

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



ĐẠI PHẬT SỬ

TẬP 2

THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
(MAHĀ BUDDHAVAMSA)
VOLUME TWO

Nguyên tác: Mingun Sayadaw
(Bhaddanta Vicittasārābhivamsa)
Tỳ khuru Minh Huệ biên dịch
(In lần hai)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
PL. 2562 - DL. 03-2019

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: Phật Bảo	5
CHƯƠNG 2: Lễ Hạ điền	77
CHƯƠNG 3: Sự trông thấy bốn điềm tướng	99
CHƯƠNG 4: Sự cắt tóc và trở thành Sa-môn	129
CHƯƠNG 5: Học hỏi và luận bàn với Ālāra và Udaka	141
CHƯƠNG 6: Bỏ tát thực hành pháp khổ hạnh	151
CHƯƠNG 7: Sự chứng đắc Phật quả.....	171
CHƯƠNG 8: Đức Phật trú ngụ ở bảy chỗ	241
Tập II. PHẦN 2	269
CHƯƠNG 9: Đức Phật quán xét tánh cao siêu của Pháp	269
CHƯƠNG 10: Câu chuyện về Sātāgira và Hemavata.....	293
CHƯƠNG 11: Sự thuyết giảng Thanh tịnh đạo hành.....	325
CHƯƠNG 12: Yasa, con trai vị thương nhân trở thành tỳ khưu ..	347
CHƯƠNG 13: Đức Phật phái 60 vị A-la-hán đi truyền bá giáo pháp	367
CHƯƠNG 14: Sự giáo hóa ba anh em ẩn sĩ và một ngàn đạo sĩ...	381

CHƯƠNG 15: Đức Phật viếng thăm kinh thành Rājagaha.....	401
The Anudīpanī	427
Trích dẫn: Tiếng đồn vang công bố sự xuất hiện của Đức Phật.....	427
Trích dẫn: Lời thỉnh cầu đến vị Bodhisatta deva.....	431
Trích dẫn: Việc thọ thai Bồ Tát	433
Trích dẫn: Chuyến đi của hoàng hậu Mahāmāyā từ Kapilavatthu đến Devadaha	434
Trích dẫn: Sự đản sanh của Bồ tát	435
Trích dẫn: Câu chuyện về ân sĩ Kāladevila	436
Trích dẫn: Lịch sử tóm tắt về dòng dõi đế vương của Bồ tát	437
Trích dẫn: Tướng giọng nói có tám đặc tánh giống như giọng nói của Phạm thiên	457
Trích dẫn: Những bài giải thích về 32 hảo tướng.....	458



CHƯƠNG 1

PHẬT BẢO

CÂU CHUYỆN VỀ VỊ THIÊN SETAKETU VỊ PHẬT ĐƯƠNG LAI

Đức Gotama đương lai của chúng ta đã mang trên mình cánh hoa thọ ký: “Người này chắc chắn sẽ thành Phật giữa ba loài chúng sanh (nhân loại, chư thiên và Phạm thiên).” Đây là lời tiên tri của hai mươi bốn vị Phật, từ Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkarā) đến Đức Phật Ca-diếp (Kassapa). Tuy nhiên thời gian suốt bốn A-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) và một trăm ngàn đại kiếp mà Bồ tát Gotama của chúng ta thực hành các pháp Ba-la-mật thì có đến hai mươi bảy vị Phật đã xuất hiện trong thế gian. Suốt bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp ấy, Bồ tát đã tinh tấn thực hành các pháp Ba-la-mật, sự xả ly (*cāga*) và các thiện hạnh (*cariya*) qua bốn cách tu tập (*bhāvanā*) và đã đạt đến đỉnh cao của sự viên thành tất cả những pháp cần thiết dẫn đến sự chứng đắc Phật quả. Đến kiếp cuối cùng, kiếp sanh làm thái tử Vessantara, Ngài đã thực hiện những việc phước tối thượng, rất ráo, vượt trội tất cả mọi việc phước, vô song, báo hiệu giai đoạn giác ngộ mục tiêu tối thượng sắp xảy ra. Những việc phước này làm chấn động trời đất, ngay cả đại địa vô tình cũng phải rung mình rung chuyển đến bảy lần. Và sau khi hết thọ mạng của kiếp ấy ở cõi người, Bồ tát sanh về cõi Đâu-suất-đà (*Tusitā*), làm một vị thiên có tên là Setaketu. Ngài vượt trội các chư thiên khác về mười điều phước, đó là (1) Tuổi thọ, (2) Sắc đẹp, (3) Sự an lạc, (4) Tài sản và tùy tùng, (5) Quyền lực, (6) Sắc, (7) Thịnh, (8) Hương, (9) Vị và (10) Xúc.

(Khi nói rằng : “ Đại dương bắt đầu từ dãy núi Cakkavāla càng lúc càng sâu thẳm đến khi gặp chân núi Meru (Tu-di-son), chiều sâu của nó là tám mươi bốn ngàn do-tuần,” đếm được hết những giọt nước trong đại dương ấy là điều không thể được. Cũng vậy, khi những bậc giới đức nhờ nghe hoặc đọc mà biết được rằng vị Bồ tát suốt bốn A-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) và một trăm ngàn đại kiếp thực hành các pháp Ba-la-mật (*pāramī*), các pháp xả ly (*cāga*) và các thiện hạnh (*cariya*) tu tập liên tục, không mỏi mệt. Người ta suy quán thâm sâu với niềm tin rằng vị Bồ tát đã thực hành các pháp Ba-la-mật, v.v... trong nhiều kiếp luân hồi còn nhiều hơn vô số giọt nước trong đại dương).

Lời công bố vang rền thông báo Đức Phật sẽ xuất hiện (Buddha kolāhala)

Vị thiên Setaketu, vị đương lai Phật, thọ hưởng hạnh phúc tối thượng ở cõi Đâu-suất-đà (*Tusitā*) trong bốn ngàn năm, theo cách tính của chư thiên, tương đương với năm trăm bảy mươi sáu triệu năm ở cõi người. Theo cách tính ở cõi nhân loại, một ngàn năm trước khi thọ mạng của vị ấy kết thúc ở cõi *Tusitā*, khi ấy các vị Phạm thiên của cõi *Suddhāvāsa* (Ngũ tịnh cư) công bố rằng:

“ Này các bạn, trong một ngàn năm nữa kể từ hôm nay sẽ có một vị Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trong thế gian.”

Do lời công bố vang lên từ cõi trời, tiếng reo vui về sự xuất hiện của Đức Phật (*Buddha kolāhala*): “ Đức Phật Chánh biến tri sắp ra đời ! Đức Phật Chánh biến tri sắp ra đời!” vang dội khắp toàn thể thế gian một ngàn năm, trước khi sự kiện diễn ra.

(Đề cập về tên của vị thiên Bồ tát này, chương Ratanasaṅkama của bộ *Buddhavaṃsa* Pāli có nêu ra như sau: *Yadā’haṃ tusite kāye santusito nāma’haṃ tadā*. Câu này cho thấy rằng vị thiên có tên là Santusita. Cũng trong Chú giải *Buddhavaṃsa* và bộ *Jinālaṅkāra* Tīkā, tên Santusita cũng được nêu lên. Nhưng trong bộ *Pubbenivāsa-kathā*, *Verañja-kaṇḍa* của Chú giải *Pārājika* và trong kinh *Bhayabherava* của Chú giải *Mūlapaṇṇāsa* thì tên của vị thiên là Setaketu. Hơn nữa các tác

giả của các bộ Buddhavaṃsa bằng tiếng Miến như bộ Tathāgata-Udāna Dīpanī, Mālalaṅkāra Vatthu, Jinatthapakāsanī, v.v... cũng nêu tên của vị thiên là Setaketu. Do đó, nhiều vị A-xà-lê đã giải thích rằng Santusita là tên chung dành cho chư thiên ở cõi Tusita, còn Setaketu là tên riêng của vị thiên sẽ thành Phật danh hiệu Gotama).

Sự thỉnh cầu đến vị thiên Bồ tát (Bodhisata Deva)

Sau khi nghe tiếng reo vang báo tin về sự xuất hiện của một vị Phật, tất cả các vị vua chư thiên thuộc mười ngàn thế giới như *Catu Mahārāja, Sakka, Suyāmā, Santusita, Sunimmita, Vasavattī* và tất cả chư đại Phạm thiên đồng cu hội ở một vũ trụ nọ để bàn bạc về Đức Phật đương lai, bậc có tuổi thọ ở cõi chư thiên chỉ còn bảy ngày theo cách tính của loài người và dấu hiệu chấm dứt thọ mạng đã hiện khởi qua năm tiền tướng (*pubbanimitta*). Rồi tất cả cùng đi đến vị thiên Setaketu chấp tay thành kính và nói lời thỉnh cầu đến vị thiên Bồ tát ấy như sau:

“Thưa Bồ tát thiên, Ngài đã thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật, không mong cầu địa vị Đế thích thiên vương, Ma vương, Phạm thiên hoặc Chuyển luân vương. Ngài đã thực hành các pháp Ba-la-mật này chỉ với ước nguyện thành bậc Chánh đẳng giác để giải thoát chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Hỡi Bồ tát thiên, đây là thời gian thích hợp nhất để Ngài thành một vị Phật Chánh Đẳng Giác! Quả thật đã đúng lúc để Ngài trở thành một vị Phật Chánh Đẳng Giác! Do đó, cầu mong Ngài hãy thọ sanh vào lòng mẹ của Ngài ở cõi nhân loại. Sau khi chứng đắc sự Giác ngộ tối thượng, cầu xin Ngài hãy giải thoát cho nhân loại, chư thiên và Phạm thiên ra khỏi luân hồi bằng sự thuyết giảng về pháp Bát tử, Niết bàn.”

Bồ tát suy xét năm điều trọng đại

Vị thiên Bồ tát Setaketu không vội vã nhận lời thỉnh cầu của chư thiên và Phạm thiên đến từ khắp mười ngàn thế giới. Theo đúng

truyền thống của chư Bồ tát trong quá khứ, Ngài thực hiện năm điều suy xét trọng đại sau:

1. Thời kỳ thích hợp cho sự xuất hiện của một vị Phật,
2. Châu thích hợp để một vị Phật xuất hiện,
3. Quốc độ thích hợp để một vị Phật xuất hiện,
4. Dòng tộc mà vị Bồ tát sẽ tái sanh trong kiếp chót của Ngài, và
5. Thọ mạng người mẹ của Bồ tát.

(1) Trong năm điều quán xét trọng đại này, trước tiên Bồ tát suy xét: “Đã đúng thời kỳ để Đức Phật xuất hiện trong thế giới nhân loại chưa?” Thời kỳ không thích hợp là khi thọ mạng của loài người đang tăng đến một trăm ngàn tuổi. Vì tuổi thọ quá cao nên khổ sanh, khổ già, khổ bệnh và khổ chết không hiện khởi rõ rệt. Bị che khuất bởi thọ mạng lâu dài, loài người có khuynh hướng không quan tâm đến mọi khổ đau. Các bài pháp được chư Phật thuyết giảng bằng nhiều cách, thường tập trung quanh các đặc tánh về vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anattā*). Nếu chư Phật xuất hiện khi thọ mạng của loài người nhiều hơn một trăm ngàn tuổi mà thuyết các bài pháp về *anicca*, *dukkha* và *anattā* thì những người trong thời kỳ ấy sẽ phân vân, tự hỏi chư Phật đang thuyết giảng gì. Họ sẽ không lắng nghe và cũng không tin vào những bài pháp. Do không lắng nghe hoặc không có niềm tin, loài người chắc chắn sẽ phân vân tự hỏi chư Phật đang thuyết giảng gì. Họ sẽ không bao giờ giác ngộ Tứ Thánh Đế và không bao giờ chứng đạt Niết bàn. Thật vô ích khi thuyết giảng với những người không có niềm tin về Tam tướng để giải thoát họ ra khỏi luân hồi. Do đó, thời kỳ mà thọ mạng của loài người trên một trăm ngàn năm là thời kỳ không thích hợp để chư Phật xuất hiện.

Thời kỳ mà tuổi thọ của loài người dưới một trăm tuổi cũng không thích hợp để chư Phật xuất hiện vì chúng sanh trong thời kỳ ấy tâm chất chứa quá nhiều phiền não dục. Những bài pháp về vô thường, khổ và vô ngã được thuyết giảng đến những người như vậy sẽ không có tác dụng. Thực tế những bài pháp sẽ biến mất ngay mà không để lại dấu vết, giống như người cầm cây gậy mà viết chữ trên mặt nước. Do

đó, thời kỳ mà thọ mạng của loài người đang suy giảm dưới một trăm tuổi, cũng không phải là thời kỳ thích hợp để chư Phật xuất hiện.

(Chỉ những thời kỳ thọ mạng của loài người dao động từ một trăm ngàn tuổi xuống một trăm tuổi mới thích hợp để một vị Phật xuất hiện. Đây là những thời kỳ mà trong đó các tướng sanh, già và chết hiện bày rõ nét nhất. Giáo pháp về Tam tướng: vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anattā*), và giáo pháp dạy con đường thoát khỏi luân hồi cũng dễ dàng lãnh hội; chúng sanh trong những thời kỳ ấy cũng không chất chứa quá nhiều phiền não dục. Thế nên những thời kỳ như vậy là cơ hội thích hợp nhất để một vị Phật xuất hiện. Do đó, chỉ thời kỳ thọ mạng dưới một trăm ngàn tuổi và trên một trăm tuổi là thời kỳ thích hợp nhất để vị Bồ tát kiếp chót chúng đấng Phật quả. (Trùng hợp thay, khi chư thiên và Phạm thiên đến thỉnh cầu Bồ tát Setaketu thì thọ mạng của loài người đang ở trong thời kỳ một trăm tuổi). Như vậy, Bồ tát Setaketu sau khi quán xét về thời kỳ thấy rõ ràng là đúng thời và quyết định, “ Đây là thời kỳ thích hợp nhất để ta thành Phật.”

(2) Tiếp theo, Bồ tát suy xét về châu đảo, là nơi mà chư Phật xuất hiện. Có bốn đại châu, mỗi châu có năm trăm đảo nhỏ bao quanh. Trong bốn châu này, Nam thiên bộ châu còn được gọi là Diêm phù đề châu (*Jambudīpa*) vì có cây Jambu, cây táo hồng mọc lên ở đó. Bồ tát thấy rõ chỉ có châu này là nơi mà chư Phật quá khứ hằng xuất hiện.

(3) Rồi Ngài tiếp tục suy xét như vậy: “ Diêm phù đề này rất rộng lớn với kích thước mười ngàn do tuần. Chư Phật quá khứ đã xuất hiện ở đâu trong miền đất rộng lớn này?” Rồi Bồ tát trông thấy Majjhimadesa - Trung thổ, ở trong xứ Jambudīpa, là nơi thích hợp để chư Phật quá khứ xuất hiện.

(Xứ Trung thổ, Majjhimadesa có mốc ranh giới ở hướng đông là cây đại sālā nằm phía đông của thị trấn Gajāṅgala; ở hướng đông nam có con sông Sallavatī; ở hướng nam có thị trấn Setakaṇṇika; ở hướng tây có ngôi làng Bà-la-môn Thūna; ở hướng bắc có núi Usiradhaja. Xứ Trung thổ được cho là dài ba trăm do tuần, rộng hai trăm năm mươi do tuần, chu vi chín trăm do tuần. Những vùng ở bên

ngoài ranh giới được gọi là biên địa (*paccanta*). Chư Phật Chánh Đẳng Giác, chư Độc giác Phật, hai vị Thượng thủ Thịnh văn, tám mươi Đại đệ tử, các vị Chuyển luân vương, những vị Khattiya (Sát-đế-ly), các Bà-la-môn, các gia chủ giàu có và quyền lực chỉ sống ở vùng Trung thổ hưng thịnh này).

Xứ Trung thổ có thành Kapilavatthu, là kinh đô của một vương quốc do các vị Sakya cai trị. Bồ tát Setaketu quyết định sanh vào kinh đô vương giả ấy.

(4) Rồi Bồ tát suy xét về dòng tộc mà chư vị Bồ tát sẽ sanh vào trong kiếp chót và thấy rõ rằng: “ Chư Bồ tát quá khứ trong kiếp chót không sanh vào giai cấp thương nhân hoặc giai cấp bần cùng. Các Ngài chỉ sanh vào dòng dõi vua chúa hoặc dòng dõi Bà-la-môn, dòng dõi nào được dân chúng trong thời đó tôn vinh nhất. Vào thời kỳ mà dân chúng tỏ sự tôn quý cao nhất đến dòng dõi vua chúa thì Bồ tát tái sanh vào dòng dõi ấy. Vào thời kỳ mà dân chúng xem dòng dõi Bà-la-môn là cao nhất trong xã hội thì Bồ tát tái sanh vào dòng dõi Bà-la-môn. Trong thời hiện tại này, dân chúng tôn trọng các vị Khattiya (vua chúa) nhiều nhất, ta sẽ tái sanh vào một trong những gia đình này. Trong số những gia tộc này, thì vua Suddhodana (Tịnh phạn) của thành Kapilavatthu là con cháu trực hệ của vua Mahāsammata, là vị vua đầu tiên được tuyển chọn từ lúc khai thiên lập địa, đây là dòng dõi Khattiya thuần túy của những người Sakya (Thích ca). Vua Suddhodana thuộc dòng cao quý và thuần khiết sẽ là phụ vương của ta.”

(5) Cuối cùng Bồ tát suy xét về người mẹ trong kiếp cuối làm người của Ngài. Ngài thấy rõ: “ Mẹ của một vị Phật là người mẫu mực đoan chính và khiêm tốn. Bà không bao giờ uống rượu và các chất say. Bà là người đã gieo tạo nhiều phước báu và đã thực hành các pháp Ba-la-mật trải qua một trăm ngàn đại kiếp với chí nguyện được làm mẹ của một vị Phật. Từ lúc bà sanh ra làm người mẹ tương lai của một vị Phật, bà luôn luôn thọ trì nghiêm ngặt ngũ giới, không bị khuyết phạm. Sirī Mahāmāyā, chánh hậu của vua Suddhodana, là người có đầy đủ tất cả những đức tánh này. Như vậy chánh hậu Sirī

Mahāmāyā này sẽ là mẹ của ta.” Rồi Ngài suy xét thêm về thọ mạng của hoàng hậu Sirī Mahāmāyā và thấy rằng bà chỉ sống được mười tháng bảy ngày nữa là hết tuổi thọ.

Sự chấp thuận lời thỉnh cầu của chư thiên và Phạm thiên

Sau khi thực hiện năm điều suy xét, Bồ tát chư thiên Setaketu quyết định: “ Ta sẽ xuống cõi nhân loại và thành Phật.” Khi đã quyết định như vậy, Bồ tát chấp thuận sự thỉnh cầu của chư thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới: “ Hỡi chư thiên và Phạm thiên, bây giờ là lúc Ta thành Phật đúng như sự thỉnh cầu của các vị. Bây giờ các vị có thể yên tâm ra về. Ta sẽ xuống cõi nhân loại để chứng đắc Phật quả.”

Sau khi đã hứa chuẩn và nói lời từ biệt tất cả chư thiên và Phạm thiên, Bồ tát Setaketu đi vào khu vườn Nandavana có chư thiên cõi Tusitā theo hầu.

Vườn Nandavana

Bài nói về vườn Nandavana được nêu ra ở đây dựa vào phẩm Nandana Vagga của bộ Chú giải Sagāthā Vagga, Saṃyutta. Sở dĩ vườn chư thiên này có tên Nandavana là vì nó làm hài lòng tất cả chư thiên đến ngoạn lãm nơi đó.

Mỗi cõi của sáu cõi chư thiên dục giới đều có riêng khu vườn Nandavana. Tất cả những khu thiên lâm viên này đều đem lại niềm vui thích giống nhau dù chúng ở những cõi thấp hơn hoặc những cõi cao hơn. Tuy nhiên, chỉ có thiên lâm viên Nandavana của cõi *Tāvatiṃsa* (Ba mươi ba hay Tam thập Tam thiên) được mô tả đầy đủ chi tiết trong các bộ kinh.

Thiên lâm viên Nandavana là khu vườn lộng lẫy, được tô thắm rực rỡ bởi tất cả những loại kỳ hoa dị thảo, những ngôi giả ốc, những loại xe thuyền và các phương tiện vận chuyển khác, cùng tất cả mọi thú vui của cõi dục giới, đầy quyến rũ, kỳ diệu và làm nức lòng kẻ phàm trần. Đó là một hí viện thực sự, nơi lui tới của chư thiên để tiêu

khiến, thưởng ngoạn những bài ca, điệu múa và những khoái lạc khác do các vũ nữ và các nhạc sĩ nhiều hạng tuổi, xinh đẹp muôn vẻ, các loại giọng, muôn hình và muôn sắc. Mỗi nhóm đều cố gắng phục vụ khách vượt trội hơn nhóm khác bằng tất cả các loại dục lạc.

Lâm viên Nandavana này được chư thiên xem là vật trang điểm vĩ đại cho trú xứ của họ do sự nguy nga tráng lệ của khu vườn, là nơi thưởng ngoạn hấp dẫn nhất và chư thiên đi vào đó để tầm cầu năm loại dục lạc - sắc khả ái, thanh khả ái, hương khả ái, vị khả ái và xúc khả ái - tất cả đều cảm thấy vui sướng và thỏa mãn.

Lâm viên Nandavana này cũng là nơi đem lại sự khuây khỏa cho chư thiên sắp chám dứt thọ mạng. Năm điềm tướng báo hiệu sự sắp mạng chung của họ xuất hiện. Nhiều vị thiên bị sụp đổ, sàu muộn và ta thán khi phải đối diện với những điềm tướng báo hiệu sự mất đời sống hạnh phúc vĩnh viễn sắp xảy ra. Nhưng khi họ đã đi vào khu lâm viên đầy mê hoặc này, họ sẽ quên hết mọi sầu não, cảm thấy thư thái, nhẹ nhàng và an lạc ngay.

Dù bị bất an, buồn khổ hay thất vọng bởi bất cứ điều gì, khi chư thiên bước vào khu lâm viên Nandavana thì họ bị cuốn ngay vào các khoái lạc. Như màn sương mai bỗng tan biến khi chạm phải những tia nắng của mặt trời, như ngọn đèn dầu chập chờn và tắt lịm trước luồng gió mạnh; cũng vậy những lo âu, buồn khổ của chư thiên sắp mạng chung cũng được lắng dịu. Có một câu nói bất hủ như sau : “ Ai chưa đến khu vườn Nandavana, nơi quy tụ tất cả các loại dục lạc thù thắng nhất của thế gian thì không thể hiểu được hạnh phúc thực sự của thế gian.” Đó là sự hấp dẫn của khu lâm viên Nandavana đối với tất cả những kẻ phạm phu.

Trong bài trình bày về Verañjakaṇḍa trong bộ Vinaya Sārattha Dīpanī, cuốn I, mô tả như sau: “ Khu lâm viên Nandavana của chư thiên ở cõi *Tāvātimsa* rộng sáu mươi do tuần. (Theo một số vị A-xà-lê thì nó rộng năm trăm do tuần). Khu vườn được tô điểm rực rỡ bởi một ngàn loại cây quý hiếm của cõi chư thiên.

Bộ Jinālaṅkāra Tīkā trong bài bình giải về Tividha Buddha Khetta cũng nói rằng: “Khu vườn Nandavana nằm phía Đông của

thành phố Sudassana ở cõi *Tāvātimsa*, được bao quanh bởi những dãy tường thành, những tấm màn lửa và những cổng vào hình vòng cung làm bằng bảy loại châu báu. Khu vực rộng một ngàn do tuần. Đó là khu giải trí dành cho tất cả chư thiên. Hai cái hồ xinh đẹp Mahānanda và Cūlananda, nằm giữa khu vườn Nandavana và thành phố Sudassana, mặt hồ màu xanh lá thắm hợp với bầu trời trong sáng.”

Thời điểm mạng chung của vị thiên Bồ tát (Bodhisatta Deva)

Khi vị thiên Bồ tát Setaketu đi vào khu vườn Nandavana, nhóm chư thiên tùy tùng nam nữ thưa với Bồ tát rằng:

“ Sau khi mạng chung từ cõi chư thiên này, cầu chúc Ngài đi đến cõi hạnh phúc khác, chỗ mà chúng sanh đạt được do quả của những việc phước!”

Khi Bồ tát đang du lãm quanh khu vườn Nandavana cùng với hội chúng chư thiên, họ vừa đi vừa thỉnh Ngài nhớ đến những việc phước trong kiếp quá khứ, thì giờ phút Bồ tát mạng chung đã tới.

SỰ NHẬP THAI CỦA BỒ TÁT (BODHISATTA)

Hoàng hậu Sirī Mahāmāyā, chánh hậu vua Suddhodana của vương quốc Kapilavatthu, hiện đang thọ hưởng các dục lạc vương giả tuyệt trần. Lúc bấy giờ bà đang qua thời kỳ trung niên của cuộc đời – *majjhima vaya*. (Thọ mạng của loài người lúc bấy giờ là một trăm tuổi. Như vậy tuổi của hoàng hậu Sirī Mahāmāyā vào khoảng năm mươi lăm tuổi và bốn tháng. Điều này được giải thích chi tiết trong bộ *Samanta Cakkhu Dīpanī*).

Lễ hội chòm sao Uttarāsāḷha

Vào ngày mồng chín tháng 6 (tháng Āsāḷha) năm 67, theo lịch Mahā Era, hoàng hậu Sirī Mahāmāyā được năm mươi lăm tuổi và bốn tháng. Dân chúng trong vương quốc vui mừng tổ chức lễ hội chòm sao Uttarāsāḷha - lễ hội truyền thống hằng năm. Muôn người như một đều

hết mình tham gia lễ hội, người nào cũng ra sức tổ chức hội hè trội hơn người khác.

Hoàng hậu Sirī Mahāmāyā cũng tham gia lễ hội, được tổ chức từ ngày mùng chín đến ngày mười bốn. Điểm đặc biệt của lễ hội là mọi người hoàn toàn kiêng rượu và thi nhau làm đẹp bằng các loại hoa, vật thơm và những vật trang sức. Vào ngày trăng tròn của tháng, hoàng hậu thức dậy lúc sáng sớm, tắm bằng nước thơm, bố thí tiền bạc và vật dụng trị giá bốn trăm ngàn đồng tiền vàng. Rồi ăn mặc, trang điểm và dùng điểm tâm với những món thượng vị nhất. Sau đó bà nhận Bát quan trai giới (từ vị thầy của bà là đạo sĩ Devila), rồi đi đến khuê phòng cực kỳ xinh đẹp. Nơi đây bà trải qua suốt ngày trên chiếc trường kỷ lộng lẫy và thọ trì Bát quan trai giới.

Giấc mộng của hoàng hậu Mahāmāyā

Vào canh cuối của đêm trăng tròn ấy, khi đang nằm trên chiếc trường kỷ lộng lẫy và thọ trì Bát quan trai giới, hoàng hậu Sirī Mahā Māyā bỗng chìm vào giấc ngủ ngắn và trải qua một giấc mộng báo hiệu sự nhập thai của Bồ tát như sau:

Bốn vị Thiên vương (*Catummahārājā*) đến nhắc chiếc trường kỷ và đưa hoàng hậu đến hồ Anotatta ở Himalaya. Rồi bà được đặt trên mặt một tảng đá bằng phẳng có kích thước sáu mươi do tuần, dưới bóng cây Sala cao bảy do tuần. Sau đó, bốn vị hoàng hậu của bốn vị thiên vương xuất hiện, đưa hoàng hậu Mahāmāyā xuống hồ Anotatta và tắm cho bà thật sạch sẽ. Rồi họ mặc cho hoàng hậu y phục cõi thiên và tô điểm cho bà với những đóa hoa trời xinh đẹp. Rồi họ đặt bà nằm trở lại, đầu hướng đông, trong căn phòng của tòa lâu đài vàng nằm trong ngọn núi bạc, không xa hồ Anotatta.

Ngay lúc ấy, trong giấc mơ bà trông thấy một con voi thuần trắng đang gặm cỏ quanh núi vàng, gần núi bạc nơi có tòa lâu đài bằng vàng mà bà đang nằm ngủ ở trong. Rồi con bạch tượng đi xuống từ núi vàng, bước lên núi bạc và đi vào lâu đài bằng vàng. Khi ấy con

bạch tượng đi quanh hoàng hậu theo chiều kim đồng hồ, rồi đi vào thai bào của hoàng hậu từ hông bên phải.

Sự thọ sanh của Bồ tát

Khi hoàng hậu đang nằm mộng như vậy, thì vị thiên Bồ tát Setaketu đang dạo quanh khu vườn Nandavana ở cõi Tusitā, đang thọ hưởng sắc thính khả ái; và ngay lúc đó Bồ tát mạng chung từ cõi chư thiên với tâm hoàn toàn giác tỉnh. Ngài thọ sanh vào bào thai như hoa sen của mẹ bằng tâm Đại quả (*mahāvīpāka citta*) - một trong 19 tâm tục sanh (*paṭisandhi citta*), kết quả của tâm đại thiện (*mahākusala citta*), câu hành hi (*somanassa sahaḡata*), tương ưng trí (*ñāṇa sampayutta*), vô trợ hay tự phát (*asaṅkhārika*) và được tạo ra bởi trạng thái chuẩn bị (*parikamma bhāvanā*) của thiền Tâm Từ (*mettā jhāna*). Sự kiện ấy xảy ra vào sáng thứ năm ngày rằm, tháng Āsāḡha năm 67, lịch Mahā Era do vua Añjana, ông nội của Bồ tát lập nên. Bồ tát thọ sanh đúng vào lúc mặt trăng giao hội với chòm sao Uttarāsāḡha.

(Năm tháng, ngày thọ sanh và đản sanh của Bồ tát được nêu ra theo đúng với cách tính trong các tác phẩm tục sự về khoa chiêm tinh và biên niên sử của các vị vua. Các bộ kinh Pāḡi, Chú giải và Phụ chú giải đều không đề cập về vấn đề này. Bộ Gotamapurāṇa cho rằng năm thứ 2570 của thời kỳ *kaliyuga* là năm sanh của Đức Phật Gotama).

Đại địa chấn động

Ngay vào lúc Bồ tát thọ sanh, đại địa chấn động dữ dội. Mười ngàn thế giới rung chuyển và chao đảo theo sáu cách sau đây:

- (1) Mặt đất nổi phồng ở hướng Đông và chìm xuống ở hướng Tây.
- (2) Mặt đất nổi phồng ở hướng Tây và chìm xuống ở hướng Đông.
- (3) Mặt đất nổi phồng ở hướng Bắc và chìm xuống ở hướng Nam.
- (4) Mặt đất nổi phồng ở hướng Nam và chìm xuống ở hướng Bắc.

- (5) Mặt đất nổi phòng ở chính giữa và chìm xuống ở chung quanh.
- (6) Mặt đất nổi phòng ở chung quanh và chìm xuống ở chính giữa.

Ba mươi hai hiện tượng khác thường

Thêm nữa, cùng với sự thọ sanh của Bồ tát trong kiếp chót của Ngài xuất hiện ba mươi hai hiện tượng khác thường, là thông lệ đối với chư Bồ tát trong kiếp chót. Qua các hiện tượng kỳ diệu này, các bậc trí có thể biết được rằng: “Vị Bồ tát đã thọ sanh.” Ba mươi hai hiện tượng báo trước này được kể ra trong phần giới thiệu của Chú giải Bốn sanh như sau:

- (1) Ánh sáng rực rỡ tối thắng chiếu khắp mười ngàn thế giới.
- (2) Người mù được sáng mắt vào lúc ấy, tựa như họ muốn trông thấy oai lực của vị Bồ tát.
- (3) Người điếc cũng nghe được vào lúc ấy.
- (4) Người câm nói được vào lúc ấy.
- (5) Người khuyết tật trở lại bình thường vào lúc ấy.
- (6) Người què có khả năng đi được vào lúc ấy.
- (7) Chúng sanh bị giam giữ, cột trói, đều thoát khỏi lao tù, xiềng xích.
- (8) Lửa trong mọi địa ngục đều tắt.
- (9) Những chúng sanh ở cõi nạ quỷ đều thoát khỏi đói khát.
- (10) Muôn thú thoát khỏi hiểm nguy.
- (11) Tất cả chúng sanh có bệnh đều được bình phục.
- (12) Chúng sanh nói lời thân ái với nhau.
- (13) Loài ngựa hí vang trong niềm hân hoan.
- (14) Loài voi cũng rống lên tiếng rống hay nhất của chúng.
- (15) Tất cả các loại nhạc khí như đàn hạc, kèn, v.v... đều tự phát ra tiếng nhạc rộn rã.

- (16) Các vật trang sức trên người chúng sanh như vòng cổ, vòng đeo tay, v.v... đều phát ra tiếng kêu thanh tao mà không cần chạm vào nhau.
- (17) Tất cả mọi cảnh vật trong khắp các hướng đều trở nên thông suốt và rõ ràng.
- (18) Gió thổi hiu hiu đem lại sự an bình và thoải mái cho tất cả chúng sanh.
- (19) Mưa sái mùa rơi nặng hạt.
- (20) Những luồng nước ngầm thoát ra khỏi lòng đất và chảy đi khắp các hướng.
- (21) Trên trời không có chim bay (thời điểm đó không có chim bay trên không trung).
- (22) Nước ở các con sông, suối đều ngưng chảy “ như người hầu sợ hãi ngưng di chuyển khi nghe tiếng la của ông chủ.”
- (23) Nước mặn ở dưới biển vào lúc ấy trở nên ngọt.
- (24) Mặt sông hồ ở khắp nơi đều được phủ đầy năm loại hoa sen ba màu.
- (25) Tất cả các loại hoa ở dưới nước và trên đất đồng loạt nở rộ vào lúc ấy.
- (26) Hoa ở trên thân cây (*khandha paduma*) nở thắm tuyệt đẹp.
- (27) Hoa ở trên cành (*sākhā paduma*) cũng nở thắm tuyệt đẹp.
- (28) Hoa ở trên các dây leo (*latā paduma*) cũng nở thắm tuyệt đẹp.
- (29) Những cụm hoa (*danḍa paduma*) hiện lên từ những tảng đá lớn và nở ra đủ bảy tầng.
- (30) Hoa sen của chư thiên rơi từng chùm xuống mặt đất.
- (31) Mưa hoa rơi xuống liên tục khắp vùng.
- (32) Các nhạc cụ chư thiên tự nhiên trỗi nhạc.

Trong chương nói về lịch sử của hai mươi bốn vị Phật, mỗi vị Phật lúc thọ sanh vào lòng mẹ trong kiếp chót của các Ngài đều có xảy ra ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu này.

Các vị Bà-la-môn thông thái tiên đoán điềm mộng của hoàng hậu

Khi hoàng hậu Sirī Mahāmāyā thức dậy, bà kể lại giấc mộng của bà với vua Suddhodana.

Sáng hôm sau vua Suddhodana cho triệu tập sáu mươi bốn vị Bà-la-môn thông thái bậc thầy, mời họ ngồi trên những chỗ ngồi đã được sửa soạn dành cho những bậc cao quý và trên nền đất đã được trát phân bò bằng phẳng và mặt trên có rải bánh tráng, hột nổ và những thứ khác để tỏ dấu hiệu tôn kính. Đức vua cũng dâng cúng đến các vị Bà-la-môn món cơm sữa được nấu bằng sữa tươi, mật ong và đường đựng trong những cái tô bằng vàng có nắp đậy bằng vàng và bạc. Đức vua còn tặng cho họ những bộ y phục mới, những con bò sữa, và những hình thức tôn kính khác để làm cho họ thỏa mãn và hài lòng.

Sau khi đã thết đãi các vị Bà-la-môn và tôn kính họ khiến họ được vui vẻ thỏa mãn, đức vua Suddhodana cho người kể lại giấc mộng của hoàng hậu rồi hỏi họ rằng: “Giấc mộng như vậy báo điềm gì? Hên hay xui? Hãy giải thích cho trẫm rõ.”

Sau khi đã phân tích tỉ mỉ những chi tiết của giấc mộng, các vị Bà-la-môn tâu rằng: “Tâu đại vương, hãy yên tâm. Hoàng hậu đã có thai. Bệ hạ chắc chắn sẽ có một người con trai. Nếu khi lớn lên hoàng tử chọn cuộc đời đế vương thì hoàng tử chắc chắn sẽ trở thành vua Chuyển luân trị vì khắp bốn châu thiên hạ. Nếu hoàng tử từ bỏ đời sống gia đình, xuất gia làm Sa-môn, thì chắc chắn sẽ trở thành một vị Phật Chánh Đẳng Giác, phá tan mọi phiền não trong tam giới.”

Sự bảo vệ của các vị Thiên vương

Từ lúc Bồ tát thọ sanh, vị thiên vương (*Catumahārājā*), tên Vessavana và những vị khác sống trong cõi sa bà này, đến phòng của hoàng hậu Sirī Mahāmāyā và liên tục bảo vệ ngày đêm. Mỗi vị cầm một cây đại đao để trấn giữ, ngăn chặn các loài dạ xoa và Atula, các loại chim thần và thú thần mà Bồ tát và hoàng hậu có thể nghe hoặc thấy. Bằng cách này, bốn chục ngàn vị thiên vương trong mười ngàn thế giới, canh giữ toàn thể không gian từ những cánh cửa phòng của

hoàng hậu đến tận cùng của thế giới, đuổi đi các loài quỷ dữ, các loài dạ xoa, v.v...

Bảo vệ như vậy không phải vì e ngại ai đó làm hại đến tính mạng của Bồ tát và hoàng hậu; dù mười trăm ngàn triệu Ma-vương đem mười trăm ngàn triệu quả núi Tu-di (*Meru*) để đe dọa mạng sống của Bồ tát trong kiếp chót và mẹ của ngài, chắc chắn tất cả sẽ bị tiêu diệt, Bồ tát và mẹ của ngài sẽ bình an, vô hại.

Sự bảo vệ chỉ là phòng ngừa những cảnh và âm thanh trái ý, không vừa lòng có thể gây ra sự lo lắng và sợ hãi cho hoàng hậu. Một lý do khác, các vị thiên vương bảo vệ Bồ tát vì oai lực của Ngài làm khởi dậy sự tôn kính và ngưỡng mộ trong họ.

Một câu hỏi có thể được đặt ra là liệu các vị thiên vương đến bảo vệ hai mẹ con của Bồ tát, họ có hiện hình cho bà trông thấy không? Câu trả lời là họ không hiện ra khi bà đang tắm, làm sạch thân thể, đang mặc y phục và đang độ thực. Họ chỉ hiện ra cho bà thấy khi bà đi vào phòng và nằm trên chiếc trường kỷ quý báu.

Hình ảnh của các vị thiên vương có thể làm cho người bình thường phải sợ hãi; nhưng do oai đức của Bồ tát và hoàng hậu, bà không chút sợ hãi khi thấy họ. Bà thấy họ như thấy các đấng sĩ hoàng cung quen thuộc.

Sự thọ trì kiên định các giới hạnh

Mẫu thân của Bồ tát trong kiếp cuối của Ngài luôn thọ trì giới rất trong sạch. Trước khi Đức Phật xuất hiện, dân chúng thường thọ trì giới từ những vị du sĩ bằng cách thành kính quỳ lạy họ. Hoàng hậu Sirī Mahāmāyā trước khi thọ thai Bồ tát, cũng thường thọ giới từ ẩn sĩ Kāḷadevila. Nhưng khi Bồ tát bắt đầu thọ sanh trong bào thai của bà thì việc bà quỳ lạy bất cứ ai không còn thích hợp nữa. Giới chỉ được thọ trì từ người có giới ngang bằng hoặc cao hơn, không phải người có giới thấp hơn. Từ lúc thọ thai Bồ tát, hoàng hậu tự mình thọ giới. Điều cần lưu ý, ở đây là giới tự nhiên phát sanh trong người của hoàng hậu Sirī Mahāmāyā nên bà không cần phải xin giới từ đạo sĩ Kāḷadevila.

Không có tình dục

Mẹ của Bồ tát trong kiếp chót của Ngài, từ lúc bà mang thai hoàn toàn không có dục tâm đối với bất cứ người đàn ông nào, ngay cả đối với cha của Bồ tát. Bản tánh tự nhiên của bà trong giai đoạn ấy là hoàn toàn trong sạch, vô nhiễm. Ngược lại, không thể nói rằng những kẻ phạm phu không sanh khởi dục tâm khi trông thấy sắc tướng của bà. Do oai đức của các pháp Ba-la-mật và các việc phước mà hoàng hậu đã tích lũy trong nhiều đời nhiều kiếp, bà có sắc đẹp siêu phàm, dung mạo tao nhã mà không một họa sĩ tài ba hay một điêu khắc gia lão luyện nào có thể vẽ hoặc tạc lại hình ảnh của bà một cách trung thực và chính xác.

Khi trông thấy hoàng hậu như vậy, nếu kẻ nhìn ngắm cảm thấy chưa thỏa mãn, hoặc nếu họ cố gắng đến gần bà do sự thôi thúc của ái dục, thì chân của họ sẽ bị chôn chặt tại chỗ, tựa như họ bị trời xiềng bởi những sợi xích sắt. Do đó, cần ghi nhớ rằng, mẹ của Bồ tát trong kiếp chót của Ngài là một trang thực nữ cao quý, có một không hai, không thể bị xâm phạm bởi bất cứ ai dù là người hay chư thiên.

Bào thai của người mẹ giống như một bảo tháp

Bào thai kết tường nơi Bồ tát ngự, thiêng liêng như bảo tháp mà không một ai khác xứng đáng ở trong đó. Ngoài ra, khi mẹ của Bồ tát còn sống thì không có người phụ nữ nào khác, ngoài chính bà có thể được tôn phong địa vị cao nhất là chánh hậu. Do đó, bảy ngày sau khi hạ sanh Bồ tát thì quy luật tự nhiên là hoàng hậu sẽ tái sanh vào cõi *Tusitā* (Đâu-suất-đà). Bào thai giống như hoa sen của hoàng hậu Mahāmāyā, nơi Bồ tát ngự tựa như chứa đầy những viên kim cương lấp lánh.

Dâng tặng các lễ vật

Hay tin tốt lành rằng chánh hậu Mahāmāyā của vua Suddhodana, bậc trị vì vương quốc Kapilavatthu, đã thọ thai một hoàng tử có đầy oai lực, các vị vua khắp nơi xa gần đều gửi đến những món quà tặng có giá trị nhất như vải vóc, vật trang sức, dụng cụ âm nhạc, v.v... có thể làm Bồ tát hoan hỉ. Do quả phước của Bồ tát và mẹ của ngài trong những kiếp quá khứ, những lễ vật đến từ khắp nơi nhiều không kể xiết.

Người mẹ nhìn thấy đứa con trong bụng

Tuy hoàng hậu Mahā Māyā mang thai Bồ tát nhưng bà không bị khổ như những phụ nữ mang thai khác như chân tay bị sưng phồng, đau đớn, nặng nề, v.v... Do không bị những sự khó chịu này, bà dễ dàng vượt qua được thời kỳ thai nghén đầu tiên. Đến thời kỳ thứ hai, khi phôi thai hình thành đầy đủ năm phần chính của con người, bà thường ngắm nhìn đứa bé để xem liệu có đang ở vị trí thuận tiện, thích hợp và nếu không, thì có những phương thức chăm sóc đặc biệt theo cách của những người mẹ. Bất cứ khi nào ngắm nhìn, bà đều thấy rõ Bồ tát như sợi chỉ ngũ sắc xuyên qua viên ngọc tám cạnh, xinh đẹp và trong suốt; hoặc bà thấy Ngài đang ngồi kiết già trầm tĩnh tựa vào xương sống của người mẹ, như vị pháp sư ngồi trên pháp tòa tựa vào lưng ghế.

Việc nhìn thấy được Bồ tát

Sở dĩ hoàng hậu Mahāmāyā từ bên ngoài có thể nhìn thấy được người con đang ở trong bào thai như hoa sen là do oai đức của các việc phước mà bà đã thực hiện trong nhiều kiếp quá khứ. Da sạch sẽ và láng mịn khác thường, không chút tỳ vết. Da ở vùng bụng của bà cũng sạch sẽ, láng mịn và trong suốt như tấm kính. Như vậy mẹ của Bồ tát có thể thấy thai nhi bằng mắt thường của bà xuyên qua lớp da mỏng trên bụng như món bảo vật đựng trong cái hộp bằng pha lê.

Chú ý: Dù hoàng hậu Mahāmāyā có thể trông thấy đứa con trong bụng của bà nhưng người con, Bồ tát thì không thể trông thấy mẹ của mình vì nhân thức của Ngài (*cakkhuvīññāṇa*) chưa phát triển đầy đủ trong khi còn ở trong bụng mẹ.

SỰ RA ĐỜI CỦA BODHISATTA

Tất cả những phụ nữ thường sanh con sau hoặc trước mười tháng mang thai, họ không biết chính xác thời gian mà đứa bé sẽ sanh ra. Việc sanh con của họ xảy ra bất chùng khi họ đang ở một trong bốn tư thế: một số sanh con khi đang nằm, số khác thì ngồi, đứng hoặc đang đi.

Tuy nhiên, mẹ của Bồ tát trong kiếp chót của Ngài thì hoàn toàn khác. Bồ tát sanh ra khi mẹ đang trong tư thế đứng. Khi ra đời như vậy, thân của Ngài sạch sẽ tinh khiết, không một chút cấu uế, như viên hồng ngọc được đặt trên tấm vải lụa *kāsi* mới dệt.

Đứa bé bình thường khi ra đời phải trải qua nhiều đau đớn. Người mẹ khi bắt đầu chuyển bụng thì một số biến cố lần lượt xảy ra: đứa bé bị quay ngược lại, đầu trút xuống dưới và bị tống ra qua một đường khe hẹp, cứng, chịu nhiều đau đớn cùng cực, giống như một người đang rơi xuống hố thẳm hay một con voi bị kéo ra qua lỗ khóa.

Việc ra đời của Bồ tát thì không như vậy, Ngài sanh ra dễ dàng như nước chảy qua cái lọc nước; như vị pháp sư từ tôn và khoan thai đi xuống pháp tòa sau khi thuyết pháp xong; như người chậm chậm đi xuống bậc cấp của bảo tháp; như mặt trời với hàng ngàn tia sáng từ từ nhô lên khỏi ngọn núi vàng; Bồ tát ung dung, tự tại đi ra với chân duỗi thẳng, bàn tay mở ra, mắt mở rộng, chánh niệm và tỉnh giác, hoàn toàn không chút sợ hãi.

Chuyến đi của hoàng hậu Mahāmāyā đến thành phố Devadaha

Khi hoàng hậu Mahāmāyā mang thai đến giai đoạn cuối, cưu mang Bồ tát suốt mười tháng trong bào thai giống như hoa sen, tựa

như bà đang mang một bát dầu, bà cảm thấy muốn đến thành phố Devadaha để viếng thăm quyền thuộc hoàng gia của bà. Bà thỉnh cầu vua Suddhodana rằng: “Tâu bệ hạ, thiếp muốn về thăm quyền thuộc ở Devadaha.”

Đức vua Suddhodana chấp thuận và truyền lệnh sửa soạn mọi thứ cho chuyến đi của hoàng hậu. Toàn bộ con đường từ Kapilavatthu đến Devadaha được sửa sang bằng phẳng, những cây chuối, những cây cau rừng, những cái chum đựng đầy nước được đặt hai bên đường, cờ xí cũng được treo dọc theo đường. Sau khi đã trang hoàng con đường giống như cõi chư thiên, đức vua cho đặt hoàng hậu ngồi trên chiếc kiệu vàng có một ngàn người khiêng, những vệ sĩ và những nữ hầu cũng đi theo để làm các phận sự cần thiết. Trong sự long lầy và huy hoàng như vậy, hoàng hậu được tiễn về Devadaha.

(Bài mô tả về chuyến đi của hoàng hậu Mahāmāyā từ Kapilavatthu đến Devadaha được nêu ra trong phần Anudīpanī).

Vườn Lumbinī đầy những cây Sāla

Giữa hai kinh đô Kapilavatthu và Devadaha có vườn cây sāla tên là vườn Lumbinī, là nơi thường lâm của dân chúng ở cả hai vương quốc. Khi hoàng hậu Mahāmāyā đến đó thì tất cả cây sāla trong vườn đều nở hoa từ gốc tới ngọn.

Giữa những bông hoa và những tán lá của cây sāla có những đàn ong đủ năm sắc màu kêu vo ve vui nhộn và đàn chim đủ loại cất tiếng hót tạo ra những âm thanh tung bừng, rộn rã. Toàn thể rừng cây sāla khá ái, khá lạc bởi những nét riêng biệt, ví như khu vườn Cittalatā của Đế Thích thiên vương. Nó giống như nơi thường xuyên có những tiếng chào hỏi qua lại và những tiếng cười vui vẻ trong một buổi tiệc do một vị vua hùng mạnh tổ chức. (Đây là bài mô tả về khu vườn được nêu ra trong Chú giải Bốn sanh kinh).

Do những âm thanh rộn rã phát ra từ những cô ong cái đang lượn trên những chồi non và những bông hoa, những nhánh cây và những tán lá; chúng bị kích thích bởi chất mật say tiết ra từ những bông hoa sālā thơm ngát. Lumbinī quả thật giống như vườn Nandavana của chư thiên.

Đại đức Buddhadatta, tác giả của bộ Chú giải Buddhavaṃsa có bài kệ sau đây để tán dương khu vườn Lumbinī:

*Vibhūsitā bālajanāticālinī,
Vibhūsitāṅgī vaniteva mālinī
Sadā janānaṃ nayanālimālinī
Vilumpinīvātiviroci lumbinī.*

“Giống như một thiếu nữ có thể làm say đắm tất cả những người nam, người của nàng đầy những chuỗi ngọc, những chiếc vòng tai, và điểm xuyên với những bông hoa cực kỳ xinh đẹp. Khu vườn Lumbinī cũng vậy, với những nét tô điểm, nó là nơi lui tới ưa thích của mọi người, vui thích thưởng ngoạn bằng đôi mắt say mê của loài ong với những bông hoa hương sắc tựa như cô tiểu thư khuê các cực kỳ xinh đẹp.”

Trông thấy vườn Lumbinī rực rỡ, khả ái như vậy, hoàng hậu Mahā-māyā muốn vào vui chơi trong đó. Được sự cho phép của vua Suddhodana, các quan và tùy tùng đưa hoàng hậu đi vào khu vườn trên chiếc kiệu vàng.

Sự cu hội của chư thiên (deva) và Phạm thiên (Brahma)

Lúc hoàng hậu Mahāmāyā đi vào khu vườn Lumbinī, thì tất cả chư thiên công bố vang rền khắp mười ngàn thế giới: “ Ngày hôm nay Bồ tát sẽ ra đời.” Chư thiên và Phạm thiên từ khắp mười ngàn thế giới cu hội lại, tập hợp toàn thể vũ trụ này. Họ đem theo nhiều loại châu báu làm quà cúng dường để tỏ sự tôn kính nhân ngày đản sanh của Bồ tát. Khắp bầu trời được che phủ bằng những cái lọng trắng của chư

thiên và toàn thể thế giới vang dội những bài ca kiết tường, nhạc trời và những tiếng tù và.

Khi hoàng hậu Mahāmāyā vừa đi vào vườn Lumbinī, bà bỗng khởi lên ước muốn đầy thôi thúc là nắm lấy nhánh cây sālā đang ra hoa rục rỡ. Tựa như biết được ước muốn của bà, thân cây sālā tròn và thẳng đứng bỗng cong xuống như cây mía và từ từ hạ xuống ngang tầm tay của hoàng hậu. Quả là một hiện tượng phi thường, làm động tâm nhiều người.

Hoàng hậu Mahāmāyā nắm lấy cành cây sālā đang oằn xuống với cánh tay duỗi thẳng được trang sức những vòng tay bằng vàng óng ánh, ngón tay của bà thon nhỏ như cọng sen, móng tay đỏ óng ả như màu đỏ của mỏ của con chim két. Sắc đẹp kiêu diễm của hoàng hậu Mahāmāyā lúc ấy như mặt trăng vừa ra khỏi đám mây đen hoặc như tia chớp chiếu sáng hay như nàng tiên nữ xinh đẹp xuất hiện ở vườn Nandavana.

Sự đản sanh của Bồ tát

Khi đang vịn vào nhánh cây sālā, hoàng hậu Mahāmāyā đứng uy nghi, trong chiếc áo gấm trắng phủ xuống gót chân, thêu những mẫu chỉ vàng rất xinh đẹp, giống như mắt con cá chép. Ngay khi ấy, bà cảm thấy có những dấu hiệu sắp sanh. Tùy tùng của bà vội vã dựng lên một hàng rào cách ly bằng những tấm màn và rồi họ rút lui.

Lập tức mười ngàn thế giới cùng đại dương gấm thét, chao đảo và rung chuyển giống như bánh xe của người thợ gốm. Chư thiên và Phạm thiên đồng thanh reo mừng và tung rải những nắm hoa trời; tất cả các loại nhạc khí đều tự nhiên phát ra những âm thanh kỳ diệu. Toàn thể thế giới trở nên thông suốt khắp các hướng, không bị ngăn che. Tất cả ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu đồng loạt xảy ra để báo hiệu sự đản sanh của Bồ tát. Như vật báu ra khỏi ngọn núi Vipulla và bay lượn trên không trung rồi từ từ đáp xuống nơi được đặt sẵn; Bồ tát cũng vậy, với ba mươi hai hảo tướng và tám mươi tướng phụ trên người, Ngài ra khỏi bào thai hoa sen như bảo tháp của hoàng hậu

Mahāmāyā với thân sạch sẽ và tinh khiết vào ngày rằm của tháng Vesākha - ngày mặt trăng giao hội với chòm sao Visākha.

Lúc Bồ tát đản sanh, hai cột nước thuần khiết ẩm mát từ trên hư không chảy xuống, tưới lên cơ thể sạch sẽ và tinh khiết của Bồ tát và mẹ của Ngài như một dấu hiệu tôn kính. Do vậy Bồ tát và hoàng hậu có thể thích nghi với việc nóng và lạnh trong cơ thể.

Phạm thiên, chư thiên và nhân loại lần lượt đón nhận Bồ tát

Bốn vị đại Phạm thiên (*Brahmā*), những bậc đã xa lìa phiền não dục, đầu tiên đón nhận Bồ tát trong một tấm lưới vàng vào lúc Ngài sanh ra. Rồi họ đặt Ngài trước mặt người mẹ và nói rằng: “Thưa hoàng hậu tôn kính, hãy vui sướng lên. Một đứa con trai có đại uy lực đã sanh đến cho bà!”

Tiếp theo, bốn vị đại Thiên vương đón nhận Bồ tát từ tay của bốn vị Phạm thiên bằng tấm da màu đen của con sơn dương, được xem là vật may mắn. Tiếp theo, loài người tiếp nhận Bồ tát từ tay của bốn vị Thiên vương bằng tấm vải trắng.

Sau khi rời khỏi tay của loài người, Bồ tát đứng vững chắc trên đôi bàn chân của Ngài, lòng bàn chân xinh đẹp như đế của đôi giày vàng. Khi đứng vững chãi trên mặt đất như vậy, Ngài nhìn về hướng đông. Khi Bồ tát nhìn về hướng đông như vậy thì hàng ngàn thế giới ở hướng đông trở thành một khoảng không trải dài liên tục, không có sự ngăn che giữa thế giới này với thế giới khác. Chư thiên và nhân loại ở khu vực phía đông bày tỏ sự tôn kính tốt bậc đến Bồ tát bằng những vật thơm, các loại hoa, v.v... và nói rằng: “Thưa Bậc cao nhân hiền thánh, ở hướng đông này không một ai ngang bằng Ngài. Làm sao có thể có được bậc cao quý hơn Ngài?”

Tương tự, Bồ tát nhìn về các hướng còn lại trong mười phương. Bốn hướng chính, bốn hướng phụ, hướng trên và hướng dưới - lần lượt từng hướng một, Ngài thấy không một ai ngang bằng Ngài trong tất cả những hướng này. Ngài xoay mặt về hướng bắc và từ chỗ đứng, Ngài bước đi bảy bước về phía trước.

Khi Bồ tát bước đi, Đại phạm thiên (*Mahā Brahmā*), vua của các vị Phạm thiên theo hầu, tay cầm cái lọng trắng; một vị thiên là chúa tể cõi Suyāma theo hầu, tay cầm cái phát trần bằng lông đuôi của con bò Tây tạng. Những vị thiên khác tay cầm những biểu tượng của vua như đôi hia, bảo kiếm và vương miện cũng theo hầu Bồ tát. Loài người lúc ấy không thể trông thấy chư thiên này, họ chỉ có thể trông thấy các biểu tượng của vua mà thôi.

Những điểm đặc biệt cần chú ý:

Khi Bồ tát bước đi, Ngài thực sự bước đi trên đất, nhưng loài người thì trông thấy Ngài dường như lướt đi trên hư không. Bồ tát bước đi với thân ‘tự nhiên’ không y phục của một đứa bé mới sanh, nhưng đối với loài người thì Ngài bước đi với y phục đầy đủ. Bồ tát bước đi với hình hài của một đứa bé mới sanh, nhưng loài người lại trông thấy Ngài là một thanh niên tuấn tú ở tuổi mười sáu.

(Những điều được kể ra ở đây liên quan đến việc bước đi bảy bước về hướng bắc của Bồ tát theo các bài Chú giải về Buddhavaṃsa, Sutta Mahāvagga và bộ Jātaka. Ở chương Vijāta Maṅgala của bộ Jināṅkāra thì sự dẫn sanh của Bồ tát được kể lại có phần chi tiết hơn như sau)

Trong khi Bồ tát bước đi thì Đại phạm thiên theo hầu, tay cầm cái lọng trắng rộng ba do tuần để che cho Ngài, các vị Đại phạm thiên còn lại từ khắp mười ngàn thế giới cũng làm như vậy. Như vậy toàn thể thế giới được che phủ bằng những cái lọng trắng, giống như những tràng hoa được kết bằng những bông hoa màu trắng.

Mười ngàn vị thiên vương Dạ-ma (*Suyāma*) sống trong mười ngàn thế giới, cầm những cái phát trần bằng lông đuôi của con bò Tây tạng. Mười ngàn vị thiên vương Đâu-suất-đà (*Santusita*) của những thế giới ấy cầm những cái quạt tròn, có cần hồng ngọc. Tất cả đều phe phẩy những cái phát trần và những cái quạt trái dài đến những chân núi của tận cùng thế giới. Tương tự, mười ngàn vị Đế thích thiên

vương (*Sakka*) sống trong mười ngàn thế giới đang đứng thối những chiếc tù và.

Tất cả chư thiên khác cũng làm theo cách như thế, một số thì cầm những bông hoa bằng vàng; số khác thì cầm những bông hoa tự nhiên hoặc những bông hoa bằng pha lê lấp lánh (như thủy tinh); một số cầm những cái phát trần và cờ xí; số khác thì cầm những vật cứng dường có cần ngọc. Các tiên nữ tay cầm nhiều loại lễ vật khác nhau cũng đứng đầy cả thế gian.

Khi cảnh tượng tôn kính đang diễn ra, các nhạc khí của chư thiên và nhân loại đang được tấu lên và các tiên nữ đang vui mừng múa hát thì Bồ tát dừng lại sau khi đi bảy bước về hướng bắc.

Vào lúc ấy, tất cả Phạm thiên, chư thiên và nhân loại đều giữ yên lặng chờ đợi với ý nghĩ rằng: “Bồ tát sắp nói ra điều gì đây?”

Tiếng gầm vô úy

Bồ tát dừng lại sau khi đi bảy bước về hướng bắc, ngài thốt lên kệ ngôn vô úy vang khắp cả mười ngàn thế giới:

- (a) “*Aggo’ ham asmi lokassa !*
Ta là bậc Tối thượng trong chúng sanh khắp ba cõi !
- (b) “*Jettho’ ham asmi lokassa !*”
Ta là bậc Vĩ đại nhất trong chúng sanh khắp ba cõi!
- (c) “*Settho’ ham asmi lokassa !*”
Ta là bậc Tối thắng trong chúng sanh khắp ba cõi !
- (d) “*Ayam antimā jāti !*”
Kiếp này là kiếp chót của ta !
- (e) “*Natthi dāni punabbhavo !*”
Sau kiếp này không còn kiếp nào khác nữa !

Khi Bồ tát nói lời vô úy này thì không ai có thể thách thức hay đối địch với Ngài, toàn thể Phạm thiên, chư thiên và nhân loại đều bày tỏ sự tôn kính tán dương.

Những hành động phi thường của Bồ tát và ý nghĩa của chúng

Những hành động phi thường diễn ra vào lúc Bồ tát đản sanh, mỗi hành động là một điềm tướng và ý nghĩa của các điềm tướng ấy được giải thích như sau:

- (1) Bồ tát đứng vững chắc bằng đôi chân trên mặt đất là điềm tướng cho thấy tương lai Ngài sẽ chứng đắc Tứ thân túc (*iddhipāda*)
- (2) Bồ tát quay mặt về hướng bắc là điềm tướng báo hiệu Ngài sẽ là bậc tối thượng hơn tất cả chúng sanh.
- (3) Bồ tát đi bảy bước là điềm tướng báo hiệu Ngài sẽ chứng đắc Thất giác chi.
- (4) Cái lọng trắng che mát cho Bồ tát là điềm tướng báo hiệu Ngài sẽ chứng đắc thánh quả A-la-hán.
- (5) Bồ tát có được năm biểu tượng thuộc vương quyền là điềm tướng báo hiệu Ngài sẽ chứng đắc năm loại Giải thoát (*Vimutti*): Giải thoát qua sự thực hành các việc phước trong cõi dục - Nhất thời giải thoát (*Tadaṅga vimutti*); Giải thoát do sự chứng đắc các tầng thiên - Trần phục giải thoát (*Vikkhambhana vimutti*); Giải thoát do sự chứng đắc các Đạo – Chánh đoạn giải thoát (*Samuccheda vimutti*); Giải thoát do sự chứng đắc các quả - Chỉ diệt giải thoát (*Paṭippassaddhi vimutti*); Giải thoát do sự chứng đắc Niết bàn - Xuất ly giải thoát (*Nissaraṇa vimutti*).
- (6) Bồ tát nhìn thấu suốt khắp mười phương mà không bị ngăn ngại, là điềm tướng báo hiệu tương lai Ngài sẽ chứng đắc Vô chướng trí (*Anāvaraṇa ñāṇa*)
- (7) Bồ tát nói lời vô úy “Ta là bậc Tối thượng, bậc Vĩ đại nhất và bậc Tối thắng!” là điềm tướng báo hiệu tương lai Ngài sẽ quay bánh xe chánh pháp mà không có vị Phạm thiên, chư thiên hay nhân loại nào có khả năng ngăn cản sự luân chuyển của nó.

- (8) Vô úy ngôn của Bồ tát: “ Đây là kiếp cuối cùng của ta ! Đối với ta không còn kiếp nào khác nữa!” là điềm tương báo hiệu tương lai Ngài sẽ chứng đắc vô dư Niết bàn (*anupādisesa*).

Ba kiếp Bồ tát nói được ngay vào lúc ra đời

Bồ tát đã từng nói được ngay sau khi ra đời, không chỉ trong kiếp chót làm thái tử Siddhattha, mà trong kiếp sanh làm Mahosadha bậc trí và kiếp sanh làm vua Vessantara. Do đó, có ba kiếp mà Bồ tát đã nói được ngay sau khi sanh ra.

Lược giải :

(1) Trong kiếp sanh làm bậc trí Mahosadha, Bồ tát ra khỏi lòng mẹ tay cầm miếng gỗ đàn hương do Đế thích đặt vào. Người mẹ thấy miếng gỗ trong lòng bàn tay của đứa con mới sanh, bèn hỏi rằng: “ Này con yêu, con cầm cái gì trong tay vậy?” Bồ tát liền trả lời: “ Thừa mẹ, đây là thuốc chữa bệnh.”

Ngay tức thì đứa bé được đặt tên là Osadha Kumāra, nghĩa là “Cậu bé có thuốc trị bệnh.” Thuốc trị bệnh ấy được cất giữ cẩn thận trong một cái lọ. Các bệnh nhân với tất cả các loại bệnh, như mù, điếc, v.v... đều được chữa khỏi bằng thuốc ấy. Người đầu tiên được chữa khỏi là cha của Bồ tát, trưởng giả Sirivaddhana, ông bị chứng nhưc đầu. Do thuốc chữa bệnh có tác dụng hiệu quả nên chàng trai trẻ được dân chúng tôn danh là Mahosadha, Dục vương Bồ tát.

(2) Trong kiếp sanh làm vua Vessantara; vào lúc mới ra đời Bồ tát mở rộng bàn tay phải và nói rằng: “ Thừa mẹ, trong cung vàng mẹ có gì cho con để con bố thí không?” Người mẹ trả lời: “ Này hoàng nhi yêu dấu, con đã sanh vào hoàng cung, nơi đây có nhiều của cải để con tha hồ bố thí.” Rồi người mẹ đặt một túi tiền đựng một ngàn đồng tiền vàng vào bàn tay con. Như vậy, Bồ tát cũng nói được ngay sau khi sanh ra trong kiếp làm vua Vessantara.

(3) Như đã kể trên, trong kiếp chót sanh làm thái tử Siddhattha, Bồ tát đã nói lời vô úy ngay khi Ngài vừa mới sanh ra.

Những hiện tượng kỳ diệu xảy ra vào lúc Bồ tát đản sanh và điềm báo của chúng

Vào lúc đản sanh của Bồ tát, những hiện tượng kỳ diệu đã xảy ra rõ ràng. Những hiện tượng này và điềm báo của chúng được giải thích dưới đây theo đúng với bài kinh Mahāpadāna và các bài Chú giải của bộ Buddhavaṃsa.

- (1) Vào lúc đản sanh của Bồ tát, mười ngàn thế giới chấn động. Đây là điềm báo sự chứng đắc Nhất thiết trí của Ngài.
- (2) Chư thiên và Phạm thiên trong mười ngàn thế giới cu hội lại trong vũ trụ này. Đây là điềm báo sự cu hội của chư thiên và Phạm thiên để nghe Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân.
- (3) Phạm thiên và chư thiên đầu tiên tiếp nhận Bồ tát vào lúc Ngài mới đản sanh. Đây là điềm báo Ngài sẽ chứng đắc bốn tầng thiền Sắc giới (*Rūpāvacara-jhāna*).
- (4) Nhân loại đón nhận Bồ tát từ tay của Phạm thiên và chư thiên. Đây là điềm báo ngài sẽ chứng đắc bốn tầng thiền Vô sắc giới (*Arūpāvacara-jhāna*).
- (5) Các loại đàn dây tự nhiên phát ra tiếng nhạc. Đây là điềm báo Ngài sẽ chứng đắc Cửu thứ đệ định (*Anupubba vihāra samāpatti*) gồm có tứ thiền Hữu sắc (*Rūpāvacara-samāpatti*), tứ thiền Vô sắc (*Arūpāvacara-samāpatti*), và Diệt thọ tưởng định (*Nirodha-samāpatti*).
- (6) Những loại nhạc cụ bằng da, trống lớn và trống nhỏ cũng tự nhiên phát ra tiếng nhạc. Đây là điềm báo Đức Phật sẽ gióng lên tiếng trống bắt từ để nhân loại và chư thiên cùng nghe.
- (7) Nhà tù, trại giam và các công xiềng trói buộc con người đều tự nhiên vỡ ra từng mảnh. Đây là điềm báo Ngài sẽ đoạn diệt hoàn toàn ngã kiến về ‘cái ta’.
- (8) Tất cả các loại bệnh đều biến mất khỏi người bệnh, như bụi bám trên những vật bằng đồng được chùi rửa bằng acid. Đây là

- điềm báo nhân loại sẽ chứng đắc Tứ Thánh Đệ, đoạn diệt luân hồi khổ.
- (9) Người mù bẩm sinh có thể nhìn thấy mọi hình mọi sắc như người bình thường. Đây là điềm báo nhân loại sẽ được chứng đắc Thiên nhãn (*Dibbacakkhu*).
- (10) Người điếc bẩm sinh nghe được mọi âm thanh như người bình thường. Đây là điềm báo nhân loại sẽ được chứng đắc Thiên nhĩ (*Dibbasota*).
- (11) Người què có được đôi chân bình thường và có thể đi lại như mọi người. Đây là điềm báo sự chứng đắc Tứ thần túc (*Iddhipāda*).
- (12) Người câm bẩm sinh có được sự ghi nhớ và có thể nói được. Đây là điềm báo sự hoạch đắc Tứ niệm xứ (*Satipaṭṭhāna*).
- (13) Những chiếc thuyền đang trôi dạt mất định hướng ngoài biển cả đều trở về cảng một cách an toàn. Đây là điềm báo sự chứng đắc Tứ Vô ngại giải trí (*Patisaṃbhidā-ñāṇa*).
- (14) Tất cả các loại ngọc quý ở cõi chư thiên và nhân loại đều phát sáng lấp lánh. Đây là điềm báo sự hoạch đắc ánh sáng của chánh pháp, oai lực sáng chói của Đức Phật, Bậc tòa chiếu ánh sáng của chánh pháp đến những ai muốn lãnh hội nó.
- (15) Pháp bác ái tỏa rộng trong tất cả chúng sanh đang thù nghịch lẫn nhau. Đây là điềm báo sự chứng đắc Tứ Vô lượng tâm (*Brahmavihāra*).
- (16) Những ngọn lửa địa ngục đều lịm tắt. Đây là điềm báo sự chấm dứt mười một loại lửa như tham, sân, v.v...
- (17) Ánh sáng xuất hiện trong địa ngục *Lokantarika*, nơi thường xuyên tối tăm. Đây là điềm báo về khả năng diệt trừ bóng tối của vô minh và sự tỏa sáng của trí tuệ.
- (18) Nước sông thường xuyên lưu chuyển bỗng ngưng chảy. Đây là điềm báo sự hoạch đắc Tứ Vô úy trí (*Catuvesārajja ñāṇa*).
- (19) Tất cả các nước trong đại dương đều chuyển qua vị ngọt. Đây là điềm báo sự hoạch đắc hương vị ngọt ngào độc nhất của sự an lạc do chấm dứt các phiền não.

- (20) Thay vào những cơn cuồng phong bão táp, những luồng gió nhẹ thổi qua mát mẻ và dễ chịu. Đây là điềm báo sự biến mất sáu mươi hai loại tà kiến.
- (21) Tất cả các loại chim đang bay trên không trung, hay đang đậu trên các ngọn cây hoặc ở trên núi đều bay xuống đậu dưới mặt đất. Đây là điềm báo nhân loại sẽ quy Tam bảo suốt đời sau khi nghe pháp của Đức Phật.
- (22) Mặt trăng chiếu sáng hơn bình thường. Đây là điềm báo trạng thái hân hoan của nhân loại.
- (23) Mặt trời có sức nóng vừa phải và hào quang tươi sáng tạo ra khí hậu ôn hòa. Đây là điềm báo nhân loại sẽ được an lạc về thân lẫn tâm.
- (24) Chư thiên đứng ở ngưỡng cửa trước lầu đài của họ, vỗ tay, huýt sáo và vui mừng tung vẩy y áo của họ. Đây là điềm báo sự chứng đắc đạo quả Phật Chánh biến tri của Đức Phật và ngâm lên bài kệ khải hoàn.
- (25) Mưa đổ xối xả xuống khắp bốn châu. Đây là điềm báo sẽ có cơn mưa của pháp bất tử rưới xuống chúng sanh do sức mạnh vĩ đại của trí tuệ.
- (26) Tất cả chúng sanh đều không thấy đói. Đây là điềm báo họ sẽ chứng đắc pháp Bất tử bằng pháp Niệm thân (*kāyagatāsati*) mà trong đó thân là đề mục của niệm, hay sự thoát khỏi cơn đói các phiền não sau khi đã thọ hưởng món ăn bất tử của pháp Niệm thân.
- (27) Tất cả chúng sanh đều không cảm thấy khát. Đây là điềm báo họ sẽ chứng đắc sự an lạc của thánh Quả A-la-hán.
- (28) Những cánh cửa đã đóng tự nhiên mở tung. Đây là điềm báo những cánh cửa đi vào Niết bàn sẽ được mở ra, đó là Bát Thánh đạo.
- (29) Cây ra hoa và cây ăn trái tự nhiên ra hoa và trái. Đây là điềm báo chúng sanh sẽ mang vào những bông hoa Giải thoát (*Vimutti*) và những quả của bốn tầng Thánh (*Ariya-phala*).

- (30) Tất cả mười ngàn thế giới đều được che phủ bởi một lá cờ hoa duy nhất. Mười ngàn thế giới được che phủ bởi lá cờ chiến thắng. Đây là điềm báo về sự trải rộng của lá cờ hoa, tức Thánh đạo.

Hơn nữa, cơn mưa rơi xuống những bông hoa cực kỳ xinh đẹp và thơm ngát; sự rực sáng của những ngôi sao và những chòm sao ngay cả dưới ánh sáng của mặt trời; sự xuất hiện những dòng suối trong thuần khiết từ lòng đất; các con thú ra khỏi hang; không có tham, sân và si; không có những đám mây bụi; không có những mùi khó chịu; tràn ngập những mùi hương thơm ngát của cõi thiên giới; nhân loại trông thấy các vị Phạm thiên sắc giới (*rūpa-brahmā*); không có sự sanh và tử của nhân loại và các hiện tượng khác diễn ra một cách rõ ràng. Sự xuất hiện của những hiện tượng này báo hiệu sự chứng đắc những ân đức của Đức Phật.

Bảy nhân vật đồng sanh với Bồ tát

Vào lúc Bồ tát đản sanh, bảy nhân vật sau đây sanh ra cùng một lúc:

- (1) Công chúa Yasodharā, cũng có tên là Baddakaccānā, mẹ của hoàng tử Rāhula,
- (2) Hoàng tử Ānanda,
- (3) Vị quan Channa,
- (4) Vị quan Kāḷudāyī,
- (5) Tuấn mã Kaṇḍaka,
- (6) Cây đại bò-đề Assattha và
- (7) Sự xuất hiện của bốn hũ vàng.

Vì tất cả sanh ra hay xuất hiện cùng lúc với Bồ tát nên được gọi là bảy nhân vật đồng sanh với Bồ tát. Trong bảy nhân vật này:

- (1) Công chúa Yasodharā Baddakaccānā là con của vua Suppabuddha và hoàng hậu Amittā thuộc vương quốc Devadaha,
- (2) Hoàng tử Ānanda là con trai của vị Thích ca Amittodāna, em trai của vua Suddhodāna,
- (3) Cây đại Bồ đề mọc lên ở trung tâm của khu vực chiến thắng, nơi mà Đức Phật thành đạo ở khu rừng Uruvelā thuộc xứ Trung Ấn,
- (4) Bốn hủ vàng lớn xuất hiện trong những khu vực cung điện của kinh đô Kapilavatthu. Trong bốn hủ vàng này:
 - (a) Hủ vàng Sankha, miệng hủ có đường kính là một *gāvuta*.
 - (b) Hủ vàng Ela, miệng hủ có đường kính là hai *gāvuta*.
 - (c) Hủ vàng Uppala, miệng hủ có đường kính là ba *gāvuta*.
 - (d) Hủ vàng cuối cùng tên là Puṇḍarīka, miệng hủ có đường kính là 4 *gāvuta*, tương đương một do tuần (*yojana*).

Khi một số vàng được lấy ra khỏi bốn hủ vàng này thì vàng lại đầy như cũ, không có dấu vết của sự hao hụt. (Bài mô tả về bốn hủ vàng này được nêu ra trong bài kinh Caṅkī của bộ Chú giải Majjhimaṇṇāsa, và trong bài trình bày về bài kinh Sonadaṇḍa của bộ Chú giải Dīgha Nikāya Sīlakkhandhavagga).

Thứ tự về tên của bảy nhân vật đồng sanh với Bồ tát được nêu ra ở trong các bộ Chú giải về bộ Jātaka và bộ Buddhavaṃsa và trong bài kinh Mahāpadāna của bộ Chú giải Dīgha Nikāya Mahāvagga.

Trong bài kể về câu chuyện của Kāḷudāyī trong bộ Chú giải Aṅguttara và câu chuyện của Rāhula trong bộ Vinaya Sārattha Dīpanī Ṭīkā, tên của Ānanda đã bị bỏ sót trong bài liệt kê. Nó gồm có (1) Cây bồ-đề, (2) Yasodharā, (3) Bốn hủ vàng, (4) Con voi kiết tường tên Ārohanīya, (5) Tuần mã Kaṇḍaka, (6) Vị quan Channa, (7) Vị quan Kāḷudāyī.

Hoàng hậu Mahāmāyā trở về Kapilavatthu

Dân chúng của hai kinh thành Kapilavatthu và Devadaha tiễn hoàng hậu Mahāmāyā và Bồ tát, con trai của bà về kinh thành Kapilavatthu.

Câu chuyện về đạo sĩ Kāḷadevīla

Vào ngày Bồ tát và mẹ của Ngài được đưa về kinh đô Kapilavatthu, chư thiên ở cõi *Tāvātimsa* do *Sakka* (Đế Thích) dẫn đầu, rất hân hoan khi biết rằng: “ Một người con trai tôn quý đã sanh đến cho vua Suddhodana ở kinh thành Kapilavatthu” và “ Người con trai tôn quý này chắc chắn sẽ thành một vị Chánh Đẳng Giác tại thánh địa của cây Bồ-đề Assattha.” Họ tung lên không trung những chiếc áo choàng của họ, vỗ tay, v.v... và bày tỏ những hình thức hoan hỉ khác.

Lúc bấy giờ đạo sĩ Kāḷadevīla, bậc đã chứng đắc Bát thiên và Ngũ thông, thường hay độ thực ở cung điện của vua Suddhodana, rồi bay lên cõi *Tāvātimsa* và nghỉ ngơi suốt ngày trên đó. Vị ấy ngồi trên chiếc ghế bằng ngọc bảy báu trong cung điện và thọ hưởng sự an lạc của thiên đình. Khi xuất khỏi thiên, đứng trước cửa cung điện và nhìn quanh, vị ấy trông thấy *Sakka* đang hân hoan, vui mừng và chư thiên đang tung lên trời những chiếc khăn vấn đầu, những chiếc áo khoác của họ và đang tán dương những ân đức của Bồ tát trên con đường chính của chư thiên dài sáu mươi do tuần. Đạo sĩ hỏi, “ Thưa chư thiên, điều gì làm cho các vị hoan hỉ và vui vẻ như thế ? Hãy cho bản đạo biết lý do.”

Nhân đó, chư thiên bèn trả lời: “ Kính bạch đạo sĩ, một người con trai tôn quý đã sanh đến cho vua Suddhodāna ngày hôm nay. Người con trai tôn quý ấy, khi ngồi kiết già dưới cội cây bồ-đề Assattha nơi thiêng liêng nhất, là trung tâm của vũ trụ, sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Khi ấy Ngài sẽ thuyết pháp, chuyển bánh xe pháp. Như vậy chúng tôi sẽ có được cơ hội vàng ngọc là được

thấy oai đức vô lượng của một vị Phật và được nghe giáo pháp cao siêu của Ngài. Đó là lý do khiến chúng tôi vui sướng hân hoan.”

Sau khi nghe câu trả lời của chư thiên, đạo sĩ Kāḷadevīla vội vã rời khỏi *Tāvātimsa* và vào ngôi nơi đã chuẩn bị sẵn trong cung điện của vua Suddhodāna. Sau khi trao đổi những lời chào hỏi với đức vua, đạo sĩ Kāḷadevīla nói rằng “Tâu bệ hạ, tôi đã nghe rằng một người con trai tôn quý đã sanh đến cho bệ hạ. Tôi muốn gặp mặt thái tử.” Đức vua truyền lệnh đưa thái tử đến với y phục chỉnh tề, và đức vua bỗng đưa con trai để trước mặt vị quốc sư để bày tỏ sự tôn kính. Khi Bồ tát được đưa đến trước như vậy thì hai chân của Ngài bay bổng lên và đứng trên búi tóc của đạo sĩ giống như tia chớp xẹt xuống đỉnh của những đám mây đen.

Điểm đặc biệt lưu ý: Quả thật không có ai để Bồ tát phải hạ mình tôn kính trong kiếp cuối của Ngài. Nếu có ai đó, vì không biết điều này mà đặt đầu của Bồ tát dưới chân của Kāḷadevīla thì cái đầu của Kāḷadevīla sẽ vỡ thành bảy mảnh.

Khi nhận ra oai lực kỳ diệu và phi thường này của Thái tử, đạo sĩ Kāḷadevīla quyết định rằng: “ Ta sẽ không tự hủy hoại mình.” Đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi, vị ấy chấp tay đánh lễ Thái tử. Chứng kiến cảnh kỳ diệu này, vua Suddhodāna cũng cúi mình trước chính người con của mình.

Hành động cười và khóc của đạo sĩ Kāḷadevīla

Kāḷadevīla, sau khi chứng đắc Bát thiên và Ngũ thông, có thể nhớ lại các sự kiện trong bốn mươi kiếp quá khứ và thấy trước (biết trước) các sự kiện trong bốn mươi kiếp tương lai. Như vậy vị ấy có khả năng nhớ lại và biết rõ những sự kiện trong tám mươi kiếp. (Chi tiết mô tả về Kāḷadevīla được nêu ra trong phần Anudīpanī).

Sau khi ngắm nhìn kỹ những tướng chính và phụ trên người của Thái tử, đạo sĩ Kāḷadevīla suy gẫm việc Thái tử sẽ thành Phật hay không và với trí tuệ biết rõ tương lai, đạo sĩ thấy rằng Thái tử chắc

chấn sē thành Phật. Do trí tuệ thấy rằng “ Đây là con người cao cả.” Đạo sĩ bật cười trong nỗi hoan hỷ tột cùng.

Đạo sĩ lại suy ngẫm xem bản thân có được thấy Thái tử thành Phật hay không; qua trí tuệ biết rõ tương lai đạo sĩ biết rằng, trước khi Thái tử chứng đắc Phật quả thì bản thân vị ấy đã hết tuổi thọ và tái sinh vào cõi Phạm thiên vô sắc, nơi đó các vị Phạm thiên vô sắc không thể nghe được giáo pháp bất tử cho dù có hằng trăm hằng ngàn vị Phật đến và thuyết pháp. “Ta sẽ không có cơ hội trông thấy và đánh lễ con người cao siêu này, bậc có đầy đủ phước báu Ba-la-mật vô song. Đây là sự mất mát lớn đối với ta.” Sau khi nói thế và đầy sầu khổ, đạo sĩ Kāladevila bật khóc nức nở.

(Cõi vô sắc (*arūpa*) của các vị Phạm thiên là cõi hoàn toàn không có sắc pháp, chỉ có tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) mà thôi. Cõi ấy chứa những hạng phàm phu tam nhân (*tihetuka puthujjana*) với ba căn (vô tham, vô sân và vô si) và những bậc thánh như Tu-đà-hườn (*Sotāpanna*), Tu-đà-hàm (*Sakadāgāmī*), và A-na-hàm (*Anāgāmī*), là những bậc đã chứng thiên vô sắc (*arūpa jhāna*). Những vị *Sotāpanna*, *Sakadāgāmī* và *Anāgāmī* đã sanh về cõi Phạm thiên vô sắc (*arūpa brahma*) ấy thì sẽ không còn trở lại những cõi thấp hơn. Vì khi còn ở các cõi thiện dục giới (*kāma sugati*) và các cõi sắc (*rūpa*) giới, các ngài đã thực hành pháp Thiền quán tuệ (*Vipassanā*) và đã chứng đắc các tầng thánh bậc thấp, nên khi sanh về các cõi vô sắc các ngài vẫn có thể tiếp tục pháp hành thiền tuệ và chứng đắc các tầng thánh cao hơn cho đến chứng đắc đạo quả A-la-hán và chấm dứt luân hồi, cho dù các ngài không nghe pháp từ bất cứ ai. Những kẻ phàm phu có tam nhân (những bậc đã đắc thiên vô sắc ở cõi người) như các đạo sĩ Kāladevila, Ālāra và Udaka thì tái sanh về cõi vô sắc khi thân hoại mạng chung. Vì cõi này có đặc tánh là không có sắc pháp nên những chúng sanh tái sanh về đó hoàn toàn không có mắt (*cakkhupasāda*) để nhìn thấy Đức Phật và không có tai (*sotapasāda*) để nghe Pháp. Như vậy họ không thể trông thấy Đức Phật cũng không thể nghe giáo pháp của Ngài cho dù Ngài đến đó thuyết pháp. Thực tế thì chư Phật không đi đến và thuyết pháp ở cõi vô sắc. Và nếu những

kẻ phạm phu không có cơ hội để nghe pháp thì họ sẽ không bao giờ chứng đắc Đạo Quả).

Đạo sĩ Kāḷadevila và Udaka đã sanh về cõi vô sắc Phi tưởng phi phi tưởng (*nevasaññā-nāsaññāyatana arūpa*) sẽ ở trong luân hồi (*saṃsāra*) suốt tám mươi bốn ngàn đại kiếp. Đạo sĩ Ālāra sanh về cõi vô sắc Vô sở hữu xứ (*ākāñcāññāyatana arūpa*) và sống ở đó trong sáu chục ngàn đại kiếp. Do đó, cho dù chư Phật có xuất hiện ở cõi người trong đại kiếp này, thì họ cũng không có cơ hội để chứng ngộ giải thoát.

Về điểm này, người ta hỏi rằng phải chăng đạo sĩ Kāḷadevila không thể tái sanh vào một cõi sắc giới nào đó nếu vị ấy hướng tâm về cõi đó? Câu trả lời: Vì đạo sĩ đã chứng đắc tám tầng thiên hợp thế, nên sự tái sanh của vị ấy có thể xảy ra ở bất cứ cõi nào trong mười cõi Phạm thiên hữu sắc đến cõi cao nhất là cõi *Vehapphala* (Quảng quả thiên) nếu vị ấy có ước muốn như vậy.

Người ta hỏi rằng: “Nếu có cơ hội như vậy, tại sao đạo sĩ Kāḷadevila không ước được sanh vào một trong mười cõi sắc giới theo sự chọn lựa của vị ấy?” Câu trả lời là đạo sĩ không có ước muốn ấy là vì vị ấy không đủ thiện xảo để làm như vậy. Đại ý là: Người chứng được Bát thiên có thể tái sanh vào cõi sắc giới hoặc vô sắc giới mà vị ấy thích. Nếu sanh về đó, vị ấy sẽ có cơ hội đánh lễ Đức Phật với tư cách là một vị Phạm thiên hữu sắc (*rūpa Brahmā*). Nhưng vị ấy không sanh về đó là vì vị ấy thiếu sự thiện xảo thích hợp để hướng tâm về cõi đặc biệt ấy, cõi thấp hơn các cõi vô sắc.

(Thêm một vấn đề khác: “Kāḷadevila là người đã trần phục ưu bi (*domanassa*) vì đã chứng đắc các tầng thiên thì lẽ ra không nên đau hàng cảm thọ bất lạc ấy và chảy nước mắt.” Vị ấy làm như vậy vì trần phục được ưu bi nhưng chưa đoạn diệt được nó. Giải rõ hơn: Chỉ những phiền não đã bị đoạn diệt hoàn toàn do bởi thánh Đạo thì không thể tái xuất hiện trong dòng tâm của vị thánh ấy. Nhưng những phiền não chỉ vắng lặng trong tâm của người chứng đắc các tầng thiên hiệp thế, thì có khả năng khi gặp điều gì đó đủ mạnh để kéo chúng xuất

hiện trở lại. Kāḷadevila chưa đoạn diệt những phiền não như vậy mà chỉ trấn phục chúng nên vị ấy khóc là điều không lạ).

(Lại một câu hỏi khác được đặt ra là: Làm sao đạo sĩ Kāḷadevila có thể tái sinh vào cõi vô sắc khi vị ấy đã bị đứt thiền do ưu bi khởi sanh lúc vị ấy khóc? Câu trả lời là vị ấy có thể tái sinh. Đạo sĩ có thể nhập thiền trở lại mà không cần phải cố gắng. Nói rõ hơn: Những phiền não mà các vị Yogi còn phạm vừa mới đoạn trừ có thể khởi sanh lại, do một cảnh bất thiện mạnh mẽ nào đó và vì thế làm cho các vị Yogi bị đứt thiền nhưng nếu các phiền não không đến mức độ mạnh nhất thì các vị này có thể nhập thiền trở lại ngay khi những phiền não ấy được nhiếp phục mà người khác không thể biết được điều này).

(Tóm lại, giống như đạo sĩ Kāḷadevila, những người đã đắc Bát thiền có thể tái sinh vào một trong mười cõi Phạm thiên hữu sắc là những cõi thấp hơn, hoặc một trong bốn cõi Phạm thiên vô sắc, là những cõi cao hơn, nếu họ đã chuẩn bị tâm để làm như vậy. Nếu họ không chuẩn bị tâm, họ chỉ tái sinh vào cõi đã quyết định bởi tầng thiền cao nhất vì riêng tầng thiền ấy quyết định sự tái sinh. Kiến thức cho rằng người ta có thể đạt đến bất cứ cõi nào mà họ hướng tâm đến là kiến thức chỉ có được trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật. Tuy nhiên, ngoài giáo pháp của Đức Phật thì không có sự thấu hiểu như vậy. Kāḷadevila không phải là đệ tử của Đức Phật nên không ở trong giáo pháp của Đức Phật. Do đó, vị ấy không biết phương pháp rèn luyện tâm. Nếu vị ấy biết, thì vị ấy có lẽ đã làm như vậy để được tái sinh vào một trong mười cõi Phạm thiên hữu sắc, trong đó *Vehapphala* (Quảng quả thiên) là cõi cao nhất. Nếu vị ấy làm thế, vị ấy có lẽ đã tái sinh ở đó và có cơ hội để yết kiến Đức Phật. Nhưng vì vô minh đã che mờ khiến vị ấy đã không làm điều thích hợp cho bản thân. Thế nên, Kāḷadevila đã tái sinh vào Phi tướng phi phi tướng vô sắc giới (*Nevasaññā-nāsaññāyatana arūpa*), là cõi vô sắc cao nhất. Và khi quán thấy sự tái sinh sắp đến của mình vị ấy ưu phiền đến nỗi không kìm được nước mắt. Khi khóc như vậy, đạo sĩ đã đánh mất các tầng thiền của mình. Nhưng vì đạo sĩ không phạm phải đại ác nghiệp

nào nên vị ấy đắc định trở lại bằng cách tiếp tục lại những bước thực hành ban đầu của pháp thiền Kasīna một cách quen thuộc, ngay khi sức mạnh của ưu bi lắng xuống, nên không ai hay biết việc vị ấy bị đứt thiền. Đạo sĩ Kāladevila vào lúc mạng chung đã chứng đắc tầng thiền cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định nên vị ấy tái sinh về đó).

Sự thắc mắc của mọi người

Các quan trông thấy đạo sĩ khi cười khi khóc, họ suy nghĩ như vậy: “Vị đạo sĩ đáng kính của chúng ta cười rồi lại khóc, thật kỳ lạ.” Họ bèn dò hỏi: “Thưa đạo sĩ, tai họa gì xảy đến cho con trai của chủ chúng tôi chẳng?” “Không có tai họa nào xảy đến cho Thái tử. Thực vậy, vị ấy sẽ thành Phật.” “Thế thì tại sao đạo sĩ lại khóc?” Các quan lại hỏi. “Bởi vì ta không có được cơ hội trông thấy sự thành đạo của một con người cao cả có những đức tánh kỳ diệu như vậy. Đây là sự mất mát to lớn đối với ta. Vì nghĩ vậy nên ta mới than khóc.” Đạo sĩ trả lời.

(Câu chuyện trên được kể lại đúng với những gì được mô tả trong các bộ Chú giải Buddhavaṃsa và Jātaka và bộ Phụ chú giải Jinālaṅkāra. Trong một số tác phẩm viết về cuộc đời của Đức Phật bằng văn xuôi, nội dung như sau: Khi vua Suddhodāna hỏi: “Thái tử sẽ đi xuất gia và thành Phật năm bao nhiêu tuổi?” Kāladevila trả lời: “Năm Thái tử ba mươi lăm tuổi.” Đây là phần suy diễn được rút ra từ lời của đạo sĩ Kāladevila nói với đứa cháu trai (con trai của người em gái), chàng thanh niên Nālaka, “Này cháu Nālaka, đức vua Suddhodana đã có một người con trai, chính người con trai này là Đức Phật đương lai; Ngài sẽ thành đạo ở tuổi ba mươi lăm.” Đức vua không hài lòng khi nghe rằng con trai của mình sẽ thành Phật, vị ấy chỉ muốn thấy con trai của mình làm Chuyển luân vương. Do đó, đức vua hỏi về thời gian đi xuất gia và thành Phật của con trai. Đó là lý do khiến có sự lướt bỏ đoạn văn như vậy trong các bộ Chú giải và Phụ

chú giải. Ở đây trong tác phẩm này cũng vậy, chúng tôi không nêu ra nội dung của đoạn văn kể trên).

Sự xuất gia của thanh niên Nālaka

Sau khi trả lời như vậy, đạo sĩ Kāladevila suy ngẫm: “Tuy ta không được trông thấy sự thành đạo của Thái tử Bồ tát, nhưng hiện ai trong quyền thuộc của ta sẽ có cơ hội chứng kiến sự kiện ấy?” Rồi vị ấy thấy rằng đứa cháu trai Nālaka sẽ có cơ hội ấy. Thế nên, đạo sĩ đi đến nơi của người em gái, và cho gọi đứa cháu trai đến, bèn nói với cậu ta rằng: “Này cháu Nālaka, việc người con trai của vua Suddhodana ra đời trong hoàng cung. Thái tử là hiện thân của một vị Bồ tát. Ngài sẽ thành Phật khi đến tuổi ba mươi lăm. Cháu là người đáng được yết kiến Đức Phật. Do đó, cháu nên đi xuất gia ngay ngày hôm nay.”

Tuy sanh trong gia đình giàu có, tài sản của cha mẹ trị giá lên đến tám trăm bảy chục triệu đồng tiền vàng, nhưng chàng trai Nālaka đặt niềm tin nơi cậu và nghĩ rằng: “Cậu của ta không bao giờ bảo ta làm điều gì bất lợi. Vị ấy dạy như vậy vì điều đó thật sự có lợi ích.” Kết luận như vậy, cậu ta sai người mua về y và bát của Sa-môn và ngay lập tức cạo râu tóc và mặc vào y phục Sa-môn, Nālaka tự nhủ: “Ta xuất gia đây vì niềm tịnh tín đối với Đức Phật, bậc cao quý nhất trong thế gian. (Ta xuất gia để được gặp Đức Phật, chắc chắn Ngài sẽ xuất hiện).”

Sau khi nói vậy, cậu ta quay mặt về hướng Kapilavatthu, nơi Bồ tát đang trú ngụ, và chắp tay tôn kính đánh lễ với năm điểm chạm đất. Sau đó cậu ta đặt cái bát vào trong cái túi, mang nó trên vai và đi vào Himalaya, Nālaka thực hành pháp khổ hạnh trong rừng trong khi chờ đợi Đức Phật

(Liên quan đến sự đản sanh của Bồ tát, lịch sử về dòng dõi của Ngài cùng với sự thành lập kinh đô Kapilavatthu được nêu ra trong phần Anudīpanī).

Sự tiên tri các tướng trên người của Bồ tát trong lễ Gội đầu và Đặt tên

Vào ngày thứ năm sau khi Bồ tát đản sanh, vua cha Suddhodana tổ chức lễ Gội đầu, và ý định đặt tên cho con trai, đức vua sai rải khắp hoàng cung bốn loại bột thơm, đó là: *tagara* (linh lã hương), *lavaṅga* (đỉnh hương), *kuṅkuma* (bột nghệ tây) và *tamala* (một loại cây cho bột thơm), và cũng sai rải năm loại hoa phẩm, đó là : *saddala* (một loại cỏ), gạo, hạt mù tạt, nụ hoa lài và hạt nỏ. Đức vua cũng sai nấu món cơm sữa tinh khiết không có nước, và cho mời một trăm lễ tám vị Bà-la-môn thông thái rành mạch về Tam Phệ đà, và chuẩn bị cho họ chỗ ngồi tốt và sạch sẽ trong hoàng cung và đãi họ món cơm sữa thượng vị.

(Bốn loại bột thơm ở đây đúng với những gì được nêu ra trong bài kinh Sekha, Majjhima Paṇṇāsa Tīkā và trong phần Tīkā về bài kinh Mahāparinibbāna. (a) Tuy nhiên, trong bài kinh Mahāsudassana, *kuṅkuma* được thay thế bằng *turukkha*. (b) Trong bài trình bày về Avidure Nidāna, v.v... Jātaka Tīkā, sự liệt kê là đàn hương, linh lã hương, long não và tinh chất của đàn hương. (c) Trong bộ Magadha Abhidhāna (Abhidhānappadīpikā), bốn loại bột thơm là bột nghệ tây, đỉnh hương, bột cây *tagara* và *turukkha*; (d) Trong bài kinh thứ sáu của phẩm Āsīvisa Vagga, Salāyatana Saṃyutta Tīkā, gồm có bột nghệ tây, *turukkha*, đỉnh hương, và *tamala*; (e) Bộ Mālālaṅkāra vatthu thì mô tả là *sāla*, *mahātagara*, tinh chất của cây long não và tinh chất của gỗ đàn hương; (f) Bộ Jinatthapakāsanī thì kể ra là *aguru* (gỗ cây lô hội), *tagara*, long não và đàn hương).

Sau khi thết đãi long trọng như vậy, đức vua tôn vinh họ bằng các lễ vật quý giá, và từ một trăm lễ tám vị Bà-la-môn, tám vị được tuyển chọn tiên đoán về các tướng trên thân của Thái tử.

Trong tám vị Bà-la-môn được tuyển chọn, bảy vị là : Rāma, Dhaja, Lakkhaṇa, Jotimanta, Yañña, Subhoja và Suyāma, sau khi xem xét các tướng trên thân của Thái tử, mỗi vị đều đưa lên hai ngón tay và cho lời tiên tri như sau: “ Nếu sống cuộc đời gia chủ thì Thái tử sẽ

thành một vị Chuyển luân vương, trị vì khắp bốn đại châu. Tuy nhiên, nếu xuất gia làm Sa-môn thì Thái tử sẽ thành Phật.”

Nhưng Sudatta thuộc dòng Bà-la-môn Koṇḍañña, người trẻ tuổi nhất trong tám vị, sau khi xem xét cẩn thận các tướng của bậc đại nhân trên thân của Thái tử, đưa lên một ngón tay và chỉ tiên tri một câu như sau: “ Không có lý do gì để Thái tử sống cuộc đời thế tục. Ngài chắc chắn sẽ thành Phật, phá tan bức màn phiền não.”

(Vị Bà-la-môn trẻ Sudatta của dòng dõi Koṇḍañña là người mà trong kiếp hiện tại của vị ấy là kiếp chót và do tích lũy nhiều phước báu trong quá khứ đã giúp vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán. Thế nên, vị ấy xuất sắc hơn bảy vị bà-la-môn thâm niên lập trường kia về kiến thức và có thể thấy trước khả năng thành Phật của Thái tử nên vị ấy mới tự tin đưa chỉ một ngón tay).

Sự tiên tri các tướng do chàng trai Sudatta, người thuộc dòng dõi Koṇḍañña, đưa lên chỉ một ngón tay đã được tất cả các vị Bà-la-môn uyên bác công nhận.

Khoa giải tướng nơi các bậc đại nhân

Các vị Bà-la-môn có thể biết được các tướng trên thân của bậc đại nhân như Đức Phật và những vị thánh khác là do những sự kiện sau: Vào thời điểm, khi một vị Phật sắp xuất hiện thì các vị Phạm thiên ở cõi Tịnh cư thiên đưa các bộ sách về thiên văn, những bài biên soạn về cách giải các tướng, v.v... của bậc đại nhân sẽ thành Phật (*Buddha Mahāpurisa Lakkhana*). Các vị Phạm thiên đi xuống cõi nhân loại và trong hình tướng những vị thầy Bà-la-môn dạy học trò. Các giáo sư ấy cho rằng: “ Những ai có phước đã tích lũy và có trí tuệ thành thực sẽ học được những bộ sách về thiên văn, bao gồm thuật xem tướng của bậc đại nhân.” Đó là lý do khiến những vị Bà-la-môn này có thể xem được những tướng báo trước sự chứng đắc Phật quả và những điều khác.

Ba mươi hai tướng của bậc đại nhân

1. Bàn chân bằng phẳng và đầy đặn;
2. Một trăm lẻ tám vòng tròn nhỏ trên mỗi bàn chân, với bánh xe có một ngàn cãm, vành xe, trục xe và tất cả những tướng khác;
3. Hai gót chân nhô ra;
4. Ngón tay và ngón chân dài và thon;
5. Lòng bàn tay và lòng bàn chân mềm mại;
6. Ngón chân và ngón tay đều đặn như những song cửa sổ bằng vàng của hoàng cung, kẽ hở giữa hai ngón tay và giữa hai ngón chân rất khít;
7. Hai mắt cá chân hơi cao và không dính bụi;
8. Hai chân giống như của loài sơn dương tên eṇī;
9. Cánh tay có bàn tay dài, có thể chạm đến đầu gối khi đứng thẳng;
10. Tướng mã âm tàng, tức bộ phận sinh dục ẩn dạng trong lớp da bọc ngoài giống như của con voi Chaddanta;
11. Nước da vàng và sáng như vàng ròng *siṅgīnikkha*;
12. Da nhẵn mịn, bụi không thể bám vào;
13. Lông trên người, mỗi lỗ chỉ có một sợi;
14. Mỗi sợi lông trên thân của Bồ tát đều xoắn lên phía trên, tựa như chúng đang cung kính nhìn lên mặt của Ngài;
15. Thân thẳng như thân của Phạm thiên;
16. Bảy chỗ trên thân có thịt đầy đặn: hai phần trên của bàn chân, hai mu của bàn tay, hai vai và cổ;
17. Thân của Ngài đầy đặn và khéo phát triển như phần trước của con sư tử.
18. Mặt sau của thân đầy đặn và khéo phát triển từ cổ xuống thất lưng như tấm đi-văng bằng vàng, không có vết rãnh ở giữa xương sống;
19. Thân của ngài cân đối như cây đa tỏa nhánh tròn vì chiều cao của thân và rải tay của Ngài có kích thước bằng nhau;
20. Cổ của Ngài tròn đều;
21. Bảy ngàn mao mạch tập trung ở cuống họng và truyền vị của vật thực đi khắp thân dù vật thực ấy nhỏ bằng hạt mè;

22. Cằm sư tử (hơi giống cằm của người sắp mỉm cười);
23. Răng của Ngài có đúng bốn mươi cái;
24. Hàm răng đều đặn;
25. Răng rất khít, không có kẽ hở;
26. Bốn chiếc răng nhọn của Ngài trắng và sáng như sao mai;
27. Lưỡi dài, đẹp và mềm;
28. Giọng nói có tám đặc tánh giống như giọng nói của Phạm thiên;
29. Đôi mắt Ngài xanh trong;
30. Lòng mi mềm và mượt giống như lòng mi của bê con mới sanh;
31. Tướng bạch hào mi giữa hai chân mày;
32. Tướng lớp thịt mỏng xuất hiện tự nhiên ở trán, như dải băng thêu bằng chỉ sợi vàng vắn quanh đầu

Đây là ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân (được trích ra từ bài kinh Mahāpadāna và Lakkhana của Dīgha Nikāya -Trường bộ kinh cũng như từ bài kinh Brahmāyu của Majjhima Nikāya -Trung bộ kinh).

Giải thích về 32 hảo tướng

1. Tướng bàn chân bằng phẳng và đầy đặn.

Khi những người khác đặt chân xuống đất, thì đầu ngón chân, hoặc gót, hoặc phía ngoài của bàn chân chạm đất trước, còn lòng bàn chân thì không chạm đất. Cũng thế, khi bàn chân được nhấc lên khỏi mặt đất thì đầu ngón chân hoặc gót hoặc phía ngoài của bàn chân lên trước.

Nhưng một bậc cao nhân như Bồ tát, khi đặt bàn chân xuống mặt đất thì cả bàn chân đều chạm đất như đế của chiếc giày vàng mềm mại đặt trên đất. Cũng thế, khi Ngài nhấc chân lên thì tất cả các phần của bàn chân đều lên một lượt. Trường hợp vị Bồ tát tôn quý đặt chân

trên chỗ đất không bằng phẳng, lồi lõm, có đường rãnh, có khe nứt, có hào mương, hố, v.v... thì tất cả những phần lõm sẽ nổi lên ngay khi ấy, giống như cái túi da được thổi phồng và mặt đất nơi đó trở nên bằng phẳng, giống như mặt trống.

Nếu Ngài nhắc chân lên với ý định đặt chân xuống ở một khoảng xa thì ngay cả núi Tu-di (*Meru*) cũng xuất hiện dưới bàn chân của Ngài ngay lập tức.

2. Tướng của những hình thù trong một trăm lẻ tám vòng tròn ở trên mỗi lòng bàn chân, cùng với bánh xe có một ngàn căm, vành xe, trục bánh xe và tất cả những đặc tánh khác.

Các hình thù trong một trăm lẻ tám vòng tròn là : (1) một cây đại thương, (2) một ngôi nhà nguy nga, *srivatsa*, (3) một bó hoa mao lương, (4) ba hình vòng ngân ở cổ, (5) một vật trang sức ở trên đầu, (6) một bữa ăn được bày sẵn, (7) một long sàng, (8) một cái móc câu, (9) cung điện, (10) một cổng vòng cung, (11) một cái lọng trắng, (12) một cây kiếm, (13) một cái quạt tròn bằng lá thốt nốt, (14) cái quạt bằng lông đuôi của con chim công, (15) một khăn vấn đầu như cái trán, (16) viên hồng ngọc, (17) cái bát bóng loáng, (18) chuỗi hoa *sumana*, (19-23) năm loại hoa sen : sen xanh, sen đỏ, sen trắng, sen *paduma* và sen *pundrīka*, (24) cái bình đựng đầy hạt cải, v.v... (25) cái bát chứa đầy những thứ tương tự, (26) đại dương, (27) núi *cakkavāla*, (28) núi *Himalaya*, (29) núi *Meru*, (30-31) mặt trăng và mặt trời, (32) các tinh tú, (33-36) bốn châu đảo với hai ngàn tiểu đảo bao quanh, (37) một vị Chuyển luân vương với những bông hoa và bảy báu, (38) chiếc tù và trắng bằng vỏ ốc, (39) đôi cá chép vàng, (40) một cây lao, (41-47) bảy con sông lớn, (48-54) bảy rặng núi bao quanh, (55-61) bảy con sông nằm giữa bảy rặng núi, (62) một đại bàng chúa *garuḍa*, (63) một con cá sấu, (64) một lá cờ, (65) một cây phướn, (66) một cái kiệu vàng, (67) một cái phát trần bằng đuôi con bò yak, (68) núi bạc *Kelāsa*, (69) một sư tử chúa, (70) một chúa, (71) một ngựa chúa *Valāhaka*, (72) một voi chúa *Uposatha* hay một voi chúa *Chaddānata*,

(73) một rồng chúa *Bāsukī*, (74) một thiên nga chúa, lông bằng vàng, (75) một bò chúa, (76) một voi chúa *Erāvāṇa*, (77) một quái vật bằng vàng ở biển, (78) một chiếc thuyền bằng vàng, (79) một vị đại Phạm thiên, (80) bò mẹ và bò con, (81) một Thích đề hoàn nhân (*kinnara*) đực và cái, (82) một điều vương Ca-lăng-tần-già (*karavīka*), (83) một chim công chúa, (84) một chim sếu chúa, (85) một ngỗng chúa *cakkavāka*, (86) một trĩ chúa *jīvajīva*, (87-92) sáu cõi trời dục giới, (93-108) mười sáu cõi Phạm thiên sắc giới.

Đây là những hình ảnh nằm trong một trăm lẻ tám vòng tròn ở dưới hai bàn chân của Bồ tát.

(Những hình này được kể ra trong bài kệ của ngài Tăng thống Taunggwin Sayadaw, ở cuốn I, bộ *Gulhathadīpaṃ* của ngài).

3. Tướng gót chân nhô ra.

Có nghĩa là hai gót chân phát triển toàn diện. Giải rõ : với người bình thường thì phần trước của bàn chân dài hơn; bắp chuối chân nằm bên trên gót chân, và vì vậy gót chân trông như bị gọt. Trường hợp của vị Bồ tát tôn quý thì không như vậy, bàn chân của Ngài có thể được chia thành phần đều nhau, trong đó hai phần trước hình thành phần chính của bàn chân. Bắp chuối chân nằm ở phần thứ ba, gót chân nằm ở phần thứ tư, trông như món đồ chơi hình tròn được đặt trên tấm thảm đỏ tựa như nó được gọt đẽo qua máy tiện. (Đối với những người bình thường, vì bắp chuối nằm ở trên của gót chân nên gót chân trông thô xấu tựa như nó bị gọt. Tuy nhiên, nơi vị Bồ tát, bắp chuối nằm ở phần thứ ba. Gót chân tròn kết hợp phần thứ tư và dễ thấy vì gót đỏ như son nên trông phù hợp và nhanh nhẹn).

4. Ngón tay và ngón chân thon dài.

Những người bình thường, một số ngón tay và ngón chân dài, số khác thì ngắn, những đường vòng của chúng cũng khác nhau.

Nhưng của vị Bồ tát thì khác, ngón tay và ngón chân của Ngài cả hai đều dài và bằng; ngón thì đầy đặn và thon lên đến đầu ngón.

5. Tướng lòng bàn tay và lòng bàn chân mềm.

Lòng bàn tay và lòng bàn chân của Bồ tát rất mềm mại - Dầu đến tuổi già, chúng vẫn mềm mại như lúc còn trẻ.

6. Ngón tay và ngón chân đều đặn như song cửa sổ của hoàng cung; kẽ hở giữa hai ngón tay và giữa hai ngón chân rất khít.

Bốn ngón tay (không kể ngón cái) và năm ngón chân của Bồ tát có chiều dài bằng nhau. Tám ngón tay của thái tử Bồ tát ở cả hai bàn tay đều có chiều dài bằng nhau; cả mười ngón chân ở hai bàn chân của Ngài cũng thế. Thế nên, những đường hơi cong trên những khớp nối có hình hạt lúa mạch không có sự khác biệt về chiều dài. Thực ra, chúng giống như một dãy những đường cong.

7. Tướng mắt cá chân hơi cao và không dính bụi.

Mắt cá chân của những người bình thường nằm gần sát với mu của bàn chân như bị buộc bởi những thanh kẹp và những cái đinh nhỏ và chúng không thể xoay theo ý muốn. Khi người ta bước đi thì không thể trông thấy lòng bàn chân.

Mắt cá chân của Bồ tát thì không phải như thế, chúng nằm bên trên cách bàn chân khoảng hai hay ba ngón tay giống như cái cổ của bình tưới nước. Do đó, phần trên của thân từ rốn trở lên ở vị trí không chuyển động, như pho tượng vàng được đặt trên chiếc thuyền; chỉ phần dưới của thân mới di động và bàn chân quay tròn dễ dàng. Những người đứng ngoài nhìn vào từ bốn hướng - trước, sau, bên phải và bên trái - đều có thể dễ dàng trông thấy lòng bàn chân của Ngài. (Khi con voi bước đi, người ta có thể trông thấy lòng bàn chân của nó

từ đằng sau. Nhưng khi Bồ tát bước đi, lòng bàn chân của Ngài có thể được thấy từ bốn hướng).

8. Tướng cẳng chân như của con sơn dương.

(Hãy sờ vào cẳng chân của chính mình, ta sẽ thấy phần cứng của xương ống chân nhô ra ở phía trước và phần thịt lỏng lẻo ở phía sau). Nhưng bắp chuối chân của Bồ tát thì khác, giống như vỏ thóc bọc lấy hạt thóc, những thớ thịt bọc đều xương ống chân làm cho cẳng chân tròn đều và xinh xắn, giống như cẳng chân của loài sơn dương, tên gọi ẹnī.

9. Cánh tay có bàn tay dài, có thể chạm đến đầu gối khi đứng thẳng.

Những người bình thường có thể bị gù lưng hoặc có chân đi vòng kiềng, hoặc vừa gù lưng vừa đi vòng kiềng. Những người lưng cong thì thân không cân đối vì phần trên của thân ngắn hơn phần dưới. Người có chân vòng kiềng cũng vậy, phần dưới thân của họ ngắn hơn phần trên. Vì thân phát triển không cân đối nên họ không thể chạm tay đụng đầu gối, trừ khi họ nghiêng người tới trước.

Trường hợp của vị Bồ tát thì không phải vậy. Phần trên và phần dưới đều cân đối, hoàn hảo; vì vậy ngay khi Ngài đứng thẳng người, không cúi, tay của Ngài vẫn có thể chạm vào đầu gối.

10. Tướng mã âm tàng, tức bộ phận sinh dục ẩn tàng trong lớp da bọc ngoài giống như của con voi Chaddanta.

Bộ phận sinh dục của Bồ tát được giấu kín trong lớp da như hoa sen, giống như bộ phận sinh dục của những con bò chúa hay những con voi chúa, v.v... Bộ phận sinh dục có lớp da bọc phía ngoài tựa như được đặt trong cái túi bằng vải len hay vải lụa.

11. Tướng nước da vàng và sáng như vàng ròng *siṅgīnikkha*.

Nước da tự nhiên của Bồ tát có màu vàng sáng bóng như pho tượng bằng vàng được chùi bóng bằng bột oxid chì đỏ và được chà bằng răng cửa của con báo và bằng đất son.

(Về đặc tướng này, cho dù những bộ kinh Pāli và những bộ Chú giải giải rõ rằng : “ ...*suvaṇṇavaṇṇa vā kañcanasannibhattaca*...” trong đó, *suvaṇṇa* và *kañcana* có nghĩa là vàng thông thường. Bản dịch của những vị Chú giải sư cao quý, dịch những từ này sang tiếng Miến là “ như vàng *siṅgīnikkha*...”. Chữ ‘*siṅgīnikkha savanna*’ có nghĩa là ‘có sắc của vàng ròng *siṅgīnikkha*’ được chứa trong những câu kệ do Đế Thích giả dạng một chàng trai thốt lên, khi Bồ tát đi vào thành Rājagaha để khát thực, và cũng do sự kiện rằng *siṅgī* nổi tiếng là loại vàng tốt nhất. Trong số loại vàng mà người ta dùng, vàng *rasaviddha* tốt hơn vàng *yuttika*; vàng *ākaruppaññā* tốt hơn vàng *rasaviddha*; vàng được chur thiên dùng tốt hơn vàng *ākaruppaññā*; trong các loại vàng được chur thiên dùng thì vàng *sātakumbha* tốt hơn vàng *cāmīkara*; vàng *jambunada* tốt hơn vàng *sātakumbha*; và cuối cùng vàng *siṅgī* thì tốt hơn vàng *jambunada*. Điều này được nêu ra trong bài trình bày về Paṭhama Pīṭha của bộ Chú giải Vimānavatthu, và phần trình bày của chương nói về Bimbisārasamāgama, Mahākhandhaka của bộ Vinaya Mahāvagga, Terasakaṇḍa Tīkā).

12. Tướng da nhẵn mịn bụi không thể bám vào.

Da của bậc cao nhân mềm và nhẵn khiến cả bụi mịn và thô không thể bám vào, như giọt nước rơi trên lá sen không thể bám trên lá được mà lăn đi và rơi xuống. Tương tự, tất cả những hạt bụi chạm vào Bồ tát đều trượt đi ngay.

Nếu thân của Ngài không bị dính bụi và sạch sẽ như vậy thì tại sao Ngài phải rửa chân tay hoặc tắm ? Ngài làm như vậy với mục đích

để thích ứng với nhiệt độ khi ấy, để làm tăng thêm phước báu của thí chủ, và để làm gương là làm sạch chính mình trước khi đi vào tịnh xá theo đúng các điều luật mà các vị tỳ khưu phải hành trì.

13. Tướng lông trên thân của Ngài, mỗi sợi ở một lỗ chân lông.

Những người bình thường có hai hoặc ba sợi lông hoặc nhiều hơn mọc trên mỗi lỗ chân lông. Nhưng trường hợp của vị Bồ tát thì khác; chỉ có một sợi lông mọc trên mỗi lỗ chân lông.

14. Tướng mỗi sợi lông trên thân của Bồ tát đều xoắn lên phía trên, tựa như chúng đang thành kính nhìn lên mặt của Ngài .

Lông trên thân của Bồ tát, mỗi sợi ở một lỗ chân lông, có màu xanh như màu của đá *collorium*. Những sợi lông này xoắn lên phía trên theo chiều kim đồng hồ thành ba vòng, tựa như chúng đang bày tỏ sự tôn kính nhìn lên mặt của Bồ tát, trông tươi tắn và duyên dáng như hoa sen mới nở.

15. Tướng thân thẳng đứng như thân của vị Phạm thiên.

Thân của vị Phạm thiên không bao giờ nghiêng về phía trước, hoặc phía sau hoặc hai bên mà có tư thế thẳng đứng. Thân của Bồ tát hoàn toàn thẳng đứng, thân Ngài mềm dẻo và xinh đẹp tựa nó được hòa quyện trong vàng *siṅgīnikkha*.

Đối với những người bình thường, thân của họ thường nghiêng hoặc cong về một phía ở một trong ba chỗ: ở gáy, thắt lưng hoặc hai đầu gối. Trong ba chỗ này, nếu nó nghiêng ở thắt lưng thì thân sẽ gãy về phía sau; nếu nó nghiêng ở gáy hoặc hai đầu gối thì thân sẽ sụp về phía trước. Một số người rất cao có khuynh hướng nghiêng về hai bên, hoặc bên phải hoặc bên trái. Nhưng người bị gãy ra phía sau thì mặt thường cúi xuống tựa như họ đang nghiên cứu những đặc tánh của đất.

Một số người thân nghiêng và gầy ốm như cây cọc hoặc cây gậy vì họ không đủ máu và thịt.

Tuy nhiên, Bồ tát không giống như thế, vì Ngài có thân thẳng đứng, giống như cái cột bằng vàng của cái cổng vòng cung được dựng lên ở lối vào thành phố chư thiên.

Trong vấn đề này, những tướng như thân thẳng đứng giống như thân của Phạm thiên và một số tướng khác của bậc đại nhân chưa hiện bày đầy đủ khi Ngài còn bé trước mắt người bình thường có hiểu biết trung bình. Nhưng qua sự xem xét các tướng, các nét đặc thù và những điều kiện hiện có lúc Ngài mới sinh ra, các vị Bà-la-môn, nhờ sự hiểu biết rành mạch về các *Vedariga Mantra* của các vị Phạm thiên ở cõi Tịnh cư đã truyền lại, họ tin rằng “ Khi thái tử Bồ tát lớn lên thì thân Ngài thẳng đứng giống như thân của Phạm thiên, những tướng khác sẽ hiện bày rõ ràng và tất cả mọi người đều có thể nhìn thấy.” Họ nghiên ngẫm, suy xét, tính toán và đưa ra lời bình giải tựa như những hào tướng ấy lúc bấy giờ đã hiển hiện đầy đủ trước mắt họ. (Khi trưởng thành Ngài chính xác có bốn chục cái răng, tánh chất đều đặn của chúng và những nét đặc thù khác chưa hiện khởi lúc Ngài còn bé, nhưng các vị Bà-la-môn thấy trước rằng những nét đặc thù này sẽ xuất hiện trong tương lai vào thời điểm thích hợp).

16. Tướng thịt đầy đặn ở bảy chỗ trên thân : hai phần trên của hai bàn chân, hai mu của hai bàn tay, hai vai và cổ.

Những người bình thường có hai mu bàn chân và hai mu bàn tay, mà những đường động mạch nổi lên như mạng lưới. Các khớp xương cũng được thấy rõ ở hai đầu của vai và cổ. Do đó, khi nhìn họ, người ta sẽ nghĩ rằng họ giống như những ngựa quỳ, loài sống ở bãi tha ma có đôi vai xấu xí, xương cổ lồi và gân lộ ra.

Bồ tát thì không như vậy. Bảy chỗ trên đều có những thớ thịt đầy đặn. Thịt đầy đặn không có nghĩa là thịt phồng lên thô kệch, xấu

xí. Thịt đầy ở đây có nghĩa vừa đủ thanh nhã, làm cho các đường gân và các khớp xương không lộ ra. Bò tát không có những đường động mạch nổi lên ở mu bàn chân và mu bàn tay, và cũng không có những đốt xương nhô ra ở hai vai và cổ. Cổ của Ngài tròn đều như cái trống vàng được đánh bóng. Nhờ sự đầy đặn và xinh xắn ở bảy chỗ nói trên, Ngài xuất hiện trước mắt người xem như một pho tượng được đẽo gọt hoàn hảo hay như một bức chân dung bất hủ được vẽ từ tay một họa sĩ tài ba.

17. Tướng thân của Ngài đầy đặn và hoàn chỉnh như phần trước của con sư tử.

Phần trước của con sư tử được phát triển đầy đủ, nhưng phần sau thì không. Như vậy, phần sau không được nêu ra làm ví dụ ở đây, chỉ có phần trước được dùng làm ví dụ so sánh. Dầu ví dụ này được nêu ra cũng không phải là có những tướng khó coi trên người của Bò tát như ở con sư tử, tức là cúi xuống, nhôm dậy, rùn người xuống và vươn tới, v.v... ở một số phần của cơ thể. Thực tế thì tứ chi của Bò tát chỗ nào nên như thế nào, thì chúng như thế ấy: dài chỗ nên dài, ngắn ở chỗ nên ngắn, đầy đặn ở chỗ nên đầy đặn, mảnh khảnh ở chỗ nên mảnh khảnh, to rộng ở chỗ nên to rộng và tròn đầy ở chỗ nên tròn đầy và như vậy, tứ chi của Ngài hoàn hảo nhất và xinh đẹp nhất. Đối với một con người có thân sắc hoàn hảo như vậy, ngay một nghệ nhân đại tài cũng không thể mô tả hết chân dung của Ngài.

18. Tướng phần sau của thân đầy đặn và khéo phát triển từ cổ xuống thắt lưng như tấm đi-văng bằng vàng, không có vết rãnh ở giữa xương sống.

Ý nghĩa tóm gọn là như thế này: lưng của Bò tát được phát triển đặc biệt và phi thường. Các thớ thịt ở trên xương sườn, thịt ở hai bên phải và trái của lưng và thịt ở giữa lưng tạo thành và duyên dáng từ lưng đến cổ.

Mặt lưng của những người thường trông như bị chẻ thành hai phần. Xương sống và thịt của họ ở giữa bị lõm xuống; hoặc bị cong hoặc lộ ra thành từng đốt. Thịt ở mỗi bên của xương sống nổi lên và thẳng như thanh tre được đặt ở vị trí nằm sấp. Thịt phía ngoài lưng thì mỏng và thưa thớt.

Bồ tát thì khác. Thịt ở mỗi bên và ở cuối cột xương sống, thịt ở trên xương sườn ở phần dưới của hai vai dọc theo giữa cột xương sống, tất cả đều được phát triển đầy đủ từ thắt lưng đến cổ mà không có vết đứt dài ở giữa. Và vì vậy, mặt lưng của Ngài đầy những lớp thịt như tấm đi vãn bằng vàng được dựng đứng.

19. Tướng thân của Ngài cân đối như cây đa tỏa nhánh đều đặn, vì chiều cao của thân và sải tay của Ngài có kích thước bằng nhau.

Như cây đa có thân và các nhánh dài năm mươi hoặc một trăm hắc tay, chiều cao và chiều ngang bằng nhau, cũng vậy chiều cao của Bồ tát và chiều dài của hai cánh tay dang ra có kích thước bằng nhau (bốn hắc tay) (chiều cao của thân và chiều dài của sải tay nơi những người thường không bằng nhau).

20. Tướng cổ tròn đều

Một số người có cổ dài như cổ con sến, số khác thì cổ cong; số khác nữa cổ béo lùn, bạnh ra và lớn như cổ heo. Khi họ nói chuyện thì những đường gân trên cổ nổi lên trông như mạng lưới chằng chịt và giọng nói thì phát ra yếu ớt.

Cổ của Bồ tát như chiếc trống nhỏ và tròn. Khi Ngài nói thì những đường gân trên cổ không được trông thấy. Giọng nói của Ngài lớn và vang như tiếng sấm hoặc tiếng trống.

21. Tướng bảy ngàn mao mạch tập trung ở cuống họng và truyền vị của vật thực đi khắp châu thân, dù vật thực ấy nhỏ bằng hạt mè.

Đầu của bảy ngàn mao mạch nối kết nhau và tạo thành một nhóm nằm ở cuống họng. Chúng có mặt như vậy như thể chúng đang chờ đợi để truyền vị tất cả vật thực đã ăn đi khắp châu thân. Khi vật thực dù nhỏ như hạt mè đặt trên đầu lưỡi và khi ăn thì vị của nó được truyền đi khắp châu thân. Đó là lý do khiến Bồ tát có khả năng duy trì mạng sống chỉ bằng một hạt cơm hoặc một nắm đậu, v.v... suốt sáu năm Ngài thực hành pháp khổ hạnh.

Đối với những người thường thì chất dinh dưỡng của tất cả vật thực họ ăn không thể truyền đi khắp thân thể của họ. Vì lý do này họ thường mắc nhiều căn bệnh.

22. Tướng cằm như sư tử (hơi giống như cằm của người sắp mỉm cười).

Hàm dưới của con sư tử đầy đặn, hàm trên của nó thì không. Tuy nhiên, cả hàm trên và hàm dưới của Bồ tát đầy đặn như hàm dưới của con sư tử. Chúng cũng có thể sánh với mặt trăng mọc vào đêm mười hai của tháng.

23. Tướng răng có đúng bốn mươi cái.

Bồ tát có hai mươi cái răng ở hàm trên và hai mươi cái răng ở hàm dưới, tổng cộng là bốn mươi cái.

Đối với người thường được xem là có bộ răng đầy đủ chỉ có ba mươi hai cái. Tuy nhiên, Bồ tát hơn mọi người là Ngài có bốn mươi cái răng.

24. Tướng răng đều đặn.

Người bình thường, răng cái thì nhô ra trước, cái thì ngắn và thụt vào, v.v... bộ răng không trật tự. Ngược lại, răng của Bồ tát như những hạt ngọc trai đều đặn.

25. Tướng răng chạm khít nhau, không có kẽ hở.

Người thường thì răng thưa thớt, kẽ hở giữa các răng xa nhau giống như kẽ hở hàm răng con cá sấu. Thế nên, khi họ ăn hay nhai, thức ăn hay mắc vào kẽ răng. Riêng Bồ tát không như vậy, răng Ngài như những hạt kim cương được xếp đều đặn và thẳng tắp trên tấm ván bằng vàng hay san hô.

26. Tướng bốn chiếc răng nhọn trắng và sáng bóng như sao mai.

Một số răng cửa của người thường bị lão hóa nên đen hoặc mất màu. Nhưng bốn cái răng nhọn của Bồ tát thì rất trắng, chúng bóng và sáng như sao mai.

(Về vấn đề này, câu hỏi được nêu ra là tại sao các vị Bà-la-môn uyên bác có thể biết được những đặc tướng liên quan đến những chiếc răng này, khi thực tế chúng chưa xuất hiện khi Bồ tát mới sanh ra. Câu trả lời là : Các vị Bà-la-môn uyên bác đọc được những tướng trên thân nhờ vào bộ sách Bà-la-môn giáo của họ, quan sát chỗ cái răng sẽ mọc, và đoán trước được điều gì chắc chắn sẽ xảy ra khi Bồ tát đến tuổi trưởng thành, nên họ đã tiên đoán tựa như những cái răng ấy đã mọc lên rồi).

Ở đây những điều liên quan đến tướng của bậc đại nhân sẽ được tìm thấy trong bài kinh Ambaṭṭha và những bài kinh khác. Vào thời gian trước khi Đức Phật xuất hiện, các vị Phạm thiên ở cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*) đã đưa khoa tiên tri vào những bộ sách Vệ đà, công bố rằng: “ Những điều này được dùng để tiên tri về chư Phật,” họ đã đưa ra những lời chỉ dẫn trong các bộ sách Vệ-đà khi hóa hiện làm những giáo sư Bà-la-môn. Trong bộ sách nói về các tướng của

bậc đại nhân chỉ ra cách tiên tri về chư Phật, các tướng trên thân của những bậc sẽ thành Phật, Bích chi Phật (*Paccekabuddha*), Thượng thủ tinh văn (*Aggasāvaka*), Tám mươi Đại tinh văn (*Mahāsāvaka*), mẹ và cha của vị Phật, thị giả của Ngài hay vị Chuyển luân vương đều được mô tả đầy đủ. Do đó, sự mô tả các tướng của bậc đại nhân được ghi lại trực tiếp trong các bộ sách Vệ đà cổ xưa này.

(Nhưng sau khi Đức Phật viên tịch đại Niết bàn thì khoa tiên tri các tướng của bậc đại nhân đã xuất hiện do oai lực của Đức Phật dần dần biến mất, giống như ánh sáng của mặt trời dần dần biến mất sau khi mặt trời lặn).

27. Tướng lưỡi dài, dẹp và mềm.

Lưỡi của người thường có thể dày, có thể nhỏ, ngắn, thô hoặc bằng phẳng. Tương phản với chúng, lưỡi của Bồ tát mềm mại, dài, rộng và xinh đẹp.

Giải rõ hơn: những tướng nơi lưỡi của Đức Phật không thể dễ dàng trông thấy được bởi những người muốn nghiên cứu chúng sau khi Ngài đắc Phật quả. Bởi vậy, để phá tan hoài nghi của những thiện nam tử Ambattha, Uttara và những người khác đến để xem xét những đặc tướng ấy, Đức Phật đã cho họ thấy cái lưỡi mềm mại của Ngài bằng cách uốn cong và xoắn nó lại, như miếng giấy vắn quanh vật cuốn, và rồi đưa lưỡi chạm vào hai bên lỗ mũi. Ngài cũng cho thấy bề dài của cái lưỡi bằng cách chạm nó vào hai bên lỗ tai. Ngài cũng hiện bày bề rộng của cái lưỡi bằng cách đưa nó lên che hết cái trán đến chân tóc. (Lưỡi của người bình thường không thể đưa ra khỏi miệng dài hơn một inch).

28. Tướng giọng nói có tám đặc tánh như giọng nói của Phạm thiên.

Những người thường có giọng nói bị đứt quãng, vỡ tiếng và khó nghe như tiếng kêu của con quạ. Ngược lại, Bồ tát có giọng nói

như của Phạm thiên. Để làm rõ hơn : giọng nói của Phạm thiên trong trẻo và rõ ràng vì nó không bị ảnh hưởng bởi mật hay đàm. Cũng vậy các bộ phận phát âm của Bồ tát như cuống họng, vòm miệng, v.v... đều sạch sẽ và thông suốt do oai lực của những việc phước mà Ngài đã tích lũy trong quá khứ. Do tính chất sạch sẽ và không khuyết điểm này, âm thanh phát ra từ rốn rất trong trẻo, nó có tám đặc tánh, đó là :

1. Rõ ràng
2. Dễ nghe
3. Êm ái
4. Khả ái
5. Tròn chữ
6. Gọn vừa (không vượt quá người nghe)
7. Sâu lắng
8. Vang dội

Thật phi thường và kỳ diệu về giọng nói là nó ngọt ngào và khả ái gấp trăm lần, ngàn lần so với giọng hót cực kỳ du dương của con chim Ca-lăng-tần-già (*karavīka*). Giải thích: Tiếng kêu của chim *karavīka* chậm, ngân dài và khả ái, ấm áp, gọn sắc và du dương. Khi đậu ở nhánh cây phía trên, nó cất tiếng hót, và rồi nó nhảy xuống nhánh dưới. Tuy nhiên, người ta vẫn còn nghe tiếng của nó đã hót khi ở nhánh trên. Như vậy tiếng hót của nó ngân dài và khả ái.

Sau khi mổ vào trái xoài chín thơm ngon và uống nước của trái xoài ấy, chim *karavīka* cất lên tiếng hót; khi ấy tất cả loài vật bốn chân đều say đắm giọng hót của nó (tựa như chúng đang bị ngất đi bởi cơn say) và bắt đầu nhảy nhót trong vui sướng. Loài vật khác cũng vậy, khi đến bãi cỏ và đang gặm cỏ chúng đã quên đi miếng cỏ trong miệng mà đứng yên, lắng nghe tiếng hót của chim *karavīka*. Những động vật như hươu, nai, v.v... đang sợ hãi bỏ chạy vì bị những con thú săn mồi như sư tử, báo và cọp rượt đuổi, nhưng khi nghe tiếng hót của chim *karavīka*, chúng quên cả mạng sống của mình, dừng lại, nếu

chân đã nhấc lên thì vẫn như vậy, hoàn toàn bất động. Cũng thế, những con thú hoang đang rượt đuổi con mồi cũng quên đi miếng mồi trước mắt mà dừng lại để nghe tiếng hót của chim *karavīka*. Những con chim đang bay trên không trung bỗng xòe cánh ra và ngừng bay để lắng nghe. Loài cá ở dưới nước cũng vậy, chúng vận dụng những bộ phận nghe và ngừng lội để nghe bài ca của chim *karavīka* (*Buddhavaṃsa Atthakathā*).

(Hãy xem câu chuyện về giọng hót của chim *karavīka* và hoàng hậu Asandhimittā trong phần Anudīpanī của cuốn sách này).

29. Tướng đôi mắt trong xanh.

Điều này không có nghĩa là đôi mắt của Bồ tát đều xanh. Đây chỉ là cách nói chung chung. Thực ra, chỗ con mắt có màu xanh giống như màu của hoa *aparājita*, chỗ con mắt có màu vàng giống như màu của hoa *kaṇikāra*; chỗ con mắt có màu đỏ giống như màu của hoa *bandhuku*; chỗ con mắt có màu trắng giống như màu của sao mai; chỗ con mắt có màu đen giống như màu của những hạt cườm đen. Đôi mắt của Bồ tát giống như cánh cửa sổ mở của cung điện bằng vàng - Cửa sổ có họa tiết hình con sư tử bằng những viên hồng ngọc ở dưới chân cửa. (Theo bộ *Jinālaṅkāra Tīkā*, sự so sánh được nêu ra là cửa sổ của cung điện có hình con sư tử làm bằng những viên hồng ngọc và được gắn ở dưới chân tường).

30. Tướng lông mi mềm và mượt như lông mi của bê con mới sanh.

Tướng đặc biệt này có tên Pāli là *gopakhuma lakkhana*. Chữ Pāli *gopakhuma* ám chỉ con mắt (toàn bộ con mắt) bao gồm lông mi và những phần khác của con mắt. Trong tất cả những loại bê, mắt của con bê đen dày và đục. Mắt của con bê đỏ đặc biệt trong và sáng. Ở đây trường hợp của *gopakhuma lakkhaṇā* có nghĩa là mắt của con bê đỏ mới sanh. Đôi mắt của người bình thường không hoàn hảo, giống

như đôi mắt của loài voi, chuột hay quạ, một số thì mắt lồi, số khác thì mắt chìm sâu trong hốc mắt. Đôi mắt của Bồ tát thì khác, chúng giống như những viên hồng ngọc được đánh bóng và được chùi sạch và có những sợi lông mi mềm, bóng và hơi xanh mọc lên đều đặn. Tướng của toàn thể con mắt ở đây nổi bật là lông mi (tướng này trên thực tế là sự mô tả toàn bộ con mắt liên quan đến mi mắt là một phần của con mắt. Điều này nghĩa là Bồ tát có đôi mắt không lồi ra cũng không sâu hoắm, mà đôi mắt trong như những viên hồng ngọc được đánh bóng và được chùi sạch, với những sợi lông mi mềm, mượt, bóng và hơi xanh, mọc đều thành hàng như lông mi của con bê đỏ mới sanh).

31. Tướng sợi lông nằm giữa hai đường chân mày.

Sợi lông này mọc lên một cách duyên dáng giữa hai chân mày, ngay trên đường sóng mũi và ở trung tâm của trán. Toàn bộ sợi lông có màu trắng như màu của vải lụa *simbali*. Khi được kéo thẳng ra thì chiều dài của sợi lông là hai hắc tay. Khi được buông ra khỏi bàn tay thì sợi lông xoắn lại theo chiều kim đồng hồ với đầu của nó xoắn lên phía trên. Nó có vẻ đẹp, thu hút sự chú ý và làm khởi dậy sự tôn kính nơi người xem, giống như ngôi sao bằng bạc được đính trên cái đĩa bằng vàng ròng, hoặc như sữa nguyên chất chảy ra từ cái bình bằng vàng, hoặc như sao mai trong bầu trời phản chiếu ánh sáng của mặt trời mới mọc.

32. Tướng lớp thịt mỏng xuất hiện tự nhiên ở trán như dải băng thêu bằng chỉ sợi vàng vắt quanh đầu.

Điều này có nghĩa là Bồ tát có cái trán hoàn hảo cũng như cái đầu hoàn hảo.

Trán

Lớp thịt mỏng này che hết trán của Bồ tát từ bên phải sang bên trái. lớp thịt đặc biệt này mềm, có màu vàng ròng, bóng láng và rộng,

duyên dáng như dải băng bằng vàng vắn quanh đầu của vua. Thực vậy, dải băng bằng vàng ở trên trán của vua là biểu tượng của các vị vua vì nó có đặc tướng như của Bồ tát. (Đây là lời giải thích về cái trán hoàn hảo của Bồ tát).

Đầu

Đầu của Bồ tát hoàn hảo về tất cả mọi phương diện. Đầu của những người thường: một số giống như đầu của con khỉ, tựa như chúng bị tách ra làm hai phần; số khác trông như có những đường nứt; số khác nữa có rất ít thịt đến nỗi chúng trông như những cái sọ có lớp da bọc ngoài; có đầu không cân đối như trái bầu, có đầu phình ra ở phía sau hoặc vò ở phía trước. Tương phản với chúng, Bồ tát có cái đầu hoàn hảo như cái trụ gỗ của hàng song được đẽo gọt tròn đều, nhẵn và xinh đẹp.

(Tướng thứ ba mươi hai được nêu ra trong kinh Tạng là *uṇhīsasīso*. Ý nghĩa của nó có thể hiểu theo hai cách: (a) có cái đầu trông như được bọc ngoài bởi lớp thịt mỏng ở trên trán và (b) có cái đầu tròn tuyệt hảo như dải băng quanh đầu được làm bởi người thợ bậc thầy. Do bởi hai ý nghĩa của nó, những lời giải thích về cái trán hoàn hảo và cái đầu hoàn hảo được nêu ra ở đây).

(Nghịệp (*kamma*) và những yếu tố khác tạo ra ba mươi tướng chánh này sẽ được bàn riêng về mỗi tướng ở phần Anudīpanī).

Kết thúc phần giải thích về ba mươi hai tướng chánh

Tám mươi tướng phụ

Bồ tát, bậc đại sĩ, cũng có tám mươi tướng phụ gọi là *asīti anuvyañjana*, phụ theo các tướng chánh. Tám mươi tướng phụ này được kể ra một cách tóm tắt như đã được kể ra trong bộ Jinālaṅkāra Tīkā và những bộ kinh khác.

- (1) Tướng những ngón tay và những ngón chân khít đều với nhau không có kẽ hở (*cit'āṅgulita*).
- (2) Những ngón tay và những ngón chân thon dần từ dưới lên trên (*anupubb'āṅgulita*).
- (3) Ngón tay và ngón chân tròn (*vatt'āṅgulita*). (Đây là ba tướng về ngón tay và ngón chân).
- (4) Móng tay và móng chân hồng đỏ (*tamba nakhatā*).
- (5) Móng tay và móng chân dài, nhọn đều và nổi bậc (*tuṅga nakhatā*).
- (6) Móng tay và móng chân gọn và bóng láng (*siniddha nakhatā*). (Đây là ba đặc tướng liên quan đến móng tay và móng chân).
- (7) Mắt cá chân bằng phẳng (*nigūḷa gopphakatā*). (Mắt cá chân của những người thường phình ra và dễ thấy).
- (8) Đầu của tất cả mười ngón chân ngang bằng nhau (*sama pādatā*). (Đây là một đặc tướng liên quan đến ngón chân).
- (9) Tướng đi hùng dũng như voi chúa (*gajasamān'akkamatā*).
- (10) Tướng đi đồng mãnh như sư tử (*sīhasamān'akkamatā*).
- (11) Tướng đi duyên dáng như thiên nga chúa (*haṃsasamān'akkamatā*).
- (12) Tướng đi vững chải như bò chúa (*usabhamān'akkamatā*).
- (13) Tướng đi theo chiều kim đồng hồ (*dakkhiṇātvaṭṭa gatitā*). (Đây là năm đặc tướng liên quan đến tướng đi của Đức Phật).
- (14) Đầu gối tròn, trông xinh đẹp ở mọi phía (*samantato cārujaṇṇu maṇḍalatā*). (Đây là một đặc tướng liên quan đến đầu gối).
- (15) Bộ phận nam tính phát triển tốt (*paripuṇṇa purisavyañjanatā*). (Đây là một đặc tướng về bộ phận sinh dục đàn ông).
- (16) Rốn có những đường liền lạc (*acchidda nābhitā*).
- (17) Rốn sâu (*gambhīra nābhitā*).
- (18) Rốn có vòng nhỏ chạy quanh bên phải (*dakkhiṇāvatta nābhitā*). (Đây là ba đặc tướng liên quan đến rốn).

- (19) Hai bắp vế và hai cánh tay giống như cái vòi của con voi (*dviradakara sadisa-ūrubhujatā*). (Đây là một tướng liên quan đến bắp vế và cánh tay).
- (20) Thân thể khỏe mạnh (*suvibhatta gattatā*).
- (21) Thân nảy nở dần dần (*anupubba gattatā*). (Có nghĩa là phần trên và phần dưới của thân cân xứng).
- (22) Thân mịn màng (*mattha gattatā*).
- (23) Thân rất cân đối (*anussann ānussanna sabbagattatā*).
- (24) Thân không có nếp nhăn (*alīna gattatā*).
- (25) Thân không có nốt ruồi, tàn nhang, v.v... (*tilakādivirahita gattatā*).
- (26) Thân luôn sáng chói (*anupubba rucira gattatā*).
- (27) Thân đặc biệt sạch sẽ (*suvisuddha gattatā*). (Nhiều đặc tướng liên quan đến thân sẽ theo sau).
- (28) Sức mạnh của thân bằng sức mạnh của mười ngàn triệu con voi *Kalavaka* (*koṭisahassa hatthibala dhāraṇatā*). (Đây là một đặc tướng duy nhất liên quan đến sức mạnh của thân).
- (29) Mũi dài như chiếc gậy hích bịt vàng (*tunga nāsatā*). (Đây là một đặc tướng duy nhất liên quan đến mũi).
- (30) Lợi (niếu) có màu đỏ sẫm (*suratta dvijamaṃsatā*) (Trong bộ sách *Samantacakkhu Dīpanī* có chữ *rattadvjamukhatā*, đôi môi đỏ). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến lợi).
- (31) Răng sạch (*suddha dantatā*).
- (32) Răng đều đặn và nhẵn bóng (*siniddha dantatā*). (Hai đặc tướng liên quan đến răng).
- (33) Ngũ căn thuần tịnh (*visuddh'indriyatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến ngũ căn).
- (34) Răng nhọn tròn (*vaṭṭa dāṭhatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến răng nhọn).
- (35) Đôi môi môi đỏ (*ratt'oṭṭhatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến môi).
- (36) Vòm miệng dài (*āyata vadānatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến miệng).

- (37) Những đường chỉ đậm trên hai lòng bàn tay (*gambhīra pāṇilekhatā*).
- (38) Những đường chỉ dài trên hai lòng bàn tay dài (*āyata lekhatā*).
- (39) Những đường chỉ thẳng trên hai lòng bàn tay (*uju lekhatā*).
- (40) Những đường chỉ trên hai lòng bàn tay cấu trúc xinh đẹp (*surucira-saṅṭhāna lekhatā*).
- (41) Vàng hào quang tròn tỏa ra quanh thân (*parimaṇḍala kāyappabhātvantatā*).
- (42) Hai gò má đầy đặn (*paripuṇṇa kapolatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến gò má).
- (43) Đôi mắt dài và lớn (*āyatavisāla nettatā*).
- (44) Đôi mắt rất trong với năm sắc màu (*pañca pasādavanta nettatā*). (Hai đặc tướng liên quan đến mắt).
- (45) Lông mi cong (*kuñjitaḅga bhamukatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến lông mi).
- (46) Lưỡi mềm, mỏng và đỏ (*mudu tanuka ratta jīvhatā*). (Samantacakkhu Dīpanī, cuốn I, cho rằng đặc tướng này nên hiểu là gồm có ba chi: mềm, mỏng và đỏ, trong khi những Chú giải sư khác chỉ giải thích rằng nó chỉ có hai chi: mềm và mỏng. Ở đây trong bộ sách này, đặc tướng được nêu theo đúng với bộ Jinālaṅkāra Ṭikā). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến lưỡi).
- (47) Đôi tai dài và xinh đẹp (*āyata-rucira kaṇṇatā*). (Liên quan đến tướng này, những vị khác cho là có hai chi). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến tai).
- (48) Tướng gân máu không lộ ra dưới lớp da (*nigganṭṭhi siratā*).
- (49) Những tĩnh mạch không chìm cũng không nổi (*niggūla siratā*). (tức là không thể trông thấy những tĩnh mạch). (Hai đặc tướng liên quan đến tĩnh mạch).
- (50) Đầu tròn thanh lịch như một cái ô tròn (*vatta-chattanibha cāru sīsata*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến đầu).

- (51) Trán dài, rộng và đẹp (*āyata-puthu nalāṭa sobhatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến trán).
- (52) Hai hàng lông mày tự nhiên và xinh đẹp, không cần chải (*susaṅṭhāna bhamukatā*).
- (53) Lông mày mềm (*saṅha bhamukatā*).
- (54) Lông mày mọc đều đặn (*anuloma bhamukatā*).
- (55) Hàng lông mày rộng (*mahānta bhamukatā*).
- (56) Hàng lông mày dài (*āyata bhamukatā*).

(Năm đặc tướng liên quan đến lông mày).

- (57) Thân mềm dẻo (*sukumāla gattatā*).
- (58) Thân rất khả ái (*ativiya-somma gattatā*).
- (59) Thân rất tươi sáng (*ativiya-ujjalita gattatā*).
- (60) Thân luôn sạch bụi (*vimala gattatā*).
- (61) Thân không dính bụi (da luôn luôn trông tươi tắn) (*komala gattatā*).
- (62) Cơ thể gọn gàng và ưa nhìn (*siniddha gattatā*).
- (63) Cơ thể có mùi thơm (*sugandha tanutā*). (Mười lăm đặc tướng liên quan đến cơ thể, bao gồm tám đặc tướng trên từ số 20 đến 27).
- (64) Lông có chiều dài bằng nhau (*sama lomātā*).
- (65) Lông không dính bụi (*komala lomātā*).
- (66) Tất cả sợi lông trên cơ thể đều xoắn theo chiều kim đồng hồ (*dakkhiṇāvatta lomātā*).
- (67) Lông trên cơ thể có màu xanh biếc (*bhinn'añjana-sadisaṅṭā lomātā*).
- (68) Lông trên cơ thể vòng tròn (*vatta lomātā*).
- (69) Những sợi lông trên cơ thể đều trơn láng (*siniddha lomātā*). (Sáu đặc tướng liên quan đến lông trên cơ thể).
- (70) Hơi thở vô ra rất vi tế (*atisukkhuma-assāpassasā dhāraṇatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến hơi thở).

- (71) Miệng tỏa ra mùi thơm (*sugandha mukhatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến miệng).
- (72) Đỉnh đầu có hương thơm (*sugandha muddhanatā*). (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến đỉnh đầu).
- (73) Tóc đen nhánh (*sunīla kesatā*).
- (74) Tóc xoắn theo chiều kim đồng hồ (*dakkhiṇāvatta kesatā*).
- (75) Tóc mềm mượt tự nhiên (*susanṭhāna kesatā*).
- (76) Tóc ngắn và gọn gàng (*siniddha kesatā saṇha kesatā*).
- (77) Tóc không bị rối (*alulīta kesatā*).
- (78) Những sợi tóc có chiều dài bằng nhau (*sama kesatā*). (Những người thường tóc dài và ngắn lẫn lộn. Trường hợp của Bồ tát thì không).
- (79) Tóc không dính (*komala kesatā*). (Bảy đặc tướng liên quan đến tóc).
- (80) Một vòng hào quang chiếu ra từ đỉnh đầu gọi là *ketumālāratana vicittatā*. (Đây là đặc tướng duy nhất liên quan đến hào quang).

Bồ tát có tám mươi tướng phụ kể trên. (Sự mô tả được nêu ra ở đây theo bộ *Jinālaṅkāra Tīkā*).

Những đặc tướng *Satapuñña*

Những tướng chánh và tướng phụ được kể ra ở trên được gọi là đặc tướng *satapuñña*. Mỗi việc phước mà Bồ tát đã thực hiện gấp trăm lần so mỗi việc phước mà những người khác đã làm, Ngài đã làm những điều phước trải qua vô số kiếp. Do đó, những việc phước của Ngài được gọi là *satapuñña* ‘phước trăm lần’, nhờ thế Ngài có được 32 hảo tướng và tám mươi tướng phụ.

Việc đặt tên cho Thái tử

Như vậy sau khi xem xét kỹ lưỡng các tướng chánh và tướng phụ của Bồ tát, các vị Bà-la-môn thông thái tiên tri rằng : “ Thái tử sẽ

thành Phật”. Sau khi thảo luận với nhau nên đặt tên gì cho Thái tử, họ đặt tên cho Ngài là Siddhattha là điềm chỉ ra Ngài sẽ hoàn thành viên mãn phận sự đem lại lợi ích cho toàn thể thế gian.

Câu chuyện về nhóm năm vị Sa môn (Pañcavaggi)

(Đề cập về nhóm năm vị tỳ khuru (*Pañcavaggi*) do đại đức Koṇḍañña dẫn đầu, bộ Phụ chú giải *Sārattha Dīpanī Vinaya* và bộ Chú giải *Jātaka Atthakathā* cùng bộ Chú giải *Buddhavaṃsa* cũng có những câu chuyện khác nhau. Câu chuyện về năm vị tỳ khuru sẽ được đưa vào ở đây căn cứ vào các bản dịch của những bộ Chú giải và Phụ chú giải kể trên).

Bản dịch của bộ *Sārattha Dīpanī*

Vào lúc đản sanh của Bồ tát, từ những vị Bà-la-môn thông thái được tuyển chọn vào xem tướng cho Bồ tát như các vị Rāma, Dhaja, Lakkhaṇa, Manti, Koṇḍañña, Bhoja, Suyāma và Sudatta, nhóm năm anh em Koṇḍañña tiên đoán rằng: “ Thái tử chắc chắn sẽ thành Phật.” Sau khi trao lại cho gia đình của họ món tiền thưởng mà họ nhận được trong buổi lễ xem tướng cho Thái tử, họ mặc vào y phục của vị đạo sĩ, hiến dâng cuộc đời của họ đến Bồ tát vì họ đã kết luận rằng: “ Bậc đại nhân ấy, vị Thái tử Bồ tát ấy chắc chắn sẽ thành Phật, Ngài sẽ không sống cuộc đời thế tục.” Những vị Bà-la-môn này đã thông suốt các bộ kinh Phệ đà (*Veda*) ngay từ lúc còn nhỏ, và ngay khi ấy họ cũng đã được xem như những vị thầy. Nhóm năm anh em Koṇḍañña đã thỏa thuận với nhau là sẽ từ bỏ thế gian, vì họ nghĩ rằng: “Chúng ta không thể nào cắt bỏ mối ràng buộc của gia đình khi đã lập gia đình. Do đó, tốt hơn cho chúng ta là xuất gia sớm.” Do đó, họ đã hiến dâng cuộc đời của mình đến Bồ tát ngay sau khi họ có lời tiên tri lúc họ vẫn còn trẻ. Sau khi vào trú trong rừng, thỉnh thoảng họ dò hỏi mọi người: “ Này các vị, vị Thái tử trẻ đã từ bỏ thế gian chưa ?” Dân chúng đáp rằng: “ Làm sao các ngài có thể nghĩ rằng Thái tử từ bỏ thế gian trong

khi đang thọ hưởng khoái lạc để vương giữa các cung nữ xinh đẹp trong ba cung điện, tựa như ngài là một vị thiên.” Rồi các vị Bà-la-môn nghĩ rằng: “Trí tuệ của Thái tử chưa trưởng thành,” và họ tiếp tục chờ đợi Thái tử đi xuất gia. (Đây là bản dịch được nêu ra trong cuốn ba của bộ Sārattha Dīpanī Tīkā).

Bản dịch của các bộ Chú giải Buddhavaṃsa và Jātaka

Sau khi đặt tên cho Thái tử là Siddhattha, tám vị Bà-la-môn thông thái nhất về nhà, gọi những đứa con trai của họ đến và nói rằng: “Này các con, bây giờ chúng ta đã già. Thái tử Siddhattha, con trai của vua Suddhodāna của chúng ta, chắc chắn sẽ thành Bậc Giác ngộ. Tuy nhiên, chúng ta không thể biết chắc liệu chúng ta có gặp được vị thái tử khi Ngài thành Phật hay không. Khi Ngài thành Phật, các con hãy xuất gia trong giáo pháp của Đức Phật ấy !”

Trong tám vị Bà-la-môn thông thái, bảy vị sống đến tuổi già nhưng mạng chung trước khi Thái tử xuất ly và tái sanh vào cõi hạnh phúc hay đau khổ theo nghiệp riêng của họ. Riêng Koṇḍañña vẫn còn sống khỏe mạnh. Khi Bồ tát đến tuổi trưởng thành và từ bỏ thế gian, ngài đi đến khu rừng Uruvela và trầm ngâm suy nghĩ: “Nơi này thật lý tưởng cho người có khuynh hướng tham thiền nhập định.” Và khi đang chuyên tâm thực hành khổ hạnh trong khu rừng ấy thì Koṇḍañña nghe tin: “Bồ tát đã xuất gia làm Sa-môn”, bèn đến gặp những đứa con trai của bảy vị Bà-la-môn quá cố và nói rằng: “Này những chàng trai trẻ, thái tử Siddhattha đã xuất gia Sa-môn rồi. Thái tử chắc chắn sẽ thành Phật. Nếu cha của các cậu vẫn còn sống, họ sẽ xuất gia và sống đời đạo sĩ ngay ngày hôm nay. Nếu các cậu muốn xuất gia Sa-môn thì hãy làm đi. Ta sẽ theo vị Thái tử cao quý và trở thành Sa-môn.” Trong những người con trai của bảy vị Bà-la-môn, ba người ở lại vì họ không muốn xuất gia. Chỉ bốn người còn lại đồng ý và xuất gia Sa-môn do Koṇḍañña dẫn đầu. Năm người này được gọi nhóm năm vị

trưởng lão – *Pañcavaggī Thera* (Đây là câu chuyện được nêu ra trong hai bộ Chú giải Buddhavaṃsa và Jātaka).

Những biện pháp của vua Suddhodana để ngăn chặn Bồ tát đừng trông thấy bốn điềm tướng

Sau khi đức vua Suddhodāna mời các vị Bà-la-môn đến hoàng cung xem tướng cho Thái tử, họ tiên tri rằng: “ Thái tử sẽ từ bỏ thế gian và trở thành một Sa-môn.” Đức vua hỏi rằng: “ Con trai của ta sẽ trông thấy những gì mà đi xuất gia?” Các vị Bà-la-môn đồng thanh trả lời: “ Do trông thấy bốn điềm tướng : một người già, một người bệnh, một người chết và một vị Sa-môn – con trai của bệ hạ sẽ từ bỏ thế gian và trở thành một Sa-môn.”

Sau khi nghe câu trả lời của các vị Bà-la-môn, vua Suddhodāna bèn truyền lệnh: “ Nếu con trai của ta đi xuất gia sau khi thấy bốn điềm tướng, vậy từ nay trở đi, cấm bắt cứ người già, người bệnh, hay Sa-môn nào đến viếng con trai của ta. Họ sẽ làm cho Thái tử động tâm (*saṃvega*) và khởi chí xuất gia. Ta không muốn con trai của ta thành Phật. Ta chỉ muốn thái tử làm Chuyển luân vương, trị vì bốn đại châu với hai ngàn đảo nhỏ bao quanh và đi trên hư không bằng xe báu có tùy tùng theo hầu rộng hai do tuần.” Khi ấy lính gác được bố trí quanh bốn hướng, mỗi chỗ cách nhau một gāvuta, giữ không để người già, người bệnh, người chết và vị Sa-môn ở trong tầm thấy của Bồ tát.

Vào ngày hôm ấy, lễ tắm đầu kiết tường được tổ chức với tám chục ngàn hoàng thân tham dự và họ đã bàn bạc với nhau: “ Dù thái tử có thành Phật hay Chuyển luân vương chăng nữa, mỗi người trong chúng ta hãy cho một đứa con trai để hầu hạ vị ấy. Nếu thái tử thành Phật, vị ấy sẽ sống một cách uy phong giữa hội chúng Sa-môn gồm những người thuộc dòng Sát-đế-ly. Hoặ nếu thái tử thành Chuyển luân vương, vị ấy sẽ oai phong đi giữa đám tùy tùng gồm tám chục

ngàn vị hoàng tử.” Thế rồi mỗi người trong bọn họ, hứa sẽ dâng hiến một người con trai đến Bồ tát.

Hoàng hậu Mahāmāyā mạng chung và tái sinh cõi Tusitā

Vào ngày thứ bảy sau khi hạ sanh Thái tử, hoàng hậu Mahāmāyā Devī mạng chung sanh về cõi *Tusitā* làm một vị thiên tên Santusita.

(Hoàng hậu chết không phải vì bà đã hạ sanh Bồ tát mà do bà hết tuổi thọ. Hãy nhớ lại rằng ngay khi Bồ tát, chư thiên Setaketu thực hiện năm điều suy xét thì hoàng hậu Mahāmāyā chỉ còn sống được mười tháng và bảy ngày. Không ai có thể xứng đáng ở trong bào thai như hoa sen của Phật mẫu vì nó giống như hương phòng dành cho Đức Phật hoặc tượng của Ngài hoặc vật tôn thờ. Ngoài ra, trong khi mẹ của Bồ tát còn sống, không một người nào khác có thể thay thế địa vị Chánh hậu của bà. Thế nên, việc hoàng hậu còn sống thêm bảy ngày sau khi hạ sanh Bồ tát là pháp thông lệ. Cho nên hoàng hậu mạng chung trong thời gian ấy).

Tuổi của hoàng hậu Mahāmāyā lúc mạng chung

Với câu hỏi: “Hoàng hậu Mahāmāyā chết vào thời kỳ nào trong cuộc đời?” Câu trả lời là: “ Bà chết vào thời kỳ giữa.” Giải rõ: Vì chúng sanh trong thời kỳ đầu có nhiều ham muốn và khát vọng, nên người đàn bà mang thai trong thời kỳ này không thể chăm sóc cái bào thai một cách chu đáo được. Do đó, đứa bé ở thời kỳ này dễ bị nhiều chứng bệnh. Tuy nhiên, bào thai sẽ được sạch sẽ khi người mẹ đã qua hai phần ba của thời kỳ giữa và ở giai đoạn một phần ba cuối. Và bất cứ hài nhi nào ở trong bào thai sạch sẽ như vậy sẽ không bị các chứng bệnh. Do đó, mẹ của Bồ tát, sau khi thọ hưởng khoái lạc ở cung vàng điện ngọc trong thời kỳ đầu của bà, đã sanh con và chết khi bà bước qua giai đoạn một phần ba cuối của thời kỳ giữa. (Chú giải kinh

Trường bộ, cuốn II, trong phần trình bày về pháp tánh của vị Bồ tát - *Bodhisatta dhammatā*).

Theo đúng sự trình bày của bộ Chú giải này, các vị Chú giải sư cổ xưa đã biên soạn một bài kệ súc tích để giải thích rằng mẹ của Bồ tát đã mạng chung khi bà đúng năm mươi sáu tuổi, bốn tháng và hai mươi bảy ngày. Cũng có bài khác nói rằng hoàng hậu Mahāmāyā thọ thai khi bà được năm mươi lăm tuổi, sáu tháng và hai mươi ngày.

Giải thích thêm : Vào thời kỳ hoàng hậu Māyā tái sinh làm người, thọ mạng trung bình của loài người là một trăm tuổi, đem 100 tuổi chia ra thành ba thời kỳ, mỗi thời kỳ là ba mươi ba năm và bốn tháng. Bà thọ hưởng đời sống cao sang của bà trong thời gian đầu gồm ba mươi ba năm và bốn tháng. Nếu thời kỳ thứ hai là ba mươi ba năm bốn tháng mà đem chia thành ba giai đoạn thì mỗi giai đoạn là mười một năm, một tháng và mười ngày. Như vậy hai giai đoạn đầu sẽ là hai mươi hai năm, hai tháng và hai mươi ngày. Thời gian của hai giai đoạn này cộng với thời gian của thời kỳ đầu, tổng cộng là năm mươi lăm năm, sáu tháng và hai mươi ngày. Ở tuổi này hoàng hậu mang thai Bồ tát. Đây là phần giải thích về nội dung của bài kệ thứ hai.

Nếu lấy mười tháng thời gian mang thai Bồ tát và bảy ngày sau khi hạ sanh Bồ tát cộng với năm mươi lăm năm, sáu tháng và hai mươi ngày thì toàn bộ thời gian là năm mươi sáu năm, bốn tháng và hai mươi bảy ngày. Đây là phần giải thích của bài kệ thứ nhất.

Hoàng hậu Mahāmāyā tái sinh làm vị thiên nam hay thiên nữ

Với câu hỏi liệu hoàng hậu Māyā sẽ tái sinh làm vị thiên nam hay nữ ở cõi *Tusitā*, câu trả lời là bà tái sinh làm vị thiên nam.

Về vấn đề này, sau khi nghiên cứu một cách hời hợt câu Pāli ‘*mātaram pamukham katvā*’, một số học giả nói hoặc viết rằng bà tái sinh làm thiên nữ; nhưng những tác phẩm đáng tin cậy như Chú giải

bộ Theragāthā và những tác phẩm khác thì cho rằng “ Bà Māyā chỉ là vị thiên nam ở cõi Tusitā.” Theo những câu kệ của trưởng lão Kāḷudāyi ở chương Dasaka Nipāta của bộ Chú giải Theragāthā, cuốn II, nói rằng “*dev’ūpapatti pana purisabhāven’eva jātā* - sự tái sinh của hoàng hậu Mahāmāyā ở cõi chư thiên chỉ xảy ra dưới hình dạng người nam.”

Cũng trong chương nói về sự đản sanh của Bồ tát, bộ Jinālaṅkāra Tīkā có đoạn nói rằng: “ *Yasmā ca Bodhisattena vasitakucchi nāma cetiyagabbhasadisā hoti, na sakkā aññena sattena āvasitum vā paribhuñjitum vā. Tasmā Bodhisattamātā gabbhavuṭṭhānato sattame divase kāḷaṃ katvā Tusitapure devaputto hutvā nibatti* - Bào thai nơi Bồ tát ngụ giống như căn phòng của bảo tháp, những chúng sanh khác không xứng đáng được trú trong đó hay sử dụng nó. Do đó, bảy ngày sau khi hạ sanh, mẹ của Bồ tát mạng chung và trở thành ‘vị thiên tử’ ở thành phố chư thiên của cõi Tusitā.”

Cũng trong phần trình bày về phẩm Vīsatigāthā của bộ Manidīpa Tīkā, cuốn I, có đoạn khẳng định rằng: “ *Sirī Mahāmāyā hi Bodhisattam vijayitvā sattābhamattam thātvā ito cavitvā Tusitabhavane purisabhāven’eva nibattā, na itthibhāvenā ti* - Bảy ngày sau khi hạ sanh Bồ tát, hoàng hậu Sirī Mahāmāyā mạng chung từ cõi này và chỉ tái sinh làm vị thiên nam, không phải tiên nữ. Theo pháp tánh tự nhiên thì tất cả những người mẹ của các vị Bồ tát đều sống chỉ bảy ngày sau khi sanh con và mạng chung sanh về cõi Tusitā, là vị thiên nam, không bao giờ là tiên nữ.” Do đó, sự kiện hoàng hậu Mahāmāyā tái sinh làm vị thiên nam là điều nên chấp nhận không hoài nghi.

Những người hầu Bồ tát

Đức vua Suddhodāna đã tuyên chọn hai trăm bốn chục người nữ để hầu hạ cho thái tử Siddhattha, họ là những nữ hầu sạch sẽ và

khéo léo trong việc thực hiện các phận sự như nuôi bằng sữa ở vú bằng cách cho uống sữa ngọt không có vị hăng, cay, mặn và những vị không tốt khác; tắm, bông ăm và làm những công việc phục vụ khác.

Đức vua cũng chỉ định sáu chục người nam theo phụ giúp các nữ hầu và cũng chỉ định thêm sáu chục vị quan để giám sát các phận sự của những người hầu nam và nữ này. Trong số hai trăm bốn chục nữ hầu này, sáu chục người làm công việc cho thái tử bú sữa, sáu chục người khác làm công việc tắm rửa bằng nước thơm và mặc y phục cho thái tử; lại sáu chục người khác làm công việc bông ăm Ngài thường xuyên và sáu chục nữ hầu còn lại cũng làm công việc tương tự thể phận cho sáu chục nữ hầu trước. Như vậy công việc chăm sóc thái tử đã được phân công đến hai trăm bốn chục nữ hầu. Ngoài ra, còn có thêm ba trăm sáu chục người khác chăm lo cho vị thái tử nhỏ.

Tất cả những chi tiết được nêu ra ở đây là theo bộ Sutta Mahāvagga và Chú giải của nó, trong đó nói rõ việc vua Bandhumā chỉ định những người hầu để chăm sóc cho con trai là thái tử Vipassī (Bồ tát). Dựa vào cơ sở này, sự chỉ định của vua Suddhodāna đã được mô tả.

Sự tuyển chọn những người hầu như được mô tả trong Bốn sanh Temiya

Trong bốn sanh Temiya của bộ Chú giải bốn sanh, sự mô tả chi tiết về việc vua Kāsi tuyển chọn những người hầu cho con trai là thái tử Bồ tát Temiya, được ghi lại như sau:

- (1) Người nữ có thân cao không được chỉ định làm vú nuôi, vì cổ của đứa bé dễ bị dài ra do khi bú sữa phải kê sát ngực của nàng ta.
- (2) Người nữ thân thấp bé không được chỉ định làm vú nuôi, vì cổ của đứa bé dễ bị ngắn lại do khi bú sữa phải kê sát ngực của nàng ta.

- (3) Người nữ thân gầy guộc không được chỉ định làm vú nuôi, vì tứ chi của đứa bé như bấp đùi, v.v... dễ bị thương tổn do khi bú sữa phải kê sát ngực của nàng.
- (4) Người nữ thân mập mạp không được chỉ định làm vú nuôi, vì hai chân của đứa bé dễ bị dị tật do khi bú sữa phải kê sát ngực của nàng.
- (5) Người nữ có vú dài không được chỉ định làm vú nuôi, vì đứa bé dễ bị héch mũi bởi vú của nàng ta đè vào mũi của đứa bé khi đứa bé đang bú.
- (6) Người nữ có nước da quá sậm không được chỉ định làm vú nuôi, vì sữa của nàng ta rất lạnh và không thích hợp cho đứa bé về lâu dài.
- (7) Người nữ có nước da quá trắng không được chỉ định làm vú nuôi, vì sữa của nàng quá ấm và không thích hợp cho đứa bé về lâu dài.
- (8) Người nữ bị bệnh ho không được chỉ định làm vú nuôi, vì sữa của nàng chua và không thích hợp cho đứa bé.
- (9) Người nữ bị bệnh phổi không được chỉ định làm vú nuôi, vì sữa của nàng có vị hăng và đắng và không thích hợp cho đứa bé.

Những người đàn bà như vậy không được chỉ định làm vú nuôi, chỉ những người đàn bà không mắc phải mọi điều khiếm khuyết (về thân) mới được chỉ định làm vú nuôi.

Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī nuôi dưỡng Thái tử

Tuy những người hầu đã được tuyển chọn và chỉ định làm công việc chăm sóc Bồ tát theo cách kể trên, điều đặc biệt là Ngài có người đi, kẻ mẫu Mahāpajāpati Gotamī thường xuyên chăm sóc như một người mẹ thật sự.

Giải thích : Sau khi hoàng hậu Mahāmāyā mạng chung, vua Suddhodāna phong di của Bồ tát - Mahāpajāpati Gotamī lên địa vị chánh hậu. Hai hoặc ba ngày sau khi Bồ tát đản sanh, bà Mahāpajāpati Gotamī cũng hạ sanh hoàng tử Nanda. Bà giao đứa con ruột của bà là hoàng tử Nanda cho các vú nuôi chăm sóc (khi ấy hoàng tử Nanda chỉ được ba hoặc bốn ngày tuổi) và bà thế vào địa vị người mẹ để nuôi dưỡng Bồ tát. Như vậy Bồ tát thường xuyên ở trong vòng tay chăm sóc của người di ruột (và cũng là kế mẫu) (Trích dẫn từ bài kinh Dakkhiṇāvibhaṅga trong bộ Chú giải Uparipañṇāsa).

Như vậy, thái tử Bồ tát Siddhattha lớn lên dưới sự chăm sóc của kẻ hầu người hạ trong cung vàng điện ngọc.

KẾT THÚC CHƯƠNG 1

PHẬT BẢO



CHƯƠNG 2

LỄ HẠ ĐIỀN

Vua Tịnh Phạn (Suddhodāna) chủ trì lễ Hạ điền và đánh lễ Bò tát lần thứ hai

Đến ngày vua Suddhodāna tổ chức lễ hạ điền, là lễ hội mùa được tổ chức hằng năm. Vào ngày hôm ấy, toàn thể kinh đô Kapilavatthu được trang hoàng xinh đẹp như cõi chư thiên. Tất cả dân chúng ở kinh đô kể cả những người làm công đều ăn mặc y phục đẹp nhất, tốt nhất; sau khi xúc nước hoa và mang những tràng hoa, họ tập trung ở quảng trường của hoàng cung. Ở những đám ruộng, nơi lễ hạ điền được tổ chức, một ngàn chiếc cày được để sẵn, tám trăm cái trong số đó dành cho đức vua và các quan. Bảy trăm chín mươi cái cày của các quan được trang sức bằng bạc, có lưỡi cày, ách, bò và gậy hích. Cái cày do vua điều khiển được trang sức bằng vàng.

Vua Suddhodāna rời khỏi kinh đô với đông đảo tùy tùng gồm các quan, vệ binh và những người hầu khác và đem theo Bò tát đến khu vực của lễ hội rồi đặt Ngài dưới bóng mát khả ái của cây táo hồng to lớn có cành lá sum xuê. Bò tát an ngự trên những tấm thảm nhung được trải dưới cây. Chiếc lọng vải nhung đỏ sẫm có thêu những ngôi sao bằng vàng và bạc che bên trên Ngài; những tấm màn lớn che chung quanh và lính canh đứng bên ngoài để bảo vệ Bò tát. Rồi đức vua với y phục nghi lễ chỉnh tề, cùng với các quan đi đến mảnh ruộng kiết tường, nơi lễ hạ điền được tổ chức.

Khi đến mảnh ruộng kiệt tường, đức vua bước lên chiếc cày bằng vàng đặc biệt dành cho vua. Bảy trăm chín mươi chín vị quan cũng điều khiển những chiếc cày của họ. Hai trăm chiếc cày còn lại được những người làm công của hoàng gia điều khiển và họ cày hết phần còn lại của mảnh ruộng. Đức vua chỉ đi một đường cày để đem lại kiệt tường cho bá tánh. Buổi lễ diễn ra một cách trang nghiêm và long trọng. Các vú nuôi và lính canh được chỉ định để bảo vệ Bồ tát, rời bỏ vị trí của họ để xem đức vua chủ trì lễ hạ điền, họ nói với nhau rằng: “ Chúng ta hãy đi xem đức vua của chúng ta chủ trì lễ hạ điền trọng đại này.”

Thái tử nhập vào Sơ thiền qua pháp Niệm hơi thở (Ānāpāna Jhāna)

Khi ấy, Thái tử sau khi nhìn quanh và không thấy ai, nhanh chóng ngồi dậy. Trong tư thế kiệt già của bậc hành giả thiền tịnh, Ngài đi vào pháp niệm hơi thở, tập trung vào hơi thở vô ra, và Ngài chứng được Sơ định sắc giới (*rūpavacara jhāna*). (Về vấn đề này, cần hiểu rằng sở dĩ Bồ tát đắc thiền nhanh chóng như vậy vì Ngài đã từng thực hành pháp thiền đề mục hơi thở trải qua nhiều đại kiếp liên tục).

Những người hầu rời bỏ phận sự của họ đã kéo lại chỗ cung cấp vật thực để ăn uống một lát. Tất cả cây cối đều tỏa bóng mát phụ thuộc vào sự di chuyển của mặt trời, trừ cây táo hồng đang che mát cho Bồ tát. Khi xế trưa, bóng của tất cả cây cối đều ngã về phía đông. Tuy nhiên, bóng mát của cây táo hồng che cho Bồ tát vẫn không chuyển đổi theo sự chuyển động của mặt trời, ngay cả khi mặt trời đã xế bóng, vẫn tỏa bóng tròn đều như trước.

Các vú nuôi hầu hạ cuối cùng cũng nhớ ra rằng: “ Con trai của đức vua đã bị bỏ lại một mình”, họ vội vã trở về và khi đi vào bên trong, họ rất ngạc nhiên khi trông thấy Thái tử đang ngồi kiệt già rất tôn nghiêm, và cũng thấy điều kỳ diệu là bóng của cây táo hồng vẫn ở

yên vị trí cũ với bóng tròn đều như trước. Họ tức tốc đi đến đức vua và tâu rằng: “Tâu bệ hạ, thái tử đang ngồi yên lặng và thanh tịnh với oai nghi thoát trần. Trời đã xế trưa, bóng của những cây khác đã di chuyển theo vị trí thay đổi của mặt trời, nhưng bóng của cây táo hồng che mát thái tử vẫn không thay đổi, vẫn giữ yên bóng tròn đều của nó.”

Đức vua lặng lẽ đi đến và quan sát. Khi tận mắt trông thấy hai điều kỳ diệu ấy, vị ấy thốt lên rằng: “Ôi, đứa con trai cao quý của ta, đây là lần thứ hai mà bậc làm cha như ta phải đánh lễ con.” Rồi đức vua đánh lễ Bồ tát với lòng triu mến và tôn kính.

Vị thiên Visukamma kiến tạo một cái hồ dành cho Thái tử

Khi Thái tử bảy tuổi, Ngài đã lớn lên trong đời sống xa hoa giống như đời sống của chư thiên, một ngày nọ đức vua Suddhodāna hỏi các quan rằng: “Này các khanh, loại thú vui nào làm những đứa bé vui thích?” Các quan tâu rằng: “Tâu bệ hạ, những cậu bé thường thích vui chơi trong nước.” Vua Suddhodāna bèn cho mời các nghệ nhân đến và bảo họ chọn một nơi thích hợp để đào một cái hồ thật rộng rãi.

Nhân đó, Sakka, vua của chư thiên, qua sự quán xét đã biết được rằng người ta đang tiến hành xây dựng hồ, vị ấy tự nghĩ: “Một cái hồ dành cho Bồ tát mà do con người tạo dựng thì không thích hợp, chỉ có hồ do chư thiên làm mới thích hợp.” Thế nên, Sakka bèn gọi vị thiên Visukamma đến, nói rằng: “Nào, hãy đi đến cõi nhân loại và tạo ra một cái hồ thích hợp để Bồ tát vui chơi.” Visukamma hỏi lại: “Thưa thiên chủ, ngài muốn tôi làm hồ theo kiểu nào?” Sakka đáp lại: “Cái hồ mà người tạo ra phải đảm bảo là không có bùn và chất trơn. Trên bờ hồ được rải bằng hồng ngọc, san hô và ngọc trai; những bức thành bao quanh được làm bằng bảy loại đá quý. Những bậc cấp đi xuống hồ phải được làm bằng những tấm đan bằng vàng, bạc và hồng

ngọc. Những tay vịn bằng hồng ngọc và đầu trụ lan can phải được nạm bằng san hô. Bên trong hồ để Bồ tát vui chơi khoác nước, người nên tạo ra một chiếc thuyền bằng vàng có trang bị chiếc ghé bằng bạc, một chiếc thuyền bằng bạc có ghé ngồi bằng vàng, một chiếc thuyền bằng hồng ngọc có ghé ngồi bằng san hô và một chiếc thuyền bằng san hô có ghé ngồi bằng hồng ngọc. Trong những chiếc thuyền ấy phải có những cái bát bằng vàng, bạc, hồng ngọc và san hô để múc nước. Cái hồ như vậy phải được tôn tạo cho xinh đẹp và duyên dáng bằng năm loại sen.”

Chư thiên Visukamma, sau khi vâng lời, đi xuống cõi nhân loại ngay trong đêm ấy và tạo ra một cái hồ với đầy đủ mọi chi tiết như Sakka đã chỉ dẫn ngay tại chỗ mà vua Suddhodāna đã chọn. (Ở đây, người ta có thể hỏi là làm sao năm loại sen có thể mọc và ra hoa ở trong một cái hồ mà không có bùn. Câu trả lời là: vị thiên Visukamma đã tạo ra những chiếc thuyền nhỏ bằng vàng, bằng bạc, bằng hồng ngọc và bằng san hô trong cái hồ không có bùn như vậy và đã chú nguyện rằng: “ Xin cho những chiếc thuyền nhỏ này chứa đầy chất nhờn và bùn để năm loại sen mọc lên và nở đầy hoa.” Nhờ có sự chú nguyện như vậy, năm loại sen đã phát triển tốt và ra hoa trong hồ). Phần của các loại sen bay khắp mặt hồ do bởi những cơn gió nhẹ và những con sóng gợn lăn tăn. Năm loại ong đủ năm màu phát ra tiếng kêu vo ve đầy vui vẻ khi chúng bay từ bông hoa này đến bông hoa khác. Sau khi đã kiến tạo cái hồ tuyệt đẹp đúng như lời chỉ dẫn của Sakka, Visukamma trở về cõi chư thiên.

Sáng hôm sau, hằng ngàn người dân kinh đô trông thấy cái hồ nguy nga, tráng lệ rất đổi diệu kỳ, họ vui sướng thốt lên rằng: “ Chắc hẳn cái hồ này do Sakka và chư thiên tạo ra dành cho Thái tử !” Và như vậy, đầy hân hoan và vui sướng, họ báo tin ấy lên đức vua Suddhodāna. Vua Suddhodāna với đông đảo tùy tùng đi đến xem hồ. Khi trông thấy sự nguy nga và tráng lệ của cái hồ, vị ấy vui mừng: “ Quả thật cái hồ này là sự kiến tạo của chư thiên do oai lực của con trai

ta!” Sau đó, Thái tử đi đến vui chơi trong hồ này với đầy đủ các khoái lạc của chư thiên. (Đây là những lời nói được trích ra trong bài kinh Sukhumāla Sutta, Devadūta Vagga, Tikanipāta, Chú giải Ānguttara, cuốn II).

Sự kiến tạo ba cung điện dành cho Thái tử Bồ tát

Thái tử, Bồ tát Siddhattha lớn lên trong tiện nghi và xa hoa vĩ đại, thọ hưởng các khoái lạc như vui chơi trong cái hồ chư thiên có đầy đủ năm loại sen, mặc y phục bằng vải mềm và mịn của xứ Kasi, luôn luôn được bảo vệ, che chở tránh khỏi nóng lạnh, bụi và sương bởi những chiếc lọng trắng của chư thiên và nhân loại.

Năm Thái tử mười sáu tuổi, vua Suddhodāna suy nghĩ: “Đã đến lúc xây dựng các cung điện cho con trai của ta.” Và vị ấy mời các kiến trúc sư đại tài và nổi tiếng, các thợ mộc, thợ nề, thợ điêu khắc và thợ vẽ, rồi truyền lệnh cho họ xây dựng ba cung điện, đó là cung vàng Ramma, cung Suramma và cung vàng Subha, đặc biệt ba cung điện này thích hợp với thời tiết của ba mùa. Ba cung điện này có kích thước bằng nhau về chiều dài, chiều rộng và chiều cao. Chúng chỉ khác nhau về số tầng trong các tháp nhọn.

(Ba cung điện này không được mô tả chi tiết trong các bộ Chú giải của bộ Buddhavaṃsa và bộ Jātaka. Chúng được mô tả chi tiết trong các bài trình bày của bài kinh Sukhumāla ở bộ Chú giải Ānguttara; trong phần trình bày về bài kinh Māgandiya của bộ Chú giải Majjhimapaṇṇāsa và của chương Agarikasampatti trong bộ Phụ chú giải Jinālaṅkāra. Những gì được nêu ra ở đây là sự tổng hợp của các bài trình bày trong những bộ Chú giải và Phụ chú giải này).

- (i) Cung điện Ramma được xây dựng để ngụ trong mùa đông.
- (ii) Cung điện Suramma được xây dựng để ngụ trong mùa hè.
- (iii) Cung điện Subha được xây dựng để ngụ trong mùa mưa.

(i) Cung điện Ramma (Mùa đông)

Cung điện Ramma có chín tầng chóp. Cấu trúc và sự trang trí nội thất được thiết kế để các tầng hơi thấp giữ được độ ẩm. Sự sắp xếp các cửa sổ có hình sư tử ở phía dưới và các cửa thông gió được thực hiện rất công phu để ngăn không cho hơi lạnh từ tuyết, sương, và gió vào bên trong. Các thợ vẽ cũng vẽ những bức hình về các ngọn lửa bốc cao và những đồng lửa ở trên các vách tường, sàn nhà, v.v... để Thái tử thấy chúng sẽ có cảm giác ấm người. Những dải hoa được kết bằng vật thơm, hoa, ngọc trai được treo rải rác ở những nơi thích hợp. Trên trần của cung điện được che bằng những tấm vải len và lụa có đính những ngôi sao bằng vàng, bạc và hồng ngọc tạo nên những màu sắc tươi sáng rực lửa. Ngoài ra, cũng có những vách chắn bằng vải len và những bức rèm bằng sợi rất mềm và mượt. Những chiếc áo khoác bằng vải nhung và y phục bằng vải len cũng được cất sẵn để thái tử mặc thay đổi. Vật thực dành cho mùa lạnh có vị cay, nóng cũng được chuẩn bị sẵn. Những cánh cửa sổ được mở ra vào ban ngày và đóng lại vào ban đêm để giữ căn phòng luôn luôn được ấm áp.

(ii) Cung điện Suramma (Mùa hè)

Cung điện Suramma có năm tầng tháp. Kiến trúc và sự trang trí nội thất được thiết kế để gió thông vào phòng; các ô tầng được xây dựng cao hơn các cửa sổ và các lá chắn được bố trí để tạo ra sự thông thoáng và rộng rãi, và để cho gió từ bên ngoài thổi vào bên trong nhiều hơn và làm mát hơn, những cánh cửa lớn và cửa sổ thường xuyên được mở ra. Một số cánh cửa được trang trí xinh đẹp và những cánh cửa khác thì có lưới (bằng sắt, vàng và bạc). Những bức vách, những cột chính, các mái, v.v... được trang trí bằng những bức tranh về những hoa sen xanh, đỏ và trắng để tạo ra cảm giác êm dịu cho người xem. Những cái chậu mới đầy nước được đặt gần các cửa sổ, trong đó trồng những loại sen như sen xanh, sen đỏ, sen trắng và sen có trăm cánh. Các cột nước và vòi sen được bố trí ở những chỗ thích

hợp để làm cho cây cối xanh tươi và người xem cảm thấy mát mẻ như đang sống trong mùa mưa. Bên trong cung điện có những chậu hoa mà trong đó nước và bùn được trộn với bột thơm, được đặt ở những nơi thích hợp và năm loại sen ở trong đó luôn luôn nở hoa. Trần của cung điện được che bằng vải sợi bông, mềm, mượt và có khả năng tạo ra hơi mát. Ngoài ra, cũng có những khung chắn bằng vàng và những tấm rèm mỏng, mềm, xinh đẹp và được trang trí rực rỡ; những tấm thảm nền rất trắng có thể tạo ra khung cảnh mát mẻ. Những bộ y phục rất mỏng thích hợp cho mùa hè được treo sẵn để mặc. Đồ ăn mát và thơm ngon cũng được khéo sửa soạn.

Ở trên mái của cung điện Suramma có treo một mạng lưới những cái chuông gió nhỏ bằng vàng, tạo ra những âm thanh tươi vui và khả ái, vượt trội những âm thanh của năm loại nhạc khí. Trần của cung điện được làm bằng những tấm vàng có những lỗ rất nhỏ, được gắn ở dưới mái. Khi nước từ bốn cái hồ ở bốn phía của cung điện được bơm lên bên trên trần nhà, nó phát ra tiếng kêu tí tách và rỉ giọt qua những lỗ nhỏ giống như những giọt mưa rơi xuống khi trời đang mưa. Bên trên lớp trần bằng những tấm vàng ấy có một lớp trần khác bằng da khô của con trâu núi. Bên trên nữa là một lớp đá sỏi rất nhỏ mà từ đó chúng rơi xuống trên lớp da trâu tạo ra âm thanh ùng ùng của sấm trong mùa mưa.

Một trăm lẻ tám cái chum lớn bằng vàng và bằng bạc được đổ đầy nước hoa và đặt quanh giường của thái tử, bên ngoài các chum là khung màn có thêu hình những hoa sen. Để làm cho không khí được mát mẻ, dễ chịu, những loại sen xanh, đỏ và trắng được trồng trong những thùng tròn lớn bằng đồng đỏ chứa đầy bùn thơm đặt rải rác khắp nơi. Những bông sen nở rộ khi ánh nắng mặt trời chiếu vào. Tất cả những loại ong mật bay vào bên trong cung điện và vờn quanh những hoa sen để hút mật ngọt của chúng. Như vậy, cung điện Suramma, chỗ ngụ dành cho Thái tử trong mùa hè, ngày đêm luôn luôn tràn ngập hương thơm của các loại hoa.

Khi Thái tử sống trong cung điện này, và lúc vui chơi trong nước, những viên sỏi được ném xuống trên tấm da trâu như đã được mô tả ở trên để tạo ra những tiếng gầm của sấm, nước được bơm lên trần nhà chảy rỉ rả thành những giọt qua những lỗ nhỏ tựa như trời đang mưa. Vào lúc ấy, Thái tử mặc y phục màu xanh và mang đồ trang sức màu xanh, vui chơi trong nước, vui hưởng sự mát mẻ của nó suốt ngày giữa bốn chục ngàn tùy tùng cũng mặc y phục và trang sức màu xanh được xức nước hoa và bột thơm.

Ở bốn mặt bên ngoài cung điện Suramma, có bốn cái hồ mà trong đó nước có màu xanh lục bảo, trong mát và được phủ đầy năm loại sen. Những loài thủy cầm như thiên nga, vịt, cò, v.v... đủ các màu sắc, từ hồ ở phía đông bay ngang qua cung điện phát ra những âm thanh khả ái liên tục, rồi đáp xuống và nô đùa ở mặt hồ phía tây. Dường thế ấy, những con chim ở hồ phía tây tung cánh bay qua hồ phía đông, những con chim ở hồ phía bắc thì bay đến hồ phía nam và những con chim ở hồ phía nam thì bay đến hồ phía bắc, v.v... Cung điện mùa hè dù ở trong những tháng nóng nực vẫn mát mẻ, dễ chịu như trong mùa mưa.

(iii) Cung điện Subha (Mùa mưa)

Cung điện Subha có bảy tầng tháp. Cấu trúc phòng được thiết kế trung bình, không quá cao cũng không quá thấp, không quá rộng cũng không quá hẹp, để tạo ra cả hơi nóng lẫn hơi lạnh. Cửa lớn và các cửa sổ được thiết kế để thích hợp với các mùa nóng và lạnh, một số được bọc bằng những tấm vải dày, số khác thì có lỗ và lưới. Có những bức tranh về các ngọn lửa và những bức hình khác thì vẽ hình các ao hồ. Y phục và các tấm thảm thích hợp cho cả thời tiết nóng và lạnh luôn có sẵn khi sử dụng. Một số cửa lớn và cửa sổ được mở ra vào ban ngày và được đóng vào ban đêm; số khác thì được đóng vào ban ngày và mở ra vào ban đêm. (Về đẹp và sự hoàn hảo của cung điện này giống như của cung điện mùa hè và cung điện mùa đông).

CUỘC THI BẮN CUNG

Thái tử trở tài bắn cung

Sau khi vua Suddhodāna cho xây dựng ba tòa cung điện vĩ đại và lộng lẫy cho con trai mà trước kia chưa đời vua nào có được, vị ấy tự nghĩ: “ Con trai của ta đã đến tuổi mười sáu. Sau khi phong vương cho con bằng chiếc lọng trắng, ta sẽ ngắm con trai vui hưởng sự vinh quang và xa hoa của cuộc đời đế vương.” Rồi vị ấy sai gởi thiệp đến tám chục ngàn quyền thuộc của dòng Thích ca với nội dung như sau: “ Các hoàng tử Thích ca thân mến, giờ đây con trai của trẫm đã đến tuổi mười sáu. Trẫm sẽ phong vương cho con trai. Vậy xin mời tất cả các tiểu vương của dòng Thích ca hãy đem con gái đã đến tuổi trưởng thành đến cung điện của trẫm.”

Khi các vị tiểu vương của dòng Thích ca nhận được thiệp mời của vua Suddhodāna, họ từ chối không đáp ứng yêu cầu của vua Suddhodāna và trả lời bằng những lời đầy xúc phạm: “ Thái tử Siddhattha đâu có dung mạo khả ái nhưng thiếu học vấn. Vì không có một nghề để nuôi mạng, vị ấy sẽ không có khả năng nuôi sống gia đình. Vì vậy chúng tôi không thể chấp nhận yêu cầu của vua Suddhodāna mà gả con gái của chúng tôi cho Thái tử Siddhattha được.” (Những lời này được nêu ra trong các bộ Chú giải của các bộ kinh Buddhavaṃsa, Aṅguttara và trong các bộ Phụ chú giải Jinālaṅkāra. Tuy nhiên, trong bài giới thiệu về bộ Chú giải Jātaka, trong phần nói về Buddhavaṃsa, có đoạn nói rằng các vị tiểu vương Thích ca đã nói lời phê phán Thái tử Siddhattha ở một trong những buổi họp của họ, khi thái tử Bồ tát Siddhattha đang sống trong xa hoa tại ba cung điện, giữa bốn chục ngàn tùy tùng).

Khi nhận được thư phúc đáp của các vị tiểu vương Thích ca, vua Suddhadāna bèn đến gặp Thái tử và kể lại vấn đề. Rồi Thái tử hỏi rằng: “ Thừa phụ hoàng, con không cần học bất cứ điều gì. Phụ hoàng

muốn con thi thố môn gì đây?” Vua Suddhodāna đáp lại: “Này con thân, con nên biểu diễn cho các vị tiểu vương Thích Ca xem tài bắn cung của con bằng cây cung nặng một ngàn người kéo.” Khi ấy Thái tử Siddhattha đáp lại rằng: “Trong trường hợp ấy, thưa phụ vương, hãy cho người đi đánh trống và công bố khắp kinh đô rằng vào ngày thứ bảy kể từ hôm nay, con sẽ biểu diễn thuật bắn cung.” Vua Suddhodāna truyền lệnh cho công bố tin ấy khắp thành Kapilavatthu bằng tiếng trống.

Về từ Pāli ‘*sahassathāmadhanu*’, bộ *Samantacakkhu Dīpanī*, cuốn I, nói rằng nó có hàm nghĩa ‘cây cung do một ngàn người kéo’ (theo các bài trong phần *Tīkā Nipāta* của bộ Chú giải *Āṅguttara* và Chú giải của bộ *Buddhavaṃsa*). Ý nghĩa của nó được thêm vào rằng: “Tuy nhiên, nếu từ Pāli được xem là chỉ về sức nặng thì nó nên được dịch là ‘cây cung đòi hỏi sức kéo bằng một ngàn cân.’”

Và tin báo được lan truyền khắp thành Kapilavatthu, mọi công việc sắp xếp được thực hiện như chỗ biểu diễn thuật bắn cung của Bồ tát, chỗ ngồi xem dành cho các quan, các cung phi, tùy tùng, quân sĩ và các nhân vật nổi tiếng của dòng Thích ca. Vào ngày thứ bảy, khi mọi công việc chuẩn bị đã được làm xong, đức vua cùng với các quan, các vị nguyên soái lãnh binh và quan khách, tất cả đều ngồi vào chỗ ngồi của họ. Thái tử, sau khi ngồi vào bảo tọa có cần ngọc được đặt chính giữa quãng trường, Ngài cầm lấy cây cung nặng một ngàn cân do các tùy tùng đem đến. Ngồi kiết già trên bảo tọa, Thái tử cầm cây cung bằng bàn tay trái, dùng ngón chân cái xoắn tròn sợi dây cung để làm căng sợi dây cung, ngài đưa bàn tay phải kéo sợi dây cung rồi thả ra để điều chỉnh nó. Âm thanh ngân lên phát ra từ dây cung rất lớn đến nỗi nó vang dội khắp thành Kapilavatthu tựa như nó sắp bay lên trời cao.

Nhân đó, một số người hỏi rằng: “Âm thanh gì thế?” và những người khác trả lời rằng: “Đây là tiếng sấm.” Tuy nhiên, số người khác

nữa lại nói rằng: “Ồ, các người không biết đó thôi, đây không phải là tiếng sấm. Nó là âm thanh được tạo ra khi vị thái tử Thích ca Siddhattha với dung mạo tuấn tú và nước da sáng rực, kéo cây cung nặng ngàn cân và rồi buông thả sợi dây cung.”

Tất cả tám chục ngàn vị tiểu vương dòng Thích Ca và những vị hoàng thân chứng kiến sự biểu diễn rất ngoạn mục của Thái tử khi Ngài điều chỉnh sợi dây cung, họ rất đổi vừa lòng.

Sự biểu diễn 12 kiểu bắn cung

Bồ tát đã cho mời những vị cung thuật sư nổi tiếng của thành Kapilvatthu, đó là Akkhanavedhi, Vālavedhi, Saravedhi và Saddavedhi đến hội họp tại khu vực bắn cung. Về phần Ngài (rất giống như trong một kiếp quá khứ, khi Bồ tát sanh làm chàng trai Jotipāla, như đã được kể lại trong Bốn sanh Sarabhaṅga của chương Cattālīsa Nipāta), Ngài đứng giữa bốn chúng, uy nghi như vị chúa rồng xuất hiện từ lòng đất hay Sakka, vua của chư thiên trong cuộc duyệt binh. Ngài mặc võ phục có đính những viên hồng ngọc, đầu đội vương miện được trang trí bằng chín loại ngọc quý có nhiều mặt và quanh lưng Ngài là chiếc đai đính đầy bảy loại ngọc. Ngài cầm cây cung hình lưỡi liềm, được làm bằng sừng thú với những sợi dây màu san hô và đeo trên vai bao tên có màu lục bảo.

Bốn vị cung thuật sư nói trên đứng ở bốn góc, mỗi vị đều có những người hầu mang ba mươi ngàn cây tên. Riêng Bồ tát, Ngài chỉ cầm một cây tên đầu bọc kim cương và bảo bốn vị cung thuật sư đồng loạt bắn vào ngài.

(1) Các cung thuật sư không dám ra tay, khẩn nài rằng: “Thưa Thái tử, chúng tôi là những cung thuật sư lão luyện bậc nhất, có thể bắn trúng mục tiêu nhiều lần chỉ trong chớp nhoáng, có thể bắn chẻ đôi sợi lông đuôi con thú, có thể bắn trúng cây tên đã được bắn ra trước; và có thể bắn trúng mục tiêu mà không cần nhìn bằng mắt, chỉ

nghe âm thanh. Thái tử còn trẻ, chúng tôi không thể cam tâm bắn vào Ngài.” Thái tử đáp lại: “Đừng sợ, nếu các người có thể bắn trúng, cứ bắn vào ta.” Ngài đứng thẳng không chút sợ hãi như con sư tử bằng vàng giữa sân rộng. Nhân đó, các xạ tiễn bậc thầy bắt đầu bắn đồng loạt hàng ngàn cây tên trong chớp nhoáng với hết khả năng của họ. Bồ tát chặn lại tất cả những cây tên đang bay đến bằng cây tên đầu bọc kim cương của Ngài và điều khiển để chúng không rơi lộn xộn, mà làm cho các đầu tên, đuôi tên và thân của cây tên sắp đều lại với nhau thành một cái phòng bằng những cây tên. Và cứ như thế, bốn vị cung thuật sư đã bắn hết số tên của họ. Khi Thái tử Bồ tát biết chắc rằng tất cả những cây tên đã được sử dụng hết, Ngài nhảy ra ngoài cái phòng đầy tên ấy mà không làm rối chúng.

Chúng kiến cung thuật của Bồ tát về tài chặn đỡ những cây tên đang được bắn vào Ngài, những khán giả tham dự gồm có các hoàng tử, hoàng thân, các vị Bà-la-môn, các trưởng giả, v.v... tất cả đều vui mừng hò reo và khen ngợi hết mình; họ vỗ ngực và vỗ tay làm vang dội cả không trung tựa như đại địa đang rung chuyển. (Đây quả thực là loại cung thuật dùng một cây mà chặn đỡ tất cả những cây tên đang được bắn đến từ kẻ thù, *sarapaṭibāhana*).

(2) Nhân đó, vua Suddhodana hỏi con trai: “Con thân yêu, loại cung thuật mà con vừa mới biểu diễn được gọi là gì?” “Thưa phụ hoàng kính mến, cung thuật mà con vừa biểu diễn là thuật chặn đỡ những cây tên bay đến từ kẻ thù bằng cây tên của chính mình - *sarapaṭibāhana*.” Đức vua lại hỏi: “Con thân yêu, ngoài con ra, còn ai khác có thể nắm được kỹ thuật này chăng?” Đáp lại, Bồ tát nói rằng: “Kính thưa phụ hoàng, ngoài con ra, trong vùng Jambudīpa không một ai nắm được thủ thuật này.” Vua Suddhodāna lại nói: “Con thân yêu, hãy trình diễn những cung thuật khác cho chúng ta xem.” Nhân đó, Thái tử nói rằng: “Bốn cung thuật sư này đứng ở bốn góc không thể nào bắn trúng một mình con. Bây giờ con sẽ bắn một

cây tên mà trúng bốn cung thuật sư này.” Nghe qua những lời này, bốn cung thuật sư mất tự chủ, run lên vì sợ hãi.

Rồi Thái tử cho trồng bốn cây chuối ở bốn góc tại chỗ mà bốn cung thuật sư đã đứng trước đó; sợi chỉ lụa đỏ buộc vào đuôi của cây tên có đầu bằng kim cương, Ngài nhắm vào thân một cây chuối rồi bắn ra cây tên. Cây tên đi xuyên qua thân cây chuối thứ nhất, nhưng không dừng lại ở đó mà tiếp tục đi xuyên qua cây chuối thứ hai; rồi tiếp tục đi xuyên qua thân cây chuối thứ ba và thứ tư, và cuối cùng nó trở lại cây chuối thứ nhất và đâm xuyên cây chuối này rồi bay đến nằm trong tay của Bồ tát. Như vậy bốn cây chuối đứng nối kết với nhau bằng sợi chỉ đỏ. Tất cả những người đứng xem đều cất tiếng tung hô vang trời.

Đức vua Suddhodāna lại hỏi con trai: “Con thân yêu, loại cung thuật này gọi là gì?” “Kính thưa phụ hoàng, kỹ thuật biểu diễn vừa rồi của con là thuật bắn trúng tất cả những mục tiêu ở quanh một vòng tròn chỉ bằng một cây tên và cây tên trở lại tay của người đã bắn nó ra. Nó có tên gọi là *cakkavedhi*.” Rồi vua Suddhodana nói: “Con thân yêu, hãy tiếp tục biểu diễn những loại cung thuật khác.” Và Thái tử lần lượt phô diễn các cung thuật sau đây:

(3) Kỹ thuật *Saralāṭṭhi*: bắn liên tục những cây tên thành một cây dài.

(4) Kỹ thuật *Sararajju*: bắn liên tục những cây tên thành hình giống như một chuỗi dây.

(5) Kỹ thuật *Sarapāsāda*: bắn các cây tên thành hình giống như cái nền cao.

(6) Kỹ thuật *Sarasopāna*: bắn những cây tên thành hình những bậc thang với những tầng mái che.

(7) Kỹ thuật *Saramaṇḍapa*: bắn những cây tên thành hình giống như một giả ốc.

(8) Kỹ thuật *Sarapākāra*: bắn những cây tên thành hình giống như bức tường tròn.

(9) Kỹ thuật *Sarapokkharanī*: bắn các cây tên thành hình cái hồ vuông.

(10) Kỹ thuật *Sarapaduma*: bắn những cây tên thành hình hoa sen có nhiều cánh.

(11) Kỹ thuật *Saravedhi*: bắn những cây tên để cây tên sau trúng vào cây tên trước đó.

(12) Kỹ thuật *Saravassa*: bắn những cây tên để tạo ra một đám mưa tên.

Đây là 12 loại cung thuật.

Sự biểu diễn bốn ngón chính của nghệ thuật bắn cung

Hơn nữa, Thái tử Siddhattha còn biểu diễn bốn ngón chính sau đây của thuật bắn cung trước sự chứng kiến của vua Suddhodāna và khách tham dự.

- (1) Kỹ thuật *Akkhaṇavedhi*: bắn những loạt tên cùng một lúc vào mục tiêu trong chớp nhoáng mà không có cây tên nào bị trượt ra ngoài.
- (2) Kỹ thuật *Vāavedhi*: bắn chẻ đôi mục tiêu rất nhỏ như sợi lông.
- (3) Kỹ thuật *Saravedhi*: bắn trúng vào những cây tên đi ngay trước.
- (4) Kỹ thuật *Saddavedhi*: bắn trúng mục tiêu mà không cần nhìn, chỉ nghe âm thanh.

Sự trở tài bắn cung xuyên qua bảy vật thể bền chắc

Ngoài ra, Thái tử cũng biểu diễn trước đông đảo cử tọa do vua Suddhodāna dẫn đầu về nghệ thuật bắn xuyên qua bảy loại vật thể bền chắc (*satta mahākāyapadālana*).

Bảy loại vật thể bền chắc được kể ra như sau: (1) khối da dày (*cammakāya*); (2) khối gỗ lớn (*dāruaya*); (3) khối đồng lớn

(*lohakāya*); (4) khối sắt lớn (*ayokāya*); (5) khối cát lớn (*valikakāya*); (6) khối nước lớn (*udakakāya*); (7) khối ván lớn (*phalakakāya*).

Trong bảy khối vật thể này, (1) những cung thuật sư khác không thể bắn xuyên khối da dày mà chỉ có thể bắn xuyên một tấm da trâu núi với hết khả năng của họ. Nhưng Thái tử Bồ tát có thể bắn xuyên một khối da trâu được sắp thành một trăm lớp.

(2-7) Trong khi đó, những cung thuật sư khác chỉ có thể bắn xuyên một tấm ván gỗ *udumbara* dày tám ngón tay, hoặc một tấm ván gỗ *panasa* dày bốn ngón tay, còn Thái tử Bồ tát có thể bắn xuyên một trăm tấm ván như vậy. Tương tự, trong khi những cung thuật sư khác chỉ có thể bắn xuyên một tấm đồng dày hai ngón tay hoặc một tấm sắt dày một ngón tay, thì Thái tử Bồ tát có thể bắn xuyên nhiều tấm đồng hoặc tấm sắt như vậy. Tuy những cung thuật sư khác có thể bắn một cây tên xuyên qua một cỗ xe bò đầy cát hoặc đầy cỏ khô và khiến cho cây tên bay ra mặt sau của cỗ xe, còn Bồ tát có thể bắn xuyên nhiều cỗ xe như vậy. Trong khi những cung thuật sư khác có thể bắn cây tên vào trong nước đi xa chỉ 4 *usabha* (1 *usabha* = 140 cubits, tức là 100 hắc tay) hoặc chỉ 8 *usabha* trên mặt đất, tuy nhiên Thái tử có thể bắn xa nhiều *usabha* (hoặc ngay cả nhiều do tuần) vào trong nước hoặc trên mặt đất (Trích dẫn từ Bốn sanh Asadisa của chương Dukanipāta).

Tài bắn cung của Bồ tát khi là Thái tử Asadisa

Tài bắn cung kỳ diệu của Bồ tát được thể hiện không chỉ trong kiếp cuối của Ngài là Thái tử Siddhattha, mà trong những thời kỳ đầu tiên thực hành các pháp Ba-la-mật, kiếp sanh làm thái tử Asadisa. Sau đây là câu chuyện rút gọn của Bốn sanh Asadisa.

Trong khi đang thực hành các pháp Ba-la-mật, vào một kiếp nọ, Bồ tát sanh làm Thái tử Asadisa, là con trai cả của vua Brahmadatta ở kinh đô Bāranasī. Khi đến tuổi mười sáu, thái tử Asadisa đi đến trường đại học Takkasilā dưới sự chỉ dạy của vị giáo

sur nổi tiếng Disāpāmokkha, vị ấy học Tam phê đà và mười tám môn học khác đến trình độ cao nhất. Đặc biệt, thái tử đạt đến trình độ cao nhất về các kỹ thuật bắn cung mà không một ai khác có thể sánh bằng. Trở về Vāraṇasī sau khi đã hoàn tất các môn học, vị ấy từ chối không kế thừa ngôi vua với tư cách người con trưởng theo di chúc của phụ vương. Thế nên, các quan tôn người em của thái tử là hoàng tử Brahmadata lên ngôi vua. Thái tử Asadisa tiếp tục sống an lạc với địa vị của một hoàng thân. Nhưng những tên nịnh thần và những kẻ cơ hội bên cạnh vua, để gieo mầm mống bất hòa đã đặt điều nói xấu thái tử Asadisa, họ tâu với vua rằng: “ Thái tử Asadisa đang âm mưu soán ngôi của bệ hạ.” Và vì tin theo những lời đâm thọc của chúng, đức vua truyền lệnh bắt giam người anh cả, là thái tử Asadisa.

Khi được những người hầu có thiện ý báo tin về vấn đề trên, Thái tử Asadisa cảm thấy rất đau xót, và rời khỏi vương quốc Vāraṇasī đến một vương quốc khác. Khi đến nơi, thái tử cho người tâu lên đức vua rằng có một cung thuật sư bậc thầy tại cổng thành của hoàng cung, muốn được phục vụ đức vua. Được vua thấu nhận với tiền lương một trăm ngàn đồng mỗi năm, từ đó thái tử Asadisa ở lại phục vụ cho đức vua với tư cách một cung thuật sư. Những cung thuật sư khác ganh tỵ với người mới đến vì chỉ được trả một ngàn đồng tiền lương mỗi năm nên phản đối sự ưu đãi ấy.

Một hôm nọ, tại vườn thượng uyển gần tầng đá kiết tường, vua trông thấy một chùm xoài ở trên ngọn cây xoài lớn. Vua suy nghĩ: “ Thật không thể nào leo lên để hái chùm xoài kia.” Đức vua bèn cho gọi các cung thuật sư cựa trào đến và hỏi họ rằng: “ Các người có thể bắn rớt chùm xoài kia bằng một cây tên chăng?” Tất cả họ đều ba hoa: “ Tâu bệ hạ, đối với chúng tôi việc bắn rớt nó chẳng khó khăn gì. Bệ hạ cũng đã từng trông thấy tài năng của chúng tôi. Bây giờ xin bệ hạ hãy cho gọi vị cung thuật sư mới, người lãnh nhiều tiền hơn chúng tôi, bảo anh ta bắn rớt nó.”

Đức vua cho gọi Thái tử Asadisa đến và hỏi vị ấy rằng: “Này con, con có thể bắn rớt chùm xoài kia bằng một cây tên chăng?” Thái tử đáp lại: “ Tâu bệ hạ, nếu hạ thân được phép sử dụng chỗ mà bệ hạ

đang nằm tựa thì công việc có thể làm được.” (Sở dĩ Ngài yêu cầu như vậy vì nhánh xoài nằm ngay bên trên chỗ mà đức vua đang nằm tựa). Đức vua bèn ra khỏi chỗ đang nằm tựa và cho phép Thái tử đứng vào chỗ ấy.

Không giống như những cung thuật sư khác, Thái tử không đi lại với tay cầm cây cung một cách phô trương. Ngài đi lại với cây cung được xếp lại và được cuộn trong tấm vải. Thái tử cho người che quanh bằng những tấm màn. Rồi vào bên trong tấm màn che để cởi ra chiếc áo khoác màu trắng, Ngài thay y phục màu đỏ. Rồi Ngài cũng buộc chặt sợi dây đai vòng qua ngực, sau đó lấy ra cây kiếm từ bên trong chiếc bao và đeo nó ở bên vai trái. Rồi khoác lên người tấm vải màu vàng rờn với bao tên đeo trên lưng, Ngài cầm cây cung lớn được làm bằng sừng của con cừu, mỗi đoạn của nó được buộc chắc ở chỗ nối, bộ dây cung có màu san hô đỏ và với tấm vải vắn đầu có đính các loại ngọc quý. Sau khi xoay cây cung bằng các móng tay, Ngài vén tấm màn và đi ra như vị thái tử rờn xuất hiện từ lòng đất. Ngài đi thẳng đến chỗ bắn cung, hỏi đức vua rằng: “Tâu bệ hạ, thần nên bắn rót chùm xoài bằng cây tên đi lên hay đi xuống?” Đức vua đáp lại: “Này con, trăm đã từng thấy nhiều cung thuật sư bắn rót trái cây bằng cây tên đi lên, nhưng trăm chưa từng trông thấy các cung thuật sư nào bắn rót chùm xoài bằng cây tên đi xuống. Trăm muốn xem khanh bắn dứt cuống của chùm xoài bằng cây tên đi xuống.” Thái tử đáp lại: “Tâu bệ hạ, cây tên mà thần bắn ra đây sẽ bay lên đến cõi Tứ thiên vương (*Catumahārājika*). Thần cầu xin bệ hạ hãy nhẫn nại chờ đợi cây tên đi xuống từ cõi chư thiên ấy.” “Được rồi,” đức vua đồng ý.

Bồ tát còn giải thích thêm: “Tâu bệ hạ, cây tên mà thần bắn ra đây, khi đi lên, nó sẽ cắt một nửa cuống xoài, và khi từ trên trời đi xuống, nó sẽ cắt đứt nửa còn lại của cuống xoài mà không sai một ly và đem xuống chùm xoài. Hãy xem đây, tâu bệ hạ.” Khi nói ra những lời này, Thái tử bắn cây tên đi vào bầu trời nhanh trong chớp nhoáng. Cây tên bay lên sau khi cắt đứt nửa cuống xoài, Thái tử khẳng định: “Giờ đây cây tên chắc đã đến cõi *Catumahārājika*.” Ngài bèn bắn ra cây tên thứ hai với sức mạnh lớn hơn và nhanh hơn cây tên đầu. Cây

tên thứ hai bay lên trúng vào lông đuôi của cây tên thứ nhất, làm cho nó quay đầu lại và đi xuống, và rồi cây tên thứ hai tiếp tục bay lên đến cõi Đạo lợi thiên (*Tavatimsa*) và được chư thiên ở đó bắt lấy.

Âm thanh phát ra từ cây tên đi xuống đang chẻ xuyên những cơn gió mạnh trong không trung, gầm to như tiếng sấm khiến quả đất như rung chuyển. Khi mọi người hỏi: “Âm thanh gì thế?” Thái tử đáp lại rằng: “Đó là âm thanh của cây tên đầu tiên đang lao xuống.” Ngài trấn an mọi người đang lo lắng sợ cây tên có thể rơi xuống họ nên nói rằng: “Đừng sợ, cây tên sẽ không được phép rơi xuống trên đất, ta sẽ bắt lấy nó mà không làm hại đến ai cả.”

Cây tên nói trên khi đi xuống đã cắt đứt nửa cuống xoài còn lại mà không chéch ra dầu chỉ bằng một cọng tóc. Trước sự chứng kiến của mọi người, nó rơi xuống cùng với chùm xoài. Thái tử Asadisa một tay bắt lấy cây tên và tay kia bắt lấy chùm xoài, không để chúng rơi xuống đất.

Đức vua và hàng ngàn người đứng xem đều rất kinh ngạc trước sự biểu diễn diệu kỳ và bày tỏ sự khâm phục: “Chúng ta chưa bao giờ chứng kiến một sự biểu diễn nào tuyệt diệu như vậy.” Họ vỗ tay nồng nhiệt tán dương Thái tử, và tung lên trời hàng ngàn chiếc khăn đội đầu. Mọi người tham dự, để bày tỏ sự hài lòng và vui sướng họ đã ban tặng hậu hỉ đến Thái tử những món quà trị giá cả chục triệu đồng. Về phần đức vua, vị ấy ban tặng Ngài nhiều tiền thưởng và một đoàn tùy tùng đông đảo tựa như rưới xuống một cơn mưa lớn.

Như vậy, Thái tử Siddhattha, Bồ tát đã biểu diễn tài bắn cung kỳ diệu và phi thường khi Ngài sanh làm Thái tử Asadisa. Trong kiếp cuối cùng này, thái tử Siddhattha đã phô diễn trước hội chúng như vậy không chỉ riêng về nghệ thuật bắn cung, tức là bốn kỹ thuật chính, mười hai kỹ thuật phụ, tài bắn xuyên bảy loại vật thể bền chắc, mà cả những môn nghệ thuật khác nữa. Chỉ khi ấy, sự hoài nghi của tám chục ngàn vị hoàng thân: “Vị ấy có được những pháp thành tựu của một người đàn ông chăng?” mới chấm dứt.

SỰ KẾ VỊ NGÔI VUA

Sự tiếp nhận vương quyền với sự hầu hạ của 40 ngàn công nương dòng Thích Ca

Như vậy, Thái tử Bồ tát Siddhattha đã biểu diễn tài nghệ bắn cung của Ngài để xóa đi mọi hoài nghi, sự coi thường, sự nói xấu và chê bai do những vị hoàng thân trút lên ngài. Tài năng có một không hai của Ngài, rất kỳ diệu và hy hữu. Nhân đó, tất cả những vị hoàng thân sau khi hết hoài nghi mà họ đã nuôi dưỡng trước kia, đều vui sướng thốt lên rằng: “ Trước kia trong lịch sử các triều đại của dòng Thích ca, chưa một ai chứng kiến được những tài nghệ như chúng ta đã chứng kiến hôm nay.” Và hài lòng với những tài năng khác của Thái tử đến nỗi họ bằng lòng gả con gái của họ để làm cung thiếp hầu hạ Thái tử. Các vị công nương có gia hệ thuần chủng và có sắc đẹp tuyệt trần được gọi đến hoàng cung con số lên đến bốn mươi ngàn người.

Sắc đẹp của Hoàng hậu Yasodharā

Trong số bốn mươi ngàn công nương dòng Thích ca, người đứng đầu tối cao là chánh hậu Yasodharā, tên lúc còn thiếu nữ là Bhaddakaccānā.

Hoàng hậu Yasodharā, như đã nói ở trước, là một trong những người sanh ra cùng lúc với Thái tử. Nàng sanh ra từ sự kết hợp của vua Suppabuddha, con trai của vua Añjana ở vương quốc Devadaha; và công chúa Amittā, em gái của vua Suddhodāna. Công chúa có tên Yasodharā vì danh tiếng tinh khôi và nhiều tùy tùng (*Yaso* : danh vọng và nhiều tùy tùng; *dharā* : người mang, người có. Công nương là người có danh tiếng cao cả và nhiều tùy tùng.)

Nàng có sắc vàng ròng, rất ấn tượng và xinh đẹp, như pho tượng bằng vàng hoặc tựa như thân và thịt bằng vàng. Với thân hình cân đối, phi phàm và chói sáng, sắc đẹp và hạnh kiểm của nàng được ví như cột cờ chiến thắng được dựng lên ở lạc viên xinh đẹp

Kīlāmaṇḍala của Ma vương Manobhū. Giống như nữ thần (*Devaccharā*), hào quang từ thân của nàng có thể chiếu sáng khắp phòng riêng của nàng. Nàng cũng có năm nét đẹp của một mỹ nhân, đó là: (1) đẹp về da (*chavi kalyāna*); (2) đẹp về thịt (*mamsa kalyāna*); (3) đẹp về gân (*nhāru kalyāna*); (4) đẹp về xương (*aṭṭhi kalyāna*) hay đẹp về răng (*danta kalyāna*); (5) đẹp về tóc (*kesa kalyāna*); hay nói cách khác, đó là các nét đẹp về xương, da, tóc, thịt và tuổi trẻ.

Nàng cũng có lạc xúc (*sukhasamphassa*) giống như bông gòn được đánh toi một trăm lần. Nàng không bị sáu khuyết điểm: đó là quá đen hoặc quá trắng; quá mập hoặc quá ốm; quá lùn hoặc quá cao. Hương thơm từ thân của nàng luôn luôn tỏa ra khắp xung quanh; môi có màu san hô đỏ của nàng cũng thường xuyên có mùi thơm của hoa sen xanh. Hoàng hậu Yasodharā quả thật là ‘nữ báu’, xứng đáng làm chánh hậu của vị Chuyển luân vương trị vì khắp bốn châu.

Việc mô tả về công chúa Yasodharā chỉ nêu lên những nét nổi bật để dễ hình dung. Thực ra, hoàng hậu Yasodharā là người vô song trong nhân loại và vượt trội so với các tiên nữ. Nàng thực sự đang thọ hưởng quả phước trở ra lần cuối cùng do những pháp Ba-la-mật mà nàng đã gieo tạo trong quá khứ nhiều đời nhiều kiếp.

Lễ phong vương

Tám chục ngàn vị hoàng thân dẫn đầu là vua Suddhodāna đã hội họp trong buổi lễ uy nghi và trọng đại để làm lễ đăng quang cho Thái tử Bồ tát Siddhattha; trong đó bao gồm lễ che lọng trắng trên đầu Thái tử, lễ tưới nước mát (*abhiseka*) và lễ lên ngai vàng.

Từ trong số bốn chục ngàn công nương do các hoàng thân dòng Thích ca gửi đến, mười ngàn công nương được cất cử hầu hạ riêng cho hoàng hậu Yasodharā. Ba mươi ngàn công nương còn lại được cất cử vào hầu hạ trong ba cung điện, mỗi cung điện mười ngàn người.

Thái tử Bồ tát Siddhattha được vây quanh bởi những thiếu nữ trẻ thuộc dòng Thích ca cao quý, Ngài giống như vị thiên tử được hầu hạ bởi những công chúa chư thiên hay như Sakka, vua của chư thiên và Ngài được tất cả những nhóm nữ nhân phục vụ bằng tiếng nhạc rất khả ái. Ngài sống giữa sự xa hoa lộng lẫy của đời sống đế vương giống như một vị Chuyển luân vương. Ngài sống trong ba cung điện tiện nghi xinh đẹp Ramma, Subha và Suramma theo từng mùa, một cuộc đời hạnh phúc và đầy đủ tiện nghi.

KẾT THÚC CHƯƠNG 2

LỄ HẠ ĐIỀN



CHƯƠNG 3

SỰ TRÔNG THẤY BỐN ĐIỀM TƯƠNG

Bồ tát đến vườn ngự uyển

Như vậy, Thái tử Bồ tát Siddhattha đã lên ngôi vua trị vì vương quốc Kapilavatthu vào năm mười sáu tuổi. Năm hai mươi chín tuổi, sau khi thọ hưởng sự xa hoa và tiện nghi của vị Chuyển luân vương, được hầu hạ bởi bốn chục ngàn cung nữ dẫn đầu là chánh hậu Yasodharā. Một hôm nọ, Ngài bỗng khởi lên ước muốn được ngoạn cảnh vườn thượng uyển. Thế nên, Thái tử cho gọi người đánh xe đến và truyền lệnh: “Này xa phu, hãy chuẩn bị xe! Ta sẽ viếng vườn thượng uyển.” “Thưa vâng,” người xa phu đáp lại và đi sửa soạn chiếc long xa thù thắng thích hợp với những nhân vật cao quý; được trang trí bằng những vật trang sức và được kéo bởi bốn con tuấn mã thuần trắng như trăng tròn hay như hoa sen *kumuda* và phi nhanh như gió hoặc như Kim-xí-điều (*garuda*), chúa của các loài chim. Khi được xa phu cho biết rằng xe đã được chuẩn bị sẵn sàng, Thái tử bước lên chiếc xe lộng lẫy như cung điện của chư thiên và đi đến vườn thượng uyển trong đám diễu hành rất rầm rộ.

(1) Điềm báo một người già

Khi Thái tử Bồ tát đi được một khoảng xa trên đường đến vườn thượng uyển, chư thiên bàn bạc với nhau: “Thời gian để Thái tử Siddhatta thành Phật đang đến gần. Chúng ta hãy cho Thái tử nhìn thấy các điềm tương để khiến vị ấy từ bỏ thế gian và trở thành Samôn.” Họ yêu cầu một vị thiên hóa hình một người già, tóc bạc, răng

rụng, lưng khòm và đang run rẩy chống gậy bước đi. Hình ảnh một người già được chư thiên tạo ra không ai có thể thấy ngoại trừ Thái tử và người đánh xe.

Khi nhìn thấy ông lão, Thái tử hỏi xa phu: “Này xa phu, tóc của người đàn ông kia không giống những người khác; tóc của ông ta trắng hết. Thân của ông ta cũng không giống những người khác: không có răng, ít thịt, lưng khòm, lại đang run rẩy. Đó là người gì?” Xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, ông ta được gọi là người già.”

Trước kia, Thái tử chưa bao giờ nghe tiếng ‘người già’, lại càng không bao giờ trông thấy người như vậy. Ngài lại hỏi xa phu: “Ta chưa bao giờ trông thấy người như vậy: tóc bạc, không có răng, gầy và đang run rẩy với lưng khòm. Tại sao có người già như vậy?” Xa phu đáp: “Tâu bệ hạ, người không thể sống lâu hơn nữa thì được gọi là người già (người già là người chỉ còn sống thêm một thời gian ngắn).”

Khi ấy Ngài lại hỏi: “Này xa phu, thế là thế nào? Phải chăng ta cũng bị già? Phải chăng ta cũng không thể khắc phục được tuổi già?” Khi xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, tất cả chúng ta bao gồm cả bệ hạ cũng như thân đây đều phải già; không ai có thể tránh khỏi tuổi già.” Thái tử bèn nói: “Này xa phu, nếu tất cả loài người, không ai có thể tránh khỏi tuổi già thì ta đây chắc chắn cũng vậy, hãy quay trở về, ta không muốn đến vườn thượng uyển và vui chơi ở đó nữa. Hãy quay lại ngay bây giờ, đánh xe thẳng về hoàng cung.” “Thưa vâng, tâu bệ hạ.” Xa phu đáp lại và thay vì đi tiếp đến vườn thượng uyển, cho xe quay trở về hoàng cung.

Sự động tâm của Thái tử

Theo bản tánh của loài sư tử, khi bị trúng tên không tìm cách lấy ra cây tên, mà lao đến người thợ săn đã bắn cây tên và cũng là nguyên nhân đầu tiên tạo ra sự thương tích cho nó. Chư Phật cũng không tìm cách đoạn trừ kết quả, như cây tên, mà các Ngài dùng trí

tuệ tìm kiếm nguyên nhân như con sư tử tìm kiếm người thợ săn thù địch đã bắn cây tên. Do đó, chư Phật được ví như những chúa tể sơn lâm. Vị xa phu chỉ giải thích bản chất già lão của thế gian theo khả năng hiểu biết của ông ta, nhưng Thái tử Bồ tát là người có chí nguyện thành Phật nên biết rõ bằng quán sát trí rằng sanh (*jāti*) là nguyên nhân đầu tiên của quá trình già (*jarā*). Sau khi trở về hoàng cung, Thái tử suy xét bằng kinh cảm trí (*saṃvega*). “ Ôi, sự sanh quả thật đáng ghét. Sự sanh rõ ràng đối với ai, thì sự già cũng hiển nhiên đối với người đó.” Sau khi suy xét như vậy, Ngài trở nên buồn bã chán chường.

Vua Suddhodāna tăng cường thêm lính canh

Vua Suddhodāna cho gọi xa phu đến và hỏi: “ Này xa phu, tại sao con trai của ta lại vội vã trở về mà không đi tiếp đến vườn thượng uyển?” Xa phu đáp lại: “ Tâu bệ hạ, Thái tử nhìn thấy một người già nên vội ấy mới vội vã quay về.” Vua Suddhodāna trầm ngâm suy nghĩ: “ Con trai của ta nên lên ngôi trị vì vương quốc này. Nó không được từ bỏ thế gian và trở thành Sa-môn. Sự tiên tri của các vị Bà-la-môn rằng thái tử sẽ xuất gia và trở thành Sa-môn phải được chứng minh là sai. Này hỡi các triều thần, tại sao các ngươi phá hoại những kế hoạch của ta! Hãy nhanh chóng sắp xếp các cung hầu nhiều hơn trước; rồi hãy tăng thêm nữ hầu và vũ nữ vây quanh thái tử, khi thái tử thọ hưởng ngũ dục sẽ không còn nghĩ đến việc trở thành Sa-môn.” Khi nói vậy, đức vua truyền lệnh cho tăng cường thêm lính canh ở mỗi chốt canh, mỗi chốt canh cách nhau nửa do tuần, trong cả bốn hướng.

(Khi Thái tử đến vườn thượng uyển để vui chơi, Ngài được tháp tùng bởi những đội quân đông nửa do tuần; khi chiếc xe đi đến chỗ mà nó được định trước thì tất cả lính hầu bị rút lại phía sau, các vị Phạm thiên A-la-hán của cõi Ngũ tịnh cư (*Suddhāvāsa*) bằng năng lực thần thông đã hóa hình một người già ở ngay trước chiếc xe để Thái tử và xa phu trông thấy. Các vị Phạm thiên A-la-hán của cõi *Suddhāvāsa*

suy xét: “ Thái tử Bồ tát giờ đây đang bị đắm chìm trong vũng lầy ngũ dục như con voi chúa bị sa lầy. Chúng ta nên giúp vị ấy lấy lại chánh niệm”, và họ đã cho Thái tử trông thấy một người già. Những điềm tướng khác mà sẽ xuất hiện sau đó cũng nên được hiểu theo cách như thế. Bài mô tả này được trích dẫn từ Chú giải của bài kinh Mahāpadāna).

(2) Điềm báo một người bệnh

Bị vây hãm và mê đắm trong năm loại dục lạc mà đức vua Suddhodana, phụ vương của Thái tử đã cung cấp nhiều hơn trước, ngỡ hầu ngăn cản việc Thái tử từ bỏ thế gian và xuất gia làm Sa-môn, Thái tử Siddhattha ngày đêm vui hưởng khoái lạc và xa hoa trong cung vàng điện ngọc. Cảm giác chán chường về sự sanh và sự già dần dần ngời ngoai.

Bốn tháng sống cuộc đời xa hoa như vậy trôi qua, Thái tử Bồ tát lại xuất cung đến vườn thượng uyển bằng xe ngựa như trước. Trên đường đi, thái tử trông thấy một người bệnh do chư thiên hóa hiện lần thứ hai, người đàn ông kia đang quằn quại đau đớn vì bệnh tật, và không thể ngồi dậy hoặc nằm xuống trừ khi có người khác phụ giúp. Ông ta đang nằm trên chiếc giường bệnh bị dính đầy những vật dơ của chính ông. Nhân đó, Thái tử hỏi xa phu: “ Đây xa phu, đôi mắt của người đàn ông kia không giống như đôi mắt của những người khác, chúng yếu ớt và nhợt nhạt. Giọng nói của ông ta cũng không giống giọng nói của những người khác, ông liên tục kêu lên the thé khó chịu. Thân của ông ta cũng không giống như những người khác. Nó trông tiều tụy và kiệt quệ. Người như vậy gọi là gì ?” Xa phu đáp lại: “ Tôi bệ hạ, ông ta được gọi là người bệnh.”

Vì Thái tử chưa bao giờ trông thấy hay nghe nói chữ ‘người bệnh’ nên Ngài lại hỏi xa phu rằng: “Đây xa phu, ta chưa từng trông thấy một người nào như vậy, người mà muốn ngồi dậy, hay nằm

xuống phải nhờ người khác phụ giúp; lại nằm lăn lộn trên những vật dơ của chính mình và mãi rên siết. Người bệnh có nghĩa là gì? Hãy giải thích về bản chất của người bệnh.” Xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, người bệnh là người không biết liệu mình có bình phục hay không.” Thái tử lại hỏi: “Này xa phu, làm sao có thể như thế được? Phải chăng ta cũng bị bệnh? Phải chăng ta cũng là người không thể tránh khỏi bệnh?” Khi xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, tất cả chúng ta bao gồm cả bệ hạ cũng như thần đây đều phải bị bệnh. Không ai có thể tránh khỏi tướng bệnh.” Thái tử bèn nói: “Này xa phu, nếu tất cả mọi người ai ai cũng không thể tránh khỏi tướng bệnh thì ta đây chắc chắn bị bệnh. Không đến vườn thượng uyển và vui chơi nữa. Hãy quay xe lại, ngay tại chỗ này, nơi nhìn thấy người bệnh, và đưa ta quay về hoàng cung.” “Thưa vâng, tâu bệ hạ.” Xa phu đáp lại và thay vì cho xe đi tiếp đến vườn thượng uyển, đã quay xe trở về hoàng cung.

Sự động tâm của Bồ tát

Như đã nói ở trên, mặc dầu xa phu chỉ giải thích bản chất đau đớn, khó chịu và bức bách của bệnh trong thế gian (*vyāḍhi*), theo khả năng hiểu biết của vị ấy. Nhưng Thái tử, giống như vua của loài sư tử, Ngài là người có chí nguyện thành Phật nên qua sự quán xét biết rõ rằng sanh là nguyên nhân đầu tiên của bệnh và lão. Trở về hoàng cung, qua sự xúc động mạnh mẽ Ngài suy xét: “Ôi, sự sanh quả thật đáng ghét! Sự sanh rõ ràng đối với người nào, thì sự già và lão cũng hiển nhiên đối với người ấy.” Sau khi suy xét như vậy Ngài trở nên buồn bã và chán nản.

Vua Suddhodāna tăng cường thêm lính canh

Vua Suddhodāna cho gọi xa phu đến và cũng hỏi như trước. Khi xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, Thái tử vội vã quay về vì vị ấy trông thấy một người bệnh.” Vua Suddhodāna lại suy nghĩ như trước và lại

truyền lệnh tăng cường thêm lính gác ở mỗi khoảng cách ba *gavuta* khắp bốn hướng. Đức vua cũng chỉ định thêm cung nữ và vũ nữ.

(3) Điềm báo một người chết

Bị vây hãm và say đắm trong năm loại dục lạc do phụ vương Suddhodāna của Ngài sắp xếp để ngăn cản việc Thái tử từ bỏ thế gian và trở thành vị Sa-môn, Thái tử Siddhattha lại tiếp tục thụ hưởng khoái lạc và xa hoa trong cung vàng điện ngọc. Ấn tượng đầy xúc động về bản chất đáng ghét của sự sanh và già có phần nguôi ngoai và mờ nhạt.

Bốn tháng sống cuộc đời xa hoa như vậy trôi qua, Thái tử Bồ tát lại xuất cung đi đến vườn thượng uyển bằng xe tuấn mã. Trên đường đi, Thái tử Bồ tát trông thấy điềm tương do chư thiên hóa hiện lần thứ ba, đó là một đám người và một chiếc kiệu khiêng áo quan được trang trí bằng tám vải nhiều màu. Nhân đó Thái tử hỏi xa phu: “Này xa phu, tại sao tất cả những người này đứng chung quanh?” Xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, những người này đang xúm quanh và sửa soạn chiếc kiệu khiêng áo quan vì có người vừa chết.” Vì Thái tử chưa từng trông thấy người chết hay nghe tiếng ‘người chết’ nên truyền lệnh cho xa phu rằng: “Này xa phu, hãy đưa ta đến chỗ người chết đang nằm nơi người ta xúm lại và sửa soạn chiếc kiệu khiêng áo quan.” Xa phu đáp lại: “Thưa vâng, tâu bệ hạ,” và đánh xe đến chỗ người chết đang nằm. Khi Thái tử trông thấy người chết, Ngài bèn hỏi: “Này xa phu, người chết này có đặc tánh gì?” Xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, khi một người đã chết thì tất cả quyền thuộc sẽ không bao giờ gặp lại người ấy, người ấy cũng không còn gặp lại quyền thuộc của mình.”

Nhân đó, Thái tử hỏi thêm: “Này xa phu, làm sao có thể như thế được?” Ta cũng phải chết như người kia chẳng? Phải chăng Ta cũng là người không thể tránh khỏi cái chết? Phải chăng vào một ngày

nào đó, cha, mẹ và quyến thuộc của Ta sẽ không còn trông thấy Ta? Một ngày nào đó Ta cũng sẽ không gặp họ?” Xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, tất cả chúng ta bao gồm cả bệ hạ cũng như thần đây đều phải chết. Không ai có thể tránh khỏi cái chết. Điều chắc chắn là vào một ngày nào đó, cha, mẹ và quyến thuộc của bệ hạ sẽ không còn trông thấy bệ hạ và bệ hạ cũng sẽ không còn trông thấy họ nữa.” (Mẹ của Thái tử trong nội dung này ám chỉ di mẫu của Ngài là bà Mahāpajāpati Gotamī).

Nhân đó, Thái tử nói: “Này xa phu, nếu tất cả mọi người, ai ai cũng không thể tránh khỏi sự chết thì Ta đây cũng phải chết, thế nên Ta không muốn đến vườn thượng uyển nữa và vui chơi nữa. Hãy cho xe quay lại, ngay tại chỗ mà nhìn thấy người chết và đi thẳng về hoàng cung”. “Thưa vâng, tâu bệ hạ.” Xa phu đáp lại và thay vì đánh xe đi tiếp đến vườn thượng uyển, bèn quay xe lại ngay và đi thẳng về hoàng cung.

Sự động tâm của Bồ tát

Như đã nói ở trên, mặc dầu xa phu chỉ giải thích về bản chất của sự chết theo khả năng hiểu biết của vị ấy, rằng khi một người đã chết thì quyến thuộc bị bỏ lại sẽ không bao giờ gặp lại người ấy, người chết cũng sẽ không bao giờ gặp lại quyến thuộc anh ta. Tuy nhiên Thái tử, như chúa của loài sư tử và là người có chí nguyện thành Phật, qua sự quán xét, Ngài biết rõ rằng sanh là nguyên nhân đầu tiên của ba tướng già, bệnh và chết mà Ngài đã trông thấy trước đó. Sau khi trở về hoàng cung, bằng kinh cảm trí, Ngài thấy rằng: “Ôi, sự sanh quả thật đáng ghét! Sự sanh rõ ràng đối với người nào thì với người ấy, già cũng hiển nhiên, bệnh cũng hiển nhiên và chết cũng hiển nhiên.” Sau khi suy xét như vậy, Ngài trở nên buồn bã và chán nản.

Vua Suddhodāna tăng cường thêm lính canh

Vua Suddhodāna lại gọi xa phu đến và hỏi anh ta như trước. Khi xa phu tâu lại: “Tâu bệ hạ, Thái tử vội vã trở về vì vị ấy đã trông thấy một người chết.” Vua Suddhodāna cũng suy nghĩ như trước và truyền lệnh tăng cường thêm lính gác ở khắp bốn hướng, mỗi chỗ cách nhau một do tuần; vị ấy cũng chỉ định thêm cung nữ và vũ nữ.

(4) Điềm báo một vị Sa-môn

Bị vây hãm và say đắm trong năm loại dục dạc mà phụ vương Suddhodāna của thái tử cung cấp thêm để ngăn cản việc ngài từ bỏ thế gian và trở thành vị Sa-môn, Thái tử Siddhattha lại tiếp tục sống hưởng thọ khoái lạc và vinh hoa trong cung vàng điện ngọc và ấn tượng gây xúc động về sanh, già, bệnh và chết có phần vơi giảm.

Bốn tháng sống cuộc đời xa hoa như vậy đã trôi qua, Thái tử Bồ tát lại xuất cung đến vườn thượng uyển bằng xe tuấn mã. Và trên đường đi, ngài trông thấy điềm tướng do chư thiên hóa hiện lần thứ tư, đó là người đàn ông sống cuộc đời của vị Sa-môn với râu tóc được cạo nhẵn, mang chiếc y bằng vỏ cây. “Này xa phu”, Thái tử nói “Đầu của người đàn ông này không giống đầu của những người khác, đầu được cạo nhẵn và râu cũng được cạo sạch. Y phục của người này cũng không giống như những người khác và được nhuộm bằng vỏ cây. Người ấy được gọi người gì?” Xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, người ấy được gọi là vị Sa-môn.”

Thái tử lại hỏi xa phu: “Này xa phu, Sa-môn nghĩa là gì? Hãy giải thích cho ta nghe về đặc tánh của Sa-môn.” Xa phu đáp lại: “Tâu bệ hạ, Sa-môn là người hằng tâm niệm rằng điều tốt là thực hành mười thiện nghiệp (*kuslakamma*), bắt đầu bằng bố thí (*dāna*), là người đã ra khỏi cuộc đời thế tục và mặc y phục nhuộm màu vỏ cây. Người ấy tâm niệm rằng điều tốt nhất là thực hành mười thiện nghiệp phù hợp với chánh pháp; thoát khỏi những nhiễm ô, hoàn toàn trong sạch và thanh tịnh, xuất ly khỏi thế gian và mặc y phục nhuộm màu vỏ

cây. Vị ấy tâm niệm rằng điều tốt nhất là tránh cư xử ác với các loài hữu tình, làm điều lợi ích cho chúng sanh, từ bỏ đời sống thế tục và mặc y phục nhuộm màu vỏ cây.”

(Ở đây, xa phu không có kiến thức về vị Sa-môn hay những đức tánh của vị ấy vì đó là thời kỳ trước khi Đức Phật và giáo pháp của Ngài xuất hiện nhưng vị ấy nói được như vậy nhờ năng lực của chư thiên, rằng người kia là vị Sa-môn và giải thích về những đức tánh của vị Sa-môn. Đoạn này được trích dẫn từ bộ Chú giải Buddhavaṃsa và Phụ chú giải Jinālaṅkāra).

(Những vị Bồ tát có thọ mạng lâu hơn thì trông thấy bốn điềm tướng lần lượt cách nhau một trăm năm. Tuy nhiên, trong trường hợp Bồ tát của chúng ta, Ngài xuất hiện trong thời kỳ có thọ mạng ngắn hơn nhiều, khoảng cách thời gian để trông thấy mỗi điềm tướng chỉ cách nhau bốn tháng. Theo các vị Tụng sư của bộ Dīgha Nikāya thì Bồ tát trông thấy bốn điềm tướng trong một ngày – Chú giải Buddhavaṃsa).

Nhân đó, Bồ tát nói với xa phu: “ Người đàn ông này thật sự cao quý và đáng ngưỡng mộ vì đã xuất gia, tâm niệm rằng điều tốt nhất là thực hành mười thiện nghiệp theo đúng với chánh pháp, trong sạch và thanh tịnh. Người đàn ông ấy đáng ngưỡng mộ và cao quý vì đã xuất gia với tâm luôn luôn khắc ghi điều tốt là không đối xử ác với các loài hữu tình và làm việc vì lợi ích của chúng sanh. Vị ấy thật đáng ngưỡng mộ và cao quý, này xa phu, hãy đánh xe đến chỗ vị Sa-môn.” “Thưa vâng, tâu bệ hạ.” Xa phu đáp lại và đánh xe đến chỗ vị Sa-môn. Khi đến đó, Thái tử hỏi vị Sa-môn, thật ra là do chư thiên hóa hiện: “Thưa ngài, ngài đang làm gì? Đầu của ngài không giống như đầu của những người khác; y phục của ngài cũng không giống như y phục của những người khác.” Khi vị Sa-môn đáp lại: “ Tâu bệ hạ, bản đạo được xem là một Sa-môn.” Thái tử lại hỏi thêm: “ Sa-môn nghĩa là gì?” Vị Sa-môn kia đáp lại: “ Tâu bệ hạ, tôi là người đã ra đi từ bỏ

đời sống gia đình, sau khi cạo bỏ râu tóc và mặc y phục màu vỏ cây, và tâm niệm rằng điều tốt nhất là thực hành mười thiện nghiệp, bắt đầu bằng bố thí. Những thiện nghiệp được biết qua bốn từ đặc biệt: *Dhamma*, vì đó là chánh pháp; *Sama* vì phù hợp với chánh pháp; *Kusala* vì trong sạch, và *Puñña* vì thanh tịnh về cả nhân lẫn quả; và cũng tâm niệm rằng điều tốt nhất là không đối xử ác với các loài hữu tình và làm điều đem lại lợi lạc cho chúng sanh.” Nhân đó, Thái tử tỏ lời tán đồng: “Ngài quả thật cao quý và đáng ngưỡng mộ. Ngài đã ra đi từ bỏ đời sống gia đình, đã cạo bỏ râu tóc, và mặc y phục nhuộm màu vỏ cây. Lại tâm niệm rằng điều tốt đẹp là thực hành mười thiện nghiệp có bốn tên gọi là *Dhamma*, *Sama*, *Kusala* và *Puñña*; và cũng tâm niệm rằng điều tốt nhất là không đối xử ác với các loài hữu tình, làm điều lợi ích cho chúng sanh.”

Ngày Thái tử xuất gia

Trước khi xuất gia ra đi từ bỏ đời sống gia đình, Thái tử bốn lần viếng thăm vườn thượng uyển. Trên đường đến vườn thượng uyển trên chiếc long xa tuần mã vào ngày rằm tháng *Āsālha* (tháng 6-7 dương lịch) trong năm 96, theo lịch Mahā Era, Ngài nhìn thấy điềm tướng đầu tiên, đó là một người già. Khi nhìn thấy điềm tướng này, Ngài từ bỏ sự kiêu mạn về tuổi trẻ (*yobhana māna*).

Lần thứ hai, khi Thái tử đến vườn thượng uyển vào ngày rằm tháng *Kattikā* (tháng 10-11 dương lịch), Ngài nhìn thấy điềm tướng thứ hai trên đường đi, đó là một người bệnh. Khi nhìn thấy điềm tướng này, Ngài từ bỏ ngã mạn khởi sanh từ sức khỏe sung mãn (*ārogya māna*).

Lần thứ ba, khi đến vườn thượng uyển vào ngày trăng tròn tháng *Phagguna* (tháng 2-3 dương lịch), Ngài nhìn thấy điềm tướng thứ ba trên đường, đó là một người chết. Khi nhìn thấy điềm tướng này, Ngài từ bỏ ngã mạn về mạng sống (*jīvita māna*).

Lại dịp khác, vào ngày rằm tháng Asaḷha trong năm 93, lịch Mahā Era, Thái tử đến vườn thượng uyển như trước. Ngài trông thấy trên đường đi điềm tướng vị Sa-môn. Hình ảnh của điềm tướng này đánh thức trong Ngài sự ưa thích đời sống Sa-môn và phát nguyện : “ Ta sẽ trở thành vị Sa-môn trong chính ngày hôm nay,” Ngài đi tiếp đến vườn thượng uyển cùng ngày hôm ấy.

(Bộ Dhammasaṅgani của tạng Abhidhamma Piṭaka có bài về *saṃvega* (sự động tâm) trong chương Nikkhepa Kaṇḍa như sau: Sự sợ hãi về sự sanh (*jāti*) hay trí tuệ thấy rằng sanh là mối nguy hiểm lớn đáng sợ, được gọi là *jātibhaya*; sự sợ hãi về tuổi già (*jarā*) hay trí tuệ thấy rằng già là mối nguy hiểm đáng sợ, được gọi là *jarābhaya*; sự sợ hãi về bệnh (*vyādhi*) hay trí tuệ thấy rằng bệnh là mối nguy hiểm lớn đáng sợ, được gọi là *vyādhibhaya*; và sự sợ hãi về sự chết (*maraṇa*) hay trí tuệ thấy rằng chết là mối nguy hiểm lớn đáng sợ, được gọi là *maraṇabhaya*. Nhóm bốn loại trí này được gọi là *saṃvega* (sự động tâm hay kinh cảm trí).

(Trong bốn loại điềm tướng lớn này mà đã được mô tả, ba loại điềm tướng đầu tiên được gọi là kinh cảm trí tướng - *saṃvega nimitta*, là những điềm tướng làm khởi sanh cảm giác khẩn cấp của đạo tâm. Vì nếu sự sanh xảy ra thì điều chắc chắn không thể tránh khỏi là có hiện khởi sự già, bệnh và chết. Vì có sự sanh khởi của sự sanh, chắc chắn không thể tránh khỏi là có hiện khởi sự già, bệnh và chết. Không có sự thoát khỏi già, bệnh và chết vì người ta đã sanh ra. Với người nhìn vào những mối nguy hiểm này của các tướng là đáng sợ, thô thiển và đầy kinh tởm, chúng hình thành nguyên nhân cho sự sợ hãi kinh hoàng và báo động về các mối nguy hiểm ấy).

(Điềm tướng cuối cùng, điềm tướng của một vị Sa-môn, là sự hiện khởi để khuyến tấn sự thực hành pháp, là con đường thoát khỏi mối nguy hiểm già, bệnh và chết. Do đó, điềm tướng này được gọi là *padhāna nimitta* – tinh cần tướng).

Sakka phái vị thiên Visukamma giúp Thái tử Bồ tát thay y

Thái tử trải qua suốt ngày trong vườn thượng uyển, vui chơi và thọ hưởng nét tươi vui của nó. Sau khi tắm, vào lúc mặt trời bắt đầu lặn, Ngài ngồi một cách tao nhã trên tảng đá kiết tường. Vào lúc ấy, Ngài có ý muốn thay y. Sakka, nhận biết ước muốn của Thái tử, truyền lệnh cho chư thiên Visukamma hóa ra làm người thợ cạo để phục vụ Thái tử, đến giúp Ngài thay y với trang phục của chư thiên. (Ở đây Bồ tát thay y phục của chư thiên được hình dung trong sự dự đoán).

Khi các nhạc sĩ đang trình tấu năm loại nhạc khí và những người khác thì múa và hát, và các vị Phạm thiên tán dương Ngài bằng những lời chúc tụng ngọt ngào: “ Cầu chúc bệ hạ được thành công trọn vẹn, thoát khỏi mọi điều nguy hiểm và thù địch; chúc bệ hạ được hạnh phúc và luôn luôn chói sáng.” Thái tử trang phục với năm loại trang sức của chư thiên, bước lên chiếc long xa, được trang trí bằng các loại trang sức quý báu, trở về hoàng cung.

Sự ra đời của Rāhula

Vào thời điểm đó, vua Suddhodāna nghe tin rằng chánh hậu Yasodharā của Thái tử đã hạ sanh một bé trai. Đức vua cho người đi thông báo với Thái tử về tin mừng này: “ Hãy đem tin tốt lành đến con trai của ta.” Khi Thái tử Siddhattha nghe tin rằng một đứa bé trai đã được sanh ra, vì đang nuôi dưỡng kinh cảm trí trong tâm, Ngài nhận xét: “ Asura Rāhu! Là người sẽ bắt giữ ta làm nô lệ đã ra đời. Một trói buộc lớn đã ra đời.”

Khi đức vua Suddhodāna hỏi: “ Con trai của ta đã nói gì ?” Những người đưa tin kể lại với đức vua về những lời nhận xét của Thái tử Bồ tát, vua Suddhodāna liền đặt tên cho đứa cháu nội của vị ấy như vậy: “ Từ nay trở đi, đứa cháu nội trai của ta sẽ được gọi là hoàng tử Rāhula.”

**Bài kệ hoan hỷ về sự an lạc của công chúa Kīsa Gotami, thuộc
dòng họ Thích ca**

Thái tử đi vào kinh thành Kapilavatthu trên chiếc long xa, với sự uy nghi và rực rỡ cao tột, được theo hầu với đoàn tùy tùng đông đúc. Nàng công chúa Kisā Gotamī, xinh đẹp và duyên dáng thuộc dòng dõi Thích ca quý tộc, nhìn thấy thân sắc (*rūpakāya*) của Thái tử khi nàng đang đứng ở lan can trên lầu đài của nàng, cảm thấy hoan hỷ nói lên cảm nghĩ của nàng như sau :

Nibbutā nūna sā mātā.
Nibbutā nūna so pitā
Nibbutā nūna sā nārī
Yassā 'yaṃ īdiso patī.

Hạnh phúc thay và an lạc thay tâm của người mẹ may mắn đã sanh ra một người con trai sở hữu sự rực rỡ như mặt trời ban mai, một người con trai phi thường tuấn tú, thông minh bậc nhất. Chỉ cần suy nghĩ hai đặc điểm - tài năng và vẻ đẹp của người con trai, thì sự mãn nguyện đầy vui sướng của bà qua mỗi ngày sẽ dẫn đến sự an lạc trong tâm.

Hạnh phúc và an lạc thay tâm của người cha may mắn, có được người con trai như vậy, rực rỡ như mặt trời mới mọc, một người con trai phi thường thuộc dòng họ cao quý, tuấn tú và thông minh bậc nhất. Chỉ cần suy nghĩ nhiều về hai đặc điểm - tài năng và sắc đẹp của người con trai thì sự mãn nguyện đầy vui sướng của ông ta qua mỗi ngày sẽ dẫn đến sự an lạc trong tâm.

Hạnh phúc và an lạc thay tâm của người phụ nữ may mắn, có được người chồng như vậy, rực rỡ như mặt trời mới mọc, một người con trai phi thường thuộc dòng cao quý, tuấn tú và thông minh bậc nhất. Chỉ cần suy nghĩ nhiều về hai đặc điểm - tài năng và sắc đẹp của

người chồng thì sự mãn nguyện đầy vui sướng của nàng qua mỗi ngày sẽ dẫn đến sự an lạc trong tâm.

(Khi dầu được rót vào bình và khi đầy bình, dầu sẽ tràn ra. Dường thế ấy, khi một người nào đó cảm thấy rất hoan hỷ và mãn nguyện vì lý do này hay lý do khác, cảm giác hoan hỷ và thỏa mãn nói trên (*pīti & somanassa*) sẽ tựa như tràn ngập trong lòng. Cảm giác hoan hỷ và mãn nguyện tràn trề như vậy được biểu lộ dưới dạng kệ (*gāthā*) hay văn xuôi (*cunñiya*) được gọi là *udāna* - cảm hứng kệ hay hoan hỷ kệ).

Khi nghe bài cảm hứng kệ của nàng công chúa Kisā Gotamī, dòng Thích ca, Thái tử suy nghĩ: “ Cô em họ này của ta, Kisā Gotamī, đã nói lên bài cảm hứng kệ có nội dung rằng hình ảnh của một nhân vật (*attabhāva*) như vậy sẽ đem lại niềm vui sướng và tịnh lạc cho người mẹ, người cha và người vợ. Vậy điều gì mà khi diệt tất sẽ đem lại sự an lạc thực sự cho tâm ?” Khi ấy Thái tử, người mà tâm đã xa lìa các phiền não (*kilesa*) khởi lên ý nghĩ như vậy: “ Sự an lạc thực sự chỉ có được khi ngọn lửa ái dục (*rāga*) bị diệt tắt; sự an lạc thực sự chỉ có được khi ngọn lửa của sân hận (*dosa*) bị diệt tắt; sự an lạc thực sự chỉ có được khi ngọn lửa của si mê (*moha*) bị diệt tắt; sự an lạc thực sự chỉ có được khi các ngọn lửa phiền não như ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*), v.v... diệt tắt. Công chúa Kisā Gotamī đã nói những lời khả ái về pháp an lạc. Và ta, người đang tầm cầu Niết bàn, Thực tại Tối thượng - là sự diệt tắt thực sự tất cả khổ đau. Ngay trong ngày hôm nay, ta sẽ từ bỏ thế gian bằng sự xuất gia và trở thành vị Sa-môn sống trong rừng để tầm cầu Niết bàn, Thực tại Tối thượng.” Ý nghĩ xuất ly liên tục sanh khởi trong tâm của Thái tử nói rằng: “ Vòng chuỗi ngọc này là tiền công cho người thầy - công chúa Kisā Gotamī, vì đã nhắc nhở ta đi tìm pháp diệt tắt, *nibbuti*.” Ngài cởi vòng chuỗi ngọc trị giá một *lakh* ra khỏi cổ và cho người đem đến Kisā Gotamī. Công chúa vô cùng vui sướng, nghĩ rằng: “ Người anh họ của ta - Thái tử Siddhattha, đã cho ta món quà vì tâm của vị ấy chiếu cố đến ta.”

Thái tử về cung điện nơi trú ngụ của ngài, nguy nga, xinh xắn và diệu kỳ cho cuộc sống đầy khoái lạc và nằm tựa trên chiếc long sàng. Lúc ngài nằm tựa như vậy thì tất cả nữ hầu và vũ nữ có diện mạo và nước da xinh đẹp như nữ thần và rành mạch nghệ thuật đàn ca, múa hát bèn quay quanh ngài, tay cầm năm loại nhạc khí và bắt đầu đánh đàn, ca múa để khiến thái tử thọ hưởng năm loại dục lạc. Nhưng vì tâm ghê tởm và chán ngấy những hoạt động làm nhen nhúm ngọn lửa phiền não, Ngài không còn vui thích trong những thú tiêu khiển đàn ca và múa hát nên thiếp đi trong chốc lát.

Ngay khi Thái tử chợp ngủ, thì các nữ hầu và vũ nữ bèn suy nghĩ như vậy: “ Chúng ta múa hát và chơi nhạc giúp vui cho Thái tử nhưng ngài đã ngủ rồi. Tại sao chúng ta không tranh thủ nghỉ ngơi một lát?” và họ cũng lăn ra ngủ với những nhạc khí nằm ngổn ngang đây đó. Những ngọn đèn dầu thơm được thắp sáng bên trong cung điện tiếp tục tỏa sáng lung linh.

Sự xuất ly của Thái tử

Khi thức dậy, Thái tử ngồi kiết già trên long sàng và nhìn quanh. Ngài thấy các vũ nữ đang nằm ngủ, một số thì nằm đè lên các nhạc cụ của họ và nước dãi chảy ra từ miệng, làm vấy bẩn hai má và thân thể của họ, một số thì nghiêng răng trèo trẹo, kẻ thì ngáy khò khò, người thì mớ lẩm nhảm, kẻ thì há miệng toang hoác, một số nằm trần truồng, số khác nằm tóc xõa rối bù. Tất cả hiện ra như một bãi tha ma đầy những thi thể nhòem góm.

Trông thấy những sự biến đổi đầy ghê tởm và những sự thay hình đổi dạng trong các vũ nữ, Thái tử khởi tâm viễn ly các dục lạc càng nhiều hơn. Đây là cách mà sự viễn ly xảy ra:

- (1) *Apassadā-kāmā*: ngũ dục đem lại ít khoái lạc nhưng nhiều phiền khổ. Những lỗi lầm và khiếm khuyết của ngũ dục quả thực rất nhiều.

- (2) *Aṭṭhikankalūpamā-kāmā*: ngũ dục giống như khúc xương khô. Khi con chó đói tìm thấy cục xương không còn chút thịt nào, nước dãi của nó nhỏ giọt. Nó gặm hết cục xương mà không thể làm cho nó thỏa mãn, nhưng cục xương còn mùi thơm, con chó không thể nhả ra. Con chó tiếp tục gặm cục xương từ chỗ này đến chỗ khác với mong mỏi được thỏa mãn, nhưng con chó có thể đi đến chỗ chết mà không tìm được chút vị ngon nào trong cục xương. Dường thế ấy, tất cả chúng sanh, cả nam lẫn nữ, nắm níu vào ngũ dục như cục xương khô ấy, gồm có vàng, bạc, đất đai, tài sản, vợ con, v.v... cũng giống như con chó đói gầy ốm. Tuy họ có được những vật dục này để thọ hưởng trong thời gian dài với nhiều tham ái nhưng họ không bao giờ được thỏa mãn. Họ luôn sống với mong mỏi to lớn là được thỏa mãn và vui sướng. Bị thu hút và say mê bởi lòng tham muốn dục lạc đang khởi sanh trong họ, các loài hữu tình không thể xa lìa các dục lạc này, không hề có ý nghĩ từ bỏ thế gian để tự giải thoát họ ra khỏi xiềng xích của các dục lạc; họ thích thú đeo bám vào chúng, cuối cùng họ chết bên cạnh vợ con (trong vất vả, cực nhọc lo toan các phận sự của đời sống gia đình). Do đó, năm loại vật dục rất giống như mẩu xương khô; chúng đem lại nhiều phiền khổ và đau đớn. Thật vậy, sự tham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy và đầy những lỗi lầm khuyết điểm!
- (3) *Mamsapesūpamā-kāmā*: ngũ dục quả thật giống như mẩu thịt. Ví dụ: một con điều hâu bay đi sau khi cuỗm được miếng thịt; ngay tức thì đám điều hâu bám theo, vây quanh và tấn công nó dữ dội. Khi nào con điều hâu kia còn giữ miếng thịt thì nó còn liên tục bị tấn công và phải chịu nhiều đau đớn; ngay khi nó buông thả miếng thịt thì nó liền voi đi đau khổ. Đến lượt con chim khác chộp lấy miếng thịt và bay đi, nó cũng bị rượt đuổi và tấn công bởi những con chim khác. Như vậy, con chim nào cũng tìm cách chộp lấy miếng thịt và khi chộp được rồi, chúng đều bị tấn công đến bầm dập. Cũng dường thế ấy, người đeo níu theo ngũ dục giống như chộp lấy miếng thịt, cho đó là của ta, ‘tự ngã của ta’ thì gặp những

nguy hiểm thường có như bị trấn lột, bị trộm cắp và bị những người ganh ghét phá hoại, hoặc bị gây phiền khổ mỗi khi có cơ hội. Nếu phải đối mặt với những loại kẻ thù này mà anh ta đem hết khả năng để phòng vệ thì anh ta rất có thể bị nguy hiểm tánh mạng dưới những hoàn cảnh bất lợi. Khi nào anh ta còn chấp giữ những vật dục này thì anh ta còn bị rình rập bởi tất cả các loại tai họa, bị nhốt trong cuộc sống đầy hạn chế. Chỉ khi nào từ bỏ tất cả chúng, người ấy mới có được cơ hội sống trong an lạc. Do đó, năm loại dục lạc rất giống như miếng thịt - chúng đem lại nhiều đau khổ hơn. Quả thật vậy, những ham muốn về ngũ dục hoàn toàn không đáng tin cậy và đầy những khiếm khuyết và lỗi lầm.

- (4) *Tiṇukkupamā-kāmā*: ngũ dục quả thật giống như cây đuốc rom đang cháy. Khi một bó rom lớn được châm lửa và đi ngược chiều gió, nó bắt đầu cháy từ trên xuống dưới, và chừng nào nó chưa được quăng đi thì nó vẫn còn đốt nóng các phần tứ chi của người cầm nó như ở tay và chân, v.v... Như vậy người kia có thể gặp phải cái chết hoặc phải chịu nhiều đau đớn cho đến chết. Dường thế ấy, các vật dục, khi được đeo bám và chấp giữ bởi bàn tay ái dục như là ‘cái của ta’, ‘tự ngã của ta’, thì chúng sẽ đốt cháy tất cả những ai vui thích với những vật sở hữu của họ bằng những ngọn lửa lo âu và hồi hộp vì phải gìn giữ chúng. Cho dù nâng niu gìn giữ đến mấy chẳng nữa, qua quá trình vận hành tự nhiên của chúng, rồi đến lúc chúng cũng bị cướp đi và trở thành vô nghĩa. Chúng sẽ phát triển thành ngọn lửa đau khổ to lớn qua sự lo âu và buồn khổ. Đôi khi, những ngọn lửa đang bùng cháy này bốc cao thành những ngọn lửa của tử thần. Do đó, sở hữu những vật dục này, hữu tình lẫn vô tình như vợ con, đất đai và tài sản, v.v... cũng y như ôm lấy những ngọn lửa. Do đó, năm loại dục lạc rất giống như những bó cỏ khô đang bốc cháy, chúng đem lại nhiều đau đớn và buồn khổ. Thực vậy, những ham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy và đầy lỗi lầm, khiếm khuyết.

(5) *Āṅgāraśūpamā-kāmā*: năm loại đục lặc quả thật giống như hồ than hồng. Bị che phủ bởi lớp tro tàn không có khói hoặc lửa ngọn, hồ than hồng trông ngụy trang như không có lửa. Nhưng bất cứ ai đi xuống hồ mà không nhận ra những dấu hiệu có lửa, sẽ bị cháy bỏng nặng nề hơn bị cháy sém bởi ngọn lửa. Thậm chí người kia có thể bị mất mạng. Tương tự vậy, năm loại đục lặc trông bên ngoài có vẻ khả ái, khả lạc và dường như không đốt nóng. Do sự luyến ái và sở hữu những vật đục này, khi người ta đi xuống hồ lửa ngầm của các đục lặc, người ấy phải chịu nhiều thống khổ. Bị đốt cháy bởi những ngọn lửa thì ai cũng thấy, nhưng sự cháy nóng của nhiều loại vật ngầm như rễ cây v.v... bị vùi lấp trong lớp than hồng thì không rõ ràng, nhưng sức nóng của chúng thì dữ dội hơn sức nóng của lửa ngọn. Cũng vậy, những người đi vào và chìm đắm trong hồ than ngầm của các đục lặc, không bị đốt cháy bởi những ngọn lửa thấy được rõ ràng mà bằng sức nóng ngầm cực mạnh. Nhiều loại vật cháy ngầm như gỗ, rễ cây v.v... bị vùi lấp trong hồ than ngầm, chúng cháy âm ỉ, những người say đắm đục lặc cũng vậy, họ bị đốt cháy bên trong và chịu nhiều đau khổ do bởi những ý nghĩ về đục lặc, do bởi những khó khăn vất vả trong việc sinh nhai và do bởi tất cả những hình thức lo toan trong việc bảo vệ và nuôi sống gia đình của họ.

Cõi đục này đầy đầy các đục lặc giống như hầm lửa ngầm to lớn; đục lặc càng nhiều thì than hồng trong hồ càng lớn hơn. Loài hữu tình trong thế gian này giống như những khúc củi, những rễ cây v.v... bị vùi lấp trong mớ than hồng đang cháy trong cái hồ. Do đó, năm loại đục lặc rất giống như hồ than hồng; chúng đem lại nhiều đau đớn và khổ lụy. Thật vậy, những ham muốn đục lặc không đáng tin cậy, nhiều lỗi lầm và khiếm khuyết.

(6) *Supinakūpamā-kāmā*: năm loại đục lặc quả thật giống như giấc mộng. Một người trong khi đang ngủ, có thể nằm mơ thấy mình trở thành người giàu có, vị tinh trưởng (*padesarājā*) hay hoàng đế

(*ekarājā*), tha hồ thọ hưởng bất cứ loại dục lạc nào mà ông ta thích và sống cuộc sống huy hoàng như vậy. Trong giấc mơ của ông ta, mọi thứ xem ra như có thật. Xem ra đời sống cao sang này không bao giờ chấm dứt, nhưng khi anh ta tỉnh linh thức dậy thì anh ta thấy rằng mọi thứ không thể tìm lại được, không thể nắm bắt được và hoàn toàn vô nghĩa. Tương tự, nhân loại và chư thiên trong cõi dục đang chìm đắm trong những khoái lạc của chư thiên và trần thế do ái dục (*taṇhā*) dẫn đường, và bị mê muội bởi ái dục, ngã mạn (*mānā*) và tà kiến (*ditṭhi*) cho rằng đời sống khoái lạc của họ là có thực, thường hằng và bền vững. Họ chỉ đang mê đó thôi. Trong cuộc đời ngắn ngủi của kiếp sống hiện tại, trong khi đang thọ hưởng dục lạc như giấc mơ ấy, người ta phải đi qua kiếp sống khác, bỏ lại tất cả những dục lạc mà người ấy vẫn còn bám chấp mãnh liệt. Cũng như tất cả những vật dục mà người ta bắt gặp trong giấc mơ, chúng biến mất không dấu vết vào lúc người ấy thức dậy. Cũng vậy tất cả những vật dục mà người ta chấp thủ là ‘ta’, ‘của ta’, ‘tài sản của ta’, trong suốt thời gian ngắn ngủi của đời sống hiện tại, rốt cuộc chúng đều trở thành những thứ chẳng liên quan gì đến ta cả. Do đó, những dục lạc rất giống như trong giấc mơ; chúng có nhiều đau đớn và khổ lụy. Quả thật vậy, những ham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy, nhiều lỗi lầm và khiếm khuyết.

- (7) *Yācitatūpamā-kāmā*: năm loại dục lạc quả thật giống như những vật vay mượn. Giả sử có những người không có những vật sở hữu làm của riêng phải thuê mượn những đồ trang sức như ngọc quý, vàng và bạc để mang trong những dịp lễ hội. Họ mang những vật trang sức ấy như là của riêng họ với tất cả hạnh phúc, khi họ hoàn trả chúng hoặc khi bị các sở hữu chủ lấy lại; sau khi trả chúng cho người chủ sở hữu, họ cảm thấy buồn và thất vọng. Tương tự, khi những phước quá khứ cho quả lợi lạc qua sự thọ hưởng các dục lạc, họ có thể mê muội nghĩ rằng những điều lợi lạc như vậy sẽ kéo dài mãi mãi. Khi những vật dục này bị mất đi hoặc bị tiêu hoại do

kết quả của những ác nghiệp trong quá khứ của họ, hoặc khi họ mạng chung, chúng trở thành những thứ không phải của mình. Thử nhìn vào cuộc sống của một người, ai cũng cho rằng mình là chủ nhân của các vật dục nào đó, nhưng cuối cùng cũng phải bỏ lại với hai bàn tay trắng. Do đó, năm loại vật dục rất giống như những vật vay mượn; chúng đem lại nhiều đau khổ và phiền lụy. Quả thật vậy, những ham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy, nhiều lỗi lầm và khiếm khuyết!

- (8) *Rukkhaphalūpamā-kāmā*: năm loại vật dục quả thật giống như cây có đầy trái. Ví dụ : trong một khu rừng gần một ngôi làng nọ, có một cây lớn ra trái trĩu cành. Một người đàn ông nọ rảo đi trong rừng tìm kiếm trái cây để ăn, trông thấy cây kia và suy nghĩ: “Cây này đầy những trái thơm ngon mà chẳng có một trái nào rụng xuống đất cả. Ta lại có tài leo cây. Bởi vậy ta sẽ leo lên cây và hái ăn cho thỏa thích. Ta cũng sẽ hái chúng và bỏ đầy các túi áo quần.” Với suy nghĩ như vậy, anh ta trèo lên cây, ăn trái và bỏ đầy các túi áo quần. Trong lúc ấy, một người đàn ông thứ hai với cái rựa trong tay, cũng đi vào rừng tìm kiếm trái cây để ăn. Anh ta trông thấy cây đầy trái ấy và nghĩ rằng: “Cây này đầy những trái ngọt. Không có trái nào trên mặt đất cả, mà ta thì không biết leo cây. Thế nên, ta sẽ đốn gốc cây và ăn trái cho thỏa thích. Ta cũng hái thêm một số và bỏ đầy các túi.” Rồi người đàn ông đốn hạ cây. Người đàn ông trước đã ở trên cây không thể nhanh chóng leo xuống trước khi người thứ hai đốn hạ cây; người này chắc chắn sẽ bị mất mạng nếu không thì cũng bị tàn tật.

Tương tự, một người giàu có đang thọ hưởng ngũ dục có thể bị một người đàn ông khác đến đánh đập và trần lột hết những vật dục của ông ta. Người đàn ông giàu có bị đánh đập nặng nề có thể bị thương tích, tàn tật, thậm chí đến mất mạng do bởi những vật dục ấy. Nếu người ấy mạng chung mà còn mang ấn tượng sâu sắc hoặc luyện ái mãnh liệt với các vật dục ấy, thì ông ta sẽ gặp

phải tất cả mọi hình thức đau khổ như bị tái sanh vào các khổ cảnh. Do đó, năm loại dục lạc rất giống với cây có đầy trái. Chúng đem lại nhiều đau đớn và khổ lụy. Quả thật vậy, những ham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy, nhiều lỗi lầm và rủi ro.

(Hoặc) Năm loại dục lạc giống như trái độc. Ví dụ có một trái độc tên gọi *kimpukka* hay *kimphala* giống như trái xoài ngon tươi nhất, nhưng nó làm cho người ăn nó phải chịu đau đớn khôn tả, thậm chí dẫn đến cái chết. Những người ăn loại trái kia chỉ vì màu sắc, mùi và vị của nó, phải quần quai trong đau đớn vì ruột bị vỡ ra, và cuối cùng chết trong đau đớn như người đã uống thuốc rầy vậy. Tương tự vậy, năm loại dục lạc có lớp vỏ giả tạo đầy hấp dẫn làm mê muội những người không có con mắt trí tuệ mang ý nghĩ rằng chúng quả thật là những vật dục khả ái, khả lạc. Bị quyến rũ bởi lớp vỏ hào nhoáng, đầy hấp dẫn của chúng, những kẻ vui thích và chìm đắm trong chúng sẽ bị chết ngạt dần dần trong những chất độc bất thiện như tham, sân và si và sau khi ném đủ mọi hình thức đau đớn và khổ lụy do lo âu, buồn giận, v.v... cuối cùng họ đi đến cái chết trong tuyệt vọng. Vì chất độc của dục lạc vẫn còn đeo bám trong tâm của họ, nên sau khi chết họ không được tái sanh vào cảnh giới hạnh phúc, thay vào đó, họ còn lãnh chịu nhiều đau khổ hơn do phải tái sanh trong các khổ cảnh như địa ngục (*apāya*). Do đó, năm loại dục lạc rất giống như trái chín có độc, chúng đem lại nhiều đau đớn và khổ lụy. Quả thật, những ham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy, nhiều lỗi lầm và khiếm khuyết.

- (9) *Asisūnūpamā-kāmā*: Năm loại dục lạc quả thật giống như tấm thớt chặt thịt. Ví dụ: chính trên tấm thớt những con thú và những con vật bị săn bắt như nai, v.v... bị giết chết, thịt của chúng bị lóc ra và thái thành từng miếng. Tấm thớt chặt thịt là nơi các loài hữu tình bị giết và bị lóc thịt. Tương tự thế ấy, năm loại dục lạc tiêu diệt tất cả chúng sanh vui say, đắm chìm trong chúng bằng sự mê xê, cất thái,

bởi con dao và chiếc búa ái dục của họ. Tất cả những ai tự kê cổ vào tấm thớt của dục lạc (những kẻ tham ái) thì không thể phát triển pháp xả bỏ (*nekkhamma dhātu*) để đi vào thế giới thân thang và đại lộ Thiên quán để bẻ cây dao ái dục và đập tan cây rìu tham luyến. Họ đi đến cái chết trong kết cuộc đầy thâm hiểm. Do đó, năm loại dục lạc rất giống như tấm thớt chặt thịt. Chúng đem lại nhiều đau đớn và khổ lụy. Quả thật vậy, những ham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy, nhiều lỗi lầm và khiếm khuyết!

- (10) *Sattisūlupamā-kāmā*: Năm loại dục lạc giống như lưỡi kiếm hoặc lưỡi thương bén nhọn. Ví dụ: lưỡi của cây kiếm hay cây thương bén nhọn sẽ cắt sâu hoặc đâm xuyên bất cứ vật gì chạm vào nó. Chúng chỉ là những khí giới để giết và tiêu diệt kẻ thù, v.v... Năm loại dục lạc cũng vậy, chúng cũng bén nhọn như thế, cắt đứt và đâm thủng bất cứ ai chìm đắm theo chúng. Ví dụ một người nào đó bị đâm xuyên bởi cây kiếm hay cây thương của cảnh sắc (*rūparammaṇa*) giống như con cá bị cắn câu, người ấy không thể tự mình gỡ nó ra ngay, mà phải chịu đau đớn theo nó. Bị đâm thủng như vậy bởi cây kiếm hoặc cây thương của cảnh sắc, người ấy trở nên lãng quên không nhớ đến pháp hành giới (*sīla*), định (*simādhī*) và tuệ (*pañña*) mà anh ta đã tu tập trước kia. Như vậy anh ta kết thúc trong sự sụp đổ. (ví dụ này cũng áp dụng cho cảnh thính - *saddārammaṇa*, v.v...). Như vậy, năm cảnh dục giống như những lưỡi kiếm hoặc lưỡi thương sắc bén, chỉ là những khí giới giết hại và tiêu diệt chúng sanh. Tất cả chúng sanh nào chưa từ bỏ tham ái đối với các dục lạc, giống như những tù nhân, họ phải ở giữa những cây thương, cây kiếm bén nhọn của năm loại dục lạc đang hướng thẳng vào họ trong bất cứ kiếp sống nào mà họ sanh ra. Năm loại dục lạc này tự động bám chắc vào tất cả những chúng sanh nào chạm vào chúng mà không loại trừ bất cứ ai. Do đó, năm loại dục lạc rất giống như lưỡi kiếm hoặc lưỡi thương bén nhọn, chúng đem lại nhiều đau đớn và khổ lụy. Quả thật vậy, những

tham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy, nhiều lỗi lầm và khiếm khuyết!

- (11) *Sappasirūpamā-kāmā*: Năm loại dục lạc quả thật giống như đầu của con rắn độc. Đầu của con rắn độc chứa chất độc chết người, đáng sợ và đáng ghê tởm. Như đầu của con rắn độc gây tai hại khôn tả cho tất cả những ai chạm vào nó, năm loại dục lạc cũng vậy, ghê tởm và đáng sợ vì chúng chứa đầy chất độc cực mạnh có thể sản sinh ra loại máu phiền não (*kilesa*) trong những người chạm vào chúng, hoặc bị cắn bởi chúng. Và cũng như đầu của con rắn độc chỉ đem lại tai hại mà không đem lại lợi ích cho thế gian. Tương tự, năm loại dục lạc đem lại tất cả những hình thức tai họa đáng sợ cho mọi người trong thế gian. Năm loại dục lạc giống như người đụng vào hoặc giẫm lên đầu của con rắn độc sẽ gặp phải tai họa to lớn. Do đó, năm loại dục lạc rất giống đầu của con rắn độc, chúng đem lại nhiều đau đớn và khổ lụy. Quả thật vậy, những ham muốn dục lạc hoàn toàn không đáng tin cậy, nhiều lỗi lầm và khiếm khuyết!

(Cách quán tưởng về các ngũ trần kể trên được căn cứ vào bài kinh Potaliya Sutta của bộ Majjhimapaṇṇāsa Pāli).

“Cung điện nguy nga, tráng lệ này có thể sánh với cung điện *Vejayanta* của Đế Thích, giờ nó quả thật giống như bãi tha ma. Ba cõi dục giới (*kāma*), sắc giới (*rūpa*) và vô sắc giới (*arūpa*) quả thật giống như ngôi nhà lớn đang bốc cháy dữ dội. Những chúng sanh này gồm có nhân loại, chư thiên và Phạm thiên, tất cả đều phải trải qua sự sanh, lão, bệnh, tử và sau khi chết phải thọ sanh trở lại, rồi lại già, bệnh và chết. Trong nhiều kiếp luân hồi vô số kể, chúng sanh phải chịu khổ đau khôn tả. Tuy vậy, họ vẫn không biết con đường thoát khỏi sanh, già, bệnh và chết. Khi nào họ mới biết được con đường ấy?”

Khi quán xét như vậy và nhận ra tánh chất đáng sợ của sanh, già, bệnh và chết, và thấy rằng các vật dục và tâm tham dục cũng như ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới đem lại hạnh phúc và vui sướng nhỏ nhoi, nhưng nhiều đau khổ và tội lỗi. Thái tử hoàn toàn từ bỏ vui thích và luyến ái năm loại dục lạc, rồi nói lên cảm nghĩ của Ngài như sau:

“*Upaddutam vata bho* – Ôi, đau đớn phiền não thay!”

“*Upassattham vata bho* – Ôi, bức bách làm sao!”

Ngài khởi tâm mãnh liệt muốn từ bỏ thế gian và trở thành Sa-môn. Khi tự nghĩ: “Ngay hôm nay, đã đến lúc để ta từ bỏ đời sống gia đình. Thái tử rời khỏi long sàng và đi đến cửa lớn và hỏi rằng: “ Ai ở đây ?” Vị quan Channa đang ngủ, đầu gối lên ngạch cửa, bèn đáp lại: “ Tâu Thái tử, thần là Channa.” Thái tử bèn truyền lệnh cho vị ấy: “Ta muốn từ bỏ thế gian ngày hôm nay. Đừng cho bất cứ ai biết, hãy đi ngay và thắng yên cương vào con tuấn mã thần tốc Sindhi.” Quan Channa tuân lệnh đáp lại: “ Thưa vâng, tâu Thái tử ” và khi mang theo những dụng cụ cần thiết để thắng yên cương cho ngựa, vị ấy đi đến chuồng ngựa. Trong ánh sáng lung linh của những ngọn đèn dầu thơm, vị ấy trông thấy con tuấn mã Kaṇḍaka (Kiền trặc) - kẻ chiến thắng tất cả kẻ thù, đang đứng trên nền đất, dưới cái lọng có treo những chuỗi hoa lài. Vị ấy quyết định: “ Ta sẽ sửa soạn cho con tuấn mã kiết tường Kaṇḍaka này để đưa Thái tử đi xuất gia trong đêm nay.” Vị ấy thắng yên cương vào con tuấn mã Kaṇḍaka với đầy đủ những thứ cần thiết.

Khi đang được thắng yên cương như vậy, Kaṇḍaka bỗng nhận ra rằng: “ Lần này ta được thắng yên cương khá chắc. Những lần trước, khi đến vườn thượng uyển, người ta thắng yên cương không chắc như vậy. Đêm nay Thái tử chắc chắn sẽ cỡi trên mình ta để đi xuất gia trở thành Sa-môn.” Đầy vui sướng, Kiền trặc hí vang. Tiếng hí trong nỗi vui sướng của nó đáng ra sẽ vang dội khắp thành

Kapilavatthu, nhưng chư thiên đã làm cho không ai nghe được tiếng hí của nó.

Trong khi vị quan Channa - người bạn đồng sanh của Thái tử đang đi thẳng yên cương cho ngựa Kiền trắc như vậy, thì Thái tử khởi lên ý nghĩ: “ Ta sẽ đến thăm đứa con mới chào đời của ta trước khi đi xuất gia.” Ngài bèn đi đến phòng hoàng hậu Yasodharā, và mở cửa phòng. Vào lúc ấy, căn phòng được tỏa sáng lung linh bởi những ngọn đèn dầu thơm; và hoàng hậu Yasodharā, mẹ của Rāhula, đang nằm ngủ trên chiếc giường rải hoa lài, đầu của đứa bé Rāhula tựa trên tay của bà.

Thái tử đứng ở ngưỡng cửa và trong khi nhìn, Ngài suy nghĩ: “ Nếu lấy bàn tay của hoàng hậu ra và ẵm đứa con, thì chắc chắn sẽ làm cho hoàng hậu thức giấc. Khi hoàng hậu thức giấc thì sẽ gây chướng ngại cho kế hoạch xuất gia mà Ta sắp thực hiện. Bây giờ không thể được, Ta chưa thể gặp con. Đợi sau khi thành Phật rồi, ta sẽ về thăm con trai.” Sau khi suy nghĩ như vậy, Ngài đi xuống khỏi cung điện, đến nơi con tuấn mã và nói với nó rằng: “ Này Kiền trắc, người bạn đồng sanh của ta. Hãy giúp Ta đêm nay. Sau khi chứng đắc Phật quả, Ta sẽ cứu vớt thế giới hữu tình chúng sanh bao gồm cả chư thiên, ra khỏi vòng luân hồi và đưa họ đến miền đất cao cả của Niết bàn.”

Rồi Thái tử lên lưng con tuấn mã Kiền trắc. Tuấn mã Kiền trắc dài mười tám hắc tay tính từ cổ và có chiều cao cân đối. Nó có sức mạnh to lớn cũng như tốc độ nhanh. Toàn thân màu trắng như tuyết, tướng mạo của nó khả ái và duyên dáng như chiếc tù và mới được đánh bóng. Ngồi trên lưng con ngựa Kiền trắc còn có Channa, cũng là một người bạn đồng sanh khác của Ngài, tay nắm chặt vào đuôi của con ngựa, Bò tát ra khỏi hoàng cung vào canh giữa của đêm thuộc ngày thứ hai, tức ngày rằm tháng Āsāḷha năm 97, lịch Mahā Era, và đến tại cổng chính của kinh đô. (Khi Bò tát đang cỡi trên lưng ngựa Kiền trắc như vậy và ra khỏi hoàng cung thì chư thiên đặt bàn tay của

họ dưới móng của con ngựa, trong mỗi bước gõ của nó để không ai nghe được âm thanh từ các móng của nó).

Thái tử, vị quan Channa và tuấn mã Kaṇḍaka, mỗi nhân vật đều có dự tính riêng

Chính trong thời gian ấy, nhà vua Suddhodāna đã thực hiện những dự phòng để ngăn chặn Thái tử ra đi bằng cách tăng cường củng cố ở hai bên cổng chính của kinh thành, mỗi bên chỉ có thể mở ra được bằng sức mạnh của một ngàn quân binh. Đức vua suy nghĩ: “Nếu được bố trí như vậy thì con trai của ta sẽ không thể nào ra đi bằng cổng chính của kinh thành mà không ai hay biết.”

Thái tử là người có sức mạnh to lớn; Ngài có sức mạnh tương đương với mười ngàn triệu người đàn ông bậc trung (*majjhima-purisa*). Do đó, Ngài tự nghĩ: “Nếu cổng chính này không mở thì ta sẽ trốn thoát ngày hôm nay bằng sức mạnh của riêng Ta. Vẫn ngồi trên lưng của con tuấn mã Kaṇḍaka, Ta sẽ nắm chắc quan Channa đang cầm lấy đuôi của con ngựa và kẹp con ngựa giữa hai đùi của Ta rồi nhảy qua bức tường thành cao mười tám hắc tay.” Vị quan Channa cũng tự nghĩ: “Nếu cổng chính của kinh thành không mở thì ta sẽ để Thái tử ngồi trên vai của ta, tay ta quặp lấy con ngựa Kiền trắc dưới nách bên phải và ghi chặt Ngài bằng bàn tay phải của ta, ta sẽ nhảy qua bức tường thành của kinh đô Kapilavatthu cao mười tám hắc tay và thoát đi.” Tuấn mã Kiền trắc cũng tự nghĩ: “Nếu cổng chính của kinh thành không mở thì ta sẽ giữ cho Thái tử ngồi yên trên lưng của ta cùng với vị quan Channa đang giữ chắc đuôi của ta, ta sẽ nhảy qua bức tường thành cao mười tám hắc tay của kinh thành Kapilavatthu và trốn thoát.”

Thế lực của Thái tử

[Một con voi *Kālāvaka* có sức mạnh bằng sức mạnh của mười người đàn ông bậc trung (*majjhima-purisa*). Một con voi *Gaṅgeyya* có

sức mạnh bằng mười con voi *Kālāvaka* (hay 100 người bậc trung); một con voi *Paṇḍara* có sức mạnh bằng mười con voi *Gaṅgeyya* (hay 1000 người bậc trung); một con voi *Tamba* có sức mạnh bằng 10 con voi *Paṇḍara* (hay 10.000 người bậc trung); một con voi *Piṅgala* có sức mạnh bằng 10 con voi *Tamha* (hay 100.000 người bậc trung); một con voi *Gandha* có sức mạnh bằng 10 con voi *Piṅgala* (hay 1.000.000 người bậc trung), một con voi *Maṅgala* có sức mạnh bằng 10 con voi *Gandha* (hay 10.000.000 người bậc trung); một con voi *Hema* có sức mạnh bằng 10 con voi *Maṅgala* (hay 100.000.000 người bậc trung); một con voi *Uposatha* có năng lực bằng mười con voi *Hema* (hay 1.000.000.000 người bậc trung); một con voi *Chaddanta* có sức mạnh bằng 10 con voi *Uposatha* (hay 10.000.000.000 người bậc trung). Bồ tát có sức mạnh bằng 10 con voi *Chaddanta* (hay 100.000.000.000 người bậc trung).] (Chú giải Aṅguttara)

Hành động ngăn cản của Ác ma Vasavattī

Như vậy, ba nhân vật trên đều có ý định giống nhau. Ngay cả cổng chính của kinh thành không mở, chắc chắn một trong ba nhân vật cũng sẽ hành động để hoàn thành kế hoạch của Thái tử. Tuy nhiên do oai lực của những điều phước đã tích lũy của Thái tử, chư thiên canh gác cổng thành vô cùng hoan hỉ mở sẵn cổng thành để Ngài đi ra. Ngay khi Ngài cỡi ngựa ra khỏi cổng thành có vị quan Channa theo sau, thì Ác ma Vasavattī - kẻ luôn luôn chống lại và ngăn chặn sự giải thoát của chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử, đi xuống cõi nhân loại từ cõi Tha hóa tự tại thiên (*Paranimmitavasavattī Deva*) trong chốc lát; ngay khi người lực sĩ vừa duỗi cánh tay ra, hay gấp lại cánh tay được duỗi ra đã xuất hiện ngay trước mặt Thái tử. Mục đích của Ác ma là ngăn chặn việc Ngài từ bỏ thế gian bằng cách khéo léo lừa Ngài tin rằng sự ngăn cản như vậy là có lợi cho riêng Ngài. Khi đứng trong hư không, Ác ma nói rằng:

Mā nikkhama mahāvira ito te sattame dine

Dibbam tu cakkaratanam addhā pātu bhavissati.

(Chú giải Buddhavaṃsa)

Hỡi Thái tử Bồ tát kiên cường dũng mãnh, đừng xuất gia và trở thành Sa-môn ngay. Vào ngày thứ bảy kể từ hôm nay, xe báu của chư thiên dành cho Ngài sẽ xuất hiện.

Ác ma cũng ra sức làm nhục chí Thái tử bằng cách nói với Ngài rằng: “Ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương trị vì khắp bốn đại châu được bao quanh bởi hai ngàn tiểu đảo. Hãy trở về, tâu bệ hạ.” Nhân đó, Thái tử Bồ tát hỏi: “Người là ai, kẻ đang nói với ta và làm nhục chí của ta?” Ác ma đáp lại: “Tâu bệ hạ, tôi là Ma vương Vasavattī.” Rồi Bồ tát khẳng khái đáp lại rằng:

*Jānāmaham mahārājā, mayham cakkassa sambhavam
Anatthiko ’ham rajjena, gaccha tvam Māra mā idha.*

“Này Ác ma đầy quyền lực, ta đã biết trước người rằng xe báu chắc chắn sẽ phát sanh lên cho Ta. Về phần Ta, Ta không có chút ham muốn nào được trở thành Chuyển luân vương, trị vì khắp bốn châu. Bây giờ, này Ác ma, hãy đi khỏi đây ngay, đừng đứng cản đường ta.”

*Sakalam dasasahassam pi, lokadhātum ’aham pana
Unnādetvā bhavissāmi, Buddho loke vināyako.*

“Về phần ta, ta sẽ cố gắng trở thành một vị Phật để tiếp độ chúng sanh, những kẻ sẵn sàng nghe Giáo pháp (*veneyya*), đến miền đất chiến thắng của Niết bàn, khiến cho mười ngàn thế giới phải quay cuồng và vang dội như bánh xe của người thợ gốm.”

Nhân đó, Ác ma đe dọa Thái tử bằng những lời sau đây: “Hỡi ông bạn Thái tử Siddhattha, hãy thường xuyên nhớ lấy những lời của ông. Từ giờ trở đi, ta sẽ làm cho ông biết rõ ta là ai, bất cứ khi nào tâm của ông chứa đầy những ý nghĩ về dục lạc (*kāmavitakka*), những ý

ngĩ nóng giận (*vyāpādavitakka*) hay những ý nghĩ độc ác (*vihimsāvitakka*).” Và từ đó trở đi, Ác ma luôn luôn theo dõi, chờ đợi các phiền não (*kilesa*) khởi sinh trong tâm của Thái tử. (Ác ma theo sát Ngài như bóng theo hình suốt bảy năm trời với ý định giết chết Ngài ngay tại chỗ mà các phiền não khởi sinh trong dòng tâm của Bồ tát).

Sự hộ tống rầm rộ của chư thiên và Phạm thiên đến bờ sông Anomā

Năm hai mươi chín tuổi, khi sắp nhận vinh quang và quyền lực của vị Chuyển luân vương, Ngài đã xem thường và vất bỏ chúng tựa như chúng là những bãi nước bọt. Nửa đêm, vào ngày rằm tháng Āsālha khi chòm sao Āsālha và mặt trăng giao hội với nhau, năm 97, theo lịch Mahā Era, Ngài rời hoàng cung nguy nga như cung điện của vị Chuyển luân vương. Nhưng khi Ngài đang đi như vậy, thì ước muốn quay lại nhìn kinh đô Kapilavatthu khởi sinh trong tâm.

Khi ý nghĩ ấy đã khởi sinh trong tâm của Thái tử, ngay chính chỗ mà ý nghĩ khởi sinh quay vòng như bánh xe của người thợ gốm tựa như quả đất đang nói với Ngài rằng: “Hỡi Bồ tát, con người cao quý, những việc phước của Ngài sẽ giúp ngài thỏa nguyện mà không cần phải quay lại để nhìn bất cứ điều gì, cảnh mà Ngài muốn nhìn tự nó sẽ ở ngay trước mặt.” Như vậy Thái tử đã nhìn ngắm kinh đô Kapilavatthu từ chỗ Ngài đang đứng mà không cần quay lại. Chỗ con ngựa Kaṇḍala dừng lại được đánh dấu bằng một bảo tháp được xây dựng mang tên là Kaṇḍaka Nivattana. Rồi Ngài tiếp tục lên đường một cách oai vệ trên lưng của con tuấn mã Kaṇḍala. Dọc theo con đường Thái tử đi qua, tất cả chư thiên và Phạm thiên rầm rộ tiễn đưa Ngài ở phía trước và sau, ở bên phải và trái, một số cầm sáu chục ngàn cây đuốc được thắp sáng (sáu trăm ngọn đuốc cháy sáng, theo Chú giải bộ Budddhavaṃsa), những vị khác thì tôn kính Ngài bằng những tràng hoa thơm, bột chiên đàn, phát trần bằng lông đuôi của con bò

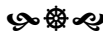
Tây tạng, cờ và xí. Họ vừa đi vừa hát những bản nhạc của chư thiên và chơi năm loại nhạc khí của chư thiên.

Đức Bồ tát cao quý, bậc đã ra đi xuất gia trong oai nghi, đường bộ như vậy, đã đi qua ba vương quốc Sākiya, Koliya và Malla chỉ trong một đêm với quãng đường dài ba mươi do tuần, cuối cùng đến bờ sông Anomā.

(Chú thích: Con tuần mã Kaṇḍala có tốc lực phi nhanh như gió, có thể chạy quanh ngọn núi Cakkavāla vào lúc sáng sớm và trở về đúng giờ ăn trưa. Tuy nhiên, điều đặc biệt cần chú ý là vào lúc ấy, những tràng hoa thơm được rải xuống bởi chư thiên và Phạm thiên, rồng (*nāga*) và Kim-xí-điểu (*garuda*), v.v... từ trên không trung phủ trên mặt đất, cao đến ngang rốn của con ngựa và vì thế nó đã lê bước, ra sức vượt qua khối hoa dày đặc tựa như đang đi qua vùng đất lầy lội và như vậy chỉ có thể đi được 30 do tuần trong một đêm).

KẾT THÚC CHƯƠNG 3

SỰ TRÔNG THẤY BỐN ĐIỀM TƯỚNG



CHƯƠNG 4

SỰ CẮT TÓC VÀ TRỞ THÀNH SA-MÔN

Vượt qua dòng sông Anomā và cắt tóc

Khi đến bờ sông Anomā, Thái tử cho ngựa dừng lại và hỏi quan Channa: “ Con sông này mang tên gì ?” Khi Channa đáp lại rằng tên của nó là Anomā, Thái tử xem đó là điềm tốt và nói rằng: “ Sự xuất gia Sa-môn của ta chẳng phải thấp hèn; thực ra, đó là sự xuất gia cao quý.” (Vì chữ *anomā* nghĩa là ‘ không thấp hèn’). Rồi bằng cách thúc gót chân vào hông của con ngựa, Thái tử ra hiệu cho tuấn mã Channa vượt qua dòng sông và Kaṇḍaka đã phóng qua bên kia của con sông Anomā rộng 8 *usabha* và đứng ở đó.

Sau khi xuống khỏi ngựa, đứng trên bờ cát óng ánh màu ngọc trai, Thái tử nói với quan Channa rằng: “Này bạn Channa, hãy mang Kaṇḍaka cùng với những vật trang sức trở về. Ta sẽ trở thành Sa-môn.” Khi Channa nói rằng vị ấy cũng muốn trở thành Sa-môn, Thái tử ba lần không cho phép vị ấy nói rằng: “Này Channa, người không thể xuất gia Sa-môn được. Hãy trở về kinh đô ngay.” Rồi Ngài trao tuấn mã Kaṇḍaka và các vật trang sức cho Channa.

Sau đó, Thái tử suy xét: “ Những lọn tóc này của ta thật không thích hợp với một Sa-môn, ta sẽ cắt chúng bằng cây kiếm của ta.” Và với cây kiếm trong tay phải, Thái tử cắt đứt búi tóc rồi tay trái nắm búi tóc cùng với vương miện. Những sợi tóc dài hai ngón tay còn lại trên đầu của Ngài tự xoắn lại về phía phải và nằm sát đầu. Chiều dài của tóc vẫn cứ như thế cho đến hết cuộc đời mà không cần phải cắt lại một

lần nào nữa. Râu của Ngài cũng vẫn như thế suốt cuộc đời với bề dài vừa phải, trông xinh đẹp như tóc vậy. Và như vậy, Bồ tát không cần phải cạo lại chúng thêm một lần nào nữa.

Tóc được ném lên không trung kèm theo lời phát nguyện

Khi cầm mớ tóc và vương miện trong tay, Bồ tát phát nguyện rằng: “ Nếu ta là người sẽ thành một vị Phật, hãy để mớ tóc này đứng giữa hư không. Nếu không, mớ tóc hãy rơi xuống đất, ” và ném chúng vào hư không. Nhân đó, mớ tóc và vương miện bay lên cao một do tuần và đứng lơ lửng giữa hư không một cách kỳ diệu như chuỗi hoa lơ lửng giữa trời.

Đế Thích tôn tạo bảo tháp Cūlamanī ở cõi Ba mươi ba (Tāvātimsa)

Vào lúc ấy, Sakka, vua của chư thiên, bằng thiên nhãn đã trông thấy mớ tóc của Bồ tát và nhận lấy nó cùng cái vương miện với chiếc hộp báu, rộng một do tuần, và đem chúng về cõi Tāvātimsa. Rồi Sakka tôn trí chúng trong bảo tháp Cūlamanī mà vị ấy đã dựng lên, được trang trí bằng bảy loại ngọc báu và cao ba do tuần.

Việc trở thành Sa-môn với các món vật dụng được Phạm thiên Ghaṭikāra dâng cúng

Bồ tát lại suy xét: “ Những y phục này của Ta được làm bằng các loại vải ở xứ Kāsi rất đắt giá. Chúng không thích hợp cho một Sa-môn.” Khi ấy Phạm thiên Ghaṭikāra là bạn cũ của Bồ tát trong thời Đức Phật Kassapa, đã suy xét bằng tâm từ ái (*mettā*) chân thật và cao quý của vị ấy đã hiện khởi và tồn tại suốt cả một trung gian Phật thời (*Buddhantara kappā*): “Ồ, hôm nay Bồ tát bạn của ta, sau khi thấy mỗi nguy hiểm trong các pháp đầy đau khổ như sanh, già, v.v... đã thực hiện sự xuất gia vĩ đại (*mahābhinikkhamaṇa*). Ta sẽ đi và mang theo các món vật dụng của Sa-môn cho người bạn cũ này.” Đó là (1)

đại y, (2) y vai trái *ekacci*, (3) y nội, (4) dây lưng, (5) kim và chỉ, (6) dao cạo, (7) bát cùng áo bát, và (8) cái lọc nước, và cúng dường đến Bồ tát.

Nhân đó, Bồ tát xuất hiện trong y phục của vị Sa-môn - những chiếc y mà có thể gọi là lá cờ của A-la-hán quả (*arahatta-phala*) và do Phạm thiên dâng tặng. Rồi Ngài ném bộ y phục thể tục lên trên không trung.

(Thời gian giữa hai vị Phật được gọi là trung gian Phật thời (*Buddhantara-kappa*). Trung gian Phật thời ở đây ám chỉ khoảng thời gian giữa Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama. Đức Phật Kassapa xuất hiện khi thọ mạng của loài người là hai chục ngàn năm, thọ mạng ấy giảm dần xuống còn mười năm và từ đó lại tăng lên A-tăng-kỳ tuổi. Khi thọ mạng ấy giảm xuống 100 tuổi thì Đức Phật Gotama xuất hiện. Do đó, trung gian Phật thời trong trường hợp này lâu hơn một trung kiếp (*antara-kappa*). Tuy không ai hướng dẫn Bồ tát cách mặc y, v.v... chúng ta cũng nên hiểu rằng Ngài biết cách sử dụng các vật dụng vì Ngài đã từng trải nghiệm, Ngài đã là Sa-môn trước sự hiện diện của các vị Phật quá khứ và vì Ngài có trí tuệ vĩ đại).

Sự tôn tạo bảo tháp Dussa ở cõi Phạm thiên Sắc cứu cánh (Akanitṭha Brahmā)

Nhân đó, Phạm thiên Ghaṭkāra bắt lấy bộ y phục của Bồ tát đã được ném lên không trung. Vị ấy đã dựng lên một bảo tháp có kích thước mười hai do tuần được hoàn thành bởi nhiều loại ngọc quý; và y phục của Ngài được tôn trí trong đó. Vì bảo tháp dùng để tôn thờ y phục của Bồ tát nên nó được gọi là bảo tháp Dussa.

(Liên quan đến địa điểm và chiều cao của bảo tháp, Sayadaw Monywe Zetawun đã viết trong bộ Samantacakkhu Dīpanī, cuốn I, như sau: “ Vì bộ y phục được Phạm thiên Ghaṭikāra đem về tôn thờ ở cõi Sắc cứu cánh thiên (*Akanitṭha*) nên bảo tháp được gọi là bảo tháp

Dussa ở cõi Phạm thiên trên. Và khi trích dẫn từ bộ *Jinālaṅkāra Tīkā* và những tác phẩm khác, ngài nói thêm rằng: “Bảo tháp Dussa cao mười hai do tuần nên được xem là đang ở cõi Phạm thiên *Suddhavaśa Akaniṭṭha*.”)

(Liên quan đến tám món vật dụng do Phạm thiên *Ghaṭikāra* cúng dường, cuốn thứ nhất của bộ Chú giải *Apādāna* giải thích một cách khác như sau: “*Brahmunā ānīte iddhimaye kappassa santhānakāle padumagabbhe nibbatte atthaparikkhare paṭiggahetvā pabbajitvā* - Bồ tát trở thành Sa-môn sau khi nhận lấy tám món vật dụng, do oai lực các pháp Ba-la-mật của Ngài đã xuất hiện trong một chùm hoa sen trên mô đất của *Mahābodhi* vào lúc bắt đầu của thế giới và được Phạm thiên đem đến từ đó.” Trong bộ *Samvara Pyo*, sự kiện này được mô tả bằng thể kệ (thơ), bộ *Jinatthapakāsanī* cũng có đoạn nói rằng: “Tám món vật dụng này xuất hiện đầy đủ trong đóa sen nở như điềm báo hiệu thế giới bắt đầu xuất hiện.”

Tuy nhiên, trong bài kinh *Mahāpadāna* trong bộ Chú giải kinh *Mahāvagga* nói rằng: “Vùng đất nơi cây đại bồ đề cuối cùng biến mất, vào lúc thế giới tiêu hoại và nó sanh lên đầu tiên vào lúc thế giới bắt đầu. Khi thế giới bắt đầu hiện hữu thì chùm hoa sen xuất hiện như là điềm báo tại *Bodhimāṇḍala*. Nếu chư Phật xuất hiện trong đại kiếp ấy thì chùm sen ra hoa; nếu chư Phật không xuất hiện thì chùm sen không ra hoa. Nếu là kiếp chỉ có một vị Phật thì chỉ một bông hoa nở. Nếu đó là kiếp có hai vị Phật thì hai hoa sen nở. Nếu là kiếp có ba, bốn hoặc năm vị Phật thì ba, bốn hoặc năm hoa sen nở từ chùm sen.” Sự đề cập như vậy chỉ nói về sen ra hoa hay không, nhưng không đề cập về các món vật dụng sanh lên có sẵn trong hoa.

Tuy bộ y Sa-môn do Phạm thiên *Ghaṭikāra* dâng cúng được giải thích trong Chú giải *Apādāna* là “*iddhimaya parikkharā*, các món vật dụng xuất hiện do oai lực của phước Ba-la-mật của Bồ tát,” Đại trưởng lão *Buddhaghosa* trong bộ Chú giải kinh *Nipāta* của vị ấy,

cuốn II, nói rằng: “*Devadattiyāṃ paṃsukūlacīvaraṃ pārupitvā mattikāpattāṃ gahetvā pācīnadvārena nagaraṃ pavisitvā anugharaṃ pinḍā-ya acari* - Sau khi khoác vào những chiếc y do Phạm thiên Ghaṭikāra dâng tặng và mang bình bát bằng đất nung, Bồ tát đi vào thành phố bằng cổng phía đông và khát thực từng nhà.” Xét qua câu nói này của Đại trưởng lão Buddhaghosa, chúng ta nên hiểu rằng những chiếc y do Phạm thiên Ghaṭikāra trao tặng không phải là *iddhimaya* (tức là những chiếc y xuất hiện do oai lực từ những việc phước của Bồ tát) mà chỉ là *devadattiya* (tức là những chiếc y do chư thiên trao tặng). Theo như lời giải thích của Đại trưởng lão Buddhaghosa, tất cả những điều được nêu ra ở đây, là để suy xét xem có phải rằng những món vật dụng do Phạm thiên trao tặng, là những thứ được chứa trong cụm hoa sen xuất hiện như là điềm báo ở trên gò đất Mahabodhi vào lúc bắt đầu của thế giới hay không).

Cho Channa trở về kinh đô

Sau khi trở thành Sa-môn, Bồ tát cho quan Channa trở về với những lời nhắn nhủ như vậy: “ Này bạn Channa, hãy đem những lời này của Ta đến mẹ của Ta (tức là di mẫu Mahāpajāpati Gotamī) và cha của Ta rằng Ta vẫn khỏe mạnh.” Sau khi đánh lễ và đi ba vòng quanh Ngài, Channa đã đem trang sức cùng con ngựa ra đi.

Tuần mã Kaṇḍaka tái sanh vào cõi chư thiên

Nghe được cuộc trò chuyện giữa Bồ tát và vị quan Channa, tuần mã Kaṇḍaka ta thán với ý nghĩ: “ Từ nay, ta sẽ không còn cơ hội gặp lại chủ của ta.” Khi đi được một khoảng xa và không còn nhìn thấy Bồ tát, nó không thể chịu được sự thương tiếc khởi sanh từ sự chia ly với người mà nó yêu thương nhất (*piyehivippayoga*), vì thế nó đã vỡ tim chết tại chỗ và được tái sanh vào cung trời Đạo lợi (*Tāvātimsa*), làm một vị thiên mang tên Kaṇḍaka. Còn Channa, đầu tiên đã có một nỗi buồn vì phải chia ly với Bồ tát, giờ đây lại chứng

kiến cái chết của ngựa Kaṇḍaka, nổi ưu sầu thứ hai chong chất trong lòng của vị ấy. Bị đè nặng bởi hai nỗi buồn, Channa lui thui trở về kinh đô Kapilavatthu, vừa khóc lóc vừa ta thán.

(Sau khi chết, tuần mã Kaṇḍaka tái sanh làm vị thiên cũng mang tên như vậy, sống giữa sự vinh hoa, khoái lạc và tùy tùng to lớn ở cõi Tāvātimsa. Vì vị ấy đã từng có sự gắn bó thân thiết với Bồ tát và đã phục vụ Ngài nhiều kiếp trong quá khứ nên vị ấy chết vì không thể chịu nổi sự đau đớn do phải chia ly với Bồ tát. Sự tái sanh của tuần mã Kaṇḍaka vào cõi chư thiên không phải do nổi sầu khổ ấy làm duyên. Lời của Bồ tát nói với nó khi Ngài sắp lên lưng tuần mã, trước khi Ngài lên đường đi xuất gia: “Này Kaṇḍaka, Ta sắp từ bỏ thế gian để thành đạt Nhất thiết trí.” Do nghe những lời của Bồ tát về sự xuất gia, là pháp không liên quan gì đến các dục lạc, nên Kaṇḍaka rất hoan hỉ và mãn nguyện với tâm rất trong sạch có đức tin dẫn đầu. Do kết quả của việc phước này mà tuần mã Kaṇḍaka được tái sanh vào cõi Tāvātimsa. Về sau, khi vị ấy đến yết kiến Đức Phật và nghe pháp, vị ấy chứng đắc quả Thánh nhập lưu (*sotāpanna*). Tất cả điều này được nêu ra trong bộ Chú giải Vimānavatthu. Muốn biết thêm chi tiết, hãy tìm đọc bộ Chú giải này).

Bồ tát viếng kinh đô Rājagaha

Sau khi trở thành Sa-môn, Bồ tát trải qua bảy ngày hưởng sự an lạc của đời sống Sa-môn gần khu vườn xoài Anupiya và sau khi đi bộ một quãng đường dài ba mươi do tuần trong một ngày, Ngài đi vào kinh thành Rājagaha. (Lời kể này được trích ra từ bộ Chú giải Buddhavaṃsa và bộ Chú giải Jātaka).

(Theo bộ Chú giải kinh Nipāta thì Bồ tát sau khi trở thành Sa-môn đã thọ trì giới *Ājīvatthamaka sīla* - Tám giới thanh tịnh, và đi bộ đến Rājagaha từ bờ sông Anomā, dài ba mươi do tuần trong bảy ngày).

Bồ tát đi vào thành Rājagaha để khát thực

Khi Bồ tát sắp vào thành Rājagaha để khát thực, Ngài đứng ở cổng phía đông của kinh thành, ý nghĩ sau đây khởi sanh trong tâm của Ngài: “ Nếu ta nhắn tin đến vua Bimbisāra về chuyến viếng thăm của ta thì vị ấy sẽ biết rằng thái tử Siddhattha, con trai của vua Suddhodāna, đã đến kinh đô của vị ấy, và với sự quan tâm đúng mức, vị ấy sẽ gởi nhiều lễ vật cúng dường. Là một vị Sa-môn như ta thì không nên báo tin và nhận lãnh bốn món vật dụng. Ngay bây giờ, ta sẽ đi khát thực.” Bởi vậy, sau khi mặc những chiếc *y pamsukūlika* do Phạm thiên Ghaṭikāra dâng tặng và mang bình bát trong tay, Bồ tát đi vào kinh thành qua cổng phía đông và đi khát thực từng nhà.

Bảy ngày trước khi Bồ tát đi vào thành Rājagaha để khát thực, tất cả dân chúng trong thành đã tổ chức một lễ hội to lớn và vui chơi. Ngày Bồ tát đi vào kinh thành, vua Bimbisāra truyền lệnh đánh trống công bố với mọi người rằng: “ Lễ hội đã kết thúc. Dân chúng nên bắt đầu lại công việc làm ăn của mình.” Vào lúc ấy, dân chúng vẫn còn tụ tập trước quăng trường của hoàng cung. Khi đức vua mở cánh cửa sổ có đế hình con sư tử và nhìn ra để ban lời giáo huấn, vua trông thấy Bồ tát đang đi vào thành Rājagaha để khát thực với các căn rất thanh tịnh.

Khi trông thấy tướng mạo tuyệt đẹp của Bồ tát, dân chúng thành Rājagaha tất cả đều bàng hoàng kinh ngạc và cả thành phố rơi vào trạng thái hỗn loạn, xôn xao như khi voi Nālāgīri đi vào thành phố vậy, hoặc như khi Vepacitta, vua của các vị A-tu-la, đi vào thành phố chư thiên ở cõi Tāvātimsa.

Khi Bồ tát đi khát thực với vẻ oai nghi của voi chúa Chaddanta từ nhà này sang nhà khác trong kinh thành Rājagaha; trông thấy tướng hảo quang minh của Bồ tát, dân chúng lòng đầy hoan hỷ và kinh ngạc, họ chỉ biết nhìn ngắm Ngài không chớp mắt

Rồi một người trong bọn họ nói với người kia rằng: “Này bạn, làm sao thế? Phải chăng cung điện của mặt trăng đã hạ xuống cõi nhân loại với tất cả hào quang của nó được thu lại do sợ hãi Rāhu, vị A-tu-la vương?” Người thứ hai lại chế giễu người thứ nhất bằng cách nói rằng: “Này ông bạn, ông đang nói gì thế? Ông có khi nào thấy mặt trăng đi xuống cõi người này chưa? Sự thực là Kāma, vị thiên của dục lạc, vì trông thấy sự rục rờ của đức vua và thần dân của người nên đã giả dạng đến vui chơi với chúng ta.” Rồi người thứ ba chế giễu người thứ hai rằng: “Này ông bạn, làm sao thế? Ông có điên không đó? Vị thiên Kāma là kẻ có thân đen sì vì bị đốt cháy dữ dội bởi ngọn lửa của bá quyền, kiêu căng và phẫn nộ. Sự thực là người mà chúng ta đang thấy là Sakka, vua của chư thiên, bậc có ngàn con mắt đi vào thành phố của chúng ta vì tưởng nhầm đó là chỗ ngụ của vị ấy ở cõi Tāvātimsa.”

Rồi người thứ tư phát biểu càng khô khan hơn: “Làm sao ông có thể nói như vậy được? Những lời nói của ông tự thân vốn đã mâu thuẫn. Nếu ông bảo vị ấy là Sakka, vậy thì ngàn con mắt của vị ấy đâu? Cái kim cang chùy của vị ấy đâu? Con voi Erāvaṇa của vị ấy đâu? Thực ra, đó là vị Phạm thiên, vì biết rằng các vị bà la môn đã quên Tam phệ đà và những môn học khác nên đến để thúc dục họ đừng quên những kiến thức ấy và nên thực hành theo chúng.” Rồi một người khác có trí dũng dạn nói rằng: “Đây không phải là mặt trăng, không phải vị thiên Kāma, không phải Sakka, cũng không phải Phạm thiên. Thực ra, vị ấy là con người phi thường nhất, người đứng đầu trong nhân loại, bậc lãnh đạo và đạo sư của ba cõi.”

Trong khi dân chúng của kinh thành Rājagaha đang bàn luận với nhau như vậy, mỗi người có một quan điểm riêng, thì quân hầu của vua đi đến đức vua Bimbisāra và tâu lên như vậy: “Tâu đại vương, một con người kỳ diệu mà không ai biết, đó là vị thiên, càn-thát-bà (*gandhabba*), rồng (*nāga*) hay dạ-xoa (*yakkha*) đang đi khát thực trong kinh thành Rājagaha của chúng ta.” Nghe qua lời tâu của

họ, đức vua đã trông thấy Bồ tát trong khi đang đứng trên sân thượng của hoàng cung nên vị ấy rất kinh ngạc và truyền lệnh cho các quan rằng: “Hãy đi và tìm hiểu kỹ lưỡng về người ấy; nếu đó là dạ xoa thì người ấy sẽ biến mất khi ra khỏi thành phố; nếu đó là chư thiên thì vị ấy sẽ đi trên không trung; nếu là rồng thì vị ấy sẽ độn thổ và biến mất. Nếu vị ấy là người thực sự thì vị ấy sẽ độ thực ở một nơi nào đó.”

Với các căn thanh tịnh và tác phong tao nhã, đôi mắt nhìn xuống chỉ xa bằng chiều dài một cái cày (4 hắc tay) tựa như vị ấy đang thu hút đôi mắt tò mò của dân chúng thành Rājagaha, Ngài đi quanh và nhận vật thực vừa đủ cho sự nuôi mạng - vật thực bao gồm tất cả các loại có thể ăn được, thượng vị và thô thiên với nhiều màu sắc được trộn chung với nhau. Rồi Bồ tát hỏi mọi người: “Những vị Sa-môn đến kinh thành này thường ngụ ở đâu?” Dân chúng trả lời rằng: “Họ thường ngụ ở lối vào hang động, mặt quay về hướng đông trên đỉnh núi Paṇḍava.” Bồ tát ra khỏi kinh thành bằng cửa đông quan, nơi Ngài đã đi vào. Sau đó, Ngài ngồi mặt quay hướng đông ở lối vào hang động trên ngọn núi, và cố gắng ăn món vật thực hỗn hợp vừa thượng vị vừa tầm thường mà Ngài đã khát thực.

Sau khi thọ hưởng hạnh phúc của đời sống đế vương như vị Chuyển luân chỉ cách vài ngày, giờ đây Bồ tát phải cố gắng ăn miếng vật thực ngon, dở lẫn lộn với đủ màu sắc. Khi sắp đưa miếng vật thực vào trong miệng, Ngài cảm thấy khổ sở cứ như ruột bị đảo lộn và muốn nôn ra vì Ngài chưa bao giờ thấy loại vật thực như vậy trong cuộc đời, và cảm thấy nó thật ghê tởm. Rồi Ngài tự sách tấn chính mình: “Này Siddhattha, dù ngươi đã từng nắm quyền cai trị tối cao ở hoàng cung, nơi mà đồ ăn và thức uống luôn luôn có sẵn để ngươi thọ hưởng, lại có món cơm được nấu bằng loại gạo trồng ba năm có hương vị thơm ngon, nhưng khi thấy vị Sa-môn mặc y phẩn tảo, ngươi đã suy nghĩ: “Khi nào ta sẽ ăn những vật thực đi bát sau khi trở thành Sa-môn như vị ấy? Đến khi nào ta mới sống bằng những vật thực đi bát như vậy? Và không phải rằng ngươi đã từ bỏ thế gian và trở thành

Sa-môn do những ý nghĩ như vậy sao? Bây giờ ước mơ của ngươi đã thành hiện thực, tại sao lại muốn đổi ý?” Rồi Ngài độ thực một cách bình thường, không chút cảm giác khó chịu.

Ba vị quan do vua Bimbisāra phái đi điều tra, họ đi đến Bồ tát và dò hỏi mọi điều liên quan đến Ngài. Rồi hai vị quan ở lại, còn vị thứ ba thì trở về tâu với vua rằng: “Tâu bệ hạ, vị Sa-môn ấy sau khi đi khát thực thì đang ngồi một cách an lạc ở lối vào hang động, mặt hướng về phía đông, tại đỉnh núi Paṇḍava, hoàn toàn không chút sợ hãi như sư tử vương, hay hổ vương hoặc ngưu vương. Vị ấy độ thực một cách bình thường với vật thực đã kiếm được.” Nhân đó, vua Bimbisāra vội vã lên đường trên chiếc long xa thù thắng và đến chỗ của Bồ tát trên núi Paṇḍava. Khi đến đoạn đường mà xe không thể đi được, vị ấy xuống xe và đi bộ. Khi đến gần Bồ tát, đức vua ngồi trên một phiến đá lạnh, và đầy hoan hỉ trước oai nghi, diện mạo của Bồ tát, đức vua chuyện trò một cách vui vẻ: “Này hiền hữu, hiền hữu còn trẻ và tao nhã như thế, lại có thân sắc và tướng hảo xinh đẹp. Trẫm nghĩ rằng hiền giả thuộc dòng dõi cao quý, đúng hơn là thuộc giai cấp trị vì thuần túy. Trẫm muốn trao tặng nhiều của cải và khoái lạc của đời sống đế vương đến hiền giả, tùy thích thọ hưởng trong hai vương quốc dưới quyền cai trị của trẫm, đó là Aṅga và Magadha. Hãy làm hoàng đế và trị vì thiên hạ! Xin nói cho trẫm biết về dòng tộc của hiền giả.” Như vậy đức vua đã hỏi về Bồ tát và dâng hiến vương quyền đến Ngài.

Bồ tát suy nghĩ: “Nếu ta đã có ước muốn làm vua thì vua của chư thiên như Tứ đại thiên vương và những vị thiên vương khác ắt cũng đã tình nguyện dâng hiến đến ta những điều may mắn vương giả của họ. Hoặc nếu ta tiếp tục sống cuộc đời đế vương trong hoàng cung của ta, thì chắc chắn ta sẽ thành vị Chuyển luân vương. Do không biết điều này, vua Bimbisāra đã đưa ra những lời thỉnh cầu đến ta bằng cách nói những lời như vậy. Ta sẽ nói cho vị ấy biết về đời sống đế

vương của ta.” Khi nghĩ vậy, Ngài duỗi cánh tay phải và chỉ về hướng mà từ đó Ngài đã đến và rồi nói lên bài kệ sau đây:

*Ujum janapado kaja, Himavantassa passato
dhanavīriyena sampanno Kosalesu nīketino.*

“Hỡi đại vương cao quý, ngài là bậc đem lại an lạc cho muôn dân bằng pháp từ ái (*mettā*), trị vì chúng dân bằng bốn nhiếp sự (*sangaha-vatthu*)! Tại xứ sở của dân tộc Kosala gần ngọn núi Hy-mã-lạp-son, từ đây đi thẳng về hướng bắc, có một xứ sở tên gọi là Kapilavatthu, nơi có dồi dào ngũ cốc, đồ ăn và thức uống và lòng danh như thành phố chư thiên Amaravati – là miền đất thuộc về phụ vương Suddhodana của ta, là ngọn đuốc tối thắng của dòng dõi mặt trời mà từ lâu là dòng dõi tổ tiên cao quý từ khi thế giới bắt đầu. Đó là nơi có bảy loại vật báu và những con người dũng cảm số lượng lên đến tám mươi hai ngàn, họ có khả năng hái lấy ngôi sao ở cuối bầu trời bằng tài năng thiên xảo của họ.”

*Ādiccā nāma gottena, Sākiyā nāma jātiyā
tamhā kulā pabbajito ’mhi kāme abhipatthayaṃ*

“Hỡi đại vương cao quý, ngài được công nhận là một vị thiên tử! Vì tôi không phải là người xa lạ mà có quan hệ với thần mặt trời. Thị tộc của tôi là Ādicca, và dòng dõi đế vương Sākiya, tôi đã từ bỏ thế gian với chí nguyện thành Phật, chẳng mong mỗi quả vị nào liên quan đến ngũ dục cả.”

*Kāmesvādīnavaṃ disvā Nekkhammaṃ daṭṭhu khemato
padhānāya gamissāmi ettha me rañjati mano*

“Hỡi đại vương cao quý, bậc được tôn xưng là thiên tử! Với tri kiến, tôi thấy các vật dục đem lại nhiều đau khổ mà ít khoái lạc, tôi cũng thấy sự từ bỏ các vật dục và các phiền não dục là nơi trú ẩn an toàn tránh khỏi mọi điều nguy hiểm. Sau khi đã trông thấy như vậy,

tôi đã trở thành Sa-môn với mục tiêu là đạo quả Phật. Tôi sẽ tiếp tục phấn đấu để thành đạt Niết bàn, là thực tại cùng tột được thành tựu qua con đường xuất gia và cũng là pháp an lạc thù thắng nhất. Tâm của tôi luôn luôn tầm cầu trạng thái Niết bàn, vượt trội mọi trạng thái an lạc khác.”

Với ba câu kệ này, Bồ tát đã trả lời đức vua Bimbisāra rằng Ngài xuất thân từ dòng dõi Sākiya và đã sống cuộc đời Sa-môn, rằng Ngài chẳng ham muốn chút nào về năm loại dục lạc, và sau khi trở thành Sa-môn với mục tiêu thành đạt Niết bàn, Ngài sẽ an cư trong rừng sâu để thực hành pháp khổ hạnh ngõ hầu chứng đắc chính trạng thái Niết bàn một cách nhanh chóng. Khi nghe nói vậy, vua Bimbisāra đáp lại: “Thưa tôn giả, trăm đã từng nghe rằng ‘Thái tử Siddhattha, con trai của vua Suddhodana, sau khi tận mắt trông thấy bốn điềm tướng và từ bỏ thế gian để trở thành Sa-môn, sẽ chứng đắc Chánh đẳng giác, trở thành một bậc tối thượng trong ba cõi.’ Sau khi bản thân biết được chí nguyện cao cả của tôn giả là chứng ngộ Niết bàn, trăm tin chắc rằng Ngài sẽ thành Phật. Thưa tôn giả, hãy cho phép trăm được thỉnh cầu đến Ngài. Khi Ngài đã chứng đắc Phật quả rồi, xin hãy viếng thăm vương quốc trăm trước nhất!” Sau khi nói lên lời thỉnh cầu trân trọng như vậy, vua Bimbisāra bèn trở về kinh đô của vị ấy.

KẾT THÚC CHƯƠNG 4

SỰ CẮT TÓC VÀ TRỞ THÀNH SA-MÔN



CHƯƠNG 5

HỌC HỎI VÀ LUẬN BÀN VỚI ĀLĀRA VÀ UDAKA

Bồ tát thọ giáo và đàm đạo với hai vị giáo chủ Ālāra và Udaka, sau đó chứng đắc bát thiên.

*Attha rājagaham vararājagaham
narakājavare nagaram tu gate
gīrārājavaro munirājavaro
mīgārājagato sugato pi gato.*

Vua Bimbisāra - bậc trị vì cao quý của dân tộc xứ Magadha, sau khi đã nói chuyện và đưa ra lời thỉnh cầu đến Bồ tát, bèn trở về kinh đô Rājagaha, một kinh đô được sáng lập bởi vị Chuyển luân vương danh tiếng Mahāgovinda, chúa tể của loài người và lãnh đạo của nhân loại, và những vị hoàng đế hùng mạnh khác. Đức Bồ tát - bậc có những đức tánh như *Meru* (Tu-di-son), vua của các núi đồi, Ngài là vua của các vị Sa-môn, có uy nghi diện mạo hùng dũng như sư tử, chúa tể của muôn thú, cũng đi vào nơi vắng vẻ của núi rừng để tầm cầu Niết bàn, hạnh phúc tối thượng.

Theo đúng với bài kệ này ở trong bộ Chú giải Buddhavaṃsa và bộ Phụ chú giải Jinālaṅkāra, khi vị minh quân Bimbisāra trở về kinh đô Rājagaha, thì Bồ tát lên đường tầm cầu Niết bàn, được gọi là *Santivara* (An lạc tối thượng). Trên đường đi, Ngài đến chỗ của vị đại giáo chủ, tên là Ālāra, thuộc thị tộc Kālāma.

(Vì những cuộc gặp gỡ giữa Bồ tát và hai vị giáo chủ Ālāra và Udaka được trình bày chi tiết trong bộ kinh Pāli, các bộ chú giải như Buddhavaṃsa và Jātaka chỉ đề cập một cách tóm tắt. Nhưng vì các

độc giả khó tiếp cận với bộ kinh như vậy nên chương nói về sự kiện này sẽ được trình bày khá chi tiết hơn trong bộ Phật sử này.

Liên quan đến điều này, người ta có thể hỏi: “Tại sao Bồ tát đến Ālāra và Udaka mà không đến các ngoại đạo sư nổi tiếng khác như Pūraṇa Kassapa và những vị khác?” Lý do là đường lối thực hành của các vị ngoại đạo sư là những đường lối không có thực chất. Suốt chín mươi một đại kiếp, Bồ tát đã từng thực hành theo đường lối của họ chỉ để tìm hiểu xem chúng có giá trị thực hay không. Từ những kinh nghiệm cá nhân, Ngài đã biết rõ rằng chúng không có giá trị thực. Vì vậy Ngài không đi đến những ngoại đạo sư này mà chỉ đi đến vị đạo sư nổi tiếng Ālāra, là vị giáo chủ có rất nhiều đồ đệ).

Khi gặp giáo chủ Ālāra, Ngài nói lời thỉnh cầu như sau: “Thưa hiền hữu, người của thị tộc Kālāma, tôi muốn sống cuộc đời phạm hạnh trong đường lối tu tập của hiền hữu.” Ālāra chấp thuận và nói lời sách tấn một cách chân thành: “Hỡi người bạn cao quý, hãy ở lại trong hệ thống tu hành này của chúng tôi! Đó là hệ thống tu tập giúp người thực hành sáng trí, nhanh chóng giác ngộ quan điểm của bậc đạo sư và trú trong an lạc.”

Được sự chấp thuận của giáo chủ Ālāra, Bồ tát lập tức nghiên cứu học hỏi giáo pháp mới mẻ này. Là người có trí tuệ thông minh siêu việt, Bồ tát dễ dàng học giáo lý và cả pháp hành của Ālāra. Những gì ông thầy vừa nói ra thì Bồ tát đã đạt đến trình độ hiểu biết để có thể nói rằng: “Tôi đã hiểu rồi! Tôi đã thấy con đường thực hành rồi!” và vị giáo chủ cùng với các đệ tử của vị ấy cũng công nhận lời tuyên bố của Ngài.

Khi suy xét về con đường mà Ālāra đã nói dựa vào pháp hành dẫn đến chứng ngộ tầng thiên Vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana jhāna*), Ngài nhận ra rằng: “Xem ra không phải giáo chủ Ālāra chỉ học thuộc lòng dựa vào đức tin và không có trí tuệ tự thân mà biết được lối thực hành dẫn đến tầng thiên Vô sở hữu xứ. Đúng ra, vị giáo chủ này là người tự thân đạt được bảy tầng thiên này.” Vì thế Ngài lại đi đến vị giáo chủ và hỏi vị ấy một cách thẳng thắn: “Hỡi người bạn thuộc dòng họ Kālāma, bạn hãy nói sự tự thân giác ngộ giáo lý của bạn đã

đến mức độ nào?” Vì Ālāra đã tự thân giác ngộ nó nên đã trả lời theo cách của những người có trí tuệ thực chứng (không phải sự hiểu biết về lý thuyết) bằng cách trình bày đầy đủ bảy pháp chứng cho đến tầng thiên Vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana jhāna*).

Nhân đó, Bô tát khởi lên ý nghĩ như vậy: “ Không chỉ giáo chủ Ālāra có đủ niềm tin vững chắc để chứng đạt các tầng thiên, ta cũng có niềm tin vững chắc để chứng đạt các tầng thiên. Không chỉ vị ấy tinh tấn, chánh niệm, định và trí tuệ đủ mạnh để đắc định, ta cũng có tinh tấn, niệm, định và tuệ đủ mạnh để đắc định. Ālāra nói rằng vị ấy đã tự thân chứng ngộ bảy pháp chứng cho đến Vô sở hữu xứ định (*ākiñcaññāyatana*) kèm theo thắng trí (*abhiññā*), và trú an lạc trong đó. Thật tốt thay nếu ta cũng cố gắng để chứng ngộ bảy tầng thiên giống như vị ấy.” Với quyết định này, Ngài tinh tấn thực hành pháp thiên đề mục Kasiṇa, và chỉ trong hai hoặc ba ngày, Ngài đã tự mình chứng ngộ bảy tầng thiên đến Vô sở hữu xứ định (*ākiñcaññāyatana*) và trú an lạc trong đó.

Bô tát đi đến giáo chủ Ālāra và hỏi rằng: “ Đây bạn Ālāra, có phải bạn nói rằng qua lối thực hành bấy nhiêu đây mà bạn đã tự mình giác ngộ bảy tầng thiên này cùng với những thắng trí (*abhiññā*), và trú an lạc ở trong đó?” Khi Ālāra đáp lại bằng sự khẳng định, Bô tát cũng báo cho vị ấy biết như vậy: “ Đây bạn, qua đường lối thực hành bấy nhiêu đây, tôi cũng đã tự mình giác ngộ bảy tầng thiên đến Vô sở hữu xứ định và trú an lạc ở trong đó.” Là người cao quý đã thoát khỏi các phiền não ganh tỵ (*issā*) và ích kỷ (*micchariya*) nên giáo chủ Ālāra hoan hỉ nói lời chúc mừng: “ Chúng tôi đã tận mắt chứng kiến một Samôn đồng đạo có trí tuệ nhạy bén như hiền hữu. Điều đó quả thật là đại lợi cho chúng tôi!”

*Issābhibhūta lokamhi
 Ālāro yo anissukī
 vaṇṇavādī sudhīrassa
 aho uḷārachandata.*

“Tư tưởng bất thiện thống trị thế gian rộng lớn này là tâm ganh tỵ (*issā*) - cảm nghĩ đố kỵ với lợi lạc và may mắn của kẻ khác. Ālāra, vị đạo sư là nhân vật thật sự cao quý, tâm không chút đố kỵ, đã cởi mở nói những lời tán dương Bồ tát - Bạc có trí tuệ vô song, mẫn tiệp và nhạy bén. Là người có tánh trung thực và ước vọng đáng kính nể như giáo chủ Ālāra, bậc có trí tuệ hoàn thiện, quả thật là con người gương mẫu đáng được vỗ tay khen ngợi.”

Giáo chủ Ālāra đề nghị trao tặng phân nửa số đệ tử đến Bồ tát

Giáo chủ Ālāra không chỉ nói lời tán dương Bồ tát, vì vị ấy là người không ganh tỵ và ích kỷ, vị ấy còn nói thêm rằng: “Hỡi con người cao cả, điều gì mà tôi tự thân đã giác ngộ bằng thắng trí (*abhiññā*) và đã giảng dạy, thì bạn cũng tự thân giác ngộ bằng thắng trí (*abhiññā*)! Điều gì bạn đã tự thân giác ngộ bằng thắng trí, tôi cũng tự thân giác ngộ bằng thắng trí và giảng dạy. Như vậy, giáo lý mà tôi đã thấy rõ, bậc cao cả như bạn cũng đã thấy rõ. Giáo lý mà bậc cao cả như bạn đã thấy rõ, tôi cũng đã thấy rõ. Như vậy, bạn giống như tôi, và tôi cũng giống như bạn. Nay bạn, cả hai chúng ta hãy hòa hợp với nhau mà lãnh đạo giáo phái có nhiều môn đồ này.” Rồi Ālāra ra hiệu tập hợp đồ đệ và nói rằng: “Này các đệ tử, ta đã chứng đạt bảy tầng thiên, con người cao cả này cũng đã chứng đạt y như ta. Vậy các đệ tử nên học hỏi dưới sự chỉ dẫn của bậc cao cả này, các đệ tử nên học hỏi dưới sự chỉ dạy của ta.” Khi nói vậy, giáo chủ Ālāra bàn giao nửa số đệ tử cho Bồ tát.

Giáo chủ Ālāra không chỉ chia đều số đệ tử của vị ấy mà còn gởi đến Bồ tát những người nam nữ hộ độ của vị ấy mang đến những bông hoa và vật thơm và bảo họ rằng: “Hãy đến làm lễ bậc cao quý!” Nghe theo lời căn dặn của đạo sư, những người nam nữ hộ độ trước hết đến đánh lễ và cúng dường Bồ tát, rồi sau đó cúng dường đến đạo sư của họ bằng những bông hoa và vật thơm còn lại. Khi họ đến dâng cúng những sàng tọa đắt giá, họ cũng được khuyên bảo nên dâng cúng

đến Bồ tát trước và giáo chủ hoan hỉ nhận số còn lại với tâm rất cao thượng. Ālāra đã đối xử với Bồ tát, vốn là đệ tử của vị ấy trong thời bấy giờ bằng sự kính trọng và ngưỡng mộ dù vị ấy ở địa vị của một đạo sư.

Bồ tát rời bỏ giáo chủ Ālāra vì nhận ra những điều khiếm khuyết trong các thiên chứng hiệp thể

Vì Bồ tát đã từng chứng đắc bảy tầng thiên hiệp thể trong những kiếp quá khứ và là người có tri kiến nên sau khi nỗ lực cố gắng và chứng đắc, Bồ tát liền suy xét về bản chất, viễn cảnh của những pháp chứng này và những lợi ích của chúng trong kiếp sau. Ngài bắt đầu nhận biết thấu đáo bản chất và viễn cảnh của bảy pháp chứng kể trên đến tầng thiên Vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana jhāna*) trong kiếp hiện tại và sự tái sinh của Ngài sẽ xảy ra trong cõi Vô sở hữu xứ thiên ở kiếp sau. Nhân đó, Bồ tát kết luận rằng bảy tầng thiên hiệp thể này còn nằm trong vòng luân hồi khổ (*vaṭṭa dukkha*), Ngài cũng quán xét sâu sắc như vậy: “Nhóm thiên chứng này không thể dẫn đến yểm ly luân hồi khổ, sự viễn ly, chấm dứt các phiền não như tham (*rāga*), v.v... chấm dứt tất cả những phiền não, liễu tri tất cả các pháp cần liễu tri, thành đạt bốn đạo tuệ, giác ngộ Niết bàn. Thực ra, bảy pháp chứng này chỉ cho kết quả cao nhất ở cõi Phạm thiên Vô sở hữu xứ; nơi đó thọ mạng của chúng sanh là sáu chục ngàn đại kiếp, nhưng chúng không tạo ra lợi ích nào cao hơn thế. Cõi Phạm thiên cao nhất của thiên Vô sở hữu xứ mà kết quả của tầng thiên ấy cũng chỉ là cõi không thoát ra được các điều khổ về sanh, già và chết. Thực ra, đó chỉ là cõi bị vây hãm bởi những chạm bẫy của tử thân.”

Như người đang đói bụng còn cào, đầu tiên ăn một cách khoái khẩu đĩa thức ăn thượng vị, nhưng sau đó, anh ta chán và cảm thấy ngán vì sự rối loạn của mật hoặc đàm hoặc do nhận ra con ruồi rơi vào đĩa thức ăn và từ bỏ nó, không còn muốn ăn thêm một miếng nào. Bồ tát cũng vậy, sau khi nỗ lực cố gắng và thành đạt bảy thiên chứng

trong hai hoặc ba ngày mà không gặp khó khăn gì, Ngài trú và thọ hưởng an lạc trong các thiền chứng ấy. Nhưng từ lúc Ngài thấy rõ các khuyết điểm trong đó, như thấy chúng vẫn còn ở trong luân hồi khổ, v.v... Ngài không còn ưa thích trong việc xuất nhập trong bảy tầng thiền ấy, ngay cả bằng một trong năm pháp tự tại. Ngài quyết định từ bỏ các thiền chứng bằng cách nói nhiều lần: “Bảy thiền chứng này chẳng hữu dụng chút nào! Bảy thiền chứng này chẳng hữu dụng chút nào!” Vì đã nhàm chán chúng, nên Ngài rời bỏ giáo chủ Ālāra.

Bồ tát đến gặp giáo chủ Udaka và sự nỗ lực của Ngài để chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ (Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna)

Sau khi rời bỏ giáo chủ Ālāra, và ước muốn tầm cầu hạnh phúc Niết bàn - sự tịch tịnh tối thượng (*santivara*), Ngài đi mãi đến khi gặp giáo chủ của một giáo phái khác - Udaka là con trai của Rāma. Do đó, Ngài xin thọ giáo với giáo chủ Udaka: “Này hiền hữu, tôi muốn sống cuộc đời phạm hạnh trong giáo lý này của hiền hữu.” Giáo chủ Udaka, con trai của Rāma, nói lời đồng ý: “Này bạn, hãy ở lại đây trong hệ thống giáo lý này của chúng tôi! Nếu những người có trí tinh tấn thực hành giáo lý của chúng tôi thì trong một thời gian ngắn sẽ giúp họ có thể giác ngộ giáo lý của bậc đạo sư và sống hạnh phúc.” Bồ tát không mất nhiều thời gian để học giáo lý và đường lối thực hành của giáo chủ Udaka. Cũng như với Ālāra, giáo chủ của giáo phái trước, Bồ tát vốn có tri kiến nên học giáo lý và phương pháp thực hành một cách dễ dàng. Những gì ông thầy chỉ cần nói ra bằng việc khế nhích môi, Bồ tát đã đạt đến trình độ có thể nói rằng: “Tôi đã hiểu rồi!” Thực vậy, Ngài công bố: “Tôi đã hiểu! Tôi đã hiểu!” và được giáo chủ Udaka cùng đệ tử của vị ấy công nhận như vậy.

Khi suy xét cách mà Udaka đã giảng giải theo phương pháp truyền thống của họ (phương pháp mà giáo chủ Udaka thọ giáo từ người cha của vị ấy là Rāma) về đường lối thực hành dẫn đến Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*), Bồ

tát hiểu rằng: “ Xem ra Rāma, người cha quá cố của Udaka, không chỉ học thuộc lòng, tin những gì người khác nói về đường lối thực hành dẫn đến Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*). Thực ra, đạo sư Rāma, cha của Udaka, chắc chắn là người đã tự thân thành tựu và giác ngộ tám tầng thiền hiệp thế.

(Vào thời điểm giáo chủ Udaka đàm đạo với Bồ tát thì vị ấy chưa thành đạt tám tầng thiền chứng. Khi đó vị ấy chỉ nói với Bồ tát những gì mà người cha Rāma đã truyền dạy cho vị ấy. Khi Bồ tát hiểu được giáo lý và đã chứng ngộ, trong hai hay ba ngày, từ tám tầng thiền đến tầng thiền cao nhất là Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*), thì Ngài rời bỏ Udaka và hội chúng của vị ấy. Chỉ khi Bồ tát ra đi thì Udaka mới giựt mình kinh cảm (*saṃvega*) và vận dụng hết khả năng tinh tấn để chứng đạt các tầng thiền. Là người đã từng có kinh nghiệm về thiền định trong những kiếp quá khứ, vị ấy đã giác ngộ được các tầng thiền đến Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*). Bài mô tả trực tiếp về điều này được nêu ra trong bộ Mūlapaṇṇasa Tīkā, cuốn II. Bài trình bày ở đây nói về sự xuy xét của Bồ tát liên quan đến phụ thân Rāma của Udaka và sự thắc mắc của Ngài riêng về đại giáo chủ Rāma trong cuộc đàm đạo với Udaka).

Bồ tát đến giáo chủ Udaka và hỏi vị ấy: “ Này hiền hữu, đạo sư Rāma đã nói rằng vị ấy đã tự thân trú giác ngộ giáo lý của vị ấy đến mức độ nào?” Udaka đáp lại rằng phụ thân Rāma của vị ấy đã trú giác ngộ đến Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*). Bồ tát khởi lên ý nghĩ: “ Đạo sư Rāma, cha của Udaka, có niềm tin vững chắc để chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*), ta cũng có niềm tin như vậy dẫn đến tầng thiền ấy. Không chỉ vị ấy có tinh tấn, chánh niệm, định và tuệ đủ mạnh để đạt đến Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*), ta đây cũng có tinh tấn, niệm, định và tuệ đủ mạnh để đạt đến tầng thiền ấy. Cha của Udaka, đạo sư Rāma, nói rằng

vị ấy đã tự thân giác ngộ tám tầng thiền hiệp thể đến Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*) bằng thắng trí (*abhiññā*) và an trú an lạc trong đó. Thật tốt thay nếu ta cũng phấn đấu để giác ngộ như vị ấy chứng tám tầng thiền hiệp thể.” Với ý định này, Bồ tát đã tinh tấn thực hành pháp thiền đề mục Kasiṇa, và trong hai hoặc ba ngày, Ngài đã tự thân giác ngộ giống như cha của Udaka, đạo sư Rāma, từ tám thiền chứng hiệp thể đến Phi tướng phi phi tướng xứ định (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*), và trú an lạc trong đó.

Bồ tát đến giáo chủ Udaka và nói rằng: “Này hiền giả, phải chăng đạo sư Rāma, cha của hiền giả đã nói rằng qua đường lối thực hành bấy nhiêu đây ông đã giác ngộ tám tầng thiền bằng thắng trí và trú an lạc trong đó?” Khi Udaka đáp lại bằng sự khẳng định, Bồ tát nói cho vị ấy biết như sau: “Này hiền giả, qua sự thực hành bấy nhiêu đây, ta cũng vậy, đã tự mình giác ngộ bằng thắng trí tám thiền chứng và trú an lạc trong đó.” Giáo chủ Udaka giống như Āḷāra - là người đã nhiếp phục hai pháp ô nhiễm là ganh tỵ và bòn xén nên đã nói lời tùy hỉ như vậy: “Chúng tôi đã tận mắt chứng kiến một người bạn đồng tu, có trí tuệ nhạy bén như hiền giả. Đó là đại lợi cho chúng tôi, thưa hiền giả.”

Giáo chủ Udaka tôn vinh Bồ tát bằng cách giao phó toàn thể giáo phái đến Ngài và tôn Ngài làm đạo sư

Là người không còn hai pháp cấu uế là ganh tỵ và bòn xén, giáo chủ Udaka nói những lời tán dương Bồ tát, vị ấy nói thêm rằng: “Hỡi con người cao cả, điều gì mà cha của tôi - đạo sư Rāma đã tự thân giác ngộ bằng thắng trí và giảng dạy, thì bậc cao cả như Ngài cũng đã tự thân giác ngộ bằng thắng trí. Điều gì mà bậc cao cả như Ngài đã tự thân giác ngộ bằng thắng trí, thì cha của tôi - đạo sư Rāma cũng đã tự thân giác ngộ bằng thắng trí và giảng dạy như vậy. Giáo lý mà cha tôi liễu ngộ như thế nào, thì bậc cao cả như Ngài cũng liễu ngộ như thế. Giáo lý mà bậc cao cả như Ngài liễu ngộ như thế nào thì đạo sư Rāma

- cha tôi cũng liễu ngộ như thế ấy. Như vậy, Ngài giống như cha tôi và cha tôi cũng giống như Ngài. Nào, thừa hiền giả, xin hãy lãnh đạo giáo phái to lớn này.” Khi nói vậy, vị ấy bàn giao toàn thể giáo phái đến Bồ tát. Như vậy Udaka đã tôn Bồ tát, người bạn tinh thần và là Sa-môn đồng tu của vị ấy, lên địa vị đạo sư của chính vị ấy.

Như vậy, giáo chủ Udaka không chỉ giao phó toàn thể giáo phái đến Bồ tát, vị ấy còn tôn vinh Ngài bằng sự tôn kính giống như giáo chủ Ālāra đã làm.

Bồ tát rời bỏ giáo chủ Udaka vì nhận thấy những khiếm khuyết trong các tầng thiền hiệp thế

Sau khi đã cố gắng và thành đạt tám thiền chứng hiệp thế, do đã từng trải qua các tầng thiền chứng trong những kiếp quá khứ và có trí tuệ cao siêu, Bồ tát quán ngay về bản chất và các viển cảnh của tám thiền chứng đến Phi tướng phi phi tướng xứ định trong kiếp hiện tại và những kết quả mà sẽ phát sanh trong kiếp tương lai, rồi Ngài thông suốt được bản chất và viển cảnh của các thiền chứng này đến Phi tướng phi phi tướng xứ định trong kiếp hiện tại và sự tái sanh của Ngài mà sẽ xảy ra ở cõi Phạm thiên Phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevasaññā-nāsaññāyatana jhāna*) trong kiếp sau. Do đó, Ngài kết luận rằng tám tầng thiền hiệp thế này còn nằm trong cái vòng đau khổ, Ngài cũng quán xét sâu xa như vậy: “ Nhóm thiền chứng này không thể dẫn đến nhàm chán khổ luân hồi, xuất ly, chấm dứt những phiền não như tham (*rāga*) v.v... đoạn diệt tất cả phiền não, giác ngộ tất cả những gì cần giác ngộ, hoạch đắc tứ đạo tuệ và giác ngộ Niết bàn. Thực vậy, tám thiền chứng này cho kết quả cao nhất là sự tái sanh vào cõi Phạm thiên Phi tướng phi phi tướng xứ, nơi chúng sanh sống lâu đến tám mươi bốn ngàn đại kiếp, nhưng chúng không thể cho lợi ích nào cao hơn thế. Cõi Phạm thiên Phi tướng phi phi tướng xứ cũng chỉ là cõi không thoát ra khỏi các hiểm họa sanh, già và chết. Thực ra, đó là cõi đã bị vây hãm bởi những chiếc bẫy của tử thần.”

Như người đang đói bụng còn cào, đầu tiên ăn một cách khoái khẩu đĩa thức ăn thượng vị. Nhưng sau khi no bụng thì cảm thấy ngán vì sự rối loạn của mật hoặc đờm hoặc do khám phá có con ruồi rơi vào đĩa thức ăn, vị này từ bỏ nó, không còn muốn ăn thêm một miếng nào nữa. Bồ tát cũng vậy, sau khi cố gắng và thành đạt tám thiền chứng trong hai hoặc ba ngày mà không gặp khó khăn gì, đầu tiên Ngài trú và thọ hưởng an lạc trong các thiền chứng ấy; nhưng từ lúc Ngài thấy các khuyết điểm trong đó, như thấy chúng vẫn còn ở trong luân hồi khổ, v.v... Ngài không còn ưa thích vào việc xuất nhập tám thiền chứng ấy ngay cả bằng một trong năm pháp tự tại. Ngài quyết định từ bỏ các thiền chứng này, nói rằng: “Tám thiền chứng này chẳng hữu dụng chút nào! Tám thiền chứng này chẳng hữu dụng chút nào! Và vì nhàm chán chúng nên Ngài rời bỏ giáo chủ Udaka.

KẾT THÚC CHƯƠNG 5

HỌC HỎI VÀ LUẬN BÀN VỚI ĀḶĀRA VÀ UDAKA



CHƯƠNG 6

BỒ TÁT THỰC HÀNH PHÁP KHỔ HẠNH

Sáu năm Bồ tát thực hành pháp khổ hạnh ở Uruvela

Sau khi rời khỏi giáo chủ Udaka, Bồ tát đi về vùng Magadha để tầm cầu Niết bàn và cuối cùng đến thị trấn Senā. Gần Senā là khu rừng Uruvelā. Địa thế tự nhiên của khu rừng đủ để làm hài lòng những bậc cao nhân và bậc giới đức. Tại chính khu rừng khả ái này, con sông Nerañjarā (Ni-liên-thiền) là khu vực rất hấp dẫn, không có bùn dơ, hai bên bờ cát trắng lấp lánh như bạc, nước sông trong vắt chứa đầy cá rùa, dòng sông miên man chảy không ngừng. Có những ngôi làng lân cận để những ẩn sĩ có thể dễ dàng kiếm vật thực. Khi trông thấy tất cả những nét đặc thù này, Bồ tát lưu ý đến chúng một cách kỹ lưỡng và khởi lên thiện ý như vậy: “ Quả thực là nơi lý tưởng dành cho những thiện nam tử tầm cầu Niết bàn đến để thực hành thiền tịnh.” Do đó, Ngài dựng lên một thảo am nhỏ bằng củi khô và lá có sẵn, rồi ngụ trong khu rừng Uruvelā ấy để hành thiền.

Sự hiện khởi ba ví dụ so sánh trong tâm của Bồ tát

Ba ví dụ so sánh sau đây khởi sanh trong tâm của Bồ tát

(1) Để tạo ra lửa, một người dù siêng năng đến mấy chẳng nữa, nhưng nếu dùng cây mỗi lửa mà cọ vào miếng gỗ ướt được nhúng trong nước, thì anh ta cũng không thể tạo ra lửa, chỉ làm phí sức mà thôi. Dường thế ấy, trong thế gian này, những bậc được gọi là Sa-môn và Bà-la-môn mà nội tâm bị nhầy nhụa do các phiền não dục, chưa được làm khô héo và chưa xa lìa vật dục thì sẽ không giác ngộ được

Đạo Quả, chỉ bị đau khổ dầu họ cố gắng tự thanh lọc các phiền não ấy đến mấy chăng nữa. Đây là ví dụ thứ nhất hiện khởi trong tâm của Bồ tát.

(Trong ví dụ này, những người có phiền não dục nhầy nhựa chưa được làm khô sạch thì giống như thanh củi ướt. Hành động trầm mình trong ngũ dục giống như hành động nhúng miếng gỗ sung vào trong nước. Tính chất không thể tạo ra ngọn lửa của Đạo tuệ dù siêng năng đến mấy, nếu chưa từ bỏ ngũ dục giống như tính chất không thể tạo ra ngọn lửa khi cọ cây kích lửa với miếng gỗ ướt. Ví dụ này ám chỉ đời sống tu hành của những đạo sĩ đang sống đời sống gia đình với vợ con - *saputtabhariyā-pabbajjā*).

(2) Để tạo ra lửa, một người tuy siêng năng, cọ cây kích lửa vào một miếng gỗ ướt được để trên đất cách xa nước, người này cũng không thể tạo ra lửa vì miếng gỗ còn ướt; thay vào đó, anh ta chỉ trở nên khốn khổ. Dường thế ấy, trong thế gian này, những người được gọi là Sa-môn và Bà-la-môn mà nội tâm còn những phiền não dục chưa được đoạn trừ sẽ không thể giác ngộ được Đạo Quả, chỉ đi hoài trong đau khổ dù thân tâm của họ đã xa rời ngũ dục và có sự siêng năng tu tập. Đây là ví dụ thứ hai hiện khởi trong tâm của Bồ tát.

(Trong ví dụ này, những người mà nội tâm chưa khô héo các phiền não dục thì cũng giống như miếng gỗ lớn ẩm ướt. Khả năng không thể tạo ra ngọn lửa của Đạo tuệ dù họ tinh tấn hành đạo đến mấy, thân tâm đã xa rời ngũ dục, cũng giống như việc không thể tạo ra ngọn lửa. Thay vào đó chỉ tạo ra đau khổ, vì tánh chất ẩm ướt của gỗ, dầu nó được dụng công cọ sát liên tục đến mấy. Ví dụ này ám chỉ sự tu hành của những vị Bà-la-môn đã từ bỏ vợ con, siêng năng hành đạo trong pháp môn của ngoại đạo (*pāsaṇḍa*). Sự tu tập này được gọi là *Brāhmaṇadharmikā-pabbajjā*).

(3) Đẻ tạo ra ngọn lửa, một người lấy cây kích lửa cọ vào miếng gỗ khô được đẽ trên đất khô cách xa nước và anh ta tạo ra ngọn lửa một cách dễ dàng vì miếng gỗ khô lại được đặt trên đất cách xa nước. Dường thế ấy, trong thế gian này, những người được gọi là Sa-môn và Bà-la-môn mà nội tâm đã khô héo các phiền não dục và thân tâm đã xa rời các cảnh dục, có thể giác ngộ Đạo Quả khi họ thực hành theo Sa-môn pháp chân chánh với sự dụng công nhiều hoặc ít. Đây là ví dụ thứ ba hiện khởi trong tâm của Bồ tát. Ví dụ này ám chỉ con đường tu chứng của Bồ tát.

Nhóm năm vị đạo sĩ đến hầu hạ Bồ tát

Nhóm năm vị đạo sĩ đã xuất gia làm Sa-môn ngay sau khi Bồ tát dẫn sanh như đã trình bày ở trước, họ đang dò hỏi xem Bồ tát đã từ bỏ thế gian và trở thành Sa-môn hay chưa. Khi hay tin Bồ tát đã xuất gia, họ bắt đầu đi đến các làng mạc, phố chợ, v.v... từng nơi một, để tìm kiếm Bồ tát và gặp Ngài ở khu rừng Uruvelā. Họ vốn đã hy vọng mạnh mẽ rằng: “Không bao lâu nữa, Bồ tát sẽ thành Phật! Không bao lâu nữa Bồ tát sẽ thành Phật!”, họ hầu hạ Ngài khi Ngài đang thực hành khổ hạnh pháp (*dukkaracariya*) trải qua sáu năm ròng rã. Họ luôn theo Bồ tát để thực hiện các phận sự của họ như quét dọn phòng ốc, đem đến Ngài nước nóng và nước lạnh, v.v...

Sự thực hành khổ hạnh pháp (*dukkaracariya*) của Bồ tát

Pháp tinh tấn được thành lập bởi bốn điều thệ nguyện, đó là (1) “Dù chỉ còn da!”, (2) “Dù chỉ còn gân!”, (3) “Dù chỉ còn xương!” và (4) “Dù thịt và máu bị khô héo.” Chúng được gọi là ‘đồng mãnh tinh tấn - *padhāna-viriya*’. Những sự thực hành được nêu ra ở đây được gọi là việc làm tinh tấn (*padhāna*) vì chúng được thực hiện với sự đồng mãnh tinh tấn. Chúng cũng được gọi là hạnh tinh tấn – *dukkaracariya* (*dukkara*: khó làm, *cariya*: hạnh) vì chúng rất khó thực hành đối với những người bình thường.

- (a) Sau khi đã đi đến thị trấn Senā để khát thực, Bồ tát trải qua nhiều ngày thực hành pháp thiền bác ái (*mettā-bhāvanā*). Rồi ý nghĩ sau đây chọt khởi lên trong tâm của ngài: “Lợi ích nào sẽ phát sanh khi sống nhờ vào những vật thực thấp hèn và thô thiển này? Qua việc ăn thứ vật thực như vậy đến no bụng và tu tập pháp bác ái, ta sẽ không chứng đạt Nhất thiết trí, là mục đích của ta.” Và vì thế, Ngài từ bỏ việc sống nhờ vào vật thực khát thực, chỉ ăn những trái cây lớn nhỏ, những trái rụng xuống trong khu rừng Uruvelā. Ngay cả bằng cách này vẫn không đạt được Nhất thiết trí, Bồ tát tự nghĩ: “Vật thực này gồm những trái cây lớn nhỏ vẫn còn thô. Còn đi tìm kiếm trái cây thì vẫn còn bị ràng buộc (*palibodha*).” Do đó, Ngài chỉ sống bằng trái cây rụng xuống quanh gốc cây nơi Ngài trú ngụ.
- (b) Rồi Bồ tát suy xét như vậy: “Thật tốt thay nếu ta, bằng sự nghiên rãng và tặc lưỡi áp chế tâm bất thiện kết hợp với những ý nghĩ ác như dục tâm, v.v... với tâm thiện kết hợp với những tư tưởng chân chánh và hùng mạnh. Thật tốt thay nếu ta đoạn tận nó. Thật tốt thay nếu ta đoạn diệt nó bằng ngọn lửa tinh tấn.” Bởi vậy, bằng sự nghiên rãng và tặc lưỡi, Ngài áp chế tâm bất thiện bằng tâm thiện. Ngài không để nó sanh khởi mà đoạn diệt nó. Ngài loại trừ nó ra khỏi người bằng ngọn lửa của sự tinh tấn. Vì vậy, mồ hôi chảy ra và nhỏ giọt xuống từ hai nách của ngài. Ví dụ: giống như mồ hôi nhỏ giọt từ hai nách của một người yếu ớt khi có một người mạnh khỏe kẹp đầu hoặc vai của anh ta và đè anh ta xuống. Vào lúc ấy, sự tinh tấn của Bồ tát rất mạnh mẽ. Nó chẳng bị voi giảm chút nào. Chánh niệm của Ngài cực kỳ vững chắc và ưu trội. Ngài chẳng bao giờ đánh mất sự giác tỉnh. Nhưng sự tinh tấn đầy đau đớn của Ngài mãi gia tăng, tựa như toàn thân Ngài bị nóng cháy, chỉ có gia tăng mà không voi giảm. Dầu ở trong trạng thái đau đớn như vậy, nhưng ý chí quyết tâm phấn đấu của Ngài vẫn không thối giảm.
- (c) Rồi ý nghĩ sau đây khởi lên trong tâm của Bồ tát: “Thật tốt thay nếu ta tu tập An chỉ định bằng cách chế ngự việc thở vô và thở ra.” Thế nên, với tinh tấn không giảm sút, Ngài chế ngự việc thở vô và

thở ra ở miệng và mũi khiến không khí không thể đi vào hoặc đi ra. Khi ấy, vì không có cơ hội, không khí tích tụ và thoát ra qua lỗ tai, lỗ miệng và lỗ mũi. Âm thanh được tạo ra do gió thoát ra như vậy rất mạnh giống như âm thanh từ hai ống bễ của thợ rèn. Vào lúc ấy sự tinh tấn của Bồ tát rất mạnh mẽ, nó chẳng bị voi giảm chút nào. Chánh niệm của Ngài cực kỳ vững chắc và ưu trội. Chưa bao giờ Ngài đánh mất giác tỉnh. Khi sự tinh tấn đầy đau đớn được lập đi lập lại nhiều lần; toàn thân của Ngài bị nóng cháy, chỉ có gia tăng mà không voi giảm. Dầu ở trong trạng thái đau đớn như vậy, nhưng ý chí quyết tâm phấn đấu của Ngài vẫn không voi giảm.

(d) Rồi ý nghĩ sau đây khởi lên trong tâm của Bồ tát: “Thật tốt thay nếu ta lập lại pháp An chỉ định này.” Như thế, với sự tinh tấn không giảm sút, Ngài chế ngự hơi thở vô ra qua đường miệng, mũi và tai. Khi ấy, vì không có cơ hội để thoát ra qua đường miệng mũi và tai, hơi thở bên trong bắn lên đầu và thấu vào óc. Ví như một người mạnh khỏe bị cái khoan bèn nhọn khoan vào đầu của anh ta. Ngay cả lúc ấy sự tinh tấn của Ngài vẫn mạnh mẽ như trước, nó không voi giảm chút nào. Chánh niệm của Ngài cũng vẫn cực kỳ vững chắc ưu trội. Không bao giờ Ngài đánh mất giác tỉnh. Khi sự tinh tấn đầy đau đớn mãi gia tăng, toàn thân bị nóng cháy, chỉ có gia tăng mà không voi giảm. Dầu ở trong trạng thái đau đớn như vậy, nhưng ý chí quyết tâm phấn đấu của Ngài vẫn không thối giảm.

(e) Rồi ý nghĩ sau đây khởi lên trong tâm của Bồ tát: “Thật tốt thay nếu ta tu tập An chỉ định bằng cách chế ngự thở vô và thở ra.” Bởi vậy, với sự tinh tấn không giảm sút, Ngài chế ngự thở vô và thở ra ở miệng và mũi khiến không khí không thể đi vào hoặc đi ra. Thế nên, luồng khí mạnh đập vào đầu Ngài, hậu quả là Ngài chịu những cơn nhức đầu kinh khủng. Ví như cơn đau đớn xảy ra do người đàn ông khỏe mạnh bị cột chặt sợi dây vòng quanh đầu rồi xiết sợi dây lại. Vào lúc ấy sự tinh tấn của Bồ tát rất mạnh mẽ, nó chẳng bị voi giảm chút nào. Chánh niệm của ngài cực kỳ vững chắc và ưu trội. Chẳng bao giờ Ngài đánh mất giác tỉnh. Khi sự

ting tấn đầy đau đớn lập đi lập lại nhiều lần, toàn thân của Ngài bị nóng cháy, chỉ có gia tăng mà không vơi giảm. Dù ở trong trạng thái đau đớn như vậy, nhưng ý chí quyết tâm phấn đấu của Ngài vẫn không vơi giảm.

- (f) Lại nữa, Bồ tát lại suy nghĩ như vậy: “Thật tốt thay nếu ta vẫn tiếp tục thực hành pháp An chỉ định (*Appānaka Jhāna*).” Bởi vậy, bằng sự cố gắng không giảm sút, Ngài tiếp tục kèm chế hơi thở vô ra qua đường mũi, miệng và tai, như trước. Do đó, hơi thở bị dồn nén gây đau đớn dữ dội tựa như đang cắn xé trong bụng của Ngài. Ví dụ như một người bán thịt lạnh lẽo (hay người phụ việc của ông ta) cầm cây dao bén mổ vào bụng vậy. Vào lúc ấy cũng vậy, sự tinh tấn của Ngài vẫn mạnh như trước, nó không vơi giảm chút nào. Chánh niệm của Ngài vẫn cực kỳ vững chắc và ưu trội. Không bao giờ Ngài đánh mất giác tỉnh. Khi sự tinh tấn đầy đau đớn của Ngài mãi gia tăng dồn dập; toàn thân nóng cháy, chỉ có tăng mà không vơi giảm. Dù ở trong trạng thái đau đớn như vậy, nhưng ý chí quyết tâm phấn đấu của Ngài vẫn không thối giảm.
- (g) Lại một ý nghĩ khác khởi sinh trong tâm của Bồ tát: “Thật tốt thay nếu ta vẫn tiếp tục tu tập phương pháp An chỉ định (*Appānaka Jhāna*).” Bởi vậy, với sự tinh tấn không chùn bước, Ngài tiếp tục kèm chế hơi thở vô ra qua đường miệng, mũi và tai như trước. Nhân đó, toàn thân của ngài bị đốt cháy dữ dội (*dāharoga*). Ví như một người đàn ông yếu ớt bị hai người đàn ông mạnh khỏe ghì giữ hai cánh tay của ông ta và đặt ông ta trên đồng lửa lớn, ông ta bị đốt cháy như vậy. Vào lúc ấy, toàn thân của Bồ tát ở trong trạng thái nóng cháy. Cũng vào lúc ấy, sự tinh tấn của Ngài vẫn không vơi giảm mà vẫn mạnh như trước. Chánh niệm của Ngài rất rõ ràng và vững chắc. Tuy nhiên, vì đớn đau tạo ra do sự tinh tấn mạnh mẽ nên Ngài không được an lạc. Tuy thế, ý chí quyết tâm phấn đấu của Ngài vẫn không suy thối.

Chú ý: Đoạn (a) được trích dẫn từ bộ *Jinālaṅkāra Tīkā*. Đoạn (b) được trích dẫn từ bài kinh *Mahāsaccaka Sutta*.

Bồ tát kiệt sức khi đang đi và ngã xuống trong tư thế ngồi

Bị hành hạ bởi sức nóng mãnh liệt đang đốt cháy khắp châu thân, Bồ tát kiệt sức và ngã xuống trong tư thế ngồi khi đang đi. (Là người có chánh niệm mạnh mẽ, Ngài chỉ ngã xuống trong tư thế ngồi trong khi đang đi kinh hành, không té sấp). Khi Bồ tát ngã xuống như vậy thì chư thiên có mặt ở gần đó đưa ra ba cách nhận xét.

(1) Một số chư thiên nói rằng: “ Sa-môn Gotama đã chết.” (2) Số khác nói rằng: “ Sa-môn Gotama chưa chết.” (3) Một số khác nữa thì nói rằng: “ Sa-môn Gotama không phải đã chết cũng không phải đang chết. Sa-môn Gotama đã thành bậc A-la-hán. Đó là tư thế ngồi của bậc A-la-hán.”

Từ chư thiên đưa ra ba lời nhận xét này, những vị mà nói rằng: “ Sa-môn Gotama đã chết”, đi đến đức vua Suddhodāna và báo cho vị ấy biết rằng: “ Con trai của bệ hạ đã chết.” Khi đức vua hỏi lại: “ Con trai của ta đã chết trước khi chứng đắc Phật quả hay sau khi chứng đắc Phật quả?” Họ đáp lại rằng: “ Con trai của bệ hạ không có cơ hội để thành Phật. Trong khi đang nỗ lực phấn đấu thì vị ấy ngã xuống và chết tại đó, trên con đường kinh hành.” “ Ta không tin lời nói của các vị chút nào cả. Nếu chưa chứng đắc Nhất thiết trí thì cái chết không thể xảy đến cho con trai ta.” Đức vua nhấn mạnh một cách quả quyết.

Bồ tát tiết độ vật thực

Khi hồi tỉnh, Bồ tát suy nghĩ như vậy: “ Thật tốt thay nếu ta thực hành phương pháp nhịn ăn.” Nhân đó, chư thiên nói với Ngài rằng: “ Hỡi Bồ tát, bậc Sa-môn cao quý! Đừng nhịn ăn hoàn toàn. Hỡi Bồ tát, vị Sa-môn cao quý! Nếu Ngài nhịn ăn hoàn toàn thì chúng tôi phải đưa vật thực của chư thiên qua các lỗ chân lông của Ngài và Ngài sẽ được nuôi sống bằng vật thực ấy.” Rồi ý nghĩ sau đây khởi lên trong tâm của Bồ tát: “ Nếu ta quyết định không ăn chút nào cả, nếu chư thiên cho vật thực qua các lỗ chân lông của ta thì sự tuyệt thực sẽ

không còn ý nghĩa gì nữa.” Thế nên, Ngài nói với chư thiên: “Hỡi chư thiên, đừng đưa vào vật thực qua các lỗ chân lông của ta. Ta sẽ độ vật thực vừa đủ để giữ mạng sống.”

Từ đó trở đi, Bồ tát không tuyệt thực, mà chỉ ăn ít dần lại. Với bữa ăn trong một ngày, có khi Ngài độ một nắm súp lentil, có khi Ngài độ một nắm súp đậu, có khi Ngài độ một nắm súp ngũ cốc và lúc khác độ một nắm súp đậu xanh. Do chỉ ăn một nắm súp đậu như vậy trong một ngày nên thân của Bồ tát gầy ốm cùng cực và kiệt quệ.

Vì dùng quá ít vật thực, nên tứ chi lớn nhỏ của Ngài nhô ra ở các chỗ nối các khớp xương, gầy ốm và teo tóp ở những chỗ khác giống như những loại cây keo có mắc nối ở mỗi đoạn như cây *āsītika* và cây *kāla*. Hai móng của Bồ tát bị nhăn nheo giống như hai cái móng của con lạc đà, còn hậu môn thì bị lún sâu vào bên trong. Xương sống của Bồ tát lòi ra và lõm xuống ở những khoảng giữa hai đốt xương sống giống như râu chuối lớn. Thịt giữa các đốt xương sống lõm xuống tạo thành hình thù xấu xí, thô kệch giống như sườn của một cái chòi cũ kỹ. Hai con mắt chìm sâu trong hốc mắt như hai bong bóng nước nổi lên trong một cái giếng sâu. Da đầu teo tóp và nhăn nheo giống như trái bầu non bị phơi khô dưới nắng.

Vì da bụng dính vào cột xương sống, nên khi sờ vào da bụng thì đụng cột xương sống, và khi sờ cột xương sống thì cũng đụng vào da bụng. Khi ngồi vệ sinh thì nước tiểu không ra ngoài vì không có đủ vật thực lỏng ở trong bụng để biến thành nước tiểu. Còn nói về phần thì chỉ có một hoặc hai viên cứng cỡ bằng hạt cau được thải ra một cách khó khăn. Mồ hôi toát ra nhễ nhại khắp toàn thân và Ngài đã ngã xuống tại chỗ với mặt úp xuống đất. Khi Bồ tát dùng bàn tay xoa vào thân thể để làm vơi dịu nỗi đau chút ít, do không được thịt và máu nuôi dưỡng, nên lông trên thân của Ngài bị chết ở gốc đã rụng theo bàn tay của Ngài khi Ngài sờ đến.

Nước da tự nhiên của Bồ tát vốn có màu vàng óng ánh như màu của vàng *siṅgīnikkha*. Nhưng trong số những người trông thấy Ngài khi Ngài đang chuyên tâm hành pháp khổ hạnh, họ nói rằng: “Sa-môn Gotama có nước da đen sẫm.” Số khác thì nói rằng: “Nước da của Sa-môn Gotama không phải màu đen sẫm, mà màu nâu.” Số khác nữa thì nói rằng: “Da của Sa-môn Gotama không phải màu đen sẫm cũng không phải màu nâu; nó có màu xám như màu của con cá trê.”

(Độc giả của bộ Buddhavaṃsa này có thể ngừng đọc một lát và suy nghĩ: “Bồ tát thực hành pháp khổ hạnh mà người bình thường nhận thấy khó thực hiện, không phải trong vài ngày hoặc vài tháng. Thực vậy, Ngài thực hành như vậy suốt sáu năm ròng rã. Dù phấn đấu như vậy suốt sáu năm dài, nhưng chưa bao giờ Ngài khởi lên ý nghĩ như vậy: “Ta chưa thành đạt Nhất thiết trí dù đã thực hành với biết bao gian nan. Thôi được, trong tình huống này, ta sẽ trở về hoàng cung và được hầu hạ bởi bốn chục ngàn cung nữ có hoàng hậu Yasodharā dẫn đầu. Ta sẽ hạnh phúc phụng dưỡng người mẹ Gotamī và cha Suddhodāna của ta, cùng tám chục ngàn quyến thuộc vẫn còn sống của ta.” hoặc “Sau khi thọ hưởng vật thực thượng vị giống như vật thực của chư thiên, ta sẽ ở trên chiếc giường lông lấy một cách sung sướng.” Chẳng bao giờ dù một ý nghĩ mơ hồ nhất về một cuộc sống phóng đãng và buông thả mà khởi sanh trong Ngài. Đối với người bình thường, chỉ nghĩ về lối thực hành các hình thức khổ hạnh này, họ cũng không dám nghĩ đến, đừng nói đến việc bắt tay thực hành nó. Do đó, nó được gọi là khổ hạnh (*dukkaracariyā*).

Ma vương giả bộ bày tỏ thiện ý đến Bồ tát mong lung lạc ý chí của Ngài

Vào lúc Bồ tát đi xuất gia, Ma-vương (*Māra*) đã nói những lời mong làm nhụt chí Ngài như sau: “Hỡi này thái tử Siddhattha, vào ngày thứ bảy kể từ hôm nay, xe báu sẽ đến. Đừng đi xuất gia.” Nhưng

Bồ tát đáp lại một cách quả quyết: “ Hỡi Ma vương, Ta biết rằng xe báu sẽ đến với Ta. Tuy nhiên Ta không muốn thọ hưởng lạc thú của vị Chuyển luân vương. Ngươi hãy đi đi! Đừng ở lại đây! Ta sẽ nhiệt tâm phấn đấu để chứng đắc Phật quả, nhờ đó khiến mười ngàn thế giới đều vang dội.” Kể từ đó Ma vương đã theo sát Bồ tát suốt sáu năm để tìm cơ hội đánh bại Ngài với ý nghĩ: “ Nếu những ý nghĩ về dục tâm (*kamavitakka*), hay sân tâm (*vyāpādavitaṅka*) hay hại tâm (*vihimsāvitakka*) mà khởi sanh trong dòng tâm của vị ấy thì ta sẽ giết vị ấy ngay tại chỗ.” Nhưng kể từ đó suốt sáu năm, Ma vương không thể tìm thấy một tà tư duy nào trong tâm của Bồ tát.

Sáu năm trôi qua, Ma vương suy nghĩ: “ Thái tử Siddhattha có sự tinh tấn vĩ đại. Pháp khổ hạnh của vị ấy rất dũng mãnh. Vị ấy có thể thành Phật trong một ngày nào đó. Ta nên đến và cho vị ấy một vài lời khuyên, nhờ đó khiến vị ấy ngưng tu tập.” Rồi Ma-vương đến gặp Bồ tát và nói cho Ngài biết những ý định của hắn.

(Sau khi thành đạo, Đức Phật đã thuyết pháp đến các vị tỳ khưu bài kinh Padhāna Sutta, nói về việc Ma vương đến thuyết phục Ngài qua sự thiện ý giả bộ, và Ngài đã dũng cảm đối đáp với Ma vương như thế nào. Cuộc đàm thoại giữa Ma vương và Bồ tát sẽ được kể lại bây giờ).

Ma vương đến gặp Bồ tát khi Ngài đang tu tập pháp Chỉ tức định (*Appānaka jhāna*) trong khu rừng Uruvela, gần con sông Nerañjarā với chí nguyện duy nhất là chứng đạt Niết bàn, Ma-vương nói rằng: “ Này bạn thái tử Siddhattha, toàn thân của bạn đã quá gầy ốm vì thiếu thịt và máu. Tướng mạo xinh đẹp và nước da của bạn đã xấu đi rất nhiều. Cái chết đang đến rất gần, cơ hội sống sót của bạn rất mỏng manh, chỉ còn một phần ngàn. Hỡi thái tử Siddhatta, hãy chăm lo bản thân may ra bạn có thể sống lâu hơn. Sự trường thọ là tối thắng và đáng trân trọng. Nếu bạn sống lâu, bạn có thể làm nhiều việc phước. Bạn có thể tạo phước bằng cách thọ giới hoặc tổ chức những

buổi lễ cúng tế. Có lợi ích gì mà sống như vậy trong rừng và thực hành pháp khổ hạnh đến khổ sở và tiêu tụy như vậy mà không biết liệu sẽ chết hay không. Để đạt được mục tiêu của bạn là Niết bàn, con đường cổ xưa ấy quả thật rất khó theo. Thật khó đạt đến và khó bước theo con đường như vậy.”

Bằng cách này, Ma vương đã nói những lời thương cảm bằng đầu môi chót lưỡi, tựa như hấn có thiện ý đối với Bồ tát và tựa như hấn đang thương xót cho Ngài. (Người bình thường có thể bị thuyết phục bởi những lời đường mật như vậy của Ma vương).

Khi nghe những lời có vẻ đầy thiện ý của Ma vương, Bồ tát quả quyết đáp lại rằng: “Này Ác-ma, ngươi là kẻ chỉ có thể trói buộc những chúng sanh không có chánh niệm gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên để họ không thể thoát khỏi luân hồi! Ngươi đến trước mặt Ta vì lợi ích của riêng ngươi và với ẩn ý gây tai hại và rối ren cho kẻ khác.” (Qua những lời này, Bồ tát đã chối từ cuộc viếng thăm với thiện ý đầy thâm độc của Ma-vương). “Ta không ưa thích chút nào về loại phước chỉ dẫn đến luân hồi khổ (*vattagāmi*). Lẽ ra ngươi nên nói như vậy với những ai khao khát phước hữu lậu. (Với những lời này, Bồ tát phủ nhận lời nói của Ma-vương rằng: “Nếu bạn sống lâu, bạn có thể làm nhiều việc phước.”)

“Này Ác-ma, có những người không có niềm tin (*saddhā*) chút nào đối với Niết bàn; có những người có niềm tin như vậy nhưng tinh tấn (*virīya*) quá yếu, lại có những người có đủ cả hai, niềm tin lẫn tinh tấn nhưng không có trí tuệ (*paññā*), ngươi nên nói chuyện với họ và khuyến khích họ nên trân trọng sự sống lâu. Về phần Ta, Ta có sự tin tưởng tuyệt đối rằng, nếu phần đầu hết mức thì ngay trong kiếp này Ta sẽ giác ngộ Niết bàn – nơi mà thân Ta sẽ ngưng hiện hữu. Ta có sự tinh tấn nhiệt tình, có khả năng đốt cháy, và biến tất cả cỏ rác phiền não thành tro bụi. Ta có trí tuệ vô song, giống như cái chày sấm sét của Đế Thích và có thể nghiền nát ngọn núi vô minh (*avijjā*) ra thành

mảnh vụn. Ta cũng có cả niệm (*sati*) lẫn định (*samādhi*). Niệm giúp Ta có thể thành Phật - Bậc không bao giờ quên điều gì đã làm và được nói đến trải qua nhiều thế hệ, và định tâm đứng vững trước ngọn cuồng phong của các pháp thăng trầm, giống như cột trụ bằng đá được chạm trổ, không lay chuyển trước cơn bão lớn. Nhờ có đầy đủ năm đức tánh này giúp Ta có thể đạt đến bờ bên kia của Niết bàn, Ta đang xả thân để tinh tấn hành đạo. Với một người như Ta, tại sao người muốn bàn về sự trường thọ và tại sao người lại huênh hoang khuyên bảo Ta hãy tiếp tục sống? Thực ra, đối với một người chỉ sống một ngày trong cõi nhân loại, có sự siêng năng vững chắc và sự kiên trì mạnh mẽ, có trí tuệ nhờ An chỉ định (*appanā-samādhi*) và thông đạt sự sanh và diệt của các danh sắc uẩn, sống như vậy không đáng ca ngợi lắm sao?” (Với những lời này, Bồ tát đã đe dọa lại Ma vương khi hắn nói lời dọa dẫm rằng: “ Hỡi thái tử Siddhattha, cái chết của người đang đến rất gần, cơ hội sống sót của người rất mỏng manh chỉ có một phần ngàn.”)

“ Đây Ác ma, gió trong thân Ta, được tạo ra do tốc độ tinh tấn trong việc thực hành thiền An chỉ định (*appanā-samādhi*) có khả năng làm khô cạn nước sông Hằng, sông Yamuna. Tại sao nó không thể làm khô lượng máu ít ỏi trong thân ta, người mà tâm đang hướng đến Niết bàn? Thật vậy, gió này đủ mạnh để làm cạn kiệt. Khi máu trong thân ta, dung lượng chừng 4 *ambana*, đã khô do gió dồn nén được tạo ra bởi sự nỗ lực của ta trong việc hành thiền để chứng ngộ Niết bàn. Mật có hai loại, được kết hợp (*baddha*) và không được kết hợp (*abaddha*); và đàm dung lượng khoảng 4 *ambana*, nó che phủ tất cả những gì được ăn và nuốt vào trong bụng để mùi thối không bốc ra ngoài, và nước tiểu cùng những dưỡng chất cũng chừng 4 *ambana*, chắc chắn cũng khô cạn. Nếu máu, mật, đàm, nước tiểu và dưỡng chất khô cạn, tâm của Ta sẽ càng trở nên trong sáng hơn. (Sự cạn kiệt như vậy sẽ không khiến Ta rút lui. Vì người không biết rằng tâm của Ta rất kiên định nên người nói những lời về ‘sự yêu thích đời sống’ (*jīvitānikanti*) như: ‘ Hỡi thái tử Siddhattha, toàn thân của người rất

gây ốm do mất máu và thịt.’ v.v...) Không những tâm của Ta được trong sáng mà niệm của Ta, giống như châu báu của vị Chuyển luân, và trí tuệ của Ta giống như kim cương chùy bằng kim cương, và định của Ta cũng như núi Meru không bị lay chuyển, càng trở nên mạnh hơn và vững chắc hơn.”

“ Dù máu và thịt trong Ta hoàn toàn cạn hết, tâm của Ta vẫn tươi tỉnh và càng trở nên trong sáng hơn và đạt đến cảm thọ vô song mà chỉ những vị Bồ tát cao quý mới trải qua. Dù toàn thân đã khô héo đến mức phát lửa khiến Ta phải kiệt quệ hoàn toàn, tâm của Ta cũng không hướng về các dục lạc, như kinh thành và những cung điện của nó, có Yasodharā, Rāhula, bốn chục ngàn cung nữ và những người hầu, v.v... Nay Ác ma, người hãy nhìn vào sự thanh tịnh và tâm chánh trực vô song của Ta - người đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật.” (Với những lời này, Bồ tát đã chứng tỏ tinh thần kiên cố của Ngài).

Mười loại binh ma

(1) “ Nay Ác Ma, có những vật dục (*vatthu-kāma*) hữu tình lẫn vô tình, và những phiền não dục (*kilesa-kāma*), là sự ái luyến những vật dục này. Cả hai loại dục này khiến các gia chủ mê muội không thấy được Chân lý. Do đó, hai loại vật dục này, *vatthu-kāma* và *kilesa-kāma*, tạo thành đội quân thứ Nhất của người. Một số gia chủ phạm phu (*putthujjana*) đã chết giữa những tài sản (*gihibhoga*) của chính họ, vì họ không thể rũ bỏ tài sản dù họ biết sự xuất hiện của một vị Phật (*Buddh'uppada dullabha*) là khó và đời sống của một vị Sa-môn (*pabbajitabhāva dullabha*) khó có được. Đối với những vị Sa-môn, thì các vật dụng như y phục, bình bát, thiền viện, khu rừng, giường ghế, khăn trải giường mà họ ưa thích và thọ hưởng, là tất cả vật chất thuộc dục lạc. Và có những vị Sa-môn còn phạm phu chết giữa những vật chất thuộc dục lạc của Sa-môn, gồm có bốn thứ: vật thực, y phục, chỗ ngụ và thuốc chữa bệnh được cư

sĩ cúng dường. Họ chết như vậy vì họ không thể buông bỏ chúng, dù khi mới xuất gia đã được chỉ dạy, sử dụng cội cây làm chỗ ngủ, dùng y phục được may bằng những tấm vải vụn lấy từ những đồng rác, ăn vật thực do đi bát và dùng nước tiểu bò đen làm thuốc trị bệnh. Những gia chủ và những Sa-môn này gặp phải cái chết ghê tởm vì bị giam hãm bởi đoàn binh ma thứ Nhất, là vật dục và phiền não dục.” (từ bản dịch *Nissaya* của ngài Ledi Sayadaw về bài kinh *Padhāna*).

- (2) “Sau khi kiên quyết từ bỏ các tài sản thế tục sống cuộc đời Sa-môn, một số có chiều hướng hay chán ghét (*arati*) và bất mãn (*ukkaṇṭhita*) đời sống Sa-môn, không thích thú trong việc học pháp và hành pháp, không thích ẩn cư trong rừng, và không thích thực hành thiền Chỉ và thiền Quán. Do đó, sự chán ghét (*arati*) và bất mãn (*ukkaṇṭhita*) tạo thành đoàn binh ma thứ Hai của người.” (Một số Sa-môn gặp phải cái chết do bị rơi vào biển sâu của đội binh ma thứ Hai).
- (3) “Một số Sa-môn đã thắng phục đội binh ma thứ Hai, khi thọ trì các pháp đầu đà (*dhutaṅga*) và vì giới luật của pháp đầu đà rất nghiêm ngặt, là pháp buộc họ phải ăn những gì có sẵn như tất cả các loại vật thực được trộn chung với nhau; một số không thể ăn theo ý thích (nghĩa đen, một số không thể ăn một cách ngẫu nhiên, như cách con bò bị khát nước khi được dẫn đến bên nước, uống nước một cách ngon lành), và vì họ không được thỏa mãn và lại đói bụng, khổ như con giun đất quằn quại do chạm phải muối. Vì đói và khát (*khuppipāsa*) khởi lên và hoành hành, họ mất đi sự ưa thích trong đời sống Sa-môn và bị ám ảnh bởi nỗi khao khát cháy bỏng việc ăn vật thực. Sự đói và khát (*khuppipāsa*) này tạo thành đội binh ma thứ Ba của người, này Ác ma.” (Một số Sa-môn gặp phải cái chết vì họ đắm chìm trong biển đói khát của đoàn binh ma thứ Ba).
- (4) “Khi bị hành hạ bởi đói và khát, thân và tâm của một số Sa-môn trở nên nhu nhược và tuyệt vọng. Họ nhụt chí, lười biếng và khổ sở. Do sự giải đãi (*tandi*) khởi sanh, họ không muốn hành đạo. Sự

giải đãi này tạo thành đội binh ma thứ Tư của người, này Ác ma.”
(Một số Sa-môn gặp phải cái chết vì bị đắm chìm trong biển giải đãi của đoàn binh ma thứ Tư).

- (5) “ Vì không tiến bộ về mặt tâm linh và trở nên lười biếng, tuyệt vọng, họ buồn chán và thối thất. Từ ngày đó, vì hôn trầm và thụ miên, họ thường xuôi tay nằm ngủ trong tịnh xá, lẩn qua lẩn lại, nằm úp mặt xuống đất. Sự hôn trầm thụ miên (*thinamiddha*) này tạo thành đội binh ma thứ Năm của người, Ác ma.” (Một số Sa-môn gặp phải cái chết vì bị đắm chìm trong biển hôn trầm thụ miên của đoàn binh ma thứ Năm).
- (6) “ Ngủ quá độ do lười biếng sẽ gây nên sự bế tắc trong pháp thiền và sự u tối trong tâm của họ. Bị chế ngự bởi tham ái, họ trở nên yếu đuối và bị lẫn lộn trong những việc vụn vặt. Do sợ hãi (*bhiru*) sanh khởi, họ bị dao động vì kinh hãi, và với tâm dao động, họ nhầm lẫn cội cây với con voi, con cạp với dạ-xoa. Sự sợ hãi (*bhiru*) này là đội binh ma thứ Sáu của người, Ác ma.” (Một số Sa-môn gặp phải cái chết vì bị đắm chìm trong biển của đội binh ma thứ Sáu).
- (7) “ Sau khi khắc phục được sợ hãi và lấy lại can đảm nhờ pháp hành, họ cố gắng hành thiền nhưng Đạo dẫn đến thiền định và quả đã chìm sâu. Do hoài nghi (*vicikicchā*) sanh khởi, họ không biết chắc là họ đã thực sự bước vào Đạo hay chưa về cả hai mặt pháp học và pháp hành. Hoài nghi (*vicikicchā*) này là đội binh ma thứ Bảy của người, Ác ma.” (Một số Sa-môn gặp phải cái chết do bị đắm chìm trong biển của đội binh ma thứ Bảy).
- (8) “Sau khi bản thân tự khắc phục được hoài nghi (*vicikicchā*), một số nỗ lực hành thiền ngày đêm không gián đoạn. Vì những tướng bất thường của thiền khởi sanh trong họ, nên họ sanh ra ngã mạn. Do cống cao và ngã mạn (*makkha-thambha*) sanh khởi; họ không hòa đồng với những vị Sa-môn khác; họ phá hoại danh tiếng của họ; họ không tôn kính những vị trưởng lão. Sự cống cao và khinh mạn này là đạo binh ma thứ Tám của người, Ác ma.” (Một số Sa-

môn gặp phải cái chết do bị đắm chìm trong biển của đạo binh ma thứ Tám).

- (9) “Sau khi đã khắc phục được công cao và khinh mạn (*makkhatambha*), họ tiếp tục hành thiền, họ thấy thêm nhiều ấn tướng lạ thường hơn và trở nên ngã mạn về sự tiến bộ của họ. Nhiều hình thức của ái mạn (*tanhā-māna*) rất có thể khởi sanh, như họ vui thích thỏa mãn vì có nhiều vật cúng dường; họ hài lòng thỏa mãn vì tiếng tăm của họ được lan truyền khắp nơi; họ hài lòng thỏa mãn vì nhận được những lợi lộc quý hiếm mà không ai có; và họ hài lòng thỏa mãn vì danh tiếng và tùy tùng của họ có được do sự thuyết giảng tà pháp, khoe khoang ước muốn bất chánh vì sự gia tăng lợi lộc của họ. Những hình thức ái mạn này là đạo binh ma thứ Chín của người, Ác ma.” (Một số Sa-môn gặp phải cái chết do bị đắm chìm trong biển của đạo binh ma thứ Chín).
- (10) “Một số Sa-môn có sự ái mạn như vậy lại sanh ra tật xấu khác là tự tán thán (*att’ukkamsana*) và chê bai kẻ khác (*paravambhana*). Sự tự tán và hủy tha này là đạo binh ma thứ Mười của người, Ác ma.”

“Này Ác ma, người dùng quyền lực ngăn cản nhân loại, chur thiên và Phạm thiên không cho thoát khỏi luân hồi khổ, kẻ có những đạo binh to lớn ! Mười pháp này như dục (*kāma*), chán ghét (*arati*), v.v... là những chiến hữu của người. Này Ác ma, kẻ có tâm không trong sáng mà hoàn toàn đen tối và đầy tham vọng! Chúng cũng là khí giới của người nhằm giết chết từng vị Sa-môn hoặc ẩn sĩ trên đường đi của họ. Những kẻ phạm phu đáng thương mà đức tin, ý chí, tinh tấn và trí tuệ của họ yếu ớt và là những kẻ thiếu can đảm, họ không thể chống chọi và thoát ra khỏi sự tấn công của người. Chỉ những bậc anh hùng cực kỳ gan dạ, có niềm tin, ý chí, tinh tấn và trí tuệ to lớn mới có thể đối đầu chống lại và thoát khỏi vòng vây của người. Sau khi chiến đấu và kháng cự, sự vượt thoát này có thể đem lại sự an lạc của Đạo, Quả và Niết bàn, thoát khỏi những nguy hiểm của gươm đao và những loại khí giới khác mà thuộc về mười đạo Ma binh của người, Ác ma.”

“ Này Ác ma, Ta muốn người biết về Ta như sau: Vị thái tử Siddhattha này, là con người cao quý, bậc anh hùng thực sự, khi ra chiến trường không bao giờ lùi dù chỉ một bước. Vị ấy quả thật là vị tướng lãnh lỗi lạc, mang trên đầu những bông hoa dũng cảm, những bông hoa của loại cỏ *muñja* được xem là điềm tốt, là anh hùng thực sự, là lá cờ chiến thắng. Nếu Ta bị người đánh bại mà rút lui khỏi trận chiến và còn sống trong thế gian này, thì quả thật đó là điều xấu hổ, nhục nhã và đáng khinh thường. Do đó, hãy xem Ta là người có niềm tin vững chắc như vậy: ‘Chết giữa chiến trận tốt hơn là nhận thất bại trước sức mạnh của người!’ ”

“ Vì trong thế gian này, có những vị Sa-môn và Bà-la-môn trong chiến trận phiền não, mặc chiếc y vàng và trang bị đầy đủ những món vật dụng như là bộ yên cương của họ, nhưng thiếu sức mạnh, sẽ bị mười đạo binh Ma của người đánh bại. Như vậy, họ giống như những người không có ánh sáng của các đức như giới, v.v... đành phải chìm vào bóng tối. Vì họ bị khống chế bởi mười đạo binh của người, này Ác ma, nên họ không còn cách nào có thể biết được con đường của bánh xe Pháp bảo, đó là Thất giác chi (*Bojjhaṅga*) - con đường tối thắng mà chư Phật Độc giác và Thinh văn Phật bước vào để đạt Niết bàn. (Do đó, Ta là người sẽ đánh bại mười đạo binh của người và giương cao lá cờ chiến thắng).”

Nghe Bồ tát nói những lời cương quyết như thế, Ma vương đành biến mất khỏi chỗ ấy mà không thể đối đáp được một lời.

Những điểm đáng nghi vấn

Trong chương nói về khổ hạnh (*dukkaracariyā*) này, một số điểm nghi vấn có thể được nêu ra : “ Phải chăng Bồ tát không thể thành Phật nếu không thực hành *dukkaracariyā*?” (Nghĩa là : “ Phải chăng Phật quả chỉ được chứng đắc qua sự thực hành *dukkaracariyā*?” hoặc “Phải chăng Phật quả không thể chứng đắc nếu không có pháp

hành *dukkaracariyā*?” Câu trả lời : “ Có hay không có *dukkaracariyā*, Bồ tát vẫn có thể thành Phật vì Ngài đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật (*pāramī*), các pháp xả ly (*cāga*) và các hạnh (*cariya*).”

“ Nếu Phật quả có thể xảy ra mà không cần đến *dukkaracariyā*, thì tại sao Bồ tát thực hành pháp ấy một cách cần mẫn như vậy?” Phần vì Ngài muốn chứng tỏ trước nhân loại, chư thiên và Phạm thiên sức tinh tấn vô song của Ngài và phần vì Ngài đã suy xét rằng tâm của Ngài sẽ tràn ngập hi lặc mỗi khi nhớ lại những đức tính tinh tấn của Ngài sau khi chứng đắc Phật quả nên Bồ tát đã thực hành *dukkaracariyā* một cách cần mẫn như vậy. Ví như một vị vua thọ hưởng vương quyền do sự kế vị theo thông lệ mà không phải bỏ công chiến đấu với kẻ thù; khi đứng giữa chánh cung, vị ấy không thể có sự vui sướng to lớn như vị hoàng đế dành được vương quốc sau khi chiêu tập quân binh đã đánh bại và chiến thắng kẻ thù. Thực vậy, vị hoàng đế ấy rất vui sướng khi nghĩ rằng: “ Ta đã có được vương quyền này nhờ đã hành động như vậy, tại chỗ như vậy và nhờ chiến thắng kẻ thù bằng cách như vậy, như vậy.”

Một cách trả lời khác là: Bồ tát thực hành *dukkaracariyā* vì Ngài muốn làm gương cho các đệ tử sau này. Những đệ tử tương lai ấy khi biết về sự thực hành *dukkaracariyā* của Bồ tát sẽ suy tư như vậy: “ Ngay cả Đức Thế Tôn cũng chứng đắc Nhất thiết trí chỉ sau khi thực hành *dukkaracariyā*, dù Ngài đã thực hành viên mãn các pháp ba-la-mật trong bốn a-tăng-kỳ (*asaṅkheyya*) và một trăm ngàn đại kiếp. Còn chúng ta thì như thế nào đây? Có lẽ chúng ta sẽ chứng đắc Đạo Tuệ (*magga-ñāṇa*) chỉ khi nào chúng ta tự mình nỗ lực trong pháp thiền. Khi nhận ra sự thật, họ sẽ tin rằng sự tinh tấn trong việc hành thiền (*padhāna viriya*) là điều đáng làm.

Khi họ đã tin tưởng như vậy và tự thân nỗ lực tinh tấn, họ có thể chấm dứt sanh, già và chết (*Nibbāna*). Do đó, Bồ tát thực hành

dukkaracariyā do lòng bi mẫn của Ngài đối với các đệ tử trong tương lai bằng cách làm gương cho họ.

Theo thông lệ, mỗi vị Bồ tát trong kiếp cuối cùng của các Ngài đều thực hành *dukkaracariyā* ít nhất là bảy ngày; Đức Phật của chúng ta cũng làm như vậy và Ngài đã thực hành *dukkaracariyā* trong sáu năm. Nhưng Ngài thành Phật không phải do *dukkaracariyā* của Ngài. Thực ra, Ngài chứng đắc Phật quả chỉ nhờ pháp Trung đạo (*Majjhima patipatti*). Bồ tát thực hành *dukkaracariyā* để cho thế gian cùng với chư thiên thấy rằng đó không phải là con đường dẫn đến Đạo.

Tuy có một số Bồ tát thực hành khổ hạnh trong thời gian ngắn là bảy ngày hoặc một tháng hoặc gần như thế. Tuy nhiên, Bồ tát của chúng ta đã thực hành trong sáu năm do kết quả của một ác nghiệp về lời nói, mà Ngài đã gây nên khi Ngài sanh làm Bà-la-môn Jotipāla trong thời kỳ của Đức Phật Kassapa vì do ngã mạn về dòng dõi, Ngài đã nói lời xúc phạm Đức Phật Kassapa: “Làm sao vị Sa-môn đầu trọc này có thể giác ngộ Đạo Tuệ và Nhất thiết trí, là pháp khó thành đạt?” (*Majjhima Tīkā*).

KẾT THÚC CHƯƠNG 6

BỒ TÁT THỰC HÀNH PHÁP KHỔ HẠNH



CHƯƠNG 7

SỰ CHỨNG ĐẮC PHẬT QUẢ

Sự thay đổi đường lối thực hành

Sau khi Bồ tát đã thực hành xong các pháp khổ hạnh (*dukkaracariyā*) trong sáu năm, như đã được trình bày ở trước, thời gian lúc ấy vào khoảng mùng một tháng tư (*Vesākha*) của năm 103, lịch Mahā Era. Vào lúc ấy Bồ tát khởi lên ý nghĩ như sau:

“ Các vị Sa-môn (*Samana*) và Bà-la-môn (*Brahmana*) trong quá khứ, thực hành *dukkaracariyā*, chỉ có thể chịu đựng bấy nhiêu đau đớn là hết mức, họ không thể chịu đựng nhiều đau đớn hơn những gì Ta đang trải qua. Các vị Sa-môn và Bà-la-môn trong tương lai, thực hành *dukkaracariyā*, cũng sẽ chịu đựng chỉ bấy nhiêu đau đớn và khổ nhọc là hết mức, họ sẽ không chịu đựng nhiều đau đớn hơn mà Ta đang trải qua. Các vị Sa-môn và Bà-la-môn trong hiện tại, khi thực hành *dukkaracariyā*, cũng chỉ có thể chịu đựng bấy nhiêu đau đớn và lao khổ là hết mức, họ không thể chịu đựng nhiều đau đớn hơn mà Ta đang trải qua. Ta đã nỗ lực hết mức theo cách này, thế mà ta vẫn chưa chứng đắc Giác ngộ (*Sabbaññuta-ñāna*), chưa chứng đắc Phật quả. Có lẽ có một cách thực hành khác, một con đường khác để chứng ngộ Nhất thiết trí, để chứng đắc Phật quả.”

Khi tiếp tục suy xét như vậy, Ngài bắt đầu nhận biết rằng Ngài đã từng đi vào pháp niệm hơi thở (*ānāpāna*) và nhập vào sơ thiền trong khi đang ngồi dưới bóng cây táo hồng trong dịp lễ Hạ điền do phụ vương của Ngài, là vua Suddhodāna đứng ra chủ trì. Rồi Ngài

nhận ra rằng sự thực hành pháp niệm hơi thở để nhập vào sơ thiền chắc chắn là chánh đạo, là lối thực hành đúng đắn để chứng đắc Nhất thiết trí, Phật quả. Ngài lại suy xét thêm: “Tại sao Ta lại sợ sự an lạc của thiền mà có thể giác ngộ được qua sự thực hành thiền chỉ đề mục Hơi thở (*ānāpāna*). Đó là sự an lạc phát sanh do sự xuất ly (*nekkhamma*) và từ bỏ hoàn toàn các dục lạc. Ta chắc chắn không sợ sự an lạc trong sự nhập định của pháp thiền chỉ, đề mục Hơi thở.”

Bồ tát lại tiếp tục suy xét: “ Ta không thể nào dốc tinh tấn và tu tập pháp thiền chỉ đề mục Hơi thở bằng tâm thân bị cạn kiệt và gầy ốm của ta. Sẽ tốt hơn nếu khi độ một ít vật thực cứng và thô như cơm để làm cho tâm thân gầy yếu này được khỏe mạnh và tươi sáng trở lại, trước khi Ta phấn đấu để chứng đắc thiền định qua đề mục niệm Hơi thở.” Sau khi đã suy xét như vậy, Bồ tát lấy cái bát nơi Ngài cất, rồi đi vào thị trấn Sena để khát thực và bồi dưỡng cho tâm thân gầy ốm, héo mòn của Ngài bằng bất cứ vật thực nào nhận được từ việc đi khát thực.

Trong vòng hai hoặc ba ngày, sức mạnh và các hảo tướng của bậc đại nhân (*maha-pūrisa lakkhaṇā*) biến mất trong thời gian Ngài thực hành *dukkaracariyā*, nay xuất hiện trở lại rõ rệt như xưa và thân của Bồ tát lại tươi sáng như vàng ròng.

(Ở đây điều đặc biệt cần lưu ý là vào lúc Bồ tát quán về Chánh đạo dẫn đến giác ngộ Nhất thiết trí, chứng đắc Phật quả, sau khi từ bỏ *dukkaracariyā*, Ngài quán xét đúng đắn rằng tám thiền chứng hợp thể mà Ngài đã thành đạt sau khi gặp hai vị giáo chủ Ālāra và Udaka chỉ là nền tảng của luân hồi khổ (*vattapādaka*). Ngài cũng đã quán xét rằng sự định tâm trong đề mục niệm Hơi thở (*ānāpāna*) được tu đạt dưới bóng cây táo hồng, trong khi phụ vương của Ngài, là vua Suddhodāna, đang chủ trì cuộc lễ hạ điền, là con đường đúng đắn để giác ngộ Nhất thiết trí, để chứng đắc Phật quả, vì pháp thiền chỉ đề mục Hơi thở (*ānāpāna*) là một phần của pháp niệm thân

(*kāyagatāsati*), và nền tảng của thiền Quán (*Vipassanā*) dành cho tất cả chư Bồ tát). (Mūlapaṇṇāsa Tīkā, vol. I)

Nhóm năm đạo sĩ rời bỏ Bồ tát

Theo pháp tánh (*dhammatā*) thì khi Bồ tát sắp chứng đắc Phật quả sau khi hoàn thành thực hành *dukkaracariyā*, các vị Sa-môn hầu cận rời bỏ Ngài với lý do này hay lý do khác, hoặc chính Ngài rời bỏ họ. Đúng như vậy, khi Bồ tát bắt đầu bồi dưỡng lại cho cơ thể của Ngài bằng cách độ bất cứ món cơm thô nào mà Ngài nhận được khi khát thực, thì nhóm năm vị Sa-môn xem thường Ngài, thất vọng than vãn rằng: “Sa-môn Gotama đã nghiêng về pháp hành lợi dưỡng. Vị ấy đã từ bỏ pháp thiền và trở lại tích lũy vật chất.” Theo pháp tánh, họ rời bỏ Bồ tát và đi đến Isipatana, vườn Nai gần Varanasi nơi mà chư Phật thuyết bài pháp đầu tiên.

Khi nhóm năm vị tỳ khuru rời bỏ Bồ tát vào ngày đầu tháng Citta và đi đến Migadaya, vườn Nai. (Thật ra, vào thời điểm đó Bồ tát đã hoàn tất việc thực hành *dukkaracariyā*). Ngài sống đơn độc, có được mức độ yên tĩnh cao dẫn đến sự tiến bộ phi thường và sự tăng mạnh về sự định tâm. Sống trong cảnh vắng vẻ hoàn toàn như vậy trong mười lăm ngày, hành thiền và tạo ra sự tiến bộ. Nửa đêm lúc gần sáng của ngày mười bốn tháng tư (tháng Vesākha), Bồ tát chợp ngủ và thấy năm điềm mộng lớn.

Năm đại mộng

Năm đại mộng của Bồ tát diễn ra như sau:

- (1) Bồ tát mơ thấy mình nằm trên mặt đất là giường, tựa đầu trên dãy núi Himalaya là gối, tay trái đặt trên biển phía Đông, tay phải đặt trên biển phía Tây, và hai chân đặt trên biển phía Nam. Điềm mộng đầu tiên này báo rằng Ngài sẽ chứng đắc Nhất thiết trí và trở thành một vị Phật giữa nhân loại, chư thiên và Phạm thiên.

- (2) Ngài mộng thấy một loại cỏ có tên là *Tiriya*, thân của nó màu đỏ nhạt và kích cỡ bằng cái ách xe bò, cây cỏ này mọc lên từ rốn của Ngài và khi Ngài đang nhìn thì nó lớn dần, đầu tiên nửa hắc tay, rồi đến một hắc tay, một sãi tay, một *ta*, một *gāvuta*, nửa do tuần, một do tuần, v.v... cứ cao dần như thế cho đến khi nó chạm đến bầu trời và đứng yên ở đó. Điềm mộng thứ hai này báo rằng Ngài sẽ có khả năng thuyết giảng Bát Chánh đạo (*Aṭṭhaṅgika-magga*), là con đường Trung đạo (*Majjhima-paṭipadā*), đến chư thiên và nhân loại.
- (3) Ngài mộng thấy một đàn giòi, thân trắng đầu đen đang bò lên lúc nhúc đầy cả hai chân từ bàn chân đến đầu gối. Điềm mộng thứ ba này báo rằng sẽ có nhiều người (đầu đen) mặc y phục màu trắng sẽ tôn kính Đức Phật và quy y (*Mahāśaranagaṃaṇa*) Ngài.
- (4) Ngài mộng thấy bốn loại chim có màu xanh, vàng, đỏ và xám bay đến từ khắp bốn hướng và khi chúng sà xuống dưới chân của Ngài thì tất cả đều hoàn toàn biến thành màu trắng. Điềm mộng thứ tư này báo rằng chúng sanh từ bốn tầng lớp của xã hội, gồm có giai cấp *Khatiya* (Sát-đế-ly - vua quan), giai cấp *Bà-la-môn*, giai cấp thương nhân và giai cấp nghèo khổ, sẽ tin thọ lời dạy của Đức Phật, xuất gia tỳ khuru và chứng đắc đạo quả A-la-hán.
- (5) Ngài mộng thấy rằng Ngài đang đi tới đi lui trên một núi phần lớn mà không bị lấm lem chút nào. Điềm mộng thứ năm này báo rằng sẽ có sự hoạch đắc to lớn về bốn món vật dụng là y phục, vật thực, chỗ ngụ và thuốc chữa bệnh và Ngài thọ dụng chúng mà không hề có chút luyến ái hoặc chấp thủ chúng.

Bốn nguyên nhân sanh mộng

Các giấc mộng được tạo ra bởi bốn nguyên nhân sau đây:

- (1) Do sự rối loạn tiêu hóa. (2) Do những kinh nghiệm của quá khứ.
 (3) Do chư thiên hóa ra. (4) Điềm báo một biến cố nào đó sẽ xảy ra.

- (1) Do sự rối loạn tiêu hóa, như hoạt động không bình thường của mật, v.v... người ta mơ thấy những giấc mộng hãi hùng như bị rơi xuống từ trên núi cao, bị lơ lửng trong không trung, bị rượt đuổi bởi các loại thú dữ như voi, ngựa hoang, sư tử, cọp beo, v.v... hoặc bởi những người hung ác.
- (2) Do những trải nghiệm của quá khứ, người ta mộng trông thấy, nghe và đang sử dụng những vật đã trông thấy, đã nghe hoặc đã sử dụng trước kia.
- (3) Tất cả những loại cảnh giả, ảnh ảo do chur thiên hóa hiện trong giấc mộng của người, cảnh đẹp nếu họ muốn đem lại điều tốt đẹp cho người kia, hoặc cảnh xấu nếu họ muốn đem lại điều rủi ro cho người kia. Người ta trông thấy tất cả những cảnh này do thần lực của chur thiên.
- (4) Khi mơ thấy điềm mộng, người ấy sẽ thấy những cảnh vừa lòng hoặc nghịch ý báo trước biến cố sẽ xảy ra do kết quả của nghiệp thiện hoặc bất thiện trong quá khứ. Những giấc mộng giống như giấc mộng của hoàng hậu Mahā Māyā về việc thọ sanh người con trai, hoặc giống như giấc mộng của vua Kosala báo trước 16 đại sự, hoặc giống như 5 Đại mộng của Bồ tát.

Trong 4 loại giấc mộng này, những giấc mộng được tạo ra do (1) rối loạn tiêu hóa và do (2) những kinh nghiệm quá khứ thường không đúng, (3) những giấc mộng do chur thiên hóa hiện thì có thể đúng hoặc không đúng với thực tế. Thực vậy, khi chur thiên hóa hiện thì có thể đúng hoặc không đúng với thực tế; khi chur thiên phần nộ, họ thường cho thấy những cảnh sai sự thật trong giấc mộng như là một mưu mẹo để gây ra tai họa (xem câu chuyện ở dưới) (4) Những câu chuyện báo trước những biến cố sắp xảy ra thường đúng với thực tế.

**Câu chuyện chur thiên tạo ra những cảnh sai sự thật trong giấc
mộng xuất phát từ sự phần nộ của họ**

Tại tịnh xá Nāga, xứ Rohana, thuộc hải đảo Sihala, vị sư trụ trì sai người đốn hạ một cây thiết mộc lớn mà không thông báo với chư Tăng. Vị thọ thần (*rukkha deva*) ở trong cây thiết mộc ấy, đầu tiên tạo ra những giấc mộng đúng trong giấc ngủ của vị trụ trì kia để đánh lừa vị này tin vào những giấc mộng ấy. Sau khi lấy được lòng tin của vị này, vị thiên mới báo với vị này trong giấc mộng rằng: “ Bạch đại đức, sau bảy ngày nữa kể từ hôm nay, đức vua, người hộ độ của đại đức sẽ chết.” Sư trụ trì tin vào những lời này, bèn báo tin dữ này đến các cung nữ của vua, hay tin dữ họ đồng loạt khóc. Đức vua cho gọi họ đến và hỏi duyên cớ. Họ bèn kể lại những lời mà vị sư trụ trì đã nói. Đức vua chờ đợi qua từng ngày, nhưng khi bảy ngày đã trôi qua mà vua vẫn còn sống, vị ấy tức giận truyền lệnh chặt tay chân của sư trụ trì. (Câu chuyện này được nêu ra trong cuốn II của bộ Sārattha Dīpanī Tikā).

Bốn loại giấc mộng kể trên dành cho những kẻ phạm phu, những bậc thánh Nhập lưu (*Sotāpanna*), bậc Nhất lai (*Sakadāgāmi*) và bậc Bất lai (*Anāgāmi*) vì họ chưa rũ sạch điên đảo vọng tưởng (*vipallāsa*). Các vị A-la-hán đã viễn ly điên đảo vọng tưởng thì không còn mộng thấy những giấc mơ như vậy.

Về thời gian, các giấc mộng xảy ra vào ban ngày, trong canh đầu, canh giữa hoặc canh cuối của đêm thì thường là không đúng. Những giấc mộng xảy ra vào lúc gần sáng khi vật thực trong bụng đã được tiêu hóa và chất dinh dưỡng từ đó được truyền đi khắp cơ thể thì có khả năng đúng. Một giấc mộng mang điềm tốt thường đem đến điều may mắn; còn giấc mộng có điềm xấu thường đem đến điều rủi ro, tai họa. (Những chi tiết này được rút ra từ những bài trình bày về bài kinh Mahāsupina, trong Brāhmaṇa Vagga, Catuṭṭhapaṇṇāsaka Pañcaka Nipāta của Chú giải Tăng chi bộ kinh).

Năm đại mộng kể trên không xảy đến với người phạm phu, hay vua chúa, hay Chuyển luân vương, hay các đại đệ tử, hay chư Độc

giác Phật và chư Phật Toàn Giác. Chỉ chư Bồ tát mới thấy những giấc mộng như vậy. Bồ tát của chúng ta thấy năm Đại mộng kể trên sau nửa đêm, ngay trước khi mặt trời mọc, vào ngày 14 tháng Vesakha (tháng Tư) của năm 103, lịch Mahā Era.

Bồ tát tự giải Năm Đại mộng

Sau khi tỉnh giấc, Bồ tát ngồi kiết già, suy nghĩ về Năm Đại mộng và kết luận: “Nếu Ta mơ thấy Năm Đại mộng này khi đang sống tại kinh đô Kapilavatthu, thì có lẽ Ta sẽ kể lại với phụ vương, vua Suddhodāna, hoặc kể lại với mẹ của Ta, nếu bà còn sống. Nhưng bây giờ, trong khu rừng Uruvelā này, không có ai lắng nghe Ta kể lại Năm Đại mộng ấy và diễn giải chúng. Thôi vậy, Ta sẽ tự mình giải lầy.” Và rồi Ngài tự giải năm điềm mộng như vậy: Điềm mộng thứ nhất báo trước sự chứng đắc những lợi ích như thế như thế, điềm mộng thứ hai báo trước sự hoạch đắc như vậy như vậy, v.v... như đã được trình bày ở trên.

Sự cúng dường món cơm sữa Ghana của nàng Sujātā

Sau khi mộng thấy năm Đại mộng và tự mình diễn giải ý nghĩa của chúng, Bồ tát kết luận rằng: “ Sự thật là Ta sẽ chứng đắc Phật quả chính ngày hôm nay.” Khi mặt trời ló dạng vào ngày rằm tháng tư, Ngài tắm rửa sạch sẽ rồi rời khỏi chỗ ấy, đi đến cây đa to lớn (*banyan*), nơi mà con gái của một vị trưởng giả, nàng Sujātā, hằng năm đến cúng dường lễ bái. Đến nơi, Ngài dừng lại và ngồi xuống dưới cội cây, mặt quay về hướng đông và đợi đến giờ đi khát thực. Trong lúc ấy, toàn thể cây đại thọ sáng rực lên do hào quang phát ra từ thân của Bồ tát.

Vào lúc ấy, tại thị trấn Sena, trong khu vực của khu rừng Uruvelā, người con gái của vị trưởng giả Senānī, tên nàng là Sujātā, khi đến tuổi dậy thì, đã cầu nguyện dưới cội cây *banyan* như sau : “ Kính thưa thọ thần của cây *banyan*, nếu con được gã vào một gia đình

giàu có cùng giai cấp, con sẽ cúng lễ đến ngài món cơm sữa Ghana.” Lời cầu nguyện của nàng Sujātā được thành tựu. Thế nên, cứ đến ngày rằm tháng tư hằng năm thì nàng Sujātā đem món cơm sữa đến cúng dường vị thọ thần của cây *banyan*.

(Khi đọc lý do nàng Sujātā cúng dường món cơm sữa, nếu độc giả không suy xét kỹ, có thể nghĩ rằng Sujātā cúng lễ món cơm sữa đến thọ thần của cây *banyan* lần đầu tiên vào ngày rằm tháng tư, ngày Bồ tát chứng đắc Phật quả. Thực ra, lời cầu nguyện đã được thành tựu và sự cúng dường món cơm sữa đến thọ thần *banyan* tính đến thời gian ấy thì được khoảng 20 lần.

Nàng Sujātā đã sửa soạn món cơm sữa một cách kỹ lưỡng để làm lễ vật cúng dường đến thọ thần *banyan* vào ngày rằm tháng tư ấy, khi Bồ tát đã thực hành xong sáu năm khổ hạnh. Nàng chuẩn bị trải qua những bước sau đây: (1) Đầu tiên nàng cho một ngàn con bò sữa đến ăn ở rừng cây cam thảo, rồi sữa lấy được từ một ngàn con bò này được dùng để nuôi năm trăm con bò sữa khác. (2) Sữa của 500 con bò này được dùng để nuôi hai trăm năm mươi con bò khác. (3) Lần nữa, sữa của 250 con bò này được dùng để nuôi một trăm hai mươi lăm con bò khác. (4) Rồi sữa của 125 con bò này được dùng để nuôi sáu mươi bốn con khác. (5) Rồi sữa của 64 con bò này được dùng để nuôi ba mươi hai con khác. (6) Rồi sữa của 32 con bò này được dùng để nuôi mười sáu con khác. (7) Rồi sữa của 16 con này được dùng để nuôi 8 con bò khác. Như vậy, nàng Sujātā đã theo tuần tự mà tạo ra một lượng sữa cực kỳ bổ dưỡng và thơm ngon để nấu thành món cơm sữa. (Bài này được kể lại trong Chú giải Bốn sanh Kinh)

Theo bộ Jinālaṅkāra Tīkā thì nàng Sujātā đầu tiên cho một trăm con bò sữa đến ăn ở rừng cây cam thảo. Rồi một trăm con bò sữa khác sanh ra từ một trăm con bò trước, nàng cũng cho vào ăn trong rừng cây cam thảo ấy. Và cứ thế cho đến một trăm con bò sữa thuộc thế hệ thứ bảy cũng được công nương Sujātā cho vào ăn trong rừng cây cam

thảo. Đến thế hệ bò sữa thứ bảy nàng mới lấy sữa của chúng và đem nấu cơm sữa Ghana.

Với ý định rằng: “ Ta sẽ dâng lễ món cơm sữa Ghana vào sáng sớm ngày mai,” nàng Sujātā đã thức dậy lúc sáng sớm của ngày rằm tháng tư và cho người lấy sữa từ tám con bò sữa nói trên. Những bê con sanh ra từ tám con bò mẹ ấy cũng không đến bú sữa nơi mẹ của chúng. Và kỳ lạ thay, ngay khi những bình sữa được đặt dưới vú của những con bò sữa thì sữa chảy xuống liên tục đến đầy bình mà không cần đến bàn tay của con người nặn. Trông thấy cảnh tượng kỳ diệu ấy, nàng Sujātā đã tự tay bung những bình sữa ấy đem đổ vào nồi và tự tay nhúm lửa, đích thân nấu món cơm sữa Ghana.

Sự trợ giúp của chư thiên và Phạm thiên

Khi món cơm sữa Ghana đang được nấu như vậy thì (1) những bong bóng lớn nổi lên và quay tròn theo chiều kim đồng hồ nhưng chẳng có một giọt nhỏ nào tràn ra ngoài; (2) không có một chút khói nào bốc lên từ dưới lò; (3) Bốn vị Thiên vương - những vị hộ trì thế gian, đến và đứng canh giữ lò; (4) Đại Phạm thiên cầm cái lọng đứng che trên cái nồi cơm sữa Ghana; (5) Để thích sắp những cây củi cho bằng phẳng và đốt lửa; (6) chư thiên dùng năng lực thần thông thấu về những chất bổ dưỡng dành cho chư thiên, và nhân loại đang sống khắp bốn châu, có hai ngàn hải đảo nhỏ bao quanh. Tựa như họ đang lấy mật từ những tổ mật ong ở trên các cành cây. Rồi đem những chất bổ dưỡng đã thấu gom như vậy đổ vào nồi cơm sữa Ghana.

Chú thích : Những lúc khác, chư thiên thường đưa những chất bổ dưỡng ấy vào mỗi miếng vật thực của Đức Phật khi Ngài đang ăn. Tuy nhiên, trong hai trường hợp đặc biệt, ngày Đức Phật chứng đắc Phật quả và ngày Ngài viên tịch Đại Niết bàn, thì chư thiên bỏ những chất bổ trên vào trong nồi vật thực.

Sau khi trông thấy nhiều điều kỳ lạ xảy ra trong một ngày tại nơi nồi cơm sữa đang được nấu, nàng Sujātā cho gọi người tớ gái Puṇṇā đến và bảo rằng: “Này Puṇṇā con, ngày hôm nay thọ thần *banyan* của chúng ta xem ra có tâm trạng vui vẻ. Hai mươi năm qua, ta chưa bao giờ chứng kiến những điều kỳ lạ như vậy. Hãy gấp rút đi đến cây *banyan* và quét dọn sạch sẽ chỗ ngụ của vị thọ thần ấy.” Người tớ gái Puṇṇā vội vàng đi đến cây *banyan* và trông thấy Bồ tát đang ngồi dưới cội cây, mặt nhìn về hướng đông và khắp cây *banyan* đều phát ra ánh sáng màu vàng do hào quang phát ra từ thân của Bồ tát. Người tớ gái Puṇṇā lấy làm kinh sợ và nghĩ rằng: “Hôm nay thọ thần *Banyan* đã đi xuống khỏi cây. Theo ta nghĩ, vị ấy dường như ngồi ở đó để tự tay nhận lấy lễ vật cúng dường.” Rồi nàng vội vã chạy về nhà và thưa lại mọi chuyện với nàng Sujātā. Nghe qua những lời của người tớ gái, nàng Sujātā cảm thấy rất vui mừng và nói rằng: “Kể từ hôm nay, con sẽ là đứa con gái lớn của ta.” Rồi ban tặng cho người tớ gái Puṇṇā tất cả y phục và đồ nữ trang phù hợp với vị trí đứa con gái.

Theo thông lệ (*dhammatā*), vị Bồ tát sẽ thọ lãnh món cơm sữa Ghana vào ngày vị ấy thành Phật; và vật thực dâng đến Bồ tát được đựng trong cái bát bằng vàng. Rồi, nàng Sujātā với ý nghĩ rằng: “Ta sẽ đặt món cơm sữa Ghana trong cái bát bằng vàng,” rồi lấy cái bát vàng ở trong phòng của nàng. Đoạn nàng nghiêng cái nồi cơm sữa và trút nó vào bát bằng vàng cho đến giọt cuối cùng như giọt nước lăn xuống từ ngọn lá sen. Toàn thể lượng cơm sữa vừa đủ để làm đầy cái bát đến ngang miệng, không hơn không kém.

Sujātā đặt bát ấy trong một cái bát bằng vàng khác và phủ lên bằng một tấm vải trắng tinh. Rồi nàng mặc vào bộ y phục lộng lẫy và trang sức rực rỡ, đặt bát sữa lên đầu, nàng đi đến cây *banyan*. Thấy Bồ tát đang ngồi dưới cội cây và quá đỗi vui mừng nhằm tưởng đó là thọ thần, nàng đến gần trong thái độ khiêm cung và tôn kính. Sau khi đã dừng lại ở một nơi phải lẽ và để xuống bát sữa mà nàng đang đội trên đầu, dỡ nắp khăn ra và mang một cái bình bằng vàng đựng nước thơm

được ngâm bằng tất cả các loại hoa thơm, nàng tiếp tục tiến đến phía Bồ tát và đứng gần Ngài.

Cái bát bằng đất mà Phạm thiên Ghatikāra đã dâng tặng Bồ tát lúc Ngài xuất gia đã theo Ngài suốt sáu năm thực hành khổ hạnh, bỗng biến mất vào lúc công nương Sujātā đến dâng món cơm sữa Ghana. Vì không trông thấy cái bát, Bồ tát đưa bàn tay phải ra để nhận lấy nước. Công nương Sujātā bèn dâng cúng bát cơm sữa Ghana và đặt nó trong đôi tay của Bồ tát. Bồ tát nhìn công nương Sujātā, hiểu rõ cách nhìn của Ngài, nàng kính cẩn thưa rằng: “Kính lạy Ngài, con xin dâng cúng đến Ngài món cơm sữa Ghana trong cái bát bằng vàng. Mong ngài hoan hỉ thọ nhận nó cùng với cái bát bằng vàng và đi bất cứ nơi nào Ngài thích.” Rồi nói lời khẩn nguyện: “Ước nguyện của con đã được thành tựu, cầu mong ước nguyện của Ngài cũng được thành tựu.” Nàng rời đi mà không hề luyến tiếc chút nào về cái bát bằng vàng đất giá ấy, tựa như nó là chiếc lá úa vàng.

Bồ tát cũng đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi, sau khi đi vòng quanh cây *banyan*, Ngài đi tiếp đến bờ sông Nerañjarā mang theo cái bát bằng vàng có đựng cơm sữa Ghana. Ở dòng sông Nerañjarā, có bãi tắm tên *Suppatitthita* nơi chư Bồ tát đến và tắm vào ngày chư vị đắc Phật quả. Sau khi tắm xong, Bồ tát ngồi dưới bóng mát của một cội cây, mặt hướng về phía đông. Rồi Ngài đem món cơm sữa vắt thành bốn mươi chín vắt lớn bằng trái cau già và ăn hết những vắt cơm ấy mà không uống nước. Bốn mươi chín vắt cơm sữa Ghana ấy, sau khi ăn vào biến thành chất dinh dưỡng (*āhāra*) để nuôi sống Ngài đủ bốn mươi chín ngày (*sattasattāha*), khi Ngài đang ngụ trong khu vực gần cây bồ-đề sau khi chứng đắc Phật quả. Suốt bốn mươi chín ngày này, Đức Phật trú trong sự an lạc của Quả giải thoát mà không dùng đến chút vật thực nào cả, không tắm, không rửa mặt và không lau rửa tay chân.

Sau khi độ xong món cơm sữa Ghana do nàng Sujātā dâng cúng, Bồ tát cầm lên cái bát bằng vàng và phát nguyện rằng: “ Nếu Ta thành Phật trong ngày hôm nay thì hãy cho cái bát bằng vàng này trôi ngược dòng nước; nếu Ta không thành Phật ngày hôm nay thì cái bát này hãy trôi xuôi dòng nước.” Rồi Ngài quăng cái bát ra giữa dòng sông Nerañjarā, cái bát bằng vàng kia cắt ngang dòng nước đi vào giữa con sông, rồi trôi ngược dòng với tốc độ của một con ngựa đang phi nhanh, xa khoảng tám mươi hắc tay, rồi chìm xuống trong một luồng nước xoáy. Khi chìm xuống đến cung điện của chúa Ròng – Kala, nó chạm vào ba cái bát vàng của ba vị Phật quá khứ - Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana và Đức Phật Kassapa, vào ngày các Ngài sắp thành Phật, tạo ra tiếng “leng keng” và rồi nằm dưới ba cái bát vàng trên.

Khi nghe tiếng leng keng, chúa Ròng bèn nói rằng “ Chỉ mới hôm qua có một vị Phật xuất hiện, hôm nay thêm một vị Phật khác xuất hiện.” Rồi vị ấy ngâm lên những bài kệ tán dương. (Thời gian xuất hiện giữa Đức Phật Kassapa và Đức Phật của chúng ta dài bằng một kiếp trái đất. Nhưng đối với chúa Ròng thì thời gian ngắn ngủi đến độ vị này nói sự xuất hiện như ‘hôm qua và hôm nay’).

Rồi Bồ tát vào nghỉ trong rừng cây *sala*, trên bờ sông Nerañjarā, nơi có nhiều loại hoa thơm, cây cối xanh tươi và dễ mến. Rồi Ngài thực hành pháp niệm *Ānapana*. Sau khi chứng đắc bát định và ngũ thông (*abhiññā*), Ngài đi dọc theo con đường đã được chư thiên và Phạm thiên trang hoàng xinh đẹp buổi chiều tối. Sau khi xuống con sông Nerañjarā và tắm nơi đó, Ngài hướng đến cây đại bàng bằng con đường do chư thiên và Phạm thiên mở ra. Nhân đó, các vị rồng (*naga*), dạ-xoa (*yakkha*) và càn-thát-bà (*gandhabba*) tôn kính cúng dường Ngài bằng các loại hương liệu và hoa thơm của chư thiên. Họ cũng trở lên những khúc ca và tiếng nhạc đầy hân hoan và khả ái. Khi ấy toàn thể mười ngàn thế giới hầu như được phủ đầy hương liệu

và hoa của chư thiên, không trung vang dội tiếng tung hô của chư thiên và Phạm thiên.

Lúc bấy giờ, một người cắt cỏ thuộc dòng Bà-la-môn tên là Sotthiya, đang đi đến từ hướng đôi diện mang theo những bó cỏ. Hiểu được ước muốn của Bồ tát là cần đến một ít cỏ, ông ta dâng đến Ngài tám nắm cỏ. Bồ tát mang tám nắm cỏ ấy đi lên chỗ đất cao của cây bò-đề, đứng ở phía nam của cây, mặt nhìn về phía bắc. Ngay khi ấy, phần phía nam của mười ngàn thế giới bỗng nhiên chìm xuống như thấu đến địa ngục A-tỳ (*Mahā Avici*); và phần phía bắc của mười ngàn thế giới thì nổi cao lên như thấu đến cõi Sắc cứu cánh thiên (*Bhavagga*). Trông thấy hiện tượng này, Bồ tát suy xét như vậy: “ Đây không phải là nơi mà A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*) và Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) có thể được giác ngộ.” Rồi Ngài tiếp tục đi quanh cây bò-đề theo chiều kim đồng hồ và dừng lại ở hướng Tây, mặt nhìn về hướng đông. Ngay khi ấy, phần phía tây của mười ngàn thế giới cũng chìm xuống như thấu đến địa ngục A-tỳ (*mahā avici*); và phần phía đông thì trời lên cao như thấu đến cõi Sắc cứu cánh thiên (*Bhavagga*), Bồ tát lại suy nghĩ: “ Đây cũng không phải là chỗ mà A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*) và Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) có thể được giác ngộ”. Rồi Ngài đi vòng tiếp đến hướng bắc và mặt nhìn về hướng nam. Ngay khi ấy, phần phía bắc của mười ngàn thế giới chìm xuống như thấu đến cõi A-tỳ địa ngục (*mahā avici*); và phần phía nam thì trời cao lên như thấu đến cõi Sắc cứu cánh thiên (*Bhavagga*). (Vị trí của đại địa ở những chỗ tại hướng nam , hướng tây và hướng bắc, nơi Bồ tát đã đứng, nó chìm xuống ở phía sau lưng Ngài và trời lên ở trước mặt Ngài - giống như bánh xe bò nằm ngang trên đất, nó chao đảo hoặc chông chênh khi có người đạp lên ở mép vành). Trông thấy hiện tượng này, Bồ tát lại suy nghĩ: “Chỗ này cũng không phải là nơi mà A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*) và Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) có thể được chứng đắc.” Rồi Ngài lại đi vòng tiếp về hướng đông và mặt nhìn về hướng tây.

(Về vấn đề này, bộ Chú giải Buddhavaṃsa chỉ nêu ra điều này: “Bồ tát đi tiếp đến cây bồ đề, và sau khi đi quanh ba vòng, đứng tại góc đông bắc và rải tám nắm cỏ.” Bộ Chú giải không đề cập vấn đề đại địa nghiêng một bên khi Ngài đứng ở hướng nam, hướng tây và hướng bắc. Tuy nhiên, bộ Jinālaṅkāra Tīkā thì giải thích rằng: “Khi Bồ tát đứng ở hướng nam, hướng tây và hướng bắc thì đại địa rung chuyển như giọt nước rơi xuống ngọn lá sen” và đứng ở góc đông bắc, Ngài rải xuống tám nắm cỏ.”)

Vị trí mà vô địch bảo tọa (*aparājita*) xuất hiện ở hướng đông của cây bồ đề thì vững chắc không chao động (*avijahitaṭṭhāna*), nơi mà các bảo tọa của chư Phật quá khứ đã xuất hiện. Khi biết rằng: “Nơi đây chắc chắn là chỗ chiến thắng, là chỗ mà tất cả chư Phật đoạn trừ phiền não.” Và cầm ở đầu ngọn cỏ, Bồ tát rải ra tám nắm cỏ mà Ngài mang đến. Ngay khi tám nắm cỏ vừa được rải ra, chúng biến thành bảo tọa châu báu to lớn, kích thước mười bốn hắc tay, lộng lẫy đến nỗi không một họa sĩ hay nhà điêu khắc tài giỏi nào có thể vẽ hay chạm trở lại y như thế.

Cây bồ-đề phía sau lưng, mặt nhìn về hướng đông và với tâm kiên quyết, Bồ tát công bố:

- (1) Cho dù chỉ còn da,
- (2) Cho dù chỉ còn gân,
- (3) Cho dù chỉ còn xương,
- (4) Cho dù toàn thân của ta, và tất cả thịt cùng máu đều khô cạn,

nếu chưa chứng đắc Phật quả Ta sẽ không thay đổi thế ngồi kiết già này. Với tứ phần tinh tấn nguyện như vậy, Ngài ngồi trên bảo tọa châu báu trong thế ngồi kiết già bất khả chiến bại, dầu hằng trăm cái chùy sấm sét tấn công cùng một lúc.

Sự thắng phục thiên ma Vasavatti trước khi mặt trời lặn

Khi Bồ tát ngồi trên vô địch bảo tọa (*aparājita*) dưới cội cây bồ-đề với mục đích chứng ngộ Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*), Đế Thích đến đánh lễ và đứng thổi cái tù và Vijayuttara (cái tù và này dài 120 hắc tay và khi được thổi thì âm thanh của nó ngân vang suốt 4 tháng mới ngưng), vị thiên Pañcasikha đến đánh lễ và đứng gảy đàn Beluva, vị thiên Suyama đứng phe phẩy cái phát trần, vị thiên Santusita đứng phe phẩy cái quạt tròn bằng hồng ngọc, và Phạm thiên Sahampati đứng cầm cái lọng trắng dài ba do tuần. Long vương Kāla đến với hội chúng tám chục ngàn nữ rồng và bày tỏ sự tôn kính bằng cách ngậm lên hằng trăm bài kệ tán dương Bồ tát. Tất cả chư thiên và Phạm thiên khắp mười ngàn thế giới đều đến bày tỏ sự tôn kính bằng những loại hoa thơm ngát, những loại hương liệu, bột thơm và ca lên hằng ngàn bài ca tán dương Bồ tát.

Ma vương của cõi Tha hóa tự tại thiên, sau khi rời bỏ các lạc thú ở cõi chư thiên của vị ấy, hằng theo sát Bồ tát suốt sáu năm lúc Ngài thực hành *dukkaracariyā*, chờ đợi cơ hội xem Bồ tát có khởi lên các tà tư duy như dục tư duy (*micchāvitaka*), v.v... hay không. Nhưng vì không tìm thấy một dấu hiệu nhỏ nhoi nào về sự khởi sanh các tà tư duy nơi Bồ tát, Ma vương tự nghĩ như vậy: “ Bây giờ Thái tử Siddhattha đã đến cây bồ-đề để chứng đắc Phật quả. Hiện tại vị ấy đang cố gắng thoát khỏi phạm vi kiểm soát của ta (trong ba cõi nhân loại, chư thiên và Phạm thiên). Dù thế nào chăng nữa, ta cũng không thể để cho vị ấy có cơ hội thoát ra khỏi tam giới dưới quyền kiểm soát của ta.” Với ý nghĩ này, y trở về cõi Tha hóa tự tại thiên (*Vasavatti deva*) và sau khi triệu tập các đoàn binh ma, y truyền lệnh : “ Này các chiến hữu, hãy tự mình hóa thành những hình thù ghê sợ và mỗi vị cầm những khí giới khác nhau, rồi tiến nhanh đến thái tử Siddhattha như một dòng thác lũ đang đổ xuống.” Còn thiên ma, vị ấy đi sau đoàn binh ma, cõi trên con voi Girimekhala lớn 150 do tuần, và hóa ra 1000 cánh tay trên thân, mỗi cánh tay cầm một loại khí giới.

(Thiên ma - *Mara deva* ở đây không phải là kẻ cai trị hợp pháp của cõi Tha hóa tự tại. Vị thiên vương trị vì hợp pháp của cõi Tha hóa tự tại là một vị thiên khác. Cũng như một thủ lĩnh của phe nổi loạn trong cõi nhân loại, nổi dậy để chống lại quốc gia, quấy phá và cướp đoạt, Thiên ma thực ra chỉ là vị thiên có quyền lực ở cõi Tha hóa tự tại, lãnh đạo đám tùy tùng nổi loạn gồm những chư thiên ác, tạo ra mối phiền nhiễu to lớn cho nhân loại, chư thiên và Phạm thiên khi thực hành các việc phước).

Những đoàn binh đông đảo của Ma vương đang tiến đến Bồ tát số lượng thật khổng lồ, phía trước Ma-vương kéo dài 12 do tuần, bên phải 12 do tuần, bên trái 12 do tuần, ở trên đầu Ma vương cao 9 do tuần và ở đằng sau nó trải dài đến tận cùng của mười ngàn thế giới. Những âm thanh ghê rợn từ những tiếng la hét có thể nghe từ một khoảng xa một ngàn do tuần, giống như âm thanh đất lở. Ma vương với ngàn tay cầm một ngàn loại khí giới khác nhau, và những đoàn binh đông đảo của y, mỗi đoàn cầm một loại khí giới riêng, biến ra những hình thù dữ tợn với những khuôn mặt kỳ dị, tất cả tiến đến Bồ tát nhằm đánh bại và tiêu diệt Ngài.

Khi những đạo binh ma khổng lồ tiến đến cây đại bồ-đề như vậy, thì không một ai trong số những chư thiên do Đế Thích dẫn đầu đi đến để tôn kính Bồ tát mà có đủ gan dạ để đứng đó. Họ bỏ chạy tán loạn khắp các hướng. Sakka vác cái tù và Vijjayuttara bỏ chạy và dừng lại đứng ở bờ vực của mười ngàn thế giới. Đại phạm thiên cũng vậy, vị ấy quăng bỏ cái lọng trắng ở bờ vực của mười ngàn thế giới và trở về cõi Phạm thiên. Long vương Kāla cũng thế, vị ấy bỏ lại tất cả nữ rông và độn thổ trở về long cung Manjerika, rộng năm trăm do tuần, rồi nằm ngủ với tay che mặt. Không có một vị thiên hay vị Phạm thiên nào dám đứng gần Bồ tát và cây đại bồ-đề. Lúc bấy giờ, Bồ tát ngồi lại một mình như Đại phạm thiên một mình ngụ trong cung điện trống vắng.

Những điềm xấu hiện ra báo hiệu Ma vương xuất hiện

Những điềm xấu hiện ra rõ ràng để báo hiệu Ma vương sắp đến. Những điềm tướng này là : hằng ngàn sao băng rơi xuống; bóng tối phủ xuống với sương mù nổi lên; đại địa cùng đại dương chấn động dữ dội; sương muối nổi lên trên biển; nhiều con sông chảy ngược dòng; đá trên đỉnh núi đổ ào xuống; cây cối ngã đổ; gió bão thổi mạnh; những tiếng rít và tiếng gầm thét rợn người phát ra từ những cơn gió bão này; mặt trời chìm vào bóng tối. Ma vương đến với sự xuất hiện rõ ràng của những hiện tượng báo điềm này, Bồ tát vẫn ngồi yên một cách can đảm, không chút sợ hãi, như đại bàng chúa Garuda giữa bầy chim hoặc như sư tử chúa Kesarajā xuất hiện giữa muôn thú.

Ngay khi những điềm xấu kể trên xuất hiện thì Ma vương đi đến nhưng phải đứng lại vì không thể đi vào khu vực trung tâm của cây đại bồ-đề (*Mahā Bodhi maṇḍāla*). Không dám tiến vào, những đạo binh ma đông đảo bèn vây quanh Bồ tát từ khắp các hướng. Nhìn các đạo binh của mình, Ma vương truyền lệnh: “ Nào, hãy bắt lấy vị ấy.” Nhưng chính Y không thể nào đến gần cây đại bồ-đề giống như con ruồi không thể đến gần thanh sắt nóng đỏ, Ma vương nói với tùy tùng: “ Hỡi các chiến hữu, không một ai có thể địch lại Thái tử Siddhattha, con vua Suddhodāna. Chúng ta không thể tấn công từ phía trước, vậy chúng ta hãy tấn công thái tử Siddhattha từ sau lưng vị ấy.”

Khi quán xét ở ba mặt: phía trước, bên phải và bên trái, Bồ tát không nhìn thấy một ai ngoài sự trống rỗng vì tất cả chư thiên và Phạm thiên đã bỏ chạy. Rồi nhìn vào những đạo binh ma đang tiến đến để quật ngã Ngài từ phía bắc, Ngài tự nghĩ: “Những đạo binh đông đảo của Ma vương đang cố gắng bằng mọi cách với mục đích duy nhất là tấn công Ta. Giờ đây nơi này, không mẹ, không cha, anh em hay quyền thuộc cũng không. Chỉ có mười pháp Ba-la-mật mà Ta đã tu tập và nuôi dưỡng từ nhiều đời nhiều kiếp, là những người bạn

sát cánh và những người hầu trung thành của ta. Nhờ nương vào những đồng chí trung thành này, tức mười Ba-la-mật, sẽ thích hợp để Ta tiêu diệt những đạo binh ma này bằng vũ khí Ba-la-mật của Ta.” Rồi Ngài ngồi như vậy mà quán xét về mười pháp Ba-la-mật của ngài.

Cuộc tấn công của Ma vương bằng chín loại khí giới

Trong khi Bồ tát đang suy xét về mười pháp Ba-la-mật của Ngài như vậy thì Ma vương ra kế hoạch tấn công: “ Bằng cách tung ra chín loại khí giới hủy diệt, ta sẽ khiến thái tử Siddhattha phải bỏ chạy.”

- (1) Trước hết y tung ra một trận cuồng phong dữ dội. Ngay lập tức gió đông, gió tây, gió nam và gió bắc nổi lên ào ào, và đầu chúng có khả năng phá vỡ và cuốn đi những đỉnh núi có kích thước nửa do tuần, một do tuần, hai do tuần hoặc ba do tuần, cuốn phăng những cây đại thọ và nghiền nát những làng mạc, phố chợ ở vùng lân cận, chúng lại trở nên vô hiệu khi đến gần Bồ tát, thậm chí không thể làm lay động chéo y của Ngài do oai lực các pháp Ba-la-mật của Bồ tát.
- (2) Ma vương nôn nóng nhìn quanh với ý nghĩ rằng: “ Vào lúc này, Sa-môn Gotama có lẽ đã bị cơn gió lốc của ta cuốn đi và va vào ngọn núi Cakkavāla mà tan ra từng mảnh.” Y tức giận khi thấy Bồ tát vẫn ngồi bất động ở đó như cái trụ có đế được chôn chặt trong lòng đất, Ma vương lại khởi lên ý định khác: “ Ta sẽ giết chết Thái tử Siddhattha bằng cách nhận chìm Thái tử trong những dòng nước rất mạnh.” Và tức thì vị ấy tạo ra những đám mây mưa vần vũ và cơn mưa lũ trút xuống. Quả đất to lớn này biến thành vùng trũng sâu do sức mạnh của lượng mưa được Ma vương hóa ra. Dòng nước lũ này, sau khi chảy tràn khắp bìa rừng và cây cối, nó tiến gần Bồ tát nhưng không thể làm ướt ngay cả một sợi chỉ trên chiếc y của Ngài, nó chuyển hướng và chảy đi nơi khác.

- (3) Trông thấy hiện tượng trên, Ma vương dự định: “ Ta sẽ biến Thái tử Siddhattha này thành cát bụi bằng trận mưa đá,” và y tạo ra trận mưa đá. Những tảng đá có kích thước rất lớn lăn xuống từ hư không giống như những ngọn núi lớn, làm nổi lên khối bụi mịn mù. Khi đến gần Bồ tát, chúng biến thành những tràng hoa chư thiên và những quả cầu hoa.
- (4) Sau đó, với ý nghĩ rằng: “ Ta sẽ đem đến cái chết cho Thái tử Siddhattha. Ta sẽ giết chết vị ấy bằng cách băm nhỏ vị ấy ra từng mảnh, ” Ma vương bèn hóa ra trận mưa đao. Tất cả các loại đao, kiếm, v.v... bay vùn vụt trong không trung phát ra những đám khói và lửa, nhưng khi đi vào khu vực của cây đại bồ-đề thì chúng biến thành các loại hoa thơm và xinh đẹp như hoa lài, v.v... và rơi xuống người của Bồ tát.
- (5) Dù Ma vương đã dự định, “ Thái tử Siddhattha sẽ biến thành khối thịt được băm nhỏ.” Nhưng y đã thất bại, và rất ngạc nhiên khi thấy Thái tử Siddhattha vẫn ngồi ở đó, uy nghi như ngọn núi Kim cương. Bởi vậy, y lại cho đổ xuống đám mưa than đỏ. Chúng rơi xuống kèm theo khói lửa mịn mù nhưng rồi cũng biến thành các loại hoa khi đến gần Bồ tát.
- (6) Sau đó, y tạo ra đám mưa tro nóng đỏ. Khối tro khổng lồ rất nóng như lửa rơi xuống từ không trung nhưng lại biến thành bột đàn hương của chư thiên khi chúng đến gần chân của Bồ tát.
- (7) Lại nữa, Ma vương biến hóa ra cát nóng rơi xuống như mưa. Cát ở dưới dạng bột rất mịn đi xuống từ hư không và rơi xuống chân của Bồ tát thành những đóa hoa chư thiên.
- (8) Sau đó, y hóa ra một đám mưa bùn nóng. Bùn bốc khói và lửa ngọn cũng xuyên qua hư không rơi xuống dưới chân Bồ tát sau khi biến thành nước hoa của chư thiên.
- (9) Cuối cùng, Ma vương hóa ra màn đêm đen tối với ý định : “ Ta sẽ cho Thái tử Siddhattha phải bỏ chạy bằng cách tạo ra màn đêm đen tối để đe dọa vị ấy.” Màn đêm đen tối do Ma vương tạo ra bốn yếu tố, đó là : đêm 30 không có trăng, trời đầy mây đen, lúc nửa đêm, ở

giữa rừng sâu; nhưng khi bóng tối ấy tràn đến Bồ tát thì nó biến mất như đêm tối bị ánh sáng mặt trời xua tan.

(Ở đây, cần hiểu rằng bóng tối do Ma vương tạo ra bị xua tan do bởi mạng lưới hào quang tỏa ra từ những lỗ chân lông trên thân của Ngài).

Ma vương tung ra loại khí giới cực kỳ nguy hiểm

Đầu Ma vương đã tiến hành những cuộc tấn công bằng chín loại khí giới kể trên, nhưng chúng không hiệu quả. Bởi vậy Y tiếp tục khiến sao băng rơi xuống, làm cho mười ngàn thế giới tràn ngập mây khói. Sấm sét ùng ùng vang dậy cả bầu trời dầu không có mưa. Hàng ngàn tia chớp lóe sáng khủng khiếp. Tuy vậy, Ma vương cũng không thể nào làm hại Bồ tát. Rồi y lại chuyển sang cuộc tấn công bằng vũ khí cực kỳ nguy hiểm, nói rằng: “Này Thái tử Siddhattha, ta sẽ làm cho cái đầu của người bề ra từng mảnh và rơi xuống đất.”

Công năng của loại khí giới ấy nguy hiểm đến nỗi nếu nó được ném xuống đất thì suốt 12 năm liền cỏ không mọc nổi. Nếu nó được phóng lên trời thì trời đất sẽ bị hạn hán suốt mười hai năm không một giọt mưa. Nếu nó được phóng vào đỉnh núi Meru thì núi Meru sẽ vỡ đôi và đổ xuống tan tành. Khi ma vương tung ra loại khí giới ấy, nó đi xuống xuyên qua hư không, phát ra tiếng ùng ùng như sấm sét và rơi xuống dưới chân Bồ tát cuộn tròn lại như cuộn dây thừng được dùng làm thảm chà chân, và như vậy tánh kiêu ngạo hung hăng của Ma vương cũng bị triệt hạ.

Vì chẳng biết làm gì hơn và quá tức giận, Ma vương lớn tiếng truyền lệnh cho binh ma: “Tại sao các ngươi đứng trơ ra đó? Đừng để Thái tử Siddhattha có cơ hội nào để thành tựu ước nguyện chứng đắc Phật quả. Hãy tóm lấy hắn! Hãy đâm chém hắn! Hãy hạ gục hắn! Đừng để hắn trốn thoát!” Chính Ma vương cỡi trên con voi Grimekhala tiến đến Bồ tát, một tay vung lên vù vù và nói với Bồ tát

rằng: “Này Thái tử Siddhattha, từ nay trở đi hãy rời khỏi bảo tọa kia đi.” Vào lúc ấy, những đạo binh ma tỵ hóa ra những hình thù kỳ dị, hăm dọa bằng nhiều cách.

Đức bi mẫn của Bồ tát

(Đoạn kệ cảm thán Thiên ma được mô tả trong bộ *Jinālaṅkāra Tīkā* với nhiều chi tiết và làm khởi sanh lòng tịnh tín nhiều hơn so với bộ Chú giải *Jātaka* và bộ Chú giải *Buddhavaṃsa*. Vì vậy, hầu hết những những chi tiết sau đây phần lớn được trích ra từ bộ *Jinālaṅkāra Tīkā*.)

- (1) *Sa pādamule kiḷantaṃ,
passanto tarunaṃ suttaṃ
pitāvudikkhi taṃ māraṃ
mettāyanto dayāparo.*

Đối với người cha nhân từ rất yêu thương con cái, khi đưa con nhỏ đang đùa giỡn với ông ta, dầu nó có đánh đấm, cào xé, nhổ râu, giật tóc của ông, ông ta cũng không hề tỏ vẻ nóng giận. Trái lại, người cha còn ẵm nó lên, vỗ về cho nó ngủ trong lòng, trong tình thương của người cha. Cũng vậy, Bồ tát hằng nhẫn nại, chịu đựng tất cả những hành vi sai quấy của Ác ma, không chút buồn phiền. Ngài nhìn Ma vương với tâm không chút sợ hãi mà chỉ với tâm từ ái và lòng bi mẫn.

- (2) *Tadā so āsabhiṃ vācaṃ
sīhanādaṃ nadī mun
na jānāti sayāṃ mayhaṃ
dāsabhāvampayaṃ khalo.*

- (3) *Yena kenaci kammaṇa
jāto devapure vare
sakaṃ gattim ajānanto
lokajettomhi maññati.*

Khi ma vương tiến đến Bồ tát với những đạo binh hùng hậu và không ngừng quấy nhiễu Ngài, Ngài thốt lên những lời dững cảm như vậy: “ Ác ma này, quả thật chẳng hay biết chút nào rằng chính y đã trở thành người hầu của Ta rồi. Sau khi đã tái sanh trong cõi Tha hóa tự tại thiên (*Vassavati*), chỉ do có chút phước, nhưng chẳng biết một chút nào về thọ mạng của chính y, tức mạng chung vào khổ cảnh mà y phải bị đọa vào sau khi chết. Y lại nghĩ về mình rằng: “ Ta thường hằng, Ta là người duy nhất thống trị khắp thế gian.” Y chẳng hề suy xét, chẳng hay biết về số phận của chính y và về đại họa này y sẽ bị rơi xuống khổ cảnh. Do vô minh, y mới dám phạm những điều ác như vậy.”

(4) *Anantalokadhātumhi*
sattānaṃ hi kātāṃ subhaṃ
mayhe kapāramitāyāpi
kalam nāgghati soḷasim.

(5) *Tiracchāno saso hutvā*
disvā yācakamāgatam
pacitvāna sakaṃ maṃsam
patitoggimhi dātave.

Nếu đem số phước tích lũy của tất cả chúng sanh trong toàn thể vô số thế giới đặt một bên của chiếc cân trí tuệ và bên kia của chiếc cân là những việc phước tích lũy từ những pháp Ba-la-mật của Ta thì số phước của tất cả chúng sanh không bằng một phần hai trăm năm mươi sáu (1/256) số phước phát sanh từ một trong mười Ba-la-mật của ta. Quả thật, ngay cả trong kiếp sanh làm con thỏ bé nhỏ ở cõi súc sanh, Ta đã nhảy vào đồng lửa với can đảm to lớn để làm món thịt nướng khi một người đến xin món thịt từ thân mạng của ta.

[Thông thường, lời nói đầy gan dạ được Bồ tát nói ra : “ Nếu phước tích lũy của tất cả chúng sanh trong toàn thể vô số thế giới mà đem so với những việc phước phát sanh từ duy nhất một trong mười

pháp Ba-la-mật của ta thì phước kia không bằng một phần hai trăm năm mươi sáu (1/256) số phước của một Ba-la-mật ấy”, xem ra có vẻ hơi khoa trương. Thực tế thì không khoa trương chút nào, những lời nói ấy rất tự nhiên và đúng thật. Giải rõ, những chúng sanh khác ngoài Bồ tát ra, thường làm những việc phước với ước nguyện được thọ hưởng hạnh phúc trong cõi nhân loại và chư thiên. (Ngay cả những người tu Phật sanh ra làm người trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật hiện tại, và biết rõ rằng hành động bố thí với ước nguyện tái sanh vào những cõi an vui đầy đủ dục lạc, *vaṭṭanissita dāna* không thù thắng và nhiều lợi ích bằng hành động bố thí với ước nguyện chứng đắc Niết bàn, *vivaṭṭanissata dāna*, trong thâm tâm của họ vẫn có ước muốn tái sanh vào cảnh giới tốt đẹp với đời sống hạnh phúc tuy họ không bày tỏ ước muốn này một cách rõ ràng khi bố thí cúng dường). Như vậy, việc làm tích lũy phước được thực hiện bởi những kết quả khác trong vòng luân hồi, tựa như những người này đang tiêu xài của cải do phước của họ đem lại khi họ đang có kiếp sống làm người và hạnh phúc trong cõi người, cõi chư thiên. Do đó, giống như người xài tiền cho những nhu cầu cá nhân mỗi khi người ấy kiếm được tiền và không thể dành dụm tiết kiệm được đồng nào. Ngoài Bồ tát, tất cả chúng sanh hữu tình, vui thích trong khoái lạc của luân hồi, *vaṭṭābhirata*, tất cả đều là những kẻ nghèo túng, không có được của cải tích lũy của những việc phước.

Còn đối với Bồ tát, Ngài chỉ mong cầu Nhất thiết trí, mỗi lần Ngài thực hiện việc phước là để hoàn thành các pháp *pāramī*. Kết quả, tất cả những việc phước được thực hiện bởi Bồ tát vẫn nguyên vẹn trong dòng tâm của Ngài như một kho tích lũy các việc phước (*kammasamaṅgi*) chừng nào chúng chưa ra quả Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*). Thế nên, như người không tiêu xài phung phí mà tiết kiệm tiền bạc mỗi ngày một nhiều hơn, cũng vậy Bồ tát tích lũy các việc phước từ kiếp này sang kiếp khác, trở thành người rất giàu có về phước.

Đối với một người giàu có, tài sản đến hàng triệu đồng tiền vàng thì dù đông đảo người nghèo góp chung lại cũng không thể sánh với ông ta về mặt tài sản. Cũng vậy, Bồ tát là người có tài sản về phước nhiều vô lượng do những Ba-la-mật của Ngài đem lại. Nên chúng sanh trong vô số thế giới không thể so với Ngài về mặt phước báu. Họ nhất định bị đánh bại vì họ nghèo khổ về mặt tài sản phước báu do họ đã sử dụng hết khi họ vừa kiếm được qua sự thành tựu kiếp sống hạnh phúc (*bhavasampatti*) và sự thọ hưởng các dục lạc (*bhogasampatti*). Cho nên Bồ tát thốt lên những lời đầy tự tin như vậy là không cường điệu chút nào. Những lời như vậy rất tự nhiên và trung thực.]

(6) *Evaṃ anantapunnehi
siddhaṃ dehamimaṃ pana
yaṭhābhūtaṃ ajātnanto
manussoti hi maññati.*

Ta có được nhân cách này trong kiếp sống này là do kết quả của vô lượng phước báu kể trên, Ma vương vẫn không biết Ta thực sự là người như thế nào và vì thế y cho rằng Ta chỉ là một người bình thường.

(7) *Nāhaṃ namusso nāmanusso
na Brahmā na ca devatā
darāmaranaṃ lokassa
dassetum panidhāgato.*

Thực ra, Ta không phải là một con người bình thường bảy ngày tuổi, Ta cũng không phải là dạ xoa, Phạm thiên hay chư thiên nhưng Ta đã thọ sanh trong lòng của một nữ nhân để chỉ cho chúng sanh thấy cái khổ của già, bệnh và chết trong vòng luân hồi.

(Giải thích: Không thể nói rằng Bồ tát là người, dạ xoa, chư thiên hay Phạm thiên, vì mỗi loại chúng sanh này đều không có những công việc được thực hiện bởi Bồ tát.

Nếu vậy thì có thể đặt ra câu hỏi: Tại sao Bồ tát sanh ra từ một người nữ (hoàng hậu Māyā)? Câu trả lời đã được nói ở trên rằng Ngài đã thọ sanh trong bào thai của một nữ nhân để chỉ cho tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên thấy khổ già, khổ bệnh và khổ chết trong vòng luân hồi.

Giải thích thêm: Không có chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay Đại ngã (*Atta*) có thể tạo ra hay làm cho hiện hữu một chúng sanh nào. Thực tế thì chính do ái dục (*taṇhā*) khởi sanh trong dòng tâm của mỗi cá nhân chịu trách nhiệm về sự tái sanh (*paṭisaṅghi*). Cũng chính do năng lực của ái dục mà hành động phước và tội.

Giải rõ hơn: Hành vi tạo nghiệp (*kamma*) giống như đất trong ruộng. Tâm thức (*viññāna*) đi chung với nghiệp giống như hạt giống; ái dục hay tham (*taṇhā* hay *lobha*) giống như nước. Chính do sự kết của ba yếu tố: đất của *kamma*, hạt giống của *viññāna* và nước mà *taṇhā* hay *lobha* mọc lên; chính do 3 yếu tố này mà có chúng sanh. Nếu *taṇhā* hay *lobha* không có, thì dù có *kamma* và *viññāna* cũng không thể có chúng sanh. Do đó, những vị A-la-hán đã đoạn tận ái dục thì không còn tái sanh vào kiếp sống mới.

Như vậy, chúng sanh xuất hiện do sự kết hợp của ba nguyên nhân, phải chịu nhiều đau khổ như sanh, già, v.v... Bồ tát là người muốn đoạn diệt tất cả những đau khổ này cho chúng sanh.

Nguyên nhân chính tạo ra tất cả đau khổ là ái dục (*taṇhā*) . Nếu ái dục được đoạn tận thì sự sanh không xảy ra. Nếu sanh không có thì già, chết, v.v... cũng không có. Cho nên chỉ ái dục cần phải được đoạn tận trước hết; và do vô minh (*moha*) mà ái dục sanh khởi trong chúng sanh, khiến họ khao khát hạnh phúc với quan niệm rằng sáu cảnh (*ārammaṇa*) như: sắc (*rupārammaṇa*) ... là thường (*nicca-saññā*), lạc (*sukha-saññā*), ngã (*atta-saññā*) hoặc tịnh (*subha-saññā*). Và ái dục

có thể được đoạn trừ chỉ khi nào những khuyết điểm của sáu cảnh, nguồn gốc của ái dục, được làm cho hiện bày.

Lại nữa, những khuyết điểm của sáu cảnh là bản chất vô thường, v.v... có thể nhận rõ khi nào thấy được bản chất của già và chết; chỉ khi nào thấy già và chết thì mới trông thấy các khuyết điểm của sáu cảnh, như trạng thái vô thường, v.v... và chỉ khi nào trông thấy những khuyết điểm của sáu cảnh này thì ái dục và tham ái dính mắc với sáu cảnh mới được loại trừ. Và chỉ khi nào ái dục và tham ái được loại trừ thì đau khổ luân hồi như sanh, già, v.v... mới chấm dứt. Như thế, sự giác ngộ bản chất của già và chết hình thành yếu tố căn bản và nòng cốt nhất trong sự chấm dứt khổ luân hồi. Và vì vậy, Bồ tát đi đến cõi nhân loại này và thọ sanh trong bào thai như hoa sen của hoàng hậu Māyā để chỉ cho tất cả chúng sanh thấy được bản chất của già và chết hình thành yếu tố căn bản và nòng cốt trong việc chấm dứt cái khổ trong luân hồi.

(Giải rõ hơn nữa) Nếu Bồ tát, sau khi sanh làm một vị thiên hay Phạm thiên mà thuyết giảng bản chất của già và chết và thị hiện các phép lạ, thì chư thiên hoặc Phạm thiên sẽ không tin vì họ cho rằng: “ Vị thiên này hay Phạm thiên này vốn là kẻ đang thọ hưởng hạnh phúc, vị ấy thường tồn và bền vững (ngã), lại đến thuyết giảng về vô thường, khổ và vô ngã. Giáo pháp của vị ấy là giáo pháp gì vậy?” Họ sẽ không tôn kính lắng nghe Ngài. Họ chỉ đưa ra ý kiến rằng: “ Có điều gì mà một vị thiên hay Phạm thiên không thể giảng thuyết và có phép lạ nào mà vị ấy không làm được? Thực ra, vị ấy có thể thị hiện tất cả các phép lạ. Bởi vậy, sự thuyết giảng giáo lý hay sự thị hiện các phép lạ của vị ấy chẳng có gì là kỳ diệu cả.”

Trước sự chứng kiến của phần đông, Bồ tát được sanh ra từ hoàng hậu Māyā; lớn lên Ngài thọ hưởng dục lạc, lấy vợ và khi có con, Ngài từ bỏ thế gian và trở thành vị Sa-môn. Sau khi thực hành sáu năm *dukkaracariya*, cuối cùng Ngài chứng đạt Đạo tuệ và Nhất

thiết trí (trở thành một vị Phật). Do đó, khi Ngài bắt đầu thuyết pháp hay làm hiện bày bản chất của già và chết, hoặc giảng giải về Tam tướng: vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*), tất cả chúng sanh tôn kính lắng nghe lời dạy của Ngài với ý nghĩ rằng : “ Ngay cả một con người cao quý như Ngài, có đại oai lực và trí tuệ và biết rõ tất cả mọi khía cạnh của Pháp, vẫn không thể vượt qua già, bệnh và chết. Nói gì đến chúng ta?”

“ Đức Phật của chúng ta, Bậc giảng dạy phương pháp đoạn trừ mọi đau khổ như sanh, già, v.v... quả thật đã liễu ngộ bản chất thật của tất cả các pháp! Thật vậy, Niết bàn, nơi diệt tận tất cả mọi đau khổ như sanh, già, v.v... là hạnh phúc tuyệt đối!” Với niềm tin này, họ thực hành theo lời dạy của Đức Phật, vận dụng trí tuệ theo lời dạy và nhờ vậy họ thấy rõ thân này (*atta-bhava*) đúng thực là năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) là khổ (*dukkha*) và nguyên nhân của *dukkha*. Họ cũng phân biệt rõ những khuyết điểm của ái dục và tham sanh khởi trong thân này, mà thực tế đó là năm thủ uẩn. Sau khi thấy rõ như vậy, chúng sanh cảm thấy sợ hãi, xấu hổ và ghê tởm ái dục là nguồn gốc của khổ (*samudaya-saccā*), năm thủ uẩn, tức là sự thực về khổ (*dukkha-saccā*) sanh lên từ ái dục, và họ hoàn toàn đoạn trừ ái dục. Khi thực hành như vậy, họ sẽ có đủ khả năng để chứng đạt Niết bàn tối hậu (*anupādaparinibbāna*), sự chấm dứt hoàn toàn *dukkha*. Cho nên Bồ tát nói rằng: “ Ta đến cõi nhân loại này và chấp nhận thọ thai trong lòng hoàng hậu Māyā để chỉ cho tất cả chúng sanh thấy cái khổ của sanh, già và chết trong vòng luân hồi.”

(8) *Anapulitto lokena*
jātonantajino aham
Buddho bodhitale hutvā
Tāremi janātam bahum.

Này Ma vương, dầu đã ra đời trong cõi nhân loại này, Ta hoàn toàn không bị ô nhiễm bởi bất cứ trạng thái hữu vi nào của chúng sanh. Sau

khi đoạn diệt trạng thái hữu vi vô lượng của chúng sanh và vô lượng phiền não, ta đã đạt được danh hiệu “Bậc Chiến thắng giả” (*Anantajina*). Ngay cả trong khi đang ngồi trên vô địch bảo tọa mà không rời bỏ thế ngồi kiết già này, Ta đã thiêu đốt và đoạn diệt tất cả phiền não. Ta quả thật đã trở thành một vị Phật giữa nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Và Ta sẽ cứu vớt tất cả chúng sanh này ra khỏi biển luân hồi (*samsarā*) và đưa họ đến vùng đất hướng thượng của Niết bàn. Người không còn cách nào có thể kềm hãm được Ta. Điều đó không phải là mối quan tâm của người.

(9) *Samantā dhajinin disvā*
yuddham mārām savāhanam
yuddhāya paccugacchāmi
Mā mam thānā acāvayi.

(10) *Yam te tam nappasahati*
senam loko sadevako
tam te paññāya bhecchāmi
āmam pakkam va asmanā.

Này Ma vương, khi trông thấy đạo binh to lớn của người đang tiến đến từ khắp các phía với cờ xí rầm rộ và người trên con voi Girimekkhala, Ta đối mặt với người bằng trí tuệ để chiến đấu một cách dũng cảm. (Nghĩa rằng, không chiến đấu bằng thể chất mà chiến đấu bằng trí tuệ). Người không thể làm cho Ta đứng dậy hoặc rời khỏi vô địch bảo tọa này. Ta biết chắc rằng người không thể làm được điều đó.

Này Ma vương, giống như một người khỏe mạnh cầm cục đá lớn đập bể tất cả nồi niêu, thau chậu bằng đất nung, Ta với sức mạnh của trí tuệ, sẽ đánh tan tác và đẩy lùi mười đạo binh dục ái (*kāma-rāga*) của người mà toàn thể thế gian đã phải thất bại trong nhục nhã. Hoặc cho dù những đạo binh to lớn của người, dài mười hai do tuần, phía trước,

bên phải và bên trái, cao 9 do tuần và xa đến những bức thành ở tận cùng của hệ thống thế giới, Ta sẽ đẩy lùi những đạo binh ấy, khiến không còn một tên binh ma nào còn lại. Ngay từ bây giờ, Ta sẽ khiến cho người và những đạo binh của người phải bỏ chạy như đàn quạ đen bị ném đá tan tác bay đi.

(Câu kệ thứ 9 và 10 được Đức Phật giảng thuyết trong bài kinh Padhāna. Câu kệ số 1 đến câu kệ số 8 và những câu kệ sau đây được biên soạn bởi trưởng lão Buddharakkhita, tác giả của Jinālaṅkāra, rút từ kinh tạng Pāli phù hợp với giáo Pháp của Đức Phật).

(11) *icchantosāsape gabbhe,
cankamami iti cito
icchanto lokadhātumhi
attabhāvena chādayi.*

Này Ma vương, nếu muốn (nếu Ta muốn thu nhỏ lại), Ta có thể đi lui đi tới trong hạt cải. Nếu muốn (nếu Ta muốn hóa hiện lớn) Ta có thể làm cho thân (*atta-bhava*) của Ta che phủ cả thế giới.

(12) *Ete sabbe gahetvāna,
cuṇṇetum iccharāyapi
Atthi thāmabalam mayham,
pānagāto na ruccati.*

Này Ma vương, Ta có năng lực tóm bắt và nghiền nát người cùng với tất cả những đạo binh của người chỉ bằng cái búng ngón tay, nhưng Ta không vui thích chút nào trong việc lấy mạng của kẻ khác, vì đó là hành động bất thiện.

(13) *Imassa gaṇḍupādassa,
avudhena balena kim
Meyham hi tena pāpena,
sallāpopi na ruccati.*

Có lợi ích gì nếu Ta dùng vũ khí hoặc sức mạnh của thân để chống lại ngươi, là Ma vương chỉ bằng con giun đất? Quả thật vậy, ngay cả nói chuyện với Ác ma như mi Ta cũng không thích.

Trước khi Bồ tát nói lên những lời đầy dũng khí này, Ma vương đã hỏi: “Này thái tử Siddhattha, tại sao ngươi chiếm vô địch bảo tọa này của ta?” Bồ Tát đáp lại: “Ai làm chứng rằng bảo tọa này là của ngươi?” Ma vương duỗi hai tay ra và nói rằng: “Cần gì phải dùng những kẻ khác để làm chứng cho ta. Tất cả những đạo binh ma đang hiện hữu trước mặt ngươi là nhân chứng của ta.” Ngay khi ấy, hằng triệu triệu binh ma cùng hiện ra và la to: “Ta là nhân chứng, ta là nhân chứng.” Bởi vậy, để điều phục những đạo binh ma, Bồ tát đọc lên những câu kệ sau đây để cho thấy những nhân chứng của Ngài.

(14) *Pallaṅkaṃ mama bhāvāya
kimatthaññena sakkhinā,
kampitā maddiyā dānā
sakkhi hoti ayam hahī.*

Này Ma vương, để có được vô địch bảo tọa này, không có việc bố thí (*dāna*) nào mà Ta chưa làm; không có giới (*sīla*) nào mà Ta không giữ; không pháp khổ hạnh nào mà Ta chưa thực hành qua nhiều kiếp sống trong các cõi. Này Ma vương, không kể đến những pháp Ba-la-mật của Bồ thí, v.v... mà Ta đã làm trong nhiều kiếp ở nhiều cõi, chỉ trong một kiếp sanh làm Vessantara thôi, Ta đã thực hiện bảy lần đại thí, trong đó sự bố thí cao nhất là bố thí hoàng hậu Maddi và quả đất này đã rung chuyển đến bảy lần. Giờ đây, Ta đang ngồi trên vô địch bảo tọa này để chinh phục toàn thể thế giới, và những đạo binh ma của ngươi đến tấn công Ta, tại sao quả đất này có thể im lặng mà không rung chuyển? Này Ma vương, ngươi đã khiến những đạo binh của ngươi đưa ra bằng chứng không thật, nhưng quả đất này tuy không có tâm nhưng rất công bình đối với ngươi cũng như đối với Ta, quả đất này không thiên vị về phía ngươi hoặc về phía Ta, giờ đây nó

sẽ là nhân chứng của Ta.” Khi nói vậy, Bồ tát đưa bàn tay phải rực rỡ của Ngài từ bên trong chiếc y và chỉ xuống đại địa giống như tia chớp vệt ra từ trong đám mây.

Ngay khi ấy, đại địa quay nhanh như bánh xe của người thợ gốm và lăn tròn dữ dội. Âm thanh phát ra từ đại địa khiến cho toàn thể bầu trời vang dội như tiếng sấm. Bảy rặng núi bao quanh Tu di sơn (Meru) cũng như dãy Himalaya đều phát ra âm thanh vang dội. Toàn thể mười ngàn thế giới đều quay cuồng với những âm thanh kinh hồn và rùng rợn, nổ lách tách, âm âm như rừng tre bị bốc cháy. Toàn thể bầu trời không mây cũng phát ra tiếng nổ vang rền như chảo bấp rang được đặt trên lửa; những tia lửa rơi xuống, tung tóe như khối than hồng cháy đỏ, và sấm sét nổ âm âm. Ma vương đầy kinh sợ nhận thấy mình đang kẹt giữa sự giận dữ của trời đất, không tìm đâu ra nơi nương tựa và sự trợ giúp, bèn quăng bỏ cờ trận cùng với một ngàn loại khí giới của vị ấy, rồi nhanh chóng bỏ chạy mà không kịp nhìn lại con voi Girimekhala của y. Thấy Ma vương bỏ chạy, bọn binh ma cũng cầm đầu bỏ chạy tán loạn như tro bụi bị cơn bão thổi phăng. Cuối cùng tất cả bọn chúng đều trở về cõi Tha hóa tự tại thiên (*Vasavatti*).

Như vậy, chiến thắng Ác ma Vasavatti trước khi mặt trời lặn vào ngày rằm tháng tư, năm 103 theo lịch Mahā Era, Bồ tát trở thành bậc Chiến thắng toàn thể thế giới hữu tình chúng sanh và đạt đến trạng thái vô hại, vô sân, vô úy.

Ngay khi ấy, trông thấy những đạo binh ma bị tan rã trong hỗn loạn, chư thiên và Phạm thiên sau khi đã bỏ chạy vì sợ hãi trước sự tấn công ồ ạt của Ma vương và đang chờ đợi quan sát xem “Ai sẽ là bậc Chiến thắng? Ai sẽ là kẻ thua cuộc?”, đồng thanh nói những lời hoan hô như “*jayo hi Buddhassa sirimato ayam*”, v.v... Tin kiết tường: “Ma vương đã bị đánh bại. Thái tử Siddhattha đã chiến thắng. Chúng ta sẽ tổ chức lễ kỷ niệm và tôn vinh sự chiến thắng của Người.” được truyền đi từ vị rồng (*nāga*) này đến vị rồng khác, từ vị kim-xí-điều

(*garuda*) này đến vị kim-xí-điều khác; từ vị thiên này đến vị thiên khác; từ vị Phạm thiên này đến vị Phạm thiên khác. Tất cả tay cầm hương hoa v.v... đều đến cu hội tại vô địch bảo tọa của cây Đại bồ-đề, nơi mà Bồ tát đang ngồi.

(1) *Jayo hi Buddhassa sirimato ayam
mārassa ca pāpimato parājayo
ugghosayum Bodhimaṇḍe pamoditā
jayam tadā Nagagaṇā mahesino*

Cuộc chiến thắng độc nhất vô nhị này được trời đất ca ngợi bằng tiếng âm âm vang dội, trời đất vô tri mà như hữu tri. Đó là sự chiến thắng chỉ thuộc về Đức Phật, Bạc với Nhất thiết trí, Ngài có trí tuệ thấu hiểu tất cả chân lý cần biết mà không bỏ sót một chi tiết nhỏ nhặt nào. Chiến thắng này được nhân loại, chư thiên và Phạm thiên hoan hô vang rền khắp cả không trung. Chính vì điều ác mà Ác ma phải chịu hoàn toàn thất bại, phải rút lui vì oai lực của Đức Phật. Ác ma do bị vô minh che lấp, đã rầm rộ kéo đến cùng với đông đảo binh ma làm náo động cả mặt đất, và tấn công bằng mọi hình thức đe dọa để chiếm lấy Bồ đề thọ vương bảo tọa (*Bodhimakuta pallāṅka*).

Như vậy, vào ngày chiến thắng vĩ đại này, ngày rằm tháng tư, năm 103 Maha Era, tại khu vực của Vô địch bảo tọa, nơi Đức Phật đã chứng đắc Nhất thiết trí, tất cả những nhóm rồng, vui sướng hân hoan với chiến thắng của Đức Phật, đã công bố sự chiến thắng của Đức Phật bằng âm thanh to lớn như làm vang dội khắp mười ngàn thế giới.

(2) *Jayo hi Buddhassa sirimato ayam
Mārassa ca pāpimato parājayo.
Ugghosayum Bodhimande pamoditā
jayam tadā supaññāsanghāpi mahesino.*

Cuộc chiến thắng độc nhất vô nhị này được trời đất ca ngợi bằng tiếng âm âm vang dội, trời đất vô tri mà như hữu tri. Đó là sự

chiến thắng chỉ thuộc về Đức Phật, là bậc với Nhất thiết trí, Ngài có trí tuệ thông suốt chân lý cần biết mà không bỏ sót một chi tiết nhỏ nhất nào. Chiến thắng này được nhân loại, chư thiên và Phạm thiên hô vang rền khắp cả không trung. Chính vì điều ác mà Ác ma phải chịu hoàn toàn thất bại, phải rút lui vì oai lực của Đức Phật. Ác Ma do bị vô minh che lấp, đã rầm rộ kéo đến cùng với đông đảo binh ma như làm náo động cả mặt đất, tấn công bằng mọi hình thức đe dọa để chiếm lấy Bồ đề thọ vương bảo tọa.

Như vậy, vào ngày chiến thắng vĩ đại này, ngày rằm tháng tư, năm 103 Maha era, tại khu vực của Vô địch bảo tọa, nơi Đức Phật đã chứng đắc Nhất thiết trí, tất cả những nhóm kim-xí-điều (*garula*), vui sướng và hân hoan với chiến thắng của Đức Phật, đã công bố sự chiến thắng của Ngài bằng âm thanh to lớn như làm vang dội khắp mười ngàn thế giới.

(3) *Jayo hi Buddhassa sirimato ayam
Mārassa ca pāpimato parājayo
Ugghosayum Bodhimaṇḍe pamoditā
jayam tadā devaganā mahesino.*

Cuộc chiến thắng độc nhất vô nhị này được trời đất ca ngợi bằng tiếng ầm ầm vang dội, trời đất vô tri mà như hữu tri. Đó là sự chiến thắng chỉ thuộc về Đức Phật, là bậc với Nhất thiết trí, Ngài có trí tuệ thông suốt chân lý cần biết mà không bỏ sót một chi tiết nhỏ nhất nào. Chiến thắng này được nhân loại, chư thiên và Phạm thiên hô vang rền khắp cả không trung. Chính vì điều ác mà Ác ma phải chịu hoàn toàn thất bại, phải rút lui vì oai lực của Đức Phật. Ác Ma do bị vô minh che lấp, đã rầm rộ kéo đến cùng với đông đảo binh ma như làm náo động cả mặt đất, tấn công bằng mọi hình thức đe dọa để chiếm lấy Bồ đề thọ vương bảo tọa.

Như vậy, vào ngày chiến thắng vĩ đại này, ngày rằm tháng tư, năm 103 Maha era, tại khu vực của Vô địch bảo tọa, nơi Đức Phật đã chứng đắc Nhất thiết trí, tất cả chư thiên vui sướng và hân hoan với chiến thắng của Đức Phật, đã công bố sự chiến thắng của Ngài bằng âm thanh to lớn như làm vang dội khắp mười ngàn thế giới.

(4) *Jayohi Buddhassa sirimato ayam
Mārassa ca pāpimato parājayo
Ugghosayum Bodhimānde pamoditā
jayam tadā Brahmaganāpi mahesino.*

Cuộc chiến thắng độc nhất vô nhị này được trời đất ca ngợi bằng tiếng âm âm vang dội, trời đất vô tri mà như hữu tri. Đó là sự chiến thắng chỉ thuộc về Đức Phật, là bậc với Nhất thiết trí, Ngài có trí tuệ thông suốt chân lý cần biết mà không bỏ sót một chi tiết nhỏ nhặt nào. Chiến thắng này được nhân loại, chư thiên và Phạm thiên hô vang rền khắp cả không trung. Chính điều ác mà Ác ma phải chịu hoàn toàn thất bại, phải rút lui vì oai lực của Đức Phật. Ác Ma do bị vô minh che lấp, đã rằm rộ kéo đến cùng với đông đảo binh ma như làm náo động cả mặt đất, tấn công bằng mọi hình thức đe dọa để chiếm lấy Bồ đề thọ vương bảo tọa.

Như vậy, vào ngày chiến thắng vĩ đại này, ngày rằm tháng tư, năm 103 Maha era, tại khu vực của Vô địch bảo tọa, nơi Đức Phật đã chứng đắc Nhất thiết trí, tất cả Phạm thiên vui sướng và hân hoan với chiến thắng của Đức Phật, đã công bố sự chiến thắng của Ngài bằng âm thanh to lớn như làm vang dội khắp mười ngàn thế giới.

Tất cả chư thiên và Phạm thiên ở mười ngàn thế giới khác cũng cu hội trước Bồ tát, đánh lễ và cúng dường Ngài bằng những bông hoa, vật thơm và ngâm lên những bài kệ tán dương hay tung hô bằng đủ mọi cách.

(*Đây là những bài kệ nói về sự chiến thắng Ác ma Vassavati*)

Chú ý: (Trong việc mô tả lộ trình mà Bồ tát đã đi qua và những hoạt động của Ngài vào ngày rằm tháng Vesakha, năm 103 Maha Era, bộ sách Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, bộ Jātaka Aṭṭhakathā Nidāna và bộ Jinālaṅkāra Tīkā đều mô tả giống nhau tuy hơi khác về cách trình bày. Một số thì tóm gọn và số khác thì trình bày chi tiết hơn. Tuy nhiên, trong sự mô tả thời nghỉ trưa của Bồ tát trong rừng cây Sala. Bộ Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā và bộ Jātaka Aṭṭhakathā Nidāna không nêu ra sự chứng đắc các tầng thiên (*samāpatti*) và các thắng trí (*abhiññā*). Ngược lại, bộ Jinālaṅkāra Tīkā thì nói rằng Bồ tát chứng đắc tám tầng thiên hợp thể và ngũ thông trong khi nghỉ trong rừng cây sala. Bộ sách ấy cũng nói rằng vào lúc Bồ tát đi đến cây Đại bồ-đề, Ngài đã có sức mạnh của thân bằng sức mạnh của một trăm ngàn triệu người bậc trung (*majjhima-purisa*) và các năng lực thần thông. Tác giả của bộ Jinālaṅkāra nói như vậy là đúng với những bài trình bày của vị ấy như, “Khi Ma vương tấn công Bồ tát, Ngài nói rằng ‘ Nếu ta muốn, Ta có thể khiến cho thân Ta che hết toàn thể thế giới.” và “ Bồ tát chỉ ra những đại thí trong kiếp Ngài sanh làm Vessantara để làm nhân chứng,” việc này chỉ biết được qua Túc mạng thông (*pubbenivasanussati-abhiññā*). Như vậy, sự trình bày này không sai lạc.

Theo tác giả của bộ Jinālaṅkāra này, Bồ tát đã có bát thiên và ngũ thông vào lúc Ngài gặp hai vị giáo chủ Ālāra và Udaka. Vì không sử dụng đến chúng suốt sáu năm *dukkaracariya* nên chúng mờ nhạt đi (giống như những cái tách bằng vàng để lâu mà không được dùng đến). Bồ tát đã làm cho chúng trở nên mới khi ở tại rừng cây sala (giống như đánh bóng lại những cái tách đã ố màu). Điều muốn đề cập ở đây là, chỉ sau khi chiến thắng Ma vương, Bồ tát mới sử dụng hai loại thần thông mà Ngài đã đạt được rồi, đó là túc mạng thông (*pubbenivasa-abhiññā*) và thiên nhãn thông (*dibbhacakkhu-abhiññā*), để tiến đến giai đoạn thông đạt các chân lý. (Đây là những điểm cần lưu ý theo cuốn Jinālaṅkāra).

Sự chứng ngộ Tam minh: Pu, Di, Ā

Sau khi chiến thắng Ma vương Vasavatti, cũng được gọi là Devaputta Māra, vào ngày rằm tháng tư, năm 103 Mahā Era, trước khi mặt trời lặn, Bồ tát lần lượt chứng ngộ Tam minh (*vijja*): Túc mạng minh (*pubbenivasanussati-ñāṇa*) trong canh đầu, Thiên nhãn minh (*divbacakkhu-ñāṇa*) trong canh hai và Lưu tận minh (*āsavakkhaya-ñāṇa*) trong canh cuối của đêm, và chứng đắc Phật quả trong chính canh cuối ấy của đêm rằm tháng Vesakha. Những biến cố này được mô tả như sau:

Sự chứng đắc Túc mạng minh (*Pubbenivasanussati-abhiññā*)

Những tiến trình danh sắc đã xảy ra trong quá khứ. Niết bàn được chứng ngộ từ những tiến trình danh sắc này; những tên riêng hay họ tộc của một người, v.v... chỉ là những từ chế định - Tất cả những điều này (thuộc về quá khứ) được gọi theo từ Pāli là ‘*Pubbenivasa*’. Thắng trí hay thần thông (*abhiññā*) đi chung với *pubbenivasa* thì được gọi là *Pubbennivasanussati-abhiññā* - Trí biết rõ những kiếp quá khứ. Đức Phật thuyết giảng loại trí này là Minh thứ nhất (*Vijjā-ñāṇa*). *Vijjā-ñāṇa* được các Chú giải sư tiền bối gọi tắt là **Pu** - hai mẫu tự đầu tiên của chữ *Pubbennivasanussati-ñāṇa*. Sau đây là bài mô tả chi tiết về cách giác ngộ Minh thứ nhất (*Vijjā-ñāṇa*) của Bồ tát :

Khi Bồ tát ngồi trên Vô địch bảo tọa, đầy hân hoan và hạnh phúc sau khi chiến thắng Ma vương Vasavati, chư thiên và Phạm thiên trong mười ngàn thế giới, bao gồm chư thiên địa cầu đều đi đến Bồ tát hội họp và đồng đạc hô to rằng: “Này các bạn, chư thiên và Phạm thiên, sự chiến thắng của Bồ tát và sự thất bại của Ma vương đã rõ ràng. Chúng ta hãy cùng nhau tổ chức lễ tôn vinh chiến thắng của Bồ tát và sự chứng đắc Phật quả sắp đến của người.”

Vào lúc ấy, mặt trời, rộng năm mươi do tuần, rực rỡ với ngàn tia sáng, sắp biến mất như bánh xe bằng vàng chìm vào dòng nước

xoáy của đại dương. Bánh xe mặt trăng, rộng bốn mươi do tuần, đem lại sự mát mẻ, tỏa ra những chùm tia sáng, làm sáng rực toàn thể thế giới, đang chậm chậm đi lên từ đại dương có màu sữa ở về hướng đông, như bánh xe bằng bạc được ném lên không trung. Giữa trời đất bao la, Bồ tát trông rất rực rỡ, màu vàng trên thân của Ngài làm cho mô đất dưới cội cây bồ-đề và tất cả vạn vật ở quanh đó tựa như được thấm nhuận trong ánh sắc vàng ấy. Ngồi kiết già ung dung trên Vô địch bảo tọa dưới cội cây bồ-đề được ví như cái lọng làm bằng những viên ngọc Indanila quý giá, Bồ tát quán xét về Pháp. (Chi tiết về sự quán Pháp của Bồ tát sẽ được trình bày sau).

Sự tôn vinh vĩ đại của chư thiên và Phạm thiên

Lúc bấy giờ, tại cõi Ba-mươi-ba (*Tāvātimsa deva*), Sakka cầm cái tù-và Vijayuttara dài 120 do tuần và thổi vang để triệu tập chư thiên và Phạm thiên. Âm thanh chiếc tù-và của vị ấy có thể nghe xa đến mười ngàn do tuần trong cõi chư thiên. Khi thổi chiếc tù-và Vijayuttara liên tục, Đế Thích vừa thổi vừa chạy nhanh đến cây bồ-đề. (Không chỉ Đế Thích của vũ trụ này mà tất cả Đế Thích của mười ngàn thế giới khác cũng liên tục thổi những chiếc tù-và của họ khi đang đi đến Bồ tát).

Đại phạm thiên đến và tôn kính bằng cách cầm cái lọng trắng mà đã bị bỏ lại trên đỉnh núi Cakkavāla và đứng che trên đầu của Bồ tát. (Tất cả những vị Đại phạm thiên từ mười ngàn thế giới khác cũng đến và đứng cầm những chiếc lọng trắng của họ, chiếc này sát chiếc kia, dày đặc không có kẽ hở).

Suyama, thiên vương của cõi Dạ-ma (*yāmā*) cũng đến và đứng gần Bồ tát, tôn kính Ngài bằng cách đứng quạt cho Ngài bằng chiếc quạt phát trần dài ba *gavuta*. (Tất cả chư thiên cõi *yāmā* từ mười ngàn thế giới khác cũng đến tôn vinh, mỗi vị cầm một cái phát trần, họ đứng đầy cả thế giới này).

Santusita, thiên vương của cõi Đâu suất đà (*Tusitā*) cũng đến và tôn vinh Bồ tát bằng cách đứng quạt cho Ngài bằng cái quạt tròn được cần những viên hồng ngọc, cái quạt rộng ba *gāvuta*. (Tất cả chư thiên *Tusitā* từ mười ngàn thế giới khác cũng đến tôn vinh, mỗi vị cầm một cái quạt tròn bằng hồng ngọc, đứng đây cả thế giới này).

Vị thiên Pañcasika cũng đến mang theo cây đàn luyt Beluva cùng với nhóm vũ nữ chư thiên, và tôn vinh bằng cách múa hát và tấu nhạc. (Tất cả những vũ nữ chư thiên từ mười ngàn thế giới khác cũng đến và tôn vinh bằng cách múa, hát và tấu nhạc).

Hơn nữa, tất cả chư thiên nam nữ trú ngụ trong mười ngàn thế giới đều cu hội về thế giới này và đứng ở vùng chung quanh để làm lễ tôn vinh. Một số đứng cầm cái cổng hình cung bằng châu báu, số khác đứng vòng tròn tạo thành một nhóm riêng, một số mang đến những vật cúng dường được làm bằng bảy loại châu báu, một số cầm những cây chuỗi bằng vàng, một số cầm những lâu đài rực rỡ, một số cầm những cái quạt bằng lông đuôi của con bò Tây tạng, một số cầm những chiếc gậy hích (để điều khiển voi), một số cầm những cặp cá chép, một số cầm những bông hoa Anh thảo (loại hoa đại màu vàng nhạt nở vào mùa xuân), những cái bệ tròn bằng vàng, những cái bát chứa đầy nước, những cái bình đầy nước, những cái tù và, những cái chân đèn dầu bằng hồng ngọc, những tấm gương bằng vàng, những tấm gương bằng loại đá *studded*, những tấm gương có cần bảy loại châu báu, những đèn dầu bằng đá hồng ngọc, các loại cờ phướn, và những cây như ý. Tất cả chư thiên trong mười ngàn thế giới đều đến, họ hóa ra những nghệ sĩ chư thiên, và cúng dường Bồ tát bằng điệu múa, bài ca, thiên hoa, trầm hương và bột thơm. Lúc bấy giờ, toàn thể không trung đầy những trận mưa hoa và vật thơm đang đổ xuống địa cầu.

Lễ tôn vinh và cúng dường to lớn này được chư thiên và Phạm thiên tự nguyện thực hiện vì tâm của họ hân hoan với niềm tin rằng: “

Khi vị Bồ tát này chứng đắc Phật quả, chúng ta chắc chắn sẽ được cơ hội nghe Pháp từ nơi Ngài, và nhờ đó mà nhận được pháp siêu thế bất tử là Đạo Quả và Niết bàn; và chúng ta sẽ có được hi (*pīti*) nhờ trú tâm vào chín Pháp siêu thế (bốn Đạo, bốn Quả và Niết bàn). Chúng ta cũng sẽ chứng kiến tất cả những pháp thần thông, là những cảnh đem lại hoan hỉ cho mắt. Đức Phật, bằng cách thuyết giảng cho chúng ta Pháp Bất tử, sẽ đem lại cho chúng ta sự giải thoát khỏi sanh (*jāti*), già (*jarā*), bệnh (*vyādhī*), chết (*marāṇa*), sầu (*soka*), than (*parideva*), khổ (*dukkha*), ưu (*domanassa*) và não (*upāyāsa*).

Dù chư thiên và Phạm thiên tôn vinh và cúng dường Ngài bằng sự tôn kính và đầy hoan hỉ, kín cả mười ngàn thế giới với lý do trên và Ngài tận mắt nhìn thấy những hành động tôn kính phi thường bằng đủ mọi cách. Tuy nhiên, Bồ tát không lấy đó mà vui sướng và luyến ái chút nào cả, Ngài hoàn toàn không chú ý đến tất cả những sự tôn kính ấy. Ngài chỉ trú trong Pháp là nơi nương tựa duy nhất của Ngài.

Dãy núi Cakkavāla nâng đỡ cho Bồ tát khi Ngài đang ngồi như vậy, giống như tấm màn che và bầu trời bao la ở bên trên với vô vàn tinh tú giống như cái lọng được cản những ngôi sao bằng vàng và bạc. Mười ngàn thế giới với bảy cõi hạnh phúc của nó (*sugati bhumi*), giống như lâu đài lớn với bảy tầng. Gò đất cao dưới cõi cây bồ-đề giống như cái lọng lớn được làm bằng bảy loại đá quý - tất cả đều ở bên trong cung điện bảy tầng này của mười ngàn thế giới.

Trong khi Bồ tát đang ngồi trên Vô địch bảo tọa giống như đại pháp tọa, ở trên mô đất cao của cây đại bồ-đề giống như đại giảng đường, được che mát ở bên trên bởi cây đại bồ-đề cao 100 hắc tay và rộng một trăm hắc tay, trông như chiếc lọng lớn được trang trí bởi các loại ngọc lục bảo, Ngài không chú ý đến chư thiên và Phạm thiên ở quanh Ngài đang đứng đầy cả mười ngàn thế giới và đang tôn kính cúng dường Ngài vì Ngài đang quán xét về Pháp, sự tinh tấn (*virīya*) của Ngài không thối giảm và rất kiên định, niệm (*sati*) của Ngài vững

chắc và trong sáng, và thân tâm của Ngài rất an tịnh. Do đó, Ngài chứng và trú trong Sơ thiền sắc giới (*rūpavacara*).

Dòng tâm của Bồ tát an trú trong sơ thiền, hoàn toàn thoát khỏi năm triền cái (*nivarana*) và xa lìa ngũ dục (*vatthu-kāma*), phiền não dục (*kilesa-kāma*); hi (*pīti*) và lạc (*sukha*) sanh khởi trong Ngài rất sung mãn.

Lại nữa, khi Bồ tát chứng và trú trong nhị thiền sắc giới (*rūpavacara*), dòng tâm của Ngài thoát khỏi tầm và tứ (*vitakka* và *vicara*); nội tâm thanh tịnh và trong sáng và định của Ngài tuyệt đối vững chắc, *pīti* và *sukha* của Ngài được gia tăng.

Lại nữa, khi Bồ tát chứng và trú trong tam thiền sắc giới (*rūpavacara*), ngay cả *pīti* mà đã hiện khởi trong dòng tâm của Ngài cũng biến mất và Ngài chỉ trú trong lạc thọ (*sukha-vedanā*). Hoàn toàn xa lìa cả lạc thọ ấy ở đỉnh cao của nó, Ngài được thấm nhuần trong trạng thái trung bình xả (*tatramajjhataṭā*) hoặc thiền xả (*jhānupekkhā*). Niệm của Ngài trở nên trong sáng và tuệ của Ngài rất nhạy bén.

Lại nữa, khi Bồ tát chứng trú trong tứ thiền sắc giới (*rūpavacara*), vì Ngài đã loại trừ khổ và lạc của thân và tâm ra khỏi dòng tâm của Ngài, Ngài trú trong xả thọ (*upekkhā-vedanā*) và nhìn ngắm ngũ dục với tâm an tịnh. Do năng lực của *upekkhā-vedanā* này và *tatramajjhataṭā*, và các sở hữu tâm như niệm, v.v... là những chi pháp của Tứ thiền, trong sáng như ánh trăng rằm.

Tám đặc tánh trong dòng tâm của Bồ tát

Nếu xét đến dòng tâm của Bồ tát xuất phát từ lòng tịnh tín, chúng ta sẽ thấy rằng suốt sáu năm Ngài thực hành khổ hạnh (*dukkaracariya*); dòng tâm của Ngài cực kỳ thanh tịnh, không bị ô nhiễm bởi ba tà tư duy (*miccha-vitakka*) là dục tầm (*kama-vitakka*),

sân tâm (*vyapada-vitakka*) và hại tâm (*vihimsa-vitakka*), khiến ma vương không thể tìm thấy cơ hội để chỉ trích Ngài. Lại nữa, khi Ngài trải qua thời gian trong rừng cây sala vào ngày rằm tháng Vesakha, ngày mà Ngài đắc quả vị Phật, dòng tâm của Ngài thật đáng kính ngưỡng vì bát thiền làm cho thanh tịnh. Hơn nữa, khi tất cả chư thiên và Phạm thiên từ khắp từ khắp mười ngàn thế giới đến cu hội ở thế giới này và tôn kính cúng dường Bồ tát trong khi Ngài đang ngồi trên Vô địch bảo tọa sau khi chiến thắng Ma vương Devaputta, Ngài không chú ý đến họ, chỉ chú tâm vào việc thực hành Pháp. Và như thế, dòng tâm của Bồ tát, bậc đã chứng đắc và an trú trong tứ thiền sắc giới (*rūpavacara*) - (nét đặc thù của những bậc có trí tuệ nhạy bén) có năng lực định tâm tăng lên rất mạnh nhờ định vào tứ thiền sắc giới, dòng tâm ấy mang tám đặc tánh như sau:

- (1) Do trạng thái tâm tứ thiền sắc giới (*rūpa jhāna cittuppāda*) rất thanh tịnh, dòng tâm hoàn toàn thanh tịnh suốt quá trình hoạt động.
- (2) Do sự thanh tịnh như vậy, dòng tâm có tính chất chói sáng như vàng ròng mới được chùi bóng.
- (3) Sau khi đã loại bỏ hỉ lạc (*sukha somanassa*), là nguyên nhân của tham (*lobha*), và sau khi loại bỏ ưu khổ (*dukkha domanassa*), là nguyên nhân của sân (*dosa*), dòng tâm thoát khỏi các trạng thái ô nhiễm là *lobha* và *dosa*.
- (4) Tham và sân được đoạn trừ dẫn đến các tùy phiền não (*upakkilesa*) cũng được đoạn trừ.
- (5) Tâm được kiểm soát bởi năm pháp tự tại (*vāsi bhāva*), và được điều phục bởi mười bốn cách, nên dòng tâm của Bồ tát trở nên nhu nhuyễn, tế nhị dễ phục tùng theo những ước muốn của Ngài, như miếng da được khéo thuộc hay như khối cây được khéo chế biến.
- (6) Nhờ tánh chất mềm dẻo như vàng ròng khéo tinh luyện, dễ kéo thành sợi và dễ dát mỏng để làm ra các vật trang sức, dòng tâm ấy dễ phục tùng theo những ước muốn của Bồ tát, giúp Ngài dễ dàng thành tựu tất cả các loại thần thông như nhớ lại, thấy rõ các sự kiện

trong những kiếp quá khứ, hoặc thấy bằng thiên nhãn các vật ở cách xa, các vật tinh vi và ẩn khuất.

- (7) Sau khi dòng tâm đã được khéo tu tập để không bị mất đi những đặc tánh trên, hoặc nhu nhuyễn và thích ứng để đem lại sự thành tựu bất cứ điều gì được mong muốn nên để phục tùng theo ước muốn của Bồ tát.
- (8) Sau khi được an trú vững chắc như vậy, tâm của Ngài hoàn toàn kiên cố; hay nhờ an trụ như vậy, dòng tâm của Ngài rất mạnh về đức tin (*saddhā*), tinh tấn (*virīya*), niệm (*sati*), định (*samādhi*), và ánh sáng của trí tuệ (*paññā*). Do đó, không hề có sự dao động của tâm xảy ra do thiếu đức tin, lừa dối, dễ dãi, phóng dật, vô minh và bóng tối khởi sinh từ các phiền não. Nói cách khác, sự thiếu đức tin, v.v... không thể len lỏi vào dòng tâm của Bồ tát.

Cách trình bày khác

- (1) Dòng tâm của Bồ tát được khéo an trú trong tứ định. (2) Dòng tâm hoàn toàn thanh tịnh nhờ thoát khỏi năm triền cái (*nivarana*). (3) Sau khi đã vượt qua các chi thiền thô thiền (*jhānanga*) như tầm (*vitakka*), v.v... dòng tâm được thanh tịnh và trong sáng tựa như sắp phát sáng. (4) Dòng tâm thoát khỏi các phiền não như mạn (*māna*), gian dối (*māya*), phản bội (*sātheyya*), v.v... thường khởi sinh do sự chứng thiền. (5) Dòng tâm ấy cũng thoát khỏi trạng thái tham dục (*abhiijhā*), v.v... là nguyên nhân của các tùy phiền não (*upekkilesa*). (6) Dòng tâm trở nên dễ phục tùng sau khi đạt được năm pháp tự tại (*vasibhāva*). (7) Sau khi trở thành nền tảng cho các loại thần thông (*iddhi*), dòng tâm đạt đến khả năng làm thành tựu mọi điều mong ước của Bồ tát. (8) Sau khi được hoàn thiện do bởi sự tu tập (*bhāvanā*), dòng tâm của Ngài trở nên bất động và được an trú vững chắc.

Tâm của bồ tát có được tám đức tánh như vậy nên sẽ dễ dàng giác ngộ các pháp cần được giác ngộ nhờ thắng trí (*abhiññā*). Khi tâm

hướng về đối tượng *abhiññā*, thì những tốc lực tâm thắng trí (*abhiññā-javana*) khởi sanh một cách dễ dàng.

(1) Sự chứng đắc Túc mạng thông (*Pubbenivāsanussati-abhiññā*) (*Vijjāñāna* - Minh thứ nhất)

Dòng tâm có tám đặc tánh kể trên, rất thanh tịnh và trong suốt, Thắng trí (*abhiññā-javana*) dễ dàng khởi sanh trong trạng thái hoàn hảo khi tâm hướng đến đối tượng của *abhiññā-javana*. Bồ tát hướng tâm đến Túc mạng thông (*pubbenivasanussati-abhiññā*), là thắng trí có thể nhớ lại những hoạt động, những sự kiện và những kinh nghiệm trong quá khứ. Thế nên, *pubbenivasanussati-abhiññā* đã khởi sanh trong Ngài một cách dễ dàng. Qua thân thông ấy, Ngài nhớ lại và thấy tất cả những hoạt động, những sự kiện và những kinh nghiệm trong những kiếp quá khứ từ kiếp trước cho đến kiếp Ngài sanh làm đạo sĩ Sumedha. Ngài cũng nhớ lại nhiều kiếp và nhiều đại kiếp xa hơn, rồi lần lượt quay trở về kiếp gần nhất là kiếp Ngài sanh vào làm vị thiên có tên gọi là Setaketu.

(Loại thắng trí này được chứng đắc trong canh đầu của đêm. Ở đây, có nghi vấn là làm sao có thể biết được những điều xảy ra và những kinh nghiệm trong rất nhiều kiếp quá khứ chỉ bằng một tốc lực tâm thắng trí (*abhiññā-javana*) khởi sanh chỉ một lần trong một lộ trình tâm (*vīthi*).

Câu trả lời: Tuy chỉ có khởi sanh một tốc lực thắng trí trong một lộ trình tâm, nhưng si mê (*moha*) mà đã che lấp những sự kiện xảy ra và những kinh nghiệm trong những kiếp quá khứ ấy đã bị đoạn diệt do bởi tốc lực tâm ấy. Tất cả các loại biến cố và kinh nghiệm của những kiếp quá khứ được nhớ lại chỉ ngay sau đó bằng lộ trình quán sát (*paccavekkhanā-vīthi*) theo sau lộ trình thắng trí (*abhiññā-vīthi*).

Đức Bồ tát lần lượt nhớ lại những kiếp quá khứ nhờ Túc mạng minh (*Pubbenivasanussati Vijjāñāna*), cũng đắc được những thắng trí

mà có thể quả quyết rằng Ngài sẽ chứng đắc Đạo Quả siêu thế (*lokuttarā magga-phala*) bằng thông đạt tuệ như vậy:

“ Chi có những hiện tượng danh-sắc (*nāma-rūpa*) trong vô số kiếp luân hồi; sự bắt đầu của vòng luân hồi hay khởi thủy của kiếp sống không thể biết được. Trong ba giai đoạn: sanh, tồn tại và tử, chỉ có hai hiện tượng *nāma* và *rūpa* mà thôi. Quả thật vậy, trong tất cả các cõi và trong mọi lúc, hiện tượng *nāma-rūpa* ở trong trạng thái trôi chảy liên tục, như ngọn lửa của cây đèn dầu hay như dòng nước của con sông, và qua sự nối tiếp nhau của nhân và quả, chỉ có dòng *nāma-rūpa* làm thành tựu nhiều phận sự khác nhau như thấy cảnh sắc, nghe cảnh thính, v.v... ở sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, và như vậy làm khởi sanh nhiều loại biểu tri (*viññatti*) bởi cử động của thân và sự diễn đạt bằng lời. Trên thực tế, không có một nhân vật hữu tình nào được gọi là ‘ta’, ‘anh ta’, ‘người đàn ông’, v.v... Quả thật vậy, không có vị thiên, Ma vương hay Phạm thiên nào có thể tạo ra một chúng sanh hữu tình như vậy.”

Qua Túc mạng trí (*Pubbenivasanussati-ñāṇa*), Bồ tát tạm thời đoạn trừ (*vikkhambhana-pahāna*) hai mươi ngã kiến; đó là bốn ngã kiến liên quan đến sắc uẩn - sắc là ta; ta có sắc; sắc hiện hữu trong ta; ta hiện hữu trong sắc và tương tự, thọ, tưởng, hành và thức cũng vậy. Như vậy, Ngài cũng đã loại trừ si mê (*moha*) mà đã xảy ra trong nhiều đời nhiều kiếp quá khứ.

(2) Sự chứng đắc Thiên Nhân Thông (*Dibbacakkhu-abhiññā*) (*Vijjāñāna* - Minh thứ hai)

Sau khi Đức Bồ tát đã chứng đắc Túc mạng minh (*pubbenivasanussati-abhiññā*) trong canh đầu của đêm, Ngài nhớ được nhiều sự kiện trong quá khứ và nhiều kiếp quá khứ, và sau khi đoạn trừ hai mươi thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*), cùng với *moha* đã xảy ra trong quá khứ, Ngài hướng dòng tâm có tám đặc tánh của Ngài đến

Sanh tử trí (*cutūpupāta-ñāṇa*) - trí trông thấy sự sanh và tử của chúng sanh, và hướng đến Như nghiệp sanh trí (*yathākammūpaga-ñāṇa*) - trí phân biệt và thấy chính những hành động tội phước của chúng sanh tạo thành nguồn gốc của chúng sanh.

(Sanh tử trí - *cutūpupāta-ñāṇa* cũng giống như Thiên nhãn trí - *dibbacakkhu-ñāṇa* vì Thiên nhãn trí cũng được gọi là Sanh tử trí. Khi *dibbacakkhu-ñāṇa* được tu tập và chứng đắc thì Như nghiệp sanh trí - *yathākammūpaga-ñāṇa* và Vị lai trí - *anāgatamsa-ñāṇa* cũng được tu tập và chứng đắc).

Khi tâm được hướng đến Thiên nhãn trí – *dibbacakkhu-ñāṇa* như vậy, cũng được gọi là Sanh tử trí – *cutūpupāta-ñāṇa*, thì Thiên nhãn thông (*dibbacakkhu abhiññā* - Minh thứ hai) sanh lên rất dễ dàng. Qua thần thông (*abhiññā*) này, Bồ tát có thể nhìn thấy chúng sanh đang lúc mạng chung, hoặc ngay sau tái sanh; những chúng sanh thấp hèn hoặc cao quý, những kẻ xinh đẹp hoặc xấu xí sanh đến cõi an vui hoặc đau khổ. Nói cách khác, Ngài thấy những chúng sanh giàu có, thịnh đạt do bởi phước quá khứ của họ có nền tảng là vô tham (*alobha*), và những chúng sanh nghèo khổ do bởi những ác nghiệp quá khứ của họ sanh lên từ căn tham (*lobha*).

Qua Thiên nhãn thông (*dibbacakkhu-abhiññā*) trông thấy những tội đồ chịu khổ trong khổ cảnh (*apāya*), Ngài suy xét: “ Những chúng sanh này chịu những đau khổ đáng sợ như vậy là do những ác nghiệp nào?” Nhân đó Như nghiệp sanh trí (*yathākammūpaga-ñāṇa*) khởi sanh trong Bồ tát và Ngài thấy những ác nghiệp của họ.

Qua Thiên nhãn thông (*dibbacakkhu-abhiññā*) trông thấy những chúng sanh đang thọ hưởng hạnh phúc ở cõi nhân loại, chư thiên và Phạm thiên, Ngài suy xét : “ Các chúng sanh ở cõi nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đang thọ hưởng hạnh phúc thù thắng hơn là do họ đã gieo tạo nghiệp gì?” Nhân đó, Như nghiệp sanh trí

(*yathākammūpaga-ñāna*) sanh khởi trong Ngài và Ngài thấy được những thiện nghiệp mà họ đã làm.

Do nhờ Như nghiệp sanh trí (*yathākammūpaga-ñāna*), Ngài quan sát chi tiết những thiện nghiệp và ác nghiệp của chúng sanh và biết rõ chúng như thật: “ Những chúng sanh ở khổ cảnh này trong quá khứ đã phạm vào những ác nghiệp về hành vi, lời nói và ý nghĩ. Họ đã nói xấu, chưởi mắng và lăng mạ các bậc thánh; họ bảo thủ tà kiến, và vì sống theo các tà kiến này, họ tự thân làm ác và bảo kẻ khác làm ác. Sau khi thân hoại mạng chung, họ bị tái sanh vào các khổ cảnh (*apāya*), đó là địa ngục (*niriya*), súc sanh (*tiracchana*), ngựa quỷ (*peta*), a-tu-la (*asūrahya*). Và “ Các chúng sanh ở các cõi hạnh phúc, họ đã từng làm các thiện nghiệp về thân, khẩu và ý; họ không nói xấu hoặc lăng mạ các bậc thánh (*ariyā*); họ có chánh kiến và với chánh kiến họ làm nhiều loại phước và cũng bảo kẻ khác làm phước. Sau khi thân hoại mạng chung, họ được sanh vào nhàn cảnh ở cõi nhân loại, chư thiên và hai mươi cõi Phạm thiên.”

Bồ tát chứng đắc Minh thứ hai này – Thiên nhãn minh (*dibbacakkhu-abhiññā*) vào lúc canh hai của đêm. Nhờ có Minh thứ hai này, dòng tâm của Bồ tát không có hai yếu tố là vô minh và si mê (*avijjāmoha-dhātu*), là những yếu tố làm che lấp sự mạng chung và tái sanh của chúng sanh. Và nhờ Như nghiệp sanh trí (*yathākammūpaga-abhiññā*) khởi sanh từ Thiên nhãn minh (*dibbacakkhu-abhiññā*), Ngài có thể dò xét và thấy rõ những sự kiện có thật về những nghiệp quá khứ của chúng sanh, và sau khi đoạn trừ mười sáu loại hoài nghi (*kaṅkhā*), Bồ tát đạt đến giai đoạn Đoạn nghi thanh tịnh - *Kaṅkhā vitarana visuddhi*.

(3) Sự chứng đắc Lộ Tận Minh (*Asavakkhaya Ñāna*) và thành một vị Phật (*Vijjañāna*- Minh thứ ba)

(Bài này được chia làm hai phần: phần tóm tắt và phần chi tiết)

TÓM TẮT:

Đức Bồ tát chứng đắc A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*), cũng được gọi là Lộ tận trí (*Asavakkhaya-ñāṇa*) vào canh cuối của đêm và nhờ đó mà giác ngộ Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*). Rồi trở thành một vị Phật giữa nhân loại, chư thiên và Phạm thiên, Ngài hướng dòng tâm của Ngài đến tám đặc tính để đạt A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*); sau đó trú tâm trong Pháp Duyên khởi gồm có 12 chi, đó là : Vô minh (*avijjā*), Hành (*sankhāra*), Thức (*viññāna*), Danh sắc (*nāma-rūpa*), Lục nhập (*salāyatana*), Xúc (*phassa*), Thọ (*vedanā*), Ái (*taṇhā*), Thủ (*upadāna*), Hữu (*bhava*), Sanh (*jāti*), Lão (*jarā*), Tử (*maraṇa*). Sau khi quán xét toàn bộ giáo lý Duyên khởi này theo thứ tự xuôi và ngược trong nhiều lần, Ngài chứng đắc Thánh đạo (*Ariya-magga*), cũng được gọi là Như thật tri kiến (*Yathābhūta ñāṇadassana*).

CHI TIẾT:

Tứ đạo tuệ (*Magga-ñāṇa*), cũng được gọi là Như thật tri kiến (*Yathābhūtañāṇadassana*), không xuất hiện trong dòng tâm của những nhân vật như Đế Thích và Phạm thiên, là những bậc có quyền lực rất lớn trong thế gian, và những ẩn sĩ cao quý Kaladevila và Nārada, những bậc đã chứng đắc các thiên và các thắng trí (*abhiññā*). Bởi vậy, có thể hỏi rằng : “Tại sao Tứ đạo tuệ rất vi tế và rất thâm sâu, thậm chí không được mơ tưởng đến suốt chuỗi dài luân hồi không khởi thủy và không bao giờ được giác ngộ trước kia, lại xuất hiện trong dòng tâm của Bồ tát, bậc tự mình đi vào đời sống Sa-môn mà không có một người thầy nào hướng đạo?” Câu trả lời là:

Tánh chất vĩ đại của các pháp Ba-la-mật

Đức Phật của chúng ta, suốt 4 A-tăng-kỳ (*asankkheyya*) và 100.000 đại kiếp, trải qua vô số kiếp mà không thể đếm được bằng con số hằng trăm, hằng ngàn, và hằng trăm ngàn, đã tích lũy nhiều

việc phước về bố thí Ba-la-mật (*dāna-pāramī*), đã thực hành trên bốn cách tu tập (đã được giải thích ở Chương Tập phảm), thậm chí đến mức độ hy sinh cả mạng sống của chính Ngài. Và trong mỗi kiếp như vậy, Ngài đã tự mình đoạn diệt hoàn toàn, hoặc làm giảm thiểu tham phiền não khởi sanh vào mỗi lúc Ngài chú ý đến đối tượng này hay đối tượng khác. Nhờ thế Ngài đạt đến giai đoạn mà người khác phải ngạc nhiên nhận xét rằng : “Phải chăng không có tham phiền não trong con người cao quý này?”

Tương tự, qua giới ba-la-mật (*sīla-pāramī*), nhẫn nại ba-la-mật (*khantī-pāramī*), và từ ái ba-la-mật (*mettā-pāramī*) được tu tập suốt 4 A-tăng-kỳ (*asaṅkheyya*) và 100.000 đại kiếp, Ngài đã ngăn chặn được sân (*kodha*) và tội (*dosa*) và nhờ tu tập pháp từ ái mát mẻ suốt thời gian dài như vậy, Ngài đã dập tắt ngọn lửa *kodha* và cũng đoạn trừ những tùy phiền não của nó, gồm có ganh tỵ (*issā*), bòn xén (*macchariya*) và hối (*kukkucca*).

Do nhờ Trí tuệ Ba-la-mật (*paññā-pāramī*) được khéo tu tập và tích lũy trải qua nhiều kiếp và nhiều đại kiếp, Ngài đã loại trừ trạng thái tối tăm là si mê (*moha*). Ngài cũng đã loại bỏ các tà kiến. Nhờ đó Ngài trở thành bậc vĩ đại có trí tuệ rất thanh tịnh. Ngài cũng đã đi đến tất cả chư Phật, chư Bích chi Phật và chư Thinh văn đệ tử, cũng như những bậc thông thái khác mà Ngài tình cờ gặp được và hỏi họ những câu hỏi như: “ Pháp nào là có tội và Pháp nào là vô tội? Pháp nào là pháp đen và như bần; và Pháp nào là pháp trắng và trong sạch?” Do nhờ sự tầm cầu học hỏi như vậy, Ngài đã loại trừ các hoài nghi liên quan đến Pháp và được tăng trưởng về trí tuệ từ kiếp này đến kiếp khác.

Trong gia tộc, Ngài tôn kính các bậc bề trên như cha mẹ, chú bác, v.v... bằng cách cúi đầu, tỏ sự quý trọng, mời ngồi, đứng dậy chào đón họ. Ngài cũng tỏ sự kính trọng đến những bậc trí tuệ có giới hạnh. Nhờ vậy, Ngài đoạn trừ được ngã mạn (*māna*) và trạo hối

(*uddhacca*) và được thoát khỏi kiêu ngạo như con rắn bị mất đi những cái răng độc, hay con bò bị gãy cặp sừng, hay như cuộn dây thừng được dùng để chà chân. Ngài có thói quen hay khen ngợi pháp nhân nại, đức vị tha và khen ngợi những người có hảo tâm giúp đỡ những kẻ bất hạnh.

Bằng pháp xuất gia, Bồ tát đã từ bỏ những vinh hoa phú quý của đời sống đế vương, và trở thành vị Sa-môn. Sau khi chứng đắc các tầng thiền lúc ngụ ở rừng, Ngài đoạn trừ được năm triền cái và xa lìa dục ái (*kāmarāga*), và trong mỗi kiếp sống Ngài cũng từ bỏ sự mê đắm nữ sắc (*itthirati*) mỗi khi họ xuất hiện trước mặt.

Với Chân thật Ba-la-mật, Ngài tránh xa tà ngữ (*micchavaca*) dẫn đến sự sai lạc của thế gian; với Tinh tấn Ba-la-mật, Ngài cũng đoạn trừ trạng thái bất lạc (*arati*) và giải đãi (*kosajja*) trong thiền Chỉ và thiền Quán bằng cách giữ tâm hoạt động liên tục, và siêng năng trong các việc phước. Bằng sự tu tập như vậy, Bồ tát đã cố gắng làm cho dòng tâm của Ngài mỗi kiếp một thanh tịnh hơn.

Đức Bồ tát, Bạc đã đoạn trừ các phiền não (*kilesa*) như vậy bằng sự tích lũy phước phát sanh từ những việc phước ba-la-mật như bố thí (*dāna*), v.v... đã phải trải qua quá trình thanh lọc nhiều lần, dầu chỉ trong một kiếp, những phiền não mà Ngài đã đoạn trừ lại xuất hiện. Rồi Ngài lại đoạn trừ chúng mỗi khi chúng xuất hiện trở lại (vì chúng chưa được đoạn diệt hoàn toàn bằng Đạo Tuệ (*magga-ñāna*). Tuy nhiên, Bồ tát không đầu hàng mà cố gắng đoạn trừ chúng tạm thời hoặc bằng sự áp chế đoạn trừ qua những việc phước to lớn (*mahā-kusala*) và những việc phước phi thường (*mahāggata-kusala*).

Những điểm chú thích sau đây được trích ra từ bộ Vipassanā Dīpanī của Thượng tọa Ledi Sayadaw để làm sáng tỏ hơn ý nghĩa của đoạn này. Các phiền não khởi sanh trong những kẻ phàm phu tầm thường trải qua ba giai đoạn: Vitikkamabhūmi là giai đoạn phiền não

bộc phát rất mạnh và dữ dội dẫn đến những hành vi và những lời nói ác. Phiền não trong giai đoạn này có thể đoạn trừ bằng giới (sīla) nhưng chỉ tạm thời. Do đó, sự đoạn trừ bằng sīla, v.v., được gọi là *Tadaṅgapahāna*, nghĩa là đoạn trừ tạm thời. Phiền não ở giai đoạn kế tiếp: *Pariyutthānabhūmi* - Triền xứ, là giai đoạn mà phiền não khởi sanh ở cửa tâm (ý môn) khi cảnh có sức mạnh đánh thức chúng tạo ra sự xáo động ở một trong sáu môn. Những phiền não như vậy có thể được áp chế bằng thiền định. Sự đoạn trừ phiền não bằng thiền định (*Samādhi*) được gọi là *Trán phục đoạn trừ* (*Vikkhambhana-pahāna*). Lại nữa, tầng thiền có thể trán áp phiền não trong một thời gian thích hợp. Nhưng vẫn còn các phiền não ở giai đoạn thứ ba, *Anusayabhūmi* - Tuỳ miên xứ: là chỗ mà các phiền não nằm tiềm ẩn trong dòng tâm, không xuất hiện thành các sở hữu tâm. Chúng không thể được đoạn trừ bằng sīla và *samādhi*. Chỉ có Tuệ Đạo (*magga-ñāṇa*) đạt được nhờ tu tập thiền Quán phát sanh ra Tuệ (*pañña*) mới có thể đoạn diệt tận gốc những phiền não này. Sự đoạn trừ các phiền não bằng Tuệ như vậy được gọi là *Chánh đoạn* (*Samuccheda-pahāna* - sự đoạn trừ vĩnh viễn các phiền não).

Ở đây, sự thực hành các pháp Ba-la-mật (như Lục độ vạn hạnh) và sự thọ trì giới dẫn đến sự đoạn trừ tạm thời các phiền não - những việc phước ấy thuộc về Đại thiện (*mahā-kusala*); sự thực hành thiền Chỉ dẫn đến chứng thiền đặc định, trán áp phiền não trong một thời gian, được xem là những việc thiện đáo đại hay đáo quảng (*mahāggatā kusala*). Sự thực hành thiền Quán sanh Tuệ (*pañña*), Đạo Tuệ (*magga-ñāṇa*) dẫn đến sự đoạn diệt hoàn toàn các phiền não (*samuccheda-pahāna*) thuộc về thiện siêu thế (*lokuttara-kusala*).

Như vậy, suốt 4 A-tăng-kỳ (*asaṅkheyya*) và 100 ngàn đại kiếp, Ngài đã đoạn diệt các nhóm phiền não làm ô nhiễm tâm của Ngài, và cũng loại trừ vô minh và si mê (*avijjā-moha*) hành động như

vị tướng dẫn đầu những đạo binh phiền não, theo sát bên Ngài. Đồng thời Ngài cũng làm cho năm Quyền: Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ tăng trưởng mỗi kiếp một mạnh hơn. Như vậy, Ngài đã trải qua những kiếp luân hồi khó khăn, liên tục thực hành các pháp ba-la-mật với sức tinh tấn mãnh liệt, cho đến lúc Ngài sanh làm vua Vessantara, Ngài đã bố thí hoàng hậu Maddī, như là việc phước tối hậu giúp Ngài có thể chứng đắc Phật quả. Sau đó, Ngài tái sanh vào cõi Đâu suất đà thiên (*Tusīta*), thọ hưởng lạc thú của chư thiên và chờ đúng thời gian để Ngài thành Phật.

Bởi vì Ngài là bậc đã đạt đến đỉnh cao của trí tuệ sau khi đã đoạn trừ các phiền não như tham, sân, v.v... bằng sự tích lũy các việc phước ba-la-mật như bố thí, v.v... nên Tứ Đạo Tuệ (*maggā-ñāṇa*), rất thâm diệu chỉ xuất hiện trong dòng tâm của Bồ tát.

Hơn nữa, bắt đầu từ lúc Ngài đem cả thân mạng phục dưới chân Đức Phật Nhiên Đăng (*Dīpaṅkarā*), Ngài đã nỗ lực cố gắng tu tập và tích lũy các việc phước qua sự thực hành các pháp Ba-la-mật (*pāramī*) như bố thí (*dāna*), v.v... là quả phước thiện, không mong cầu khoái lạc ở bất cứ cõi nào mà kẻ phàm phu tầm thường khó có thể làm được. Bằng tất cả những việc phước mà Ngài thực hiện, Bồ tát chỉ có ước nguyện như vậy : “ Cầu mong những việc phước Ba-la-mật này hãy là cận y duyên (những điều kiện đầy đủ – *upanissaya-paccaya*) để Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) sanh khởi trong ta.”

Còn đối với những kẻ khác, họ cầu ước các lạc thú của chư thiên và nhân loại sau khi làm các việc phước. Và đúng theo ước nguyện họ, họ đạt được những lạc thú của chư thiên và nhân loại, là quả của những việc phước. Nó giống như sự tiêu xài phung phí bất cứ tài sản nào có được từ những việc phước mà họ đã tích lũy. Không giống như những người này, vị Bồ tát, theo cách của người cho lúa vào vựa và luôn luôn gìn giữ nó mà không sử dụng, Ngài tích lũy các việc phước kiếp này qua kiếp khác với ước nguyện như vậy: “ Mong

rằng việc phước này sẽ góp phần tạo ra túc duyên cho sự giác ngộ Đạo Tuệ (*magga-ñāṇa*), với đỉnh cao của sự giác ngộ là Nhất thiết trí (*sabaññūta-ñāṇa*).

Sự tích lũy các việc phước từ những ba-la-mật suốt 4 A-tăng-kỳ (*asaṅkheyya*) và 100 ngàn đại kiếp để rồi cho quả một lần là sự chứng đắc Phật quả trong kiếp cuối cùng của Ngài sanh làm thái tử Siddhattha. Nhưng vì có vô số phước đều trở quả chỉ trong một kiếp nên kiếp này xem ra dày đặc quả phước.

Do bởi ước nguyện duy nhất là sự chứng đắc Phật quả, nên các việc phước của Ngài trở quả tràn đầy trong kiếp cuối cùng này thật mạnh mẽ. Cho nên, chỉ trong dòng tâm của Bồ tát mới xuất hiện Tứ đạo tuệ rất thâm diệu mà không cần sự trợ giúp của bất cứ ai.

Sự triển khai 3.600.000 koti Đại Kim Cang Quán Trí của Bồ tát (Mahāvajira Vipassanā Ñāṇa)

Sau khi đã đoạn trừ các phiền não như tham (*lobha*), sân (*dosa*), v.v... nhờ những việc phước được tích lũy qua sự thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật (*pāramī*) như bố thí (*dāna*), v.v... như đã nói ở trước, Bồ tát, Bậc đã loại trừ si mê (*moha*) - *moha* là kẻ dẫn đầu các phiền não cùng với những tùy tùng của chúng thường hay ngăn cản và che lấp con đường dẫn đến Niết bàn. Ngài đã thực hành và phát triển thiền Đại kim cang quán trí (*Mahāvajira Vipassanā*) vào lúc rạng đông (trong canh cuối của đêm), ngày rằm tháng Vesakha. Phương pháp thực hành và khai triển được tóm lược như sau:

Có mười trăm ngàn triệu hay triệu triệu thế giới được gọi là Oai lệnh sát thổ (*Āṇākhetta*), phạm vi thuộc quyền lực của một vị Phật ⁽¹⁾. Khi Bồ tát quán thật tánh của những chúng sanh sống trong mỗi thế giới và thuộc về ba thời kỳ (quá khứ, hiện tại và vị lai), Ngài thông suốt rằng, dầu số nhân loại, chư thiên và Phạm thiên trong một số thế giới có nhiều đến bao nhiêu, cũng được thu gọn trong 12 nhân duyên

(*Paṭiccasamuppāda*), được xem là thực tại tối thượng: vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhara*) - hai chi quá khứ là nhân; thức (*viññāna*), danh sắc (*nāma-rūpa*), lục nhập (*salāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*) - những yếu tố hiện tại là nguyên nhân; và sanh (*jāti*) (hay sanh hữu – *upapatti-bhava*), lão (*jara*) và tử (*maraṇa*) - những yếu tố tương lai là kết quả.

Có ba loại lãnh vực (*sát thố* - *khetta*) liên quan đến Đức Phật, theo bộ *Jinālaṅkāra Tīkā* và bộ *Parajika Aṭṭhakathā*:

- 1- *Sanh dẫn sát thố* (*Jāti khetta*) được giới hạn bởi mười ngàn thế giới mà chấn động vào lúc Bồ tát thọ sanh vào lòng mẹ trong kiếp chót.
- 2- *Oai lệnh sát thố* (*Āṇākhetta*): được giới hạn bởi triệu triệu thế giới nơi mà những bài kinh hộ trì (*paritta*) có năng lực: *Ratana Sutta*, *Khandha Paritta*, *Dhajagga Paritta*, *Ātanātiya Paritta* và *Mora Paritta*.
- 3- *Cảnh sở duyên sát thố* (*Visaya khetta*) được gọi là *sát thố* không giới hạn, và vô cùng tận, trong đó Đức Phật có thể vận dụng Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) của Ngài để biết bất cứ điều gì ở bất cứ nơi nào.

Khi Ngài quán thật tánh của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên sống trong các thế giới còn lại và thuộc ba thời kỳ, Ngài biết thông suốt rằng: cũng như trường hợp của chúng sanh ở thế giới này, cũng chính mười hai yếu tố ấy của Pháp Duyên khởi (*Paṭiccasamuppāda*) hình thành những đối tượng của thiền quán, bắt đầu từ vô minh (*avijjā*) đến sanh (*jāti*), lão (*jarā*) và tử (*maraṇa*).

Như vậy, số đối tượng của thiền quán được tổng kết như sau: vì có 100.000 koti thế giới (1 koti = 10.000.000) nên cũng có 100.000 koti pháp duyên khởi sanh lên, mỗi pháp có 12 yếu tố, mỗi yếu tố là một đối tượng. Do đó, tổng cộng có 1.200.000 koti đối tượng.

Như một người đốn hạ và dọn sạch khu rừng rậm với những bụi cây và dây leo chằng chịt, anh ta mài bén cây rựa trên cục đá mài và mài nhiều lần; Bồ tát cũng vậy, để dọn sạch khu rừng rậm và những bụi cây phiền não (*kilesa*), số lượng là một ngàn năm trăm, đã mài bén nhiều lần lưỡi dao Đại kim cang quán tuệ (*Mahāvajira Vipassanā-ñāṇa*) trên cục đá mài của tứ thiên đề mục hơi thở (*ānāpāna*) (tức là nhiều lần nhập vào tứ thiên đề mục hơi thở - *ānāpāna*). Sau đó Ngài quán từng chi của 12 nhân duyên, số lượng là 1.200.000 koti, bằng cách quán 3 tướng của chúng là : vô thường (*anicca-lakkhaṇā*), khổ (*dukkha-lakkhaṇā*) và vô ngã (*anatta-lakkhaṇā*).

Vì mỗi chi của *Paṭiccasamuppāda*, số lượng 1.200.000 koti, khởi sanh ba loại Quán trí (*ñāṇa*) là Vô thường quán trí (*Anicca Vipassanā-ñāṇa*), Khổ quán trí (*Dukkha Vipassanā-ñāṇa*) và Vô ngã quán trí (*Anatta Vipassanā-ñāṇa*), tất cả khởi sanh 3.600.000 koti Đại kim cang quán tuệ (*Mahāvajira Vipassanā-ñāṇa*).

(Bài tóm tắt về Đại kim cang quán tuệ (*Mahāvajira Vipassanā-ñāṇa*) được chứa trong bài kinh Anupāda, Uparipaṇṇāsa Tīkā và trong bài Sariputta Moggallāna Pabbajjakathī, Mahākhandhaka Vinaya Sāraṭṭhadīpanī Tīkā).

Theo thông lệ, sự thực hành của mỗi vị Bồ tát vào đêm trước khi chứng đắc quả Phật là quán Pháp Duyên khởi theo thứ tự xuôi và ngược. Bồ tát của chúng ta, như chư Bồ tát quá khứ, cũng quán pháp Duyên khởi theo thứ tự xuôi và ngược. Nhân đó, mười ngàn thế giới hình thành Sanh đản sát thổ (*jāti-khetta*) đã chấn động đến các đại dương tận cùng của thế giới.

Sau khi Bồ tát khai triển loại tuệ *Sammāsana-ñāṇa*, gồm có 3.600.00 koti Đại kim cang quán tuệ, bằng cách quán sát *Paṭiccasamuppāda* như tất cả các vị Bồ tát quá khứ đã từng quán sát,

Ngài lại nhập vào tứ thiền đề mục hơi thở (*ānāpāna*) (Ngài làm như vậy để mài bén lưỡi gươm tuệ quán bậc cao như Sanh diệt trí - *Udayabbaya-nāṇa* (trí biết sự sanh khởi và hoại diệt) trên cục đá mài tứ thiền đề mục hơi thở).

Khi đã nhập vào Tứ thiền đề mục hơi thở (*ānāpāna*) (sau khi mài bén lưỡi gươm của tuệ quán bậc cao), Ngài xuất khỏi định ấy và chứng đắc dễ dàng trí tuệ bậc cao như Sanh diệt trí (*Udayabbaya-nāṇa*).

Sanh diệt trí : Trí thấy sự sanh và diệt của các pháp hữu vi.
(*Udayabbaya-nāṇa*)

Hoại diệt trí : Trí thấy sự hoại diệt của các pháp hữu vi
(*Bhaṅga-nāṇa*)

Bồ úy trí (*Bhaya-nāṇa*): Trí thấy rõ và ghê sợ các pháp hữu vi.

Quá hoạn trí : Trí nhòm góm và ghê sợ các pháp hữu vi.
(*Ādinava-nāṇa*)

Yếm ly trí (*Nibbidā-nāṇa*): Trí nhàm chán các pháp hữu vi.

Dục thoát trí : Trí muốn thoát khỏi các pháp hữu vi.
(*Muccitukamyatā-nāṇa*)

Tĩnh sát trí : Trí làm khởi dậy sự tinh tấn đặc biệt.
(*Paṭisaṅkhāra-nāṇa*)

Hành xả trí (*Saṅkhārupekkhā-nāṇa*): Trí xả ly các pháp hữu vi.

(Cần lưu ý rằng Bồ tát đã dễ dàng giác ngộ Quán trí bậc cao (*Vipassana-nāṇa*) vì Ngài đã từng xuất gia tỳ khưu trong giáo pháp của chư Phật quá khứ, đã từng thông suốt Tam tạng và thực hành thiền Minh sát tuệ, đã khai triển và tu tiến đến mức chứng đạt Sanh diệt trí (*Udayabbaya-nāṇa*), Hoại diệt trí (*Bhaṅga-nāṇa*), Bồ úy trí (*Bhaya-nāṇa*), Quá hoạn trí (*Ādinava-nāṇa*), Yếm ly trí (*Nibbidā-nāṇa*), Dục thoát trí (*Muccitukamyatā-nāṇa*), Tĩnh sát trí (*Paṭisaṅkha-nāṇa*), và Hành xả trí (*Saṅkhārupekkha-nāṇa*). Và cũng vì tuệ quán của Ngài đã phát triển và lớn mạnh do bởi 3.600.000 koti Đại-kim-cang quán trí

(*Mahāvajīra Vipassanā Sammāsana Ñāṇa*). Tất cả những chi tiết này được căn cứ vào bộ *Jinālaṅkāra Ṭīkā* và *Sutta Mahāvagga Ṭīkā*.

Như người sau khi trải qua chặng đường dài, về thấy cửa nhà mở, không dừng lại ở ngưỡng cửa mà đi thẳng vào trong. Đức Bồ tát sau khi giác ngộ dễ dàng các Quán trí bậc cao (*Vipassanā-ñāṇa*) đã trải qua lần lượt tám giai đoạn quán trí như Sanh diệt trí (*Udayabbaya-ñāṇa*), v.v... cuối cùng đạt đến giai đoạn Tuỳ thuận quán trí (*Anuloma-ñāṇa*), Ngài không dừng lại ở đó. Thay vì dừng lại ở Đệ Tuỳ thuận trí (*Saccānuloma-ñāṇa*) như cái cổng đi vào thành phố Niết bàn, Ngài lập tức phá tan những đám mây mù và bóng tối của vô minh và si mê (*avijjā-moha*) đã che lấp Tứ Đệ, đó là Khổ đế (*Dukkha Saccā*), Tập đế (*Samudaya Saccā*), Diệt đế (*Nirodha Saccā*) và Đạo đế (*Magga Saccā*) bằng ba loại Đệ thuận thứ trí (*Saccānuloma-ñāṇa*) tên là Sơ đồng lực (*parikamma*), Cận hành đồng lực (*upaccāra*) và Thuận thứ đồng lực (*anuloma*), ba loại thuận thứ này diễn ra trong Đạo lộ (*magga-vithī*).

Sau khi đã xua tan bóng tối dày đặc che lấp chân lý, Ngài thấy rõ ràng như người nhìn thấy rõ mặt trăng trong bầu trời không mây, và giác ngộ ánh sáng to lớn của Niết bàn nhờ Đệ nhất đạo tuệ (*sotāpatti-magga-ñāṇa*) theo ngay sau Chuyển tộc trí (*gotrabhū-ñāṇa*), là những loại tuệ vượt qua những trói buộc của thế gian và chuyển qua dòng thánh (sát na đồng lực Đệ nhất đạo tuệ khởi sanh một lần và diệt mất). Ngay sau đó khởi sanh và hoại diệt ba đồng lực Dự lưu quả (*sotāpatti-phala*) theo đúng ân đức của Pháp là *Akālika* (Quả khởi sanh ngay sau đạo). Rồi theo sau là dòng tâm *bhavaṅga-citta* (hữu phần).

Do bởi Dự lưu đạo tuệ (*sotāpatti-phala*) đã được chứng đắc như vậy, dòng tâm của Bồ tát hoàn toàn thoát khỏi ba phiền não, là thân kiến (*sakkāya-diṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*) và giới cấm thủ (*sīlabbataparāmasa*). Những phiền não này sẽ vĩnh viễn không bao giờ khởi sanh trở lại trong dòng tâm của Bồ tát.

Việc chứng đắc Phật quả do bởi sự giác ngộ các Đạo và các Quả bậc cao

Sau khi giác ngộ Dự lưu đạo (*sotāpatti-magga*) và Dự lưu quả (*sotāpatti-phala*), Bồ tát xem xét lại (1) *sotāpatti-magga*, (2) *sotāpatti-phala*, là kết quả của *sotāpatti-phala*, (3) Niết bàn là cảnh của chúng, (4) các phiền não đã bị đoạn tận bởi *sotāpatti-phala* và (5) các phiền não chưa được đoạn tận bởi đạo kể trên (năm loại trí quán sát này được gọi là Ngũ quán sát trí – *Paccavekkhana-ñāṇa*).

Sau khi đã xem xét bằng Ngũ quán sát trí về *sotāpatti-magga* và *sotāpatti-phala*, cảnh của chúng là Niết bàn, các phiền não đã được đoạn tận bởi Dự lưu đạo và các phiền não vẫn còn chưa được đoạn tận, Bồ tát lại tra dồi và phát triển các tuệ Minh sát (*Vipassanā-ñāṇa*) như Sanh diệt trí (*udayabbaya-ñāṇa*), v.v... Ngay sau đó, Ngài chứng ngộ Nhất lai đạo (*sakadāgāmi-magga*) và Nhất lai quả (*sakadāgāmi-phala*). Qua *sakadāgāmi-magga*, Ngài đoạn trừ các phiền não ở dạng thô, đó là dục ái (*kāma-rāga*) và sân (*vyāpāda* hay *dosa*). Từ đó trở đi, dòng tâm của Bồ tát hoàn toàn thoát khỏi các phiền não loại thô của *kāma-rāga* và *vyāpāda* (*dosa*).

Sau khi chứng ngộ Nhất lai đạo (*sakadāgāmi-magga*) và Nhất lai quả (*sakadāgāmi-phala*), Bồ tát bằng các tốc lực tâm của Ngũ quán sát trí (*paccavekkhana-ñāṇa*), quán về Nhất lai đạo, Nhất lai quả, cảnh của chúng là Niết bàn, các phiền não đã được đoạn diệt và các phiền não chưa được đoạn diệt. Ngài lại phát triển các tuệ Minh sát như Sanh diệt trí (*udayabbaya-ñāṇa*), v.v... Ngay sau đó, Ngài chứng ngộ tầng thánh thứ ba, là đạo quả Bất lai hay A-na-hàm đạo (*anāgāmi-magga*) và A-na-hàm quả (*anāgāmi-phala*).

Qua *anāgāmi-magga*, Ngài đoạn tận hoàn toàn dục ái (*kāma-rāga kilesa*) và sân (*dosa*) vi tế. Từ đó trở đi, dòng tâm của Bồ tát hoàn toàn thoát khỏi *kāma-rāga* và *vyāpāda* (*dosa*).

Sau khi chứng ngộ *anāgāmi-magga* và *anāgāmi-phala*, Bồ tát bằng các tốc lực tâm (*javanavāra*) của Ngũ quán sát trí (*Paccavekkhana-ñāṇa*), lại quán xét về *anāgāmi-magga* và *anāgāmi-phala* đã chứng đắc, cảnh của chúng là Niết bàn, các phiền não đã được đoạn diệt và những phiền não chưa được đoạn diệt. Lại nữa, Ngài phát triển các tuệ Minh sát (*Vipassanā-ñāṇa*) như Sanh diệt trí (*udayabbaya-ñāṇa*), v.v... Ngay sau đó, Ngài chứng đắc tầng thánh thứ tư là A-la-hán đạo (*arahatta-magga*) và A-la-hán quả (*arahatta-phala*). Bằng *arahatta-magga*, Bồ tát đoạn diệt hoàn toàn tất cả những phiền não còn lại, đó là dục ái ở cõi sắc giới (*rūpa-raga*), dục ái ở cõi vô sắc giới (*arūpa-raga*), ngã mạn (*māna*), phóng dật (*uddhacca*) và vô minh (*avijjā*). Từ đó trở đi, tâm của Bồ tát hoàn toàn thoát khỏi một ngàn năm trăm loại phiền não (*kilesa*) cùng với những huân tập trong quá khứ (*vāsana*) và bầy phấp ngủ ngầm.

(Sau khi đã chứng ngộ A-la-hán đạo (*arahatta-magga*) và A-la-hán quả (*arahatta-phala*) thì những tốc lực tâm (*javanavāra*) của quán sát trí (*paccavekkhana*) sanh khởi để quán xét về *arahatta-magga* và *arahatta-phala*, cảnh của chúng là Niết bàn, và các phiền não đã được đoạn tận. Có tất cả mười chín Quán sát trí, năm Quán sát trí khởi sanh sau khi chứng đắc đạo quả Tu-đà-hườn (*sotāpatti-magga-phala*), đạo quả Từ-đà-hàm (*sakadāgāmi-magga-phala*), đạo quả A-na-hàm (*anāgāmi-magga-phala*) và bốn thắng trí khởi sanh sau khi chứng đắc đạo quả A-la-hán (*arahatta-magga-phala*). Mười chín quán sát trí này cũng được gọi là Giải thoát tri kiến (*Vimutti Ñāṇa Dassana*). Sau khi chứng đắc A-la-hán đạo (*arahatta-magga*), chẳng còn phiền não dư sót nên không có quán sát trí xem xét phiền não dư sót. Do đó, chỉ có 4 Quán sát trí - *paccavekkhana-ñāṇa* sau khi chứng đắc *arahatta-magga-phala*.)

Sự chứng đắc Phật quả giữa chúng sanh của ba cõi.

Bồ tát giác ngộ *arahatta-phala* ngay sau khi giác ngộ *arahatta-phala*, dòng tâm của Ngài rất trong sáng và ngài chứng đắc trạng thái của bậc Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddha*), bậc lãnh đạo tối cao của ba cõi, bằng sự hoạch đắc Nhất thiết trí (*Sabbannuta-ñāṇa*) cùng với Tứ thánh đế, Tứ vô ngại giải trí (*Patisambhidā-ñāṇa*), Lục bát cộng trí (*Assādhāraṇa-ñāṇa*), tạo thành 14 loại trí của một vị Phật; và 18 Bất cộng pháp (*Āvenika dhamma*), Tứ vô sở úy trí (*Vesārajja-ñāṇa*). Đồng thời với sự chứng đắc Nhất thiết trí (*sabbañuta-ñāṇa*) thì bình minh vừa xuất hiện. (Sự giác ngộ *sabbañuta-ñāṇa* nghĩa là sự chứng đắc Phật quả).

Bảy pháp Thanh tịnh của một vị Phật

Về vấn đề này, chúng tôi đề nghị đưa vào bộ Phật sử này một bài trình bày tóm tắt về bảy Pháp Thanh tịnh (*visuddhi*) của một vị Phật.

(1) Giới Thanh tịnh (Sīla Visuddhi)

Vào lúc Bồ tát dừng chân ở trên bờ sông Anoma và mặc vào bộ y phục của vị Sa-môn, Ngài bắt đầu thọ trì Luật nghi giới (*Samvara sīla*)

Luật nghi giới: sự thực hành giới có sự khác nhau tùy thuộc vào người thọ trì là xuất gia hay tại gia. Các bài kinh trong các bộ Nikāya có giải thích về sự thực hành giới mà rất cần thiết cho người hành thiền. Bộ Thanh tịnh đạo (Visuddhi-magga) giải thích về giới tu tập có bốn loại: (1) Biệt biệt giải thoát giới (Pāṭimokkha-saṃvara); (2) Lục căn thu thúc giới (Indriya-saṃvara), (3) Chánh mạng thanh tịnh giới (Ājivapārisuddhi), (4) Tư cụ y chỉ giới (Paccayāsannissita). Pāṭimokkha saṃvara là giới dành cho các vị tỳ khưu, đệ tử của Đức Phật. Do đó, nó không được nêu ra trong bài trình bày này về Giới thanh tịnh của Bồ tát.

Luật nghi giới (*Samvara-sīla*) là Chánh mạng đệ bát giới (*Ājivatṭhamaka-sīla*). Đó là kiên tránh sát sanh, kiên tránh trộm cắp hay cướp lấy những tài vật mà chủ nhân chưa cho bằng hành vi hoặc lời nói; kiên tránh thông dâm (kiên tránh những hành động tà hạnh lớn nhỏ); kiên tránh nói dối; kiên tránh đâm thọc; kiên tránh chửi mắng và lời nói thô lỗ, kiên tránh nói lời vô ích, phù phiếm; kiên tránh sự nuôi mạng không chân chánh. Bằng thọ trì loại giới này, Bồ tát cũng thành tựu sự thọ trì Huột mạng biến tịnh giới (*Ājivaparisuddhi-sīla*).

Lục căn thu thúc giới (*Indriya-samvara-sīla*) là sự thực hành pháp phòng hộ sáu căn môn. Không giống như những kẻ phạm phu tầm thường, Đức Phật không cần một sự cố gắng đặc biệt để tu tập lại *Indriya-samvara-sīla* vì sự thu thúc lục căn đối với Ngài vốn là pháp tự nhiên bẩm sinh và đã được thành tựu rồi.

Ngài cũng không cần phải vận dụng một sự cố gắng đặc biệt nào trong việc thọ trì Tư cụ y chỉ giới (*Paccyasannissita-sīla*) để đoạn trừ các phiền não có thể khởi sanh do sự thọ dụng bốn món vật dụng.

Ngay vào lúc Ngài sắp từ bỏ thế gian, Ngài cũng đã đoạn trừ tạm thời một số phiền não dẫn đầu là tham luyến và ái dục. Những phiền não ngủ ngầm chỉ được đoạn trừ bởi *arahatta-magga*. Đây là Giới thanh tịnh (*sīla-visuddhi*) của Bồ tát.

(2) Tâm Thanh tịnh (Citta Visuddhi)

Bát thiên và ngũ thông (*abhiññā*) mà Bồ tát đã chứng đắc trong thời gian ở chung với hai vị giáo chủ Ālāra và Udaka đã trở nên bất tịnh và mờ nhạt tựa như bị lấm nhơ bởi những vật bất tịnh (như những chiếc bình lớn bằng vàng mà không được dùng đến) do bị bỏ quên không tu tập và không trau dồi suốt sáu năm Ngài thực hành pháp khổ hạnh (*dukkaracariya*). Vào ngày Ngài sắp chứng đắc quả Phật, Ngài độ món com sữa do nàng Sujātā dâng cúng và trải qua cả ngày trong rừng cây sāla. Khi Ngài đang trú nơi đó, Ngài thanh lọc lại

tám thiền chứng và ngũ thông bằng cách tu tập chúng lại một lần nữa (như chùi rửa lại cái bình bằng vàng bị lấm bụi). Tám thiền chứng và ngũ thông này hình thành tâm thanh tịnh (*citta-visuddhi*) của Bồ tát.

(3) Kiến Thanh tịnh (*Diṭṭhi Visuddhi*)

Sau đó, Đức Bồ tát đi đến chỗ đất cao nơi cây Đại bồ đề vào lúc chiều tối và ngồi trên Vô địch bảo tọa. Ngài đánh bại Devaputta Mara trước khi mặt trời lặn. Trong canh đầu của đêm, Ngài chứng đắc Túc Mạng minh. Ngài thông suốt các hiện tượng *nāma-rūpa* và đoạn diệt hai mươi thân kiến (*sakkāya-diṭṭhi*). Đây là Kiến thanh tịnh (*diṭṭhi-visuddhi*) của Bồ tát.

(4) Đoạn Nghi Thanh tịnh (*Kaṅkhāvitaraṇa Visuddhi*)

Vào canh giữa của đêm, bằng Như nghiệp sanh trí (*yathākammūpaga-ñāṇa*) sanh lên từ Thiên nhãn trí (*dibbacakkhu-ñāṇa*), Ngài trông thấy chúng sinh sanh đến các cõi khác nhau theo nghiệp của họ. Khi thấy như vậy, Ngài giác ngộ định luật Nghiệp báo (nghiệp và quả của nghiệp) và do sự giác ngộ này, Ngài thoát khỏi các hoài nghi. Đây là Đoạn nghi thanh tịnh của Bồ tát (*Kaṅkhāvitaraṇa visuddhi*).

(5) Đạo phi đạo Tri kiến Thanh tịnh (*Maggāmaggañāṇadassana Visuddhi*)

Vào canh cuối, Bồ tát trú trong mười hai Nhân duyên của Pháp Duyên khởi, và bắt đầu bằng pháp quán Danh sắc (*Kalāpa-sammāsana*) dựa vào bảy pháp quán như vô thường quán (*anicca-nupassanā*), khổ quán (*dukkha-nupassanā*), vô ngã quán (*anatta-nupassanā*), Ngài giác ngộ Sanh diệt tuệ (*udayabbaya-ñāṇa*) thấy rõ sự sanh và diệt của *nāma-rūpa*. Vào lúc ấy, trong Bồ tát khởi sanh những Quán tùy nhiễm (*Vipassānupakkilesa*) như hào quang, v.v...

Quán tùy niệm (Vipassānupakkilesa) - vị hành giả khi hành thiền Minh sát, đến một giai đoạn tiến bộ nào đó, quán liên tục sự sanh và diệt của Danh và sắc, đạt đến giai đoạn đầu của udayabbaya-ñāṇa. Ở giai đoạn này, vị hành giả thường trông thấy ánh sáng (obhāsa), cảm thọ trạng thái hỉ (pīti), tịnh (passaddhi), thắng giải (adhimokkha), tinh cần (paggaha), lạc (sukha), tri kiến (ñāṇa), niệm mạnh (upaṭṭhāna), xả (upekkha), và dục cầu đối với trạng thái này (nikanti). Vị hành giả khi đạt đến giai đoạn này có thể bị dính mắc trong các phiền não của tuệ minh sát và tâm bị dao động trong chúng. Ví dụ: khi hào quang khởi sanh, vị hành giả có thể cảm thấy rằng đây là kinh nghiệm của đạo và vì vậy, vị hành giả bị dừng lại, không thể tiến bộ cao hơn. Khi hào quang xuất hiện, vị hành giả nghĩ rằng : “ Quả thật trước đây ta chưa từng có hào quang như vậy. Chắc chắn ta đã chứng Đạo rồi, ta đã chứng Quả rồi. Như vậy vị hành giả cho rằng cái không phải Đạo là Đạo, và cái không phải là Quả lại cho là Quả. Do sự lầm lẫn này, sự tiến bộ về thiền minh sát của vị ấy bị dừng lại. Vị ấy cứ mãi vui thích trong hào quang ấy mà quên mất đề mục của thiền.”

Hào quang của Đức Phật không giống như hào quang của những kẻ khác, không bị giới hạn trong một chỗ hoặc một vùng. Thật vậy, khi Bồ tát qua Đại kim cang quán trí (*Mahāvajjra Vipassanā-ñāṇa*) Ngài quán xét các pháp (*dhamma*) trong dòng tâm của Ngài, cũng như các nhóm pháp trong dòng tâm của vô số chúng sanh suốt ba thời kỳ quá khứ, hiện tại và vị lai. Ngài giản lược chúng thành mười hai nhân duyên của pháp Duyên khởi (*Paṭiccasamuppāda*) và lại chia chúng ra thành hai nhóm *nāma-rūpa* khi Ngài quán chúng bằng Sanh diệt trí (*udayabbaya-ñāṇa*). Tinh tấn mạnh mẽ, niệm vững chắc, tâm điềm tĩnh và vì vậy trí tuệ của Ngài rất sắc bén. Niềm tin của Ngài rất mạnh, thân tâm an lạc, và sự an tịnh phát triển không ngừng. Sở hữu xả (*tataramajjhattā-cetasika*) cũng được gọi là quán xả (*vipassanupekkha*) rất mạnh, làm công việc xem xét tất cả các trạng thái hữu vi bằng trạng thái tâm quân bình. Dòng tâm của Bồ tát được nâng đỡ và trợ giúp bởi lạc (*sukha*) và tịnh (*passaddhi*) như vậy tràn

ngập năm loại hi, đó là : (1) hi làm lông tóc dựng đứng (tiểu hi - *khuddaka pīti*), (2) hi chột hiện chột tắt như tia chớp (sát na hi - *khanika pīti*), (3) hi ngập tràn cả thân rồi hạ xuống như những cơn sóng đổ vào bờ (kế khởi hi - *okkantika pīti*), (4) hi rất mạnh như muốn nhắc bổng hành giả lên không trung (dũng dục hi - *ubbega pīti*), (5) hi tràn ngập toàn thân như bông gòn được nhúng trong dầu. Máu, tim và các căn như mắt, tai, mũi, v.v... cũng rất trong sáng.

Do đó, hào quang xuất hiện từ thân của Bồ tát tràn ngập cả quả đất, khối không khí và khối nước ở địa ngục và khiến cho chúng thấm nhuần một màu vàng. Rồi hào quang đi xuyên qua khoảng không vô tận ở bên dưới lên đến cõi trời cao nhất là Hữu danh thiên (*Bhavagga*), mọi thứ đều mang sắc vàng. Hào quang liên tục xuyên thấu không gian vô tận ở bên trên. Hào quang ấy cũng xuyên thấu khắp mười ngàn thế giới, và nhanh chóng tỏa rộng khắp vô biên thế giới.

(Khi những quán tùy nhiễm ấy xuất hiện, các hành giả thường hiểu lầm chúng là Đạo và Quả. Họ từ bỏ đề mục ban đầu của thiền và vui thích dính mắc trong những trạng thái quán tùy nhiễm). Tuy nhiên, khi những quán tùy nhiễm này xuất hiện trong dòng tâm của Bồ tát thì Ngài quán xét rằng: “ Đây không phải là con đường dẫn đến A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*) và Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*), chúng chỉ làm ô nhiễm tuệ quán mà thôi. Chỉ có Sanh diệt trí (*udayabbaya-ñāṇa*), v.v... trong pháp thiền nguyên thủy của Ta mới là con đường đúng đắn dẫn đến A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*) và Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*).” Ngài không cho tâm của Ngài trôi theo những tùy quán nhiễm này và luyện ái theo chúng. Ngài khiến cho tâm nghiêng về đối tượng của thiền quán.

Khi những tùy quán nhiễm như vậy xuất hiện trong dòng tâm của Bồ tát như trong trường hợp của những vị hành giả khác, Ngài không để cho trạng thái tham muốn, dục cầu sanh khởi đầu ở dạng vi

tế nhất. Ngài có trí trong sáng siêu trần, thấy rõ rằng nhóm tùy quán nhiệm này không phải là con đường đúng đắn dẫn đến giác ngộ, nó chỉ dẫn đến sự ô nhiễm của tuệ quán. Chỉ có Sanh diệt trí (*udayabbaya-ñāṇa*), v.v... mới là con đường đúng đắn dẫn đến giác ngộ. Đây là Đạo phi đạo Tri kiến thanh tịnh (*Maggāmaggañāṇadassana Visuddhi*) của Bồ tát.

**(6) Hành đạo Tri kiến Thanh tịnh
(Paṭipadāñāṇadassana Viduddhi)**

(7) Tri kiến Thanh tịnh (Ñāṇadassana Visuddhi)

Nhóm chín Tuệ Minh sát (*Vipassanā-ñāṇa*), từ Sanh diệt trí (*udayabbaya-ñāṇa*), đến Tuỳ thuận trí (*anuloma-ñāṇa*) mà khởi sanh trong dòng tâm của Bồ tát, được gọi là Hành đạo tri kiến thanh tịnh. Bốn Thánh đạo (*Ariyā magga*) được gọi là Tri kiến thanh tịnh (*Ñāṇadassana-visuddhi*).

(Về mặt này, cần đặc biệt lưu ý rằng Dự lưu đạo (*Sotapatti-magga*) được Đức Phật chứng đắc là Sơ thiền đạo (*jhāna-magga*) với năm chi thiền là tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*), và nhất tâm (*ekaggatā*). Nhất lai đạo (*Sakadāgāmi-magga*) là nhị thiền đạo (*jhāna-magga*) với ba chi thiền là *pīti*, *sukha* và *ekaggatā*. Bất lai đạo (*Anagāmi-magga*) là Tam thiền đạo với hai chi thiền là *sukha* và *ekaggatā*. A-la-hán đạo (*Arahatta-magga*) là Tứ thiền đạo với hai chi thiền là *sukha* và *ekaggatā*). (Trích dẫn từ phần diễn giải của bài kinh *Upakkilesa* trong bộ Chú giải *Uparipaṇṇāsa*).

Như vậy, chuỗi bảy pháp Thanh tịnh, đã được mô tả ở trên, tạo thành con đường dẫn đến Niết bàn. Chư Phật, chư Độc giác Phật và chư Thánh văn đệ tử Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, giác ngộ Niết bàn chỉ qua bảy pháp Thanh tịnh này; và nói rằng ít nhất thì các bậc thánh chứng đắc Thánh đạo bằng cách tu tập tối thiểu là pháp thiền *Tacapaṅcaka* (năm thể trực) hoặc nghe một thời Pháp dưới

dạng kê do Đức Phật thuyết khi Ngài ngồi ở tịnh xá và phóng hình ảnh của Ngài đến trước mặt họ. Tất cả họ chứng đắc Thánh đạo (*ariya-magga*) chỉ nhờ trải qua lần lượt bảy pháp Thanh tịnh này.

Câu hỏi được đưa ra như vậy : Nếu tất cả chư Phật, chư Độc giác Phật (*Pacceka-buddha*) và chư Thinh văn đệ tử Phật trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai đều giác ngộ Niết bàn chỉ nhờ trải qua bảy pháp Thanh tịnh, thì tại sao tất cả những bậc thánh này không giống nhau về mọi phương diện? Tại sao có những khác biệt như vị này là Đức Phật, vị kia là Độc giác Phật, vị nọ là Thượng thủ thinh văn (*agga-sāvaka*), vị khác là Đại thinh văn (*mahā-sāvaka*), và vị khác nữa là Thinh văn bình thường (*pakati-sāvaka*)?

Câu trả lời là : Dù Niết bàn được giác ngộ bởi tất cả chư Phật, chư Độc giác Phật và chư Thinh văn đệ tử của Phật chỉ nhờ trải qua bảy pháp Thanh tịnh, nhưng các ngài có nguồn gốc khác nhau về trí tuệ (*pañña*), sự thực hành (*paṭipadā*), niềm tin (*saddhā*) và căn tánh (*ajjhāsaya-dhātu*). Do đó, những vị thánh chứng đắc A-la-hán quả (*arahatta-phala*) nhờ trí tuệ có được do nghe pháp từ những vị khác (văn sở thành tuệ - *sutamaya-ñāṇa*), sau khi tu tập các pháp ba-la-mật theo sức mạnh của *saddhā* và *pañña* của vị ấy suốt một trăm ngàn đại kiếp, các ngài trở thành những Đại thinh văn (*mahā-sāvaka*) và những vị Thinh văn thường (*pakati-sāvaka*).

Những vị Thánh chứng đắc *arahatta-phala* nhờ *sutamaya-ñāṇa* sau khi đã tu tập các pháp ba-la-mật suốt thời gian một A-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) và một trăm ngàn đại kiếp hay ít hơn thì trở thành những vị Thượng thủ Thinh văn (*agga-sāvaka*). Các vị Thánh chứng đắc *arahatta-phala* nhờ trí tuệ của tự thân (*sayambhu-ñāṇa* – trí tự mình có được không nhờ người khác chỉ dạy) sau khi đã tu tập các pháp Ba-la-mật suốt thời gian hai *asaṅkhyeyya* và một trăm ngàn đại kiếp, nhưng không thể thuyết pháp tế độ kẻ khác chứng đắc *magga*,

phala và Niết bàn thì trở thành những vị Độc giác Phật (*Paccekabuddha*).

Những bậc thánh vô song, sau khi đã anh dũng thực hành viên mãn các pháp ba-la-mật trong thời gian tối thiểu là bốn *asaṅkhyeyya* và một trăm ngàn đại kiếp và đã thực hành năm pháp Đại thí mà những vị Bích chi Bồ tát (*Pacceka Bodhisatta*) và Thinh văn bồ tát (*Sāvaka Bodhisatta*) không làm được. Các Ngài chứng đắc *arahattamagga* và *sabbaññuta-ñāna* nhờ vào trí tuệ của tự thân. Do thiện xảo bậc nhất trong việc sử dụng ngôn từ, các Ngài thuyết pháp bằng tứ Vô ngại giải trí, dùng nhiều phương cách để thích ứng với căn tánh của mỗi chúng sanh. Các Ngài có thể dẫn dắt tất cả chúng sanh đáng được dẫn dắt đến *Magga*, *Phala* và *Nibbāna*, và như vậy các Ngài trở thành nơi nương tựa cho tất cả chúng sanh. Những bậc thánh vô song này là những bậc Chánh đẳng giác, những vị Phật Toàn giác, những Đấng Thế tôn của ba cõi. Vì Đức Bồ tát của chúng ta cũng có bản tánh như vậy nên Ngài cũng là vị Phật Chánh Đẳng Giác, Thế tôn của ba cõi. (Đây là câu trả lời).

Hiện tượng kỳ diệu xuất hiện vào lúc Bồ tát chứng đắc Phật quả

Khi Bồ tát chứng đắc Nhất thiết trí và trở thành một vị Phật trong ba cõi chúng sanh vào lúc rạng đông, khiến cho tất cả mười ngàn thế giới đều rung chuyển và vang lừng, đạt đến mức xinh đẹp cao nhất nhờ những hiện tượng kỳ diệu sau đây:

Những cờ phướn đủ màu sắc nổi lên ở tận cùng thế giới từ Đông sang Tây; cờ phướn đủ màu sắc nổi lên ở tận cùng thế giới về hướng Tây và thâu đến tận cùng thế giới ở hướng Đông. Tương tự, những cờ phướn đủ màu sắc nổi lên ở tận cùng thế giới về hướng Nam và thâu đến tận cùng thế giới ở hướng Bắc; và những cờ phướn đủ màu sắc nổi lên ở tận cùng của thế giới về hướng Bắc và thâu đến tận cùng của thế giới ở hướng Nam. Những cờ phướn đủ màu sắc nổi

lên trên mặt đất và thâu đến cõi Phạm thiên và những cờ phướn đủ màu sắc nổi lên ở cõi Phạm thiên và thâu xuống mặt đất.

Tất cả những loại cây ra hoa ở trong mười ngàn thế giới đều đồng loạt nở hoa. Tất cả những loại cây cho trái cùng đồng loạt ra trái trĩu cành. Các loại hoa cũng nở một cách khác thường trên thân, cành và trên những cây leo. Những chùm hoa hiện ra lơ lửng trong không trung. Các loại hoa sen nở hoa một cách kỳ diệu trên thân không lá, mỗi bông hoa có bảy tầng, xuyên qua những tảng đá lớn và mọc ra thành những dải hoa. Đúng như vậy, mười ngàn thế giới của Sanh đàn sát thổ (*jātikkhetta* – cõi đàn sanh của Bồ tát) đều chuyển động nhẹ vào lúc ấy và trông như khối hoa khổng lồ được thổi tung lên hoặc như những luồng hoa được khéo sắp đặt.

Ngoài những hiện tượng kỳ diệu này, ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu khác cũng hiện khởi, như đã được mô tả trong chương nói về sự đàn sanh của Bồ tát.

Cảm hứng kệ (*Udāna*)

Đức Phật sau khi chứng đắc Nhất thiết trí và thành tựu tất cả mọi ân đức và oai lực của một vị Phật, đã suy xét như vậy: “ Ta quả thật đã thoát khỏi nỗi thống khổ to lớn của luân hồi. Quả thật ta đã đạt được địa vị đáng tôn kính nhất của một bậc Chánh biến tri, vị Đạo sư của ba cõi. Quả thật ta đã thành đạt thắng lợi to lớn. Ta là người có thể giải thoát tất cả chúng sanh ra khỏi những xiềng xích của tam giới bằng sự thuyết giảng chánh pháp.” Khi Ngài quán xét như vậy thì hỉ (*pīti*) ào ạt trào dâng trong dòng tâm của Ngài. Với sức trào dâng của *pīti*, Đức Phật thốt lên hai câu cảm hứng kệ sau đây đúng như thông lệ của chư Phật.

(1) *Anekajātisamsarām, sandhāvissam anibbisam
gahakāram gavesanto, dukkhā jāti punappunnam.*

Không thể nhỏ được gốc luân hồi (*samsāra*), phải tái sanh trở đi trở lại qua bốn hình thức thọ sanh: noãn, thai, thấp và hóa. Đã mang lấy tấm thân thời phải chịu già, bệnh và chết, chẳng có hạnh phúc chút nào chỉ có buồn khổ và chán ngán. Do đó, khi bước chân vào con đường của vị Bồ tát, Ta mãi đi tìm người thợ cần mẫn xây nên ngôi nhà ‘ngũ uẩn’ (*khandā*) này, nhưng vẫn không tìm thấy hẳn vì bấy giờ Ta chưa có được Nhất thiết trí vĩ đại (*sabbaññuta-ñāṇa*) là trí thấy rõ được kẻ tội phạm đích thực xây nên ngôi nhà đau khổ này, đó là ái dục. Ta đã phải lang thang bất định, quay vòng theo bánh xe *samsāra* đầu chẳng ưa thích chút nào, lại thường xuyên sợ hãi kẻ sản sanh ra *dukkha*, bao gồm ngũ uẩn.

(2) *Gahatāraka diṭṭhosi, puna gehaṃ na kāhasi
sabbā te phāsuka bhagga, gahakutaṃ visankhataṃ
visaṅkharamgataṃ citta, tanhanaṃ khayamajjhaga.*

Ngươi! Kẻ ái dục xây dựng nên ngôi nhà này, nguyên nhân xấu xa của mọi *dukkha*! Giờ đây, sau khi trở thành một vị Phật và có được Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*), Ta đã thấy rõ ngươi. Đây ái dục, kẻ xây dựng ngôi nhà! Ngươi sẽ không còn xây dựng ngôi nhà ngũ uẩn này với đầy đầy *dukkha*, bởi vì tay chân và cả mạng sống của ngươi đã bị chặt đứt bằng bốn nhát rìu Đạo trí (*magga-ñāṇa*) và ngươi giờ đây giống như gốc cây đã bị bứng lên khỏi mặt đất. Tất cả rui mè kèo cột của phiền não được gắn vững chắc trong ngôi nhà ngũ uẩn của ngươi đã bị phá sập tan tành, không để lại dù một dấu vết nhỏ. Vô minh (*avijja*), cái cột chính của ngôi nhà, đã từng che lấp Tứ Diệu đế và *Nibbāna* trong bóng tối sâu thẳm của nó, đã bị giật sập. Tâm của Ta đã thoát khỏi bụi bặm của phiền não, đã đạt đến *Nibbāna*, lâu đài của hạnh phúc, vượt ra ngoài tất cả pháp hữu vi và tất cả đau khổ của luân hồi. Ta, Đức Phật, Vô Thượng Tôn của tam giới, đã chứng ngộ *Arahatta-magga-phala*, đã diệt tất một trăm lẻ tám loại ái dục khiến cho chư thiên và Phạm thiên khắp mười ngàn thế giới vui mừng tán dương.

Chú Thích: Có hai loại cảm hứng kệ (*udāna*) - *manasā-udāna* (ý cảm hứng kệ), là kệ chỉ khởi sanh trong tâm, và *vacasā-udāna* (ngữ cảm hứng kệ), là kệ được thốt ra bằng lời. Bài kệ *udāna-gāthā* bắt đầu bằng ‘*Anekajātisamsāram* v.v...’ chỉ khởi lên trong tâm của Đức Phật nên được xem là *manasā udāna*. Những bài kệ *udāna* trong bộ kinh *Udāna* bằng tiếng Pāli, bắt đầu bằng câu ‘*Yadā have pātu bhavanti dhammā* v.v...’ được Đức Phật thốt ra bằng lời. Vì vậy, những bài *udāna* bằng tiếng Pāli được xem là *vacasā-udāna*.

(Những loại Pháp được nêu ra trong Chương Sự chứng đắc Phật quả này, đó là *Paṭiccasamuppāda*, bốn *Paṭisambhidā-ñāṇa*, sáu *Āsādhāraṇa-ñāṇa*, *Dasabala-ñāṇa*, *Cuddasabuddha-ñāṇa*, mười tám *Avenika-guna*, và 4 *Vesārajja-ñāṇa* sẽ được mô tả, không quá tóm gọn cũng không quá chi tiết trong Chương về Pháp Bảo – *Dhammaratanā*).

KẾT THÚC CHƯƠNG 7

SỰ CHỨNG ĐẮC PHẬT QUẢ



CHƯƠNG 8

ĐỨC PHẬT TRÚ NGỤ Ở BẢY CHỖ

(1) Tuần lễ trên vô địch bảo tọa (Pallaṅka Sattāha)

Sau khi chứng đắc Phật quả như vậy, vào lúc rạng sáng của ngày mười sáu tháng Vesakha (tháng tư), Đức Phật xuất khỏi cảm hứng kệ (*udāna*) và trong khi đang ngồi trên Vô địch bảo tọa, Ngài khởi lên ý nghĩ:

“ Để đạt được Vô địch bảo tọa này, Ta đã phải đi từ kiếp này sang kiếp khác suốt bốn *asaṅkhyeyya* và một trăm ngàn đại kiếp, thực hành mười pháp Ba-la-mật một cách phi thường. Trong bốn *asaṅkhyeyya* và một trăm ngàn đại kiếp, để có được Vô địch bảo tọa này, đã nhiều lần Ta cho đi đầu của mình kèm theo vương miện quý báu; đã nhiều lần Ta cho tim và mắt của mình; đã nhiều lần Ta cho đến bất cứ ai xin đưa con trai yêu quý như Jāli, đưa con gái yêu quý như Kanhajinā và người vợ như Maddī, làm nô lệ. Đây là Bảo tọa mà khi ngồi trên nó, Ta đã hoàn toàn thắng phục Ngũ ma. Chỗ ngồi đầy oai lực và kiết tường. Khi ngồi trên bảo tọa này, tất cả mọi ước nguyện của Ta, cả ước nguyện thành Phật đều được thành tựu viên mãn. Ta sẽ không vội rời khỏi Bảo tọa này nơi mà Ta chịu ơn rất nhiều.”

Như vậy, Đức Phật đã trải qua bảy ngày trên Vô địch bảo tọa, nhập vào tứ thiền dẫn đến chứng đắc *Arahatta-phala* với trên một trăm ngàn koti pháp chứng.

Suốt ngày mười sáu tháng Vesakha, trú trong định của thiền quả như vậy, Đức Phật thọ hưởng sự an lạc của trạng thái giải thoát (*vimutti* - an lạc của đạo quả A-la-hán). Trong canh đầu của đêm, Ngài quán pháp Duyên khởi (*Paṭiccasampuddā*): “ *Avijjā paccayā saṅkhārā* - do vô minh (*avijjā*), ba loại hành (*saṅkhārā*): phúc hành (*puññābhi-saṅkhārā*), phi phúc hành (*apuññābhi-saṅkhārā*), và bất động hành (*anañjabhi-saṅkhārā*) sanh khởi.” Bắt đầu bằng cách này, Đức Phật tiếp tục quán quá trình sanh khởi của vòng đau khổ theo thứ tự xuôi (thuận thứ). Ngài lại quán : “ *avijjāya tv’eva asesavirāganirodho saṅkhāra nirodhā* - do sự diệt tắt của vô minh bởi A-la-hán đạo, ba loại hành: *puññābhi-saṅkhāra*, *apuññābhi-saṅkhāra* và *anañjabhi-saṅkhāra* cũng diệt.” Bắt đầu bằng cách quán như vậy, Đức Phật tiếp tục quán quá trình diệt của vòng đau khổ theo thứ tự nghịch (nghịch thứ).

(Ở đây cần đặc biệt chú ý rằng, dầu Đức Phật đã liễu tri tất cả các Pháp, Ngài chỉ quán pháp Duyên khởi (*Paṭiccasamuppāda*) theo thứ tự xuôi và ngược bởi vì khi Ngài đi vào pháp thiền Quán, Ngài bắt đầu bằng pháp quán này và cũng vì giáo lý này rất vi tế thâm diệu và khó hiểu).

Khi Đức Phật quán đi quán lại pháp Duyên khởi này theo thứ tự cả xuôi lẫn ngược, Ngài càng thấy rõ hơn, sâu rộng hơn quá trình sanh khởi của vòng khổ đau trong *samsāra* theo thứ tự xuôi như sau: do sự khởi sanh của các nguyên nhân như vô minh, v.v... thì khởi sanh liên tục các quả như hành, v.v... Dường thế ấy, Đức Phật cũng biết rõ quá trình diệt tắt của luân hồi khổ theo thứ tự nghịch như sau: do sự diệt tắt của các nguyên nhân như vô minh, v.v... thì có sự diệt tắt các kết quả như hành, v.v... Sự quán xét này làm khởi sanh liên tục trong dòng tâm của Đức Phật một loạt những đồng lực tâm đại hạnh, câu hành hỉ, tương ưng trí, vô trợ (*mahā-kriyā somanassasahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika javana*).

Khi một cái bình đựng bơ lỏng hoặc dầu đầy đến miệng thì lượng thừa sẽ tràn ra ngoài; tương tự, khi tâm của Đức Phật ngập tràn hỷ lạc do trí tuệ thông suốt pháp Duyên khởi càng lúc càng rõ rệt hơn thì tâm của Đức Phật cũng tràn đầy hoan hỷ kệ như sau:

*Yadā have pātubhavanti dhamma
ātāpino jhāyato brāhmanassa
Athassa kankhā vapayanti sabba
Yato pājanāti sahetudhammā.*

Khi ba mươi bảy Pháp trợ đạo (*Bodhipakkhiya Dhamma*) xuất hiện một cách sống động trong dòng tâm của vị *arahat*, bậc đã đoạn trừ tất cả điều ác, bậc có sự nỗ lực chân chánh để thiêu đốt một ngàn năm trăm phiền não, có pháp thiền vững chắc đến mức độ chứng đắc An chỉ định (*Appanā-jhāna*), nhờ pháp quán về ba đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã của nhiều đề mục thiền chỉ như Hơi thở vô ra và Danh sắc uẩn. Do sự xuất hiện sống động của ba mươi bảy Pháp Trợ đạo, vị ấy liễu tri khổ uẩn bao gồm vô minh, v.v... là nhân và hành, là quả. Do thấy rõ pháp Duyên khởi (*Paticcasamuppāda*) này, tất cả mọi hoài nghi liên quan đến các pháp hoặc tất cả mười sáu hoài nghi liên quan đến danh sắc mà xảy ra trong ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) do vô minh không thấy *Paticcasamuppāda*. Tất cả hoài nghi ấy đều biến mất trong dòng tâm của vị A-la-hán ấy, như những giọt sương tan biến theo sức nóng mạnh mẽ của ánh sáng ban mai.

Đến canh giữa của đêm, Đức Phật quán đi quán lại *Paticcasamuppāda* theo thứ tự thuận nghịch suốt cả canh ấy. Khi Ngài quán như vậy thì trí tuệ liễu tri Niết bàn, sự diệt tắt của nguyên nhân, càng lúc càng rõ ràng hơn. Điều này dẫn đến sự sanh khởi trong dòng tâm của Ngài một loạt những đồng lực tâm đại hạnh, câu hành hỷ, tương ưng trí và vô trợ (*mahā-kriyā somanassa-sahagata nāṇasampayutta asaṅkhārika javana*). Vì Ngài không thể kèm chế hỷ

lạc ấy, Ngài lại thốt lên một bài kệ hoan hỉ tựa như hỉ lạc đang tuôn tràn ra ngoài:

*Yadā have pātubhavanti dhammā
ātāpino jhāyato brāhmanassa.
Atthassa kaṅkhā vapayanti sabha
yato khayam paccayānam avedi.*

Khi ba mươi bảy Pháp Trợ đạo xuất hiện sống động trong dòng tâm của vị A-la-hán, bậc đã đoạn trừ tất cả điều ác, bậc có sự nỗ lực chân chánh, để thiêu đốt một ngàn năm trăm phiền não, có pháp thiền vững chắc đạt đến mức độ An chỉ định (*Appanā-jhāna*), nhờ pháp quán về ba đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã của nhiều đề mục thiền như hơi thở vô ra và danh sắc uẩn. Do sự xuất hiện sống động của ba mươi bảy Pháp Trợ bồ đề, Ngài thông đạt Niết bàn vô vi, sự diệt tắt của tất cả các nhân như vô minh, v.v... Nhờ thấy rõ vô vi Niết bàn tối thượng, còn được gọi là sự diệt tắt các nhân (*paccayakkhaya*), tất cả mọi hoài nghi xảy ra trong ba thời do bởi vô minh không thấy Niết bàn đều biến mất trong dòng tâm của vị A-la-hán ấy, như những giọt sương tan biến theo sức nóng của mặt trời ban mai.

Qua canh cuối của đêm, Đức Phật quán pháp *Paticcasamuppāda* lập đi lập lại theo thứ tự thuận nghịch suốt canh. Khi Ngài quán như vậy thì trí tuệ liễu tri thánh đạo của Ngài thấy thông suốt quá trình khởi sanh liên tục và sự diệt tắt của vòng khổ đau trở nên càng lúc càng rõ rệt. Điều này dẫn đến sự khởi sanh liên tục trong dòng tâm của Ngài một loạt những đồng lực tâm đại hạnh, câu hành hỉ, tương ưng trí và vô trợ (*mahā-kriyā somanassa-sahagata ñānasampayutta asaṅkhārika javana*). Bởi vì Ngài không thể kèm chế hỉ lạc ấy, Ngài lại thốt lên bài cảm hứng kệ thứ ba tựa như hỉ lạc đang tuôn tràn ra ngoài.

*Yadā have pātubhavanti dhammā
ātāpino jhāyato brahmanassa
vidhūpayam tiṭṭhati mārassenam
sūriyo va obhāsayaṃ antalikkham.*

Khi ba mươi bảy Pháp trợ đạo xuất hiện sống động trong dòng tâm của vị A-la-hán, bậc đã đoạn trừ tất cả điều ác, bậc có sự nỗ lực chân chánh để thiêu đốt một ngàn năm trăm phiền não, có pháp thiền vững chắc đạt đến An chỉ định, nhờ pháp quán về ba đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã của nhiều đề mục thiền như hơi thở vô ra và danh sắc uẩn. Như mặt trời mọc trên đỉnh núi Yugandhara, chiếu sáng khắp bầu trời; cũng vậy, vị A-la-hán ấy nhờ ba mươi bảy Pháp Trợ đạo, đã đánh tan mười đạo binh ma như dục, v.v... và sáng chói bằng ngọn đuốc trí tuệ của vị ấy giống như mặt trời.

(Trong bộ Udāna Pāḷi, có giải thích rằng suốt canh đầu của đêm, pháp *Paticcasamuppāda* được quán theo thứ tự xuôi; suốt canh giữa pháp được quán theo thứ tự ngược và suốt canh cuối của đêm pháp được quán theo thứ tự cả xuôi lẫn ngược. Lời giải thích này, ám chỉ sự quán pháp của Đức Phật vào đêm thứ bảy, đêm cuối cùng của tuần lễ ngự trên Vô địch bảo tọa).

Sau khi quán pháp *Paticcasamuppāda* thứ tự thuận và nghịch suốt cả ba canh của đêm trong ngày mười sáu tháng Vesakha, Đức Phật đã thốt lên ba bài cảm hứng kệ kể trên - thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy cũng vậy, Ngài vẫn ngồi trên Vô địch bảo tọa, thọ hưởng an lạc của Đạo A-la-hán.

(2) Tuần lễ ngắm nhìn (Animisa Sattāha)

(Bảy ngày Đức Phật nhìn chăm chú vào Đại thọ Bồ-đề và Vô-địch bảo tọa mà không hề nhắm mắt thì được gọi là *Animisa sattāha*)

Sau khi chứng đắc Phật quả và thọ hưởng sự an lạc của Đạo Quả A-la-hán, Đức Phật vẫn ngồi trên Vô địch bảo tọa suốt bảy ngày trong tư thế ngồi kiết già. Trong dòng tâm của một số chư thiên và Phạm thiên còn phàm phu (khác với chư thiên và Phạm thiên bậc thánh biết được những ân đức của Đức Phật, một phần là do đã chứng đắc Đạo Quả trong thời kỳ của các vị Phật quá khứ), khởi sinh những hoài nghi rằng : “ Đến giờ mà Đức Phật vẫn chưa rời khỏi bảo tọa. Ngoài những ân đức mà Ngài đã có, phải chăng vẫn còn những ân đức khác giúp Ngài có thể chứng đắc Phật quả?”

Rồi đến ngày thứ tám, Đức Phật xuất khỏi thiền quả, ra khỏi sự thọ hưởng pháp giải thoát. Khi biết được những hoài nghi của chư thiên và Phạm thiên, Đức Phật bay vào không trung thị hiện Song thông gồm nước và lửa để đoạn diệt những hoài nghi của họ. (Song thông được thị hiện ở đây tại cây đại thọ Mahābodhi, song thông ấy cũng được thị hiện trước hội chúng quyến thuộc của Đức Phật tại kinh thành Kapilavatthu, và cũng được thị hiện trước hội chúng do ngoại đạo sư Pathikaputta dẫn đầu ở kinh thành Vesali, song thông này giống như song thông được thị hiện gần cây xoài Kandamba. Sự mô tả chi tiết của phần cuối sẽ được trình bày sau).

Sau khi đoạn trừ các hoài nghi trong tâm của chư thiên và Phạm thiên bằng sự thị hiện Song thông gồm nước và lửa, Đức Phật từ không trung đi xuống và đứng thẳng như cột trụ bằng vàng tại chỗ ở hướng Đông Bắc của Vô địch Bảo tọa. Rồi với ý nghĩ: “ Ta quả thực đã chứng đắc Nhất thiết trí trên Vô địch bảo tọa này.” Ngài trải qua bảy ngày đứng thẳng không nhắm mắt, chỉ nhìn chăm chú vào Bảo tọa và Đại thọ Bồ-đề, nơi mà Ngài đã chứng đắc A-la-hán đạo trí (*Arahatta-magga-ñāṇa*) và Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) do kết quả của những pháp Ba-la-mật mà Ngài đã thực hành suốt bốn *asaṅkhyeyya* và một trăm ngàn đại kiếp. Nơi đó được gọi là *Animisa Cetiya*.

(3) Tuần lễ kinh hành (Cankama Sattāha)

Đến tuần lễ thứ ba, Đức Phật đi kinh hành trên con đường châu báu do chư thiên và Phạm thiên tạo ra và trải dài từ đông sang tây nằm giữa Vô địch bảo tọa (*Aparājita pallaṅka*) và nơi Đức Phật đứng (*Animissa cetiya*), đồng thời Ngài cũng quán các pháp và nhập vào quả định (*phala-samāpatti*). Chỗ ấy được gọi là *Ratanācankama Cetiya*.

(4) Tuần lễ tại Bảo ốc (Ratanāghara Sattāha)

Vào tuần lễ thứ tư, Đức Phật quán pháp vi diệu Abhidhammā trong khi đang ngồi kiết già trong bảo ốc bằng vàng (*Ratanāghara*) do chư thiên và Phạm thiên tạo ra ở hướng đông bắc của đại thọ bồ-đề.

Theo bộ *Jinālaṅkāra Tīkā*, khi Đức Phật ngồi kiết già trong Bảo ốc và quán pháp, dò xét những chúng sanh hữu duyên để tế độ, Ngài thông suốt quá trình của pháp hành bao gồm giới (*sīla*), định (*simādhi*) và tuệ (*paññā*). Những chúng sanh hữu duyên trong các cõi nhân loại, chư thiên và Phạm thiên chứng đắc đạo quả và Niết bàn nhờ an trú trong giới nhờ có tâm tập trung do định (*sāmadhi*) và nhờ nỗ lực tinh tấn trong pháp quán do tuệ (*paññā*). Do đó, Đức Phật trước hết quán về tạng Luật (*Viniya Piṭaka*) trong đó giảng dạy về giới (*sīla*), rồi đến tạng Kinh (*Sutta Piṭaka*) giảng dạy về định (*samādhi*), và cuối cùng quán về tạng Abhidhamma Piṭaka là tạng dạy về tuệ (*paññā*).

Khi Ngài quán tạng Abhidhamma Piṭaka, trước hết Ngài quán sáu bộ có nội dung ít cao siêu hơn, đó là *Dhammasaṅganī Vibhaṅga*, *Dhātukathā*, *Puggala Paññatti*, *Kathā Vatthu* và *Yamaka*. Lúc ấy hào quang sáu màu của Ngài không phát ra vì Nhất thiết trí của Ngài rất quảng đại mà giáo lý trong đó thì tương đối hữu hạn. Nhưng khi Ngài quán về bộ thứ bảy, bộ *Paṭṭhāna* với vô số phương pháp (*anantanaya samanta*), Nhất thiết trí của Ngài tìm thấy cơ hội để phát ra hào quang

cực mạnh của nó (như con cá khổng lồ Timiṅgala, dài một ngàn *yojana*, có dịp vùng vẫy trong đại dương to lớn).

Khi Đức Phật suy xét những điểm vi tế và thậm thâm nhất trong tất cả giáo lý *Paṭṭhāna* với vô số phương pháp thì dòng tâm của Đức Phật khởi sanh hi lạc to lớn. Do hi lạc như vậy, máu huyết của Ngài trở nên trong sáng hơn; do máu huyết trong sáng, da của Ngài tinh khiết hơn; do da tinh khiết, vàng hào quang có kích thước bằng một ngôi nhà hay một quả núi phát ra từ phần thân trước của Ngài và tỏa ra xuyên thấu vô số thế giới ở về hướng Đông, như voi chúa Chaddanta bay xuyên qua bầu trời.

Tương tự vậy, hào quang xuất hiện từ phần thân sau của Đức Phật xuyên thấu vô số thế giới về hướng tây; hào quang từ bên phải của Đức Phật chiếu sáng vô số thế giới về hướng nam; hào quang phát ra từ bên trái chiếu sáng vô số thế giới về hướng bắc. Và từ dưới hai bàn chân của Đức Phật, hào quang màu san hô phát xuyên khoảng không gian bên dưới sau khi xuyên qua lớp đất, lớp nước, và lớp gió, như sợi dây chuyền bằng ngọc bích được làm cho quay tròn, những quả cầu của hào quang màu xanh nổi lên nối tiếp nhau từ trên đầu của Ngài thấu đến không gian ở bên trên sau khi đi xuyên qua sáu cõi chư thiên và hai mươi cõi Phạm thiên. Vào lúc ấy, vô số chúng sanh trong vô số thế giới đều ánh lên sắc vàng.

Chú thích: Hào quang phát ra từ thân của Đức Phật, vào ngày Ngài quán giáo lý *Paṭṭhāna*, cho đến bây giờ vẫn còn tiếp tục đi sâu đến vô số thế giới như là chuỗi liên tục của sắc do thời tiết sanh (*utujarūpa*).

Những bài kệ tán dương hào quang sáu màu (Chabbāṇa-raṃsi Buddha Vandanā)

Về vấn đề này, những bài kệ tán dương hào quang sáu màu của Đức Phật và những bản dịch của chúng do Mahāvisuddhārāma

Sayadaw thực hiện sẽ được nêu ra để đem lại lợi ích cho những người muốn tầm cầu trí tuệ (*sutakāmi*).

(1) *Sāttasattāhamajjhambī*
nātho yo sattā sammasi
patvā samantaṭṭhānaṃ
okāsaṃ labhate tadā.

Đức Phật, Đấng Thế Tôn sanh trong ba cõi, suy xét về bảy bộ Abhidhammā, đó là *Dhammasaṅganī*, *Vibhaṅga*, *Dhātukathā*, *Puggala Paññatti*, *Kathāvatthu*, *Yamaka* và *Paṭṭhāna* trong khi đang ngụ trong ngôi nhà bằng châu báu (*ratanāghara*) suốt tuần lễ thứ tư. Ngài suy xét bằng Nhất thiết trí - thậm thâm, vi tế và quảng đại vô song, là kết quả của những pháp Ba-la-mật phi thường được thực hành trải qua vô số đại kiếp. Sau đó, khi vận dụng trí tuệ Ngài thâm nhập vào giáo lý *Paṭṭhāna*, mà bằng nhiều phương pháp mới, sâu rộng hơn đại dương có kích thước tám mươi bốn ngàn do tuần, được bao quanh bởi rặng núi đá. Sau khi thâm nhập vào giáo lý *Paṭṭhāna* như vậy, Nhất thiết trí của Ngài, thậm thâm, vi tế và hùng mạnh vô song, là kết quả của những pháp Ba-la-mật phi thường đã được thực hành trải qua nhiều đại kiếp, có cơ hội để phô diễn tánh rực rỡ của nó.

(2) *Yojanānaṃ satāyāmo*
pañca timirapiṅgalo
kīl'okāsaṃ samudd'eva
gambhīre labhate yathā.

Đây là ví dụ chứng minh; có một con cá khổng lồ tên là Timirapiṅgala, dài năm trăm do tuần. Con cá này được dịp vẫy đuôi, bơi lội và nô giỡn trong đại dương sâu tám ngàn do-tuần, bao quanh bởi những dãy núi đá. Tương tự, Nhất thiết trí của Đức Phật, thậm thâm, vi diệu và hùng mạnh vô song, là kết quả của những pháp Ba-la-

mật phi thường đã được tu tập trải qua nhiều đại kiếp liên tục, có cơ hội phô diễn tánh rực rỡ của nó.

(3) *Sammantassa tam*
tadā satthu sarīrato
Tam tam dhāvanti chabbañṇā
lohitādi-pasīdanā.

Khi Ngài có dịp phô diễn như vậy, thì hào quang sáu màu – xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng và màu hỗn hợp của những màu này trải phủ khắp các chỗ, bên phải và bên trái, phía trước và phía sau, bên trên và bên dưới, từ thân cao mười tám hắc tay của Đức Phật. Do bởi trạng thái trong suốt và phát sáng của máu huyết, v.v... của Đức Phật khi Ngài đang quán pháp *Paṭṭhāna* vi diệu như những hạt nguyên tử. Bậc đạo sư thốt ra những lời khuyến giáo đến chúng sanh trong ba cõi gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên.

(4) *Nīlāyo nīlaṭṭhānehi*
pitodātā ca lohitā
tamhā tamhā tu mañjeṭṭhā
nikkhamimsu pabhassarā.

Từ những phần màu xanh trên thân của Đức Phật như tóc và con ngươi, phát ra những tia hào quang màu xanh có kích thước bằng ngôi nhà hay quả núi. Hào quang có màu hơi xám, hơi xanh và hơi xanh lục như màu của hạt đậu xanh, hoa sen xanh chiếu sáng rực rỡ làm cho toàn thể trời đất có màu xanh, hoặc xanh như những cái quạt bằng ngọc bích và những chiếc khăn đang phe phẩy nhẹ nhàng, êm ả, đã tỏa sáng liên tục từ ngày Đức Phật quán pháp *Paṭṭhāna* cho đến chiều hôm nay.

Những phần màu vàng trên thân của Đức Phật như da của Ngài, phát ra những tia hào quang màu vàng có kích thước bằng ngôi nhà hay quả núi. Chiếu sáng rực rỡ, hào quang bao trùm khắp mười

phương làm cho tất cả thân phủ vàng như những tấm vải vàng được trải ra trên một khu vực rộng lớn hay như bột nghệ và hoa kanikara bằng bạc khắp không trung, đã tỏa sáng liên tục từ ngày Đức Phật quán pháp *Paṭṭhāna* cho đến chiều hôm nay.

Những phần màu trắng trên thân của Đức Phật như xương, răng và những phần trắng của hai con mắt, những tia hào quang màu trắng có kích thước bằng ngôi nhà hay quả núi. Chiếu sáng rực rỡ, những tia hào quang ấy giống như dòng sữa tuôn ra khắp quanh từ cái bình bằng bạc, hay như cái lọng bằng bạc che khắp bầu trời, hoặc như những chiếc quạt bằng bạc phe phẩy nhẹ nhàng và êm ả từ những đám mây ở trên cao, hay như hoa lài trắng, hoa *maghya*, hoa sen trắng, hoa *sumana* và *muggara* được trộn chung với nhau, đã chiếu sáng liên tục từ ngày Đức Phật quán pháp *Paṭṭhāna* cho đến chiều hôm nay.

Những phần màu đỏ trên thân của Đức Phật như mắt, thịt và máu, phát ra những tia hào quang đỏ có kích thước bằng ngôi nhà hay quả núi. Chiếu sáng một cách rực rỡ, hào quang đỏ giống như bột chi đỏ, sơn dầu chảy, hoa hồng, hoa *parijata* của Ấn độ, làm cho mặt đất và mặt nước và toàn thể không gian được nhuộm màu đỏ, đã tỏa sáng liên tục từ ngày Đức Phật quán pháp *Paṭṭhāna* cho đến chiều hôm nay.

Ngoài ra, từ những chỗ khác trên thân của Đức Phật phát ra những tia hào quang có những màu đậm và nhạt (*mañjettha*) do sự pha trộn của màu đen, đỏ và xanh và những tia hào quang có những màu óng ánh, lấp lánh và chói lọi (*pabhassara*) có kích thước bằng ngôi nhà hoặc quả núi. Chiếu sáng rực rỡ, hào quang giống như tia chớp trong trời suốt tháng *Vesakha*, hoặc như những tia lửa loé sáng, đã chiếu sáng từ ngày Đức Phật quán pháp *Paṭṭhāna* cho đến chiều hôm nay.

(5) *Evaṃ chabbaṇṇaramsiyo*
etā yāvajjavāsarā

*sabhā disā vidhāvanti
pabhā nassanti tatthikā.*

Như vậy, hào quang sáu màu, gồm xanh, vàng, đỏ, trắng, xám và sáng lấp lánh đã chiếu khắp mười phương cho đến hôm nay - thời gian mà giáo pháp của Đức Phật vẫn còn chiếu sáng. Hào quang phát ra từ thân và hào quang của chư thiên và Phạm thiên chiếu sáng từ những cây Như ý hoặc những cây *kapparukkha*, những lạc viên, cung điện chiếu sáng toàn thể mười ngàn thế giới chỉ bằng mười ngón tay của họ, tất cả hào quang ấy đều biến mất khi chạm phải hào quang sáu màu của Đức Phật.

(6) *Iti chabbannaramsitā
aṅgiraso ti nāmaso
loke patthataḡunaṃ tam
vande Buddhaṃ namassiyaṃ.*

Đức Phật, Thế Tôn, bậc có danh hiệu *Angirasa* vì Ngài có hào quang sáu màu, bậc có danh tiếng thấu khắp ba cõi, xứng đáng được toàn thể thế gian tôn kính cúng dường, bậc thông suốt Tứ diệu Đế như thấy rõ viên ngọc trong lòng bàn tay.

Con với thân ba mươi hai thế trước, con xin cúi đầu đánh lễ Ngài khi hồi tưởng lại thời gian Thế Tôn còn tại tiền.

Giáo lý *Patthāna* với phương pháp chia chẻ nhiều vô số như bầu trời, rộng lớn như quả đất và sâu thẳm như đại dương. Tuy vậy, Đức Phật, bằng Nhất thiết trí rộng lớn và mãn tiệp, Ngài đã thông đạt hết giáo lý ấy trong vòng bảy ngày. Chỗ mà Đức Phật quán pháp bảo trong bảy ngày được gọi *Ratanaghara-cetiya*.

(5) **Tuân lễ tại cây Ajapāla**

Sau khi trải qua bốn tuần lễ (hai mươi tám ngày) gần cây Đại thọ Bồ-đề và vào tuần thứ năm Đức Phật đi đến cội cây đa Ajapāla, ở hướng Đông của cây Bồ-đề và trú ngụ bảy ngày dưới cội cây ấy, quán pháp và nhập quả định (*phala-samāpatti*) (Cây đa này được gọi là *Ajapāla* bởi vì đây là nơi mà những người chăn dê đến tụ họp và trú mát).

Lúc bấy giờ, một vị Bà-la-môn không rõ tên họ, tánh tình ngã mạn và thô bạo, đi đến Đức Phật và chuyện trò vui vẻ với Ngài. Sau khi trao đổi những lời thăm hỏi vui vẻ, đáng ghi nhớ, vị Bà-la-môn ngã mạn đứng ở nơi thích hợp và hỏi Đức Phật. “Kính bạch Đức Gotama, những ân đức nào tạo nên một vị Bà-la-môn thực sự trong thế gian này? Phải tu tập pháp môn nào để trở thành bậc Thánh?”

Ở đây, vị Bà-la-môn ngã mạn sẽ không thông đạt Tứ Diệu Đế cho dù Đức Phật thuyết pháp cho ông ta. Thực ra, những người nghe pháp kệ của Đức Phật trước khi Ngài thuyết bài kinh Chuyển pháp luân chỉ được lợi ích là có ấn tượng trong tâm mà thôi, như trường hợp hai vị thương buôn Tapussa và Bhallika chỉ được lợi ích qua sự quy y mà thôi, họ không bao giờ thông đạt Tứ Diệu Đế để chứng đắc Đạo Quả. Đó là pháp tánh (*dhammata*) hay qui luật tự nhiên (*Sārattha Dīpanī Tīkā*). Do vị Bà-la-môn ngã mạn không thể thâm nhập giáo pháp được (vì không phải là người có khả năng giác ngộ Tứ Diệu Đế), nên Đức Phật không thuyết pháp đến ông ta. Nhưng vì hiểu rõ ý nghĩa trong câu hỏi của vị Bà-la-môn, Đức Phật nói lên cảm hứng kệ này:

*Yo brahmaṇo bāhitapāpadhammo
 nihuñhutiko nikkasāvo yatatto
 vedantagū vusitabrahmacariyo
 dhammena so brahmavādaṃ vadeyya
 yass' ussadā n'athi kuhiñci loke.*

Vị A-la-hán được gọi là Bà-la-môn, là bậc đã đoạn diệt tất cả điều ác, đã thoát khỏi tánh thô bạo và ngã mạn; vị ấy đã thoát khỏi ô nhiễm; vị ấy chuyên tâm hành thiền hoặc vị ấy đã chế ngự tâm bằng giới; hay vị ấy đã đạt đến Niết bàn, sự diệt tận các pháp hữu vi qua tứ Đạo Tuệ (*magga-ñāṇa*), hoặc vị ấy đã đạt đến *arahatta-phala*, đỉnh cao của tứ *magga-ñāṇa*. Vị ấy đã thành tựu pháp hành của bậc thánh về Đạo dẫn đến Niết bàn. Trong thế gian này, nơi mà các pháp khởi sanh và hoại diệt, tuyệt đối không có năm bất thiện tăng thịnh pháp (*ussadā*) trong con người của vị A-la-hán đối với năm vật dục. Năm bất thiện pháp tăng thịnh ấy là tham ái tăng thịnh (*rāg'ussāda*), sân tăng thịnh (*dos'ussāda*), si tăng thịnh (*moh'ussāda*), ngã mạn tăng thịnh (*mān'usada*) và tà kiến tăng thịnh (*diṭṭh'ussāda*). Vị A-la-hán mà được gọi Bà-la-môn ấy sẽ dũng cảm công bố rằng : “ Ta đích thực là một vị Bà-la-môn !”

(Có nghĩa là : người được gọi là Bà-la-môn có bảy ân đức sau đây: (1) đã đoạn tận các điều ác, (2) thoát khỏi tánh thô bạo và cống cao ngã mạn, (3) thoát khỏi các pháp ô nhiễm, (4) tâm được chế ngự bằng giới, (5) giác ngộ Niết bàn, (6) thành tựu thực hành bậc thánh của con đường Đạo và (7) tâm không còn sanh khởi năm bất thiện pháp tăng thịnh (*ussada*).

Sự chấp nhận thất bại của Ma Vương

Ma vương đã theo sát Đức Phật suốt bảy năm để chờ có dịp tìm thấy lỗi lầm nơi Ngài, nhưng không thể có được cơ hội như vậy dù nhỏ nhất. Do đó, y đi đến Đức Phật khi Ngài đang ngồi dưới gốc cây đa Ajapāla và nói lên câu kệ sau đây:

“ Này ông Sa-môn Gotama, phải chăng do bị phiền não nên ông mới ngồi ở đây trong khu rừng này? Phải chăng ông đã bị mất mát của cải trị giá đến hằng trăm, hằng ngàn? Hay phải chăng ông ngồi đây trong khu rừng này vì ông đã phạm phải lỗi lầm nghiêm trọng

trong một ngôi làng hay thị trấn mà không dám gặp mặt mọi người? Tại sao ông không kết bạn với mọi người? Ông hoàn toàn không có sự thân thiện với mọi người!”

Đức Phật trả lời: “ Này Ma-vương, Ta đã đoạn tận tất cả nguyên nhân của phiền não, ngay cả một chút điều ác Ta cũng không có. Hoàn toàn thoát khỏi lo âu, ta an trú trong hai loại định (*jhāna*). Ta đã cắt đứt hữu ái (*bhava-tanhā*). Ta không luyến ái bất cứ điều gì, Ta sống an lạc trong hai loại định. (Trái ngược với điều người nghĩ, Ta ngồi suy nghĩ nơi đây không phải vì thương tiếc cho sự mất mát của cải hoặc vì muốn được nó).

Ma vương lại nói: “ Này ông Sa-môn Gotama, trong thế gian này có một số người và một số Sa-môn chấp thủ những đồ vật quý giá của họ như vàng và bạc và những vật dụng như y phục, v.v... Họ cho rằng : “ Cái này là của ta. Nếu tâm của ông cũng như những người này và những Sa-môn này mà bám chấp vào vàng, bạc ấy và y phục, v.v... thì ông không thoát khỏi quyền kiểm soát của ta trong ba cõi.”

Đức Phật : “ Này Ma vương, Ta không chấp thủ chút nào đối với những vật quý giá như vàng, bạc, v.v... và những vật dụng như y phục, v.v... khi nói rằng “ Cái này là của ta.” “ Này Ma-vương, hãy biết Ta là con người như vậy! Bởi vì Ta đã khước từ ba cõi, người sẽ không bao giờ thấy được con đường của ta trong những vùng kiểm soát của người như ba cõi hữu (*bhava*), bốn hình thức tái sinh (*yoni*), năm sanh thú (*gati*), bảy thức trú (*viññanaṭṭhiti*), và chín trú xứ của chúng sanh hữu tình.”

Ma vương: “ Này Sa-môn Gotama, nếu ông biết được con đường an toàn, thánh thiện dẫn đến Niết bàn thì ông hãy đi một mình. Tại sao ông muốn giảng dạy cho kẻ khác và tiếp độ họ?”

Đức Phật: “ Này Ma vương (dầu người ra sức ngăn cản Ta đến mấy chẳng nữa), Ta vẫn cứ giảng dạy cho họ con đường chân chánh

của bậc Thánh dẫn đến Niết bàn nếu chư thiên, nhân loại và Phạm thiên yêu cầu Ta giảng dạy về con đường thánh thiện dẫn đến Niết bàn, thoát khỏi tử sanh.”

Khi nghe vậy, Ma vương đã hết phương quanh co như con cua bị bọ trẻ trong làng đập gãy càng, bèn nói lên hai câu kệ chấp nhận thất bại:

*Medāvannaṃ ca pāsānaṃ, vāyaso anuparrigā
apettha mudum vindema, api assādanā siyā.
Aladdha tattha assādaṃ, vāyasetto apakkame
kāko ’va selamāsajja nibbijjāpema Gotama.*

“Đức Phật, danh hiệu Gotama, hậu duệ của Đại vương *Mahāsammata!* Ví như con quạ đói ngây ngô nhảy quanh tám hướng, đi quanh một tảng đá trông giống như cục mỡ và dùng mỏ mổ vào tảng đá ấy, vì nó nghĩ rằng nó sẽ kiếm được một miếng mỡ mềm với một ít thịt, hương vị của nó sẽ thật sự thơm ngon và tràn ngập khắp châu thân.

Nhưng không thể kiếm được hương vị thơm ngon từ tảng đá ấy, con quạ ngớ ngẩn rời bỏ tảng đá. Giống như con quạ ngu si ấy, chẳng thường thức được chút hương vị nào dù đã ra sức mổ quanh tảng đá giống như cục mỡ ấy, phải rời bỏ cục đá mà đi; chúng tôi từ bỏ, chịu thất bại trong buồn bã và chán nản tột độ, vì không thể thành công điều gì sau khi quấy nhiễu, xúc phạm và ngăn cản Ngài, thưa Thế Tôn.”

Những đứa con gái của Ma Vương đến mê hoặc Đức Phật

Sau đó, Ma vương ngồi trầm ngâm suy nghĩ như vậy : “ Tuy ta luôn theo sát Đức Phật để tìm lỗi của Ngài, ta không thể tìm thấy nơi thái tử Siddhattha một lỗi nhỏ nào đáng chê trách. Giờ đây, thái tử Siddhattha đã thoát khỏi quyền kiểm soát của ta trong ba cõi.” Như

vậy, y đã ngồi ủ rũ, buồn bã cô độc trên con đường chính không xa Đức Phật mấy và vạch xuống đất mười sáu đường kẻ sau khi xuy xét mười sáu vấn đề sau đây:

1. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn pháp Bồ thí Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì lý do này, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này Ma vương vạch đường kẻ thứ nhất.
2. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Giới Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì lý do này, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ hai.
3. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Xuất gia Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ ba.
4. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Trí tuệ Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ tư.
5. “Không như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Tinh tấn Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ năm.
6. “Không như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Nhẫn nại Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ sáu.
7. “Không như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Chân thật Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ bảy.

8. “Không như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Chí nguyện Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ tám.
9. “Không giống như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Từ Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ chín.
10. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Xả Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười.
11. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Căn thượng hạ trí (*Indriya-paropariyatti-ñāṇa*). Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười một.
12. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được ý lạc Tuỳ miên trí (*āsāyanusāya-ñāṇa*). Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười hai.
13. “Không như Thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Đại bi định trí (*mahā-karunā-samāpatti-ñāṇa*). Vì thế, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười ba.
14. “Không như Thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Song thông trí (*yamaka-pāṭihāriya-ñāṇa*). Vì thế, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười bốn.
15. “Không như Thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Vô

chương trí (*anāvaraṇa-ñāṇa*). Vì thế, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười lăm.

16. “Không như Thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*). Vì thế, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười sáu.

Lúc bấy giờ, ba người con gái của Ma vương: Tañhā, Arati và Rāga, nhìn quanh suy nghĩ: “Chúng ta không nhìn thấy cha của chúng ta. Hiện giờ ông đang ở đâu?” và chúng thấy Ma vương đang ngồi ủ rũ, gạch những đường kẻ trên mặt đất. Bởi vậy, chúng vội vã đi đến Ma vương và hỏi rằng: “Thưa cha, tại sao cha trông có vẻ buồn bã và tuyệt vọng như thế?” “Này các con,” Ma vương đáp lại: “Vị Sa-môn Gotama này đã thoát khỏi quyền kiểm soát của chúng ta trong 3 cõi. Dù ta đã theo sát vị ấy suốt bảy năm để tìm lỗi nơi vị ấy, nhưng ta không thể tìm thấy cơ hội nhỏ nhất để chỉ trích lỗi lầm của vị ấy. Do đó, ta rất buồn chán và tuyệt vọng.” “Thưa cha, xin đừng lo. Chúng con sẽ mê hoặc Sa-môn Gotama này và đem vị ấy về trước mặt cha.” Ba người con gái đã hứa với Ma vương như thế.

Rồi Ma vương đáp lại: “Này các con, không ai trong thế gian này có thể mê hoặc được Sa-môn Gotama. Ngài đã khéo an trú trong niềm tin bất động.” “Thưa cha, chúng con là phái nữ. Chúng con sẽ đưa vị ấy vào trong cạm bẫy dục tình và nhanh chóng đem vị ấy đến trước mặt cha. Xin đừng ưu tư, tuyệt vọng.” Khi nói vậy, ba cô gái đi đến trước mặt Đức Phật và nói lời dụ dỗ với Ngài rằng: “Kính thưa Sa-môn, hãy cho phép chúng con được hầu hạ Ngài. Chúng con sẽ cung kính ngồi dưới chân Ngài và làm thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu của Ngài.” Tuy nhiên, Đức Phật không để tâm đến chúng, mắt Ngài khép lại, thọ hưởng sự an lạc của Niết bàn qua sự an trú thiền quả (*phala-samapatti*).

Rồi ba người con gái của Ma vương lại bàn bạc với nhau như vậy: “Đàn ông có những sở thích khác nhau. Một số thích những cô gái trẻ và dịu dàng, số khác thích đàn bà ở thời kỳ đầu, một số thích đàn bà ở thời kỳ giữa. Bởi vậy, chúng ta hãy hóa làm các nữ nhân đủ loại tuổi tác và chiêu dụ vị Sa-môn này.” Do đó, mỗi nàng trong bọn họ hóa ra một trăm nữ nhân:

- (1) Một số mang tướng mạo những cô gái trẻ,
- (2) Một số mang tướng mạo những cô gái ở thời kỳ đầu,
- (3) Một số mang tướng mạo những thiếu phụ một con,
- (4) Một số mang tướng mạo những thiếu phụ hai con,
- (5) Một số mang tướng mạo những công nương ở thời kỳ giữa,
- (6) Một số mang tướng mạo những mệnh phụ phu nhân. Tất cả đều có vẻ đẹp riêng của từng lứa tuổi.

Rồi chúng đi đến Đức Phật sáu lần và nói lời mê hoặc như lần trước: “Kính bạch Sa-môn, hãy cho phép chúng con được hầu hạ Ngài, chúng con sẽ tôn kính ngồi dưới chân Ngài và làm thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu của Ngài.” Y như trước, Đức Phật không để ý đến chúng mà vẫn ngồi nhắm mắt, nhập thiền quả định và thọ hưởng sự an lạc của Niết bàn.

Sau đó, Đức Phật nói rằng: “Hãy đi đi, này chư thiên. Các ngươi ra sức dụ dỗ ta để được lợi ích gì? Các ngươi có thể làm như vậy đối với những kẻ chưa thoát khỏi tham (*rāga*), sân (*dosa*) và si mê (*moha*). Còn về phần Ta, Ta đã hoàn toàn đoạn diệt tham; Ta đã hoàn toàn đoạn diệt sân; Ta đã hoàn toàn đoạn diệt si mê.” Rồi Đức Phật nói lên hai câu kệ sau đây như đã được nêu ra trong Pháp cú kinh (*Dhammapada Sutta*).

*Yassa jitam nāvajīyati
Jitamassa no yāti kosi loke
tam Buddhān ananta gocaram
apadam kena padena nessatha.*

*Yassa jālinī visattikā
 tañhā natthi kahin ci netave
 taṃ Buddham ananta gocaram
 apadam kena padena nessatha.*

Đức Phật, sau khi đã chiến thắng phiền não, không còn gì để chiến thắng nữa. Không phiền não nào đã bị đoạn diệt còn đi theo Ngài. Đức Phật với trí tuệ vô biên đã thông suốt tất cả. Các người sẽ dẫn Đức Phật đi bằng cách nào?

Đức Phật không còn những yếu tố như ái dục (*tañhā*) - giống như cái lưới trói buộc chúng sanh trong luân hồi, có đặc tánh của chất độc cực mạnh, đặc biệt có khả năng bám dính vào mọi thứ. Đức Phật ấy, với trí tuệ vô biên Ngài đã thông suốt tất cả, Bậc không còn những phiền não như tham ái. Các người sẽ dẫn Ngài đi bằng cách nào?

Sau khi nói lời tán dương Đức Phật, chúng nói với nhau rằng: “Cha của chúng ta đã nói đúng sự thật. Sa-môn Gotama này có những ân đức như Ứng cúng (*Araham*) và Thiện Thệ (*Sugata*), Ngài không thể dễ dàng bị mê hoặc bằng tham ái.” Ba nàng con gái của Ma vương bèn trở về với cha của chúng.

Ý định của Đức Phật là sống tôn kính Pháp

Khi Đức Phật đang ngụ dưới cội cây đa Ajapāla, Ngài suy nghĩ : “Sống mà không có sự tôn kính đến kẻ khác (không có ai để tôn kính) quả thật là phiền muộn. Ta nên đi đến ai để bày tỏ sự tôn kính? Ai đã đoạn diệt tất cả phiền não? Ai đã đoạn trừ tất cả mọi điều ác?” Rồi Ngài tiếp tục suy gẫm: “ Ta nên sống gần người mà hơn Ta về giới, định, tuệ và giải thoát, nhờ vậy giới, định, tuệ và giải thoát của Ta chưa hoàn hảo sẽ được hoàn hảo và viên mãn.” Rồi Đức Phật dò xét bằng Nhất thiết trí để tìm có ai hơn Ngài về giới, định, tuệ và giải thoát. Khi thấy rằng chẳng có nhân vật nào như vậy trong cả ba cõi.

Ngài suy nghĩ : “ Thật tốt thay nếu Ta sống chỉ tôn kính Đức Pháp mà Ta đã chứng đạt.”

Vào lúc ấy, biết được ý định của Đức Phật, Phạm thiên Sahampati ngay lập tức hiện diện trước Đức Phật và sau khi đắp vào chiếc khăn quàng bên vai trái, đầu gối phải chạm đất, vị ấy chắp tay tôn kính và bạch rằng: “ Bạch Đức Phật vinh quang, điều mà Ngài suy nghĩ là đúng. Thừa Đức Thế Tôn, chư Phật quá khứ cũng đã sống tôn kính Pháp, chư Phật đương lai cũng sẽ sống tôn kính Pháp. Thừa Đức Phật vinh quang, Ngài là vị Phật của hiện tại sống tôn kính Pháp”. Vị ấy cũng nói thêm ba câu kệ sau đây:

*Ye ca atītā Sambuddhā, ye ca Buddhā anāgatā,
yo ce tarahi Sambuddho, bahīnaṃ sokaṇāsano.
Sabbe saddhammagaruno vihaṃsu viharanti ca,
atho pi viharissanti esā Buddhāna dhammatā
tasmā hi attakāmena mahāttamā abhikankhit,
saddhammo garukātabbo saram Buddhāna sāsanaṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, có những vị Phật đã xuất hiện trong quá khứ, có những vị Phật sẽ xuất hiện trong tương lai và Ngài, vị Phật đang xuất hiện trong hiện tại, bậc đoạn trừ ưu não của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Tất cả chư Phật trong ba thời đều sống tôn kính Pháp, đang và sẽ sống tôn kính Pháp. Sống tôn kính Pháp là tục lệ của chư Phật Chánh đẳng giác. Do đó, Ngài muốn được lợi ích và muốn làm người được tôn kính trọng vọng, thì ngày đêm Ngài nên tôn kính Pháp bảo - tài sản của những bậc giới đức, những bậc hăng ghi nhớ trong tâm ba khía cạnh của Giáo Pháp.

Sau khi nói lên ba câu kệ này, Phạm thiên Sahampati cung kính đánh lễ Đức Phật, đi quanh Đức Phật rồi biến mất tại chỗ ấy và trở về cõi Phạm thiên. Sau khi biết rõ lời thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati là thích hợp đối với Ngài, Đức Phật sống chỉ tôn kính đến

Pháp mà Ngài đã giác ngộ. (Về sau, chúng Tăng được tròn đủ bốn pháp quảng đại (*mahāṭṭa*), đó là (1) quảng đại về số lượng các vị trưởng lão (*rattaññu-mahāṭṭa*), (2) quảng đại về số thành viên của Tăng (*vepulla-mahāṭṭa*), (3) quảng đại về phạm hạnh pháp (*brahmacariya-mahāṭṭa*) và (4) quảng đại về số lượng bốn món vật dụng (*lābhagga-mahāṭṭa*). Lúc bấy giờ, Đức Phật cũng tỏ sự tôn kính đến Tăng (*Saṅgha*). Vì lý do này, khi di mẫu của Ngài - bà Mahā Pajapati Gotamī, dâng hai xấp vải để may y. Đức Phật nói rằng : “Thưa Di mẫu, hãy cúng dường vải may y ấy đến Tăng. Cúng dường đến Tăng trong đó có cả Như Lai.” Như vậy, Đức Phật rõ ràng đã bày tỏ sự tôn kính của Ngài đến Tăng).

(6) Tuần lễ tại hồ Mucalinda (Mucalinda Sattāha)

Sau khi trải qua bảy ngày quán pháp dưới cội cây đa Ajapāla, Đức Phật rời khỏi cội cây ấy và đi đến cây Mucalinda ở về hướng đông gần cây đại thọ bồ đề. Dưới cội cây Mucalinda, Đức Phật trải qua bảy ngày ngồi kiết già thọ hưởng sự an lạc của đạo quả A-la-hán.

Vào lúc ấy, một trận mưa lớn bất thường (trước mùa mưa) đổ xuống trong bảy ngày. (Con đại vũ như vậy chỉ xảy ra trong hai trường hợp: Trường hợp thứ nhất là khi vị Chuyển luân vương xuất hiện và trường hợp thứ hai là khi Đức Phật xuất hiện). Khi cơn mưa đổ xuống thì một vị long vương (*nāga*) rất hùng mạnh, tên là Mucalinda, cai trị cõi rồng ở dưới hồ nước gần đó bèn suy nghĩ như vậy: “Cơn mưa sái mùa này đổ xuống ngay khi Đức Phật đang trú ở chỗ ngụ của ta. Thật tốt thay nếu chỗ ngụ dành cho Đức Phật được tìm thấy.” Vị *nāga* này có đủ thần lực để tự mình tạo ra một lâu đài to lớn bằng bảy báu; nhưng vị ấy suy xét rằng: “Sẽ không có lợi ích lớn nếu ta hóa ra một lâu đài to lớn bằng bảy báu và dâng nó đến Đức Phật. Ta sẽ đem thân của ta để che mưa cho Ngài.” Thế nên, *nāga* hóa thân ra to lớn và quấn quanh Đức Phật bảy vòng, còn cái đầu của vị ấy thì

giương rộng ra để làm mái che Đức Phật, tránh khỏi lạnh, nóng, muỗi mòng, v.v...

(Phía bên trong những vòng thân của long vương rộng lớn như tầng dưới của Thanh đồng điện (*Lohapasada*). Ý định của long vương là để Đức Phật được thoải mái trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm và ngồi. Ở bên trong, trung tâm những vòng thân của long vương có đặt một bảo tọa bằng châu báu. Bên trên bảo tọa là chiếc lọng với những chuỗi hoa lơ lửng thơm ngát và những ngôi sao bằng vàng rất xinh đẹp được thả xuống từ viền quanh của chiếc lọng. Ở bốn góc có những cây đèn được thắp sáng bằng dầu thơm, những chiếc hộp đựng bột thơm chiên đàn được mở nắp và được đặt ở bốn hướng. Trên chiếc bảo tọa bằng châu báu ấy, Đức Phật ngồi thọ hưởng sự an lạc của Quả chứng (*Majjhima Aṭṭhakathā*).

Như vậy, Đức Phật đã ngụ bên trong bảy vòng thân của long vương Mucalinda và suốt bảy ngày thọ hưởng sự an lạc của giải thoát tựa như Ngài đang ở trong một hương phòng không quá hẹp. Khi long vương nhìn lên trời cao và thấy không còn mưa, vị ấy bèn bỏ thân long vương và hóa ra một chàng trai trẻ tuấn tú, đứng chấp tay trước Đức Phật. Rồi sau khi quán xét và thấy rằng “Với ai thọ hưởng sự an lạc Niết bàn, hạnh phúc sẽ hiện hữu bất cứ nơi nào người ấy lưu lại.” Và với tâm tràn ngập hoan hỷ, Đức Phật thốt lên những cảm hứng kệ sau đây:

*Sukho viveko tuṭṭhassa
sutadhammassa passato
Abyāpajjaṃ sukhaṃ loke,
pāṇabhutesu saṃyamo.
Sukhā virāgatā loke,
kāmaṇaṃ samatikkamo.
Asmimānassa yo vinayo
etaṃ ve paramaṇi sukhaṃ.*

Niết bàn - sự trống vắng bốn hình thức tái sanh (*upadhi*), là tịnh lạc. Ngài không sân hận mà từ ái đối với nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Bậc hài lòng với thành quả của mình qua bốn đạo Tuệ. Bậc giác ngộ chánh pháp bằng tuệ nhãn của Ngài, hay Bậc đã thông đạt Pháp và Bậc bằng tuệ nhãn Ngài thấy Niết bàn, không có bốn hình thức tái sanh, thấy các Pháp nên thấy. Pháp từ ái của bậc như vậy là sự tịnh lạc trong thế gian này. Phát triển tâm bi mẫn - pháp hành của các vị Phạm thiên, tâm thoát khỏi sự độc ác cường bạo, là sự tịnh lạc. A-na-hàm đạo tuệ đoạn diệt ái, ly sân, ly dục là tịnh lạc. Đạo quả A-la-hán hoàn toàn đoạn tận ngã 'Ta là'. Đạo quả A-la-hán quả thật là hạnh phúc tối thượng trong tất cả các pháp hữu vi.

(7) Tuần lễ dưới cội cây Rājāyatana (Rājāyatana Sattāha)

Sau khi trải qua bảy ngày thọ hưởng sự an lạc của đạo quả A-la-hán dưới cội cây Mucalinda và đến tuần lễ thứ bảy, Đức Phật rời khỏi chỗ đó và đi đến cội cây Rājāyatana ở về hướng nam của đại thọ bồ đề và ngồi dưới cội cây ấy thọ hưởng sự an lạc của đạo quả A-la-hán trong bảy ngày.

(Suốt 49 ngày này, Đức Phật không làm bất cứ công việc như súc miệng, rửa mặt, đại tiểu tiện, tắm, độ thực, uống nước và nằm. Ngài trải qua thời gian ấy chỉ thọ hưởng sự an lạc của thiền (*jhāna*) và quả). Khi 49 ngày kết thúc, đến ngày mùng năm tháng năm (tháng Āsālha, khi Đức Phật đang trú ở Rājāyatana, Sakka đến và dâng đến Ngài trái thuốc myrobalan vì vị ấy biết Đức Phật muốn rửa mặt và vệ sinh thân thể. Đức Phật nhận lấy trái myrobalan. Khi Ngài vừa độ xong trái myrobalan thì Ngài đi đại tiện và tiểu tiện. Sau đó Sakka dâng cây chà răng lấy từ cõi rồng, và nước từ hồ Anotatta (để rửa mặt). Đức Phật dùng cây chà răng, súc miệng và rửa mặt bằng nước ở hồ Anotatta và vẫn ngồi dưới cội cây Rājāyatana.

Hai anh em thương buôn, Tapussa và Bhallika qui y Nhị Bảo

Hai anh em thương nhân, Tapussa và Bhallika đang đi trên đường từ quê nhà của họ ở Ukkalājanapada đến xứ Majjhimadesa với năm trăm cỗ xe của họ để buôn bán. Họ đang đi theo con đường chính khi đến gần cây Rājāyatana, những cỗ xe bỗng nhiên dừng lại tựa như chúng bị dính trong bùn, dù mặt đất vẫn bằng phẳng và không có nước. Khi họ hỏi nhau: “ Do nguyên nhân gì?” và đang bàn bạc thì một vị thiên, đã từng là quyến thuộc của hai anh em thương buôn trong kiếp quá khứ, hiện hình ra trên nhánh cây và nói rằng : “ Này các bạn trẻ, sau khi chúng đắc Phật quả không lâu, Đức Phật đã trú trong sự an lạc của đạo quả A-la-hán và hiện đang ngồi dưới cội cây Rājāyatana, Ngài đã không thọ thực suốt 49 ngày rồi. Này các bạn trẻ, hãy tôn kính Đức Phật bằng sự cúng dường vật thực. Điều này sẽ đem lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài cho các bạn.”

Nghe qua những lời này, hai vị thương buôn rất hoan hỉ và nghĩ rằng: “ Nếu nấu cơm sẽ mất nhiều thời gian.” Họ bèn đi đến Đức Phật mang theo những miếng bánh nướng bằng bột gạo và những viên vật thực có tằm mật ong mà họ đã mang theo trên đường đi. Sau khi đến Đức Phật, họ tôn kính đánh lễ Ngài, ngồi xuống ở nơi phải lễ và bạch với Ngài rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, cầu xin Ngài thọ lãnh những chiếc bánh nướng và những viên mật ong này để chúng con được lợi ích và hạnh phúc lâu dài.”

Nhân đó, Đức Phật suy xét: “ Chư Phật quá khứ không bao giờ thọ lãnh vật thực bằng đôi tay của các Ngài. Như vậy, Ta sẽ dùng cái gì để nhận lấy những miếng bánh và những viên mật ong do hai vị thương nhân này dâng đến?” (Vị cái bát bằng đất do Phạm thiên Ghaṭikāra dâng tặng vào lúc Ngài xuất gia đã biến mất từ ngày Ngài thọ lãnh món cơm sữa của nàng Sujātā). Biết được ý nghĩ của Đức Phật, bốn vị Thiên vương - Dharaṭṭa, Viruḷhaka, Virūpakkha và Kuvera bèn dâng đến Ngài bốn cái bát bằng ngọc bích. Tuy nhiên, Đức Phật từ chối nhận chúng. Bốn vị Thiên vương lại dâng đến Ngài bốn cái bình bát khác bằng đá tự nhiên có màu lục. Đức Phật nhận lấy

bốn cái bát này. Và do lòng bi mẫn đến Tứ đại thiên vương, Đức Phật đặt bốn cái bát chồng lên nhau và chú nguyện: “Hãy biến thành chỉ một cái.” Và ngay lập tức, bốn cái bát tự biến thành một cái bát với bốn đường viền tròn.

Đức Phật thọ lãnh vật thực bằng cái bát ấy và độ thực rồi ban lời phúc chúc đến hai vị thương nhân. Sau đó hai vị thương nhân xin quy y Phật và Pháp (vì lúc bấy giờ chưa có Tăng bảo) và vì vậy họ trở thành hai cận sự nam (*Devācika-sarāṇa*) quy y Nhị bảo bằng lời nói tự nguyện: “ Bạch Đức Thế Tôn, chúng con xin quy y Đức Thế Tôn và giáo pháp của Ngài - *Ete mayham bhante, Bhagavantam saraṇam gacchāma dhammañ ca.*” (Đây là hai vị thiện nam đầu tiên quy Nhị bảo).

Sau đó hai anh em thương nhân nói lời thỉnh cầu: “ Bạch Đức Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn đến chúng con mà ban cho chúng con một vật gì đó để chúng con tôn thờ về sau.” Đức Phật dùng bàn tay phải thoa lên đầu của Ngài và lấy xuống những sợi tóc của Ngài và ban tặng họ. Khi có được những sợi tóc, hai anh em thương nhân vô cùng vui sướng, tựa như nước cam lồ được tưới lên người của họ. Bán xong hàng hóa, họ trở về thị trấn Pukkaravatī của họ tại xứ Ukkalā, và tại đó, họ dựng lên một bảo tháp thờ Tóc xá-lợi, được dựng trong một cái hộp bằng vàng.

KẾT THÚC CHƯƠNG 8

ĐỨC PHẬT TRÚ NGỰ Ở BẢY CHỖ

HẾT TẬP II, PHẦN 1

8-5-2002



TẬP II. PHẦN 2

CHƯƠNG 9

ĐỨC PHẬT QUÁN XÉT TÍNH CHẤT CAO SIÊU CỦA PHÁP

Sau khi trải qua bảy tuần lễ thọ hưởng sự an lạc của giải thoát trong khu vực gần cây Đại thọ bồ-đề, đến ngày thứ năm mươi, Đức Phật rời khỏi chỗ ngồi dưới cội cây Rājāyatana và lại trở về cội cây đa Ajapāla. Sau khi ngồi kiết già dưới cội cây ấy trong cảnh vắng vẻ như vậy, Đức Phật suy xét:

“Pháp uẩn, Tứ Diệu Đế mà Ta đã giác ngộ bằng Tự tại trí (*sayambhū-ñāṇa*) quả thật thậm thâm vi diệu (như khối nước nâng đỡ quả đất từ bên dưới). Pháp ấy quả thật khó thấy (như hạt cải chìm sâu trong ngọn núi Meru); pháp ấy quả thật khó hiểu (khó như việc phân chẻ sợi lông đuôi của con thú ra thành một trăm sợi nhỏ); pháp ấy quả thật tịch tịnh; pháp ấy quả thật cao quý. (Hai thuộc tánh này chỉ pháp Siêu thế gian – *Lokuttara Dhamma*). Đó không phải là pháp dành cho những người duy lý, truy cứu bằng trí suy luận (*vitakka*). (Pháp chỉ được lãnh hội bằng Trí tu – *Ñāṇa-paññā*). Pháp ấy quả thật vi tế; đó là Pháp chỉ được giác ngộ bởi những bậc trí có pháp hành đúng đắn. Tuy nhiên, tất cả những chúng sanh này lại thấy vui thích trong hai hình thức của sự tham luyện, đó là tham luyện năm loại vật dục (*kāmālaya*) và tham luyện sự thọ hưởng năm loại dục lạc (*taṇhālya*). Những chúng sanh vui thích trong hai hình thức tham luyện này, thực sự không thể lãnh hội được pháp Duyên Khởi (*Paṭiccasamuppāda*), mối liên hệ Nhân Quả. Càng khó hơn cho họ là sự giác ngộ Niết bàn, là pháp diệt tất cả pháp hữu vi (*saṅkhāra*), sự loại bỏ hoàn toàn mọi y

trú (*upadhi*) bao gồm: dục y trú (*kām'upadhi*), uẩn y trú (*khandh'upadhi*), phiền não y trú (*kiles'upadhi*), và hành y trú (*abhisankhār'upadhi*), là sự khô kiệt 108 loại ái dục (*taṇhā*), là sự tắt lịm một ngàn năm trăm hình thức phiền não và tham ái (*kilesarāga*) và là sự chấm dứt tất cả đau khổ. Cũng vậy, nếu Ta thuyết pháp thậm thâm, vi diệu như thế thì chư thiên và nhân loại có ngũ quyền (*indriya*) chưa trưởng thành, chưa được tu tập đầy đủ để giải thoát sẽ không thấy hoặc hiểu được pháp ấy. Thuyết Pháp đến chư thiên và nhân loại như vậy chỉ hoài công cho Ta thôi.

Hơn nữa, hai câu kệ rất vi diệu mà chưa được nghe trước kia, đã xuất hiện trong dòng tâm của Đức Phật như sau:

(1) *Kicchena me adhigatam
halaṃ dāni pakāsitum
rāgadosaparetehi
ñāyaṃ Dāmma Susambuddho.*

(2) *Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ
gambhīraṃ duddasam aṇuṃ
rāgarattā na dakkhanti
tamokhandhena āvutā.*

(1) Quả thật chưa có cơ hội để thuyết đến chư thiên và nhân loại pháp Tứ đế mà Ta đã chứng đạt qua nỗ lực tu tập Ba-la-mật (*pāramī*). Ngay thời điểm này, khi mà trong Ta, tâm bi mẫn đang hiện diện là nhơn duyên nội tại (*ajjhattika-nidāna*), nhưng chưa có lời thỉnh cầu của Đại phạm thiên, bậc được thế gian tôn kính (*lokagaru*), là nhơn duyên ngoại tại (*bāhira-nidāna*). Pháp Tứ đế này không dễ hiểu, không dễ tỏ ngộ đối với những người lòng còn đầy tham sân.

(2) Tất cả chư thiên và nhân loại bị che án bởi bóng tối của vô minh (*avijja*), dày đặc đến nỗi họ không có con mắt trí tuệ, họ khao khát dục lạc (*kāma-rāga*), tiếp tục sanh hữu (*bhava-rāga*) và tà kiến

(*ditṭhi-rāga*) nên họ sẽ không thấy được pháp Tứ thánh đế - pháp vi diệu, thậm thâm (như khối nước nâng đỡ quả đất từ bên dưới), khó thấy (như hạt cải bị vùi lấp trong ngọn núi Tu di to lớn), tinh tế như vi thể nguyên tử, là pháp dẫn đến Niết bàn chấm dứt luân hồi sanh tử. (Ý nghĩa này vốn là pháp tánh (*dhammatā*), tu tập xảy đến với tất cả chư Phật).

Đức Phật sau khi đã suy xét như vậy, Ngài không có ý muốn thuyết pháp ngay vì ba lý do sau đây: (1) Tâm của chúng sanh đầy đầy phiền não, (2) Giáo pháp rất thậm thâm, và (3) Đức Phật rất kính trọng Diệu pháp.

Cách suy nghĩ của Đức Phật giống như cách suy nghĩ của vị lương y khi chữa bệnh nhiều căn bệnh khác nhau, ông ta suy nghĩ : “ Người bệnh này nên được chữa trị bằng cách nào và bằng loại thuốc nào mới khỏi bệnh?” Đức Phật cũng thế, một mặt Ngài biết chúng sanh mang nhiều căn bệnh phiền não khác nhau; mặt khác, diệu pháp rất thâm sâu, không dễ dàng thấy biết. Ngài suy xét: “ Nên dạy pháp nào đến những chúng sanh này và nên ứng dụng phương pháp trình tự nào để giảng dạy cho họ.”

Một bản dịch khác: Có hai nguyên nhân (*nidāna*) để Đức Phật thuyết giảng Pháp : (1) Tâm bi mẫn đối với chúng sanh khởi sanh trong dòng tâm của chư Phật, tức là Đại bi tâm (*Mahā-karuṇā*) là yếu tố nội tại (*ajjhantika*), (2) Hành động của Đại Phạm thiên - bậc được thế gian tôn kính, thỉnh cầu Đức Phật thuyết giảng Pháp, tức là lời thỉnh cầu của Đại Phạm thiên (*Brahmayācana*) là yếu tố ngoại tại (*bāhira*). Thời điểm Đức Phật suy xét tánh chất thâm sâu của Pháp và sự đầy đầy phiền não (*kilesa*) trong chúng sanh; lúc ấy tâm đại bi (*mahā-karuṇā*) của Đức Phật - yếu tố nội tại (*ajjhantika-nidāna*) đã sanh lên rồi, nhưng vẫn còn thiếu yếu tố ngoại tại (*bāhira-nidāna*) vì Đại phạm thiên chưa thỉnh cầu. Chỉ cần yếu tố ngoại tại là lời thỉnh cầu của Đại phạm thiên, thì Đức Phật sẽ thuyết giảng Pháp.

Sự thuyết giảng Pháp khi có lời thỉnh cầu của Đại phạm thiên là thông lệ của mỗi vị Phật. Lý do Đức Phật thuyết pháp chỉ khi nào có lời thỉnh cầu của Đại phạm thiên là như thế này: Trước khi Đức Phật xuất hiện trong thế gian, những người được xem là bậc giới đức, bất kể họ là cư sĩ, đạo sĩ, Sa-môn hay Bà-la-môn chỉ sùng bái Đại phạm thiên. Nếu Đại phạm thiên - bậc được thế gian sùng kính tỏ sự tôn kính đến Đức Phật của vị này bằng cách chấp tay, cúi đầu trước Ngài thì toàn thể thế gian cũng sẽ làm như vậy, sẽ khởi tâm tịnh tín đến Đức Phật. Vì lý do này nên chư Phật có thông lệ là chỉ thuyết pháp khi Đại phạm thiên đến thỉnh cầu như vậy. Chỉ khi nào như duyên ngoại tại (*bāhira-nidāna*) - sự thỉnh cầu của Đại phạm thiên, được thực hiện, khi ấy Đức Phật mới bắt đầu thuyết Pháp.

Đại phạm thiên Sahampati thỉnh cầu Đức Phật giảng Pháp

(Đại phạm thiên Sahampati trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa là một vị thánh Trưởng lão tên là Sahaka. Trong thời kỳ ấy, Sahaka đã chứng đắc sơ thiên sắc giới (*rūpavacara*) và khi mạng chung mà không bị hoại thiên, vị ấy tái sanh vào cõi sơ thiên và trở thành Đại phạm thiên với thọ mạng là 64 trung kiếp (*antara-kappa*), tương đương một a-tăng-kỳ kiếp (*assaṅkhyeyya-kappa*). Vị ấy được các vị Phạm thiên ở cõi sơ thiên ấy gọi tên là Sahampati Brahmā. (Theo Chú giải Saṃyutta và Sāraṭṭha Tīkā).

Khi dòng tâm của Đức Phật còn do dự, chưa muốn thuyết pháp thì ý nghĩ sau đây xảy đến với Đại phạm thiên Sahampati: “*Nassati vata bho loko! Vimassati vato bho loko!* - Ôi, các bạn, thế gian sắp hủy diệt rồi! Ôi, các bạn, thế gian sắp hủy diệt rồi! Đức Phật, bậc đáng được chư thiên và nhân loại đặc biệt tôn kính vì Ngài đã thông suốt tất cả các pháp trong thế gian, nhưng Ngài không có ý muốn thuyết giảng Chánh pháp!” Rồi tương đương sát na mà người lực sĩ co cánh tay lại hay duỗi cánh tay ra, Đại phạm thiên Sahampati cùng với mười ngàn Đại phạm thiên khác biến mất từ cõi Phạm thiên và nhanh chóng xuất

hiện trước mặt Đức Phật. Lúc bấy giờ, Đại Phạm thiên Sahampati đắp chiếc khăn quàng bên vai trái của vị ấy và đầu gối phải quỳ xuống trên đất, vị ấy chấp tay kính lễ Đức Phật và tác bạch rằng:

“ Kính bạch Đấng Đại giác tôn, cầu xin Ngài nhủ lòng bi mẫn thuyết Pháp đến tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Kính bạch Đức Phật, Bậc có thiện ngôn, xin Đức Phật nhủ lòng bi mẫn thuyết pháp đến tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Có nhiều chúng sanh chỉ có chút bụi phiền não trong con mắt trí tuệ của họ. Nếu những chúng sanh này không có được cơ hội nghe pháp của Đức Phật, thì họ sẽ chịu sự mất mát to lớn do không đạt được pháp siêu thế là đạo quả (*magga-phala*) mà họ xứng đáng được như vậy. Bạch Đức Thế Tôn, chắc chắn sẽ có những chúng sanh có khả năng thông hiểu giáo pháp do Đức Thế Tôn thuyết giảng.”

Lại nữa, sau khi bạch Phật bằng văn xuôi như vậy, Đại phạm thiên Sahampati cũng thỉnh cầu bằng kệ ngôn như sau:

“ Bạch Đức Thế Tôn, trong quá khứ, trước khi Ngài xuất hiện trong thế gian, tại xứ Magadha đã tồn tại tà thuyết bất tịnh do sáu ngoại đạo sư như Purāṇa Kassapa là những kẻ bị lem lấm bởi bợn nhơ của phiền não. Vì thế, xin hãy mở rộng cánh cửa đi vào Niết bàn bất tử (mà cánh cửa này đã đóng lại kể từ khi giáo pháp của Đức Phật Kassapa biến mất). Hãy cho tất cả chúng sanh được nghe Tứ thánh đế do Đức Thế Tôn, bậc Giác ngộ đã thoát khỏi bụi phiền não.

“Đức Phật cao quý và sáng suốt, Bậc có con mắt trí tuệ có thể nhìn thấy khắp nơi! Như một người có khả năng quan sát tinh tường đứng trên núi cao và nhìn xuống tất cả mọi người bên dưới. Đức Phật cũng vậy, vì đã thoát khỏi mọi sầu khổ, bước lên tháp cao của trí tuệ và nhìn xuống tất cả chúng sanh, nhân loại, chư thiên và Phạm thiên còn ở trong vực sâu của khổ não (bị bức bách bởi, sanh, già, bệnh, chết, v.v...)

“Đức Phật có sự tinh cần vĩ đại, cao quý và dũng cảm, Bậc chỉ biết chiến thắng, không hề chiến bại trong tất cả mọi trận chiến! Đức Phật, Bậc đã thoát khỏi món nợ dục trần, Bậc sẽ giải thoát tất cả chúng sanh - những kẻ đang tha thiết muốn được nghe và thực hành theo giáo pháp của Đức Phật, thoát ra khỏi những chặng đường gai góc của sanh, già, v.v... và như người lãnh đạo của đoàn thương buôn, đưa họ đến nơi an toàn của Niết bàn! Xin hãy nhủ lòng bi mẫn đi vào thế gian để gióng lên tiếng trống của Chánh pháp. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin hãy nhủ lòng bi mẫn thuyết pháp Tứ Diệu Đế đến tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Bạch Đức Thế Tôn, sẽ có những chúng sanh có khả năng hiểu được Pháp do Thế Tôn thuyết giảng.

(Sự thực là Phạm thiên đến thỉnh Đức Phật thuyết pháp vào lúc Ngài suy xét về tánh chất thâm diệu của giáo pháp và về trạng thái phiền não đầy dẫy trong chúng sanh, và tâm của Ngài vẫn chưa có ý định thuyết pháp, là pháp tánh (*dhammatā*) dành cho mỗi vị Phật. Bài trình bày về 30 *dhammatā* trong bộ Chú giải Buddhavaṃsa).

Đức Phật dò xét thế giới hữu tình chúng sanh

Khi Phạm thiên Sahampati thỉnh cầu Đức Phật thuyết pháp thì hai điều kiện là nhân duyên nội tại (*ajjihattika-nidāna*) và nhân duyên ngoại tại (*bāhira-nidāna*) được thành tựu. Nhân đó, Đức Phật dò xét thế giới hữu tình chúng sanh bằng Phật nhãn (*Buddhacakkhu*). Trí biết rõ sở thích tiềm ẩn của chúng sanh (*āsayānusaya-ñāṇa* - Tùy miên trí) và Trí biết rõ căn cơ cao thấp của chúng sanh (*indriya-paropariyatta-ñāṇa* - Thượng căn hạ trí).

Khi dò xét như vậy, Ngài thấy rõ nhiều loại chúng sanh khác nhau (ví như bốn loại sen). Trong hồ có hoa sen sanh, sen đỏ hoặc sen trắng. Trong số hoa sen này có bốn loại: (1) loại sen còn nụ trong nước, mọc lên và phát triển trong nước nhưng vẫn còn chìm dưới

nước; (2) loại sen ra nụ trong nước, lớn lên trong nước và cao ngang mặt nước; (3) loại sen ra nụ trong nước, lớn lên trong nước và vươn cao khỏi mặt nước (trong ba loại sen này, loại thứ ba vươn lên khỏi mặt nước, sẽ nở hoa trong ngày hôm ấy; loại thứ hai cao ngang mặt nước, sẽ nở hoa trong ngày hôm sau; loại thứ nhất đã phát triển nhưng vẫn còn ở bên dưới mặt nước, sẽ nở hoa vào ngày thứ ba). Khác với ba loại sen trên, còn có (4) loại sen không vươn lên khỏi mặt nước cũng không nở hoa, loại sen này bị bệnh và sẽ làm vật thực cho cá, rùa. Giống như bốn loại sen này, những chúng sanh chỉ dính chút ít bụi phiền não (*kilesa*) trong con mắt trí tuệ của họ; những chúng sanh có nhiều bụi phiền não trong con mắt trí tuệ của họ; những chúng sanh có ngũ căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ được trưởng thành và nhạy bén; những chúng sanh có ngũ căn u trệ và chưa trưởng thành; những chúng sanh có căn tánh như tín, tấn, v.v... thiện hoặc không thiện; những chúng sanh hiểu Pháp được thuyết giảng dễ dàng và những chúng sanh chậm hiểu; những chúng sanh thấy các vấn đề thế tục như các uân, các hình thức phiền não, các ác nghiệp sẽ tạo ra những kiếp sống mới là đáng kinh hãi, như kẻ thù đang cầm thanh kiếm hai lưỡi bén nhọn, sẵn sàng tấn công, và những chúng sanh không có cái nhìn như vậy.

(Ở đây, khi Đức Phật dò xét tất cả chúng sanh trong thế gian bằng Phật nhãn (*Buddhacakkhu*), Ngài đã thấy bốn hạng chúng sanh như vậy: (1) Chúng sanh hiểu pháp Tứ thánh để đầu chỉ nghe một câu mở đầu ngắn gọn (*mātikā udesa*) và trở thành bậc Thánh, như những nụ sen vươn cao khỏi mặt nước và nở hoa trong chính ngày hôm ấy khi mặt trời vừa mọc (*uggātitaññū puggala* - Lược khai trí giả); (2) Chúng sanh chưa thể giác ngộ pháp Tứ thánh để khi nghe câu mở đầu của bài kệ nhưng sẽ hiểu và chứng đắc thánh quả khi pháp Tứ thánh để được thuyết giảng và giải thích chi tiết (*vitthāra niddesa padabhājanī*), như những nụ sen cao ngang mặt nước và nở hoa vào ngày hôm sau (*vipañcitaññū-puggala* - Quảng viễn trí giả); (3) Chúng sanh nghe pháp được thuyết tóm gọn và chi tiết không thể giác ngộ

nhưng sẽ giác ngộ Tứ thánh đế và chứng đắc đạo quả sau một ngày hoặc một tháng hoặc một năm nhờ chuyên tâm thực hành thiền quán, như những nụ sen ở trong nước sẽ nở hoa vào ngày thứ ba (*ñeyya-puggala* - Sở dẫn đạo giả.); (4) Hạng chúng sanh không thể chứng đắc đạo quả (*magga-phala*) dù họ nghe pháp và thực hành pháp trong kiếp sống hiện tại (*padaparama-puggala* - Văn cú vị tối giả) nhưng có được lợi ích là tích lũy được vốn liếng về Pháp (*vāsanā*) cho những kiếp tương lai. Họ sẽ chết trong phiền não giống như những hoa sen bị bệnh, không thể nổi lên khỏi mặt nước cũng không thể nở hoa, cuối cùng trở thành vật thực cho rùa cá).

(Khi trông thấy bốn hạng chúng sanh và suy xét về pháp môn nào đem lại lợi ích từng hạng chúng sanh, Đức Phật phát triển ý muốn tha thiết thuyết pháp độ sinh. Rồi Ngài tiếp tục phân chia tất cả chúng sanh thành hai loại: loại chúng sanh có thể giác ngộ các Thánh đế và giải thoát (*bhabba-puggala*) và loại chúng sanh không thể giác ngộ các Thánh đế và giải thoát (*abhabba-puggala*). Trong hai loại chúng sanh này, loại *abhabba-puggala* bị xếp qua một bên và không được xét đến, Ngài chỉ soi xét hạng chúng sanh *bhabba-puggala* và phân chia họ thành sáu nhóm như vậy: “Những chúng sanh đầy tham (*rāga*) nhiều như vậy. Những chúng sanh đầy sân (*dosa*) nhiều như vậy. Những chúng sanh đầy si (*moha*) nhiều như vậy. Những chúng sanh có tánh tầm cầu (*vitakka*) nhiều như vậy. Những chúng sanh đầy đủ đức tin (*saddhā*) nhiều như vậy. Những chúng sanh đầy đủ trí tuệ (*paññā*) nhiều như vậy.” Và rồi, Ngài biểu lộ ý định như vậy: “Quả nhiên, Ta sẽ thuyết pháp.”)

Sau khi suy xét và nhận rõ như vậy, Đức Phật chấp thuận lời thỉnh cầu của Đại Phạm thiên Sahampati bằng kệ ngôn như sau:

*Apārutā tessam amatassa dvārā,
ye sotavanto pamuncantu saddham.*

*Vihimsasaññī pagunaṃ na bhāsiṃ,
Dhammaṃ pañitaṃ manujesu Brahme.*

“Này Đại phạm thiên Sahampati, Như lai không đóng lại tám cửa *magga* đi vào Niết bàn bắt từ đối với chư thiên và nhân loại có đủ khả năng giải thoát (tám cửa này luôn được rộng mở). Vậy chư thiên và nhân loại có tai để nghe (*sotapasāda*) hãy tin tưởng vào Như Lai.”

(Điều ở đây có nghĩa là chỉ những kẻ có *sotapasāda* mới có khả năng nghe Pháp của Đức Phật giảng dạy. Và chỉ khi họ đặt niềm tin nơi Ngài, họ sẽ cố gắng thực hành pháp dựa vào niềm tin ấy và cánh cửa Niết bàn sẽ được mở ra. Nếu họ không có niềm tin nơi Đức Phật thì cho dù họ có *sotapasāda*, họ cũng không tin vào Pháp và sẽ không cố gắng thực hành Pháp. Và trong trường hợp như vậy, cánh cửa Niết bàn sẽ không mở ra. Bởi vậy, những chúng sanh có *sotapasāda* nên đặt niềm tin nơi Đức Phật và lắng nghe Pháp.

Nói cách khác, thời gian kể từ khi giáo pháp của Đức Phật Kassapa diệt mất cho đến hiện tại, thì không thể tìm thấy một vị Phật xác thực và giáo pháp xác thực. Vì thế, suốt thời gian ấy không có niềm tin xác thực trong dòng tâm của chúng sanh, viên ngọc đức tin nên được giữ và nắm chắc trong bàn tay của họ. Sự tin tưởng vào các ngoại đạo sư trong thời bấy giờ không phải là niềm tin xác thực. Đó chỉ là sự sanh khởi của tâm bất thiện (*akusala citta'uppāda* - bất thiện tâm sanh khởi), lầm tưởng cái sai là đúng (*micchādhimokkha* – tà thắng giải). Xét thấy rằng một vị Phật xác thực đã xuất hiện, nên chư thiên và nhân loại, những kẻ có *sotapasāda* hãy mở nắm tay của họ và mở ra viên ngọc đức tin mà đã được niêm phong, kể từ khi giáo pháp (*sāsana*) của Đức Phật Kassapa diệt mất.

“Này Đại phạm thiên Sahampati, Như Lai đã không thuyết giảng thánh pháp đến nhân loại, chư thiên và Phạm thiên mà Ta đã đạt được trong những ngày trước đây. Vì thời điểm đó hai nhân duyên

(*nidāna*) để thuyết pháp chưa tròn đủ và vì thế, Như lai biết rõ rằng cho dù pháp được thuyết giảng, cũng sẽ không có lợi ích cho họ mà chỉ làm nhọc công Như Lai.”

Nhân đó, Đại phạm thiên Sahampati rất hân hoan và thốt lên rằng: “Đức Phật đã cho con lời đồng ý thuyết giảng Pháp.” Rồi sau khi làm lễ Đức Phật và nhiễu quanh Ngài ba vòng, vị ấy biến mất từ chỗ ấy và trở về cõi Phạm thiên.

Đức Phật đi đến khu rừng Nai (Migadaya) để thuyết bài kinh Chuyển Pháp luân (Dhammacakka)

Sau khi Đại phạm thiên Sahampati rời đi, Đức Phật suy xét : “Ta nên thuyết pháp đến ai? Ai sẽ nhanh chóng hiểu Pháp do Ta thuyết giảng?” Rồi ý nghĩ khởi lên với Ngài : “Giáo chủ Ālāra của bộ tộc Kālāma là người có ba loại trí tuệ, đó là sanh tuệ (*jāti-paññā*), tu tập tuệ (*bhāvanā-paññā*) và kiên cố tuệ (*parihāriya-paññā*). Vị ấy cũng là người có con mắt trí, đã hết bụi phiền não (*apparajakkha-punggala*) trong một thời gian rất dài. Lành thay, nếu Ta thuyết pháp cho vị ấy trước tiên. Vị ấy sẽ nhanh chóng thấu hiểu giáo pháp do Ta thuyết giảng.”

Nhân đó, một vị thiên, không hiện hình báo tin với Đức Phật rằng : “Bạch Đức Thế Tôn, giáo chủ Ālāra của bộ tộc Kālāma đã chết cách đây bảy ngày rồi.” Tuy nhiên Đức Phật không chấp nhận ngay những lời nói của vị thiên, qua Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*), Ngài thấy rằng Ālāra đã chết cách đây bảy ngày đúng như lời nói của vị thiên và vị ấy đã tái sanh vào cõi Vô sở hữu xứ (*ākāṅkhaññāyatana*), cõi thiên thứ ba trong bốn cõi Phạm thiên vô sắc.

Sau khi nhận định rằng: “Quả thật một sự mất mát to lớn cho giáo chủ Ālāra của bộ tộc Kālāma vì đã đánh mất cơ hội để giác ngộ *magga-phala* mà vị ấy đáng được như vậy. Nếu vị ấy có thể nghe Pháp do Ta thuyết giảng thì vị ấy sẽ nhanh chóng giác ngộ Tứ thánh

đế.” Đức Phật lại suy xét thêm: “Vậy bây giờ Ta nên thuyết pháp đến ai? Ai sẽ nhanh chóng hiểu pháp do Ta thuyết giảng?” Rồi Ngài nghĩ đến: “Giáo chủ Udaka, con trai của Rāma, cũng có được ba loại tuệ. Vị ấy cũng là bậc thiếu trần cấu (*apparajakkha-puggala*), con mắt trí tuệ của vị ấy đã sạch bụi phiền não trong thời gian rất lâu. Thật tốt thay nếu Ta thuyết pháp đến vị ấy trước tiên, vị ấy sẽ nhanh chóng thông hiểu Pháp do Ta thuyết giảng.”

Nhân đó, một vị thiên khác không hiện hình, báo tin đến Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, giáo chủ Udaka, con trai của Rāma, đã chết ngày hôm qua vào lúc nửa đêm.” Tuy nhiên, Đức Phật không chấp nhận ngay chỉ bấy nhiêu lời nói của vị thiên, bằng Nhất thiết trí, Ngài thấy rằng giáo chủ Udaka quả thật đã chết vào lúc nửa đêm hôm qua đúng như những lời nói của vị thiên và vị ấy đã tái sanh vào cõi Phi tướng phi phi tướng thiên (*nevasaññā-nāsaññāyatana*), cõi thứ tư của bốn cõi Phạm thiên vô sắc.

Nhân đó, Đức Phật nhận định: “Quả thật một sự mất mát lớn cho giáo chủ Udaka, con trai của Rāma, đã đánh mất cơ hội giác ngộ *magga-phala* mà vị ấy đáng được như vậy. Nếu giáo chủ Udaka được nghe pháp do Ta thuyết giảng, thời vị ấy nhanh chóng giác ngộ Tứ thánh đế.” Ngài lại suy xét thêm: “Ta nên thuyết pháp đến ai trước. Ai sẽ nhanh chóng hiểu pháp do ta thuyết giảng?”

Rồi Đức Phật suy nghĩ: “Nhóm năm vị Sa-môn (*Pañcavaggī*), đã giúp ích cho Ta rất nhiều. Họ đã ở lại và hầu hạ phục vụ Ta khi Ta đang thực hành pháp khổ hạnh sáu năm trong khu rừng Uruvela. Bởi vậy, sẽ tốt thay nếu Ta thuyết pháp đến họ trước tiên.” Rồi Ngài suy xét: “Năm vị Sa-môn hiện đang sống ở đâu?” và bằng thiên nhãn thắng trí (*dibbacakkhu-abhiññā*), Ngài thấy họ đang trú ngụ ở Migadāya, một khu rừng nai to lớn, cũng được gọi là Isipatana, gần thành phố Bārāṇasī.

(Về vấn đề này, Đức Phật nghĩ đến nhóm năm vị Sa-môn đã phục vụ cho Ngài vì Ngài đặc biệt nhớ ơn những người mà Ngài đã thọ ơn. Không phải Ngài không muốn thuyết pháp đến những người chưa phục vụ đến Ngài). Sau khi khởi lên ý định : “ Ta sẽ đi đến khu vườn Nai và thuyết bài kinh Chuyển pháp luân,” rồi Ngài đi khất thực quanh khu vực Bodhimāṇḍala, chỗ cây Bồ-đề, Ngài ở lại đó cho đến hết ngày mười bốn của tháng Āsālha. Và vào sáng sớm ngày rằm, sau khi đắp y mang bát và suy nghĩ: “ Ta sẽ đi đến kinh thành Bārāṇasī,” và Ngài bắt đầu chuyến hành trình đi bộ dài mười tám do tuần.

(Khoảng cách giữa Mahābodhi và Gayā (*Buddhagayā*) là 3 *gāvuta*. Khoảng cách giữa Mahābodhi và thành phố Bārāṇasī là 18 *yojana*. Chư Phật quá khứ thường đi đến Migadāya bằng thần thông, các Ngài đi xuyên qua hư không, để thuyết bài kinh Chuyển pháp luân (*Dhammacakka*). Còn Đức Phật của chúng ta, Ngài đi bộ suốt 18 do tuần vì Ngài biết trước sẽ có một vị đạo sĩ tên Upaka sẽ sớm trở thành vị thánh A-na-hàm (*anāgāmi*) nhờ phước duyên quá khứ của vị ấy. Ngài biết rằng: “ Upaka hiện đang đi cùng con đường. Đạo sĩ Upaka ấy sẽ gặp Ta, trò chuyện với Ta rồi bỏ đi. Về sau, do yểm ly thế gian, vị ấy sẽ trở lại trước mặt Ta, nghe Pháp và chứng đắc quả thánh *anāgāmi* trong kiếp hiện tại và đắc đạo quả *arahatta* trong kiếp thứ hai của vị ấy, sau khi sanh về cõi Vô phiền thiên (*Avihā bhūmi*), cõi Phạm thiên hữu sắc thứ mười hai).

Đức Phật gặp đạo sĩ Upaka

Khi Đức Phật đi bộ từ Mahābodhi đến Bārāṇasī, đạo sĩ Upaka đang đi trên con đường giữa Mahābodhi và Buddhagayā thì gặp Đức Phật và hỏi: “ Này hiền hữu, các căn của hiền hữu gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm đều rất trong sáng, nước da của hiền hữu cũng thanh khiết và sáng chói. Này hiền hữu, hiền hữu xuất gia với đạo sư nào? Ai là thầy của hiền hữu? Hiền hữu thích giáo lý của ai?” Nhân đó, Đức Phật trả lời đạo sĩ Upaka bằng câu kệ sau:

- (1) *Sabbābhibhū sabbavidū 'ham asmi,
sabbesu dhammesu anupalitto.
Sabbāñ'jaho taṇhā' khaye vimutto,
sayam abhiññāya kam uddiseyyam.*

Này Upaka, Như lai là Đức Phật, đã thông suốt tất cả các Pháp trong tam giới, có trí tuệ đầy đủ và hoàn hảo để biết tất cả các Pháp. Như lai cũng là người đã thoát khỏi bợn nhơ của phiền não như, tham, sân, si, v.v... đối với ba cõi của kiếp sống (*tebhūmaka-dhamma*). Ta đã đoạn trừ tất cả *tebhūmaka-dhamma*. Ta cũng là người đã an trú trong Niết bàn nơi ái dục đã bị diệt tắt. Là người đã tự mình thông đạt tất cả các Pháp, không cần sự chỉ dạy của kẻ khác, nên chẳng có ai là thầy của ta.

- (2) *Na me ācariyo atthi,
sadiso me na vijiāti.
Sadevakasmim lokasmim,
n 'atthi me paṭipuggalo.*

Này Upaka, đối với Như lai chẳng có ai là thầy cả. (Không thể nói có người thầy nào hơn Ta), thậm chí không có ai sánh bằng Ta. Không có ai trong thế giới hữu tình bao gồm cả chư thiên mà có thể sánh bằng Ta về những đức tánh như *Sīla*, v.v...

- (3) *Ahaṃ hi Arahā loke,
ahaṃ satthā anuttaro.
Eko 'mhi Sammāsambuddho,
sītibhūto 'smi nibbuto.*

Này Upaka, Ta đích thực là bậc *arahat* trong thế gian, bậc đáng được tôn kính đặc biệt. Ta cũng là bậc Đạo sư vô thượng của nhân loại và chư thiên trong thế gian. Vì bằng Độc tồn trí (*Sayambhūñāna*), Ta có thể nhận biết các pháp như thật, nên Ta là bậc Chánh đẳng giác. Ta cũng là người đã dập tắt ngọn lửa phiền não (*kilesa*).

(4) *Dhammacakkaṃ pavatetuṃ,
gacchāmi kāsīnaṃ puraṃ.
Andhībhūtasmiṃ lokasmiṃ,
āhanchaṃ amatadundubim.*

Này Upaka, Ta sẽ đi đến vườn nai Isipatana, gần Bārāṇasī, ở nước Kāsī để chuyển động bánh xe Pháp. Ta sẽ đánh cái trống bắt từ vĩ đại cho tất cả chư thiên và nhân loại, những kẻ không có mắt trí tuệ đang lần tìm như người mù.

Nhân đó, đạo sĩ Upaka bèn nói rằng: “Này hiền hữu, nếu lời của hiền hữu là đúng sự thật, thì chắc hiền hữu là người có trí tuệ vô biên (*ananta-ñāṇa*) và là người đã chiến thắng ngũ ma (*māra*).”

Đức Phật đã đáp lại như vậy:

(5) *Mādisā ve jinā honti,
ye pattā āsavakkhayaṃ.
Jitā me pāpakā dhammā,
tasmā' haṃ Upaka Jino.*

Này Upaka, chư Phật có cùng bản tánh như Ta đều được gọi bậc Chiến thắng (*jina*) vì tất cả các bậc ấy đã chứng đắc *arahatta-magga-ñāṇa*, sự diệt tất bốn lậu hoặc (*āsava*) và đã loại trừ tất cả bất thiện pháp (*akusala-dhamma*). Ta cũng được gọi là bậc Chiến thắng vì như chư Phật, Ta đã đoạn diệt *āsava*, chứng đắc Lậu tận trí (*āsavakkhaya-ñāṇa*) và đã đoạn trừ tất cả bất thiện pháp (*akusala-dhamma*).

Nhân đó, đạo sĩ Upaka nói: “Này hiền hữu, những lời hiền hữu nói có thể đúng sự thực.” Vị ấy gặt đầu rồi đi vào con đường khác để đi đến xứ Vaṅkahāra. Cơ hội được chuyện trò và đàm luận với Đức Phật như vậy là duyên lành giúp ích cho Upaka trong việc xuất gia của vị ấy sau này. Đúng vậy! Quả thật Upaka là người có phước phi

thường (*adhikāra*). Vì lý do này, Đức Phật đã thực hiện chuyến hành trình bằng phương tiện đi bộ để gặp vị ấy trên đường đi.

(Những kẻ nghe pháp của Đức Phật trước khi Ngài thuyết bài kinh Chuyển pháp luân thì không chứng đắc *magga-phala*. Họ chỉ có được sự huân tập (*vāsana*) để tạo duyên cho sự giác ngộ Pháp sau này. Đó là pháp tánh (*dhammatā*) và vì vậy, Upaka không chứng đắc *magga-phala* dù vị ấy đã nghe những lời về pháp cao siêu liên quan đến các ân đức của Phật. Vị ấy chỉ hưởng lợi ích là có được khuynh hướng trở thành vị tỳ khuru về sau).

Câu chuyện tóm tắt về Upaka

Đạo sĩ Upaka sống ở một thảo am nhỏ trong ngôi làng của những thợ săn tại xứ Vaṅkahāra, được kính trọng và hộ độ bởi người thợ săn lãnh đạo của ngôi làng. (Vị trong ngôi làng ấy có nhiều ruồi nhặng nên Upaka phải vào sống trong một cái bình lớn).

Khi người thợ săn muốn đi vào rừng nai ở xa, ông ta căn dặn đưa con gái Cāpā: “Này con gái, hãy chăm sóc và hầu hạ chu đáo người thầy đáng kính của chúng ta, là bậc A-la-hán. Đừng quên phận sự!” (Cf. Chāvā, Chú giải kinh Nipāta; Chú giải Majjhima Nikāya). Rồi ông ta đi vào rừng cùng với những đứa con trai và các em trai của ông ta.

Cāpā, đứa con gái của người thợ săn lãnh đạo, có khuôn mặt xinh đẹp, khả ái. Nàng có sắc thân hoàn hảo với những nét duyên dáng của một thiếu nữ. Ngày hôm sau khi người thợ săn đã ra đi, đạo sĩ Upaka đến nhà của ông ta và khi trông thấy thiếu nữ Cāpā, con gái người thợ săn khi nàng đến gần vị ấy để dâng vật thực mà nàng đã sửa soạn, đạo sĩ trở nên bàng hoàng bởi tham dục. Thân run rẩy và tê tái đến nỗi không thể ngồi lại để thọ thực, vị ấy trở về chỗ ngụ mang theo đĩa vật thực. Khi cất nó ở chỗ thích hợp và nghĩ rằng: “Ta sẽ sống cuộc đời còn lại nếu ta có được nàng Cāpā! Nếu không lấy được nàng

thời ta sẽ chết!” Vị ấy nằm với tâm không rời hình bóng của nàng Cāpā, chẳng ngó ngang gì đến vật thực.

Vào ngày thứ bảy khi người thợ săn lãnh đạo trở về nhà, ông ta dò hỏi đứa con gái Cāpā về vị thầy Upaka. Sau khi nghe Cāpā kể lại rằng : “ Thưa cha, vị thầy Upaka của cha có đến nhà chỉ một ngày và đã không đến nữa.” Ông ta bèn đi đến ông thầy Upaka (mà không kịp thay y phục) với y phục của người thợ săn, và hỏi đạo sĩ “ Thưa ngài, ngài bị bệnh gì vậy?” Đạo sĩ Upaka không trả lời mà cứ nằm như vậy, lăn qua lăn lại và nói lảm bảm. Khi người thợ săn thúc dục đạo sĩ trả lời: “ Thưa ngài, cứ cho tôi biết. Nếu tôi có khả năng thì tôi sẽ giúp ngài.” Đạo sĩ bèn đáp lại rằng: “ Tôi chỉ có thể sống nếu tôi có được Cāpā. Nếu không, tôi thà chết ngay tại chỗ này còn tốt hơn.”

Rồi người thợ săn hỏi: “ Thưa ngài, ngài có nghề gì không?” Đạo sĩ Upaka đáp lại: “ Tôi chẳng có nghề gì cả.” Lại nữa, khi người thợ săn nói : “ Thưa ngài, người không có nghề gì sẽ không thể chăm lo công việc gia đình.” Đạo sĩ Upaka đáp lại: “ Tôi không rành một công việc gì. Tuy nhiên tôi sẽ mang thịt ông săn được đem ra chợ bán.” Người thợ săn nói: “ Chúng tôi cũng cần có người đi bán thịt.” Người thợ săn bèn trao cho đạo sĩ chiếc áo khoác của ông ta. Đạo sĩ mặc vào chiếc áo khoác và trở thành người thể tục. Rồi sau khi dẫn Upaka về nhà, người thợ săn bèn gả đứa con gái Cāpā cho Upaka.

Upaka và Cāpā sống với nhau, kết quả là có được một đứa con trai, đặt tên là Subhadda. Khi đứa bé khóc, Cāpā thường khiêu khích trên chợ Upaka bằng cách hát lời ru sau đây để gián tiếp hạ nhục và làm tổn thương vị ấy.

(A, ơ, ờ.... Oi con người bán thịt rong,
Trước đây đạo sĩ, Sa-môn một thời
Con trai đạo sĩ nửa vùi
Bỏ về nhờ vả nơi người thợ săn.

Dục tham chất chứa muôn phần
 Thấy mẹ xinh đẹp thương thâm bỏ ăn.
 Nín đi, con hãy nín đi!
 Mẹ ru con ngủ, ngủ đi mẹ nhờ.
 Chiếc nôi cần ngọc, kim cương
 Ngủ đi! Con hỡi, đưa con ngọc ngà.
 Mẹ ru, mẹ hát ê a,
 Cục vàng của mẹ nín và ngủ đi!
 Cha con ở cuối hàng người!
 Bỏ đường giải thoát cuộc đời khổ đau.
 Mẹ ru, con ngủ cho mau
 Con xinh của mẹ, vòng châu ngọc ngà!

Nhân đó, Upaka nói rằng: “Này em, phải chăng em cho ta là người không có ai để nhờ cậy và nương tựa sao? Ta có một người bạn rất tốt tên là Ananta Jina. Ta sẽ đi đến người bạn tốt Ananta Jina ấy.” Cāpā nhận ra rằng: “Chàng Upaka này đã tự ái do những lời trêu chọc và lăng mạ của ta.” Cāpā cứ hát đi hát lại bài ru con ấy. Một hôm, Upaka bỏ đi đến Trung độ (*Majjhima Desa*) mà không báo với Cāpā.

Lúc bấy giờ, Đức Phật đang trú ngụ ở Jetavana tại Sāvatti, và Ngài dặn trước các vị tỳ khuru rằng: “Này các tỳ khuru, nếu có ai đến hỏi thăm Ananta Jina thì hãy chỉ vị ấy đến gặp Như Lai.” Upaka dò hỏi hết người này đến người khác mà vị ấy gặp trên đường đi. “Ananta Jina hiện đang ở đâu?” và đúng lúc vị ấy đến Sāvatti. Khi đứng giữa tịnh xá Jetavana, Upaka hỏi các vị tỳ khuru rằng: “Thưa các ngài, các ngài có biết Ananta Jina hiện đang ở đâu không?” Các vị tỳ khuru bèn dẫn Upaka đến trước Đức Phật. Khi trông thấy Đức Phật, Upaka liền nói với Ngài: “Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn có còn nhớ con chăng, người đệ tử của Thế Tôn đây?” Khi Đức Phật nói rằng: “Có, này Upaka, Như Lai có nhớ. Vậy hiện nay ngươi đang sống ở đâu?” Upaka đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn, con hiện đang sống ở xứ Vaṅkahāra.” Nhân đó, Đức Phật lại hỏi: “Này Upaka, bây giờ ngươi

đã lớn tuổi rồi. Vậy người có thể xuất gia vào Tăng chúng được không?” Upaka đáp lại: “Thưa vâng! Bạch Đức Thế Tôn, con có thể.” Rồi Đức Phật cho phép vị ấy xuất gia trong Tăng chúng và dạy pháp thiền thích hợp. Upaka thực hành thiền quán với sự cố gắng mạnh mẽ và chứng đắc đạo quả A-na-hàm (*anāgāmi-phala*). Khi Upaka mạng chung, vị ấy sanh về cõi Vô phiền thiên (*Avihā*), cõi Phạm thiên thứ nhất trong năm cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa Brahmā*); và tại đây không bao lâu, vị ấy chứng đắc A-la-hán quả (*arahatta-phala*).

Câu chuyện tóm tắt về nàng Cāpā

Sau khi bị Upaka bỏ lại, Cāpā cảm thấy buồn chán với cuộc sống thế tục. Bởi vậy, giao lại đứa con nhỏ Subhadda cho ông ngoại nuôi dưỡng, nàng cũng đi theo con đường của Upaka. Khi đến Sāvattthi, nàng xuất gia tỳ khuru ni trước sự chứng minh của các vị tỳ khuru ni khác. Tại đó nàng tinh tấn tu tập và phát triển thiền minh sát rồi chứng đắc *arahatta-phala* sau khi trải qua bốn *magga*, và trở thành một thánh nữ A-la-hán mang tên Trưởng lão ni Cāpā (Chú giải Therigāthā).

Đức Phật đến tại khu rừng Migadaya (khu rừng Nai)

Sau khi đi bộ qua nhiều quãng đường trong chuyến hành trình, cuối cùng Đức Phật đã gặp nhóm năm vị Sa-môn tại Isipatana, khu rừng Nai, gần thành phố Bārānasī, vào buổi chiều mát mẻ của ngày rằm tháng Āsāḷha, năm 103 Mahā Era. Trông thấy Đức Phật đang đi đến từ xa, năm vị Sa-môn bèn thỏa thuận với nhau rằng: “Này các bạn, Sa-môn Gotama đang đi đến. Sa môn Gotama là người đã từ bỏ các pháp thiền. Vị ấy đã trở thành người nghiêng về tứ vật dụng. Vị ấy đã cố gắng để hoạch đắc tứ vật dụng. Chúng ta đừng kính lễ Sa-môn Gotama. Chúng ta đừng lấy bát từ vị ấy. Tuy nhiên chúng ta sẽ sắp xếp chỗ ngồi cho vị ấy ngồi nếu vị ấy muốn.”

Nhận biết được tâm trạng của năm vị Sa-môn,

Đức Phật bèn phóng Từ biển mẫn (*Odhissaka mettā*) đến họ. Khi Đức Phật đi đến gần hơn, bị chạm phải Phật oai quang (*Buddhatejo Ānubhāva*) và Từ oai quang (*Mettātejo Ānubhāva*), năm vị Sa-môn nhận thấy họ không thể giữ thỏa thuận mà họ đã cam kết và tất cả họ đều đi đến chào đón Đức Phật - vị thì lãnh bát từ tay Đức Phật, vị khác thì sắp đặt chỗ ngồi cho Ngài, vị nọ thì đem nước ra, vị khác đặt tấm ván và vị khác nữa giữ mảnh nôi vỡ để rửa chân Đức Phật.

Đức Phật ngồi xuống chỗ ngồi và rửa chân. Sau đó năm vị Sa-môn nói chuyện với Ngài như người ngang hàng, gọi Ngài bằng tên Gotama và xưng hô với Ngài là hiền giả (*āvuso*). Họ mở đầu cuộc chuyện trò thân mật với Đức Phật như thế này: “Này hiền giả Gotama, lúc hiền giả chuyên tâm thực hành các pháp thiền trong khu rừng Uruvela, chúng tôi đã mang y, bát của hiền giả, và đi khát thực. Chúng tôi đã dâng hiền giả nước và cây chà răng. Chúng tôi quét dọn khu vực của ẩn xá. Vậy sau khi chúng tôi bỏ đi, ai làm các phận sự lớn nhỏ để chăm sóc hiền giả. Hiền giả có gặp khó khăn không khi chúng tôi rời bỏ hiền giả?”

Nhân đó, Đức Phật nói rằng: “Này năm vị Sa-môn ! Đừng gọi Như Lai bằng tên Gotama và hiền giả như người ngang hàng với các vị. Này năm vị Sa-môn, Như Lai đã trở thành bậc Chánh đẳng chánh giác, là Bậc có trí tuệ thông đạt, chân thật, viên túc và trong sáng, biết rõ tất cả các pháp như thật (*Saccañeyya Dhamma*), là Bậc đáng được tôn kính đặc biệt. Này các vị Sa-môn, hãy chú ý lắng nghe. Như Lai đã giác ngộ Niết bàn bất tử (*Amata Nibbāna*), Như Lai sẽ chỉ dạy các vị. Như Lai sẽ thuyết pháp đến các vị. Nếu các vị thực hành đúng theo sự chỉ dẫn của Như Lai, thì các vị sẽ sớm tự mình giác ngộ sự tịch tịnh của thánh quả A-la-hán do nhờ đạo tuệ. Đó là sự an lạc mà hai hạng thiện nam tử sau đây hằng mong ước: Hạng thượng sanh (*jāti kulaputta*) và hạng thiện nam tử hạ sanh nhưng có thiện hạnh (*ācārā-kulaputta*), đã từ bỏ thế gian, từ bỏ đời sống gia đình và trở thành những Sa-môn và thực hành theo giáo pháp của Như Lai.” Nhưng

nhóm năm vị Sa-môn vì vẫn còn hoài nghi nên đáp lại rằng: “Này hiền giả Gotama, cho dù hiền giả đã thực hành và đã đắc được các tầng thiền, v.v... mà người bình thường khó đạt được vào lúc hiền giả thực hành *dukkarācariya* trong sáu năm, hiền giả lại không thể chứng đắc A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*) và Nhất thiết trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) để trở thành một bậc thánh (*ariya*). Vào thời gian đó, hiền giả đã cố gắng tích lũy tứ vật dụng và từ bỏ các pháp thiền. Giờ hiền giả trở về với bốn món vật dụng, làm thế nào hiền giả có thể giác ngộ và chứng đắc *arahatta-magga-ñāṇa* và *sabbaññuta-ñāṇa* để trở thành bậc *ariya*, cao hơn thập thiện đạo (*kusalā-kammaṭṭha*) của những người bình thường?”

Đức Phật nói với nhóm năm vị Sa-môn như vậy: “Này các vị Sa-môn, Như Lai không phải là người cố gắng tích lũy bốn món vật dụng. Như Lai không phải là người đã từ bỏ pháp thiền. Như Lai cũng không phải là người trở về với tứ vật dụng. Này các vị Sa-môn, Như Lai đã thực sự trở thành bậc Chánh đẳng giác, có trí tuệ thông đạt, chân thật, viên túc và trong sáng, biết rõ tất cả các pháp như thật (*Saccañeyya Dhamma*), là Bậc đáng được tôn kính đặc biệt. Này các vị Sa-môn! Hãy chú ý lắng nghe. Như Lai đã giác ngộ Niết bàn bất tử, Ta sẽ dạy các ngươi. Ta sẽ thuyết pháp đến các ngươi. Nếu các ngươi thực hành đúng theo sự chỉ dẫn của Như Lai thì các ngươi sẽ sớm tự mình giác ngộ sự tịch tịnh của thánh quả A-la-hán (*arahatta-phala*) do nhờ đạo tuệ. Đó là sự an lạc mà hai hạng thiện nam tử sau đây hằng mong ước: *jāti kulaputta* và *ācārā-kulaputta* đã từ bỏ thế gian, từ bỏ đời sống gia đình và trở thành những vị Sa-môn thực hành theo giáo pháp của Đức Phật.” Lần thứ hai, năm vị Sa-môn vẫn còn hoài nghi và đáp lại như trước.

Dầu Đức Phật đã nói với họ như thế đến lần thứ hai, “Như Lai không phải là người tích lũy bốn món vật dụng, v.v...” Nhưng năm vị Sa-môn vẫn hoài nghi và đến lần thứ ba vẫn đáp lại như trước.

Nhân đó, Đức Phật thay đổi phương cách và nói với họ như vậy: “Này các vị Sa-môn, các người hãy nhớ lại, trước kia khi Như Lai thực hành các pháp khổ hạnh trong khu rừng Uruvela, Như Lai đã từng đến và nói với các người đừng buồn chán mà tin tưởng vào Như Lai như vậy: “Này các bạn, đừng hoang mang và đừng có ý nghĩ bỏ đi một nơi khác, Ta đã bắt đầu thấy các loại ánh sáng và các ấn tượng trong thiền (*kammattṭhāna nimitta*).” Rồi năm vị Sa-môn suy nghĩ: “Lúc vị Sa-môn Gotama này đang thực hành thiền định, có lẽ chúng ta sẵn sàng tin vị ấy nếu vị ấy nói rằng: “Ta đã trở thành bậc A-La-Hán!” Nhưng lúc đó Sa-môn Gotama không khoe khoang không dỗi gạt chúng ta. Tuy nhiên, bây giờ vị ấy chỉ nói về ân đức (*guṇa*) mà vị ấy thực sự có được.” Với chỉ một lời thốt ra như vậy của Đức Phật, họ yên tâm lấy lại niềm tin và sự kính trọng Đức Phật. Và với niềm tin đầy đủ rằng: “Sa môn Gotama thực sự đã trở thành bậc Chánh đẳng giác”, họ đáp lại với sự công nhận rằng: “*No hetam, Bhante* - Kính bạch Đức Phật, trước đây Ngài chưa nói như vậy.”

Đức Phật có khả năng làm cho năm vị Sa-môn biết thấu đáo rằng Ngài đã trở thành bậc Chánh đẳng giác. Nhân đó, năm vị Sa-môn kính cẩn lắng nghe những lời của Đức Phật. Họ chăm chú lắng nghe Ngài. Họ hướng tâm đến sự thành đạt *arahatta-phala*. Sau khi giúp *Pañcavaggī* (năm vị Sa-môn) biết rõ Ngài đã thực sự giác ngộ, lần đầu tiên Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân (*Dhammacakkapavattana*), bắt đầu bằng những lời “*Dve’me bhikkhave ante*”, v.v... vào lúc chiều tối của ngày rằm tháng Āsaḷha, năm 103 Mahā Era. Lúc bấy giờ, mặt trời vừa lặn ở hướng Tây, chòm sao Uttarasatha cũng vừa mọc lên ở hướng đông và xua tan bóng tối bằng những tia sáng của nó.

(Ngay khi Đức Phật vừa thuyết câu “*Dve’me bhikkhave ante*”, thì âm thanh ấy phát ra vang đi khắp mười ngàn thế giới, thấu đến Hữu danh thiên (*Bhavagga*), là cõi Phạm thiên vô sắc cao nhất ở bên trên, còn bên dưới thì thấu đến cõi Avici, là cõi địa ngục thấp nhất.

Ngay vào lúc ấy, mười tám koti Phạm thiên (1koti = mười triệu) có phước căn tròn đủ và đã làm những việc phước phi thường (*adhikāra-kusala*) để có thể giác ngộ Tứ Thánh Đế cũng đã tụ hội ở đó).

Khi Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân (*Dhammacakka-pavattana*), đại đức Koṇḍañña (Kiều trần Như) để tâm theo dõi thời pháp và phát triển tuệ quán, nhờ vậy vị ấy được an trú trong Dự lưu quả (*sotāpatti-phala*) cùng với mười tám koti Phạm thiên cũng chứng đắc *sotāpatti-phala* khi thời pháp kết thúc.

Ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu xuất hiện khi Đức Phật thuyết bài kinh *Dhammacakka-pavattana*, giống như những hiện tượng xảy ra vào lúc Ngài thọ sanh, đản sanh và thành đạo.

Khi đại đức Koṇḍañña an trú trong *sotāpatti-phala*, Đức Phật hoan hỉ công bố rằng: “*Aññasi vata bho Koṇḍañño ! Aññasi vata bho Koṇḍañño !* - Koṇḍañña quả thật đã thông đạt Tứ thánh đế! Koṇḍañña quả thật đã thông đạt Tứ thánh đế!” Lời công bố này khiến chư thiên và nhân loại trong mười ngàn thế giới đều có thể nghe được. Vì Đức Phật đã nói lời hoan hỉ bắt đầu bằng câu “*Aññasi vata...*” nên Đại đức Koṇḍañña từ đó có tên là ‘Aññasi Koṇḍañña Thera - Trưởng lão A-nhã Kiều trần Như.’

Sau khi đã được an trú trong Dự Lưu quả (*sotāpatti-phala*), đại đức Aññasi Koṇḍañña xin Đức Phật xuất gia tỳ khuru như vậy: “Bạch Đức Thế Tôn, trước sự hiện diện của Ngài, con xin được xuất gia tỳ khuru.” Nhân đó, Đức Phật duỗi cánh tay phải ánh vàng của Ngài từ dưới chiếc y và nói với vị ấy bằng giọng nói như của Phạm thiên như vậy: “(1) *Ehi Bhikkhu* - Hãy đến, này tỳ khuru, hãy nhận lấy địa vị tỳ khuru mà người đã cầu xin, (2) *Svākhāto dhammo* - Pháp được Như Lai khéo thuyết giảng, (3) *Cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyaṃ* - Hãy cố gắng hoàn thành pháp hành của bậc Thánh bao gồm ba đạo (*magga*) bậc cao để chấm dứt vòng đau khổ.” Sự xuất gia

của đại đức Aññasi Koṇḍañña được thành tựu ngay khi Đức Phật nói xong ba câu trên.

(Ngay khi Đức Phật nói với đại đức Aññasi Koṇḍañña câu “*Ehi Bhikkhu*” thì lập tức tướng mạo đang có trên người vị ấy liền biến mất và thay vào đó là tướng mạo của vị tỳ khưu với đầu đã cạo tóc và thân đắp y vàng. Trên người của vị ấy có tám món vật dụng, mỗi thứ ở đúng chỗ của nó, một sợi dây được buộc ngang thắt lưng, 1 chiếc y một lớp (*ekacci*) đắp trên thân, chiếc y tăng già lê nằm trên vai, cái bát khát thực được treo bên vai trái. Oai nghi (*iriyapatha*) của vị ấy rất đáng kính, giống như oai nghi của một vị trưởng lão 60 hạ (với tuổi đời là 80); và vị ấy đang ở trong tư thế làm lễ Đức Phật, là thầy tế độ (*upajjhāya*) của vị ấy.

(Những món vật dụng có trên người của những vị thiện lai tỳ khưu (*ehi bhikkhu*) này được gọi là Thân biến sở tác y cụ (vật dụng do thân thông tạo ra- *iddhimaya parikkhāra*). Nếu một người nào đó bỏ thí tám món vật dụng như y phục, v.v... (hoặc bình bát hoặc y phục nếu người ấy không đủ khả năng bỏ thí tám món) đến bậc thánh nhân (*ariya-puggala*) như bậc Tu-đà-hườn (*sotāpanna*), v.v.. hoặc đến một vị phạm tăng có giới (*puthujjana-sīlavanta*) rồi phát nguyện như vậy: “Xin cho phước thí về các món vật dụng này hãy là món duyên lành (*paccaya*) để trở thành vị *ehi bhikkhu* trong ngày vị lai”, phước thí kê trên sẽ giúp người kia có được vật dụng do thân thông tạo ra - *iddhimaya parikkhāra* (để trở thành vị *ehi bhikkhu* trước mặt chư Phật).

Đức Phật đã trú ngụ trong khu rừng Migadāya suốt mùa mưa. Ngày hôm sau (ngày 16 tháng Āsaḷha), Ngài ở lại tịnh xá (không đi khát thực) và sử dụng thời gian ấy để hướng dẫn cho trưởng lão Vappa. Bốn vị kia thì đi khát thực. Trưởng lão Vappa chứng đắc quả *sotāpaññā* vào buổi sáng ngày hôm ấy. Tương tự, Đức Phật chỉ ở lại tịnh xá mà không đi khát thực và dùng thời gian để hướng dẫn cho

trưởng lão Bhaddiya trong ngày hôm sau (ngày 17 tháng Āsaḷha). Ngày 18 tháng Āsaḷha, Đức Phật độ cho trưởng lão Mahānāma, Đức Phật độ cho trưởng lão Assaji ngày 19 kế tiếp. Như vậy cả năm vị Samôn đều chứng đắc quả thánh *sotāpanna* và trở thành *ehi-bhikkhu* trước sự hiện diện của Đức Phật.

Vào ngày 20 tháng Āsaḷha, Đức Phật thuyết bài kinh Anattalakkhaṇa (Kinh Vô ngã) để năm vị tỳ khuru có thể trở thành bậc *arahat* với các lậu hoặc (*āsava*) được đoạn tận. Khi thời pháp Anattalakkhaṇa Sutta kết thúc, nhóm năm vị tỳ khuru tất cả đều trở thành bậc *arahat* với các *āsava* được đoạn tận.

(Tất cả những yếu tố liên quan đến bài kinh Dhammacakkapavattana và kinh Anatta-lakkhaṇa sẽ được nêu ra trong chương về Pháp bảo - Dhamma Ratana).

KẾT THÚC CHƯƠNG 9

ĐỨC PHẬT QUÁN XÉT TÍNH CHẤT CAO SIÊU CỦA PHÁP



CHƯƠNG 10

CÂU CHUYỆN VỀ HAI VỊ THIÊN SĀTĀGIRA VÀ HEMAVATA (KINH HEMAVATA)

Đức Phật thuyết bài kinh *Dhammacakka* ngay trước khi mặt trời lặn của ngày rằm tháng Āsaḷha, năm 103 Mahā Era. Lúc nửa đêm Ngài thuyết bài kinh Hemavata (hay Sātāgiri). Lý do để thuyết bài kinh trên:

Trong Hiền kiếp (*Bhadda-kappa*) này, khi thọ mạng của loài người là 20.000 năm, Đức Phật Kassapa xuất hiện và nhập Niết bàn sau khi Ngài sống đến 16.000 năm (4/5 của thọ kiếp). Lễ trà tỳ nhục thân của Ngài được tổ chức rất long trọng. Xá lợi của Đức Phật không rời rạc thành những ngôi nhỏ mà kết lại như một khối vàng to lớn. Điều này thường xảy ra đối với tất cả chư Phật có thọ mạng lâu dài.

Đối với những vị Phật có tuổi thọ ngắn, các Ngài viên tịch ngay trước khi nhiều người có cơ hội được nhìn thấy Ngài. Vì vậy, do sự ân cần, tâm bi mẫn và ước muốn rằng: “Nhiều người đang sống trong các thị thành, làng mạc sẽ được phước nhờ lễ bái cúng dường xá lợi sau khi Như Lai viên tịch.” Ngài chú nguyện như vậy: “Xá lợi của Ta hãy rời ra thành những ngôi nhỏ và phân tán đi khắp nơi.” Đúng như vậy, những vị Phật có tuổi thọ ngắn giống như Đức Phật của chúng ta, xá lợi đã rời ra thành những ngôi nhỏ và phân tán đi như những bụi vàng.

Dân chúng đã xây dựng lên một bảo tháp to lớn, cao một *yojana* và đường tròn cũng một *yojana* để tôn trí khối xá lợi độc nhất

của Đức Phật Kassapa. Mỗi mặt của bảo tháp, ở mỗi hướng có kích thước một *gāvuta* bề dài và mỗi mặt có một cái cổng vào to lớn, cổng này cách cổng kia một *gāvuta*.

Vua Kīli của xứ Bārāṇasī cúng dường một cái cổng. Thái tử Pathavindhara, con trai của vị ấy cúng dường cái cổng khác. Các quan trong triều cúng dường cái cổng thứ ba; và dân chúng do một vị đại thương gia dẫn đầu cúng dường cái cổng cuối cùng. Những viên gạch được sử dụng để xây dựng Đại bảo tháp toàn bằng vàng và ngọc quý, và mỗi viên gạch trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng. Trong việc xây dựng Đại bảo tháp, chất ‘realgar’ được dùng làm xi măng và dầu bơ thơm được dùng để thay thế nước.

Sau khi đại bảo tháp đã được xây dựng như vậy, có hai thiện nam tử từ bỏ thế gian và xuất gia tỳ khuru trước sự chứng minh của các vị Thinh văn trưởng lão, là những vị đã đi theo Đức Phật lúc Ngài còn tại tiền. (Cần lưu ý rằng trong giáo pháp của những vị Phật có thọ mạng lâu dài, thì những vị Thinh văn trưởng lão như vậy có đủ tư cách để truyền phép xuất gia sa-di (*sāmaṇera*) và *bhikkhu* và làm thầy hướng dẫn cho họ. Những vị Thinh văn ở trong thời kỳ sau khi Đức Phật viên tịch thì không đủ định danh làm những phạm sự như vậy).

Rồi đôi bạn tỳ khuru ấy hỏi các vị Thinh văn trưởng lão rằng: “Kính bạch các ngài, các vị tỳ khuru phải làm những phạm sự nào trong giáo pháp của Đức Phật?” Nhân đó, các vị Thinh văn trưởng lão đáp lại rằng: “Này các vị tỳ khuru, thực ra có hai phạm sự mà các vị tỳ khuru cần phải thực hành trong giáo pháp của Đức Phật, đó là (1) *Vāsa-dhura*: thực hành thiền minh sát (*vipassanā-kammaṭṭhāna*) và (2) *Pariyatti-dhura*: phạm sự học giáo pháp. Trong hai phạm sự này, (1) vị tỳ khuru ở lại với thầy tế độ trong thời gian 5 năm, hầu hạ thầy và học cho rành mạch Biệt biệt giải thoát giới (*patimokkha*) và hai hoặc ba tụng phẩm (*bhāṇavāra*) của Tạng kinh, thực hành pháp thiền *Vipassanā* và cắt đứt sự luyện ái trong việc đồng hành với các tỳ khuru

khác cũng như với các cận sự nam nữ. Khi đi vào rừng cách xa mọi người, vị ấy thực hành thiền quán để giác ngộ đạo quả A-la-hán. Đây là phận sự về pháp hành của vị Sa-môn, được gọi là *vāsā-dhura*. (2) Tùy theo khả năng có được, vị tỳ khuru nên học cho thông suốt một bộ Nikāya của kinh tạng, hoặc hai bộ Nikāya hoặc ba hoặc bốn bộ Nikāya, hoặc năm bộ Nikāya và nên cố gắng xiển dương giáo pháp về văn và nghĩa. Đây là phận sự về pháp học của vị tỳ khuru, được gọi là *pariyatti-dhura*.

Nhân đó, sau khi nói rằng “ Trong hai phận sự mà vị tỳ khuru nên thọ trì, phận sự về pháp hành (*vāsā-dhura*) quý báu hơn và đáng được tán dương hơn.” Tuy nhiên, đôi bạn tỳ khuru thỏa thuận với nhau rằng : “ Chúng ta vẫn còn trẻ. Chúng ta chỉ thọ trì *vāsā-dhura* khi nào chúng ta lớn tuổi. Trong lúc còn trẻ, chúng ta nên thọ trì phận sự về pháp học (*pariyatti-dhura*)”. Vốn bẩm chất thông minh, đôi bạn tỳ khuru đã thông suốt tất cả Tam tạng (*Piṭaka*) chỉ trong một thời gian ngắn và cũng rất rành mạch trong việc đưa ra những quyết định về các vấn đề liên quan đến Vinaya. Do nhờ kiến thức uyên thâm về *Piṭaka*, đôi bạn tỳ khuru trở nên nổi tiếng trong giáo pháp (*sāsana*) và họ luôn luôn có đông đảo tùy tùng và nhiều tài vật cúng dường. Mỗi vị có năm trăm đồ đệ.

Sự bất hòa về Luật (Vinaya) giữa tỳ khuru về Dhammavādī & tỳ khuru về Adhamavādī

Lúc bấy giờ, có hai vị tỳ khuru, một vị là pháp thuyết giả (*Dhammavādī* - Người thuyết Pháp) và vị kia là phi pháp thuyết giả (*Adhammavādī* - Người thuyết không đúng Pháp), trong một tịnh xá nọ gần ngôi làng. Trong hai vị này, vị tỳ khuru về *adhammavādī* thường nói lời thô lỗ và độc ác. Một hôm nọ khi vị tỳ khuru về *dhammavādī* biết rõ vị tỳ khuru kia phạm tội liên quan đến điều luật, vị ấy quả trách vị kia như vậy: “ Này hiền giả, hạnh kiểm của hiền giả không thích hợp với Giáo pháp (*sāsana*).” Nhân đó, vị tỳ khuru về

adhammavādī, để làm vô hiệu hóa lời buộc tội kia bèn vặn lại như vậy: “Này hiền giả, hiền giả đã thấy gì về tôi? Hiền giả đã nghe gì về tôi? Không nên buộc tội bất cứ điều gì một cách thiếu suy nghĩ.” Vị tỳ khuru về *dhammavādī* đáp lại: “Này hiền giả, những vị trưởng lão luật sư (*Vinayadhara thera*), người giữ gìn giới luật, các ngài sẽ biết rõ hơn.”

Vị tỳ khuru về *adhammavādī* suy nghĩ: “Nếu các vị *Vinayadhara thera* mà phán xử vấn đề này theo luật thì chắc chắn ta sẽ không được sự ủng hộ nào để trụ trong *sāsana* này.” Vị ấy bèn tức tốc đi đến gặp các vị *Vinayadhara thera* với quà cáp ngõ hầu mua chuộc và thuyết phục họ che chở giùm vị ấy. Vị ấy tôn kính đánh lễ và cúng dường những thứ mà vị ấy đem đến và cố gắng tìm sự dẫn dắt của họ. Vị ấy làm ra vẻ rất tôn kính họ và muốn được ở lại hầu hạ họ.

Một hôm, vị tỳ khuru về *adhammavādī* đi đến chỗ họp mặt của các vị *Vinayadhara thera* và sau khi đánh lễ họ, vị ấy đứng một cách kính cẩn cho dù các vị trưởng lão đã cho phép vị ấy ra đi. Các vị trưởng lão hỏi: “Này hiền giả, phải chăng hiền giả có điều gì đặc biệt cần nói với chúng tôi?” Vị ấy đáp: “Thưa có, bạch chư đại đức. Con đã có một mối bất hòa với một vị tỳ khuru khác về sự phạm giới. Nếu vị ấy, tức người tố cáo (*codaka*) mà đến với chư đại đức và trình bày vấn đề này thì xin các ngài đừng phán xử theo luật.” Các vị trưởng lão nói: “Bất cứ vấn đề nào được đem ra trước Tăng mà không xét xử theo đúng Luật thì không thích hợp.” Vị tỳ khuru *adhammavādī* bèn van xin họ: “Kính bạch chư đại đức, nếu sự phán xử như vậy được thực hiện, thời sẽ không có sự ủng hộ nào cho con, để con ở lại trong giáo pháp. Hãy để điều sai quấy này tồn tại trong con. (Con sẽ chịu hậu quả của nó trong *samsāra*). Cầu xin các ngài đừng phán xử vấn đề ấy!”

Do vị tỳ khuru về *adhammavādī* luôn miệng nài nỉ và không thể tránh được, các vị *Vinayadhara thera* cuối cùng phải nhận lời và

nói rằng: “ Thôi được rồi, này hiền giả!” Sau khi được sự đồng ý của các vị *Vinayadhara thera*, vị tỳ khưu về *adhammavādī* trở về tịnh xá và suy nghĩ như vậy: “ Ta đã làm mọi chuyện mà ta muốn đối với các vị *Vinayadhara thera*”, vị ấy trở nên hống hách, ngang tàng, không coi ai ra gì, thô bạo và cứng rắn với vị tỳ khưu về *dhammavādī*.

Vị tỳ khưu về *dhammavādī* nghĩ rằng, “ Vị tỳ khưu về *adhammavādī* này quả thật không biết sợ hãi!” Ngay lập tức rời khỏi tịnh xá và đi đến một ngàn vị tỳ khưu, là tùy tùng của các vị *Vinayadhara thera*, và nói với họ rằng, “ Thừa chur đại đức, phải chăng vấn đề trình lên Tăng đoàn sẽ không được xét xử theo Luật? Hay vấn đề không được phép trình lên Tăng đoàn, tỳ khưu nguyên cáo (*codaka*) và bị cáo (*cuditaka*) phải tự nhận lỗi của họ và tự giải quyết vấn đề trong tình thân ái? Nhưng xét thấy rằng các vị *Vinayadhara thera* không đứng ra xét xử vấn đề cũng không đứng ra chứng minh để chúng tôi tự giải quyết trong ôn hòa. Như vậy nghĩa là sao?” Khi nghe qua những lời của vị tỳ khưu về *dhammavādī* và suy nghĩ: “ Chắc phải có một điều bất thường nào đó mà các vị *Vinayadhara thera* đã biết rồi!” nên một ngàn tỳ khưu đệ tử của các vị *Vinayadhara thera* không đáp lại lời nào mà giữ im lặng.

Lợi dụng điều này, vị tỳ khưu về *adhammavādī* nói lời thách thức: “ Này hiền giả, trước đây hiền giả đã nói rằng các vị *Vinayadhara thera* sẽ biết rõ, vậy bây giờ hiền giả tốt hơn nên trình bày vấn đề ấy với họ.” Rồi vị ấy bỏ đi sau khi nói những lời thô lỗ: “ Từ bây giờ, hiền giả hoàn toàn bị tàn rụi! Đừng có trở lại tịnh xá nơi chúng ta trú ngụ.”

Sau đó vị tỳ khưu về *dhammavādī* đi đến các vị *Vinayadhara thera* và than phiền với họ rằng: “ Thừa chur đại đức, vì nghĩ rằng ‘vị tỳ khưu về *adhammavādī* đã hầu hạ chúng ta và làm vui lòng chúng ta’, các ngài đã không quan tâm đến *sāsana* của Đức Phật mà chỉ quan tâm đến cá nhân. Các ngài không bảo vệ *sāsana* mà chỉ bảo vệ ‘kẻ ác

giới, vô sĩ (*alajjī dussīla puggala*). Thừa chú đại đức, kể từ hôm nay trở đi, các ngài không còn xứng đáng đứng ra xét xử bất cứ vấn đề gì liên quan đến Luật. Chỉ trong chính ngày hôm nay, Đức Phật Kassapa mới thực sự nhập diệt!” Rồi vị ấy rời khỏi các vị *Vinayadhara thera*, vừa đi vừa khóc than: “*Sāsana* của Đức Phật Kassapa đã thực sự suy tàn không phương cứu chữa!”

Nhân đó, hai vị *Vinayadhara thera* cảm thấy như bị đốt cháy và đầy ân hận (*kukkucca*) nói rằng: “Do quan tâm và chỉ che chở cho kẻ ác giới, vô sĩ, chúng ta đã vô tình quăng đi viên ngọc của giáo pháp vào trong bể nước sâu thẳm”. Tâm bị thương tổn, bị đè nặng trong hối tiếc (*kukkucca*), họ đã không được tái sinh vào cõi chư thiên bậc cao sau khi chết. Trong hai vị trưởng lão này, một vị sanh làm Dạ-xoa thiên (*devayakkha*) tên Hemavata, ở trên ngọn núi Hemavata của dãy Hy-mã-lạp-sơn và vị kia cũng sanh làm Dạ-xoa thiên mang tên Sātāgiri ở trên ngọn núi Sata của Trung độ (*Majjhima Desa*). Một ngàn tỷ khuru đồ đệ của hai vị trưởng lão kia cũng không sanh vào cõi chư thiên bậc cao, bởi vì họ đã theo pháp hành giống như của hai vị trưởng lão, họ sanh làm tùy tùng của hai vị *Devayakkha*, mỗi vị năm trăm. Tuy nhiên, những thí chủ hằng dâng cúng bốn món vật dụng đến hai vị *Vinayadhara thera* thì tái sinh vào những cõi chư thiên cao hơn.

Cả Hemavata và Sātāgiri đều là chư thiên có đại oai thần lực và được bao gồm trong số hai mươi tám vị thiên tướng. Trong chư thiên có tục lệ là tám kỳ vào mỗi tháng có những cuộc họp để xét xử những vị kiện cáo theo đúng pháp lý tại giả ốc Nāgavatī (hay Bhagalavatī, theo bản dịch Tiếng Tích-lan), trên bề mặt núi đá bằng phẳng ở trong khu rừng Himavanta. Hai vị *devayakkha* này thường tham dự trong các buổi họp.

Hai vị Sātāgiri và Hemavata khi gặp nhau trong hội trường to lớn của chư thiên và nhớ lại những kiếp quá khứ của họ ở cõi người, bèn hỏi nhau về nơi chốn trong kiếp sống hiện tại của họ như vậy: “

Này bạn, bạn đã tái sinh ở chỗ nào?” “ Còn bạn, bạn tái sinh ở nơi nào?” Và họ rất tủi thân khi kể lại số phận của họ. “ Này bạn, chúng ta đã thực sự bị suy tàn một cách tệ hại! Dù chúng ta đã thực hành Samôn pháp suốt hai mươi ngàn năm trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa trong quá khứ, chúng ta bị tái sinh làm Devayakkha vì một người bạn ác giới vô sĩ. Tuy nhiên, những thí chủ của chúng ta thì tái sinh những cõi chư thiên cao hơn.”

Sự cam kết giữa hai vị thiên

Sau đó Sātāgiri Deva nói với Hemavata Deva rằng: “ Này bạn Hemavata, Himavanta nơi mà bạn đang sống được xem là nơi kỳ diệu và phi thường. Bởi vậy, bất cứ khi nào bạn thấy hoặc nghe điều gì kỳ lạ và bất thường, hãy đến và báo cho tôi được biết.” Hemavata cũng nói với Sātāgiri rằng : “ Này bạn Sātāgiri, xứ Trung độ (*Majjhima Desa*), nơi bạn đang sống là xứ sở có những bậc thánh đang sống hoặc xuất hiện, được xem là xứ sở kỳ diệu và phi thường. Vậy bất cứ khi nào bạn được thấy hoặc nghe điều gì kỳ lạ và khác thường, xin vui lòng hãy đến và báo cho tôi biết.” Theo cách này hai người bạn, Sātāgiri Deva và Hemavata Deva đã lập giao ước với nhau và sống mà không thể rời bỏ cuộc sống làm *devayakkha* của họ cho dù một trung gian Phật kiếp đã trôi qua (trung gian Phật kiếp là khoảng thời gian dài giữa hai vị Phật). Suốt thời gian này đại địa cũng lớn thêm một *yojana* và ba *gāvuta*.

Lúc bấy giờ Bồ tát của chúng ta vẫn đang thực hành mười pháp ba-la-mật trải qua bốn *asaṅkhyeyya* và một trăm ngàn đại kiếp, từ lúc Ngài được Đức Phật Dīpaṅkarā (Nhiên Đăng) thọ ký về sự chứng đắc Phật quả của Ngài đến thời gian Ngài làm vua Vessantara. Rồi Ngài sanh vào cõi Đâu suất đà thiên (*Tusita*) và sống hết thọ mạng của một vị thiên. Theo sự thỉnh cầu của chư thiên từ mười ngàn thế giới, Ngài đồng ý thành Phật sau khi thực hiện năm điều suy xét trọng đại. Tiếp theo Ngài thọ sanh trong bào thai như hoa sen của hoàng hậu

Mahāmāyā trong cõi nhân loại này, khiến cho mười ngàn thế giới rung chuyển với ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu xuất hiện.

Hai người bạn này, Sātāgiri Deva và Hemavata Deva, biết rõ sự xuất hiện của ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu vào lúc Bồ tát thọ sanh, nhưng vì quá tình cờ nên họ không chú ý đến chúng. Họ không suy xét để biết rằng: “ Những hiện tượng vĩ đại này xuất hiện vì Bồ tát đang thọ sanh.” Ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu này cũng xuất hiện rõ ràng vào lúc Bồ tát đản sanh, vào lúc Ngài xuất gia và thành đạo. Nhưng dù họ biết rõ sự xuất hiện của những điềm tướng ấy, họ không suy xét để biết rằng : “ Những hiện tượng kỳ diệu này xuất hiện do bởi những sự kiện này.”

Khi Đức Phật gọi nhóm năm vị tỳ khuru lại và thuyết bài kinh Chuyển pháp luân thì quả đất cũng rung chuyển dữ dội kèm theo sự xuất hiện của ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu. Lần đầu tiên, một trong hai vị thiên, Sātāgiri đã lưu ý đến chúng, khi biết rằng Đức Phật đang thuyết bài kinh Chuyển pháp luân, nguyên nhân chính của sự xuất hiện các hiện tượng kỳ diệu, vị ấy đi đến Đức Phật cùng với năm trăm tùy tùng và nghe Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân. Nhưng vị ấy không thể chứng đắc đạo quả nào.

Lý do là Sātāgiri Deva, trong khi đang nghe bài kinh Chuyển pháp luân thì nhớ lại người bạn Hemavata Deva và nhìn quanh mà tự hỏi: “ Người bạn Hemavata Deva của ta đã đến Pháp hội này chưa? Hay vị ấy chưa đến?” Vì không tìm thấy người bạn Hemavata Deva, tâm của vị ấy trở nên nôn nóng với ý nghĩ: “ Làm sao người bạn Hemavata Deva của ta có thể chậm trễ như vậy? Chắc vị ấy không thể nghe Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển Pháp Luân, là bài pháp rất vi diệu về văn và nghĩa.” Vì lý do này, vị ấy không thể giác ngộ được đạo quả nào.

Tuy nhiên, Đức Phật vẫn chưa kết thúc thời pháp Chuyển pháp

luân dù mặt trời đã lặn. Nhân đó, với ý định rằng : “ Ta sẽ đi và đem người bạn Hemavata cùng đến nghe pháp”, vị ấy tạo ra những phương tiện gồm voi, ngựa, kim xí điều, v.v... và đi xuyên qua hư không về hướng Himavata cùng với năm trăm tùy tùng.

Hai vị thiên gặp nhau giữa không trung

Cho dù ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu xảy ra vào lúc Bồ tát thọ sanh, đản sanh, xuất gia, thành đạo và nhập Niết bàn, nhưng chúng không tồn tại lâu mà biến mất tức thì vào lúc Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân. Ba mươi hai điềm tướng lớn không chỉ có tánh chất kỳ diệu, phi thường, gây kinh hãi mà còn có đặc điểm là không biến mất tức thì, thực tế thì chúng tồn tại trong thời gian khá lâu trước khi biến mất. Khi nhìn thấy sự xuất hiện phi thường và kỳ diệu của ba mươi hai điềm tướng to lớn ở bên trong những khu rừng của dãy núi Hy mã Lạp sơn, Hemavata Deva cũng khởi lên ý định như vậy: “ Kể từ lúc ta sanh ra trong khu rừng này, ngọn núi to lớn này chưa bao giờ khả ái và hoàn hảo một cách kỳ diệu và phi thường như thế này.” Bây giờ nó đã xảy ra. Do đó, theo đúng với sự cam kết giữa ta và vị ấy, ta sẽ đi và cùng người bạn Sātāgiri trở lại và thưởng ngoạn trong khu rừng đầy những bông hoa kỳ diệu này.” Và, giống như trường hợp của Sātāgiri, vị ấy tạo ra những phương tiện gồm voi, ngựa, kim-xí-điều, v.v... và đi xuyên qua hư không về hướng Majjhima Desa cùng với nhóm tùy tùng gồm năm trăm *devayakkha*.

Hai vị thiên gặp nhau giữa hư không trên bầu trời của thành phố Rājagaha. Khi được hỏi bởi Sātāgiri về lý do cuộc viếng thăm, Hemavata trả lời rằng: “ Nay bạn Sātāgiri, kể từ khi tôi trở thành vị thiên trong rừng núi Hymalaya, ngọn núi to lớn này chưa bao giờ có sự xuất hiện vui tươi như vậy, cây cối ra hoa sai mùa. Bởi vậy, tôi đến đây để mời bạn cùng tôi thưởng ngoạn những bông hoa kỳ diệu này.”

Khi Sātāgiri Deva lại hỏi Hemavata Deva: “ Nay bạn Hemavata,

bạn có biết tại sao những bông hoa này nở sai mùa và khác thường như vậy không?” Vị kia, đáp lại: “Tôi không biết, bạn Sātāgiri ạ.” Rồi Sātāgiri bèn giải thích cho Hemavata hiểu: “Này bạn Hemavata Deva, hiện tượng kỳ diệu khác thường này đã xảy ra không riêng tại Hymalaya này. Thực ra, nó cũng đã xuất hiện ở khắp mọi nơi trong mười ngàn thế giới. Này bạn Hemavata, Đức Phật đã xuất hiện trong ba cõi (nhân loại, chư thiên và Phạm thiên). Đức Phật hiện đang thuyết bài kinh Chuyển pháp luân tại khu rừng Nai, được gọi là Isipatana, ở gần thành Bārānasī. Do sự kiện Đức Phật thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân mà ba mươi hai điềm tướng to lớn, kỳ diệu và khác thường đã xuất hiện rõ rệt khắp toàn thể thế giới.”

Sau khi đã nói với Hemavata Deva rằng Đức Phật đã thật sự xuất hiện trong thế gian, và vì muốn dẫn vị ấy đi đến Đức Phật để nghe pháp, Sātāgiri bèn nói với vị ấy như vậy:

*Ajja paññāraso upsatho,
dibbā ratti upaṭṭhitā.
Anoma-nāmaṃ Satthāraṃ,
handa passāma Gotamaṃ.*

“Này bạn Hemavata, hôm nay đúng là ngày rằm *uposatha*! Tối nay quả thật là đêm rất khả ái trong đó toàn xứ Jambudīpa tựa như được tô điểm xinh đẹp bởi ánh sáng từ thân của chư thiên và Phạm thiên (đến từ mười ngàn thế giới để nghe Pháp, vì chính hôm nay Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân), do những màu sắc sáng chói từ y phục và những cung điện của chư thiên, do ánh sáng của mặt trăng, của những tinh tú và cũng do ánh sáng từ thân của Đức Phật, của vị Visuddhi Deva. Này bạn Hamavata, đừng hoài nghi, lưỡng lự rằng Ngài có phải là Đức Phật hay không. Nào! Chúng ta hãy đi ngay bây giờ và làm lễ Đức Phật của dòng dõi Gotama, bậc có những danh hiệu đặc biệt như Phật, Thế Tôn, v.v... là đấng Đạo sư của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên.”

Khi nghe những lời của Sātāgiri Deva như vậy, Hevmavata Deva bèn suy nghĩ và khởi lên ý định như vậy: “Ông bạn Sātāgiri này đã quả quyết rằng nhân vật mà vị ấy đã gặp và đã thấy thực sự là Đức Phật Chánh biến tri khi nói rằng: ‘ Ngay bây giờ chúng ta hãy đi và làm lễ Đức Phật của dòng dõi Gotama, bậc có những danh hiệu đặc biệt như Phật, Thế Tôn, v.v.. (*Anoma nāmaṃ Sattharam* v.v...). Chư Phật Chánh đẳng Chánh giác quả thật hy hữu và khó gặp trong thế gian. Chỉ những người như Pūraṇa Kassapa và những người khác mới tự cho mình là Đức Phật Chánh biến tri và làm suy sụp nhiều người bằng cách gieo rắc vào họ những quan điểm sai lạc. Nếu Sa-môn Gotama mà Sātāgiri đã thấy là Đức Phật Chánh biến tri thực sự thì vị ấy phải là người thực sự có Như thị đức (*tādiguṇa*), là đức tánh không dao động trước những cảnh vừa lòng và trái ý của thế gian. Do đó, trước hết ta phải tìm hiểu xem vị ấy có phải là người có *tādiguṇa* hay không và với mong muốn dò hỏi về Như thị tướng (*tādilakkhaṇa*), vị ấy đọc lên câu kệ này:

*Kici mano supaṇihito,
sabbabhūtesu Tādino.
Kacci iṭṭhe anīṭṭhe ca,
saṅkappassa vasīkatā.*

“Này bạn Sātāgiri, vị ấy như thế nào? Có phải vị Phật mà bạn đã nhìn thấy, tâm của Ngài hoàn toàn thoát khỏi thương và ghét một cách tự nhiên đối với tất cả chúng sanh và vững chắc như người có Như thị đức (*tādiguṇa*)? Vị ấy như thế nào? Có phải Đức Phật Gotama mà bạn đã trông thấy có khả năng tự mình thoát khỏi hoặc thắng phục dục tầm (*kāma-vitakka*), sân tầm (*vyāpāda-vitakka*) và hại tầm (*vihimsā-vitakka*) mà thường làm khởi sanh thương và ghét đối với những cảnh vừa lòng và những cảnh trái ý chẳng?”

Sātāgira Deva vì tuyệt đối tin tưởng rằng Đức Phật là vị Phật Toàn tri (*Sabbaññū Buddha*) và muốn trả lời những câu hỏi do

Hemavata Deva đặt ra liên quan đến toàn bộ những ân đức của Đức Phật Toàn giác, nên đọc lên câu kệ sau đây:

*Mano c'assa supaṇihito,
sabbabhūtesu Tādino.
Atha iṭṭhe anīṭṭhe ca,
saṅkappaṣsa vaṣīkatā.*

“Này bạn Hemavata, Đức Phật mà tôi đã gặp, tâm của Ngài hoàn toàn thoát khỏi thương và ghét đối với tất cả chúng sanh một cách tự nhiên, là bậc có Như thị đức (*tādiguṇa*). (Ngay cả khi các pháp Ba-la-mật đang được thực hành và phát triển cho sự chứng đắc Phật quả, Bồ tát cũng đã có *tādiguṇa* rồi, không cần nói thêm về *tādiguṇa* hiện tại khi Ngài chứng đắc Phật quả! Trong kiếp sanh làm voi chúa Chaddanta, Ngài đã không nuôi dưỡng thù oán đối với người thợ săn Sonuttara, là người đã tìm cách giết chết Ngài, thay vào đó, Ngài tự mình bẻ gãy hai cái ngà và trao tặng cho người thợ săn. Trong kiếp sanh làm khí chúa cũng vậy, Ngài đã không nổi giận đối vị Bà-la-môn độc ác đã cầm cục đá đánh vào đầu của Ngài để giết chết Ngài, thay vào đó, Ngài còn chỉ cho vị Bà-la-môn lối ra khỏi rừng. Trong kiếp sanh làm bậc trí tuệ Vidhura cũng vậy, Ngài đã không giận ghét dạ-xoa Puṇṇaka, là kẻ đã nắm hai chân của Ngài và ném Ngài xuống vực thẳm dưới chân núi Kāḷa cao sáu mươi do tuần; Ngài còn thuyết pháp đến dạ-xoa Puṇṇaka). [Đó là lý do khiến Sātāgira Deva trả lời một cách tự tin rằng: “Đức Phật mà tôi đã nhìn thấy, tâm của Ngài hoàn toàn thoát khỏi yêu và ghét một cách tự nhiên đối với tất cả chúng sanh, là bậc có *tādiguṇa* (*Mano c'assa supaṇihito* v.v...)”]. Này bạn Hemavata, Đức Phật mà tôi đã trông thấy có khả năng tự mình thoát khỏi hoặc thắng phục tầm (*kāma-vitakka*), sân tầm (*vyāpāda-vitakka*) và hại tầm (*vihimsā-vitakka*) thường làm sanh khởi yêu và ghét đối với với những cảnh vừa lòng và trái ý.”

Như vậy, khi Hemavata đầu tiên đặt câu hỏi liên quan đến ý

môn (*mano dvāra*) để xem Đức Phật có đầy đủ *tādiguṇa* hay không thì vị ấy nhận được câu trả lời đầy quả quyết của Sātāgira. Vì muốn hỏi lại cho chắc chắn hơn là liệu Đức Phật có thanh tịnh ba môn không, hay nói cách khác, sau khi nghe câu trả lời quả quyết của Sātāgira Deva về câu hỏi cách Đức Phật có thực sự có *tādiguṇa* liên quan đến ba môn, và muốn hỏi lại lần nữa để có câu trả lời chắc chắn hơn, Hemavata lại hỏi qua câu kệ sau đây:

*Kacci adinnaṃ n'ādiyati,
kacci pāṇesu saññato.
Kacci ārā pamādamhā,
kacci jhānaṃ na riñcati.*

“Này bạn Sātāgira, Ngài như thế nào? Đức Phật mà bạn đã trông thấy, có phải vị ấy là người đã thoát khỏi việc lấy của không cho của người khác, bằng thân và khẩu chẳng? Ngài như thế nào? Vị ấy có phải là người đã hoàn toàn kiên tránh sự sát sanh? Ngài như thế nào? Có phải vị ấy đã thoát khỏi sự luyến ái năm vật dục và đã viễn ly sự thất niệm (bao gồm hành vi tinh dục hay phi phạm hạnh)? Ngài như thế nào? Có phải vị ấy là người đã loại trừ năm triền cái mà không để cho các tầng thiền bị tiêu hoại?”

(Đức Phật kiên tránh sự trộm cắp (*adinnādāna*) và những hình thức ác nghiệp khác không chỉ trong kiếp sống này khi Ngài đã thành Phật, mà suốt thời gian dài trong quá khứ Ngài cũng đã kiên tránh ác nghiệp này. Do phước nghiệp về lời nói, Ngài có những tướng của bậc đại nhân (*Mahāpurisa Lakkhaṇa*). Toàn thể thế gian cũng tán dương Đức Phật như vậy: “Sa môn Gotama đã kiên tránh các ác nghiệp như nói dối, v.v...”) Cho nên Sātāgira Deva, vì muốn trả lời bằng những từ ngữ rõ ràng và đầy niềm tin, bèn đọc lên câu kệ này:

*Na so adinnaṃ ādiyati,
atho pāṇesu saññato.*

*Atho ārā pamādamhā,
Buddho jhānaṃ na riñcati.*

“Này bạn Hemavata, đúng là Đức Phật mà tôi đã trông thấy là người đã thoát khỏi việc lấy của không cho của người khác, bằng thân và khẩu. Ngài cũng là người hoàn toàn kiên tránh sát sanh. Ngài hoàn toàn không còn chấp thủ 5 cảnh trần của dục lạc và không còn thất niệm. Ngài cũng là người đã đoạn diệt năm triền cái mà không để cho các tầng thiền bị tiêu hoại.”

Sau khi nghe câu trả lời quả quyết như vậy liên quan đến sự thanh tịnh về lời nói (*kāyā-dvāra*) và muốn hỏi xem hiện tại Đức Phật có ngữ thanh tịnh hay không, vị thiên Hemanvata đọc câu kệ sau:

*Kacci musā na bhaṇati;
kacci na khīṇabyappatho.
Kacci vebhūtiyaṃ nāha;
kacci samphaṃ na bhāsati.*

“Này bạn Sātāgiri, Ngài như thế nào? Có phải Đức Phật mà bạn gặp là người không nói dối? Ngài như thế nào? Có phải Ngài là người không nói lời thô thiển khiến cho chúng sanh buồn bã và thất vọng? Ngài như thế nào? Có phải là người không nói lời ác ý hủy hoại tình bằng hữu của hai người. Có phải Ngài không nói chuyện phiếm giống như lúa non chưa phát triển?”

(Đức Phật không chỉ ngay trong kiếp sống hiện tại mà suốt những kiếp dài trong quá khứ Ngài cũng không nói dối và nói lời bất thiện. Do giới đức của Ngài tránh xa những ngữ bất thiện, Ngài có hiện tướng của bậc Đại nhân như mỗi lỗ chân lông có một sợi lông duy nhất. Toàn thể thế gian nói lên lời tán thán Ngài: “Sa môn Gotama đã tránh xa bất thiện như nói dối,” và v.v... Tuy nhiên, Sātāgiri mong có câu trả lời rõ ràng và quả quyết nên đặt câu kệ sau:

*Musā ca so no bhaṇati,
atho na khīṇabyappatho
Atho vebhūtiyaṃ nāha,
mantā atthaṃ subhāsati.*

“Này bạn Hemavata, Đức Phật mà tôi gặp, thật sự là người không nói dối. Ngài không nói lời ác độc và thô thiển. Ngài không nói lời phù phiếm. Ngài chỉ nói những lời cần trọng và lợi ích.”

Hemanvata Deva, sau khi nghe câu trả lời quả quyết như vậy liên quan đến sự thanh tịnh về lời nói và muốn hỏi xem Đức Phật hiện tại có tâm ý thanh tịnh hay không, xem Ngài đã đoạn diệt vô minh hay chưa và xem Ngài có phải là bậc có ngũ nhãn không, bèn hỏi bằng câu kệ này:

*Kacci na rajjati kāmesu,
kacci cittaṃ anāviham.
Kacci mohaṃ alikkanto,
Kacci Dhammesu Cakkhumā.*

“Này bạn Sātāgira, Ngài như thế nào? Có phải Đức Phật mà bạn đã thấy thực sự là người đã thoát khỏi tham dục (*abhijjhā*), sự tham luyến đối với năm loại dục lạc? Ngài như thế nào? Có phải tâm của Đức Phật, vị mà bạn thấy, đã thoát khỏi sân nhuế (*vyapāda*)? Ngài như thế nào? Có phải Đức Phật, vị mà bạn đã thấy thực sự là người đã đoạn diệt bốn loại vô minh (*moha*), là nguyên nhân cơ bản của tà kiến (*micchā-ditṭhi*)? Ngài như thế nào? Có phải Ngài là người thực sự có con mắt trí tuệ thông đạt tất cả các pháp không chướng ngại chăng?”

(Hãy nhớ rằng: “Người có tam nghiệp thanh tịnh chưa hẳn là Đức Phật. Người trở thành Đức Phật thực sự chỉ khi có được Nhất thiết trí (*subhaññūta-nāṇa*) hoặc ngũ nhãn.” Vị ấy hỏi: “Phải chăng vị ấy thực sự là người có con mắt trí tuệ thông đạt tất cả các pháp không chướng ngại? - *Kacci Dhammesu Cakkhumā*?”

(Ngay cả trước khi giác ngộ *arahatta-phala* và trong khi vẫn còn ở giai đoạn A-na-hàm đạo (*anāgami-magga*), Đức Phật cũng đã thoát khỏi dục ái và sân vì Ngài đã loại bỏ dục ái phiền não (*kāma-rāga-kilesa*) và sân nhuế phiền não (*vyāpāda-kilesa*). Ngay vào lúc chứng đắc Dự lưu đạo (*sotāpatti-magga*), Ngài đã là người đoạn diệt vô minh vì Ngài đã loại trừ bức màn vô minh che lấp bốn chân lý (*sacca-paṭicchāda-moha*), là nguyên nhân của tà kiến (*micchā-diṭṭhi*). Ngài đã có được danh hiệu “Phật” vì Ngài đã tự mình giác ngộ Tứ thánh đế bằng Tự-sanh-trí (*sayambhū-ñāṇa*). Cho nên vị thiên Sātāgira vì muốn quả quyết một sự thật rằng Đức Phật có sự thanh tịnh về tâm và sau khi chứng đắc Nhất thiết trí, là một vị Phật thực sự, bèn đáp lại bằng câu kệ này:

*Na so rajjati kāmesu,
atho cittaṃ anāvilam.
Sabbamohaṃ atikkanto,
Buddho Dhammesu Cakkhumā.*

“Này bạn Hemavanta, Đức Phật mà tôi đã trông thấy là bậc đã thoát khỏi tham dục (*abhiijhā*). Tâm của Đức Phật đã thoát khỏi sân (*vyāpāda*). Đức Phật mà tôi đã trông thấy, thực sự là bậc đã đoạn trừ bốn loại vô minh (*moha*), là nguyên nhân cơ bản của tà kiến (*micchā-diṭṭhi*). Vì Ngài đã giác ngộ tất cả các pháp bằng Tự-sanh-trí (*sayambhū-ñāṇa*), nên Ngài có danh hiệu ‘Phật’ và có ngũ nhãn.”

Giờ đây Hemavata Deva rất vui sướng nhờ đã nghe và biết rằng Đức Phật có sự thanh tịnh về ba căn môn và cũng thật sự là một vị Phật Toàn tri (*Sabbāññū-Buddha*). Là một người cao quý đã từng tích lũy đa văn trí (*bāhusacca-maṅgala*) trong quá khứ suốt thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa và do đó là người nói lưu loát, uyên thâm và hiệu quả bằng kiến thức và trí tuệ rất thuần túy, nhưng muốn nghe thêm về những đức tánh kỳ diệu và phi thường của Đức Phật, vị ấy hỏi bằng câu kệ sau đây:

*Kacci vijjāya sampanno,
kacci samsuddhacāraṇo.
Kaccissa āsava khīṇā,
kacci n'alibi punabbhavo.*

“Này bạn Sātāgira, có phải Đức Phật mà bạn đã nhìn thấy thực sự là người có mắt trí tuệ (*vijjā*) mà tất cả chư Phật đều phải có chăng? Ngài như thế nào? Có phải Ngài thực sự là người có đủ mười lăm loại Hạnh, như đôi chân khỏe mạnh để đi đến Niết bàn chăng? Ngài như thế nào? Có phải Đức Phật mà bạn nhìn thấy, đã diệt tận hết bốn lậu hoặc (*āsava*) rồi? Ngài như thế nào? Có phải Đức Phật mà bạn đã thấy không còn tái sanh vào kiếp sống mới?”

Nhân đó, vị thiên Sātāgira vì có niềm tin sâu đậm và vững chắc đối với Phật quả của Đức Phật và muốn khẳng định rằng Đức Phật có đầy đủ những đức tánh mà vị thiên Hemavata muốn biết, bèn đáp lại bằng câu kệ này:

*Vikkāya c'eva sampanno,
atho samsuddhacāraṇo.
Sabbassa āsava khīṇa,
N'atthi tassa punabbhavo.*

“Này bạn Hemavata, Đức Phật mà tôi đã thấy thực sự là người có con mắt *vijjā* mà tất cả chư Phật đều có. Ngài cũng thực sự là người có mười lăm loại hạnh, giống như đôi chân khỏe được dùng để đi đến Niết bàn. Đức Phật mà tôi thấy, Ngài không còn bốn lậu hoặc (*āsava*). Đức Phật mà tôi đã thấy không còn tái sanh vào kiếp sống mới.”

Vị thiên Hemavata lúc bấy giờ hết hoài nghi về Đức Phật, vị ấy suy nghĩ: “ Đức Phật mà Sātāgira đã trông thấy đúng thật là Đức Phật, bậc Chánh đẳng giác (*Sammā-sambuddha*), bậc Vô thượng sĩ .” Do đó, khi vẫn đang đứng giữa hư không, vị ấy đọc lên câu kệ này để tán

dương Đức Phật và làm vui lòng vị thiên Sātāgira:

*Sampaññām munino cittaṃ,
kammanā vyappathena ca.
Vijjācarana-sampaññām,
dhammato naṃ pasāṃsasi.*

“Này bạn Sātāgira, Đức Phật mà bạn đã nhìn thấy, tâm của Ngài có Như thị đức (*tādiguṇa*). Ngài có sự thanh tịnh về hành vi, lời nói và ý nghĩ. Này bạn Sātāgira, bạn đã đúng khi tán dương Đức Phật là bậc có ba minh (*vijjā*), tám minh (*vijjā*) và mười lăm hạnh (*carana*).”

Nhân đó, Sātāgira Deva cũng vậy, với ý định làm vui lòng Hemavata Deva một lần nữa, bèn đọc lên câu kệ với nội dung là: ‘Này bạn Hemavata, những lời mà bạn nói hoàn toàn đúng. Giờ đây bạn đã biết rõ những đức tánh của Đức Phật và rất hoan hỉ.’”

*Sampaññām munino cittaṃ,
kammunā vyappathena ca.
Vijjācaranā-sampaññām,
dhammato anumodasi.*

“Này bạn Hemavata, Đức Phật mà tôi đã nhìn thấy, tâm của Ngài có Như thị đức (*tādiguṇa*). Ngài có sự thanh tịnh về hành vi, lời nói và ý nghĩ. Này bạn Hemavata, bạn đã hoan hỷ đúng pháp vì Đức Phật là bậc có ba minh (*vijjā*), tám minh (*vijjā*) và mười lăm hạnh (*carana*).”

Sau khi nói vậy, Sātāgira Deva, muốn hỏi thúc Hemavata Deva cùng đi đến Đức Phật nên nói lên câu kệ này:

*Sampaññām munino cittaṃ,
kammunā vyappathena ca.*

*Vijācarāṇa-sampaññām,
handa passāma Gotamam.*

“Này bạn Hemavata, Đức Phật mà tôi đã trông thấy, tâm của Ngài có Như thị đức (*tādiguṇa*). Ngài có sự thanh tịnh về hành vi, lời nói và ý nghĩ. Vậy ngay bây giờ chúng ta hãy đi và tôn kính chiêm ngưỡng Đức Phật, bậc có ba minh (*vijjā*), tám minh (*vijjā*), và mười lăm Hạnh (*carana*).”

Nhân đó, Hemavata Deva vốn đã có đa văn trí từ kiếp trước, muốn nói lời tán dương những đức tánh của Đức Phật và mời Sātāgira cùng đi đến chiêm ngưỡng Đức Phật, bèn đọc lên những câu kệ này:

*Enījaṅghaṃ kisaṃ vīraṃ,
appahāraṃ alolupam.
Muniṃ vanasmim jhāyantam,
ehi passacāma Gotamam.*

*Sīham v'ekacaram nāgam;
kāmesu anapekkhinam.
Upasaṅkamma pucchāma,
maccupāsa-ppamocanam.*

“Này Sātāgira, chúng ta hãy đi. Chúng ta hãy chiêm ngưỡng Đức Phật của dòng dõi Gotama. Ngài có đôi chân tròn và xinh xắn như cổ chân của con sơn dương (*eṇī*) đang sống ở trên những ngọn núi cao; Ngài có tứ chi và những phần khác của thân, lớn nhỏ dài cân đối trong năm yếu tố, ngắn cân đối trong bốn yếu tố, nhỏ cân đối trong bốn yếu tố, cao cân đối trong sáu yếu tố, và tròn đều ở chỗ cần tròn đều; Ngài chuyên cần và có khả năng chống lại mọi hiểm nguy từ trong thân và ngoài thân; Ngài ăn chỉ một bữa trong một ngày để nuôi thân; Ngài đã đoạn trừ tham muốn quá độ (*loluppa-tanhā*) đối với vật thực; Ngài có đầy đủ bốn đạo trí (*magga-ñāṇa*) và Ngài thường trú

trong thiên đình ở nơi rừng núi vắng vẻ.

Này bạn Sātāgira, chúng ta hãy đi yết kiến Đức Phật, bậc giống như sư tử chúa Kesara, những kẻ phạm phu không dễ gì đến gần được; bậc có thể chịu đựng những pháp thặng trầm của thế gian; bậc vô úy, bậc vô song xuất hiện trong thế gian; giống như voi chúa Chaddanta, bậc có năm lực to lớn về cả thân lẫn tâm; và bậc đã thoát khỏi ham muốn đối với tất cả mọi dục lạc. Chúng ta hãy hỏi Ngài về pháp Niết bàn, là pháp chắc chắn sẽ giải thoát chúng ta khỏi vòng đau khổ trong ba cõi, cái bẫy của tử thân.”

Bằng cách này, Hemavata đã thúc dục Sātāgira Deva và một ngàn tùy tùng của họ cùng đi đến đánh lễ Đức Phật và nghe Pháp.

Công nương Kālī chứng đắc quả thánh Dự lưu (Sotāpanna)

Câu chuyện xảy ra vào một ngày nọ khi một lễ hội lớn của tháng Āsāḥa đang được tổ chức. Lúc bấy giờ, giống như nàng tiên nữ đang vui sướng thọ hưởng xa hoa ở cõi chư thiên, trong thành phố chư thiên trong cõi Ba mươi ba (*Tāvātimsa*), một công nương tên Kālī đang ngụ ở thị trấn Kuraraghara gần thành phố Rājagaha, sau khi bước lên tầng trên ở lầu đài của cha mẹ nàng và mở cánh cửa sổ, đứng hóng gió như vậy để làm vui dịu những cơn đau của thời kỳ sắp sanh nở.

(Công nương Kālī xuất thân từ kinh thành Rājagaha. Khi đến tuổi dậy thì, nàng lấy chồng ở thị trấn Kuraraghara. Khi nàng đang mang thai đứa bé mà tương lai là trưởng lão Soṇakutikaṇṇa, nàng trở về nhà của cha mẹ để sanh con. Nàng bước lên tầng trên của lầu đài, và trong khi đang hóng gió để làm vui dịu những cơn đau của thời kỳ sắp sanh nở, nàng nghe được những ân đức của Đức Phật do hai vị dạ-xoa thiên (*devayakkha*) nói ra).

Khi lắng nghe toàn bộ cuộc chuyện trò giữa hai vị *devayakkha*, liên quan đến những ân đức của Đức Phật, công nương Kālī trở nên

nhập tâm vào những ân đức ấy và suy nghĩ như vậy: “Chư Phật quả thật có những ân đức kỳ diệu và phi thường như vậy!” Và khi suy nghĩ như vậy, nàng thấm nhuần hỉ lạc, và khi đoạn trừ các triền cái nhờ hỉ lạc ấy, nàng khai triển thiên quán và nhờ đó giác ngộ Dự lưu quả (*Sotāpatti*). Công nương Kālī, vì là bậc Dự lưu (*Sotāpaññā*) và nữ Thánh thính văn (*ariya-sāvika*) đầu tiên trong hàng nữ giới. Ngay đêm ấy, nàng hạ sanh một bé trai (mà về sau trở thành trưởng lão Soṇakutiṇaṇṇa). Sau khi ở lại nhà của cha mẹ một thời gian, nàng trở về quê chồng tại Kuraraghara.

Như vậy, dù chưa từng gặp và chiêm ngưỡng Đức Phật trong quá khứ và chỉ nghe qua mà nàng có được niềm tin tuyệt đối nơi các ân đức của Đức Phật và được an trú trong quả thánh Dự lưu (*sotāpatti-phala*) giống như người dễ dàng có bữa ăn đã được chuẩn bị sẵn. Vì chính lý do này, sau đó khi Đức Phật đang ngồi giữa chúng Tăng để ban danh hiệu tối thắng cho các tín nữ (*upāsikā*), Ngài công bố rằng: “Này các tỳ khuru, công nương Kālī của thị trấn Kuraraghara, tín nữ bậc thánh tối thắng trong tất cả những *upāsikā* của Như lai, người có niềm tin tuyệt đối nơi Tam bảo chỉ nhờ nghe!” Rồi Ngài ban danh hiệu cho nàng là bậc Tối thắng Tùy văn tín tâm (*Anussava-pasāda*).

Hai vị thiên tướng yết kiến Đức Phật

Sātāgira Deva và Hemavata Deva cùng với một ngàn *devayakkha* của họ ngay nửa đêm, đến tại vườn Nai ở Isipatana, gần thành phố Bārānasī. Và sau khi đến và đánh lễ Đức Phật, Ngài vẫn đang ngồi trong tư thế kiết già vì Ngài đang thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân (*Dhammacakka*), họ đọc lên câu kệ này để tán dương Đức Phật và xin phép được hỏi Ngài:

*Akkhātāram pavattāram,
sabbadhammāna pāraguṃ.
Buddham verabhayātītam,*

mayam pucchāma Gotamam.

Đức Phật của dòng dõi Gotama, Bậc thuyết pháp về Tứ thánh đế, cả tóm tắt lẫn chi tiết; Bậc có đầy đủ trí tuệ thấy tất cả các pháp qua sáu cách, đó là Thắng trí (*abhiññā*), Biến tri (*pariññā*), Xả đoạn (*pahāna*), Tu thiền (*bhāvanā*), Tác chứng (*sacchikiriyā*) và Thiền chứng (*samāpatti*); Bậc đã tỉnh thức từ giấc ngủ của vô minh (*moha*); Bậc đã tự mình chiến thắng năm loại kẻ thù như sự sát sanh (*pānātipāta*), v.v... Xin cho phép chúng con được hỏi Ngài về những điều mà chúng con chưa biết?

Sau khi đã xin phép như vậy, Hemavata, vị có đại lực và đại trí tuệ hơn, bèn hỏi về những điều mà vị ấy chưa biết qua câu kệ sau đây:

*Kismim loko samuppanno,
kismim kubbati santhavam.
Kissa loko upādāya,
kismim loko vihaññati.*

Bạch Đức Thế Tôn, khi cái gì hiện hữu rõ ràng thì hai thế giới – thế giới hữu tình chúng sanh (*satta-loka*) và thế giới pháp hữu vi (*saṅkhāra-loka*) có mặt? Căn cứ vào cái gì khiến tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên, tự mình kết thân với ái dục và tà kiến (*tanhā-diṭṭhi*) khi cho đó là “ta” và “của ta”? Dựa vào cái gì mà hữu tình thế gian và hữu vi thế gian được gọi như vậy? Chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên bị đau khổ khi cái gì xuất hiện rõ ràng?

Nhân đó, Đức Phật với ý định trả lời câu hỏi do Hemavata Deva đặt ra căn cứ vào sáu nội xứ (*ajjhattikāyatana* - mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) và sáu ngoại xứ (*bāhirāyatana* - hình sắc, âm thanh, mùi, vị, vật xúc chạm và ý tưởng hình thành trong tâm), bèn đọc lên câu kệ này:

*Chasu loko samuppanno,
chasu kubbati santhavaṃ.
Channaṃ eva upādāya,
chasu loko vihaññati.*

Này Hemavata Deva, khi sáu nội xứ (*ajjhattikāyatana*) và sáu ngoại xứ (*bāhirāyatana*) hiện hữu rõ ràng thì hai thế giới - thế giới hữu tình chúng sanh (*satta-loka*) và thế giới pháp hữu vi (*saṅkhāra-loka*) hiện hữu. (Xét về Pháp tối thượng (*Paramattha dhamma*), *satta-loka* có nghĩa là tập hợp tất cả chúng sanh như nhân loại, chư thiên và Phạm thiên, chỉ là hợp thể của mười hai xứ (*āyatana*), đó là sáu nội xứ - mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, và sáu ngoại xứ - hình sắc, âm thanh, mùi, vị, vật xúc chạm và ý tưởng hình thành trong tâm. Không có *āyatana* thì không thể có chúng sanh như nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Theo *Paramattha dhamma*, *saṅkhāra-loka* gồm những thứ như nông trại, đất đai, vàng bạc, v.v... chỉ bao gồm sáu ngoại xứ (*āyatana*). Không có sáu ngoại xứ này thì không thể có thế giới hữu vi pháp (*saṅkhāra loka*). Do đó, câu trả lời của Đức Phật: “*Chasu loko samuppanno* - khi sáu nội xứ và sáu ngoại xứ có mặt, thì hai thế giới - thế giới hữu tình và thế giới vô tình hiện hữu.”

Này Hemavata Deva, căn cứ vào sáu nội xứ và sáu ngoại xứ mà tất cả chúng sanh như nhân loại, chư thiên và Phạm thiên tự mình kết thân với ái dục và tà kiến qua ý niệm ‘ta’ và ‘của ta.’ (Tất cả chúng sanh như chư thiên, nhân loại và Phạm thiên, người kết thân với ái dục và tà kiến, lấy ‘ta’, ‘người kia’, ‘người đàn ông’, ‘người đàn bà’, ‘nông trại’ v.v... là ‘ta’ và ‘của ta’ là sự kết cấu của sáu nội xứ và sáu ngoại xứ theo *Paramattha dhamma*. Đúng vậy, khi cho rằng con mắt là ‘ta’ và ‘của ta’ chúng sanh kết bạn với ái dục và tà kiến. Cũng vậy, họ cũng làm như vậy đối với tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Và cũng đối với hình sắc, âm thanh, mùi, vị, vật xúc chạm như vật cứng, vật mềm, vật nóng, vật lạnh, v.v... và ý niệm như vậy hình thành trong họ. Do đó, câu trả lời của Đức Phật là: “*Chasu kubbati santhavaṃ* - căn cứ vào

sáu nội xứ và sáu ngoại xứ mà tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên kết thân với ái dục và tà kiến qua ý niệm ‘ta’ và ‘của ta’).

Này Hemavata Deva, dựa vào sáu nội xứ và sáu ngoại xứ mà thế giới hữu tình chúng sanh và Thế giới hữu vi pháp được gọi như vậy. (Liên quan đến mười hai xứ kể trên mà những tên gọi như “nhân loại”, “chư thiên”, “Phạm thiên”, “chúng sanh” (= *satta loka*) và những tên gọi như “nông trại”, ‘đất đai’, ‘gạo’, ‘lúa’, v.v... (= *saṅkhāra-loka*) có mặt rõ ràng. Cần phải hiểu như vậy).

Này Hemavata Deva, khi sáu nội xứ và sáu ngoại xứ xuất hiện rõ ràng thì tất cả chúng sanh như nhân loại, chư thiên và Phạm thiên bị đau khổ. (Theo bài kinh *Ādittapariyāya*, bài kinh về Những cách bốc cháy, mười hai xứ bốc cháy bởi mười một loại lửa như tham (*rāga*), sân (*dosa*), si (*moha*), v.v... Căn xứ vào *Paramattha Dhamma*, *satta-loka* bao gồm chúng sanh - nhân loại, chư thiên và Phạm thiên cũng chỉ là mười hai xứ : sáu nội xứ và sáu ngoại xứ. Các xứ (*āyatana*) cũng vậy, bốc cháy khốc liệt và miên viễn bởi mười một loại lửa. Vì có *āyatana* nên có sự đốt cháy; vì có sự đốt cháy nên có đau khổ. Nếu không có *āyatana* thì sẽ không có sự đốt cháy ; nếu không có sự đốt cháy thì sẽ không có đau khổ. Đó là lý do khiến Đức Phật trả lời như vậy: ‘*Chasu loko vihaññati* - Khi sáu nội xứ và sáu ngoại xứ xuất hiện rõ ràng (hay, do bởi mười hai xứ này) tất cả chúng sanh - nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đều bị đau khổ’).

Chấm dứt phần vấn đáp về vòng khổ đau (vatta)

Sau đó, Hemavata Deva, vì không thể nhớ rõ câu trả lời quá tóm tắt của Đức Phật (như *Chasu loko samuppanno*, v.v...) xoay quanh mười hai xứ (*āyatana*), cho câu hỏi của vị ấy về vòng luân hồi, và vì muốn biết rõ chi tiết của các xứ (*āyatana*) cùng những pháp đối nghịch của chúng trong câu trả lời của Đức Phật, bèn đọc lên câu kệ

sau đây để hỏi về *vaṭṭa* và *vivaṭṭa* (luân hồi và sự chấm dứt luân hồi).

*Katamaṃ taṃ upādānaṃ,
yattha loko vihaññati.
Niyānaṃ pucchito brūhi,
kathaṃ dukkhatā pamuccati.*

Bạch Đức Thế Tôn, (nếu theo câu trả lời ‘*Chasu loko vihaññati*’) thì chúng sanh – nhân loại, chư thiên và Phạm thiên đau khổ do bởi sự hiện hữu của sáu xứ (*āyatana*) vậy sáu xứ (*āyatana*) này là gì? Do Khổ đế (*Dukkha-sacca*) được nêu lên nên Tập đế (*Samudaya-sacca*) cũng được nêu lên.

Yếu tố nào đem lại sự giải thoát khỏi vòng luân hồi (*samsāra vaṭṭa*)? Bằng cách nào (hay Pháp vi diệu nào) cần được giác ngộ để thoát khỏi *samsāra vaṭṭa*? Cầu xin Đức Thế Tôn bi mẫn trả lời chúng con. (Nửa câu kệ sau là câu hỏi về Đạo đế (*Magga-sacca*) - chân lý về con đường dẫn đến sự diệt khổ, và do Đạo đế được nêu lên, Diệt đế (*Nirodha-sacca*) - chân lý về sự diệt khổ cũng được nêu lên, như người phá lùm cây leo bằng cách nhổ bỏ dây leo của lùm cây).

Khi Hemavata Deva hỏi về Tứ thánh Đế, bằng cách nêu ra rõ ràng *Dukkha-sacca* và *Magga-sacca*, còn *Samudaya-sacca* và *Nirodha-sacca* cũng được gián tiếp bao hàm, Đức Phật thuyết câu kệ sau đây để trả lời theo cách Hemavata Deva đã hỏi:

*Pañca kāmagaṇa loke,
manochattha paviditā.
Ettha chandaṃ virājetvā,
evaṃ dukkhā pamuccati.*

Này Hemavata Deva, Như lai đã chỉ rõ năm dục lạc (*kāmagaṇa*) gồm sắc, thanh, hương, vị và xúc với ý là dục lạc thứ sáu trong thế gian. (Qua chữ ‘ý’ (*mano*) trong nửa phần đầu của câu kệ

này, ý xú (*manāyatana*) được chỉ rõ; và qua sự thuyết giảng về ý xú (*manāyatana*), pháp xú (*dhammāyatana*) cũng được thuyết giảng. Do năm dục lạc (*kāmaguṇa*) gồm sắc, thanh, hương, vị và xúc là năm xú (*āyatana*) được thuyết giảng trực tiếp, đó là cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị và cảnh xúc; và do sự thuyết giảng về năm cảnh này, năm căn tiếp nhận chúng cũng được thuyết giảng, đó là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt và thân. Do đó, qua nửa câu kệ đầu này, sáu nội xú (*ajjhittikāyatana*) và sáu ngoại xú (*bāhirāyatana*) - cả thảy mười hai xú được thuyết giảng. Các *āyatana* này có thể được gọi là những thủ (*upādāna*), chúng hình thành đau khổ trong thế giới hữu tình chúng sanh (*satta-loka*).

Này Hemavata Deva, ái và dục (*tanhā-chanda*) đối với tập hợp mười hai *āyatana* này, vòng đau khổ và *Dukkha-sacca* phải được đoạn diệt hoàn toàn. (Để đoạn diệt chúng, trước hết chúng phải được phân biệt rõ là uẩn, hoặc xú hoặc giới, hoặc rút gọn lại là danh và sắc. Chúng phải được quán niệm để phát triển Tuệ quán (*Vipassanā*) bằng cách làm nổi bật ba tướng vô thường, khổ và vô ngã. Sự đoạn diệt chúng cuối cùng xảy ra do Tuệ quán kết thúc bằng A-la-hán đạo). Do sự đoạn diệt chúng, người ta thoát khỏi vòng đau khổ. (Qua nửa phần sau của câu kệ, câu hỏi về sự chấm dứt luân hồi (*vivaṭṭa*) được trả lời, và Đạo đế (*Magga-sacca*) cũng được chỉ rõ. Tập đế (*Samudaya-sacca*) và Diệt Đế (*Nirodha-sacca*) đã được trả lời vì chúng đã được giải thích tóm tắt trong câu kệ trước. Nói cách khác, trong nửa phần đầu của câu kệ, *Dukkha-sacca* được chỉ rõ. Trong từ *chanda-rāga* ở phần hai của câu kệ, *Samudaya-sacca* được chỉ rõ. Từ chữ *virājetvā* có nguyên ngữ là *virāga*, là *Nibbāna* - sự chấm dứt ái dục, cũng là *Nirodha-sacca*. Qua từ “ như vậy” (*evam*), *Magga-sacca* được chỉ rõ - có nghĩa là quá trình tu tập trong Bát chánh đạo dẫn đến sự giải thoát khỏi *samsāra*. Bằng cách này, Tứ thánh đế được Đức Phật thuyết giảng trong câu kệ này.

Như vậy Đức Phật đã chỉ rõ Xuất ly pháp (*Niyyāna dhamma*),

tức Bát chánh đạo là phương tiện để thoát khỏi vòng luân hồi (*saṃsāra vaṭṭa*). Lại nữa, vì muốn kết luận câu trả lời về *Niyyāna dhamma* bằng ‘ngôn ngữ tự nhiên’, Ngài tuyên đọc câu kệ sau đây:

Etam lokassa niyyānam;
akkhātam vo yathātatham.
Etam vo aham akkhāmi;
evam dukkhā pamuccati.

Này Hemavata Deva, Như Lai đã thuyết giảng về phương tiện này là Bát chánh đạo đem lại sự giải thoát khỏi tam giới (*tedhātuka (saṅkhāra loka)* như dục giới (*kāma-dhātu*), sắc giới (*rūpa-dhātu*) và vô sắc giới (*arūpa-dhātu*). Bởi vì chỉ qua Bát chánh đạo mới có sự giải thoát khỏi luân hồi khổ (*saṃsāra-vaṭṭa-dukkha*) và không có phương tiện giải thoát nào khác (cho dù người có hỏi đi hỏi lại cả ngàn lần chẳng nữa), Như Lai cũng chỉ nói với người rằng Bát chánh đạo là pháp tối thắng, độc nhất để thoát khỏi *saṃsāra-vaṭṭa*. (Nghĩa là : Như Lai sẽ không bao giờ thuyết giảng đến người phương tiện nào khác). (hay) Vì sự giải thoát khỏi luân hồi khổ (*saṃsāra-vaṭṭa-dukkha*) chỉ qua Bát chánh đạo mà không có con đường giải thoát nào khác nên Như lai nói Bát chánh đạo là Pháp tối thắng độc nhất để thoát khỏi luân hồi, để người sau khi giác ngộ Đạo Quả bậc thấp, có thể giác ngộ Đạo Quả cao hơn – Hãy nhớ chưa bao giờ Ta thuyết giảng cho người điều gì khác).

Hai vị Dạ xoa thiên (devayakkha) chứng đắc quả thánh Nhập lưu (Sotāpanna)

Bằng cách này, Đức Phật đã kết thúc bài pháp thoại một cách hoàn hảo. Vào lúc kết thúc thời pháp, hai vị thiên, Sātāgira và Hemavata, được an trú trong Dự lưu quả (*sotāpatti-phala*) cùng với tùy tùng của họ gồm một ngàn Dạ xoa thiên (nghĩa là tất cả họ đều trở thành những bậc Thánh nhập lưu – *Sotāpanna-ariya*).

Kết thúc phần vấn đáp về luân hồi (vaṭṭa) và sự chấm dứt luân hồi (vivaṭṭa)

Sau đó, Hemavata Deva, vị có tâm tịnh tín và hằng tôn kính pháp, nay lại được an trú trong thánh quả Dự lưu, cảm thấy chưa thỏa mãn với pháp vi-diệu của Đức Phật, hoàn hảo về văn và tâm linh. Vì ước muốn biết thêm về hai nguyên nhân, đó là *Sekkhā-bhūmī dhamma* (Hữu học chư địa pháp - nguyên nhân trở thành các bậc thánh hữu học) và *Asekkhā-bhūmī dhamma* (Vô học địa pháp - nguyên nhân trở thành những bậc A-la-hán), bèn bạch với Đức Thế Tôn bằng câu kệ sau:

*Ko su'dha taratī ogham,
ko'dha tarati aṇṇavaṃ.
Appattiṭṭhe anālambe,
ko gambhīre na sīdati.*

Bạch Đức Thế Tôn, Bậc tịnh hạnh nào trong thế gian có khả năng vượt qua bốn dòng bộc lưu? Bậc tịnh hạnh nào trong thế gian có khả năng vượt qua đại dương sâu rộng của *samsāra*? Ai có thể trú yên ổn mà không bị chìm đắm trong đại dương sâu thẳm của *samsāra* mà bên dưới không có chỗ đứng và bên trên không có chỗ níu? (*Sekkhā-bhūmī* được hỏi trong nửa câu kệ đầu và *asekkhā-bhūmī* được hỏi trong nửa câu kệ sau).

Nhân đó Đức Phật đọc lên câu kệ sau đây để trả lời về *sekkhā-bhūmī* được hỏi trong nửa phần đầu của câu kệ:

*Sabbadā sīlasampanno,
paññavā susamāhito.
Ajjhattacintī satimā,
ogham tarati duttaram.*

Này Hemavata Deva, vị tỳ khưu luôn luôn có giới (không phạm

giới mà thọ trì chúng một cách cẩn trọng bằng cả tánh mạng của mình), Bậc có trí thế gian và trí siêu thế, Bậc an trú vững chắc trong Cận hành định (*upacāra-samādhi*) và An chỉ định (*appanā-samādhi*), Bậc dùng Tuệ quán (*vipassanā-ñāṇa*) quán đi quán lại danh sắc uẩn (*niyakajjhatta*) để thấy rõ ba đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã, Bậc có chánh niệm (*sati*) là pháp giúp vị ấy có thể thường xuyên gắn bó với ba pháp học (*sikkhā*) là *silā*, *samādhi* và *paññā* - giới, định và tuệ; bậc có khả năng vượt qua bốn dòng bực lưu, mà những người bình thường khó làm được.

Sau khi Đức Phật đã cho câu trả lời về *sekkha-bhūmi*, giờ đây Ngài đọc lên câu kệ sau đây để giải đáp về *asekkha-bhūmi*.

*Virato kāmasaññāya;
sabba-saṃyojanātigo.
Nandībhava-parikkhīṇo;
so gambhīre na sīdati.*

Này Hemavata Deva, vị tỳ khuru đã hoàn toàn xa lìa ta tất cả mọi dục tưởng, đã đoạn diệt mười kiết sử bằng bốn Đạo. Vị ấy đã diệt tận ba loại ái và ba loại hữu - được gọi chung là *nandī*. Vị ấy là bậc A-la-hán có đầy đủ tất cả những đức tính này, là bậc không bị chìm đắm trong đại dương sâu rộng của *samsāra* mà bên dưới không có chỗ đứng và bên trên không có chỗ nắm. Vị ấy đã đến miền đất cao của Hữu dư y Niết bàn (*Sa-upadisesa-nibbāna*), với sự an lạc tột bậc vì ái đã diệt tắt; và cũng đến miền đất cao của Vô dư Niết bàn (*Anupādisesa-nibbāna*) do sự chấm dứt hữu. Vị ấy là người không bị chết đuối vì vị ấy đạt đến sự an lạc tối thắng.

Kết thúc phần vấn đáp về Sekkhabhūmi và Asekkhabhūmi

Hai vị dạ xoa thiên trở về nơi của họ sau khi nói lời tán dương Đức Phật

Sau đó Hemavata Deva nhìn Sātāgira cũng như tùy tùng gồm một ngàn dạ xoa thiên (*devayakkha*) với sự thỏa mãn và hoan hỷ, và ngâm lên năm câu kệ sau để tán dương Đức Phật. Cùng với người bạn Sātāgira và tùy tùng gồm một ngàn *devayakkha*, họ đánh lễ Đức Phật với tâm tôn kính và tịnh tín rồi trở về trú xứ của họ. Năm câu kệ tán dương ấy như sau:

- (1) *Gambhīrapaññam nipuṇatthadassim,
akiñcanam kāmabhavā asattam.
Tam passatha sabbadhi vippanuttam,
dibbe pathe kāmamānam mahesim.*

Hỡi các bạn chư thiên đáng kính, hãy nhìn Đức Phật dòng dõi Gotama bằng đôi mắt trong sáng của các bạn, Bậc với trí tuệ phân tích các pháp thâm sâu như uẩn (*khandha*), v.v... Bậc thấy thông suốt ý nghĩa của các câu hỏi được nêu ra bởi những vị có trí tuệ sắc bén; Bậc không còn những hạt bụi nhỏ của bảy pháp tùy miên là dục tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi và nhiễm ô; Bậc không chấp thủ hai loại dục và ba loại hữu; Bậc đã hoàn toàn thoát khỏi những trói buộc của dục và ái đối với tất cả cảnh dục như uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), v.v...; Bậc bước đi tự tại trên thiên lộ gồm tám pháp chứng và Bậc đã tầm cầu những đức tánh cao quý như sự thọ trì các giới bổn.

- (2) *Anoma-nāmam nipuṇatthadassim;
paññādakam kāmālaye asattam.
Tam passatha sabbavidum sumedham;
ariye pathe kamamānam mahesim.*

Hỡi các bạn chư thiên đáng kính, hãy nhìn Đức Phật dòng dõi Gotama bằng đôi mắt trong sáng của các bạn, Bậc có những hồng danh như Chánh đẳng giác (*Sammāsambuddha*), v.v... Bậc thấy thông suốt ý

nghĩa của những câu hỏi được đặt ra bởi những người có trí tuệ vi tế; Bậc gieo rắc trí tuệ siêu việt qua sự thuyết giảng bằng giọng nói ngọt ngào, khả ái giúp người nghe hiểu được và có giới; Bậc không chấp thủ bằng dục ái và tà kiến như “ta” và “của ta” đối với tất cả mọi cảnh dục; Bậc thấy biết cặn kẽ tất cả các pháp; Bậc có tri kiến hoàn hảo đã hình thành Nhất thiết trí; Bậc thông suốt trên con đường chứng đắc; Bậc đã tầm cầu những đức tánh cao quý như sự thọ trì giới uẩn (*sīlakkhandha*).

(3) *Suditṭham vata no ajja,
suppabhatam̄ suhutṭhitam.
Yam̄ addasāma Sambuddham̄,
oghatin̄nam̄ anāsavam̄.*

Hỡi các bạn chư thiên đáng kính, chúng ta may mắn chiêm ngưỡng Đức Phật bằng chính đôi mắt của chúng ta và được lợi ích to lớn là sự chứng đắc đạo quả. Đức Phật, bậc đã vượt qua bốn dòng bộc lưu và đã đoạn trừ bốn lậu hoặc (*āsava*). Cơ hội chiêm ngưỡng Đức Phật của chúng ta đã xảy ra hôm nay! Sự xuất hiện của rạng đông, của bình minh, thật vậy bỏ lại tất cả bóng tối và mọi lỗi lầm đã xảy ra! Tỉnh thức sau cơn mê - không tham, không sân, không si, giờ đây quả thật đã xảy ra!

(4) *Ime dasasatā yakkhā,
iddhimanto yasassino.
Sabbe tam̄ saraṇam̄ yanti,
tvam̄ no satthā anuttaro.*

Bạch Đức Thế Tôn, bậc sáng chói như mặt trời, tất cả những dạ xoa thiên này, những kẻ có thần thông lực nhờ phước quá khứ của họ, kẻ có nhiều lợi lộc thù thắng và danh tiếng, số lượng tất cả là một ngàn, tất cả họ cùng với chúng con đã đến đây để tầm cầu sự bảo vệ, có niềm tin Ngài là chỗ nương tựa cao quý của chúng con. Ngài là bậc Đạo sư vô thượng đã xây dựng cung điện tráng lệ đầu tiên của những

bậc Thánh.

(5) *Te mayam vicarissāma,
gāmā gamam nagā nagaṃ.
Namassāmānā Sambuddham,
Dhammassa ca sudhammataṃ.*

Bạch Đức Thế Tôn, bậc sáng chói như mặt trời, từ nay trở đi, chúng con sẽ đi từ làng mạc này đến làng mạc khác của cõi chư thiên, từ núi rừng này đến núi rừng khác trong cõi chư thiên, để rao truyền và khuyến khích mọi người bước vào con đường dẫn đến Niết bàn và hát lên những bài tán dương ân đức của Tam bảo; chúng con sẽ công bố về Đức Phật với tất cả sự tôn kính của chúng con bằng hai tay chấp lại trên trán và nói lời tán dương Đức Phật, bậc Thế Tôn của ba cõi, bậc có vô số ân đức. Chúng con cũng nói lời tán dương giáo pháp, con đường thoát ly khỏi vòng đau khổ gồm bốn Đạo, bốn Quả và Niết bàn.

KẾT THÚC CHƯƠNG 10

CÂU CHUYỆN VỀ HAI VỊ DẠ XOA THIÊN HEMAVATA VÀ
SĀTAGIRA



CHƯƠNG 11

SỰ THUYẾT GIẢNG THANH TỊNH ĐẠO HÀNH (từ Kinh Nālaka)

(Mỗi lần Đức Phật xuất hiện, thường có một vị tỳ khuru tu tập về Thanh tịnh đạo hành (*Moneyya*). Khi Đức Phật vô thượng của ba cõi xuất hiện thì vị tỳ khuru hỏi Đức Phật về Thanh tịnh đạo hành và người thực hành là tỳ khuru Nālaka (cháu trai của đạo sĩ Kāladevila).

Đức Phật thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân vào ngày rằm tháng Āsāḷha và khiến cho mười tám koti Phạm thiên cùng với đại đức Koṇḍañña bước vào con đường giải thoát. Vào ngày thứ năm sau đó, Ngài thuyết giảng đến nhóm năm vị tỳ khuru (*pañcavaggi*) bài kinh Vô ngã tướng (*Anattalakkhaṇa sutta*) và khiến họ chứng đắc đạo quả A-la-hán. Và đến ngày thứ bảy, chư thiên thỉnh dự nghe Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển Pháp luân (*Dhammacakka*) và muốn đem lại lợi ích cho đại đức Nālaka bèn báo tin cho vị ấy biết rằng Đức Phật đã xuất hiện và đã thuyết bài kinh Chuyển Pháp Luân, họ nói rằng: “Thưa đại đức Nālaka, Đức Phật đã thuyết bài pháp đầu tiên, bài Dhammacakka sutta, tại Isipatana, Migadāya! Đức Phật đã thực sự xuất hiện trong nhân loại, chư thiên và Phạm thiên!”

Trải qua ba mươi lăm năm kể từ khi trở thành đạo sĩ, đại đức Nālaka luôn chờ đợi sự xuất hiện của Đức Phật, vị ấy đã từ bỏ lối thực hành của ngoại đạo là ngâm mình trong nước vì vị ấy nghĩ rằng: “Nếu ngâm mình quá nhiều trong nước thì hai tai sẽ bị hỏng. Nếu tai hỏng thì sẽ không thể nghe pháp được và như vậy cơ hội nghe pháp của ta sẽ bị tước mất.” Khi nghe tin báo của chư thiên, đại đức Nālaka

rất vui sướng và tự nhủ: “ Những điều mà đạo sĩ Kāladeva, cậu của ta khuyên giờ đây đã thành hiện thực.” Rồi, vào ngày thứ bảy của tháng hạ huyền Āsāḷha, vị ấy rời khỏi Himavanta đi đến Isipatana, Migadāya. Khi đến đó, Nālaka trông thấy Đức Phật đang ngồi kiết già trên Phật tọa tối trắng đang chờ đợi ông, “ Đạo sĩ Nālaka sẽ đến ngày hôm nay. Ta sẽ thuyết pháp đến vị ấy về Thanh tịnh đạo hành.” Đạo sĩ Nālaka khởi tâm tịnh tín rất mãnh liệt nơi Đức Phật nên vị ấy tôn kính đảnh lễ Đức Phật và hỏi Ngài bằng hai câu kệ sau đây:

*Aññatametam vacanam,
Asitassa yathatātham.
Tam tam Gotama pucchāmi,
Sabbadhammāna pāraguṃ.*

*Anagāriyupetassa,
bhikkhācariyaṃ jigīsato.
Muni pabrūhi me puttho,
moneyyam uttarnam padaṃ.*

Thưa Đức Phật tôn quý của dòng dõi Gotama! Con thấy rằng những lời mà ông cậu là đạo sĩ Kaladevila nói với con cách đây ba mươi lăm năm hoàn toàn đúng (bây giờ con có thể tự thân nhìn thấy Đức Phật bằng đôi mắt của con). Và vì vậy, (để học và thực hành theo) xin cho phép con được hỏi Đức Thế Tôn, Bậc đã vượt qua đến bờ bên kia và đã thông suốt tất cả các Pháp bằng sáu cách.

Sáu cách là: 1. *Abhiññā*: biết bằng Thắng trí.
2. *Pariññā*: biết bằng Tiến trí.
3. *Pahāna*: Trừ đoạn
4. *Bhāvanā*: Tu tiến
5. *Sacchikiriyā*: Tác chứng
6. *Samāpatti*: Thiền định (Chú giải Aṅguttara)

Kính bạch Đức Phật, bậc Thánh nhân vĩ đại (*Mahāmuni*), bậc

thắng trôi gặp nhiều lần hơn năm hạng Tịnh giả (*Muni*) về các đức tính ! Xin hãy bi mẫn thuyết giảng về thánh đạo dẫn đến sự giác ngộ tứ đạo trí (*magga-ñāṇa*) cho vị Sa-môn đã từ bỏ đời sống thế tục và sống nhờ vào vật thực bố thí.

Sáu hạng Tịnh giả (*Muni*)

1. *Agāramuni* - hạng cư sĩ có niềm tin nơi giáo pháp của Đức Phật.
2. *Anāgaramuni* - hạng Sa-môn.
3. *Sekhamuni* - bảy hạng thánh nhân đã giác ngộ một trong bốn Đạo (*Magga*) và ba Quả (*Phala*).
4. *Asekhamuni* - chư vị A-la-hán.
5. *Paccekamuni* - chư Phật Độc giác.
6. *Munimuni* - chư Phật Toàn giác.

Nhân đó, Đức Phật thuyết giảng đến đại đức Nālaka về Thanh tịnh đạo hành (*Moneyya*) một cách chi tiết bằng hai mươi ba câu kệ, bắt đầu với “ *Moneyyaṃ te upannissam !*”

(Ở đây, *Moneyya* có nghĩa là tứ đạo trí (*magga-ñāṇa*). Đặc biệt, A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*) được gọi là *Moneyya*. Bởi vậy, cần lưu ý rằng pháp hành bậc thánh dẫn đến sự giác ngộ tứ đạo trí được gọi là *Moneyya paṭipadā* - Thanh tịnh đạo hành).

Hai mươi ba câu kệ về *Moneyya paṭipadā* được thuyết giảng bằng tiếng Pāli và được diễn dịch như vậy:

- (1) *Moneyyaṃ te upaññissam,*
dukkaram durabhisambhavam.
Handa te naṃ parakkhāmi,
santhambhassu daḥho bhava.

Này con Nālaka ! Như Lai sẽ thuyết giảng và giúp con hiểu rõ về Thanh tịnh đạo hành (*Moneyya paṭipadā*) là pháp không những khó thực hành dù có nhiều cố gắng mà còn khó thể nhập. (Ý nghĩa: Này

Nālaka, con hỏi pháp *Moneyya paṭipadā*, là pháp hành khó thực hành và khó thành đạt vì pháp ấy phải được thực hành bởi người trong tâm không có phiền não và phải có nhiệt tâm kiên quyết từ lúc người ấy vẫn còn phàm phu (*puṭhujjana*).

Này con Nālaka (Hãy sẵn sàng!) Như Lai sẽ giảng dạy *Moneyya paṭipadā* chi tiết. (Này con, con đã có phước (*kusala*) tích lũy trong quá khứ). Thế nên con hãy nỗ lực và thực hành một cách kiên trì với nhiệt tâm không thối chuyển để làm điều khó làm.

(2) *Samanābhāgam kubbetha,
gāme akkutthavanditam.
Manopadosaṃ rakkheyya,
santo anuṭṭato care.*

Này con Nālaka, con nên cố gắng cư xử với mọi người trong làng mạc, thị thành với tâm không thương, không ghét dầu bị xúc phạm, lăng mạ hoặc được tôn kính, khen ngợi. Người có giới đức nên phòng hộ tâm không để sân hận sanh khởi (do bị xúc phạm hay bị chửi mắng). Con phải cố gắng đừng trở nên ngã mạn dầu chút ít khi được người ta tôn kính khen ngợi. (Ý nghĩa là như thế này : Con nên chế ngự sân hận khi những người trong làng mạc, thị thành xúc phạm và mắng chửi con. Con không nên tự đắc, ngã mạn ngay cả khi được đức vua tôn kính, trọng vọng. Bằng cách này, con nên đối xử với tất cả một cách trầm tĩnh, không thương và không ghét trước sự khen chê). (Qua câu kệ này, Đức Phật giảng dạy cách đoạn trừ phiền não khởi sanh liên quan đến làng mạc và thị thành).

(3) *Uccāvacā niccharanti;
dāye aggisikhūpama.
Nāriyo munim paloghenti;
tā su taṃ ma palobhayum.*

Này con Nālaka, cũng vậy trong khu rừng, những cảnh trần

đang bốc cháy như những ngọn lửa. (Hoặc khi một đám lửa rừng với những ngọn lửa lớn nhỏ khác nhau như những ngọn lửa có khói và không có khói, những ngọn lửa màu xanh, vàng và đỏ, v.v...) Cũng vậy, trong rừng cũng có những đối tượng khác nhau, một số trông đáng sợ, một số trông xinh đẹp, một số thấy đáng ghét và một số gây xáo trộn tâm tư, như loài người, dạ xoa, cọp beo, sư tử, các loại chim, những loại âm thanh khác nhau được tạo ra bởi chúng, các loại trái cây và các loại hoa và những nụ mầm. Có những phụ nữ đến vui chơi trong các khu vườn và khu rừng, một số phụ nữ nhặt củi, hái hoa, rau và trái cây. Họ có thể mê hoặc vị Sa-môn ẩn sĩ bằng nụ cười, lời nói, nước mắt và y phục. Đừng để những phụ nữ như vậy mê hoặc con. (Nghĩa là hãy cố gắng giữ mình đừng để những phụ nữ như vậy quyến rũ con). (Qua câu kệ này, Đức Phật dạy cách đoạn trừ phiền não (*kilesa*) khởi sinh ở trong rừng).

(4) *Virato methunā dhammā,
hitvā kāme paropare.
Aviruddho asāratto,
pānesu tasathāvare.*

(5) *Yathā ahaṃ tathā ete,
yathā ete tathā adam.
Attānaṃ upamaṃ katvā,
na haneyya na ghātaye.*

Này con Nālaka, ngoài việc loại bỏ tất cả các loại cảnh dục (*kama ārāmaṃmana*), tốt hoặc xấu, con cũng nên tránh xa sự tà hạnh. Con phải tuyệt đối không nuôi dưỡng ý nghĩ thù địch với những người thuộc phe khác và con cũng tuyệt đối không luyến ái với những người cùng phe với con. Và hãy lấy chính con làm gương mà suy nghĩ như vậy: “Như ta đây, những chúng sanh này đều muốn sống lâu, không muốn chết, muốn hạnh phúc, không muốn đau khổ. Như chúng sanh, ta cũng muốn sống lâu, không chết, muốn hạnh phúc, không đau khổ.”

Con không nên tự mình giết hoặc làm hại kẻ khác. Những kẻ phạm phu (*puthujjana*), những bậc Dự lưu (*sotāpaññā*), Nhất lai (*sakadāgāmi*) và Bất lai (*anāgāmi*) đều chưa thoát khỏi ái (*taṇhā*) và những bậc A-la-hán đã thoát khỏi ái tham (*taṇhā lobha*). Con cũng không nên bảo kẻ khác giết hoặc làm hại.

(Trong những câu kệ này, Đức Phật dạy về Lục căn thu thúc giới (*Indriyasamvarasīla*) qua câu: “*hitvā kāme paropare* - loại bỏ tất cả các loại cảnh dục tốt hoặc xấu.” Đức Phật cũng dạy về Biệt biệt giải thoát luật nghi giới (*pāṭimokkhāsamvarasīla*) dành cho các vị tỳ khuru qua những câu còn lại bắt đầu bằng sự tránh xa tà hạnh và sát sanh).

(6) *Hitvā icchañca lobhañca,*
yattha satto puthujjano.
Cajjgynā paṭipajjeyya,
tareyya narakam imam.

Này con Nālaka, những kẻ phạm phu vẫn còn bám chấp vào bốn món vật dụng gồm vật thực, y phục, chỗ ngụ và thuốc chữa bệnh, là những cảnh dục dành cho các vị Sa-môn. Này con, con nên từ bỏ ham muốn (*icchā*) đối với bốn món vật dụng trước khi có được chúng. Nếu đã có được bốn món vật dụng rồi con nên đoạn diệt tham (*lobha*) là pháp chướng ngại ngăn cản ước muốn bố thí. Là người có mắt trí tuệ, con nên cố gắng tu tập Thanh tịnh đạo hành (*moneyya paṭipadā*) của bậc thánh đã được giảng dạy, đang được giảng dạy và sẽ được giảng dạy. Nếu con cố gắng thực hành như vậy, con có thể đoạn trừ tham ái đối với bốn món vật dụng dẫn đến đời sống tà mạn (*micchājīva*) được gọi vực thẳm *naraka* vì nó khó lấp đầy.

(Qua câu kệ này, Đức Phật dạy về Chánh mạng Thanh tịnh giới (*Ājīvapārisuddhisīlā*), đặc biệt liên quan đến sự đoạn trừ tham muốn và luyến ái bốn món vật dụng).

(7) *Unūdarō mitāhāro;*
appicchassa alolupo.
Sadā icchāya nicchāto;
aniccho hoti nibbuto.

Này con Nālaka, vị Sa-môn muốn tu tập Thanh tịnh đạo hành (*moneyya paṭipadā*) thì nên có cái dạ dày vừa phải (ăn ít hơn lượng vật thực thọ lãnh bốn hoặc năm miếng – *dhammniyaladdha* : pháp thọ dụng). (Ăn ít hơn bốn hoặc năm miếng chưa đủ), mà con còn nên quán tưởng về những lợi ích và những điều bất lợi của vật thực ăn vào (*paccavekkhanā*). (Tuy nhiên vẫn chưa đủ), con cũng nên làm người có bốn pháp tri túc, là pháp muốn ít hoặc không tham muốn (*appiccha*), đó là (1) thiếu dục đối với bốn món vật dụng (*paccaya-appiccha*); (2) muốn ít hoặc không muốn để cho mọi người biết rằng con đang thực hành pháp đầu đà (*dhutaṅga-appiccha*); (3) muốn ít hoặc không muốn để mọi người biết rằng con có kiến thức và sở học sâu rộng (*pariyatti-appiccha*); (4) muốn ít hoặc không muốn để mọi người biết rằng con đã chứng đắc đạo quả siêu thế (*adhigama appiccha*). (Tuy nhiên vẫn chưa đủ), con nên cố gắng diệt tận ái dục (*taṅhā*) bằng A-la-hán đạo (*arahatta-magga*). Khi con trở thành người thoát khỏi tham và ái (*loluppa-taṅhā*) con sẽ trở thành người không ham muốn và không tham ái (*icchā-lobha-taṅhā*) đối với bốn món vật dụng, không giống như người bị đói khát cùng cực và khi ấy con không còn đói khát (*kilesa*). Do không có phiền não như vậy, con sẽ trở thành người mà ngọn lửa phiền não (*kilesa*) đã bị dập tắt.

(Qua câu kệ này, Đức Phật dạy về Tư cụ y chi giới (*Paccayasannissita sīla*) hay Tư cụ thọ dụng giới (*Paccaya-paribhoga sīla*) bắt đầu bằng thực tri lượng (sự tiết độ trong vật thực - *bhojane mattannuta*).

(8) *Sa piṇḍacāraṃ caritvā,*
vanaṅtamabhihāraye.

*Upatthito rukkhamūlasmim,
āsanūpagato Muni.*

- (9) *Sa Jhānapasuto dīro,
vanante ramhito siya.
Jhāyetha rukkhamūlasmim,
attānamabhitosayam.*

Này con Nālaka, vị tỳ khuru thực hành *moneyya paṭipadā* chỉ nên trở về chỗ ngụ của vị ấy ở trong rừng sâu khi đã đi khát thực và độ thực (không chuyện trò nán ná với mọi người, v.v...). Vị tỳ khuru thực hành *moneyya paṭipadā* nên ngồi lại ở dưới cội cây hay trong chỗ ngụ của vị ấy (khi đã trở về rừng).

(Ở đây, qua những chữ “sau khi đi khát thực”, khát thực đầu đà (*piṇḍapātā dhutaṅga*) được chỉ rõ. Vị tỳ khuru thực hành *ukkaṭṭha-piṇḍapāta-dhutaṅga* cũng phải thọ trì Thứ đệ khát thực đầu đà (*sapadānacārika-dhutaṅga*), Nhất tọa thực đầu đà (*ekāsanika-dhutaṅga*), Nhất bát thực đầu đà (*pattapiṇḍika-dhutaṅga*), Thời hậu bát thực đầu đà (*khalupacchābhattika-dhutaṅga*), Tam y đầu đà (*ticīvatika-dhutaṅga*), Phần tảo y đầu đà (*paṃsukūlika-dhutaṅga*), và như vậy sáu pháp đầu đà (*dhutaṅga*), cũng được bao gồm trong đó.

(Qua nhóm chữ: “chỉ nên trở về chỗ ngụ của vị ấy ở trong rừng”. Ân lâm đầu đà chi (*arannikaṅga-dhutaṅga*) được chỉ rõ. Qua nhóm chữ, “nên ngồi lại dưới cội cây hoặc trong chỗ ngụ của vị ấy”, Thọ hạ trụ đầu đà chi (*rukkhamūlika-dhutaṅga*) và Tọa bất ngọa đầu đà chi (*nesajjika-dhutaṅga*) được chỉ rõ. Bởi vì mười pháp đầu đà (*dhutaṅga*) này, được thuyết giảng theo thứ tự, nên ba pháp đầu đà Lộ địa trụ chi (*abbhokāsika-dhutaṅga*: ở ngoài trời); Tùy đắc tọa đầu đà (*yathasanthātika-dhutaṅga*: nhận lấy bất cứ chỗ ngồi nào được dâng đến) và Mộ xứ trụ đầu đà (*susāna-dhutaṅga*: ở bãi tha ma) cũng được bao gồm. Đúng như vậy, qua câu kệ này, Đức Phật đã giảng dạy về mười ba pháp đầu đà - *dhutaṅga*.

Này con Nālaka, vị tỳ khuru đang thọ trì mười ba pháp *dhutaṅga* và đang thực hành pháp *moneyya paṭipadā*, nên nỗ lực để chứng đắc thiền định hợp thể mà chưa chứng đắc và tu tập năm pháp tự tại (*vasibhāva*) đối với các tầng thiền hợp thể mà vị ấy đã chứng đắc. Khi đã chứng đắc an chỉ định (*appanā-samādhi*) vị ấy nên vui thích nơi vắng vẻ trong rừng, cách chỗ náo nhiệt của loài người. (Chỉ tu tập các tầng thiền hợp thể chưa đủ), vị ấy cũng nên trú dưới cội cây trong rừng, vui thích với tầng thiền siêu thể được kết hợp với Dự lưu đạo – *sotapātti-magga*, v.v...

(Qua câu kệ này, Đức Phật dạy về sự an lạc của đời sống ở rừng do sự nỗ lực, tu tập các tầng thiền hợp thể và siêu thể cũng như A-la-hán quả - *arahatta-phala*).

Sau khi nghe qua những bài pháp thoại này, đại đức Nālaka khởi nhiệt tâm vào rừng và hành đạo dù không độ thực. Tuy nhiên không thể nào chuyên tâm vào sự hành đạo nếu không độ thực. Đúng vậy, người thực hành pháp mà không độ thực thì không thể duy trì thọ mạng. Thực ra, người nên tầm cầu vật thực mà không làm cho phiền não sanh khởi. Việc tầm cầu vật thực mà không làm sanh khởi phiền não là việc làm chân chánh trong giáo pháp (*sāsana*). Vì muốn thuyết giảng đến đại đức Nālaka về pháp đi khát thực và với ý định quả quyết với vị ấy rằng: “ Trong vài ngày tới, con có thể đi vào thị trấn và làng mạc để khát thực, nhưng con không nên để phiền não sanh khởi”, Đức Phật đọc lên sáu câu kệ sau đây mà cuối cùng có thể giúp Nālaka chứng đắc A-la-hán quả.

- (10) *Tato ratyāvivasāne,*
gāmantamabhihāraye.
Avhānaṃ nābhina andeyya,
Abhihārañca gāmato.

Này con Nālaka, khi pháp hành *Moneyya paṭipadā* (sau khi đã

khất thực xong trở về chỗ ngụ trong rừng) đã được thực hành rồi, những ngày sau cũng vậy, vị tỳ khưu nên tiếp tục đi vào làng để khất thực. Sau khi đêm đã mãn và ngày lại đến; trước khi đi khất thực, vị ấy nên làm các phận sự như những phận sự cần làm trong chỗ ngụ của vị ấy hoặc ở bảo tháp trong khuôn viên của tịnh xá (*cetiyaṅgawa vatta*), v.v... và thọ trì thân (*kaya*) viển ly và tâm (*citta*) viển ly là ly dục tầm (*viveka*), nên quán niệm trên đường đi đến và trở về từ chỗ khất thực.

Khi đi đến tại làng, con không nên vui thích và thọ lãnh vật thực qua lời mời: “ Bạch đại đức, xin hoan hỉ đến thọ thực ở tại nhà của chúng con”, (tức là vật thực được thọ lãnh với ý nghĩ rằng: “ Nhà này có dâng vật thực cho ta hay không? Không biết vật thực ngon hay dở?”) Nếu trường hợp thí chủ dâng vật thực mà đành lấy cái bát và đổ đầy vật thực vào trong đó thì con có thể thọ lấy để có sức khỏe mà hành đạo, điều này không ảnh hưởng đến pháp hành đầu đà (*dhutaṅga*). Nhưng con không nên đi vào làng với mong mỏi thọ lãnh vật thực như vậy.

(Vật thực gồm nhiều món ăn do các thí chủ dâng cúng vị tỳ khưu thực hành *Moneyya paṭipadā* mà không mời vị ấy về nhà của họ sau khi vị ấy đi vào làng và ngay cả trước khi vị ấy đi khất thực từng nhà thì được gọi là vật thực *abhihāra*. Dù chỉ một hạt cơm từ vật thực như vậy cũng không nên thọ lãnh (cho dù vật thực ấy bao gồm cả hằng trăm món ăn) (Nghĩa là chỉ nên thọ lãnh vật thực trong khi đang đi khất thực từng nhà mà thôi).

- (11) *Na Munī gamamagāmma,
kulesu sahasā care.
Ghāsesanaṃ chinnakatho,
na vācaṃ payutaṃ bhāṇe.*

Này con Nālaka, khi vị Sa-môn thực hành *moneyya paṭipadā*

đã đi vào làng rồi, vị ấy không nên đi đến những thí chủ nam nữ mà không thích hợp với giáo pháp. Vị ấy nên cư xử như người câm và không nên gọi ý bằng cách ra dấu để có được vật thực.

- (12) *Alattham yadidam sādhu,
nālattham kusalam iti.
Ubhayeṇeva sa tādi,
rukkham vupanivattati.*

Này con Nālaka, khi vị Sa-môn thực hành *moneyya paṭipadā* vào làng khát thực; nếu chỉ thọ lãnh được chút ít vật thực, vị ấy nên nghĩ rằng “Thật tốt” và nếu không thọ lãnh được chút vật thực nào, vị ấy nên nghĩ rằng “Thật không tệ”; vị ấy không nên động tâm khi có được vật thực hoặc không có được vật thực. Nhờ có được Như thị đức (*tādiguna* - đức tánh giống như quả đất là đức nhẫn nại; đức tánh giống như quả núi là đức tánh kiên cố), vị ấy nên rời khỏi nhà của thí chủ (với tâm xả, không vui không buồn khi nhận được hoặc không nhận được vật thực, cũng như người đi kiếm trái cây ở trong rừng, anh ta đi đến và rời khỏi cây mà không có sự ham thích hay ghét bỏ do có được hoặc không có được trái cây).

- (13) *Sa pattapāni vicaranto,
amūgo mūgasammato.
Appam dānam na hīleyya,
dātāram nā ajāniyā.*

Này con Nālaka, vị tỳ khuru *moneyya* ôm bát đi khát thực, nên cư xử theo cách để mọi người nghĩ rằng vị ấy câm dù vị ấy không câm. (Nghĩa là vị ấy không nên nói chuyện trong khi đi khát thực). Khi được cho chỉ chút ít vật thực cũng không nên xem thường; và cũng không nên chê trách thí chủ vì chỉ cho chút ít vật thực.

- (14) *Uccā vacā hi paṭipadā;
Samanena pakāsītā.*

*Na pāraṃ diguṇaṃ yanti;
nāyidaṃ ekaguṇaṃ mutaṃ.*

Này Lālaka con, khi vị tỳ khuru *moneyya* đã có được đầy đủ phẩm hạnh nhất thực, thì không nên vừa lòng với bấy nhiêu mà phải cố gắng thành thực pháp hành *paṭipadā* của bậc thánh. (Đúng vậy ! Cốt lõi của giáo pháp (*sāsana*) là pháp hành *paṭipadā*. Ý nghĩa là pháp hành *paṭipadā* là cốt lõi của giáo pháp. Chỉ khi nào *paṭipadā* được thực hành theo thì cốt lõi của *sāsana* sẽ được hoạch đắc). Đức Phật đã giảng dạy pháp hành của bậc thánh dẫn đến đạo quả theo hai cách, bậc thượng và bậc hạ.

(Giải rõ: Thời gian kể từ lúc Sa-môn pháp được thực hành và được phát triển cho đến lúc năm triền cái (*nīvarana*) được đoạn trừ thì được gọi là *paṭipadā khetta*, lĩnh vực của *paṭipadā*. Nếu trong thời kỳ này năm triền cái (*nīvarana*) được đoạn trừ một cách dễ dàng, không chướng ngại, thì nó được gọi là *sukkhā-paṭipadā* (Lạc hành đạo). Nếu năm triền cái (*nīvarana*) được đoạn trừ với sự hành đạo đầy nỗ lực và trải qua nhiều khó khăn thì nó được gọi *dukkhā-paṭipadā* (Khổ hành đạo). Thời gian từ lúc năm *nīvarana* được đoạn trừ cho đến sát na đạo trí (*magga-ñāṇa*) được chứng đắc thì được gọi là *abhiññākhetta*, lãnh vực của thắng trí (*abhiññā*) hay quán trí tuệ (*vipassanā-ñāṇa-paññā*). *Vipassanā-ñāṇa* nhận ra *magga-ñāṇa* một cách nhanh chóng sau khi năm triền cái được đoạn trừ thì được gọi là *hippābhiññā* (Tốc trí thông). Nếu *magga-ñāṇa* được chứng đắc chậm hơn thì *vipassanā-ñāṇa* kể trên được gọi là *dandhābhiññā* (Trì trí thông).

(1) Khi có những vị thực hành Sa-môn pháp, họ chứng đắc đạo trí (*magga-ñāṇa*) nhanh chóng sau khi đoạn trừ năm triền cái một cách dễ dàng và không khó khăn, thì đạo hành (*paṭipadā*) của những vị này được gọi là *Sukkhapaṭipadāhippābhiññā* (Lạc hành đạo tốc trí thông) (Đức Phật dạy loại *paṭipadā* này là loại bậc cao). (2) Tuy nhiên, có một số vị chứng đắc đạo trí (*magga-ñāṇa*) chậm, sau khi đoạn trừ năm

triển cái một cách dễ dàng; đạo hành (*paṭipadā*) của những nhân vật như vậy được gọi là *Sukhapatipadā* (*dandhābhiññā*) (Lạc hành đạo trì trí thông). (3) Một số chứng đắc đạo trí (*magga-ñāṇa*) nhanh chóng sau khi đoạn trừ năm triền cái một cách khó khăn và đầy nỗ lực; đạo hành của họ được gọi là *Dukkhatipadā* (*khippabhiññā*) (Khổ hành đạo tốc trí thông). (4) Một số chứng đắc đạo trí (*magga-ñāṇa*) chậm sau khi đoạn trừ năm triền cái với sự tu tập đầy khó khăn và nhiều nỗ lực; đạo hành của họ được gọi là *Dukkhatipadā* (*dandhabhiññā*) (Khổ hành đạo trì trí thông). (Đức Phật giảng dạy ba loại đạo hành số 2,3,4 là những loại bậc thấp).

Này con Nālaka, khi đạt đến bờ bên kia Niết bàn bằng hai loại đạo hành bậc thấp và bậc cao này; Niết bàn không được chứng đắc hai lần bởi một đạo trí (*magga-ñāṇa*) (chỉ cần chứng đắc *magga-ñāṇa* một lần thôi thì các phiền não được đoạn tận vĩnh viễn, và do vậy phiền não ấy sẽ không khởi sanh trở lại trong dòng uẩn luân hồi (*khandha saṃsāra*), cho nên Đức Phật mới dạy “Niết bàn không được chứng đắc hai lần bởi một *magga-ñāṇa*. Niết bàn cũng không phải là loại pháp có thể được chứng đắc hoàn toàn chỉ một lần (do một *magga-ñāṇa*). (Tất cả phiền não không thể được đoạn tận do một đạo trí, chúng được đoạn trừ từng phần qua tứ đạo trí, mỗi đạo trí đoạn tận một số phiền não theo thứ tự. Đến đạo trí thứ tư, tức A-la-hán đạo trí thì tất cả phiền não mới hoàn toàn bị đoạn diệt không dư sót. Do đó, Đức Phật mới dạy rằng “ Niết bàn cùng với A-la-hán quả (*arahatta-phala*) không thể được chứng đắc trong một lần duy nhất qua sự khởi sanh của một đạo trí). Điều ấy chỉ có thể được thành tựu trải qua bốn đạo trí (*magga-ñāṇa*).

- (15) *Yassa ca visatā natthi,
chinnasotassa bhikkhuno.
Kiccākiccappahīnassa,
parilāho na vijjati.*

Này con Nālaka, vị tỳ khuru *moneyya* ấy (là người đã thực hành *paṭipadā* thuộc hai loại kể trên, đến giai đoạn chứng đắc đạo quả A-la-hán, đã thoát khỏi 108 loại ái dục sau khi đoạn tận chúng bằng A-la-hán đạo). Trong dòng tâm của vị tỳ khuru *moneyya* đã cắt đứt hoàn toàn dòng phiền não (qua A-la-hán đạo) và đã đoạn diệt cả phước lẫn tội, không còn chút nào hơi nóng của tham (*rāga*) và sân (*dosa*).

(*Qua câu kệ này, lợi ích của đạo hành (paṭipadā) được giải rõ*)

Khi nghe qua những câu kệ này, đại đức Nālaka suy nghĩ như vậy: “Nếu pháp hành *Moneyya paṭipadā* chỉ có bấy nhiêu thì quả thật rất dễ dàng, chẳng khó khăn gì. Ta có thể thực hành viên mãn pháp ấy mà không gặp khó khăn.” Do đó, Đức Phật muốn cho đại đức Nālaka biết như vậy: “Này con Nālaka, pháp hành *moneyya* không dễ dàng như con nghĩ đâu. Đó là pháp hành thực sự khó”. Ngài bèn đọc câu kệ này:

(16) *Moneyyam te upannissam,*
Khuradhārupamo tave.
Jivhāya tālū māhacca,
udare saññāto siyā.

Này con Nālaka, Như Lai sẽ cho con biết thêm về pháp hành *moneyya paṭipadā*. Vị tỳ khuru thực hành *moneyya paṭipadā* được so sánh như người liếm mật trên lưỡi dao bén (Nghĩa là : như người liếm mật trên lưỡi dao bén, anh ta phải thận trọng không để bị đứt lưỡi. Vị Sa-môn *moneyya* thọ dụng bốn món vật dụng kiếm được một cách chân chánh thì nên phòng hộ tâm không để bị ô nhiễm bởi phiền não khởi sanh từ đó. Đúng vậy, khó kiếm được bốn món vật dụng bằng phương tiện thanh tịnh. Sau khi kiếm được chúng rồi, cũng khó thọ dụng chúng một cách trong sạch). Thế nên, Đức Phật chỉ dạy về *paccaya-sannissita sīla* (Tư cụ y chỉ giới).

Này con Nālaka, vị Sa-môn thực hành *moneyya paṭipadā* nên

chế ngự cái dạ dày của vị ấy bằng cách ép lưỡi lên vòm miệng (tức là dùng lưỡi tạo ra tiếng ‘tách’), trừ đoạn vị ái (*rasataṇhā*) và không dùng bốn món vật dụng có được bởi lối sống tà mạng (*micchājīva*). (Nghĩa là: nếu vật thực kiếm đúng pháp (*dhammialadda*) mà khó nuốt, thì vị ấy nên rán kèm chế vị ái (*rasa-taṇhā*) bằng cách nghiền răng dùng lưỡi tạo ra tiếng tách. Vị ấy không nên sử dụng bốn món vật dụng kiếm được một cách phi pháp).

(17) *Ālinacitto ca siyā,
Na cāpi bahu cintaye.
Nirāmagandho asito,
Brahmacariyaparāyato.*

Này con Nālaka, vị Sa-môn thực hành *moneyya paṭipadā* nên làm người siêng năng, đêm ngày chuyên tâm vào các việc thiện. Vị ấy không nên bận rộn với các vấn đề liên quan đến bạn bè, quyến thuộc và làng xã. Không bị cấu uế bởi phiền não và không luyến ái các kiếp sống do bởi ái dục và tà kiến, vị ấy nên làm người nương tựa vào đạo hành của bậc thánh (*paṭipadā*), tức là ba học pháp (*sikkha*) (giới học, tâm học và tuệ học) đã được Đức Phật giảng dạy.

(18) *Ekāsanassa sikkheya,
Samaṇūpasanassa ca.
Ekattaṃ monamakkhātāṃ,
Eko ce abhiramissasi.
Atha bhāhisi dasa disa.*

Này con Nālaka, vị Sa-môn thực hành *moneyya paṭipadā* nên cố gắng thực hành pháp độc cư, không bạn bè và chuyên niệm 38 đề mục thiền (*kammaṭhānā aramman*) gồm có: 10 *Kasina* (Hoàn tịnh), 10 *Asubha* (Bất mỹ), 10 *Anussati* (Tùy niệm), 4 *Brahmavihāra* (Tứ vô lượng tâm), 4 *Arūpayatana*, 1 *Ahāre-paṭikūlasaññā* (Bất tịnh thực) và 1 *Catudhātuvatthāna* (Tứ đại) [Ở đây, Đức Phật dạy về thân viễn ly

(*kāya-viveka*) bằng cách sống độc cư và tâm viễn ly (*citta-viveka*) bằng cách quán niệm các đề mục thiền]. Như vậy, Như lai dạy rằng sống độc cư bằng cách duy trì thân viễn ly (*kāya-viveka*) và tâm viễn ly (*citta-viveka*) là *moneyya paṭipadā*. Nay con Nālaka, nếu có thể vui thích trong đời sống độc cư, không bận bẻ, duy trì *kāya-viveka* và *citta-viveka*, con sẽ được nổi tiếng khắp mười phương.

(19) *Sutvā dhīrāna nighosam,
Jhāyīnam kamcāginam.
Tato hirīna saddhañca,
bhiyyo tubbatha māmako.*

Này con Nālaka, bất cứ khi nào con nghe những lời khen ngợi của những bậc trí tuệ và bậc thánh - những người đã đoạn trừ các vật dục (*vatthu-kāma*) và phiền não dục (*kilesa kāma*) do thường xuyên quán niệm các đề mục thiền (*ārammaṇupanijjhāna* - sở duyên thâm sự) và các đặc tướng của chúng (*lakkaṇa-ṇupanijjhāna*), con không nên động tâm trong những lời khen ngợi ấy, mà phải khởi tâm hổ thẹn (*hiri*) để nỗ lực nhiều hơn trước và cũng nên có niềm tin tuyệt đối (*saddhā*) trong pháp hành *moneyya paṭipadā* - là pháp hành của bậc Thánh giải thoát hoàn toàn khỏi luân hồi, và tu tập pháp hành dẫn đến sự giải thoát rốt ráo (*niyyānika* - xuất ly pháp). Nếu con làm như vậy, con sẽ trở thành đũa con thực sự của Như lai, của Đức Phật.

(20) *Taṃ nadīhi vipānātha,
sobbhesu padaresu ca.
Saṇatā yanti kusobbhā,
Tuṇhi yantimahodadhi.*

Này con Nālaka, con nên biết rằng vấn đề chính của lời sách tấn (tức là: “Con không nên động tâm trong những lời khen ngợi của các bậc trí tuệ, mà nên tu tập tâm hổ thẹn tội lỗi (*hiri*) và niềm tin (*saddhā*) càng lúc càng nhiều hơn”) đã được giảng dạy bởi Như Lai,

phải hiểu rõ qua các ví dụ về những con sông lớn và những con suối, con lạch nhỏ. Những dòng nước trong những con suối và con lạch nhỏ tuôn chảy ồn ào. Tuy nhiên, những dòng nước trong những con sông lớn như sông Hằng chẳng hạn, chảy một cách lặng lẽ, không tạo ra bất cứ tiếng ồn nào (Nghĩa là: Người không phải đũa con thực sự của Như Lai, của Đức Phật, giống như những con suối, con lạch nhỏ, bị dao động trong ý nghĩ: “ Ta là người thực hành pháp *moneyya paṭipadā*.” Tuy nhiên, người thực sự là con của Như Lai, của Đức Phật thường trau dồi hai pháp *hiri* và *saddhā* này và giống như những con sông lớn, giữ tâm yên tịnh và khiêm tốn).

(21) *Yadūnakam tam saṇati,*
yaṃ pūraṃ santameva tam.
Addhakumbhūpamo balo,
Rahado pūrova paṇḍito.

Này con Nālaka, (Như Lai muốn cho thêm một ví dụ nữa để so sánh và chỉ một cách khác là:) một cái bình vì ít nước nên nước đập vào thành bình tạo ra tiếng ồn. Còn cái bình đầy nước thì yên tĩnh không tạo ra tiếng ồn. Kẻ ngu giống như cái bình ít nước tạo ra tiếng ồn. Người trí giống như cái bình lớn chứa đầy nước.

Ở đây, có khả năng có câu hỏi được nêu lên như sau: “ Nếu kẻ ngu không yên tịnh và ồn ào như cái bình ít nước và bậc trí không ồn ào mà yên tịnh như cái bình lớn chứa đầy nước, vậy tại sao Đức Phật lại thuyết pháp nhiều như vậy? “ và vì thế, Đức Phật thuyết giảng hai câu kệ cuối cùng này.

(22) *Yaṃ samaṇo bahum bhāsāti,*
upetaṃ atthasañhitam
Janam so dhammam deseti,
jānam so bahum bhāsati.
 (23) *Yo ca jānam sanyatatto,*

jānaṃ na bahu bhāsati.
Sa munī monaṃ arahati,
Sa munī monamajjhagā.

Này con Nālaka, vị thánh Sa-môn như Như lai chỉ nói những lời đầy đủ ý nghĩa và lợi ích. Những lời này được nói ra không phải do tâm phóng dật (*uddhacca*). Thực ra, Như Lai, vị Sa-môn bậc thánh biết rõ bằng trí tuệ điều gì có lợi ích và điều gì không lợi ích, và Ta chỉ thuyết giảng Pháp (có lợi ích). (Ngay khi Pháp được thuyết giảng suốt cả ngày, không phải để giết thì giờ). Trong việc thuyết pháp, Như lai chỉ thuyết khi đã biết rõ như vậy:

“ Pháp này đem lại lợi ích và hạnh phúc cho người này. Pháp kia đem lại lợi ích và hạnh phúc cho người kia. (Nghĩa là: Đức Phật không thốt ra những lời không chứng cứ vì bản chất của Ngài không nói nhiều).

Này con Nālaka, vị Sa-môn thực hành *Moneyya paṭipadā* chỉ thực hành nó khi nào rõ pháp đã được phân tích kỹ và được giảng dạy bởi Như lai (bằng trí tuệ có khả năng đoạn diệt phiền não - *nibbedhābhagiya nāṇa paññā*) và cẩn thận gìn giữ nó. Vị ấy không nói quá nhiều (chỉ nói những gì đem lại lợi ích cho chúng sanh). Thực ra, vị Sa-môn *Moneyya* chắc chắn có thể chứng đắc A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-nāṇa*)

Bằng cách này, Đức Phật đã kết thúc thời pháp của Ngài liên quan đến pháp hành *Moneyya paṭipadā* và thành quả tối thượng của nó là A-la-hán quả (*arahatta-phala*).

Ba ví dụ về pháp thiếu dục của đại đức Nālaka

Sau khi nghe qua những bài pháp thoại của Đức Phật về *moneyya paṭipadā* mà thành quả rất ráo của nó là quả A-la-hán (*arahatta-phala*), đại đức Nālaka trở thành người ít ham muốn liên quan trong ba vấn đề: (1) Thấy Đức Phật, (2) Nghe pháp và (3) Hỏi

những câu hỏi liên quan đến *moneyya paṭipadā*. Giải rõ:

- (1) Khi thời pháp của Đức Phật về *moneyya paṭipadā*, đại đức Nālaka Thera rất hoan hỷ và sau khi làm lễ Đức Phật với tâm đầy tịnh tín, vị ấy đi vào rừng. Sau khi vào rừng, ngay cả ước muốn như “Thật tốt thay nếu ta có thể gặp lại Đức Phật một lần nữa!” cũng không khởi sanh trong dòng tâm của vị ấy dù chỉ một lần. Đây là ví dụ về pháp thiếu dục của đại đức Nālaka liên quan đến việc gặp Đức Phật.
- (2) Tương tự, ngay cả ước muốn như: “Thật tốt thay nếu ta có thể được nghe pháp một lần nữa!” cũng không khởi sanh trong dòng tâm của đại đức Nālaka dù chỉ một lần. Đây là pháp thiếu dục của đại đức Nālaka về việc nghe Pháp.
- (3) Lại nữa, ngay cả ước muốn như “Thật tốt thay nếu ta được một cơ hội nữa để vấn đạo và hỏi Đức Phật về *moneyya paṭipadā*!” cũng không khởi sanh trong dòng tâm của đại đức Nālaka dù chỉ một lần. Đây là pháp thiếu dục của đại đức Nālaka trong việc vấn đạo về pháp hành *moneyya paṭipadā*. Là một nhân vật và là vị Thánh văn đệ tử đặc biệt (*puggala-visesa* và *sāvaka-visesa*) có mặt trong thế gian khi Đức Phật xuất hiện, vị ấy có pháp thiếu dục và ước muốn của vị ấy được viên thành dù chỉ gặp Đức Phật một lần, dù được nghe pháp chỉ một lần và được vấn đạo về pháp hành *moneyya paṭipadā* chỉ một lần; và thế nên vị ấy không còn khởi tâm ước muốn được gặp lại Đức Phật lần nữa, được nghe pháp, được hỏi đạo thêm nữa. Chính vì niềm tin mà vị ấy không có ước muốn được gặp Phật, được nghe pháp và được hỏi đạo nhiều hơn.

Đại đức Nālaka trở thành bậc A-la-hán

Như vậy, đại đức Nālaka, nhờ ba điều thiếu dục, đã đi vào rừng ở dưới chân núi và trú trong một rừng cây chỉ trong một ngày mà không ở lâu đến hai ngày, ở dưới cội cây cũng chỉ một ngày không đến hai ngày; và đi khát thực trong một ngôi làng chỉ trong một ngày,

không đến khất thực cùng một ngôi làng trong ngày hôm sau. Bằng cách này, vị ấy đi từ khu rừng này đến khu rừng khác, từ cội cây này đến cội cây khác, từ ngôi làng này đến ngôi làng khác và thực hành pháp *moneyya paṭipadā* thích hợp với căn tánh của vị ấy, và chẳng bao lâu sau đại đức Nālaka chứng đắc A-la-hán quả - *Arahatta-phala*.

Ba hạng người thực hành Moneyya Paṭipadā và sự viên tịch Parinibbāna của trưởng lão Nālaka

Có ba hạng người thực hành *moneyya paṭipadā*, đó là: (1) hạng bậc cao (*ukkaṭṭha-puggala*) thực hành *paṭipadā* với sức tinh tấn mạnh nhất (2) hạng trung (*majjhima-puggala*) hành đạo với sức tinh tấn bậc trung và (3) hạng thấp (*mudum-puggala*) hành đạo với sức tinh tấn bậc thấp.

Trong ba hạng người này (1) *Ukkaṭṭha-puggala* hành đạo với sức tinh tấn mạnh mẽ chỉ sống trong bảy tháng, (2) *Majjhima-puggala* hành đạo với sức tinh tấn bậc trung chỉ sống trong bảy năm, và (3) *Mudum-puggala* hành đạo với sức tinh tấn bậc thấp chỉ sống trong mười sáu năm.

Trong ba hạng *moneyya puggalā* này, Đại đức Nālaka hành đạo với sức tinh tấn cao nhất, thuộc hạng *Ukkaṭṭha-puggala*. Và sau khi suy xét và biết rằng trưởng lão chỉ còn sống thêm bảy tháng nữa thôi và thọ hành của vị ấy (*āyusāṅkhāra*) sẽ tận mãn, vị ấy tắm rửa sạch sẽ. Rồi sau khi mặc vào chiếc y nội, buộc dây lưng và đắp y vai trái tề chỉnh và đắp chiếc y tăng-già-lê lên vai trái của mình, vị ấy quay mặt về hướng thành Rājagaha, nơi Đức Phật đang ngụ và làm lễ Ngai với năm điểm chạm đất (hai tay, hai đầu gối và trán). Rồi chắp tay trong thái độ tôn kính, đứng thẳng, lưng dựa vào vách núi Hingulaka, trưởng lão từ bỏ thọ hành và viên tịch, chấm dứt sanh hữu.

Xây dựng bảo tháp và tôn trí xá lợi

Sau khi biết trưởng lão Nālaka viên tịch, Đức Phật cùng với chúng tỳ khưu đi đến chỗ ấy, và chủ trì lễ hỏa thiêu nhục thân của trưởng lão. Sau khi chủ trì việc gom nhặt xá lợi, Đức Phật cũng đứng ra giám sát công việc xây dựng bảo tháp và tôn trí xá lợi của vị A-la-hán này. Xong công việc, Đức Phật cùng chúng Tăng trở về Rājagaha.

KẾT THÚC CHƯƠNG 11

SỰ THUYẾT GIẢNG THANH TỊNH ĐẠO HÀNH



CHƯƠNG 12

YASA, CON TRAI VỊ ĐẠI THƯƠNG NHÂN TRỞ THÀNH TỶ KHUU

Đức Phật an cư kiết hạ ở vườn Nai Isipatana gần Bārāṇasī sau khi Ngài thuyết giảng hai bài kinh Dhammacakka-pavattana và Anattala-kkhaṇa đến nhóm năm vị tỳ khuru và bài kinh Nālaka đến đại đức Nālaka, đem lại cho họ sự giải thoát. Nơi đó có một vị thiện nam tử tên là Yasa, con trai nàng Sujāta ở Sena Nigama, vợ của vị đại thương nhân của kinh thành Bārāṇasī (người đã dâng món cơm sữa đến Đức Phật khi Ngài sắp thành đạo). Yasa là người không những có bản tánh hiền lành, ăn nói nhã nhặn, khiêm tốn mà còn có của cải to lớn và đông đảo tùy tùng.

Chàng quý tử của vị đại thương nhân này có ba cung điện: một để ngụ trong mùa đông, một để ngụ trong mùa hè và cung điện thứ ba dùng để ngụ trong mùa mưa. Bấy giờ đang vào mùa mưa (khi ấy Đức Phật đang an cư kiết hạ ở khu vườn Nai), Yasa đang ngụ trong cung điện thích hợp với mùa ấy. Bốn tháng mùa mưa, vị ấy sống giữa những ca nữ chuyên về âm nhạc và múa hát. Vị ấy là người đàn ông duy nhất trong toàn thể cung điện ấy. Tất cả những người làm công, người gác cổng và người hầu đều là nữ nhân, Yasa chỉ ở trong cung điện ấy thọ hưởng vinh hoa phú quý rất sung mãn mà chẳng bước xuống khỏi cầu thang. (Vị đại thương nhân, cha của Yasa nuôi ý nghĩ rằng: “ Con trai của ta đang thọ hưởng vinh hoa, phú quý như thế sẽ không khởi tâm lo lắng vì trông thấy bất cứ người đàn ông nào.” Ông ta đã cắt cử toàn nữ nhân để làm tất cả mọi công việc bên trong cung điện này).

Một hôm, trong lúc thọ hưởng ngũ dục giữa những nữ nhân đang đàn ca múa hát, Yasa mơ màng ngủ thiếp đi. Vì thấy rằng chủ nhân đã ngủ, không cần thiết phải hầu hạ phục vụ, các ca nữ cũng lẫn ra ngủ, một số nằm ôm ghì những nhạc cụ của họ, một số kê đầu lên chúng để làm gối. Bên trong cung điện, những ngọn đèn dầu thơm cháy sáng lung linh suốt đêm.

Rồi Yasa bỗng thức dậy trong khi mọi người vẫn còn ngủ say, vị ấy trông thấy cảnh tượng các nữ nhân đang nằm ngủ giống như bãi tha ma, một số ôm ghì những cây đàn hạc, một số còn mang trên vai những cái trống *muyo*, một số ôm vào những cái trống *pharsi*, một số nằm để tóc xoả rối bù, một số nằm miệng chảy đầy nước miếng và số còn lại người thì ngáy khò khò, kẻ thì mơ lảm nhảm. Trông thấy họ, bản chất nhèm gớm (*ādinava*) của ngũ dục, hiện rõ trước mắt vị ấy. Như vậy, cảm giác nhàm chán và ghê sợ ngũ dục dần dần tăng lên trong Yasa.

Nhân đó, vì quá kinh cảm (*saṃvega*), Yasa bèn thốt lên cảm hứng kệ sau đây: “ *Upaddhutam vata bho ! Upassattham vata bho !* - Ôi, tất cả những phiền não đang làm tổn thương và đè nặng cái thân khốn khổ, khối đau khổ to lớn này bao gồm chính bản thân ta !”

Chàng Yasa (vì tâm đã trở nên nhàm chán các dục lạc), bèn rời khỏi giường ngủ (mà không cho một ai hay biết), mang vào đôi giày vàng và rời khỏi cung điện. Khi đến cửa chính, vị ấy ra khỏi nhà một cách dễ dàng vì chư thiên đã mở cửa sẵn rồi, ý muốn rằng: “ Không để bất cứ ai ngăn cản con đường xuất gia của Yasa.” Cũng thế, chư thiên giữ công thành phố cũng mở cửa để sẵn, do đó Yasa rời khỏi thành phố một cách dễ dàng mà chẳng gặp bất cứ chướng ngại nào và tiếp tục ra đi, cuối cùng vị ấy đến rừng Nai gần thành Bārāṇasī vào lúc sáng sớm.

Trông thấy Đức Phật từ xa, Yasa bèn đi đến và khi đến gần Đức Phật, vị ấy cũng thốt lên câu kệ mà vị ấy đã thốt ra trước đó.

Nhân đó, Đức Phật đón chào và sách tấn Yasa như vậy: “Này Yasa con, Pháp về Niết bàn mà Như Lai biết không một loại phiền não nào làm tổn thương và áp lực được. Này Yasa con, hãy đến và ngồi xuống đây ! Như Lai sẽ dạy cho con giáo pháp dẫn đến Niết bàn.” Nhân đó, Yasa cảm thấy phấn chấn và hân hoan khi nghĩ rằng : “Pháp Niết bàn này mà Đức Phật đã chứng đắc là pháp thoát khỏi các loại phiền não”. Sau khi cởi đôi giày vàng ra khỏi chân, Yasa đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống ở chỗ phải lễ.

Nhân đó, Đức Phật dạy cho Yasa tuần tự các pháp hành dẫn đến Đạo Quả (*magga-phala*): (1) Pháp bố-thí – Bố thí thoại (*dāna-kathā*), (2) Giới pháp – Trì giới pháp (*sīla-kathā*), (3) Pháp nói về thiện thú như các cõi trời – Sanh thiên thuyết (*saga-kathā*), (4) Pháp dẫn đến chứng đắc Đạo Quả và Niết bàn – Đạo luận (*magga-kathā*).

(1) *Dāna-kathā* (Bố thí thoại)

Dāna-kathā, Pháp liên quan đến bố thí: *Dāna* là nguyên nhân của hạnh phúc trong kiếp hiện tại, kiếp tương lai và Niết bàn. *Dāna* là nguyên nhân chính của tất cả các loại dục lạc trong cõi nhân loại và chư thiên. *Dāna* cũng là nguồn gốc của các vật dục (*ārammaṇa-vatthu*) và an lạc do những vật dục này đem lại. Vì có những rủi ro, bất hạnh thường xảy ra trong cuộc sống, nên *dāna* chính là vị thần hộ mạng, là chỗ nương náu an toàn. Trong kiếp sống hiện tại cũng như ở kiếp mai sau, không có cái gì bảo vệ, làm chỗ nương náu an toàn hơn *dāna*.

Thật vậy, *Dāna* giống như chiếc ghé có đầu sư tử được cắm ngọc đề ngời, như đại địa đề đứng, như sợi dây thừng để người mù nắm. Lại nữa, *Dāna* giống như chiếc thuyền để vượt qua bể khổ (*apāyabhūmi-duggati*), *Dāna* giống như vị nguyên soái dũng cảm giữa

trận mạc có thể ngăn chặn hoặc làm bớt đi nguy hiểm của kẻ thù như tham (*lobha*), bòn xén (*macchhariya*), v.v... *Dāna* giống như một thành phố được canh phòng cẩn mật vì có thể bảo vệ tránh khỏi nghèo đói. *Dāna* cũng giống như hoa sen (*paduma*) không bị ô nhiễm bởi các bất thiện pháp (*akusala*) như ganh tỵ (*issā*), bòn xén (*macchhariya*). *Dāna* cũng giống như ngọn lửa thiêu đốt các bất thiện pháp như *issā* và *macchhariya*. *Dāna* cũng giống như con rắn độc vì các kẻ thù bất thiện pháp khó có thể đến gần nó. *Dāna* cũng giống như sư tử chúa vì người Bồ thí không bị sợ hãi. (Người Bồ thí không cần phải sợ bất cứ loại kẻ thù nào trong kiếp hiện tại này, nói gì đến kiếp sau). Do có sức mạnh to lớn, nó giống như con voi lớn. (Người Bồ thí có được nhiều bạn tốt trong kiếp hiện tại này, người ấy cũng có sức mạnh của thân và tâm trong kiếp sau). *Dāna* cũng giống như con bò chúa (*usabha*) thuần trắng vì nó được những bậc trí xem là biểu tượng của kiết tường đem lại sự thịnh vượng đặc biệt và vô cùng trong kiếp hiện tại lẫn kiếp sau. *Dāna* cũng giống như vua của loài phi mã (*valāhaka sindhava*) vì nó có thể chở một người đi từ ác địa có bốn điều bất hạnh (*vipatti*) đến chỗ an lành có bốn điều hạnh phúc (*sampatti*).

Pháp Bồ thí này cũng là con đường thánh thiện và chân chánh mà Như Lai đã đi qua. Như Lai đã từng thực hành những pháp đại thí như trong những kiếp sanh làm Velama, Mahāgovinda, Mahāsudassana và Vessantara khi Như Lai thực hành và viên mãn các pháp Ba-la-mật. Trong kiếp Như Lai sanh làm con thỏ có giới đức, Như Lai đã hoàn toàn làm thỏa mãn người xin bằng cách cho cả thân mạng của mình trong đồng lửa đang cháy. (Ở đây, Sakka, vua của chư thiên, luôn chú ý sự can đảm của con thỏ đầy trí tuệ, tức Bồ tát, nó hành động Bồ thí mà không chút nao núng. Do đó, Đức Phật mới nói rằng: “ Như Lai đã hoàn toàn làm thỏa mãn người xin.” Là cách nói gián tiếp (*vaṅkavutti*) ám chỉ sự suy xét của Sakka về hành động dũng cảm của Bồ tát trong *dāna*. Ở đây, câu nói: “ Bằng cách Bồ thí cả thân mạng của Như lai”, Đức Phật đã cho lời khuyên giáo như vậy: “ Chư Bồ tát đã cho đi cả thân mạng của họ, sau khi biết rất rõ về việc phước

của sự bồ thí. Như vậy, liệu các bậc trí tuệ có luyện ái vật ngoài thân (*bāhira-vatthu*) không ? Chắc chắn không.”)

“Hơn nữa, phước của sự bồ thí có khả năng giúp thành tựu địa vị một Đế thích, địa vị một Ma vương, Phạm thiên và Chuyển luân vương trong cõi hiệp thế. Nó cũng có khả năng giúp chứng đắc Tuệ giác (*Bodhiñāṇa*) của vị Thinh văn (*sāvaka*), vị Phật Độc giác và của Đức Phật Toàn giác.”

Đức Phật đã giảng dạy pháp *dāna* đến Yasa, con trai vị đại thương nhân, theo cách như thế.

(2) *Sīla-kathā* (Trì giới thoại)

(Bởi vì chỉ những người thực hành *dāna* mới có thể trì giới, nên Đức Phật dạy Trì giới thoại (*sīla-kathā*) ngay sau Bồ thí thoại (*dāna-kathā*). Giải rõ: *Dāna* là cho đi tài sản, của cải của chính mình vì lợi lạc của người thọ thí hoặc để tôn kính cúng dường họ. Đúng như vậy, người thực hành bồ thí là con người cao quý thực sự mong mỗi lợi lạc của chúng sanh và không có lý do gì để người ấy giết hại kẻ khác hoặc trộm cắp tài sản của kẻ khác. Và vì vậy, chỉ có người thực hành *dāna* mới có thể thọ trì giới nên pháp thoại về *sīla* được giảng dạy ngay sau *dāna-kathā*).

Sīla-kathā, Pháp đến trì giới : “*Sīla* là thiện nghiệp để chúng sanh nương trú, gắn bó, để được bảo vệ, che chở, để tìm đến và nương tựa. Trì giới là pháp mà Như lai đã thực hành. Như lai đã thọ trì và gìn giữ nó không chút sút mẻ và gián đoạn trong vô số kiếp như kiếp sanh làm Long vương Saṅkhapāla, Long vương Bhuridatta, Long vương Campeyya, Vua Sīlava, Tượng vương Mātuposaka, Tượng vương Chaddanta, v.v...

Thực vậy, vì lợi lạc của kiếp hiện tại và kiếp sau, không có pháp nào để nương tựa, gắn bó, để được bảo vệ, che chở như *sīla*.

Không có vật trang sức nào sánh bằng vật trang sức của *sīla*; không có loại hoa nào sánh bằng hoa của *sīla*; không có hương thơm nào sánh bằng hương thơm của *sīla*. Hơn nữa, tất cả nhân loại và chư thiên đều không biết chán khi nhìn ngắm người có trang điểm hoa của *sīla*, có mùi hương của *sīla* và trang điểm những vật trang sức của *sīla*.

Như vậy, Đức Phật đã thuyết giảng đến Yasa, con trai vị đại thương nhân, về pháp liên quan đến *sīla*.

(3) Sagga-kathā (Sanh thiên thuyết)

(Để cho thấy rằng hạnh phúc ở cõi chư thiên là kết quả của sự trì giới, Đức Phật dạy Pháp liên quan đến cõi trời ngay sau bài pháp về *sīla-kathā*).

Sagga-kathā, pháp nói về cõi chư thiên. Cõi chư thiên được mọi người ưa thích và kính ngưỡng. Nó hấp dẫn và làm phấn chấn tất cả mọi người. Trong cõi chư thiên, người ta thường xuyên có hỉ là lạc. Chư thiên ở cõi Tứ Thiên vương (*Catumahārājika*) thọ hưởng khoái lạc trong chín triệu năm theo cách tính ở cõi người. Chư thiên ở cõi Ba-mươi-ba (*Tāvātimsa*) hưởng khoái lạc suốt ba mươi sáu triệu năm.

Theo cách này, Đức Phật đã thuyết giảng đến Yasa, con trai vị đại thương nhân, về pháp liên quan đến sự an lạc của cõi chư thiên. Thực ra, sự hỷ lạc thiên rất lớn đến nỗi Đức Phật không thể mô tả hết qua sự thuyết giảng.

(4) Magga-kathā (Đạo luận)

Sau khi thuyết giảng về sự an lạc của cõi trời, Đức Phật thuyết ngay về Đạo luận (*magga-kathā*), pháp liên quan đến thánh đạo - *ariya-magga*, để cho thấy rằng ngay cả hỷ lạc thiên cũng luôn luôn bị lấn áp bởi các phiền não (*kilesa*) như tham ái (*rāga*), và để cho thấy rằng vì thánh đạo (*ariya-magga*) hoàn toàn thoát khỏi *kilesa*. Bởi vậy,

để giảng dạy về *magga-kathā*, trước hết Đức Phật dạy về những điều bất lợi của ngũ dục (*kāmānaṃ ādīnava-kathā*) bắt đầu bằng Sa-môn hạnh (*nekkhamme ānisaṃsa-kathā*) dẫn đến sự xuất ly ngũ dục (*kāmaguna*) và đến cứu cánh Niết bàn. Như vậy *kāmānaṃ ādīnava-kathā* và *nekkhamme ānisaṃsa-kathā* hình thành phương tiện để chứng đắc thánh đạo.

Kāmānaṃ Ādīnava-kathā & Nekkhamme Ānisaṃsa-kathā

Đức Phật, sau khi làm phần chán tâm của Yasa, con trai vị đại thương nhân, bằng bài pháp liên quan đến thiên lạc (như một người trang sức cho một con voi lớn hết sức xinh đẹp, rồi thỉnh linh cắt đứt cái vòi của nó), Ngài bèn dạy Yasa như sau: “ Cái gọi là hỷ lạc của chư thiên ở đây cũng có đặc tánh vô thường (*anicca*), có đặc tánh không bền vững (*addhuva*). Người không nên ham muốn và luyến ái loại hạnh phúc như vậy. Các vật dục thực ra nhiều khổ ít lạc. Khoái lạc của ngũ dục ít ỏi như hạt cải, nhưng khuyết điểm của chúng thì to lớn như núi Meru (Tu di).”

(Như đã suy xét và thấy rõ vào lúc Ngài từ bỏ thế gian), Đức Phật đã giải thích cặn kẽ những khuyết điểm của dục lạc, về trạng thái thấp hèn của dục lạc mà những kẻ thiếu trí hăng bám chấp, nhưng bậc trí tuệ thì không; và bằng cách này chúng sanh khổ đau do dục đem lại.

Vì có nhiều khuyết điểm trong các dục lạc, Đức Phật cũng giải thích về phước báu do sự vắng mặt những khuyết điểm này và sự giảm thiểu đau khổ do sự xuất gia (*nekkhamma*) đem lại, bắt đầu bằng đời sống xuất gia và kết thúc trong Niết bàn giải thoát).

Yasa trở thành bậc Dự lưu (Sotāpanna)

Sau khi thuyết pháp về *dāna* và những đức tính khác đến Yasa, Đức Phật biết rằng tâm của Yasa đã trở nên vững chắc, nhu nhuyễn,

thích ứng, thoát khỏi năm triền cái, đầy hân hoan, vui sướng và trong sáng, thế nên Ngài thuyết bài Pháp đầu tiên mà Ngài khám phá (*Samukkamsika dhamma*) về Tứ Diệu Đế: Khổ đế (*Dukkha-sacca*), Tập đế (*Samudaya-sacca*), Diệt đế (*Nirodha-sacca*) và Đạo đế (*Magga-sacca*).

(Giải thích: Sau khi Đức Phật thuyết pháp tuần tự đến Yasa bắt đầu bằng Bồ thí thoại (*Dāna-kathā*), thì dòng tâm của Yasa được vắng lặng các pháp ô nhiễm như bất tín, giải đãi, bất tinh giác, phóng dật và hoài nghi; và Yasa ở trong tâm trạng sẵn sàng lãnh hội giáo pháp thâm sâu về Tứ diệu đế. Nhờ thoát khỏi các pháp ô nhiễm như tà kiến (*ditṭhi*), ngã mạn (*māna*), v.v... tâm của vị ấy trở nên nhu nhuyễn và dễ thích ứng như vàng ròng *jambu-nada*. Tâm ấy đã vắng lặng năm triền cái. Tâm ấy tràn đầy hoan hỉ thắng hỉ (*pīti-pāmojja*) trong Đạo dẫn đến Niết bàn. Do có niềm tin (*saddhā*), tâm của vị ấy rất trong sáng. Chỉ khi ấy Đức Phật mới dạy cho Yasa giáo pháp thâm sâu về Tứ diệu Đế theo phương pháp mà chỉ có chư Phật mới ứng dụng theo đúng sở thích và căn tánh của chúng sanh để giúp họ có khả năng chứng đắc Đạo Quả - *magga-phala*).

Sự giảng dạy như vậy, giống như một tấm vải giặt sạch sẽ thấm đều màu thuốc nhuộm như màu vàng, màu đỏ, v.v... và trở nên tươi sáng, cũng vậy Pháp Nhân minh (*Dhamma-cakkhu-vijja*), tức là Dự lưu đạo tuệ (*sotāpatti-magga*), khởi sanh tức thì và rõ rệt trong dòng tâm của Yasa, vì vị ấy đã nhiếp tâm vào Diệt Đế (*Nirodha-sacca*), Niết bàn, và đã đoạn tận ô nhiễm như tham (*rāga*), v.v... vì vị ấy đã đoạn diệt hoàn toàn tà kiến (*ditṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*) và phiền não (*kilesa*) dẫn đến các khổ cảnh, vì vị ấy đã biết chắc rằng “Tất cả các pháp hữu vi đều phải hoại diệt và biến mất”, và vì vị ấy có Tuệ quán nhạy bén (*Vipassanā-ñāna*) và khả năng chứng ngộ nhanh chóng (*Sukkhapaṭipadā-khippabhiññā*). Tóm lại, Yasa đã trở thành bậc thánh Nhập lưu – *Sotāpaññā*.

(Ở đây, nếu người thợ nhuộm tẩm vải dơ và lấm bụi trong nước nhuộm màu vàng, màu đỏ, v.v... thì không hiệu quả vì nước nhuộm sẽ không bám vào tẩm vải như vậy. Cũng thế, nếu tâm của chúng sanh bị lấm dơ bởi các triền cái như dục ái, sân hận, v.v... mà được nhúng trong nước nhuộm Tứ Diệu Đế thì sẽ không có kết quả như mong muốn, không có kết quả bền lâu. Nếu người thợ sau khi tẩy sạch tẩm vải dơ, bằng cách để nó trên một tảng đá, dội nước lên nó, và thoa xà phòng, phân bò và tro vào những chỗ bẩn rồi giặt sạch; sau đó nhuộm nó trong bất cứ nước màu nào mà anh ta muốn, kết quả là tẩm vải được nhuộm sẽ có màu sắc mới tươi sáng. Như thế ấy, Đức Phật cũng làm cho dòng tâm của Yasa, trước kia bị lấm đầy bụi *kilesa*, được trong sạch và thoát khỏi các triền cái (*nivāraṇa-kilesa*) bằng cách đặt nó trên tảng đá tuần tự Pháp (*anupubbi-kathā*) và tưới lên nó nước sạch của đức tin (*saddhā*) và giữ giặt nó bằng niệm (*sati*), định (*samādhī*) và tuệ (*paññā*) của vị ấy. Sau đó, khi tẩm vải tâm của Yasa được nhuộm màu của Pháp Tứ đế, tức là khi Pháp Tứ đế được thuyết giảng thì Dự lưu đạo tuệ (*sotāpatti-magga-ñāṇa*) khởi sanh trong tâm của Yasa. Tức là nước nhuộm của Pháp Tứ đế thấm sâu vào tâm của Yasa mà không ai có thể tẩy được.

Cha của Yasa trở thành bậc Dự lưu – Sotāpanna

Khi trời vừa rạng sáng, mẹ của Yasa, bà Sujātā thức dậy ra khỏi giường và đi đến nơi ở của Yasa và nhìn quanh. Không nhìn thấy con trai, bà lo lắng và đi đến vị đại thương nhân, cha của Yasa và nói với chồng rằng : “ Ông ơi, tôi không nhìn thấy con trai Yasa của ông đâu cả.” Nhân đó, người cha vội vàng sai những người cỡi ngựa lão luyện tỏa đi khắp bốn hướng để tìm kiếm, còn ông ta thì đi về hướng khu rừng nai Isipatana và, trên đường đã tìm thấy dấu giày của Yasa, ông đi theo những dấu giày này.

Đức Phật trông thấy cha của Yasa từ xa và nghĩ rằng: “ Lành thay, Ta dùng thần thông che khuất Yasa để người cha không nhìn

thấy cậu con trai” và Ngài đã khiến người cha không nhìn thấy đứa con trai.

Vị đại thương nhân đi đến trước mặt Đức Phật và nói với Ngài rằng : “ Bạch Đức Thế Tôn, Ngài có nhìn thấy đứa con trai Yasa của con ở đâu không?” Nhân đó, Đức Phật đáp lại rằng: “ Này ông đại thương nhân, nếu muốn gặp con trai thì hãy ngồi xuống nơi đây. Khi ông đang ngồi ở đây, ông có thể thấy con trai đang ngồi bên cạnh ông.”

Nhân đó, vị thương nhân vui sướng nghĩ rằng: “ Ta sắp gặp đứa con trai Yasa ngồi gần bên ta trong khi ta đang ngồi ở đây.” Và sau khi đánh lễ Đức Phật, ông ta ngồi xuống ở nơi phải lễ. Trong khi ông ta ngồi như vậy thì Đức Phật dạy pháp tuần tự cho ông ta như đã dạy cho Yasa: (1) Bồ thí thoại (*dāna-kathā*), (2) Trì giới thoại (*sīla-kathā*), (3) Sanh thiên thoại (*sagga-kathā*), (4) Đạo thuyết (*magga-kathā*). Khi Đức Phật biết tâm của vị đại thương nhân đã trở nên thích ứng, nhu nhuyễn, không còn triền cái, được hưng phấn, hoan hỉ và trong sáng, Ngài thuyết pháp Tứ diệu đế mà Ngài đã khám phá, và vị đại thương nhân được an trú trong quả thánh *sotāpanna*. (Cha của Yasa, vị trưởng giả, là vị thiện nam đầu tiên chứng đắc quả thánh *sotāpanna* trong giáo pháp của Đức Phật).

Rồi cha của Yasa bạch với Đức Phật như vậy: “ Vui sướng thay, bạch Đức Thế Tôn ! Vui sướng thay, bạch Đức Thế Tôn ! Giống như một vật được đặt xuống sau khi đã lật ngược nó, như một vật được đóng lại từ lâu nay được mở ra, như người lạc đường được dắt ra khỏi khu rừng rậm, như ngọn đèn được thắp sáng trong bóng đêm với ý nghĩ rằng: ‘ những ai có mắt có thể nhìn thấy sự vật’, Đức Phật đã dạy cho con về pháp bằng nhiều cách. Bạch Đức Thế Tôn, con xin quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Xin Đức Thế Tôn hãy nhận con là thiện nam quy y Tam bảo từ nay cho đến trọn đời!” Sau đó vị ấy thực hiện sự quy y của bậc thánh.

Yasa trở thành bậc A-la-hán

Ngay khi Đức Phật đang thuyết pháp đến người cha, thì người con trai Yasa chứng đắc ba đạo bậc cao và trở thành vị A-la-hán qua sự thiền quán về Tứ diệu đế theo đúng trình tự của pháp hành mà vị ấy đã biết từ khi chứng Dự lưu đạo (*sotāpatti-magga*). Như vậy, Yasa đã hoàn toàn thoát khỏi ái luyến đối với tất cả các pháp vì đã đoạn trừ ái dục và tà kiến (*tanhā-ditṭhi*) như : ‘Ta’, ‘của ta’ và hoàn toàn thoát khỏi các lậu hoặc (*āsava*) vì chúng đã không còn sanh khởi.

Cha của Yasa thỉnh Đức Phật cùng với Yasa về nhà thọ thực

Rồi Đức Phật thâm lại thần thông mà Ngài đã tạo ra để ngăn che hai cha con không nhìn thấy nhau, Ngài nghĩ rằng: “ Do các lậu hoặc (*āsava*) đã diệt tắt, thiện nam tử Yasa quả thật đã trở thành vị A-la-hán. Vị ấy sẽ không rơi trở lại cuộc đời của những gia chủ và không bao giờ đắm chìm trong dục lạc như trước kia. Quả thật vậy, lành thay nếu Ta thâm lại thần thông đã ngăn che hai cha con không nhìn thấy nhau”, Ngài chú nguyện để họ nhìn thấy nhau.

Bất chợt nhìn thấy đứa con trai ngồi cạnh mình, người cha rất vui sướng và nói với con trai như vậy: “ Này Yasa con ! Mẹ của con rất lo lắng, sầu khổ và đang khóc than. Hãy cứu lấy mạng sống của mẹ con!”

Nhân đó, Yasa (không đáp lại lời cha) mà nhìn lên Đức Phật, Đức Phật hỏi vị đại thương nhân như vậy: “ Này ông phú hộ, ông nghĩ như thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ông bây giờ đây? Người đã chứng ngộ Tứ Diệu Đế bằng trí tuệ của bậc hữu học (*sekha-ñāṇa*), như ông đã tự mình chứng ngộ *sotāpatti-magga*, và sau khi quán xét và chứng ngộ Tứ Diệu Đế qua quá trình thực hành mà vị ấy đã biết từ khi chứng đắc *sotāpatti-magga*, vị ấy đã lần lượt chứng đắc ba đạo bậc cao và trở thành vị A-la-hán với các lậu hoặc (*āsava*) đã diệt tắt. Người đã trở thành bậc A-la-hán liệu có rơi trở lại đời sống của vị gia

chủ và đắm chìm trong dục lạc như trước kia nữa không?” Vị đại thương nhân đáp lại: “Thưa không, bạch Thế Tôn.”

Lần nữa (để giải thích rõ hơn những lời của Ngài), Đức Phật nói với vị đại thương nhân như vậy: “Này ông phú hộ, đưa con trai Yasa đã thông đạt Tứ Diệu Đế bằng hữu học trí (*sekkañña*), giống như ông đã tự mình chứng đắc *sotāpatti-magga* (ngay trước khi ông đến đây), và sau khi quán xét, chứng ngộ Tứ Diệu Đế qua quá trình thực hành mà vị ấy đã biết từ khi chứng đắc *sotāpatti-magga*, vị ấy đã lần lượt chứng đắc ba đạo bậc cao và trở thành vị A-la-hán với các lậu hoặc (*āsava*) đã được đoạn tận. Này ông phú hộ, thiện nam tử Yasa sẽ không bao giờ rơi trở lại đời sống của vị gia chủ và đắm say trong dục lạc như trước kia nữa.” Nhân đó, vị đại thương nhân nói rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, vì tâm của Yasa đã hoàn toàn thoát khỏi luyến ái đối với tất cả các pháp do ái dục và tà kiến như ‘Ta’, ‘của Ta’ đã được đoạn tận, và đã thoát khỏi các lậu hoặc, Yasa đã đạt được hạnh phúc và lợi đắc và vị ấy cũng có đầy đủ lợi ích trong kiếp làm người của mình. Bạch Đức Thế Tôn! Để con có được phước báu và hoan hỉ, cầu xin Ngài bi mẫn đến nhà con thọ thực và cho phép Yasa theo cùng.” Khi được thỉnh mời như vậy, Đức Phật im lặng nhận lời.

Khi biết rõ Đức Phật đã nhận lời thỉnh mời, sau khi đánh lễ Đức Phật và đi quanh Ngài ba vòng để tỏ sự tôn kính, vị đại thương nhân trở về nhà

Yasa xuất gia tỳ khuru

Sau khi vị đại thương nhân ra về, thì Yasa, đánh lễ Đức Phật và xin phép xuất gia: “Bạch Đức Thế Tôn, con xin thọ pháp xuất gia (*pabajja*) và cụ túc giới (*upasampadā*) trước sự hiện diện của Ngài.” Đức Phật duỗi cánh tay của Ngài ra và gọi đến như vậy: “*Ehi Bhikkhu! Svākhāto Dhammo; cara Brahmacariya sammā dukkhassa, antarikiyāya* - Hãy đến, này tỳ khuru! Hãy thọ pháp xuất gia và cụ túc

giới mà con đã thính câu. Pháp đã được Như Lai khéo thuyết giảng. Hãy cố gắng thọ trì những pháp hành của bậc thánh trong giáo pháp của Như Lai cho đến khi đạt đến viên tịch tử tâm (*parinibbānācuticitta*).” Ngay khi Đức Phật vừa nói xong thì thiện nam tử Yasa bỗng trở thành vị tỳ khuru cụ túc như vị trưởng lão sáu mươi hạ với đầy đủ y phục và tám món vật dụng do thần thông (*iddhimayaparikkharā*) tạo ra, mỗi thứ đều ở đúng chỗ của nó. Khi ấy Yasa ở trong tư thế đang đánh lễ Đức Phật (Câu nói “*Ehi bhikkhu*” của Đức Phật đã tác thành sự xuất gia của đại đức Yasa. Không cần thiết phải thực hiện những nghi thức xuất gia trong chỗ Tăng sự như bây giờ. Vào lúc đại đức Yasa trở thành tỳ khuru, trong cõi nhân loại có bảy vị A-la-hán. Đó là: Đức Phật, nhóm năm vị tỳ khuru (*Pañcavaggi therā*) và đại đức Yasa).

Mẹ và vợ cũ của Yasa trở thành những bậc Dự lưu (Sotāpanna)

Sau khi Đức Phật truyền phép xuất gia Thiện lai Tỳ kheo cho Yasa, vào sáng hôm sau, Ngài đắp y và mang bát cùng với đại đức Yasa đi đến nhà vị đại thương nhân, và ngồi kiết già trên chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Nhân đó, bà vợ Sujāta của vị đại thương nhân, tức mẹ của đại đức Yasa, và cô vợ cũ của đại đức Yasa đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi ở nơi phải lễ.

Khi họ đã ngồi như vậy, Đức Phật thuyết pháp tuần tự đến họ: (1) Bồ thí thoại (*magga-kathā*), (2) Trì giới thoại (*sīla-kathā*), (3) Sanh thiên thuyết (*sagga-kathā*), và (4) Đạo thuyết (*magga-kathā*), Ngài chỉ ra những bất thiện của dục lạc và những lợi ích của pháp xuất gia. Sau đó, khi Đức Phật biết rằng hai người này đã thích ứng, nhu nhuyến và thoát khỏi các triền cái, hoan hỷ, thanh tịnh và trong sáng, Ngài giảng Pháp mà Ngài đã chứng ngộ (*Sāmuksamsika Dhamma Desanā*) là pháp Tứ Diệu Đế. Khi ấy mẹ và vợ cũ của đại đức Yasa được an trú trong thánh quả Dự lưu – *sotāpatti-phala*.

Nhân đó, người mẹ và vợ cũ của Yasa thực hiện sự quy y của bậc Thánh (*Lokuttarā saraṇagāmana*). Họ tác bạch với Đức Phật như vậy: “Lành thay, bạch Đức Thế Tôn! Như một vật đã được lật úp nay được lật lên. Như một vật bị đậy kín nay được mở ra, như một người đã mất phương hướng nay được hướng dẫn đúng hướng, như cây đèn được thắp sáng trong đêm tối với ý nghĩ rằng: ‘Những ai có mắt có thể nhìn thấy mọi vật’; cũng vậy Đức Phật đã thuyết pháp đến con một cách rõ ràng bằng nhiều cách. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con xin quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Xin Đức Thế Tôn hãy nhận chúng con là những cận sự nữ đã quy y Tam bảo từ nay cho đến trọn đời. (Bà Sujātā - vợ của vị đại thương nhân, và người vợ cũ của đại đức Yasa là hai vị thánh đệ tử (*Ariya sāvaka*) đầu tiên trong hàng cận sự nữ quy y Tam bảo, *Tevācika saraṇagāmana*, trong thế gian này.

Rồi người mẹ, cha và vợ cũ của đại đức Yasa dâng cúng Đức Phật và đại đức Yasa những món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm bằng chính tay của họ (*sahatthika*), và khi biết rằng Đức Phật đã thọ thực xong, họ ngồi vào chỗ thích hợp, không có sáu điều lỗi phạm. Nhân đó, Đức Phật rời khỏi chỗ ngồi sau khi ban lời phúc chúc đến họ và trở về khu vườn nai Isipatana, Migadāya.

(Ở đây, cần lưu ý rằng Đức Phật đầu tiên thuyết pháp đến mẹ và vợ cũ của đại đức Yasa trước khi Ngài thọ lãnh vật thực, vì nếu Ngài không làm như vậy thì họ không thể hoan hỉ bỏ thí vật thực do sâu khổ và đau đớn khi thấy đại đức Yasa đã trở thành vị tỳ khưu. Và nếu họ chưa chứng đắc đạo quả, họ cũng sẽ không hoan hỉ với Đức Phật. Do đó, Đức Phật chỉ thọ lãnh vật thực sau khi đã thuyết pháp tuần tự đến họ để diệt tắt nỗi sâu muộn của họ. Trích từ bộ *Vajīrabuddhi Tīkā*).

Bốn người bạn cũ của đại đức Yasa xuất gia tỳ khưu

Tại Bārāṇasī, có bốn vị thiện nam tử con trai của những vị đại thương nhân, tên là Vimala, Subahu, Punnaji và Gavampati, tất cả xuất thân trong những gia đình mà ông cha nhiều đời đều là những đại thương nhân giàu có. Bốn vị này là những người bạn cũ của đại đức Yasa khi còn ở thế tục. Khi hay tin người bạn Yasa đã xuất gia làm Sa-môn sau khi từ bỏ tài sản và của cải to lớn, bốn vị suy nghĩ: “Bạn Yasa của chúng ta đã từ bỏ đời sống gia đình và trở thành Sa-môn, đã cạo bỏ râu tóc và mặc vào chiếc y vàng. Như vậy, Pháp và Luật (*Dhamma-Vinaya*) của Đức Phật không thể tầm thường (chắc chắn là cao siêu). Và đời sống Sa-môn cũng không thể tầm thường (mà chắc chắn là cao siêu).” Vì thế, họ tìm đến đại đức Yasa và sau khi đánh lễ vị ấy với lòng kính trọng, họ đứng ở nơi phải lễ.

Nhân đó, đại đức Yasa dẫn bốn người bạn cũ đến yết kiến Đức Phật và đánh lễ Ngài rồi ngồi xuống ở nơi phải lễ, ngài bạch với Đức Phật như vầy: “Bạch Đức Thế Tôn! Bốn vị thiện nam tử này, con trai của những vị đại thương nhân, có tên là Vimala, Subahu, Punnaji và Gavampati, họ là con cháu của những gia đình có tổ tiên nhiều đời là những vị đại trưởng giả ở tại Bārāṇasī. Họ cũng là những bạn cũ của con khi con còn ở thế tục. Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài mở lòng bi mẫn tiếp độ cho bốn người bạn cũ này của con.”

Đức Phật thuyết pháp tuần tự theo cách như trước, việc thực hành dẫn đến Đạo Quả (*magga-phala*) gồm có: (1) Bố thí thoại (*dāna-kathā*), (2) Trì giới thoại (*sīla-kathā*), (3) Sanh thiên thuyết (*sagga-kathā*), và (4) Đạo thuyết (*magga-kathā*). Khi Đức Phật biết rằng bốn vị thiện nam tử ấy tâm đã thích ứng, nhu nhuyễn và thoát khỏi các triền cái, có nhiệt tâm, hoan hỷ, thanh tịnh và trong sáng, Ngài giảng Pháp mà Ngài đã giác ngộ đầu tiên (*Sāmuṅgama-sīka dhamma desanā*) về Tứ diệu Đế; bốn vị thiện nam tử, con trai của những vị đại thương nhân, cũng là những người bạn cũ của đại đức Yasa, đều được an trú trong quả thánh Dự lưu – *sotāpatti-phala*.

Sau khi bốn vị đã được an trú trong *sotāpatti-phala*, họ thỉnh cầu được xuất gia Sa-môn như vậy: “Bạch Đức Thế Tôn, xin cho phép chúng con được xuất gia (*pabajja*) và thọ cụ túc giới (*upasampada*) trước sự hiện diện của Thế Tôn.” Rồi Đức Phật duỗi ra cánh tay vàng óng của Ngài và gọi đến như vậy: “*Etha bhikkhave*, v.v... - Này các tỳ khuru! Hãy thọ phép xuất gia và cụ túc giới mà các con đã thỉnh cầu, này các con! Giáo pháp đã được Như Lai khéo thuyết giảng. Này các con! Các con hãy cố gắng tu tập ba đạo bậc cao để chấm dứt vòng đau khổ.” Ngay khi Đức Phật vừa nói xong thì bốn vị con trai của những vị đại thương nhân, đều biến thành những vị tỳ khuru cụ túc giống như những vị trưởng lão sáu mươi hạ với y phục và tám món vật dụng (*iddhimayaparikkharā*) có sẵn trên người, mỗi thứ ở đúng chỗ của nó, đang tôn kính đánh lễ Đức Phật. Tướng mạo cư sĩ của họ biến mất một cách kỳ diệu và thay vào đó là tướng mạo của những vị tỳ khuru.

Sau khi họ đã xuất gia làm những vị thiện lai tỳ khuru (*ehi-bhikkhu*), Đức Phật giáo huấn và sách tấn họ bằng Pháp thoại. Khi được giáo huấn và sách tấn bằng Pháp thoại như vậy, không bao lâu bốn vị tỳ khuru đều chứng đắc đạo quả A-la-hán với các lậu hoặc (*āsava*) đã được đoạn tận. Vào thời điểm, bốn vị tỳ khuru trở thành những bậc A-la-hán thì trong cõi nhân loại có cả thảy mười một vị A-la-hán, đó là Đức Phật, nhóm năm vị trưởng lão, đại đức Yasa, đại đức Vimala, đại đức Subahu, đại đức Punnaji và đại đức Gavampati.

Năm mươi người bạn của Yasa xuất gia Sa-môn

Năm mươi người bạn của đại đức Yasa khi vị ấy còn là cư sĩ, là những thiện nam tử thuộc những gia đình có địa vị, đang sống ở những vùng nông thôn, khi hay tin người bạn Yasa của họ đã trở thành vị tỳ khuru sau khi từ bỏ của cải và tài sản to lớn, họ suy nghĩ như vậy: “Bạn Yasa của chúng ta đã từ bỏ đời sống gia đình và thế tục để xuất gia làm Sa-môn bằng cách cạo bỏ râu tóc và mặc y vàng? Do đó, giáo pháp gồm Pháp và Luật của Đức Phật, không thể tầm thường, chắc

chấn là cao siêu. Đời sống Sa-môn cũng không thể tầm thường, mà cao quý.” Vì thế, năm mươi người bạn đi đến đại đức Yasa và sau khi đánh lễ vị ấy, họ đứng ở chỗ phải lễ.

Nhân đó, đại đức Yasa dẫn năm mươi người bạn của những gia đình thượng lưu ở miền quê đến trước Đức Phật, và sau khi đánh lễ Ngài, ngồi xuống ở nơi phải lễ, vị ấy bạch với Đức Phật rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, năm mươi người ở miền quê này có tổ tiên là những đại trưởng giả. Họ cũng là những bạn cũ của con trong khi con còn làm cư sĩ. Bạch Đức Thế Tôn, cầu xin Thế Tôn mở lòng bi mẫn giáo huấn và sách tấn cho năm mươi thiện nam tử thuộc dòng dõi cao quý này.”

Đức Phật dạy cho họ theo cách như trước, về pháp tuần tự dẫn đến Đạo Quả (*magga-phala*): (1) Bô thí thoại (*dāna-kathā*), (2) Trì giới thoại (*sīla-kathā*), (3) Sanh thiên thuyết (*sagga-kathā*), và (4) Đạo thuyết (*magga-kathā*). Khi Đức Phật biết tâm của năm mươi vị thiện nam tử thuộc dòng dõi thượng lưu đã thích ứng, nhu nhuyễn và thoát khỏi các triền cái, có nhiệt tâm, hoan hỷ, thanh tịnh và trong sáng, Ngài thuyết Pháp mà Ngài đã khám phá đầu tiên (*Sāmuikkamsika dhamma desanā*) về Tứ Diệu Đế; và năm mươi người bạn cũ của đại đức Yasa, được an trú trong *sotāpatti-phala*.

Sau khi họ đã an trú trong *sotāpatti-phala*, họ thỉnh cầu Đức Phật cho phép họ được xuất gia Sa-môn như vậy: “ Bạch Đức Thế Tôn, chúng con xin được xuất gia và thọ cụ túc giới trước mặt Đức Thế Tôn.” Và Đức Phật duỗi cánh tay vàng ánh của Ngài và gọi như vậy: “ *Etha Bhikkhave*, v.v... Nay các tỳ khuru! Hãy đến! Hãy thọ phép xuất và cụ túc giới như các con đã thỉnh cầu! Pháp đã được Như Lai khéo thuyết giảng. Các con hãy cố gắng tu tập ba đạo bậc cao để chấm dứt vòng đau khổ.” Ngay khi Đức Phật vừa nói xong như vậy thì năm mươi thiện nam tử tức thì biến thành những vị tỳ khuru cụ túc giống như những vị tỳ khuru sáu mươi hạ với đầy đủ y phục và tám món vật dụng (*iddhimayaparikkharā*), mỗi thứ ở đúng chỗ của nó, đang ở

trong tư thế đánh lễ Đức Phật. Tướng mạo cư sĩ của họ biến mất một cách diệu kỳ và thay vào đó là tướng mạo của những vị Sa-môn.

Sau khi họ đã xuất gia làm những vị thiện lai tỳ khưu (*ehi bhikkhu*), Đức Phật bèn giáo giới và sách tấn họ bằng những thời pháp thoại như vậy, chẳng bao lâu sau năm mươi vị tỳ khưu đều chứng đắc đạo quả A-la-hán với các lậu hoặc (*āsava*) được đoạn trừ. Vào lúc năm mươi vị thiện nam tử trở thành những vị A-la-hán, thì thế gian có cả thảy sáu mươi một vị A-la-hán.

Những thiện nghiệp trong quá khứ của đại đức Yasa và năm mươi bốn người bạn

Một thuở nọ, có năm mươi lăm người bạn tổ chức thành một hội từ thiện, tình nguyện làm các việc phước. Họ thường đi hỏa táng cho những người chết có gia cảnh nghèo khó. Một hôm nọ, khi thấy thi thể của một thiếu phụ đang mang thai đã chết trong hoàn cảnh nghèo khổ, họ đem tử thi ấy đến bãi tha ma để hỏa táng.

Trong số năm mươi lăm người bạn này, có năm mươi người trở về làng sau khi giao phó công việc cho năm người còn lại với lời phó thác rằng: “ Các bạn hãy hỏa táng thi thể này.”

Nhân đó, chàng trai (tức tiền thân của đại đức Yasa) là người dẫn đầu của nhóm năm người còn lại, làm công việc hỏa táng, dùng cây tre có đầu nhọn đâm xuyên xác chết và lật qua lật lại. Khi làm như vậy, vị này đạt được bất tịnh tướng về tử thi (*asubha-saññā*). Chàng trai khuyên bốn người bạn kia như vậy: “ Các bạn ơi, hãy nhìn vào tử thi xú ố, đáng nhờm gớm này.” Bốn người bạn kia làm theo lời khuyên của Yasa cũng đạt được bất tịnh tướng (*asubha-saññā*) nơi tử thi (*utuja*).

Sau khi làm xong công việc hỏa táng, năm người bạn trở về làng và kể lại điều họ đã khám phá và biết về bất tịnh tướng (*asubha-*

saññā) đến năm mươi người bạn đã trở về làng trước, và năm mươi người bạn ấy cũng đạt được bất tịnh tướng.

Ngoài việc kể lại vấn đề cho các bạn, chàng trai tiền thân của đại đức Yasa cũng kể lại những chi tiết về *asubha-saññā* đến cha mẹ và vợ khi anh ta về đến nhà. Và cha mẹ cùng vợ của anh ta cũng đạt được *asubha-saññā*.

Năm mươi tám người, dẫn đầu là chàng trai tiền thân của đại đức Yasa tiếp tục thực hành và phát triển pháp thiền đề mục Bất tịnh (*asubha-bhāvanā*) dựa vào Bất tịnh tướng mà họ đã đạt được. Đây thực là những việc phước quá khứ của năm mươi tám người.

Do bởi những việc phước quá khứ này mà trong kiếp hiện tại khi sanh làm con trai của vị đại thương nhân ở thành Bārānasī, *asubha-saññā* về bãi tha ma lại xuất hiện trong tâm của chàng trai Yasa khi nhìn thấy cảnh tượng những ca nữ đang nằm ngủ ngả nghiêng, bừa bãi. Sự chứng đắc đạo quả của năm mươi tám người này là do kết quả của những việc phước từ *asubha-saññā* mà họ đã tu tập trong kiếp quá khứ.

KẾT THÚC CHƯƠNG 12

YASA, CON TRAI VỊ ĐẠI THƯƠNG NHÂN TRỞ THÀNH TỖ KHU



CHƯƠNG 13

ĐỨC PHẬT PHÁI SÁU MƯƠI VỊ A-LA-HÁN ĐI TRUYỀN BÁ GIÁO PHÁP

Sau khi chứng đắc Phật quả, Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên tại khu rừng nai Isipatana, Migadāya. Khi ngụ nơi đó cho đến ngày rằm tháng Assaya, Đức Phật triệu họp sáu mươi vị A-la-hán và bảo các ngài ra đi truyền bá giáo pháp với nội dung như vậy:

“Này các tỳ khuru, Như Lai đã thành đạt sự giải thoát hoàn toàn khỏi tất cả mọi chạp bẫy của những pháp ô nhiễm như ái (*tanhā*) và tham (*lobha*), đó là chạp bẫy ái tham đối dục lạc của chư thiên cũng như đối với dục lạc của nhân loại. Này các tỳ khuru, các vị cũng đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn khỏi tất cả mọi chạp bẫy của những pháp ô nhiễm như ái và tham, đó là chạp bẫy ái tham đối với dục lạc của chư thiên cũng như đối với dục lạc của nhân loại.

“Này các tỳ khuru, các vị hãy đi tám hướng vì lợi lạc, sự thịnh vượng và hạnh phúc hợp thể lẫn siêu thể, của nhiều chúng sanh như nhân loại, chư thiên và Phạm thiên (đi xa nhất là một do tuần trong một ngày). Hai vị đừng đi chung một con đường, vì nếu đi cùng một con đường thì trong khi một vị đang thuyết pháp, vị kia sẽ không làm gì, chỉ ngồi trong im lặng.

Này các tỳ khuru, hãy thuyết pháp đầy đủ những ân đức trong tất cả ba giai đoạn: giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối, và có văn nghĩa cụ túc. Hãy thuyết pháp đến nhân loại và chư thiên về ba học pháp gồm giới (*sīla*), định (*samādhi*) và tuệ (*paññā*), hoàn hảo

trong tất cả mọi phương diện và thoát khỏi bụi dơ của ác hành (*duccarita*).

Này các tỳ khuru, có nhiều chúng sanh, như nhân loại, chư thiên và Phạm thiên, họ có ít bụi phiền não trong con mắt trí tuệ của họ. Nếu không được nghe pháp, họ sẽ bị tổn thất to lớn về điều pháp, đó là Đạo và Quả. Một số chư thiên và nhân loại sẽ xuất hiện, những chúng sanh này giác ngộ bản chất và ý nghĩa của Pháp một cách trọn vẹn và thông suốt.

Này các tỳ khuru, Như Lai cũng vậy, (sẽ không ở lại Migadāya này để ở trong những chỗ trú ngụ thù thắng và thọ lãnh bốn món vật dụng do các thí chủ dâng cúng, mà) sẽ đi tiếp đến khu rừng Uruvela của ông Senā Nigama để thuyết pháp và hóa độ cho một ngàn vị đạo sĩ.

[Chú ý: Trong năm đoạn kinh kể trên, “câu pháp đầy đủ những ân đức trong tất cả ba giai đoạn: giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối” xảy ra ở đoạn kinh thứ ba chỉ về hai thiện đức (*kalyāna*): thiện đức về giáo pháp (*sāsana*) và thiện đức về thuyết thị (*desanā*).]

Trong hai loại thiện đức này: giới (*sīla*) hình thành thiện đức của phần đầu giáo pháp (*sāsana*); định (*samatha*), tuệ quán (*vipassanā*) và bốn đạo (*magga*) hình thành thiện đức của phần giữa *sāsana*; bốn quả (*phala*) và Niết bàn hình thành thiện đức của phần cuối giáo pháp. Nói cách khác, giới (*sīla*) và định (*samādhi*) là phần đầu, quán trí và đạo trí (*vipassana-ñāṇa* và *magga-ñāṇa*) là phần giữa, và quả (*phala*) cùng Niết bàn là phần cuối, đó là những thiện đức. Cách khác nữa: *sīla*, *samādhi* và *vipassana-ñāṇa* là phần đầu, bốn *magga* là phần giữa, bốn *phala* và Niết bàn là phần cuối, đó là những thiện đức của giáo pháp.

Về những thiện đức của thuyết thị (*desanā*) trong một bài kệ có bốn câu, câu thứ nhất là phần đầu, câu thứ hai và thứ ba là phần giữa

và câu thứ tư là phần cuối, đó là những thiện đức. Nếu một bài kệ có năm hoặc sáu câu, câu thứ nhất là phần đầu, câu thứ năm và thứ sáu là phần cuối và những câu còn lại là phần giữa, đó là những thiện đức.

Trong một bài kinh chỉ có một liên kết nội dung (*anusandhi*), phần mở đầu, duyên khởi của bài kinh (*nidāna*) là phần đầu, nhóm chữ *idaṃ avoca*, v.v... là phần cuối và nhóm chữ còn lại là phần giữa, đó là những thiện đức. Trong một bài kinh (*sutta*) có nhiều *anusandhi* thì *nidāna* là phần đầu, nhóm chữ *idaṃ avoca*, v.v... là phần cuối và nhóm chữ có nhiều *anusandhi* là phần giữa, đó là những thiện đức. Sutta là bài kinh cho thấy một hoặc hai hoặc ba thiện đức của thuyết thị (*desanā*).

Ma vương đến và ngăn cản

Khi Đức Phật đang giảng dạy sáu mươi vị A-la-hán ra đi truyền bá chánh pháp thì Ma vương tự nghĩ: “Tựa như đang dự định tiến hành một cuộc chiến tranh lớn, vị Sa-môn Gotama này đang phái đi sáu mươi vị A-la-hán, là những vị tướng quân của chánh pháp (*sāsana*), bằng lời huấn thị: ‘Hai vị đừng đi chung một con đường. Hãy truyền bá chánh pháp’, Ta cảm thấy lo ngại dù chỉ một vị trong sáu mươi vị sứ giả thuyết pháp. Ta sẽ làm thế nào nếu tất cả sáu mươi vị A-la-hán đều thuyết pháp đúng như sự hoạch định của Sa-môn Gotama? Ngay bây giờ, ta sẽ ngăn cản không để Sa-môn Gotama làm như vậy.” Vì thế, Ma vương đi đến Đức Phật và ra sức làm thối chí Ngài qua những lời nói như vậy:

*Baddhosi sabbapāsehi,
ye dibbā ye ca mānusā
Mahābandhana-baddhosi,
na me samaṇa mokkhasi.*

“ Này Sa-môn Gotama ! Ông đã bị trói chặt trong tất cả những cạm bẫy của những pháp ô nhiễm như ái (*taṇhā*) và tham (*lobha*), đó

là chạp bẫy ái tham đối với dục lạc của chư thiên cũng như đối với dục lạc của nhân loại. Ông đã bị trói chặt bởi những xiềng xích phiền não (*kilesa*) trong ngục tù của tam giới. Nay ông Sa-môn Gotama! (vì lý do ấy) ông không có cách gì thoát khỏi quyền lực của ta trong tam giới.”

Ma vương nói như vậy với hy vọng rằng “ Qua lời nói như vậy của ta, vị đại Sa-môn sẽ không nỗ lực giải thoát chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi.”

Nhân đó, Đức Phật (để cho thấy rằng những lời Ma vương đã nói ra và hiện trạng của Đức Phật hoàn toàn khác nhau một trời một vực, và chúng hoàn toàn đối nghịch với nhau như nước với lửa), nói với Ma vương bằng những lời đĩnh cảm sau đây:

*Muttā haṃ sabbapasehi,
ye dibbā ye ca mānusa
Mahābandhanā - mutto ’mhi,
nihato tvaṃasi antaka.*

“Này Ác ma, kẻ sát nhân tội lỗi ! Như Lai thực sự là người đã hoàn toàn thoát khỏi tất cả những chạp bẫy của những pháp ô nhiễm như ái (*taṇhā*) và tham (*lobha*), đó là chạp bẫy ái tham đối với dục lạc của chư thiên cũng như đối với dục lạc của nhân loại. Như Lai cũng là người đã thực sự thoát khỏi vĩnh viễn những xiềng xích của phiền não (*kilesa*) trong ngục tù của tam giới. Như Lai đã hoàn toàn đánh bại ngươi trong trận chiến *kilesa* này. (Ngươi thực sự đã thất bại hoàn toàn).

Một lần nữa Ma vương lập lại những lời ngăn trở:

*Antalikkhacaro pāso,
yvāyam caratī mānaso.*

*Tena tam bādhayissāmi,
na me samana mokkhasi.*

“Sa-môn Gotama! Chạm bẫy khao khát (*rāga*) khởi lên trong tâm của chúng sanh và nó có khả năng buộc ràng không thể trốn thoát được ngay cả đối với những cá nhân có thần thông bay trong hư không. Ta sẽ trói chặt và giết hại ông qua chạm bẫy khao khát này. Sa môn Gotama! Ông sẽ không có cách nào thoát khỏi quyền lực của ta trong tam giới.”

Đức Phật nói với Ma vương những lời cương quyết sau:

*Rūpā saddcā rasā gandhā,
phoṭhabbā ca manoramā.
Ettha me vigato chando,
nihato tvam ’asi antaka.*

“Này Ác ma, kẻ sát nhân tội lỗi! Trong thế gian này, có ngũ trần của dục lạc, nhiều loại sắc, nhiều loại thanh, nhiều loại hương, nhiều loại vị, nhiều loại xúc, chúng làm vui thích và đem lại nhiều khoái lạc cho chư thiên và loài người. (Chạm bẫy khao khát của người chỉ có thể buộc những ai chưa thoát khỏi ái và tham do luyện ái và thọ hưởng ngũ trần mà được xem là dục lạc). Ta – Như Lai đã hoàn toàn thoát khỏi ái, tham, ước muốn và khao khát do luyện ái và thọ hưởng ngũ trần mà được xem là dục lạc. (Trong cuộc chiến *kilesa*), Ta hoàn toàn chiến thắng người. (Thật vậy, người hoàn toàn thất bại).

Lúc đầu Ma vương ngăn Đức Phật và hy vọng: “Có lẽ Đức Phật sẽ từ bỏ ý định ấy khi nghĩ rằng một vị thiên có quyền lực đã đến can ngăn.” Nhưng vì Đức Phật đã nói với y rằng: “Này Ác Ma ! Như lai đã hoàn toàn chiến thắng người.” Ma vương buồn bã, thất vọng và nói rằng: “Đức Thế Tôn đã biết ta là ai rồi! Đức Phật có thiện ngôn đã biết ta là ai rồi.” Rồi Ma vương biến mất ngay tại chỗ ấy.

Đức Phật cho phép xuất gia thông qua việc quy Tam bảo ba lần

(Trong thời gian của mùa an cư kiết hạ (*vassa*) đầu tiên khi Đức Phật phái sáu mươi vị A-la-hán đi truyền bá chánh pháp, Đức Phật chưa công bố việc an cư kiết hạ dành cho các vị tỳ khuru). Và vì thế các vị tỳ khuru đã dẫn đến trước Đức Phật những người có tâm tha thiết muốn được xuất gia làm Sa-di và tỳ khuru, từ nhiều nơi khác nhau, nhiều quận lý khác nhau, với ý nghĩ rằng: “Những người này sẽ được Đức Phật đích thân truyền phép xuất gia sa-di và tỳ khuru.” Khi họ đi đến như vậy thì cả những vị tỳ khuru cũng như những người sắp được xuất gia đều gặp nhiều phiền phức và bị mệt lã trên đường đi.

Khi các vị A-la-hán thuyết pháp, họ thuyết đến những người có phước quá khứ để trở thành “Thiện lai tỳ khuru” và những người không có những phước nghiệp như vậy muốn xuất gia sa-di và tỳ khuru. Đức Phật thường không truyền phép xuất gia cho hạng người sau. Nhưng khi đã có những người muốn xuất gia bao gồm cả hai hạng người, hạng người có cận y đặc biệt để trở thành Thiện lai tỳ khuru và hạng người không có cận y như vậy, Đức Phật muốn ban hành nghi thức xuất gia cho những người không có cận y để trở thành thiện lai tỳ khuru. Ngài suy nghĩ: “Hiện nay, các vị tỳ khuru đang dẫn đến ta những người muốn xuất gia Sa-di và tỳ khuru từ nhiều nơi khác nhau, nhiều quận lý khác nhau vì họ nghĩ rằng: ‘ Những người muốn xuất gia này sẽ được Đức Phật đích thân truyền phép xuất gia cho họ. Và vì thế các vị tỳ khuru cũng như những người đang tầm cầu sự xuất gia phải chịu nhiều phiền phức và mệt mỏi.’ Lành thay, nếu ta cho phép các vị tỳ khuru như vậy: “Này các tỳ khuru! Bây giờ các thầy được phép cho xuất gia Sa-di, xuất gia tỳ khuru đến những người muốn xuất gia tại bất cứ chỗ nào và bất cứ quận lý nào.”

Sau đó, Đức Phật ra khỏi chỗ thiền tịnh và ban thời pháp thoại mở đầu cho sự suy xét của Ngài. Ngài kể lại đầy đủ những ý nghĩ đã khởi sanh trong tâm Ngài trong khi Ngài đang ở một mình và nói như

vậy: “Này các tỳ khuru, bây giờ các thầy có thể tự cho xuất gia Sa-di, bây giờ các thầy có thể tự cho xuất gia tỳ khuru đến những người có ước muốn trở thành sa-di và tỳ khuru ở bất cứ nơi nào và bất cứ vùng nào. Như Lai cho phép các thầy được đứng ra truyền phép xuất gia sa-di và tỳ khuru ở bất cứ chỗ nào và bất cứ vùng nào.”

“Này các tỳ khuru, các thầy nên truyền phép xuất gia sa-di và tỳ khuru đến một giới tử theo cách như vậy: “Trước hết râu tóc của người kia phải được cạo sạch, rồi cho mặc vào chiếc y vàng. Sau đó bảo người kia đắp y vai trái và đánh lễ dưới chân vị tỳ khuru, bảo người ấy ngồi chồm hồm và chắp tay đưa lên trán, rồi đọc lời quy Tam bảo ba lần theo sự hướng dẫn của ông thầy:

Buddham saranam gacchāmi;
Dhammam saranam gacchāmi;
Saṅgham saranam gacchāmi.

Dutiyampi Buddham saranam gacchāmi;
Dutiyampi Dhammam saranam gacchāmi;
Dutiyampi Saṅgham saranam gacchāmi.

Tatiyampi Buddham saranam gacchāmi;
Tatiyampi Dhammam saranam gacchāmi;
Tatiyampi Saṅgham saranam gacchāmi.

“Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép các thầy được truyền phép xuất gia sa-di và tỳ khuru bằng ba lần quy Tam bảo như trên.”

(Ở đây, phép xuất gia sa-di và tỳ khuru gồm có ba giai đoạn: (1) cạo sạch râu tóc cho giới tử, *kesacchedāna*; (2) đắp y vàng cho vị ấy, *kāsayacchādāna*; và (3) truyền Tam quy).

Ma vương đến ngăn cản lần thứ hai

Sau khi Đức Phật ngụ suốt bốn tháng mùa mưa, đến ngày rằm tháng Kattikā, tại Isipatana, Migadāya, Ngài triệu tập các vị tỳ khuru và nói với họ như vậy:

“Này các tỳ khuru, những người con trong giáo pháp! Như Lai đã chứng đạt quả thánh A-la-hán (*arahatta-phala*) tối thượng và vô song nhờ chánh niệm và chánh tinh tấn (Như Lai đã nhập thiền A-la-hán quả định – *arahatta-phala-samāpatti*, liên tục không gián đoạn). Này các tỳ khuru! Các vị cũng nên cố gắng thành đạt A-la-hán quả (*arahatta-phala*) tối thượng và vô song nhờ chánh niệm và chánh tinh tấn. Hãy chứng đạt A-la-hán quả tối thượng và vô song. (Hãy nhập thiền A-la-hán quả định – *arahatta-phala-samāpatti*, liên tục không gián đoạn).”

(Đức Phật đưa ra lời khuyên này với những mục đích sau đây: Không để họ lưỡng lự vì tập khí (*vāsanā*) đã ăn sâu khi họ còn phàm phu (*puthujjanabhāva*) do nghĩ rằng: “Bây giờ chúng ta là những bậc A-la-hán với các lậu hoặc (*āsava*) đã diệt tận. Lợi ích gì cho chúng ta trong việc thực hành thiền định? Sẽ không có lợi ích nào cả.” Và để khiến họ tu tập quả định (*phala-samāpatti*) trong những chỗ ngụ ở những vùng ngoại ô của các làng mạc và châu quận; và như vậy sẽ khiến những vị tỳ khuru khác thấy mà làm theo (*diṭṭhanugati*) việc tu tập *phala-samāpatti*).

Nhân đó, Ma vương đi đến Đức Phật và nói những lời ngăn cản như vậy:

*Buddho 'si mārapāsehi,
ye dibbā ye ca mānusā.
Mahābandhanābaddho 'si,
na me samaṇa mokkhasi.*

“Này ông Sa-môn Gotama! Ông đã bị trói buộc và kẹt trong tất cả những cạm bẫy của những pháp ô nhiễm như ái (*taṇhā*) và tham

(*lobha*), đó là cạm bẫy ái tham đối với dục lạc của chư thiên và cũng là cạm bẫy ái tham đối với dục lạc của nhân loại. Ông đã bị trói chặt bởi những xiềng xích của phiền não (*kilesa*) trong ngục tù của tam giới. Nay ông Sa-môn Gotama ! (Vì lý do ấy) ông không có cách nào để thoát khỏi quyền lực của ta trong tam giới.”

Nhân đó, Đức Phật (để cho thấy rằng những lời Ma vương đã nói ra và hiện trạng của Đức Phật hoàn toàn khác nhau một trời một vực và chúng hoàn toàn đối nghịch nhau như nước với lửa) bèn nói với Ma-vương bằng những lời cương quyết sau đây:

*Muttāhaṃ mārāpāsehi;
ye dibbā ye ca mānūsā.
Mahābandhanāmutto ’mhi;
nihato tvamasi antaka.*

“Này Ác Ma ! Như Lai thực sự là người đã hoàn toàn thoát khỏi tất cả những cạm bẫy của các pháp ô nhiễm như ái và tham. Đó là cạm bẫy ái tham đối với dục lạc của chư thiên và cạm bẫy ái (*taṇhā*) và tham (*lobha*) đối với dục lạc của nhân loại. Như Lai cũng thực sự là người đã vĩnh viễn thoát khỏi tất cả những xiềng xích phiền não (*kilesa*) trong ngục tù của tam giới. Như Lai đã hoàn toàn chiến thắng người trong trận chiến *kilesa* này. (Người thực sự đã bị thất bại hoàn toàn).

Nhân đó, Thiên Ma buồn bã và thất vọng mà nói rằng: “ Đức Phật đã biết rõ ta là ai rồi, Đức Phật có thiện ngôn đã biết rõ ta là ai rồi.” Rồi Ma vương biến mất ngay tại chỗ ấy.

Ba mươi chàng công tử của nhóm Bhadavaggī xuất gia Sa môn

(Chư Phật khi ngụ ở bất cứ một nơi nào không bao giờ cảm thấy khó chịu và bất lạc vì nơi ấy thiếu bóng mát và nước, vì điều kiện sống cực khổ và vì dân chúng nơi đó số lượng ít ỏi hoặc không có

những thiện đức như niềm tin. Khi các ngài ngụ lâu dài ở một nơi nào đó, không phải vì có đầy đủ chỗ trú ngụ, nước và dân cư có niềm tin để các ngài cảm thấy thoải mái và an vui khi nghĩ rằng: “Chúng ta có thể sống hạnh phúc tại chỗ này!” Thực ra, chư Phật trú ngụ ở một nơi nào đó vì các ngài muốn đem lại lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh bằng cách an trú họ trong Tam quy, trong Giới, trong đời sống Sa-môn và trong Đạo Quả, nếu họ sẵn sàng quy y Tam bảo, thọ trì Bát giới và Thập giới, xuất gia làm Sa-môn, và nếu họ có những phước đặc biệt trong quá khứ để làm cận y duyên (*upanissaya-paccaya*) cho việc chứng đắc *magga-phala* của họ. Như vậy, thông lệ của chư Phật là độ chúng sanh có đủ cận y duyên để giải thoát, và nếu nơi ấy không còn ai để độ thoát thì các Ngài đi đến một nơi khác).

Sau khi Đức Phật đã lưu trú tại Isipatana, Migadāya gần Bārānasī cho đến khi ước muốn tế độ cho nhóm tỳ khuru *pañcavaggi* và những người khác đã hoàn thành, Ngài lên đường ra đi một mình mang theo bát, đến khu rừng Uruvelā. Trên đường đi, Ngài đi vào rừng cây có tên là Kappāsika và ngồi lại dưới một cội cây nọ.

Vào thời điểm đó, ba mươi chàng công tử trong nhóm Bhaddavaggi (sở dĩ có tên như vậy là vì họ có những đặc điểm sau đây: khô ngô, tuấn tú, tánh tình hiền lành và thường đi chung với nhau) đang vui say tiệc tùng trong khu rừng Kappāsika và dẫn theo những người vợ của họ. Tuy nhiên một trong số những vị công tử này thì dẫn theo một kỹ nữ vì chàng công tử này chưa lấy vợ. Trong khi các chàng công tử đang vui say thì cô kỹ nữ lấy cắp những vật trang sức của họ và bỏ trốn.

Sau đó, cả ba mươi chàng công tử cùng nhau rảo đi khắp khu rừng để tìm kiếm cô kỹ nữ. Trong khi đang tìm kiếm như vậy, họ đi đến chỗ Đức Phật đang ngồi dưới cội cây, họ đi đến Ngài và (chưa đánh lễ Đức Phật) họ hỏi Ngài như vậy: “Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn có thấy một người phụ nữ đi qua đây không?” Khi Đức Phật hỏi

lại họ: “Này các chàng công tử! Các vị có việc gì liên quan đến người phụ nữ kia?” Họ đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn, ba mươi người bạn của chúng con đang vui chơi trong khu rừng Kappāsika cùng với những người vợ của chúng con. Một trong những người bạn của chúng con vì chưa lấy vợ nên đã dẫn theo một kỹ nữ. Nhưng trong khi chúng con đang chè chén vui say thì cô gái ấy đã lấy cắp những vật trang sức và bỏ trốn. Để giúp người bạn ấy, chúng con đang rảo đi trong khu rừng Kappāsika này để tìm kiếm cô gái kia.”

Nhân đó, Đức Phật hỏi họ như vậy: “Này các chàng công tử! Theo nhận xét của các vị thì việc làm nào tốt hơn cho các vị, tìm cô gái bỏ trốn hay tìm kiếm chính mình?” Họ đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn! Tốt hơn cho chúng con là tìm kiếm chính mình.” Đức Phật dạy rằng: “Này các chàng công tử! Hãy ngồi xuống. Như lai sẽ dạy Pháp cho các ngươi.” Và các chàng công tử đáp lại: “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn!” Sau khi tôn kính đánh lễ Đức Phật, ba mươi vị công tử của nhóm Bhaddavaggi ngồi xuống nơi thích hợp của họ, là chỗ ngồi không mắc phải sáu khuyết điểm.

Rồi Đức Phật giảng dạy đến họ tuân tự pháp dẫn đến *magga-phala* (1) Bỏ thí thoại (*dāna-kathā*), (2) Trì giới thoại (*sīla-kathā*), (3) Sanh thiên thuyết (*sagga-kathā*), (4) Đạo thuyết (*magga-kathā*) cũng như Ngũ dục tội quá (*kāmānaṃ ādīnava-kathā*) và Xuất gia công đức (*nekkhamme ānisaṃsa-kathā*). Sau đó, khi biết rõ tâm của ba mươi vị công tử thích ứng, nhu nhuyễn và thoát khỏi các triền cái, có nhiệt tâm, hân hoan, thanh tịnh và trong sáng, Đức Phật thuyết Pháp do Ngài khám phá đầu tiên (*Samukkaṃ sika dhamma-desanā*) về Tứ Diệu Đế, và ba mươi vị công tử Bhaddavaggī một số được an trú trong Dự lưu thánh quả (*sotāpatti-phala*), một số được an trú trong Nhất lai thánh quả (*sakadāgāmi-phala*) và số khác được an trú trong Bất lai thánh quả (*anāgāmi-phala*). (Không người nào trong bọn họ còn mang thân phận phạm phu - *puthujjana*).

Sau khi ba mươi chàng công tử Bhaddavaggī đã được an trú trong các *sotāpatti-phala*, *sakadāgāmi-phala* và *anāgāmi-phala*, họ thỉnh cầu Đức Phật truyền phép xuất gia tỳ khưu cho họ như vầy: “Bạch Đức Thế Tôn, xin cho chúng con được xuất gia (*pabajja*) và thọ cụ túc giới (*upasampadā*) trước sự hiện diện của Thế Tôn.” Đức Phật duỗi cánh tay vàng ánh của Ngài và gọi đến như vầy: “*Etha Bhikkhave*”, v.v... nghĩa là: “Hãy đến, này các tỳ khưu! Hãy thọ lãnh phép xuất gia và cụ túc giới mà các con đã thỉnh cầu, này các con, Pháp đã được Như Lai khéo thuyết giảng. Các con hãy cố gắng chuyên tâm tu tập các đạo bậc cao để chấm dứt luân hồi.” Ngay tức thì ba mươi chàng công tử Bhaddavaggī liền trở thành những vị tỳ khưu cụ túc giống như những vị trưởng lão đã trải qua sáu mươi hạ, đầy đủ y phục và tám món vật dụng do năng lực thần thông tạo ra, mỗi thứ ở đúng chỗ của nó, đang ở trong tư thế đánh lễ Đức Phật. Tướng mạo cư sĩ của họ đã biến mất một cách diệu kỳ, vì họ đã được biến thành những vị tỳ khưu. (Chỉ câu nói: ‘*Etha Bhikkhave*’ của Đức Phật là ba mươi vị công tử đã được thành tựu những vị thiện lai tỳ khưu – *ehi-bhikkhu*. Không cần những nghi thức xuất gia được thực hiện trong lễ phát lồ như hiện nay).

(Ở đây, ba mươi chàng công tử đã từng là ba mươi người nghiện rượu trong bốn sanh Tunḍila của chương Chakka Nipāta. Vào lúc ấy, họ thọ trì đúng đắn năm giới cấm sau khi nghe những lời khuyên răn của Lợn chúa Mahātunḍila, là Bồ tát tiền thân của Đức Phật. Những việc phước của họ qua sự thọ trì ngũ giới là nguyên nhân xuất khởi trong quá khứ để làm cận duyên cho việc giác ngộ Tứ Diệu Đế trong kiếp hiện tại của họ. Ngoài ra, sau khi thọ trì ngũ giới, họ cũng đã làm nhiều việc phước khác với mục đích thoát khỏi luân hồi (*vivattaṇissita*) bằng cách nghe Pháp, quy y Tam bảo, bố thí, trì giới và thực hành thiền Định và tu Tuệ quán suốt những thời kỳ giáo pháp của chư Phật quá khứ. Vì những lý do này, họ có được may mắn như chứng đắc các *magga* và các *phala* bậc thấp và trở thành những vị

thiện lai tỳ khuru – *ehi-bhikkhu*, v.v... vào ngày họ gặp được Đức Phật.

Ba mươi vị trưởng lão Bhaddavaggī là anh em cùng cha khác mẹ với vua Kosala. Vì họ thường sống ở thành phố Pāveyya ở phía tây của nước Kosala, nên họ được mọi người biết đến qua cái tên những vị trưởng lão Pāveyyaka như đã được mô tả trong các bộ kinh. Cũng do duyên có phát sanh từ những vị trưởng lão này mà về sau Đức Phật cho phép làm lễ dâng y Kaṭhina. Ba mươi vị trưởng lão Pāveyyaka Bhaddavaggī chứng đắc đạo quả A-la-hán (*arahatta-phala*) sau khi nghe bài kinh Anamatagga (Con đường luân hồi không có bắt đầu - kinh Khởi thủy) khi Đức Phật đang trú ngụ ở tịnh xá Veluvana tại Rājagaha. (Kinh Timsamatta, Dutiyavagga trong Anamatagga saṃyutta).

KẾT THÚC CHƯƠNG 13

ĐỨC PHẬT PHÁI SÁU MƯỜI VỊ A-LA-HÁN ĐI TRUYỀN BÁ GIÁO PHÁP



CHƯƠNG 14

SỰ GIÁO HOÁ BA ANH EM ẮN SĨ VÀ MỘT NGÀN ĐẠO SĨ

Sau khi đã an trú cho ba mươi vị hoàng tử Bhaddavaggī trong *magga-phala* bậc thấp và truyền phép xuất gia *ehi-bhikkhu* cho họ, Đức Phật tiếp tục lên đường và đến Uruvela.

Vào lúc ấy, ba anh em ắnsĩ: (1) Uruvela-Kassapa (anh trưởng), (2) Nadī-Kassapa (em thứ) và (3) Gayā-Kassapa (em út), đang ngụ trong khu rừng Uruvela. Trong ba người này, Uruvela-Kassapa là vị lãnh đạo và có năm trăm đệ tử ắnsĩ; Nadī-Kassapa có ba trăm và Gayā-Kassapa có hai trăm.

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ nhất

Đức Phật đi đến ắnsĩ của đạo sĩ Uruvela-Kassapa và nói lời yêu cầu như vậy: “Này đạo sĩ Kassapa, nếu không phiền hà cho người, Như lai muốn ở lại qua đêm tại chỗ thờ lửa của người.” “Chẳng phiền hà gì,” Uruvela Kassapa đáp lại, “nhưng có điều tôi muốn báo cho Ngài là tại chỗ thờ lửa này có một vị rắn chúa rất hung dữ và hùng mạnh, có nọc độc cực mạnh gây tử vong tức thì. Tôi không muốn vị rắn chúa làm hại một vị Sa-môn như Ngài.” Đức Phật lại yêu cầu lần thứ hai rồi đến lần thứ ba. Đạo sĩ Uruvela-Kassapa cũng đáp lại như trước. (Ông e sợ Đức Phật bị tổn hại). Đức Phật yêu cầu lần thứ tư như vậy: “Này Kassapa, vị rắn chúa kia không thể làm hại được Như lai. Như lai yêu cầu người cứ để Như lai ở lại qua đêm tại chỗ thờ lửa này.” Uruvela-Kassapa cuối cùng đồng ý: “Thưa Sa-môn, Ngài cứ an trú ở đó bao lâu tùy thích!”

Khi được sự đồng ý của Uruvela-Kassapa, Đức Phật đi vào chỗ thờ lửa, trải một tấm chiếu và ngồi kiết già trên đó, lưng thẳng và chánh niệm. Khi rông chùa thấy Đức Phật đi vào chỗ thờ lửa, vị này giận dữ và phun khói mịt mù đến Đức Phật (với ý định hủy diệt Ngài và biến Ngài thành tro bụi).

Đức Phật suy nghĩ: “Ta sẽ vô hiệu hóa năng lực của rắn chúa bằng năng lực của ta mà không làm tổn thương đến da, thịt, gân, xương hay tủy của vị ấy!” và Ngài thổi ra những luồng khói mạnh hơn gấp bội so với những luồng khói của rắn chúa bằng cách vận dụng năng lực thần thông của Ngài, mà không làm hại hay gây tổn thương đến các bộ phận trên cơ thể của rắn chúa. Vì không thể kèm chế cơn giận dữ, rắn chúa lại thổi ra những khối lửa hung tợn. Bằng cách nhập thiền đề mục lửa (*tejakasiṇa*), Đức Phật cũng tạo ra những khối lửa dữ dội hơn. Khắp quanh chỗ thờ lửa rực sáng lên do những khối lửa khổng lồ được tạo ra bởi Đức Phật và rắn chúa.

Các vị đệ tử ẩn sĩ dẫn đầu do đạo sư Uruvela-Kassapa kéo đến quanh chỗ thờ lửa và sợ hãi nói rằng: “ Các huynh đệ! Vị đại Sa-môn tướng hảo rất xinh đẹp đã bị rắn chúa làm hại!” Khi đêm đã qua và ngày lại đến, Đức Phật đã nhiếp phục rắn chúa mà không làm tổn thương đến các bộ phận trên thân của nó, đã đặt nó vào trong bình bát khát thực của Ngài và cho đạo sĩ Uruvela-Kassapa xem rồi nói rằng : “ Này Kassapa! Đây là rắn chúa mà ngươi đã nói đến. Như lai đã nhiếp phục nó bằng năng lực của Như lai.” Nhân đó, Uruvela-Kassapa nghĩ rằng:

“ Vị Sa môn này quả thật có thần thông rất quảng đại vì vị ấy có khả năng nhiếp phục rắn chúa rất hung dữ và có nọc độc gây tử vong tức thì. Nhưng dù vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán như ta với các lậu hoặc đã diệt tận.”

Vì rất kính nể trước sự thị hiện thân thông (*paṭihāriya*) lần thứ nhất của Đức Phật có khả năng nhiếp phục rắn chúa, Uruvela-Kassapa nói lời thỉnh mời Đức Phật: “ Xin hãy ở lại đây, thưa ngài Đại Sa môn, tôi sẽ thường xuyên cúng dường vật thực đến ngài.”

Sự thị hiện thân thông (Paṭihāriya) lần thứ hai

Sau đó, Đức Phật đến ngụ trong một rừng cây gần ẩn xá của đạo sĩ Uruvela-Kassapa. Khi canh đầu của đêm đã qua và canh giữa đến, bốn vị thiên vương (*catumahārājika deva*) với sắc tướng xinh đẹp, chiếu sáng toàn thể khu rừng bằng hào quang từ thân của họ, bèn đến yết kiến Đức Phật, đánh lễ Ngài và đứng ở chỗ thích hợp như bốn đồng lửa lớn ở bốn góc.

Khi đêm đã qua và trời hừng sáng, đạo sĩ Uruvela-Kassapa đi đến và hỏi Đức Phật : “ Đã đến giờ thọ thực, thưa Đại Sa môn ! Bữa ăn đã sẵn sàng. Mời Ngài đến độ thực. Thưa Đại Sa môn ! Những vị có dung sắc rất khả ái là ai mà đến yết kiến Ngài, chiếu sáng toàn thể khu rừng vào lúc nửa đêm, sau khi đánh lễ Ngài đứng như bốn đồng lửa lớn ở bốn góc.” Đức Phật đáp lại: “ Đây Kassapa! Đó là bốn vị thiên vương cai quản bốn đại châu. Họ đến Như Lai để nghe Pháp.” Đạo sĩ Uruvela-Kassapa suy nghĩ:

“ Ngay cả bốn vị thiên vương mà cai quản bốn đại châu cũng phải đi đến vị Sa-môn này để nghe Pháp. Như vậy, vị Sa-môn này có uy lực rất dũng mãnh. Nhưng, dù vị ấy có uy lực dũng mãnh như vậy, vị ấy vẫn chưa phải bậc A-la-hán như ta với các lậu hoặc đã được diệt tận.”

Lúc bấy giờ, tuy Đức Phật biết rõ điều gì xảy ra trong tâm của Uruvela-Kassapa, Ngài vẫn tự kềm chế và nhẫn nại chờ đợi (vì ngũ quyền (*indriya*) của vị đạo sĩ này chưa được trưởng thực) cho đến khi ngũ quyền của đạo sĩ đến hồi trưởng thực, và Ngài tiếp tục ở lại trong rừng cây, nhận lãnh vật thực do Uruvel-Kassapa dâng cúng.

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ ba

Đến đêm hôm sau khi canh đầu đã qua và canh giữa đến, Sakka, vua của chư thiên, với dung sắc khả ái, chiếu sáng toàn thể khu rừng bằng hào quang từ thân của vị ấy, khả ái và rực rỡ hơn cả hào quang của bốn vị thiên vương, đi đến trước mặt Đức Phật, kính cẩn đánh lễ Ngài và đứng yên ở chỗ thích hợp như một khối lửa không lò.

Khi đêm đã mãn, đến rạng sáng hôm sau, Uruvela-Kassapa đến và hỏi Đức Phật: “Đã đến giờ ăn, thưa ngài Đại Sa-môn ! Bữa ăn đã sẵn sàng. Thỉnh Ngài đến độ thực. Thưa ngài Đại Sa-môn ! Vị có mặt lúc nửa đêm là ai mà có dung sắc rất khả ái, chiếu sáng toàn thể khu rừng bằng hào quang từ thân của vị ấy, khả ái và sáng chói hơn cả hào quang của bốn vị thiên vương, và sau khi kính cẩn đánh lễ Ngài, đứng yên ở chỗ thích hợp như khối lửa không lò.” Khi Đức Phật đáp lại : “Này Kassapa, vị ấy là Đế thích, vua của chư thiên, vị ấy đến để nghe Như Lai thuyết pháp.” Uruvela-Kassapa bèn suy nghĩ:

“Ngay cả Sakka, vua của chư thiên, cũng đi đến vị Sa-môn này để nghe pháp. Như vậy, vị Sa-môn này quả thực có thần thông rất quảng đại. Nhưng dầu vị ấy có thần thông rất quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã diệt tận giống như ta.”

Lúc bảy giờ, đầu Đức Phật biết rõ điều gì đã xảy ra trong tâm của Uruvela-Kassapa, Ngài vẫn tự kèm chế và nhẫn nại chờ đợi (vì ngũ quyền của vị đạo sĩ này chưa được trưởng thực) cho đến khi ngũ quyền của vị đạo sĩ được trưởng thực, và Ngài tiếp tục ở lại trong rừng cây, thọ lãnh vật thực do Uruvela-Kassapa dâng cúng.

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ tư

Đến đêm sau, khi canh đầu đã qua và canh giữa đến, Phạm thiên Sahampati Brahmā, với dung sắc rất khả ái, chiếu sáng toàn thể

khu rừng bằng hào quang từ thân của vị ấy, khả ái và rục rờ hơn hào quang của bốn vị thiên vương và Đế Thích thiên vương, đi đến trước mặt Đức Phật, kính cẩn đánh lễ Ngài rồi đứng yên ở chỗ thích hợp như khối lửa không lò.

Khi đêm đã mãn và ngày lại đến, Uruvela-Kassapa đến và hỏi Đức Phật: “Đã đến giờ ăn, thưa ngài Đại Sa-môn ! Bữa ăn đã sẵn sàng. Xin thỉnh Ngài đến độ thực. Thưa ngài Đại Sa-môn ! Vị lúc nửa đêm là ai mà đến yết kiến ngài sau khi chiếu sáng toàn thể khu rừng bằng hào quang từ thân của vị ấy, khả ái và rục rờ hơn cả hào quang của Tứ đại thiên vương và Đế Thích thiên vương, và sau khi kính cẩn đánh lễ Ngài, đứng yên ở chỗ thích hợp như một khối lửa không lò.” Khi Đức Phật đáp lại: “Này Kassapa! Đó là Phạm thiên Sahampati Brahmā. Vị ấy đi đến Như Lai để nghe pháp.” Uruvela Kassapa lại suy nghĩ: “Ngay cả Phạm thiên Sahampati Brahmā phải đi đến vị Sa-môn này để nghe Pháp. Như vậy, vị Sa-môn này quả thật có thần thông rất quảng đại. Nhưng dầu vị ấy có thần thông rất quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã được đoạn tận giống như ta.”

Lúc bấy giờ, tuy Đức Phật biết rõ điều gì đã xảy ra trong tâm của đại sĩ Uruvela Kassapa, Ngài vẫn tự kèm chế và nhẫn nại chờ đợi (vì ngũ quyền của vị đạo sĩ chưa đến hồi trưởng thực) cho đến khi ngũ quyền của vị đạo sĩ được trưởng thực, và Ngài tiếp tục ở lại trong rừng cây, thọ lãnh vật thực do đạo sĩ Uruvela-Kassapa dâng cúng.

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ năm

Theo thông lệ của dân chúng ở hai nước Aṅga và Magadha là mỗi tháng có một ngày họ tổ chức lễ hội cúng dường vật thực đến đạo sĩ Uruvela Kassapa một cách dồi dào. Khi Đức Phật đang ngụ trong khu rừng Uruvela như vậy thì lễ hội ấy cũng sắp diễn ra. Vào buổi chiều hôm trước của lễ hội, dân chúng nấu nướng vật thực và sắm sửa

những lễ vật khác để cúng dường. Rồi đạo sĩ Uruvela-Kassapa suy nghĩ: “ Lễ hội cúng dường long trọng đến ta, cũng sắp đến rồi. Khi trời rạng sáng, toàn thể dân chúng của hai nước Aṅga và Māgadha sẽ đi đến ân xá của ta; mang theo những lượng lớn vật thực loại cứng và loại mềm. Khi họ đến hội họp đông đủ, nếu vị Đại Sa-môn (có đại thần thông lực như vậy) mà thị hiện thần thông giữa những người ấy, thì họ sẽ tỏ sự sùng kính đến vị ấy nhiều hơn. Như vậy lợi lộc của vị ấy sẽ ngày một gia tăng. Còn ta (vì niềm tin của họ đối với ta sẽ trở nên ít hơn) nên những vật thí và lễ vật cúng dường khác sẽ ngày một giảm. Sẽ tốt thay nếu vị đại Sa-môn này đừng đến ân xá của ta để thọ thực vào ngày mai.”

Đức Phật biết tâm của Uruvela-Kassapa bằng tha tâm thông (*cetopariya-abhiññā*) của Ngài, bèn đi đến bắc, Uttarakuru và sau khi đã khát thực xong, Ngài đến ngồi độ thực ở gần hồ Anotatta trên dãy núi Hymalaya và nghỉ suốt ngày ở trong rừng cây chiên đàn gần bên bờ hồ.

(Theo bộ Mahāvamsa, Đức Phật tiếp tục đi đến Lankādīpa (Tích lan) một mình vào buổi chiều vì Ngài biết rằng đây là nơi giáo pháp (*sāsana*) phát triển hưng thịnh trong tương lai, và sau khi nhiếp phục các vị dạ-xoa thiên (*devayakkha*), Ngài trao cho vị chư thiên Sumana một nắm tóc của Ngài để tôn thờ).

Rồi vào ngày hôm sau trước khi mặt trời ló dạng, Ngài trở về khu rừng Uruvela và tiếp tục ở lại đó. Vào sáng hôm sau khi đến giờ thọ thực, Uruvela-Kassapa đi đến trước Đức Phật và nói lời tào nhả với Ngài: “ Đã đến giờ ăn, thưa ngài Đại Sa-môn ! Bữa ăn đã sẵn sàng, xin mời Ngài đến thọ thực. Thưa Đại Sa-môn! Tại sao hôm qua Ngài không đến ? Chúng tôi tự hỏi không biết duyên cớ gì mà Ngài không đến. Một phần ăn đã được để dành cho Ngài.”

Đức Phật bèn nói rằng: “Này Kassapa ! Không phải hôm qua người đã nghĩ rằng: ‘ Lễ hội cúng dường long trọng đến ta cũng sắp đến rồi. Toàn thể dân chúng của hai nước Aṅga và Magadha sẽ đi đến ẩn xá của ta, mang theo những lượng lớn vật thực loại cứng và loại mềm. Khi họ đến hội họp đông đủ, nếu vị Đại Sa-môn (có đại thần thông lực như vậy) mà thị hiện thần thông giữa những người ấy, thời họ sẽ tỏ sự sùng kính đến vị ấy nhiều hơn. Như vậy lợi lộc của vị ấy sẽ ngày một gia tăng, còn ta (vì niềm tin của họ đối với ta sẽ trở nên ít hơn) nên những vật thí và lễ vật cúng dường khác sẽ ngày một giảm. Sẽ tốt thay nếu vị Đại Sa-môn này đừng đến ẩn xá của ta để thọ thực vào ngày mai.’ ”

“Này Kassapa! Như Lai biết rõ tâm của người bằng tha tâm thông (*cetopariya-abhiññā*) của Như Lai, nên sáng hôm qua Như Lai đã đi đến cõi Bắc, Uttarakuru, và sau khi khát thực ở đó xong, Như Lai đến độ thực ở gần hồ Anotatta trên dãy núi Himalaya và ở suốt tại rừng cây chiên đàn ở bên cạnh bờ hồ.”

Uruvela Kassapa lại suy nghĩ như vậy: “ Vị Đại Sa-môn này quả thật có khả năng đọc được tư tưởng của ta. Như vậy vị ấy quả thật có thần thông rất quảng đại. Nhưng dầu vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã được đoạn tận giống như ta.”

Lúc bấy giờ, tuy Đức Phật biết rõ điều gì xảy ra trong tâm của đạo sĩ Uruvela-Kassapa, Ngài vẫn tự kèm chế và nhẫn nại chờ đợi (vì ngũ quyền của vị đạo sĩ này chưa được trưởng thực) cho đến khi ngũ quyền của vị đạo sĩ đến hồi trưởng thực, và Ngài tiếp tục ở lại trong rừng cây thọ lãnh vật thực do đạo sĩ Uruvela Kassapa dâng cúng.

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ sáu

Một ngày kia, khi cô gái nô lệ của thương gia Sena Nigāma, tên Paññā qua đời, thi thể (*utujarūpa*) cô được quàn trong tấm vải sợi gai

và vút trong bãi tha ma. Sau khi nhẹ nhàng vút bỏ những sâu bọ trong tử thi, Đức Phật lấy tấm vải gai làm thành y từ tấm vải đầy bụi bặm (*pamsukūlika*).

Đại địa rung chuyển dữ dội với âm thanh gầm thét như một cách hoan hỷ. Toàn bộ bầu trời cũng gầm thét với âm thanh chớp sáng và tất cả chư thiên cùng Phạm thiên tán thán ‘Sadhu!’ Đức Phật trở về nơi trú ở khu rừng Uruvela, nghĩ rằng: “Ta giặt tấm vải này ở đâu?” Sakka, vua trời Đế Thích, nhận ra sự suy nghĩ của Đức Phật, tay chạm đất tạo ra (bằng thần thông của ông) một cái hồ bốn mặt, và thưa với Ngài: “Bạch Thế Tôn! Có lẽ Ngài giặt tấm vải *pamsukūlika* trong cái hồ này.”

Đức Phật giặt tấm vải *pamsukūlika* trong cái hồ do vua Sakka tạo nên. Vào lúc ấy, đại địa rung động, toàn thể bầu trời gầm thét và tất cả chư thiên và Phạm thiên tán thán ‘Sadhu!’ Sau khi Đức Phật giặt xong tấm vải, Ngài cân nhắc: “Ta nên nhuộm tấm vải này bằng cách trải nó lên đâu?” Sakka, hiểu Đức Phật nghĩ gì, nên thưa: “Bạch Thế Tôn! Có lẽ Ngài đặt tấm vải lên tảng đá này để nhuộm nó,” và Sakka dùng thần thông tạo ra phiến đá lớn và đặt nó cạnh hồ.

Sau khi Đức Phật nhuộm tấm vải bằng cách đặt nó lên phiến đá được Sakka tạo ra, Ngài suy xét: “Ta sẽ phơi khô tấm vải ở đâu?” Một vị thọ thần sống trên cây Kakudha, gần nơi ẩn sĩ nhận biết Đức Phật đang nghĩ gì, thưa: “Bạch Thế Tôn! Ngài hãy treo tấm vải *pamsukūlika* trên cây Kakudha này” và khiến cho nhánh cây nghiêng xuống.

Sau khi tấm vải *pamsukūlika* treo trên cây Kakudha đã khô, Đức Phật suy nghĩ “Ta sẽ trải tấm vải này ở đâu để làm cho nó phẳng?” Sakka, nhận được sự suy nghĩ của Đức Phật, thưa với Ngài: “Bạch Thế Tôn! Ngài có lẽ trải tấm vải lên tảng đá này làm cho nó phẳng,” và Ngài trải tấm vải lên tảng đá.

Vào lúc sáng sớm, Uruvela-Kassapa đến gặp Đức Phật và thỉnh Ngài: “Đã đến giờ ăn, thưa Ngài Đại Sa-môn ! Bữa ăn đã sẵn sàng. Mời Ngài đến độ thực. Bằng cách nào, thưa Ngài? Nơi đây trước kia không có hồ bốn mặt này. Nhưng giờ nó nằm đây? Nơi đây không có hai phiến đá lớn thế này. Ai đã đem chúng đến và đặt nó ở đây? Nhánh cây Kakudha trước kia không nghiêng xuống, tại sao bây giờ nó nghiêng xuống?”

Nhân đây, Đức Phật kể lại tất cả mọi việc từ lúc bắt đầu Ngài nhật y *pamsukūlika*, Uruvela Kassapasuy nghĩ như vậy: “Ngay cả Sakka, vua của chư thiên, đến đây và làm tất cả công việc lật vật cho vị Sa-môn này. Như vậy, vị Sa-môn này thật sự đầy quyền lực và thần thông. Nhưng, ngay cả Ngài đầy quyền lực và thần thông thì vẫn chưa là vị A-la-hán như ta, người mà tất cả lậu hoặc đã đoạn tận.”

Lúc bấy giờ, tuy Đức Phật biết rõ điều gì xảy ra trong tâm của đạo sĩ Uruvela-Kassapa, Ngài vẫn tự kiềm chế và nhẫn nại chờ đợi (vì ngũ quyền của vị đạo sĩ này chưa được trưởng thực) cho đến khi ngũ quyền của vị đạo sĩ đến hồi trưởng thực, và Ngài tiếp tục ở lại trong rừng cây thọ lãnh vật thực do đạo sĩ Uruvela-Kassapa dâng cúng.

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ bảy

Khi buổi sáng đến, Uruvela-Kassapa đi đến Đức Phật và thỉnh mời Ngài, nói rằng: “Đã đến giờ ăn, thưa Đại Sa-môn ! Bữa ăn đã sẵn sàng. Mời Ngài đến độ thực!” Đức Phật nói rằng: “Này Kassapa! Hãy đi trước, Như Lai sẽ theo sau”. Sau đó, Đức Phật đi đến cây táo hồng (jambu) ở chót đỉnh của đảo Jambudīpa, và đem theo trái táo hồng, Ngài trở về trước Uruvela-Kassapa và ngồi yên tại chỗ thờ lửa của Uruvela-Kassapa.

Uruvela-Kassapa trông thấy Đức Phật đi sau nhưng đã đến tại chỗ thờ lửa trước vị ấy, và đang ngồi ở đó, bèn hỏi Đức Phật: “Thưa Ngài Đại Sa-môn, tôi đã đi trước Ngài, Ngài đi sau tôi, vậy mà Ngài

đã đến tại chỗ thờ lửa trước tôi và đang ngồi ở đây. Thưa Ngài Đại Sa-môn, Ngài đã đến bằng con đường nào?” Đức Phật đáp lại: “Này Kassapa, sau khi Như Lai bảo người đi trước, Ta đi đến cây táo hồng ở trên chót đỉnh của đảo Jambudīpa và đem theo trái táo hồng, Ta trở lại trước người và đang ngồi yên tại chỗ thờ lửa. Này Kassapa, trái táo hồng này có màu sắc, mùi và vị ngon ngọt. Hãy ăn nó đi nếu người muốn.” Rồi Uruvela Kassapa đáp lại: “Thưa Đại Sa-môn ! Được rồi ! Ngài là người xứng đáng dùng trái táo ấy. Ngài nên dùng nó.” Uruvela Kassapa lại suy nghĩ như vậy: “Sau khi bảo ta hãy đi trước, vị Sa-môn đi đến cây táo hồng ở trên chót đỉnh của đảo Jambudīpa và đem theo trái táo hồng vị ấy đã trở lại trước ta và ngồi yên ở chỗ thờ lửa. Như vậy, vị Sa-môn này quả thật có thần thông rất quảng đại. Nhưng dầu vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã được đoạn tận giống như ta.”

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ tám, chín, mười và mười một

Vào sáng hôm sau, khi Uruvela-Kassapa đi đến Đức Phật và thỉnh mời Ngài: “Đã đến giờ ăn, thưa ngài Đại Sa-môn! Bữa ăn đã sẵn sàng. Xin mời ngài đến thọ thực!”. Đức Phật bảo vị ấy đi trước và nói rằng: “Này Uruvela-Kassapa ! Người hãy đi trước. Như Lai sẽ theo sau”, và rồi

- a) Ngài đi đến cây xoài gần cây táo hồng ở trên chót đỉnh của Jambudīpa và mang về trái xoài...
- b) Ngài đi đến cây *amataka* gần cây táo hồng trên chót đỉnh của Jambudīpa và mang về trái *amataka*...
- c) Ngài đi đến cây *haritaka* vàng gần cây táo hồng trên chót đỉnh của Jambudīpa và đem về trái *haritaka* vàng ...
- d) Ngài đi đến cõi Ba mươi ba (*Tāvatiṃsa*) và sau khi mang về một bông hoa san hô, Đức Phật trở lại trước Uruvela-Kassapa và ngồi yên ở chỗ thờ lửa của Uruvela-Kassapa .

Khi thấy Đức Phật đi sau vị ấy nhưng đã đến chỗ thờ lửa trước vị ấy và đang ngồi ở đó, Uruvela Kassapa bèn hỏi Đức Phật: “Thưa ngài Sa-môn ! Dù tôi đi trước ngài, Ngài đi sau tôi nhưng lại đến trước tôi và đang ngồi ở đây. Thưa ngài Sa-môn, Ngài đã đến bằng con đường nào?” Đức Phật đáp lại: “Này Kassapa, sau khi Như Lai bảo người đi trước, Như Lai đã đến cõi *Tāvātimsa* và đem về một bông hoa san hô, Ta trở về trước người và ngồi tại chỗ thờ lửa. Này Kassapa, hoa san hô này có sắc đẹp và hương thơm. Hãy lấy nó nếu người muốn.” Uruvela-Kassapa đáp lại: “Được rồi! Thưa Đại Sa-môn! Ngài là người đáng được bông hoa san hô ấy. Ngài hãy lấy nó.” Lại nữa, Uruvela-Kassapa suy nghĩ như vậy: “Sau khi bảo ta hãy đi trước, vị Sa-môn này đã đi đến cõi *Tāvātimsa* và đem về bông hoa san hô, trở về trước ta và ngồi tại chỗ thờ lửa. Như vậy, vị Sa-môn này quả thật có thần thông rất quảng đại. Nhưng dầu vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã được đoạn tận giống như ta.”

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ mười hai

Một dịp khác, khi năm trăm vị ần sĩ muốn làm lễ cúng dường lửa, họ ra sức chẻ củi thành những miếng nhỏ nhưng không thể làm được. Họ nghĩ rằng: “Việc chúng ta không thể chẻ củi được rất có thể do năng lực thần thông của vị Sa-môn.”

Khi Uruvela-Kassapa kể lại vấn đề ấy với Đức Phật, Ngài hỏi: “Này Kassapa, người có muốn chẻ những khúc cây ấy không?” và Uruvela-Kassapa đáp lại: “Thưa Đại Sa-môn, chúng tôi muốn chẻ những khúc cây ấy ra.” Do năng lực thần thông của Đức Phật, năm trăm khúc cây được chẻ ra thành những mảnh nhỏ ngay tức thì với những tiếng búa củi phát ra cùng một lúc. Uruvela-Kassapa lại suy nghĩ: “Vị Sa môn này có khả năng chẻ tức thì năm trăm khúc cây mà năm vị đệ tử của ta không tài nào làm được. Như vậy, vị Sa môn này có thần thông rất quảng đại. Nhưng dù vị ấy có thần thông quảng đại

như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc được đoạn tận giống như ta.”

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ mười ba

Vào một dịp khác, năm trăm ẩn sĩ không thể đốt những đồng củi cháy để cúng dường lửa dù họ cố gắng bằng mọi cách. Nhân đó họ suy nghĩ: “Việc chúng ta không thể đốt củi cháy rất có thể do năng lực thần thông của vị Sa-môn.”

Khi Uruvela-Kassapa kể lại vấn đề ấy với Đức Phật, Ngài bèn hỏi: “Này Kassapa, người có muốn những đồng củi ấy bốc cháy không?” và Uruvela-Kassapa đáp lại: “Thưa Đại Sa-môn, chúng tôi muốn những đồng củi ấy bốc cháy.” Do năng lực thần thông của Đức Phật, năm trăm đồng củi đồng loạt bốc cháy. Uruvela Kassapa lại suy nghĩ: “Vị Sa môn này đã làm cho năm trăm đồng củi đồng loạt bốc cháy mà năm trăm trăm đệ tử của ta không tài nào làm được. Như vậy, vị Sa môn này quả thật có thần thông rất quảng đại. Nhưng dù vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã diệt tận như ta.”

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ mười bốn

Lại một dịp khác, năm trăm vị ẩn sĩ không thể dập tắt những đồng lửa đang cháy sau khi đã làm lễ cúng dường lửa. Nhân đó, họ suy nghĩ: “Việc chúng ta không thể dập tắt được những ngọn lửa có thể là do năng lực thần thông của vị Sa-môn.”

Khi Uruvela-Kassapa kể lại vấn đề ấy với Đức Phật, Ngài bèn hỏi: “Này Kassapa, người có muốn những ngọn lửa được dập tắt không?” Và Uruvela-Kassapa đáp lại: “Thưa Đại Sa-môn, chúng tôi muốn những ngọn lửa được dập tắt.” Do năng lực thần thông của Đức Phật, năm trăm đồng lửa lớn liền bị dập tắt tức thì. Uruvela-Kassapa lại suy nghĩ: “Vị Sa môn này có thể dập tắt cùng một lúc năm trăm

đồng lửa mà những đệ tử của ta không tài nào làm được. Như vậy vị Sa môn này có thần thông rất quảng đại. Nhưng dù vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã diệt tận giống như ta.”

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ mười lăm

Lại một dịp khác, năm trăm ần sĩ đi xuống sông Nerañjara suốt những đêm mùa đông (được gọi là *antaratthaka*), khi trời có mưa tuyết lớn và thời tiết rất lạnh. Một số ần sĩ lầm lạc tin rằng: “Trời lên khỏi nước một lần, những ác nghiệp có thể được tẩy sạch”, bèn leo lên bờ bằng cách trôi lên khỏi nước chỉ một lần (sau khi đã trằm mình trong nước). (Nhiều vị nuôi dưỡng niềm tin như vậy. Họ trằm mình trong nước chỉ vì không thể trôi lên nếu không trằm mình trong nước). Một số ần sĩ lầm lạc tin rằng: “ Do trằm mình một lần, những ác nghiệp có thể được tẩy sạch”, bèn trằm mình một lần, ngập cả đầu của họ, và lên bờ ngay khi họ trôi lên khỏi nước. (Chỉ một số ít có niềm tin như vậy).

Một số ần sĩ lầm lạc tin rằng: “ Nếu hụp xuống trôi lên nhiều lần trong nước thì những ác nghiệp có thể được tẩy sạch”, bèn xuống sông tắm bằng cách hụp xuống trôi lên nhiều lần trong nước. (Có nhiều vị ần sĩ chấp theo niềm tin như vậy).

Nhân đó, Đức Phật bèn tạo ra năm trăm lò sưởi. Những vị ần sĩ sưởi ấm ở năm trăm lò sưởi ấy khi họ ra khỏi nước. Nhân đó, năm trăm ần sĩ bèn suy nghĩ: “ Việc tạo ra năm trăm lò sưởi này chắc chắn là do năng lực thần thông của vị Sa-môn”. Và Uruvela-Kassapa bèn suy nghĩ: “ Vị Đại Sa-môn này quả thật có thể tạo ra năm trăm lò sưởi. Và như vậy, vị Sa-môn này quả thực có thần thông rất quảng đại. Nhưng dù vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã diệt tận giống như ta.”

Sự thị hiện thần thông (Paṭihāriya) lần thứ mười sáu

Một hôm, có một cơn mưa lớn sái mùa trút xuống trong rừng Uruvela, nơi Đức Phật đang trú ngụ, nước chảy xối xả. Chỗ Đức Phật đang ngụ nằm ở dưới thấp và do đó có thể bị ngập nước. Nhân đó, Đức Phật bèn suy nghĩ: “Lành thay nếu ta ngăn không cho nước chảy vào quanh chỗ này, rồi đi kinh hành trên chỗ đất khô có nước bao quanh và có bụi che phủ dày đặc”.

Lúc bấy giờ, Uruvela-Kassapa khởi lên ý định rằng “Mong rằng vị Sa-môn không bị dòng lũ cuốn đi”, bèn đi vào một chiếc ghe với nhiều vị ả sĩ và chèo đến chỗ Đức Phật đang ngụ. Quá đổi kinh ngạc, vị ấy thấy rằng nước khắp quanh đã được ngăn chặn và Đức Phật đang đi kinh hành trên bãi đất khô, có nước bao quanh và có bụi che phủ dày đặc. Không thể tin vào mắt của mình, vị ấy bèn hỏi: “Thưa Đại Sa-môn! Có phải Ngài thực sự đang đi kinh hành trên bãi đất khô, có nước bao quanh và có bụi che phủ dày đặc không?” Đức Phật đáp lại: “Này Kassapa, quả thực đúng như vậy”, và rồi Ngài bay lên không trung khi các vị ả sĩ đang nhìn chăm chú, rồi Ngài đi xuống và ngồi trên chiếc ghe của họ. Uruvela-Kassapa lại suy nghĩ: “Ngay cả dòng nước đang ào ạt chảy xiết như vậy cũng không cuốn trôi vị Sa-môn. Như vậy, vị Sa-môn này quả thực có thần thông rất quảng đại. Nhưng dầu vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã diệt tận giống như ta.”

Uruvela Kassapa cùng với năm trăm đệ tử của vị ấy xuất gia Sa môn

Trong những ngày trước đây, khi ngũ quyền của các vị ả sĩ chưa trưởng thực, Đức Phật đã nhẫn nại chịu sự xem thường của họ và chờ đợi cho đến khi ngũ quyền của họ đến hồi trưởng thực. Như vậy gần ba tháng đã trôi qua. Xét thấy rằng các quyền của họ đã đến hồi trưởng thực, Đức Phật nói thẳng với họ và dẫn dắt họ đi vào con đường giải thoát.

Dù Đức Phật đã thị hiện thân thông để không bị con lũ cuốn trôi, vị đại ả sĩ vẫn lầm lạc cho rằng chỉ vị ấy mới là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã diệt tận, còn Đức Phật thì chưa phải là bậc A-la-hán hoàn toàn hết sạch các lậu hoặc. Trong khi vị ấy vẫn còn đang nuôi ý nghĩ lầm lạc như vậy, thì Đức Phật khởi lên ý nghĩ như vậy: “(Nếu ta cứ tiếp tục để mặc vị ấy) thì con người vô dụng này (tức Uruvela-Kassapa), kẻ còn xa vời với đạo và quả, sẽ tiếp tục nuôi dưỡng ý nghĩ lầm lạc trong thời gian dài rằng: ‘Vị Sa-môn này quả thật có thần thông rất quảng đại nhưng cho dù vị ấy có thần thông quảng đại như vậy, vị ấy vẫn chưa phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã diệt tận giống như ta.’ Ta sẽ làm cho vị ấy tỉnh ngộ.”

Sau khi suy nghĩ như vậy, Đức Phật bèn nói thẳng với Uruvela-Kassapa ba lần câu sau đây: “Này Kassapa, (1) Người không phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc (*āsava*) đã được đoạn tận, (2) Người không phải là người đã chứng đắc A-la-hán đạo (*arahatta-magga*), (3) Thậm chí người còn chưa thực hành chánh đạo dẫn đến *arahatta-magga* và *arahatta-phala*.

Nhân đó, Uruvela-Kassapa khởi tâm kinh cảm, xúc động mạnh mẽ, bèn phủ phục dưới chân Đức Phật và tha thiết thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn! Xin cho con được phép xuất gia và cạy tước giới trước sự hiện diện của Ngài.”

Đức Thế Tôn (biết rõ ngũ quyền của họ đã trưởng thực) bèn nói như vậy: “Này Kassapa, người là người lãnh đạo, dẫn đầu năm trăm đệ tử (sẽ không thích hợp nếu người không báo tin cho họ biết). Trước hết người nên hỏi ý kiến của năm trăm đệ tử, họ có thể làm điều gì mà họ nghĩ là đúng”.

Như thế, Uruvela-Kassapa đi đến năm trăm đệ tử của vị ấy và nói với họ rằng: “Này các ả sĩ, ta muốn sống cuộc đời phạm hạnh dưới sự dẫn dắt của vị Đại Sa-môn. Các người có thể làm điều gì mà

các người thấy thích hợp.” “Thưa đại giáo chủ, từ lâu chúng tôi đã có niềm tin nơi vị Đại Sa-môn này.” (Từ khi rắn chúa bị nhiếp phục), các ả sĩ đáp lại: “ Nếu thầy sống cuộc đời phạm hạnh dưới sự dẫn dắt của vị Đại Sa-môn ấy, thì tất cả chúng tôi, năm trăm đệ tử cũng sẽ làm như vậy.”

Rồi Uruvela Kassapa cùng với năm trăm ả sĩ bèn cởi bỏ những búi tóc của họ, mang những vật dụng cá nhân, những món thờ lửa, những đòn gánh và những cây khơi lửa đem thả xuống dòng sông Nerañjarā. Sau đó, họ đi đến Đức Phật, phủ phục dưới chân Ngài và tác bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Xin cho chúng con được thọ phép xuất gia và cù túc giới trước sự hiện diện của Ngài.”

Nhân đó, Đức Thế Tôn nói rằng: “ *Etha bhikkhave, v.v...*” nghĩa là: “Hãy đến, này các tỳ khuru. Hãy thọ lãnh phép xuất gia và cù túc giới mà các người đã thỉnh cầu. Pháp đã được Như Lai khéo thuyết giảng. Hãy cố gắng thực hành ba pháp học của bậc thánh trong ba phương diện của chúng để chấm dứt luân hồi.” Ngay khi Đức Phật vừa đưa bàn tay màu vàng ròng ra và gọi “*Etha bhikkhave*” thì Uruvela Kassapa và năm trăm đệ tử của vị ấy liền trở thành những vị tỳ khuru cù túc, giống như những vị trưởng lão đã trải qua sáu mươi hạ lạc với đầy đủ y phục và tám món vật dụng do thần thông tạo ra, mỗi thứ ở đúng chỗ của nó, đang tôn kính làm lễ Đức Phật. Tướng mạo ả sĩ của họ đã biến mất một cách kỳ diệu vì họ đã biến thành những vị tỳ khuru.

Nadī-Kassapa (người em giữa) cùng với ba trăm đệ tử xuất gia tỳ khuru

Nadī-Kassapa đang sống theo con sông Nerañjarā, khi trông thấy các món vật dụng ả sĩ của Uruvela-Kassapa và năm trăm đệ tử thả trôi trên sông, Nadī-Kassapa bèn suy nghĩ: “ Mong rằng không có điều nguy hại nào xảy đến với người anh cả của ta.” Vị ấy sai một hai

đệ tử của mình đi trước và bảo rằng: “Hãy đi tìm hiểu xem có chuyện gì xảy đến anh của ta” rồi vị ấy cùng với số đệ tử còn lại đi đến chỗ Uruvela-Kassapa đang ngụ. Khi đi đến người anh cả, vị ấy hỏi: “Thưa đại huynh Kassapa, phải chăng địa vị một *bhikkhu* cao quý và đáng tôn trọng hơn?”

Khi Uruvela Kassapa đáp lại: “Đúng vậy, này hiền đệ, địa vị một *bhikkhu* cao quý và đáng tôn trọng hơn nhiều”, Nadī-Kassapa cùng ba trăm đệ theo gương Uruvela-Kassapa và năm trăm đệ tử của vị ấy, đem những vật dụng của ân sĩ và những dụng cụ để cúng dường lửa thả xuống dòng sông Nerañjarā, rồi họ đi đến Đức Phật và phủ phục dưới chân của Ngài, nói lời thỉnh cầu như sau: “Bậc Đức Thế Tôn! Xin cho chúng con được xuất gia và thọ cụ túc giới trước sự hiện diện của Ngài.”

Nhân đó, Đức Thế Tôn nói rằng: “*Etha Bhikkhave...*” nghĩa là: “Hãy đến, này các tỳ khưu. Hãy thọ lãnh phép xuất gia và cụ túc giới mà các người đã thỉnh cầu. Pháp đã được Như Lai khéo thuyết giảng. Hãy cố gắng thực hành ba pháp học của bậc Thánh trong ba phương diện ngõ hầu chấm dứt luân hồi.” Ngay khi Đức Phật vừa đưa bàn tay màu vàng rờn ra và gọi “*Etha Bhikkhave*” thì Nadī-Kassapa và ba trăm đệ tử liền trở thành những vị tỳ khưu cụ túc, giống như những vị trưởng lão đã trải qua sáu mươi hạ lạp với đầy đủ y phục và tám món vật dụng do thần thông tạo ra, mỗi thứ ở đúng chỗ của nó, đang tôn kính làm lễ Đức Phật. Tướng mạo ân sĩ của họ đã biến mất một cách kỳ diệu vì họ đã biến thành những vị *bhikkhu*. ”

Gayā-Kassapa và hai trăm đệ tử xuất gia Bhikkhu

Khi Gayā-Kassapa đang sống ở hạ lưu sông Nerañjarā, trông thấy những vật dụng của các vị ân sĩ được thả trôi trên dòng sông do Uruvela-Kassapa cùng năm trăm đệ tử và Nadī-Kassapa cùng với ba trăm đệ tử, Gayā-Kassapa bèn suy nghĩ: “Mong rằng chẳng có nguy

hiềm nào xảy đến cho hai anh Uruvela-Kassapa và Nadī-Kassapa của ta.” Vị ấy cho hai hoặc ba đệ tử đi trước với lời nhắn nhủ rằng: “Hãy đi và tìm hiểu xem hai anh của ta như thế nào rồi”, và vị ấy cùng số đệ tử còn lại đi đến chỗ Uruvela-Kassapa đang trú ngụ. Khi đi đến người anh cả, Gayā-Kassapa bèn hỏi rằng: “Thưa anh cả Kassapa, phải chăng địa vị một *bhikkhu* cao quý và đáng tôn trọng hơn nhiều?”

Khi nghe Uruvela-Kassapa đáp lại: “Đúng vậy, này hiền đệ, địa vị một *bhikkhu* cao quý và đáng tôn trọng hơn”, Gayā-Kassapa và hai trăm đệ tử theo gương Uruvela-Kassapa, đem những vật dụng của ần sĩ và những dụng cụ thờ lửa thả xuống dòng sông Nerañjarā. Rồi họ đi đến Đức Phật và phủ phục dưới chân Ngài mà thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn, xin cho chúng con được thọ phép xuất gia và cụ túc giới trước sự hiện diện của Ngài.”

Nhân đó, Đức Phật nói rằng: “*Etha Bhikkhave, v.v...*” nghĩa là: “Hãy đến, này các tỳ khưu. Hãy thọ lãnh phép xuất gia và cụ túc giới như các người đã thỉnh cầu. Pháp đã được Như Lai khéo thuyết giảng. Hãy cố gắng thực hành ba pháp học của bậc Thánh trong ba phương diện bậc cao ngỗ hầu chấm dứt luân hồi.” Ngay khi Đức Phật vừa đưa cánh tay màu vàng ròng ra và gọi “*Etha Bhikkhave*” thì Gayā Kassapa và hai trăm đệ tử liền biến thành những vị *bhikkhu* cụ túc, giống như những vị trưởng lão đã trải qua sáu mươi hạ lạp với đầy đủ y phục và tám món vật dụng do thần thông tạo ra, mỗi thứ ở đúng chỗ của nó, đang tôn kính làm lễ Đức Phật. Tướng mạo ần sĩ của họ đã biến mất một cách kỳ diệu vì họ đã biến thành những vị *bhikkhu*.

Đức Phật thuyết giảng Kinh Ādittapariyāya

Sau khi ngụ một thời gian dài tại Uruvela để tế độ cho ba anh em đạo sĩ và một ngàn đệ tử của họ, Đức Phật lên đường đi đến Gayāsīsa, nơi có một tảng đá (trông như cái trán của con voi) gần ngôi

làng Gayā, cùng với một ngàn vị tỳ khuru mà trước kia là những ản sĩ, Đức Phật ngồi trên tảng đá giữa một ngàn vị *bhikkhu*.

Sau khi an tọa, Đức Phật suy xét: “Loại Pháp nào sẽ thích hợp với một ngàn vị tỳ khuru này?” và quyết định: “Những người này đã từng cúng dường lửa mỗi ngày mỗi đêm. Nếu Ta thuyết giảng Kinh *Ādittapariyāya*, mô tả sự cháy nóng liên tục của mười hai xứ (*āyatana*) do mười một ngọn lửa, thời họ sẽ chứng đắc *arahatta-phala*.” Sau khi đã quyết định như vậy, Đức Phật thuyết giảng Kinh *Ādittapariyāya*, mô tả tánh cách của sáu căn, sáu cảnh, sáu thức, sáu xúc, mười tám thọ, khởi sanh do xúc (*phassa paccayā vedanā*) đang bùng cháy bởi lửa tham (*rāga*), lửa sân (*dosa*), lửa si (*moha*), lửa sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.

Khi Đức Phật thuyết giảng bài kinh, một ngàn vị *bhikkhu* chứng đắc lần lượt bốn Đạo Tuệ và trở thành những vị A-la-hán với các lậu hoặc (*āsava*) được đoạn tận. Do đó, tâm của một ngàn vị *bhikkhu* hoàn toàn thoát khỏi các lậu hoặc vì họ đã đoạn diệt hoàn toàn thủ do ái (*taṇhā*) sanh và tà kiến (*diṭṭhi*) đối với các pháp như “cái này là ta, cái này là của ta.” Họ hoàn toàn thoát khỏi các *āsava*, chúng đoạn diệt không khởi sanh nữa.

[*Những chi tiết về Ādittapariyāya Sutta được trình bày trong Chương Pháp Bảo (Dhamma Ratana)]*

KẾT THÚC CHƯƠNG 14

SỰ GIÁO HOÁ BA ANH EM ẢN SĨ VÀ MỘT NGÀN ĐẠO SĨ



CHƯƠNG 15

ĐỨC PHẬT VIẾNG THĂM KINH THÀNH RĀJAGAHA

Khi Đức Phật lưu lại Gayāsīsa trong thời gian dài đủ để tế độ cho một ngàn ần sĩ giúp họ chứng đắc *arahatta-phala*, Ngài lên đường đến Rājagaha với một ngàn vị tỳ khuru mà giờ đây là những bậc A-la-hán (*arahat*). Việc Đức Phật viếng thăm Rājagaha để đáp ứng lời thỉnh cầu của vua Bimbisāra (mà Ngài đã gặp trong thời gian mới xuất gia): “Kính bạch Ngài, xin cho trăm được nói lời thỉnh cầu? Khi Ngài đã thành Phật, xin hãy về tế độ cho xứ sở của trăm trước tiên.” Trải qua một thời gian, cuối cùng Ngài đến tại khu rừng cây thốt nốt lớn gần Rājagaha, tại đó Ngài vào ngụ dưới cội cây đa Suppatittha có tán lá sum sê, rất mát mẻ, thường được mọi người đến cúng bái.

(Sau khi thành đạo, Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ (*vassa*) đầu tiên tại Isipatana, Migadāya. Cuối mùa an cư, sau khi làm lễ tự tứ, Ngài đi đến khu rừng Uruvela. Khi ngụ ở nơi này đúng ba tháng, Ngài giáo hóa cho ba anh em ần sĩ và một ngàn đệ tử của họ cho đến khi họ chứng đắc *arahatta-phala*. Rồi vào ngày rằm tháng Phussa (tháng 12 – tháng 1), Đức Thế Tôn cùng với một ngàn vị *arahat* đi đến Rājagaha nơi đây Ngài lưu lại trong hai tháng). (Theo Chú giải Jātaka và Chú giải Buddhavaṃsa).

Lúc bấy giờ vua Bimbisāra nghe người giữ vườn ngụ uyển báo tin vui rằng Đức Phật đã đến tại Rājagaha: “Này các bạn, Đức Phật Gotama, vị thái tử của dòng Thích ca, người trước kia đã từ bỏ cung vàng điện ngọc ra đi sống không nhà, nay đã đến kinh thành Rājagaha và đang ngồi dưới cội cây đa Suppatittha trong rừng cây thốt nốt.

Danh tiếng của Đức Phật lan rộng thấu đến cõi Hữu đánh thiên (*bhavagga*) như vậy: Đức Thế Tôn có chín ân đức, bắt đầu bằng ân đức của bậc A-la-hán (*araham*) và cuối cùng có sáu đại oai đức (*bhagavā*); Ngài đã công bố khắp thế gian của loài hữu tình với chư thiên và Phạm thiên về Pháp mà Ngài đã tự mình giác ngộ (*abhiññā*).

Đức Phật Gotama thuyết giảng Pháp toàn thiện ở phần đầu, toàn thiện ở phần giữa và toàn thiện ở phần cuối, tròn đủ văn và nghĩa. Ngài chỉ dạy cho chư thiên và nhân loại pháp hành cao quý *sīla*, *samādhī* và *paññā* toàn hảo và thanh tịnh, thoát khỏi những ô nhiễm của các ác nghiệp. Nếu được yết kiến những bậc Toàn giác đáng tôn kính như vậy, lợi ích sẽ vô cùng to lớn.”

Vua Bimbisāra đi đến Đức Thế Tôn cùng với sự tháp tùng bởi một trăm hai mươi ngàn gia chủ Bà-la-môn của xứ Magadha, và sau khi đánh lễ Ngài, ngồi xuống ở nơi phải lễ, thoát khỏi sáu khuyết điểm - không quá xa, không quá gần, không ở ngay trước mặt, không ở sau lưng, không ở chỗ cao và không ở dưới hướng gió. Trong số một trăm hai chục ngàn vị gia chủ theo hầu đức vua :

- (1) Một số đánh lễ Ngài và ngồi xuống ở chỗ tránh khỏi sáu khuyết điểm.
- (2) Một số chào hỏi Ngài, chuyện trò lịch sự với Ngài và ngồi xuống nơi tránh khỏi sáu khuyết điểm (hai loại Bà-la-môn này thuộc nhóm có chánh kiến).
- (3) Một số chấp tay hướng về Đức Thế Tôn và ngồi xuống ở chỗ không khuyết điểm. (Số này ngồi trên hàng rào, họ thuộc nhóm trung lập, họ không nghiêng về phe chánh kiến, cũng không nghiêng về phe tà kiến. Quan điểm của họ là (a) Nếu phe tà kiến nói chúng ta đánh lễ Sa-môn Gotama, thì chúng ta sẽ nói rằng: “Chỉ chấp tay thôi làm sao có thể được xem là hành động đánh lễ được?” và (b) Nếu phe chánh kiến tìm lỗi chúng ta mà nói rằng: “Tại sao quý vị không đánh lễ Đức

Thế Tôn?” chúng ta sẽ đáp lại rằng: “ Thế nào? Phải chăng chỉ khi nào đầu chạm đất mới được xem là đánh lễ? Thực ra, chỉ cần chấp tay thôi cũng có thể được xem là hành động đánh lễ trang nghiêm rồi.” Với quan điểm trung lập này, họ ngồi riêng theo một nhóm).

(4) Một số xưng tên trước mặt Đức Thế Tôn: “ Chào bạn Gotama, tôi là Datta, con trai của ... Tôi là Mitta, con trai của ... và ngồi xuống ở chỗ không khuyết điểm. Một số xưng họ của mình trước mặt Đức Thế Tôn: “ Chào bạn Gotama, tôi thuộc dòng Vasettha; tôi thuộc dòng họ Kaccāya...” và ngồi xuống ở chỗ không khuyết điểm (những vị Bà-la-môn này và những người nghèo và tầm thường. Qua cách xưng tên và dòng tộc của họ giữa hội chúng, họ hy vọng rằng họ sẽ được mọi người biết đến và nhận ra).

(5) Một số Bà-la-môn giàu có chỉ ngồi xuống mà không nói lời nào. Những vị Bà-la-môn này là những kẻ xảo quyệt và cứng đầu. Họ nghĩ rằng: “ Một hoặc hai lời nói với họ sẽ dẫn đến sự thân thiện. Khi một người trở nên thân thiện rồi mà không đãi họ ăn một hoặc hai lần thì không khôn ngoan.” Do sợ sự thân thiện và sợ phải đãi ăn, họ đã ngồi im lặng. Chỉ vì họ ngu dốt, si mê như vậy, mà họ ngồi trơ ra như những nắm đất to nằm trên mặt đất.

Hoài nghi của các vị Bà la môn

Khi đã ngồi yên như thế, một trăm hai chục ngàn vị Bà-la-môn khởi tâm ngờ vực và tự hỏi: “ Phải chăng vị Đại Sa-môn hướng dẫn đời sống phạm hạnh cho đại giáo chủ Uruvela-Kassapa hay giáo chủ Uruvela-Kassapa hướng dẫn đời sống phạm hạnh cho Đại Sa-môn?” Biết được ý nghĩ trong tâm của các Bà-la-môn, Đức Phật hỏi đại đức Uruvela-Kassapa qua câu kệ sau đây:

*Ki meva disvā Uruvelavāsi
pahāsi aggim kisakovadāno*

*pucchāmi taṃ Kassapa etamathaṃ
kathaṃ pahīnaṃ tava aggihuttaṃ.*

Này con Kassapa, kẻ ngu ở khu rừng Uruvela, bản thân là một đại giáo chủ thường chỉ dạy cho những ả sĩ gây guộc (vì họ tu theo pháp khổ hạnh). Con đã tìm thấy điểm sai nào mà từ bỏ sự thờ cúng lửa? Ta hỏi con, này Kasapa, điều gì khiến con từ bỏ sự thờ cúng lửa?

Đại đức Kassapa đáp lại Đức Phật bằng câu kệ sau đây:

*Rūpe ca sadde ca atho rase ca
kāmi 'itthiyo cābhivadanti yaññā,
etaṃ malantī upadhīsu ñatvā
tasmā na yiṭṭhe na hute aranjim.*

Bạch Đức Thế Tôn, tương truyền (từ các thầy tế lễ) rằng qua sự hiến tế người ta có thể thọ hưởng năm loại dục lạc, đó là: sắc, thanh, hương, vị, và xúc, cũng như đàn bà – đặc biệt hạng đàn bà giống như con cọp vồ mỗi bằng móng vuốt nhục dục của nó. Do thấy và biết rõ rằng các dục lạc và đàn bà chỉ là những cấu uế của năm uẩn, con không còn ưa thích cúng hiến các tế vật. Con không còn ưa thích pháp hành thờ cúng lửa mỗi ngày.

Đức Phật lại hỏi vị ấy bằng kệ ngôn:

*Etth'eva te mano na ramittha (Kassāpāti Bhagavā)
rūpesu saddesu atho rasesu
atho ko carahi devamanussaloke
rato mano Kassapa bruhi metaṃ.*

Này con Kassapa, nếu tâm của con không vui thích trong năm dục lạc là sắc, thanh, hương, vị, xúc và đàn bà, vậy con thích loại cảnh nào trong thế giới chư thiên và nhân loại. Hãy trả lời Ta, này Kassapa.

Đại đức Uruvela Kassapa đáp lại bằng kệ ngôn:

*Disvā padam santamanūpadhīkam
akincanam kāmabhava asattam
anannathābhāvimanannaneyyam
tasmā na yitthe na hute arinjim.*

Bạch Thế Tôn, vì con đã thấy rõ Niết bàn, là pháp tịch tịnh, thoát khỏi bốn sanh y (*upadhi*)*, người khác không thể biết (chỉ tự mình chứng ngộ bằng thánh đạo), pháp ấy không chịu sự thay đổi (vì đã thoát khỏi sanh, già và chết), và vĩnh viễn thoát khỏi sự luyến ái đối với kiếp sống. Con không còn ưa thích sự cúng hiến tế, con không còn ưa thích pháp hành thờ cúng lửa mỗi ngày.

*(Sanh y - *upadhi* : vợ và con, gia cầm và gia súc, vàng và bạc)

Sau khi đưa ra câu trả lời, để công bố rằng chính vị ấy là đệ tử của Đức Phật, đại đức Kassapa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đắp y vai trái, phủ phục dưới chân Đức Phật và nói rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là đạo sư của con; con chỉ là đệ tử của Thế Tôn.” Rồi vị ấy bay lên hư không, đầu tiên bay cao một cây thốt nốt. Sau khi hạ xuống từ không trung, vị ấy đánh lễ Đức Phật. Lần thứ hai, vị ấy bay cao hai cây thốt nốt rồi hạ xuống làm lễ Đức Phật; cứ lần lượt như thế, vị ấy ba cao ba cây thốt nốt, rồi đến bốn cây thốt nốt, năm cây thốt nốt, sáu cây thốt nốt và cuối cùng là bảy cây thốt nốt. Sau khi hạ xuống từ không trung, đại đức Uruvela-Kassapa đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống ở chỗ phải lễ, tránh khỏi sáu khuyết điểm.

Sau khi chứng kiến những phép kỳ diệu này, toàn thể hội chúng Bà-la-môn đồng thanh nói lời tán dương các ân đức của Phật: “ Ôi, Đức Phật đầy oai lực biết bao! Ngay cả ản sĩ, giáo chủ Uruvela-Kassapa, bậc có tà kiến rất mạnh mẽ và kiên cố, và tự cho mình là bậc A-la-hán, thế mà đã được Đức Phật nhiếp hóa bằng cách đoạn diệt lưới tà kiến của vị ấy.”

Nghe qua những lời tán dương của các vị Bà-la-môn, Đức Phật bèn nói với họ: “Này các vị Bà-la-môn, việc nhiếp hóa Uruvela-Kassapa khi Ta đã thành đạt Nhất thiết chủng trí (*sabbaññuta-ñāṇa*) rồi quả thật chẳng kỳ diệu lắm. Trong kiếp quá khứ khi còn là vị Bồ tát chưa thoát khỏi phiền não, sanh làm vị Ba-la-môn tên là Nārada, Như lai đã đoạn diệt mạng lưới tà kiến của vua Aṅgati, là tiền thân của Uruvela-Kassapa hiện nay. Theo lời thỉnh cầu của thánh chúng Bà-la-môn, Đức Phật bèn kể lại câu chuyện về Mahānārada-Kassapa.

Qua việc đại đức Uruvela-Kassapa nhận là đệ tử của Đức Phật, một trăm hai mươi ngàn vị Bà-la-môn cuối cùng đã tin rằng: “Chính đại giáo chủ Uruvela-Kassapa là đệ tử, sống đời phạm hạnh theo Đức Phật.” Khi Đức Phật bằng tha tâm thông (*cetopariya-abhiñña*) biết rằng tâm của họ đã hết hoài nghi, Ngài bèn giảng dạy cho thánh chúng do vua Bimbisāra dẫn đầu, về tuần tự pháp dẫn đến sự chứng đắc Đạo Quả (*magga-phala*): (1) Bố thí thoại (*dāna-kathā*), (2) Trì giới thoại (*sīla-kathā*), (3) Sanh thiên thuyết (*sagga-kathā*) và (4) Đạo thuyết (*magga-kathā*) và Nibbāna, cũng như Dục trần tội quá thuyết (*Kāmānaṃ-adīnava-kathā*) và Xuất gia công đức thuyết (*Nekkhammānisaṃsa-kathā*). Sau đó, khi Đức Phật nhận biết rằng tâm của vua Bimbisāra và một trăm hai mươi ngàn gia chủ Bà-la-môn đã kiên cố và điềm tĩnh, nhu nhuyễn và dễ dạy, thoát khỏi triền cái, có nhiệt tâm, hân hoan, thanh tịnh và trong sáng, Ngài bèn thuyết pháp Tứ diệu đế mà Ngài đã giác ngộ. Và một trăm mười ngàn gia chủ Bà-la-môn do vua Bimbisāra dẫn đầu được an trú trong quả thánh Dự lưu (*sotāpatti-phala*), mười ngàn Bà-la-môn còn lại trở thành những cận sự nam an trú trong Tam quy.

Năm ước nguyện của vua Bimbisāra

Vua Bimbisāra của nước Magadha, giờ đây đã trở thành bậc thánh Dự lưu (*sotāpatti-phala*), bạch với Đức Phật như vậy: “Bạch

Đức Thế Tôn, trước kia khi là vị thái tử trẻ, con đã có năm điều ước. Giờ đây năm điều ước ấy đã được thành tựu.”

“ Bạch Đức Thế Tôn, khi con là vị hoàng tử nhỏ, con đã ước rằng dân chúng của nước Magadha sẽ tôn phong con lên ngôi vua. Bạch Đức Thế Tôn, đây là điều ước thứ nhất của con và giờ đây điều ước này đã được thành tựu.”

“ Bạch Đức Thế Tôn, khi con là vị hoàng tử nhỏ, con đã ước rằng: ‘Ước rằng Đức Phật sẽ đến vương quốc này khi ta đã lên ngôi vua.’ Bạch Đức Thế Tôn, đây là điều ước thứ hai của con và giờ đây điều ước này đã trở thành hiện thực.”

“ Bạch Đức Thế Tôn, khi con là vị hoàng tử nhỏ, con đã ước rằng: ‘ Ước rằng ta sẽ được đánh lễ và tôn kính Đức Phật khi Ngài đến viếng vương quốc của ta.’ Bạch Đức Thế Tôn, đây là điều ước thứ ba của con và giờ đây điều ước này cũng đã thành hiện thực.”

“Bạch Đức Thế Tôn, khi con là vị hoàng tử nhỏ, con đã ước rằng: ‘ Ước rằng khi Đức Phật đến viếng vương quốc của ta, Ngài sẽ thuyết đến ta về Pháp dẫn đến Niết bàn.’ Bạch Đức Thế Tôn, đây là điều ước thứ tư của con và giờ đây điều ước này cũng thành hiện thực.”

“ Bạch Đức Thế Tôn, khi con là vị hoàng tử nhỏ, con đã ước rằng: ‘Ước rằng ta có thể hiểu thông suốt Pháp do Đức Phật thuyết giảng.’ Đây là điều ước thứ năm của con và giờ đây điều ước này cũng được thành tựu.”

Bạch Thế Tôn! Quả thật rất kỳ diệu! Bạch Thế Tôn! Quả thật rất kỳ diệu ! Giống như một người dựng lại một vật bị úp ngược, như người cầm cây đèn trong đêm tối để cho những ai có mắt có thể nhìn thấy mọi vật. Dường thế ấy, Thế Tôn đã khai mở giáo pháp cho con bằng nhiều cách. Bạch Thế Tôn! Con xin quy y Phật, quy y Pháp và

quy y Tăng. Bạch Thế Tôn! Xin Thế Tôn nhận con là cận sự nam đã quy y Tam bảo từ nay cho đến trọn đời. Bạch Thế Tôn ! Để con được gieo tạo thêm công đức, cầu xin Thế Tôn bi mẫn đến thọ thực tại cung điện của con vào ngày mai cùng với chúng tỳ khuru.” Khi được thỉnh mời như vậy, Đức Phật nhận lời bằng cách làm thỉnh.

Khi biết rõ Đức Phật đã nhận lời thỉnh cầu của mình, vua Bimbisāra đứng dậy khỏi chỗ ngồi, làm lễ Đức Phật và nhiễu quanh Ngài ba vòng để tỏ sự tôn kính, và trở về cung điện.

Chú Thích: CÁC LOẠI QUY Y

A. (1) Phàm quy y (*Lokiya saraṇagamana*): việc quy y của hạng phàm phu (*puthujjana*) bằng cách quán niệm các ân đức của Phật, Pháp và Tăng – Tam bảo. Sự quy y này không bền vững, vô thường, dễ bị hoại.

(2) Thánh quy y (*Lokuttara saraṇagamana*): việc quy y của các bậc Thánh được thành tựu ngay vào lúc chứng đắc Đạo, Quả và Niết bàn.

B. (1) Sự quy y Nhị bảo (*Dvevācika saraṇagamana*): Giống như sự quy y của Tapussa và Bhallika bằng cách đọc lên hai câu: *Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi* vào thời gian chưa có Tăng đoàn.

(2) Quy y Tam bảo (*Tevācika saraṇagamana*): giống như sự quy y của cha mẹ, vợ của Yassa và những người khác, bằng cách đọc lên đầy đủ ba câu: *Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi*.

Bốn cách quy y Tam bảo

(1) Quy y bằng cách giao phó thân mạng - *Atta sanniyyātana saraṇagamana: Ajja adim katvā ahaṃ attanaṃ Buddhassa niyyātemi* - Để thoát khỏi vòng luân hồi, con xin giao phó thân

mạng của con đến Đức Phật, đức Pháp, và đức Tăng và xin quy y Tam bảo kể từ ngày hôm nay.

- (2) Chỉ quy y Tam Bảo - *Tapparayāna saraṇagamana: Ajja adim katvā aham, Buddhassa parayāno...Dhammassa parayāno...Saṅghassa parayāno* - Kể từ hôm nay, con chỉ quy y Phật Bảo, quy y Pháp bảo, và quy y Tăng bảo.
- (3) Quy y bằng cách tự nhận mình là đệ tử - *Sissabhavupa gamana saraṇagamana: Ajja adim katvā aham Buddhassa antevāsiko... Dhammassa antevāsiko... Saṅghassa antevāsiko* - Kể từ hôm nay, con là đệ tử của Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng.
- (4) Quy y bằng hành động tôn kính - *Paṇipāta saraṇagamana: Ajja adim katvā aham, Buddhassa Abhivadanam paccuppaṭṭhanam añjaḷi kammaṃ sāmīcikkammaṃ karomi... Dhammassa... Saṅghassa...karomi* - Kể từ hôm nay, xin hãy bi mẫn xem con là người hằng đánh lễ, đứng dậy tiếp rước và tôn kính Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng.

Đức Phật đi vào thành Rājagaha để thọ thực

Sau khi đêm đã mãn và ngày lại đến, khi đã chuẩn bị sẵn các món ăn thượng vị loại cứng và loại mềm. Vua Bimbisāra sai các sứ giả đi báo tin với Đức Phật rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, đã đến giờ thọ thực. Vật thực đã sẵn sàng.”

Sakka đi xuống để sắp xếp cho đám đông khổng lồ

Khi gần đến giờ Đức Phật đi vào thành Rājagaha để thọ thực, dân chúng của thành Rājagaha, những người đã thấy và những người chưa thấy Đức Phật, số lượng lên đến một trăm tám chục triệu người, đã rời khỏi thành phố lúc trời mới tờ mờ sáng. Với mong ước được gặp Đức Phật, họ đi thành từng nhóm đến rừng cây thốt nốt. Con đường đến đó dài ba gāvuta, đầy người và người. Toàn thể rừng cây thốt nốt cũng đông nghẹt người đến nỗi không còn một chỗ trống. Dân

chúng cảm thấy không chán khi nhìn ngắm Đức Phật với ba mươi hai hảo tướng và tám mươi tướng phụ và hào quang sáu màu tỏa ra từ thân của Ngài.

Toàn thể khu rừng thốt nốt và khắp cả con đường trải dài ba gāvuta đã dày đặc người đến nổi một vị tỳ khuru cũng khó có thể tìm thấy lối ra khỏi khu rừng, dường như Đức Phật sẽ phải từ bỏ chuyến đi thọ thực của Ngài. Lúc bấy giờ, tảng đá có trang sức màu da cam (*paṇḍukambala*) dùng làm chỗ ngồi của Đế Thích trở nên nóng. Khi suy xét duyên cớ, Đế Thích thấy rõ hoàn cảnh khó xử đang diễn ra tại rừng cây thốt nốt. Sau khi hóa thành một chàng thanh niên tuấn tú, Đế Thích lập tức xuất hiện trước mắt Đức Phật và ngâm lên những bài tán dương Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Bằng năng lực thần thông của mình, Đế Thích tạo ra một lối đi dành cho chúng tỳ khuru có Đức Phật dẫn đầu, còn chính vị ấy thì đi trước mở lối và công bố tin Đức Phật đi vào kinh thành bằng những câu kệ sau đây:

*Danto dantehi saha purāṇa jatilehi
vippamutto vippamuttehi
singīnikkha-savaṇṇo
Rājagahaṃ pāvisi Bhagavā.*

Hỡi dân chúng! Đức Phật, bậc có nước da màu vàng như vàng ròng *siṅgī* tuyệt hảo; theo lời thỉnh cầu của vua nước Magadha, Ngài đi chuyển như mặt trời và mặt trăng, đi vào kinh thành Rajagaha cùng với một ngàn vị A-la-hán, trước kia là những ân sĩ đã được Đức Phật giải thoát ra khỏi cạm bẫy của Ma vương gồm một ngàn năm trăm phiến não. Ngài đã giải thoát họ bằng cách chỉ cho họ con đường ra khỏi cạm bẫy của Ma vương. Đức Phật, bậc Nguru vương, đã tự mình thoát khỏi ba hữu – *tibhava*: (dục hữu - *kāma bhava*, sắc hữu - *rūpabhava* và vô sắc hữu - *arūpabhava*) và ba luân hồi - *tivaṭṭa* (phiến não luân hồi – *kilesa vaṭṭa* , nghiệp luân hồi – *kamma vaṭṭa* và quả luân hồi – *vipāka vaṭṭa*), Ngài đã giải thoát họ ra khỏi ba hữu và

ba luân hồi bằng cách thuyết giảng Diệu pháp mà Ngài đã tự mình chứng ngộ.

*Mutto muttehi saha purāṇa-jatilehi
vip̐pamutto vip̐pamuttehi
siṅgīnikkha-savaṇṇo
Rājagahaṃ pāvisi Bhagavā.*

Hỡi dân chúng! Đức Phật, bậc có nước da màu vàng như vàng ròng *siṅgī* tuyệt hảo, theo lời thỉnh cầu của vua Magadha, Ngài đi chuyển như mặt trời và mặt trăng đi vào thành Rājagaha cùng với một ngàn vị A-la-hán, trước kia là những ả sĩ đã được Đức Phật giải thoát ra khỏi cạm bẫy của Ma vương gồm một ngàn năm trăm phiến não. Ngài đã giải thoát họ bằng cách chỉ cho họ con đường ra khỏi cạm bẫy của Ma vương. Đức Phật, bậc Nguru vương, đã tự mình thoát khỏi ba hữu và ba luân hồi, Ngài đã giải thoát họ ra khỏi ba hữu và ba luân hồi bằng cách thuyết giảng Diệu pháp mà Ngài đã tự mình chứng ngộ.

*Tiṇṇo tiṇṇehi saha pūraṇa-jatilehi
vip̐pamutto vip̐pamuttehi
siṅgīnikkha-savanno
Rājagahaṃ pāvisi Bhagavā.*

Hỡi dân chúng ! Đức Phật, bậc có nước da màu vàng như vàng ròng *siṅgī* tuyệt hảo, theo lời thỉnh cầu của vua nước Magadha, Ngài đi chuyển như mặt trời và mặt trăng, đã đi vào kinh thành Rājagaha cùng với một ngàn vị A-la-hán mà trước kia là những ả sĩ đã được Đức Phật, sau khi Ngài tự mình vượt qua bốn bậc lưu và đến bờ bên kia, đưa các vị A-la-hán vượt qua bốn bậc lưu đến bờ bên kia bằng cách cho họ chiếc thuyền Bát Chánh đạo quý báu. Đức Phật, bậc Nguru vương, đã tự mình thoát khỏi ba hữu và ba luân hồi. Ngài giải thoát họ ra khỏi ba hữu và ba luân hồi bằng cách thuyết giảng Diệu pháp mà Ngài đã tự mình chứng ngộ.

*Santo santehi saha purāṇa-jatilehi
vip̄pamutto vip̄pamuttehi
siṅgīnikkha-savanno
Rājagahaṃ pāvisi Bhagavā.*

Hỡi dân chúng ! Đức Phật, Bậc có nước da màu vàng giống như vàng ròng *siṅgī* tuyệt hảo, theo lời thỉnh cầu của vua nước Magadha, Ngài di chuyển như mặt trời và mặt trăng đã đi vào kinh thành Rājagaha cùng với một ngàn vị A-la-hán mà trước kia là những ần sĩ đã được Đức Phật tiếp độ, sau khi Ngài tự mình làm vắng lặng, dập tắt các ngọn lửa phiền não, đã giúp các vị A-la-hán dập tắt các ngọn lửa phiền não bằng cách cho họ dòng nước mát bất tử. Đức Phật, bậc Nguru vương, đã tự mình thoát khỏi ba hữu và ba luân hồi, Ngài giải thoát họ ra khỏi ba hữu và ba luân hồi bằng cách thuyết giảng Diệu pháp mà Ngài đã tự mình chứng ngộ.

*Dasavāso dasabalo
dasadhammaidū dasabhi cupato.
so dasatatapa-rivāro
Rājagahaṃ pāvisi Bhagavā.*

Hỡi dân chúng! Đức Phật, Bậc có mười oai nghi của bậc thánh; mười loại sức mạnh của thân và mười loại sức mạnh về trí tuệ, Bậc biết rõ mười cách thành tựu các nghiệp (*kammapatha*), Bậc có mười đức tánh của bậc A-la-hán (*asekha*), theo lời thỉnh cầu của vua nước Madadha; Ngài di chuyển như mặt trời và mặt trăng đi vào kinh thành Rājagaha cùng với một ngàn vị A-la-hán mà trước kia là những ần sĩ.

Trong lúc đang ngâm nga những bài kệ tán dương Đức Phật, Sakka đi trước mở đường cho chúng tỳ khuru do Đức Phật dẫn đầu; vị ấy vừa đi vừa công bố báo tin Đức Phật và chúng tỳ khuru đang đi đến.

Dân chúng thành Rājagaha khi trông thấy Sakka trong tướng mạo của một chàng thanh niên, bèn bàn tán với nhau rằng: “ Này các

bạn, chàng trai trẻ này hết sức xinh đẹp; chàng trai trẻ này trông rất tuấn tú; chàng trai trẻ này khiến người khác phải ngưỡng mộ, kính nể”, và họ tự hỏi : “ không biết chàng trai này là thị giả của ai.” Nghe qua những lời nhận xét của họ về mình, Sakka đáp lại bằng câu kệ sau đây:

*Yo dhiro sabbadhi danto
suddho appaṭipuggalo
Araham Sugato loke
tassāham paricāraḷo.*

Hỡi dân chúng ! Trong tướng mạo của chàng trai, tôi chỉ là người hầu và hộ độ của bậc có ân đức kỳ diệu; Ngài là bậc đại trí tuệ toàn tri trong thế gian này, Bậc đã tự mình nhiếp phục sáu căn cho nên Ngài có thể thoát khỏi tất cả ác nghiệp. Bậc đã hoàn toàn thanh tịnh, hết sạch một ngàn năm trăm phiền não. Bậc Vô thượng tôn trong khắp tam giới. Bậc xứng đáng nhất để nhân loại, chư thiên và Phạm thiên tôn kính cúng dường. Bậc chỉ nói hai loại thiện ngôn dầu người ta có ưa thích hay không ưa thích, đó là lời nói có lợi ích, dẫn dắt người ta đi đến Đạo Quả và lời nói chân thật không hề thay đổi.

Vua Bimbisāra dâng cúng Trúc Lâm viên (Veḷuvana)

Cùng với một ngàn vị tỳ khưu, Đức Phật đi vào kinh thành Rājagaha có Đế Thích, vua của chư thiên, dẫn đường. Vua Bimbisāra đưa Đức Phật và chúng tỳ khưu đi vào hoàng cung, tận tay dâng cúng các ngài vật thực thượng vị loại cứng và loại mềm. Sau đó ngồi xuống ở chỗ thích hợp, tránh sáu khuyết điểm, ý nghĩ chợt đến như sau: “ Nơi nào có sáu đặc điểm sau đây: (1) không quá xa thành phố, (2) không quá gần thành phố, (3) có những con đường đi lại, (4) dễ dàng cho mọi người đến lúc nào cần thiết, (5) không bị chi phối bởi tiếng ồn của thị thành, làng mạc, Đức Phật sẽ ngụ tại đó?”

Trúc lâm viên (*Veḷuvana*) trong quyền sở hữu của nhà vua có đủ năm đặc điểm này. Sau khi suy nghĩ rằng sẽ rất tuyệt diệu nếu dâng cúng công viên *Veḷuvana* đến chúng tỳ khuru có Đức Phật dẫn đầu, nhà vua bạch với Đức Phật: “ Bạch Đức Thế Tôn, con không thể ở xa Tam bảo được, con muốn đến yết kiến Đức Phật vào tất cả mọi cơ hội. Khu rừng thốt nốt, nơi Thế Tôn đang ngụ quá xa thành phố trong khi công viên *Veḷuvana* của chúng con, không quá xa cũng không quá gần thành phố, lại có những con đường lớn dẫn đến đó. Đây là nơi rất thích hợp để Thế Tôn cư ngụ. Do đó, xin Ngài bi mẫn nhận công viên *Veḷuvana* do con dâng cúng.”

Sau khi đã tác bạch với Đức Phật như vậy, vua Bimbisāra cầm cái bình bằng vàng đựng nước thơm, vừa rót vào bàn tay của Đức Phật vừa đọc những lời sau đây:

“ *Etāhaṃ Bhante Veḷuvanāṃ Uyyānaṃ Buddhappamukhassa Bhikkhusaṃghassa dammi* - Bạch Đức Thế Tôn, con xin dâng cúng công viên *Veḷuvana* đến chúng tỳ khuru có Ngài chứng minh.” Khi Đức Phật thọ nhận công viên *Veḷuvana* thì đại địa chấn động, chao đảo như nàng thiếu nữ nhảy múa vì vui sướng.

(Chú ý: Khắp cõi Jambudīpa, ngoại trừ công viên *Veḷuvana*, không có khu lâm viên nào được Đức Phật thọ nhận mà có sự rung chuyển của đại địa). (Theo Chú giải Buddhavaṃsa)

Mười câu kệ tán dương sự cúng dường chỗ ngụ được trích dẫn từ bộ Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā

Sau khi thọ nhận công viên *Veḷuvana*, Đức Phật thuyết pháp đến vua Bimbisāra của nước Magadha để tán dương sự bố thí chỗ ngụ như sau:

- (1) *Āvāsadānassa pan'ānisaṃsam,*
ko nāma vatumaṃ puriso samattho,

*aññatra Buddhā pana lokanāthā,
yutto mukhānaṃ nahutena c'āpi.*

(Đại vương!) Ngoài Đức Phật Chánh biến tri, chúa tể của thế gian, không thể có người nào đầu người ấy có đến mười ngàn cái miệng cũng không thể lột tả hết những lợi ích phát sanh từ sự bố thí chỗ ngụ.

(2) *Ayuṃ ca vaṇṇa ca sukhaṃ balañi ca,
varaṃ pasatthaṃ paṭibhānam eva;
dadāti nāmāti puvuccate so,
yo deti sanghassa naro vihāraṃ.*

(Đại vương!) Người kiến tạo tịnh xá rồi dâng cúng đến chúng tỳ khuru để làm chỗ trú ngụ cho họ, có thể được xem là người đã hoan hỉ, tín thành đến Tăng, sự trường thọ, sắc đẹp, hạnh phúc, sức mạnh và trí tuệ cao siêu.

(3) *Dātā nivāsassa nivaranaṃ so,
sitādino jīvitupaddavassa;
pāleti āyuṃ pana tassa yasmā,
āyuppado hoti tam āhu santo.*

(Đại vương!) Người kiến tạo tịnh xá rồi dâng cúng một cách rộng rãi để làm chỗ ngụ, ngăn chặn các điều nguy hại như nóng, lạnh, v.v... có thể gây nguy hại đến đời sống, có thể được xem là người đã cho sự bảo vệ mạng sống đến chư Tăng đang ngụ ở đó. Tất cả những thiện nhân có giới đức do Đức Phật dẫn đầu đều tán dương người bố thí tịnh xá như vậy, là người bố thí mạng sống.

(4) *Accunhasīte vasato nivāse,
balañ ca vaṇṇo paṭibhā na hoti;
tasmā hi so deti vihāradātā,
balañ ca vaṇṇaṃ patibhānaṃ eva.*

(Đại vương !) Vị tỳ khuru sống ở nơi quá nóng hoặc quá lạnh như ngoài trời, v.v... bị bức bách bởi khí hậu khắc nghiệt do thiếu duyên hỗ trợ (*upanissaya paccaya*), thời sức mạnh, sắc tươi tốt, trí tuệ bậc cao của vị ấy không thể tồn tại vững chắc. (Sự tồn tại như vậy chỉ có thể xảy ra ở nơi trú ngụ an ổn). Người bố thí tịnh xá ấy có thể được xem là người hoan hỷ tín thành bố thí sức mạnh, sắc tươi tốt, và trí tuệ.

(5) *Dukkhasa situṇhasarīsapā ca,
vātātāpādippabhavassa loke;
nivāraṇā 'nekavidhassa niccam,
sukhappado hoti vihāradātā.*

(Đại vương!) Người bố thí chỗ ngụ có thể được xem là người cho sự an lạc, vì chỗ ngụ hằng ngăn ngừa tất cả mọi điều khổ trong thế gian do bởi nóng lạnh, rận rệp, bò cạp, loài bò sát và những điều bức bách khác từ những ngọn gió độc và cơn nóng thiêu đốt.

(6) *Sit'uṇhavātātapaḍaṃ savuṭṭhi
Sarisapāvāḷa migādidukkham;
yasmā nivāreti vihāradātā
tasmā sukhaṃ vindati so parattha.*

(Đại vương !) Người bố thí chỗ ngụ giúp ngăn chặn các điều khổ gây ra bởi lạnh, nóng, gió, nắng, muỗi, mòng, cơn mưa sái mùa, các loài rắn độc, bò cạp, các loại thú hoang, v.v... Do đó, người bố thí chỗ ngụ ấy chắc chắn sẽ đạt được hạnh phúc của thân và tâm trong kiếp sau.

(7) *Pasaṇṇacitto bhavatogahetuṃ,
manobhirānaṃ mudito vihāraṃ;
yo deti silādiguṇoditānaṃ,
sabbaṃ dado nāma pavuccate so.*

(Đại vương !) Người có tâm tịnh tín đầy hoan hỷ, xây dựng rồi bố thí chỗ ngụ khả ái, khả lạc mà sẽ đem lại sự thành tựu kiếp sống hạnh phúc và sự thịnh vượng. Chỗ ngụ ấy được dâng đến các vị tỳ khuru bậc thánh có năm đức như giới, v.v... Tất cả chư Phật quá khứ đều khen ngợi vị thí chủ như vậy là người cho bốn điều hạnh phúc: sức mạnh, sự an vui, sắc tươi đẹp và trí tuệ.

(8) *Pahāya maccheramalam salobham,
 guṇadayānam nilayam dadāti;
 khitto 'va so tattha parehi sagge
 yathābhatam jāyati vitasoko.*

(Đại vương !) Người đã từ bỏ cầu uế bòn xén cùng với tham, xây dựng và bố thí tịnh xá để làm chỗ trú ngụ cho các vị tỳ khuru bậc thánh, là những bậc có năm đức như giới, v.v... hư những người chuyên chở hàng hóa giao hàng đến những nơi mong muốn, cũng vậy, nghiệp là kẻ chở vị thí chủ tín thành đến chỗ hạnh phúc. Kết quả là người ấy được tái sanh vào các cõi chư thiên, nơi có ngũ dục sung mãn nhất là vật thực và chỗ ngụ.

(9) *Vare cārurupe vihāre ulāre,
 naro kāraye vāsaye tattha bhikkhū;
 dadeyy'annapāmañ ca vatthañ ca nesam,
 pasannena cittena sakkacca niccam.*

(Đại vương !) Do đó, người có trí tuệ hằng quan tâm đến lợi ích của chính mình, nên sai người xây dựng tịnh xá khang trang, đáng khen ngợi, khả ái và rộng rãi. Rồi vị ấy nên thỉnh các vị tỳ khuru có nhiều trí tuệ và kinh nghiệm đến ngụ trong tịnh xá. Vị ấy phải luôn luôn có tâm tịnh tín và tôn kính các vị tỳ khuru đang trú ấy và hoan hỷ cúng dường đến họ nhiều loại vật thực, thức uống và y phục.

(10) *Tasmā Mahārāja bhavesu bhoge,
 manorame paccanibhuyya bhiyyo*

*vihāradānassa phalena santam,
sukham asokam adhigaccha pacchā ti.*

(Đại vương !) Do kết quả của phước thí về tịnh xá này với tâm tịnh tín, đại vương sẽ được hưởng sự giàu sang mỗi kiếp một to lớn hơn trong các cõi hạnh phúc, sau đó qua sự chứng đắc bốn đạo và bốn quả, đại vương sẽ được thành đạt hạnh phúc của Niết bàn, hoàn toàn thoát khỏi mọi sầu khổ.

Sau khi ban lời phúc chúc đến vua Bimbisāra bằng thời pháp tán dương sự dâng cúng tịnh xá, Đức Phật đứng dậy khỏi chỗ ngồi và cùng với một ngàn vị tỳ khuru, về ngụ ở công viên Veḷuvana.

(Theo Chú giải Buddhavaṃsa, công viên Veḷuvana có nhiều tòa nhà hình chóp xinh đẹp (*pasāda*), nhiều tòa nhà mái bằng (*hammiya*), nhiều tòa nhà xây bốn mái (*vihāra*), nhiều tòa nhà hai mái (*addhayoga*) v.v...)

Đức Phật cho phép thọ nhận vật cúng dường là chỗ ngụ

Sau khi ban thời pháp thoại về sự dâng cúng Trúc Lâm viên bởi vua Bimbisāra, Đức Phật tuyên bố với các vị tỳ khuru như vậy:
“*Anujānāmi Bhikkhave ārāmaṃ* - Nay các tỳ khuru, Như Lai cho phép các thọ nhận nơi cư ngụ.”

Đức Phật thuyết giảng bài kinh Tirokuṭṭa

Vào ngày sau khi Đức Phật thọ nhận Trúc lâm viên, Ngài thuyết giảng kinh Tirokuṭṭa. Nội dung chi tiết của bài kinh ấy như sau:

Cách đây chín mươi hai đại kiếp, kể từ đại kiếp này, vua Jayasena trị vì nước Kāsi (trong bộ Chú giải Pháp cú kinh, Sāriputta Vatthu, Yamaka vagga, Ekanipāṭṭa trong Chú giải kinh Tăng chi, có nêu ra rằng đức vua có tên là Mahinda). Bà chánh hậu của vua

Jayasena, Sīrimā hạ sanh Bồ tát, đặt tên là Phussa. Khi lớn lên, Bồ tát Phussa xuất gia, chứng đắc giải thoát và thành Phật. Vua Jayasena, nói rằng: “ Con trai cả của ta đã thành Phật sau khi từ bỏ thế gian và sống cuộc đời Sa-môn,” bèn phát triển sự tôn kính với ý nghĩ cố chấp rằng: “ Đức Phật của ta, đức Pháp của ta, đức Tăng của ta,” đến nỗi vị ấy dành lấy đặc ân cho riêng mình là hầu hạ chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu mà không để cho người khác có cơ hội tôn kính cúng dường. Đức vua sai người làm những dây hàng rào bằng tre dọc theo hai bên con đường chạy dài từ cổng của tịnh xá đến hoàng cung, phía trên được che bởi những tán lọng có đính những ngôi sao bằng vàng với những chuỗi hoa treo buông xuống, ở bên dưới mặt đất cát trắng được phủ đầy và tất cả những loại hoa được rải khắp để Đức Phật chỉ đi theo con đường này.

Đức Phật Phussa đắp y, mang bát, rồi cùng với chúng tỳ khuru đi theo con đường có vách rào và lọng che đến hoàng cung. Sau khi độ thực xong, các Ngài phải theo con đường cũ trở về tịnh xá. Không một người nào trong kinh thành có được cơ hội để cúng dường vật thực.

Đa số dân chúng đều phản nản rằng: “ Tuy Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, nhưng chúng ta không có được cơ hội tạo phước qua sự cúng dường đến Ngài. Như mặt trăng, mặt trời xuất hiện để đem đến ánh sáng cho tất cả mọi người; như thế, chư Phật xuất hiện vì lợi ích và hạnh phúc cho tất cả chúng sanh. Nhưng vị vua này đã độc quyền giữ lấy ruộng phước to lớn mà lẽ ra là cho tất cả.”

Ba vị hoàng tử là những người em cùng cha khác mẹ với Đức Phật Phussa, cũng suy nghĩ rằng: “ Chư Phật xuất hiện vì phúc lạc của tất cả chúng sanh, không phải vì lợi ích cho riêng bất cứ ai. Phụ vương của chúng ta đã tước mất quyền lợi của mọi người là hầu hạ Đức Phật và cúng dường đến Ngài. Làm sao chúng ta có được cơ hội như vậy?”

Những người dân có cùng ý nghĩ với ba vị hoàng tử đã bàn bạc với nhau và bày ra mưu kế. Họ quyết định tạo ra một cuộc nổi loạn giả tại các vùng biên giới. Nghe tin loạn quân đã chiếm cứ các vùng biên giới, đức vua phái ba người con trai ấy đi dẹp loạn. Khi ba vị hoàng tử đã dẹp yên giặc loạn và trở về, phụ vương Jayasena của họ rất vui mừng và muốn ban thưởng cho họ. Đức vua nói rằng: “Này các con, các con có thể xin bất cứ đặc ân nào mà các con muốn.” Nhân đó, các vị hoàng tử đáp lại: “Thưa phụ vương, chúng con chẳng muốn phần thưởng nào khác. Chúng con chỉ xin phụ vương một đặc ân là được hầu hạ Đức Phật và cúng dường đến Ngài.”

Đức vua nói: “Này các con, các con có thể xin bất cứ đặc ân nào khác ngoài đặc ân này.” Các vị hoàng tử đáp lại: “Tâu phụ vương, chúng con không muốn đặc ân nào khác.” “Nếu thế, các con có thể làm như vậy chỉ trong một thời gian nào đó.”

Nhân đó, các vị hoàng tử xin một hạn kỳ là bảy năm. Đức vua từ chối cho rằng thời gian như vậy là quá dài. Theo cách này, các vị hoàng tử xin những hạn kỳ giảm dần là sáu năm, năm năm, bốn, ba, hai, một năm, rồi bảy tháng, sáu tháng, năm tháng và cuối cùng chỉ còn bốn tháng. Khi đức vua bác bỏ tất cả những lời thỉnh cầu này, các vị hoàng tử xin được phép hầu hạ Đức Phật trong ba tháng. Đức vua đồng ý yêu cầu này: “Thôi được, ta chấp nhận yêu cầu này.”

Sau khi được đức vua cho phép, các vị hoàng tử vui sướng đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con muốn hầu hạ Thế Tôn suốt ba tháng của mùa mưa. Cầu xin Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu của chúng con mà đến trú trong lãnh thổ của chúng con suốt ba tháng của mùa mưa.” Đức Phật im lặng nhận lời.

Khi biết rằng Đức Phật đã nhận lời thỉnh cầu của họ, ba vị hoàng tử bèn nhắn tin đến vị quan thống soái của họ, nói rằng: “Này

tướng quân, trong suốt ba tháng của mùa mưa, chúng ta muốn hộ độ chín chục ngàn vị tỳ khuru với bốn món vật dụng, có Đức Phật Phussa, vị anh cả của chúng ta dẫn đầu. Người phải nhanh chóng lo liệu công việc xây dựng tịnh xá, phòng ốc, v.v... để Đức Phật và chúng Tăng đến trú ngụ.” Vị quan thống soái sau khi đã hoàn tất công việc xây dựng các tịnh xá theo mệnh lệnh của ba vị hoàng tử, báo cáo rằng: “ Công việc xây dựng các tịnh xá đã được hoàn tất y lệnh.”

Ba vị hoàng tử cùng với một ngàn thuộc hạ, sau khi mặc vào y phục nhuộm màu vỏ cây, bèn đưa chúng tỳ khuru có Đức Phật dẫn đầu đến lãnh thổ của họ. Tổ chức hai ngàn năm trăm người hầu để phục vụ chúng Tăng với bốn món vật dụng và sự tiện nghi. Rồi các hoàng tử dâng cúng đến Đức Phật và chúng Tăng những khu vực tịnh xá để các Ngài vào ngụ trong đó.

Vợ chồng vị quan giữ kho khởi tâm tịnh tín

Vị quan giữ kho của ba vị hoàng tử và vợ của ông ta có đức tin rất trong sạch đối với Tam bảo. Thay mặt ba vị hoàng tử, ông ta lấy ra từ các kho những vàng bạc, châu báu dành cho Đức Phật và chúng Tăng rồi trao chúng cho vị tướng quân. Vị tướng quân nhận lấy chúng và cùng với mười một ngàn người dân cư của xứ ấy đi chọn mua thức ăn, đem về nấu thành những món ăn thượng vị để dâng cúng mỗi ngày đến Đức Phật và chúng Tăng. (Ba vị hoàng tử và một ngàn lính hầu của họ, tất cả đều đắp y vỏ cây, ở tại tịnh xá, thọ trì giới, nghe pháp và làm các bồn phận lớn nhỏ để hầu hạ Đức Phật và chúng Tăng).

Những quyền thuộc xấu tánh của vị nguyên soái tướng quân

Trong số mười một ngàn người dân làm những công việc vặt theo lệnh của vị tướng quân, một số quyền thuộc của vị ấy là những người ác, có tánh xấu. Họ đã gây ra nhiều phiền phức cho việc cúng dường vật thực, họ thu giấu vật thực dành cho Đức Phật và chư Tăng,

đem về ăn và nuôi con cái, họ cũng châm lửa đốt những giả ốc để phân phối vật thực.

Đức Phật Phussa được thỉnh về hoàng cung của phụ vương

Khi mùa an cư đã qua và các vị tỳ khưu đã làm lễ tự tứ (*pavāranā*), ba vị hoàng tử tổ chức lễ cúng dường to lớn tôn vinh Đức Phật. Và để hoàn thành lời cam kết với phụ vương, họ tổ chức lễ rước long trọng đưa Đức Phật trở về kinh đô của vua cha. Ngay sau khi đến kinh đô nước Kāsi, nơi vua Jayasena đang ngự, Đức Phật Phussa viên tịch đại Niết bàn (Theo Chú giải Tăng chi bộ, Đức Phật Phussa viên tịch đại Niết bàn khi đang ngự với các vị hoàng tử).

Đức vua Jayasena cũng như ba vị hoàng tử, vị quan tể tướng (nguyên soái tướng quân), và vị quan quốc khố lần lượt mạng chung, họ cùng với tùy tùng tái sinh vào cõi chư thiên. Còn những quyền thuộc có tánh ác của vị quan tể tướng thì tái sinh vào địa ngục cùng khổ (*niraya*).

Trải qua chín mươi hai đại kiếp, nhóm thứ nhất tái sinh trở đi trở lại trong các cõi chư thiên, thì nhóm thứ hai mãi tái sinh hết địa ngục này đến địa ngục khác. Đến hiện kiếp này (*bhadda kappa*) khi Đức Phật Kassapa xuất hiện trong thế gian, những quyền thuộc ác xưa kia của vị quan tể tướng tái sinh vào cõi ngạ quỷ. Lúc bấy giờ, dân chúng, sau khi làm các việc phước về bố thí, thường hồi hướng phước đến các quyền thuộc đã quá vãng của họ đang chịu đói khát trong cõi ngạ quỷ, họ nói rằng: “*Idam amhākaṃ ñātinam hotu* - Xin cho phước thí này thấu đến những quyền thuộc đã quá vãng của chúng tôi.” Vì thế, những quyền thuộc trước kia giờ là ngạ quỷ được hạnh phúc và an lạc.

Thấy những ngạ quỷ khác có được hạnh phúc và an lạc, chúng đi đến Đức Phật Kassapa và thỉnh cầu Ngài: “Bạch Thế Tôn, có thể nào để chúng con sẽ được thọ hưởng hạnh phúc như vậy chăng?” Đức

Phật trả lời: “ Này các nga quý, chưa đến lúc để các người thọ hưởng sự an lạc như vậy. Sau một trung kiếp (*antara-kappa*), Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện trong thế gian. Lúc bấy giờ có một vị vua tên là Bimbisāra, cách đây chín mươi hai đại kiếp, tính từ hiện kiếp này (*bhadda-kappa*), vị vua Bimbisāra trước kia là vị nguyên soái, thân bằng quyến thuộc của các người. Nhà vua Bimbisāra, sau khi cúng dường vật thực to lớn đến Đức Phật Gotama, sẽ hồi hướng phước của vị ấy đến cho các người. Đến lúc ấy tất cả các người sẽ được thọ hưởng hạnh phúc như vậy.”

Những lời nói hy vọng của Đức Phật Kassapa làm cho các nga quý tràn đầy hoan hỉ tựa như Ngài đã nói với chúng rằng: “Các người sẽ đạt được hạnh phúc vào ngày mai.”

Sau một thời gian dài giữa thời kỳ của Đức Phật Kassapa cho đến thời kỳ của Đức Phật Gotama, ba vị hoàng tử cùng với tùy tùng của họ mạng chung từ cõi chư thiên và tái sanh vào dòng dõi Bà-la-môn trong nước Magadha, họ từ bỏ đời sống gia đình và trở thành ba anh em đạo sĩ tại Gayasisa cùng với một ngàn đệ tử ẩn sĩ của họ. Vị quan tể tướng xưa kia của ba vị hoàng tử nay là vua Bimbisāra, trị vì nước Magadha. Quan giữ kho của ba vị hoàng tử bây giờ là trưởng giả Visakha, vợ ông là con gái của một vị trưởng giả. Hội chúng còn lại xưa kia giờ đây là tùy tùng của vua Bimbisāra.

Như đã giải thích ở trên, khi Đức Phật Gotama của chúng ta, bậc có oai lực bất khả tư nghì (*acinteyya*), chúa tể của ba cõi, đến Rājagaha, Ngài độ cho vua Bimbisāra và tùy tùng gồm một trăm mười ngàn trưởng giả Bà-la-môn được an trú trong quả thánh Dự lưu (*sotapatti-phala*). Ngày hôm sau, với Sakka làm người mở đường, Ngài đi vào cung điện của vua Bimbisāra để thọ lãnh sự cúng dường trọng đại của vua Bimbisāra.

Tất cả những nga quý vốn là quyền thuộc xa xưa của vua Bimbisāra đi đến và đứng quanh vị ấy với hy vọng rằng: “ Người bà con xa kia này của chúng ta, vua Bimbisāra, sẽ hồi hướng phước thí của vị ấy.” Nhưng sau khi đã làm việc phước to lớn, vua Bimbisāra chỉ nghĩ rằng: “ Đức Thế Tôn sẽ ngụ ở đâu?” và không hồi hướng phước thí. Chúng bày tỏ sự phẫn nộ bằng cách tạo những tiếng kêu than kinh hoàng trong cung điện của đức vua vào lúc ban đêm.

Đây khiếp đảm và kinh hoàng bởi những tiếng kêu than ấy, trời vừa sáng vua Bimbisāra đến gặp Đức Phật và sau khi đánh lễ Ngài, vua hỏi rằng: “ Bạch thế Tôn, đêm qua con đã nghe âm thanh thật hãi hùng, điều gì sẽ xảy đến cho con?” “Đừng sợ, tâu bệ hạ”, Đức Phật đáp lại, “Những âm thanh này không đem lại hậu quả xấu cho bệ hạ. Sự thực là những quyền thuộc xa kia của bệ hạ đã tái sanh vào cõi nga quý và đang kêu than trông chờ phước hồi hướng của bệ hạ. Trải qua vô số kiếp từ thời Đức Phật Kassapa cho đến bây giờ, những nga quý này đã trông chờ quả phước do bệ hạ hồi hướng đến. Bệ hạ đã không hồi hướng phước thí của mình đến những quyền thuộc đã quá vắng sau khi bệ hạ đã làm các việc phước vào ngày hôm qua. Vì bị mất hy vọng nhận được phước thí của bệ hạ, chúng đã tạo ra những tiếng kêu gào hãi hùng ấy.” Nghe qua lời giải thích của Đức Phật, nhà vua bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, nếu con làm một việc phước thí nữa và hồi hướng phước đến họ thì họ có thể thọ lãnh được không?” “Được, tâu bệ hạ, chúng có thể nhận được những phước ấy.” “Nếu vậy”, nhà vua thỉnh cầu Đức Phật, “ Cầu xin Thế Tôn thọ nhận lễ đại thí do con tổ chức ngày hôm nay? Con sẽ hồi hướng phước thí của con đến những quyền thuộc quá vắng.” Đức Phật im lặng nhận lời.

Đức vua trở về hoàng cung và ra lệnh sửa soạn lễ vật cho cuộc bố thí trọng đại; và khi công việc đã chuẩn bị xong, vị ấy sai người đến báo tin với Đức Phật rằng đã đến giờ để Đức Phật đến thọ lãnh sự cúng dường của nhà vua. Đức Phật đi đến hoàng cung và ngồi ở nơi đã được sắp sẵn cùng với chúng tỳ khưu. Tất cả những nga quý vốn là

quyển thuộc xưa kia của đức vua cũng đi đến hoàng cung với ý nghĩ rằng: “ Hôm nay, chắc chắn chúng ta sẽ thọ nhận được phước thí, ” và đứng chờ bên ngoài vách tường.

Đức Phật thị hiện năng lực thần thông của Ngài để nhà vua trông thấy tất cả những ngạ quỷ vốn là quyển thuộc xưa kia của vị ấy. Đức vua rót nước lên hai bàn tay của Đức Phật và nói rằng: “ *Idam me nātinam hotu* - Xin cho phước thí được làm bằng việc rót nước này hãy đem lại an lạc cho những quyển thuộc đã quá vắng của tôi.”

Ngay tức thì, (những quyển thuộc quá vắng của nhà vua nhận được phước thí ấy) xuất hiện những hồ nước với năm loại sen dành cho các ngạ quỷ. Tất cả những ngạ quỷ này uống nước, tắm rửa trong các hồ ấy, được thoát khỏi những nỗi thống khổ, sự mệt lả và cơn khát; họ có được sắc tướng tươi tốt.

Lại nữa, đức vua dâng cúng nhiều thức ăn như cơm dẻo, vật thực cứng và vật thực mềm đến chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu, và cũng như trước, vị ấy lại hồi hướng phước thí ấy đến các quyển thuộc đã quá vắng. Ngay tức thì, nhiều loại vật thực của chư thiên hiện ra để các ngạ quỷ ăn thỏa thích. Sau khi ăn vào một cách ngẫu nhiên những vật thực này và được no nê, chúng trở nên khỏe mạnh, sắc thân tươi tốt với đầy đủ ngũ căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Rồi vua tiếp tục dâng cúng y phục, sàng tọa và chỗ ngụ đến chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu và lại hồi hướng phước thí này đến các ngạ quỷ; ngay tức thì có hiện ra cho các ngạ quỷ những y phục của chư thiên, những thiên xa, những thiên cung với đầy đủ giường, gối, mùng, mền, đồ trải và nhiều loại y phục xinh đẹp của chư thiên. Đức Phật chú nguyện để vua Bimbisāra có thể trông thấy hạnh phúc và sự thịnh vượng mà những quyển thuộc quá vắng của vị ấy đang thọ hưởng. Khi trông thấy cảnh những quyển thuộc quá vắng của mình đang sống trong hạnh phúc, vua Bimbisāra vô cùng hoan hỉ.

(Theo Chú giải của bộ Dhammapada trong câu chuyện về đại đức Sāriputta, những nga quý quyền thuộc vua Bimbisāra đã từ bỏ tướng mạo nga quý và mang tướng mạo của chư thiên).

Sau khi độ thực xong, Đức Phật, đề tán dương các việc phước của đức vua, bèn thuyết bài kinh Tirokkuṭṭa gồm 12 câu kệ, bắt đầu:

*Tirokuṭṭesu tiṭṭhanti
sandhisinghaṭakesu ca
dvārabahasu tiṭṭhanti
āgantvānaṃ sakaṃ gharam*

(Kinh Tirokkuṭṭa gồm trong hai bộ kinh Pāli là bộ Khuddakapāṭha và bộ Petavatthu).

Lúc kết thúc bài kinh Tirokkuṭṭa này, tám mươi bốn ngàn chúng sanh thấy được những điều khổ đáng sợ do tái sanh trong cõi nga quý nhờ sự mô tả sống động của Đức Phật, khiến họ khởi tâm kinh cảm (*samvega*). Nhờ vậy, họ siêng năng thực hành pháp, giác ngộ Tứ Thánh Đế và thành đạt giải thoát.

Vào ngày thứ hai cũng vậy, Đức Phật thuyết lại bài kinh ấy đến nhân loại và chư thiên, Ngài tiếp tục thuyết bài kinh ấy trong bảy ngày và mỗi lần thuyết như vậy đều có tám mươi bốn ngàn chúng sanh giác ngộ Tứ Thánh Đế và thành đạt giải thoát.

KẾT THỨC CHƯƠNG 15

ĐỨC PHẬT VIẾNG THĂM KINH THÀNH RĀJAGAHA

(KẾT THỨC CUỐN II CỦA BỘ ĐẠI PHẬT SỬ)



THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS

VOLUME TWO, PART TWO

Anudīpanī

TRÍCH DẪN: TIẾNG ĐÒN VANG CÔNG BỐ SỰ XUẤT HIỆN CỦA ĐỨC PHẬT

Năm loại Kolāhala

Kolāhala có nghĩa là tiếng xôn xao âm ĩ khởi lên từ một số ít người rằng: “ Điều ấy sẽ xảy ra như thế ”, trước khi biến cố đã được tiên tri thực sự xảy ra; nó khởi sinh trong những người tụ họp với nhau để nói về sự kiện sắp xảy ra cùng một ngôn ngữ và cùng một giọng nói.

Nói chung, *kolāhala* chính là tiếng đồn vang được tạo ra bởi nhiều người đang xôn xao về điềm báo trước một sự kiện thực sự sẽ xảy ra. Nó không phải là tiếng đồn thất thiệt lan truyền trong làng mạc và phố chợ về sự tiên đoán một sự kiện không thể xảy ra như “ Hoàng tử Setkya sắp trở về!”

Có năm loại *kolāhala* trong thế gian này:

- (1) *Kappa-kolāhala*.
- (2) *Cakkavatti-kolāhala*.
- (3) *Buddha-kolāhala*.
- (4) *Maṅgala-kolāhala*
- (5) *Moneyya-kolāhala*.

(1) Kappa-kolāhala

Kolāhala cảnh báo với dân chúng về sự tiêu hoại của thế giới thì gọi là *kappa-kolāhala*. Khi thời gian tiêu hoại của thế giới đến gần, thì chư thiên có tên là Lokavyūha thuộc cõi dục giới (*kāmāvacara-deva*) mặc y phục màu đỏ, để tóc xõa, tay quạt nước mắt trên mặt, đi thất thiểu khắp các nẻo đường của nhân loại, kêu to đến mọi người ở khắp mọi nơi về biến cố sắp xảy ra sau một trăm ngàn năm.

“Hỡi các bạn, một trăm ngàn năm kể từ hôm nay, thế giới sẽ tiêu hoại ! Các biển sẽ khô cạn! Quả đất, núi Tu-di và tất cả mọi thứ sẽ bốc cháy và tiêu tan (nếu thế giới bị tiêu diệt bởi lửa), sẽ bị cuốn đi trong những cơn đại hồng thủy và tiêu tan (nếu thế giới bị tiêu diệt bởi nước), sẽ bị những cơn cuồng phong thổi vào và làm tiêu tan (nếu thế giới bị tiêu hoại bởi gió)! Sẽ có sự tiêu hoại của thế giới lan rộng từ quả đất với núi Tu-di và các đại dương cho đến các cõi Phạm thiên ! Các bạn, hãy tu tập từ vô lượng tâm (*mettā*), bi vô lượng tâm (*karuṇā*), hỉ vô lượng tâm (*muditā*) và xả vô lượng tâm (*upekkhā*), là những pháp của các vị Phạm thiên! Hãy tôn kính, phụng dưỡng mẹ cha! Hãy siêng năng làm các việc phước ! Đừng để xuôi!

Tiếng đờn vang của đám đông được tạo ra bởi những tiếng kêu to như vậy được gọi là *kappa-kolāhala*.

(2) Cakkavatti-kolāhala

Kolāhala khởi lên trong cõi người, công bố rằng: “ Một vị Chuyển luân vương sẽ xuất hiện”, là bậc trị vì khắp cõi nhân loại bao gồm bốn đại châu và hai ngàn đảo nhỏ phụ thuộc được gọi là *Cakkavatti-kolāhala*. Những chư thiên hộ trì thế gian (*lokapāla*), những chư thiên cõi dục giới (*kāmāvacara-devas*), do biết trước sẽ có vị Chuyển luân vương xuất hiện, nên rảo đi khắp các nẻo đường của nhân loại, thông báo đến mọi người ở mọi nơi về sự xuất hiện của vị Chuyển luân vương sau một trăm năm.

“Các bạn, một trăm năm nữa kể từ hôm nay, vị Chuyển luân vương sẽ xuất hiện trong thế gian này.”

Tiếng đồn vang của đám đông được tạo ra bởi những tiếng kêu to như vậy được gọi là *Cakkavatti-kolāhala*.

(3) **Buddha-kolāhala**

Kolāhala tiên báo trong cõi nhân loại rằng: “ Một vị Phật sẽ xuất hiện” thì được gọi là *Buddha-kolāhala*. Các vị Phạm thiên của cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*), do biết trước rằng sắp có một vị Phật xuất hiện trong thế gian nên mặc y phục Phạm thiên, đội mũ và mang những vật trang sức, vui sướng đi khắp các nẻo đường của nhân loại, thông báo đến mọi người ở mọi nơi, một ngàn năm trước khi biến cố xảy ra. “ Các bạn, một ngàn năm nữa kể từ hôm nay, một vị Phật Chánh đẳng giác sẽ xuất hiện trong thế gian này!”

Tiếng đồn vang của đám đông được tạo ra bởi những tiếng kêu to như vậy được gọi là *Buddha-kolāhala*.

(4) **Maṅgala-kolāhala**

Vì không có kết luận đúng đắn về ý nghĩa của chữ *Maṅgala* (hạnh phúc) nên dân chúng tụ họp lại và mỗi người định nghĩa chữ *Maṅgala* theo suy nghĩ riêng của họ, rằng “Đây mới là hạnh phúc!”, “Kia mới là hạnh phúc!”, và sự bàn tán xôn xao khởi lên rằng: “ Họ nói hạnh phúc là như thế.” Tiếng xôn xao như thế được gọi là *Maṅgala-kolāhala*. Các vị Phạm thiên cõi Tịnh cư (*Suddhāvāsa*), do biết trước rằng Đức Phật sẽ thuyết bài kinh Maṅgala và biết rõ ý nghĩa của mọi người đang mong mỏi muốn biết ý nghĩa chân thực của chữ ‘hạnh phúc’, nên rảo đi trên các nẻo đường lớn nhỏ của nhân loại và kêu to đến mọi người ở khắp mọi nơi mười hai năm trước, thông báo rằng Đức Phật sẽ thuyết giảng bài kinh ấy.

“Các bạn, sau mười hai năm nữa kể từ hôm nay, Đức Phật sẽ thuyết giảng bài kinh Maṅgala!”

Tiếng đôn vang của đám đông được tạo ra bởi những tiếng kêu to như vậy được gọi là *Maṅgala-kolāhala*.

(5) *Moneyya-kolāhala*

Kolāhala liên quan đến việc thực hành tu sĩ về *Moneyya* được gọi là *Moneyya-kolāhala* (bài giải thích về *Moneyya* đạo hành được nêu ra ở chương nói về trưởng lão Nālaka, như là một phần của Thịnh văn sử trong Tăng bảo). Các vị Phạm thiên cõi *Suddhāvāsa*, do biết trước rằng, một vị tỳ khuru trong cõi nhân loại sẽ đi đến Đức Phật để hỏi về *Moneyya* đạo hành, nên đã rảo đi trong các nẻo đường lớn nhỏ của nhân loại và kêu to đến mọi người ở mọi nơi, bảy năm trước khi Đức Phật thuyết giảng bài kinh ấy:

“Các bạn, bảy năm nữa kể từ hôm nay, một vị tỳ khuru sẽ đi đến Đức Phật và hỏi về *Moneyya* Pháp.”

Tiếng đôn vang của đám đông được tạo ra bởi những tiếng kêu to như vậy được gọi là *Moneyya-kolāhala*.

Đây là năm loại *kolāhala*. Những bài giải thích về năm loại *kolāhala* này được nêu ra ở những bộ Chú giải của bộ *Buddhavaṃsa*, *Jātaka*, *Kosala Saṃyutta*, *Khuddaka-pāṭha*, *Sutta-nipāta* và *Jināṅkāra*.

Kết thúc năm loại Kolāhala



Trích dẫn: LỜI THỈNH CẦU ĐẾN VỊ BODHISATTA DEVA.

Năm tiền tướng (*pubba-nimitta*) báo hiệu sự mạng chung của chư thiên.

Năm *pubba-nimitta* gồm có:

- (1) Thiên hoa héo úa,
- (2) Y phục và các vật trang sức của chư thiên bị cũ dơ,
- (3) Mồ hôi chảy ra từ hai nách,
- (4) Sắc đẹp trên thân trở nên xấu đi, và
- (5) Tâm trạng buồn bã.

(1) Thiên hoa héo úa: nghĩa là sự khô héo của những bông hoa đã từng xuất hiện trên thân của họ để làm vật trang sức từ lúc họ sanh làm chư thiên. Những bông hoa này đã hiện ra trên thân của họ cùng lúc họ sanh làm chư thiên, chúng luôn luôn tươi thắm, không bao giờ héo úa suốt cuộc đời làm chư thiên của họ. Những bông hoa này chỉ héo úa bảy ngày trước khi họ mạng chung tính theo thời gian ở cõi nhân loại. (Những bông hoa trên thân của Bồ tát Bodhisatta Deva Setaketu mãi tươi thắm suốt cuộc đời của chư thiên đang sống ở cõi Đâu suất đà (*Tusita*), tức là suốt thời gian năm trăm bảy mươi sáu triệu năm theo cách tính thời gian ở cõi người. Chúng bắt đầu héo úa bảy ngày trước khi Bồ tát Setaketu mạng chung).

(2) Y phục và các vật trang sức của chư thiên bị cũ dơ: Giống như trường hợp trước, trang phục và các vật trang sức thường không bao giờ trở nên cũ dơ; chỉ bảy ngày trước khi vị thiên mạng chung, chúng mới hiện bày tướng cũ dơ.

(3) Mồ hôi chảy ra từ hai nách: Trong cõi chư thiên, không giống như ở cõi nhân loại, tuyệt đối không có sự thay đổi về thời tiết như quá nóng hoặc quá lạnh. Chỉ bảy ngày trước khi mạng chung, những giọt

mồ hôi mới tiết ra và chảy xuống từ các phần trên thân của vị thiên (đặc biệt là từ hai nách).

(4) Sắc đẹp trên thân trở nên xấu đi: Những dấu hiệu của tuổi già như răng rụng, tóc bạc, da nhăn, v.v... làm mất đi tướng mạo xinh đẹp, trẻ trung, không bao giờ xảy đến với chư thiên; các thiên nữ luôn luôn mang tướng mạo của lứa tuổi mười sáu và các thiên nam thì luôn luôn mang tướng mạo của những chàng trai ở độ tuổi hai mươi. Dầu họ luôn trẻ trung, xinh đẹp, tươi sáng, nhưng những tướng già lão, mệt mỏi và tàn tạ hiện khởi trên thân của họ khi thời gian mạng chúng của họ đến gần.

(5) Tâm trạng buồn bã: Chư thiên không bao giờ cảm khó chịu, buồn bã trong suốt cuộc đời ở cõi chư thiên của họ; chỉ khi nào họ sắp mạng chung khi ấy họ mới cảm thấy buồn chán với đời sống trong cõi chư thiên.

Không phải năm *pubba-nimitta* đều xảy đến với các chư thiên

Dù năm *pubba-nimitta* xảy đến với chư thiên sắp mạng chung như đã giải rõ ở trên, nhưng không nên hiểu rằng những *pubba-nimitta* ấy đều xảy đến với các chư thiên. Như trong cõi nhân loại, những hiện tượng như sao băng, động đất, nhật thực hoặc nguyệt thực và những hiện tượng tương tự khác xuất hiện liên quan đến các vị vua, quan có uy quyền v.v... Cũng vậy, trong cõi chư thiên, những *pubba-nimitta* này chỉ xuất hiện với những chư thiên có oai lực lớn; chúng không bao giờ xảy đến với những chư thiên tầm thường.

Những điều tốt hoặc xấu do các điềm tướng báo trước xảy ra trong cõi nhân loại chỉ được biết bởi những nhà giải đoán có trí tuệ, cũng vậy những sự kiện tốt hoặc xấu do các tiền tướng ấy báo trước trong cõi chư thiên chỉ được biết rõ bởi những chư thiên có trí tuệ, còn những chư thiên thiếu trí tuệ thì không biết được.

Khi những tiền tướng xảy đến với những chư thiên có phước không đáng kể thì họ rất kinh hãi và tự hỏi rằng: “ Ai biết ta sẽ tái sanh nơi nào?” Những chư thiên có phước lớn thì không cảm thấy sợ hãi chút nào, vì biết rằng: “ Chúng ta sẽ tiếp tục thọ hưởng hạnh phúc trong những kiếp sống chư thiên cao hơn do phước phát sanh từ sự bố thí, trì giới và tu thiền của chúng ta.” (Bài luận giải về bài kinh Mahāpadāna trong bộ Chú giải kinh Mahāvagga).

Trích dẫn: VIỆC THỌ THAI BỒ TÁT

SỰ MANG THAI VÀO THỜI KỲ THỨ HAI CỦA CUỘC ĐỜI

Câu hỏi có thể được đặt ra: Tại sao Hoàng hậu Māyā mang thai Bồ tát chỉ ở giai đoạn thứ ba trong thời kỳ thứ hai của cuộc đời? Câu trả lời là: Dục lạc của người đàn bà trong thời kỳ đầu thường rất mạnh. Vì thế những người đàn bà có thai vào thời kỳ đầu không thể chăm sóc bào thai kỹ lưỡng. Phần đông không thể chăm sóc bào thai. Việc không có khả năng như vậy tạo ra nhiều hình thức tổn thương đến bào thai.

Thời kỳ giữa là thời kỳ thứ hai trong ba thời kỳ của đời người, có thể được phân chia làm ba giai đoạn bằng nhau. Khi người đàn bà đạt đến giai đoạn thứ ba thì bào thai của người ấy được sạch sẽ và tinh khiết. Đứa bé ở trong bào thai sạch sẽ và tinh khiết như vậy sẽ được khỏe mạnh, không bị các bệnh tật.

Mẹ của Bồ tát trong kiếp chót của Ngài thọ hưởng dục lạc trong thời kỳ đầu; và theo thông lệ, bà sẽ mạng chung sau khi hạ sanh Bồ tát trong giai đoạn thứ ba của thời kỳ thứ hai. (Việc bà qua đời bảy ngày sau khi hạ sanh Bồ tát là qui luật. Thực tế là vị thiên Bồ tát chỉ giáng sanh vào lòng mẹ khi vị ấy thấy rằng người mẹ mà Ngài sẽ giáng sanh vào chỉ còn sống thêm mười tháng bảy ngày nữa thôi. Như vậy, rõ ràng là cái chết của bà không phải do sanh con. Nên hiểu rằng

mẹ của Bồ tát mạng chung chỉ vì thọ mạng của bà đã hết) (*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, v.v...)

Trích dẫn: CHUYẾN ĐI CỦA HOÀNG HẬU MAHĀ MĀYĀ TỪ KAPILAVATTHU ĐẾN DEVADHAHA.

Trong câu chuyện về chuyến viếng thăm của Hoàng hậu Mahā Māyā, từ Kapilavatthu đến Devadaha được ghi lại trong bộ sách Jinattha Pakāsanī như sau: “Sau khi làm sạch sẽ và san phẳng con đường dài năm do-tuần giữa Devadaha và Kapilavatthu giống như một dải đất bằng và cứng...”

Tuy nhiên, trong bộ Tathāgata-Udāna Dīpanī có đoạn sau đây được nêu ra: “Sau khi cho sửa soạn con đường dài ba mươi do tuần từ Kapilavatthu đến Devadaha bằng cách đào bới, mở rộng và lấp bằng những hố rãnh để làm cho con đường được kang trang...”

Tuy nhiên, trong bộ Đại Phật Sử này, chúng tôi y theo Chú giải của bộ Buddhavaṃsa và bộ Jātaka, trong đó khoảng cách giữa hai vương quốc Kapilavatthu và Devadaha không được nêu ra. Hai bộ Chú giải này chỉ nói đơn giản về sự đắp vá và san bằng con đường mà thôi.

Phương tiện đi lại của hoàng hậu Mahā-Māyā được đề cập trong tác phẩm này là chiếc kiệu vàng theo hai bộ Chú giải ấy. (Không nên thắc mắc là làm thế nào chiếc kiệu được khiêng bởi một ngàn người, vì như trong câu nói: “Bồ tát được cho bú bởi hai trăm bốn mươi vú nuôi”, có thể rằng họ thay phiên nhau. Hoặc có thể là chiếc kiệu được họ đồng loạt kéo bởi những sợi dây vải dài).

Trong cuốn đầu của bộ Tathāgata Udāna Dīpanī, v.v... được viết và giải thích một cách khác thường như sau:

“Toàn thể chặng đường dài 30 do tuần được đắp vá, tu chỉnh và trang hoàng rực rỡ. Hoàng hậu ngồi trên chiếc xe do tám con ngựa Valāhaka Sindhi có màu hoa sen trắng kéo đi; vua Suddhodana tiễn hoàng hậu đi một quãng xa nửa do tuần, sau khi hoàng hậu lễ chào và ban lời dặn dò đến hoàng hậu, vị ấy nhìn hoàng hậu đi xa khuất mới quay về. Những con bạch mã kéo xe một cách vui mừng vì chúng nghĩ rằng: “Công việc của chúng ta đưa rước hoàng hậu có Bồ tát trong bào thai của bà, sẽ đem lại cho chúng ta quả phước dẫn đến Niết bàn.”

Các Chú giải của hai bộ Buddhavaṃsa, Jātaka và bộ Jinālaṅkāra Tīkā không nêu ra nội dung vậy. Tất cả những gì mà chúng ta được biết là chuyện đi được thực hiện bằng kiệu vàng; thế nên bài viết của tôi trong bộ Đại Phật sử này dính liền với các bộ Aṭṭhakathā và các bộ Tīkā.

Trích dẫn: SỰ ĐẢN SANH CỦA BỒ TÁT

Liên quan đến sự đản sanh của Bồ tát, bộ Tathāgata Udāna Dīpanī và những bộ sách bằng tiếng Miến về chủ đề Buddhavaṃsa nói rằng: “ Thời gian sanh con của hoàng hậu Mahā Māyā đang đến rất gần thì em gái của hoàng hậu, bà Pajāpati Gotamī, phụ giúp hoàng hậu bằng cách đỡ cho bà ở bên trái; hoàng hậu sanh con với sự phụ giúp của những nữ hầu đứng quanh.” Tuy nhiên, trong Chú giải Buddhavaṃsa, Jātaka và Jinālaṅkāra Tīkā thì nói rằng: “ Khi thời gian sanh con đã đến gần kề vì bà cảm thấy có sức đẩy trong bào thai, những người đi theo bà bèn dựng lên những bức màn che rồi đứng ra xa; trong khi họ đứng ra xa như vậy, thì hoàng hậu hạ sanh Bồ tát.” Tác phẩm này y theo sự trình bày trong các Chú giải nói trên.

Câu nói rằng hai dòng nước ấm và lạnh, làm cho người mẹ và thai nhi có thể thích nghi với nhiệt độ bên ngoài ngay sau khi sanh, câu nói ấy dựa theo bài trình bày bài kinh Mahāpadāna trong hai bộ Chú giải Buddhavaṃsa và Jātaka.

Điều đặc biệt được nói đến trong bộ kinh Mahāvagga Aṭṭhakathā là như thế này: “ Trong hai dòng nước, dòng nước lạnh chảy vào cái lọ bằng vàng và dòng nước ấm chảy vào cái lọ bằng bạc. Hai dòng nước này chảy xuống từ trên hư không dành cho người mẹ và đứa con không bị dính bởi bất cứ cầu uế nào trên mặt đất, để uống và vui đùa. Ngoài hai dòng nước ấm và lạnh từ không trung chảy xuống, nước còn được đem đến trong những cái chum bằng vàng và bằng bạc, nước từ những hồ *haṃsa*, v.v... Nước dành cho mẹ con của Bồ tát quả thật dồi dào và vô hạn. Đây là điểm đặc biệt cần chú ý.

Trích dẫn: CÂU CHUYỆN VỀ ẮN SĨ KĀLADEVILA

(Tên của vị ắ n sĩ này trong bản dịch bằng tiếng Sinhalese là Devala. Trong bản dịch bằng tiếng Miến, tên của vị ấy là Devila). Câu chuyện về ắ n sĩ Devila sẽ được sao y từ Chú giải của bộ kinh Nipāta, cuốn II.

Vị ắ n sĩ Devila này là vị quốc sư (*Purohita*) của vua Sīhahanu, vua của nước Kapilavatthu và là cha của vua Suddhodana. Do vì có nước da ngăm đen nên vị ắ n sĩ Bà-la-môn cũng được gọi tên là Asita. Vị ấy là người cố vấn cho vua Sīhahanu về mọi công việc liên quan đến quốc sự.

Suốt triều đại của vua Sīhahanu, vị ấy làm giáo thọ sư và người bảo vệ cho thái tử Suddhodana. Devila dạy cho thái tử những kiểu cách của vương gia và các tục lệ trong hoàng cung, dạy cho vị ấy về tài lãnh đạo và những tài năng khác.

Khi thái tử Suddhodana lên ngôi vua kế vị vua Sīhahanu thì Devila trở thành quốc sư của vua Suddhodana.

Sau khi lên ngôi vua, Tịnh Phạn vương không còn tỏ sự tôn kính sâu sắc đến ông thầy của mình giống như trước kia khi còn làm

thái tử. Trong những buổi họp triều, đức vua chỉ đưa lên hai tay chấp lại để tỏ sự tôn kính theo truyền thống của các vị vua Thích ca.

Vì không còn nhận được sự tôn kính đặc biệt của đức vua như trước kia, niềm kiêu hãnh của một vị quốc sư và dòng dõi Bà-la-môn của vị ấy đã bị tổn thương, do đó, Devila khởi tâm bất mãn, buồn bã và nhàm chán với các phận sự ở hoàng cung, vị ấy xin phép đức vua được xuất gia làm đạo sĩ.

Hiểu rõ quyết tâm của người thầy, vua Suddhodana nói lời thỉnh cầu: “ Trẫm đồng ý để thầy xuất gia làm đạo sĩ. Nhưng sau khi trở thành đạo sĩ rồi, xin thầy đừng đi xa. Hãy trú ngụ trong vườn thượng uyển của trẫm để trẫm tiện bề thăm viếng.” Nhận lời thỉnh cầu của đức vua bằng câu nói: “ Thừa vâng, tâu bệ hạ, thần sẽ làm như vậy”, và sau khi đã xuất gia làm đạo sĩ và nhận được sự đối đãi ưu ái của đức vua, đạo sĩ Devila đã trú ngụ ở vườn thượng uyển, chuyên tâm tu thiền đề mục *kasīna*. Rồi sau khi đã chứng đắc bát thiên và ngũ thông, đạo sĩ Devila hằng ngày đến thọ thực ở hoàng cung của vua Suddhodana rồi đi đến Himālya, cõi Tứ đại thiên vương (*Catu-Mahārājā*), cõi Đạo lợi thiên (*Tavatimsa*) hoặc những nơi khác để an nghỉ trong thời gian còn lại của ngày.

Trích dẫn: LỊCH SỬ TÓM TẮT VỀ DÒNG DỐI ĐẾ VƯƠNG CỦA BỒ TÁT

Nói về việc Bồ tát suy xét về gia tộc của Ngài (*kuḷa olakana*), lịch sử về các vị vua của dòng Thích ca (*Sakyan*) cần được lưu ý một cách tóm gọn như sau. Sự lưu ý như vậy hàm nghĩa sự ghi nhận dòng dõi thượng đẳng của Bồ tát (*jātimahatta-guṇa*).

Vào trung kiếp đầu tiên (*antara*) của thời kỳ thành trụ kiếp (*vivattathāyī asaṅkhyeyya-kappa*), vị vua đầu tiên của loài người vào lúc bắt đầu của thế giới là Bồ tát của chúng ta. Khi ấy Ngài có tên là Manu.

Bồ tát Manu tướng mạo xinh đẹp, khả ái, đáng kính, uy nghi và có giới đức hơn những người khác trong thế gian vào thời kỳ đầu tiên này.

Vào thời kỳ đầu tiên ấy, dân chúng có giới hạnh rất trong sạch. Về sau xuất hiện những người phạm các tội như trộm cắp, v.v... Để có thể sống trong thái bình, thoát khỏi những hiểm họa này, dân chúng lúc bấy giờ bàn bạc với nhau và đồng lòng bầu lên một người nào đó để lãnh đạo họ một cách đúng pháp.

Họ đồng ý rằng Bồ tát Manu là người cai trị tốt nhất vì vị ấy có tất cả những đức tính cần thiết. Rồi tất cả họ đi đến Bồ tát và thỉnh cầu vị ấy làm người cai trị đúng pháp.

Vì Manu hoàn thành tất cả mọi phận sự của một nhà cai trị nên dân chúng hết mực tôn kính vị ấy và mỗi người tình nguyện trích ra một phần mười lợi nhuận của họ để thưởng công cho vị ấy, như là hình thức nộp thuế cho vua.

Sự hoạch đắc ba danh hiệu

Dân chúng hoàn toàn không chống đối, đã nhất trí công nhận Bồ tát là người cai trị dân chúng đúng pháp và tôn kính bằng cách nộp thuế xứng đáng nên Bồ tát có được danh hiệu là Mahāsammata.

Vị ấy sắp xếp, ổn định để không có những cuộc cãi vã, tranh chấp về quyền sở hữu ruộng đất. Nếu có thì vị ấy đứng ra dàn xếp và xét xử một cách êm đẹp và thỏa đáng. Nhờ vậy mà vị ấy được danh hiệu *Khattiya*. Vị ấy được mọi người yêu mến nhờ sự trị vì đúng đắn đối với dân chúng bằng thập vương pháp, nên vị ấy đạt được danh hiệu thứ ba là *Rājā*.

Trong hiện kiếp *Buddha kappa* này, chính Bồ tát Manu là vị hoàng đế đầu tiên đạt được ba danh hiệu: *Mahāsammata*, *Khattiya* và *Rāja*.

Như mặt trời có ngàn tia sáng, soi tỏ vạn vật để chúng sanh nhìn thấy, Bồ tát Manu, như con mắt của những người nguyên thủy và có nhiều đức tánh cao quý, Ngài xuất hiện một cách sáng chói như mặt trời thứ hai của họ, và cũng được gọi là hậu duệ của mặt trời - *Ādiccavaṃsa*.

(Về sự liệt kê theo thứ tự các vị vua (*rājakkama*) như *Mahāsammata*, v.v... một số Chú giải và những bộ sách khác đã liệt kê hơi khác nhau: bộ Chú giải về kinh *Ambaṭṭha* của phẩm *Sutta Sīlakkhandha* và bộ *Tīkā* của nó, Chú giải về bốn sanh *Cetiya* của phẩm *Aṭṭhaka Nipāta*, Chú giải bộ *Jātaka*, bộ *Mahāvamsa*, *Dīpavamsa* và *Rājavamsa*. Phần liệt kê sau đây chủ yếu dựa vào bộ *Mahāvamsa* và bộ *Mahāsutakārī Maghadeva Laṅkā*:

- (1) Đầu tiên, vị *Mahā Sammata* tên Manu.
- (2) Con trai của vị ấy, vua Roca,
- (3) Con trai của vua Roca là vua *Vara-Roca*,
- (4) Con trai của vua *Vara-Roca* là vua *Kalyāna*,
- (5) Con trai của *Kalyāna* là vua *Vara-Kalyāna*,
- (6) Đòi vua tiếp theo là *Uposatha*,
- (7) Đòi vua tiếp theo là *Mandhātu* (Bồ tát),
- (8) Đòi vua tiếp theo là *Vara*,
- (9) Đòi vua tiếp theo là *Upavara*,
- (10) Đòi vua tiếp theo là *Cetiya*,
- (11) Đòi vua tiếp theo là *Mucala*,
- (12) Đòi vua tiếp theo là *Mahāmucala*,
- (13) Đòi vua tiếp theo là *Mucalinda*,
- (14) Đòi vua tiếp theo là *Sāgara*,
- (15) Đòi vua tiếp theo là *Sāgara-Deva*,

- (16) Đòi vua tiếp theo là Bharata,
- (17) Đòi vua tiếp theo là Aṅgīrā,
- (18) Đòi vua tiếp theo là Ruci,
- (19) Đòi vua tiếp theo là Suruci (cũng được gọi là Mahāruci)
- (20) Đòi vua tiếp theo là Patāpa,
- (21) Đòi vua tiếp theo là Mahāpatāpa,
- (22) Đòi vua tiếp theo là Panāda,
- (23) Đòi vua tiếp theo là Mahāpanāda,
- (24) Đòi vua tiếp theo là Sudassana,
- (25) Đòi vua tiếp theo là Mahāsudassana,
- (26) Đòi vua tiếp theo là Neru,
- (27) Đòi vua tiếp theo là Mahā Neru, và
- (28) Đòi vua tiếp theo là Accima.

a) Những vị vua này đều có thọ mạng lâu dài đến A-tăng-kỳ tuổi. Hai mươi bảy vị vua sau Mahāsammata là con cháu của vị ấy. Một số trong hai mươi tám vị vua này tại kinh đô Kusavatī, những vị khác cai trị ở Rājagaha và Mithilā.

b) Vua Accima, vị vua cuối cùng trong 28 vị vua đã thành lập trở lại kinh đô Kusavatī và trị vì ở đó; con cháu nối dòng của vị ấy có chính xác là một trăm (bộ Dīpavaṃsa nói rằng họ sống ở Kapilavatthu).

(Rồi tác giả nêu ra đoạn trích từ bộ *Mahā Suttakārī Magha-deva Laṅkā* kể ra những vị vua được liệt kê ở phần (a) và (b) và phần liệt kê này có 128 vị vua).

c) Trong số một trăm vị vua nối ngôi từ vua Accima, vị vua cuối cùng tên là Arindaman. Con trai của vị này thành lập kinh đô Ayujjhapura và trị vì ở đó. Vị ấy và con cháu nối truyền ở tại kinh đô này tất cả năm mươi sáu vị.

d) Vị vua cuối cùng trong số năm sáu vị vua này có tên là Duppasaha. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Bārānasi và trị vì ở

đó. Vị ấy và con cháu nối truyền trị vì ở kinh đô này, tất cả sáu mươi vị.

e) Vị vua cuối cùng trong số sáu mươi vị vua này có tên là Ajita. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Kambala, và con cháu nối truyền ở tại kinh đô này, tất cả tám mươi bốn ngàn vị.

f) Vị vua cuối cùng trong số tám mươi bốn ngàn vị vua này có tên là Brahmadata. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Hatthipura và cai trị ở đó. Vị ấy và con cháu nối dòng của vị ấy tại kinh đô ấy số lượng là ba mươi sáu.

(Ở đây có một đoạn trích dẫn khác cũng từ Laṅkā, đoạn này kể ra những vị vua được nêu ra ở phần (c), (d), (e) và (f), cả thảy là 84.152)

g) Vị vua cuối cùng trong số 36 vị vua này có tên là Kambalavaṃsa. Vị ấy thành lập kinh đô Ekacakkhu và trị vì ở đó. Vị ấy và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 32.

h) Vị vua cuối cùng trong số ba mươi hai vị vua này tên là Purindeva (Surindeva hay Munindeva trong số những bản dịch khác. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Vajiramutti và trị vì ở đó; vị ấy và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 28.

i) Vị vua cuối cùng trong 28 vị vua này tên là Sādhina. Con trai vị ấy thành lập kinh đô Mathura và trị vì ở đó; vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 22.

j) Vị vua cuối cùng trong 22 vị vua này có tên là Dhammagutta. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Ariṭṭhapura và trị vì ở đó. Vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 18.

k) Vị vua cuối cùng trong số 18 vị vua này có tên là Sippi. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Indapattha-nagara và trị vì ở đó, vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 22.

[Ở đây, một đoạn trích dẫn khác cũng từ bộ Laṅkā, kết hợp các mục (g), (h), (i), (j) và (k) và nêu ra 117 vị vua cả thảy].

- l) Vị vua cuối cùng trong số 117 vị vua này có tên là Brahma_Deva. Con trai của vị ấy cũng trị vì ở kinh đô Ekacakkhu; vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 15.
- m) Vị vua cuối cùng trong số 15 vị vua này có tên là Baladatta. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Kosambi và trị vì ở đó. Vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 14.
- n) Vị vua cuối cùng trong số 14 vị vua này có tên là Hatthi-Deva. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Kannagocchi và trị vì ở đó; vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 9.
- o) Vị vua cuối cùng trong số 9 vị vua này có tên là Nara-Deva. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Rocana và trị vì ở đó; vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 7.
- p) Vị vua cuối cùng trong số 7 vị vua này có tên là Mahinda. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Campā và trị vì ở đó. Vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 12.

[Một đoạn trích dẫn khác từ bộ Laṅkā. Kết hợp năm mục trên và nêu ra tổng số các vị vua là 57].

- q) Vị vua cuối cùng trong số 57 vị vua được nêu ra ở năm đoạn kể trên có tên là Nāga Deva. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Mithilā và trị vì ở đó; vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 25.
- r) Vị vua cuối cùng trong số 25 vị vua này có tên là Samuddadatta. Con trai vị ấy trị vì ở kinh đô Rājagaha. Vị ấy và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 25.
- s) Vị vua cuối cùng trong số 25 vị vua này có tên là Tidhaṅkara. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Takkasila và trị vì ở đó. Vị vua này và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 12.
- t) Vị vua cuối cùng trong số 12 vị vua này có tên là Tālissara, con trai của vị ấy thành lập kinh đô Kusināra và trị ở đó. Vị vua này và con cháu nối truyền số lượng cũng là 12.

u) Vị vua cuối cùng trong số 12 vị vua này có tên là Purinda. Con trai của vị ấy thành lập kinh đô Tāmalitthiya và trị vì ở đó. Vị ấy và con cháu nối truyền tại kinh đô ấy số lượng là 12.

[Một đoạn trích dẫn khác cũng từ bộ *Laṅkā*, tổng cộng các vị vua trong năm đoạn kể trên và nêu ra tổng số các vị vua là 23].

v) Trong số 23 vị vua được nêu ra trong năm đoạn kể trên, vị vua cuối cùng có tên là Sāgara Deva. Con trai của vị ấy là Magha Deva (Magghadeva). Vị ấy và con cháu nối truyền trị vì tại Mithilā số lượng lên đến tám mươi bốn ngàn.

w) Vị vua cuối cùng trong số tám mươi bốn ngàn vị vua này có tên là Nimi, tức là Bồ tát. Con trai của vị ấy tên là Kaḷārajanaka, con trai nối ngôi tên là Samaṅkara, rồi con trai nối ngôi của vua Samaṅkara là Asoca (hay Asoka). Con cháu nối truyền của họ tổng số là 84.003 vị lại thành lập kinh đô Bārānasī và trị vì ở đó.

x) Vị vua cuối cùng trong số 84.003 vị vua có tên là Sīhappati.

- (1) Con trai của vua Sīhappati là vua Vijitasena,
- (2) Con trai của vua Vijitasena là vua Dhammasena,
- (3) Con trai của vua Dhammasena là vua Nāgasena,
- (4) Con trai của vua Nāgasena là vua Samiddha,
- (5) Con trai của vua Samiddha là vua Disampati,
- (6) Con trai của vua Disampati là vua Reṇu,
- (7) Con trai của vua Reṇu là vua Kusa,
- (8) Con trai của vua Kusa là vua Mahākusa,
- (9) Con trai của vua Mahākusa là vua Navaraṭṭha,
- (10) Con trai của vua Navaraṭṭha là vua Dasarāṭṭha,
- (11) Con trai của vua Dasarāṭṭha là vua Rāma,
- (12) Con trai của vua Rāma là vua Vilāraṭṭha,
- (13) Con trai của vua Vilāraṭṭha là vua Cittaraṃsī,
- (14) Con trai của vua Cittaraṃsī là vua Ambaraṃsī,
- (15) Con trai của vua Ambaraṃsī là vua Sujāta, và

(16) Con trai của Sujāta là vua Okkāka.

Mười sáu vị vua này tiếp tục trị vì ở Bārānasī.

Có 252.556 vị vua nối truyền từ Bồ tát Mahāsammata trong thời kỳ khởi đầu của loại người trên trái đất này cho đến vị vua Okkāka cuối cùng.

[Ở đây, tác giả nêu ra đoạn trích dẫn cuối cùng từ bộ *Magha-Deva Laṅkā*, đoạn này cộng chung 84.003 vị vua ở mục (w) đến 16 vị vua ở mục (x) và các vị vua ở các mục khác, tổng cộng là 252.556, bắt đầu từ vua Mahāsammata và kết thúc là vua Okkāka].

[Ở đây vì bài giải thích của bài kinh Ambaṭṭha trong bộ *Sīlakkhandha Atthakathā* và bài giải thích của bài kinh Muni trong bộ *Sutta Nipāta Atthakathā* nói rằng : “ Sau tám mươi bốn ngàn vị vua thuộc dòng dõi Magha-Deva, có ba đời vua nối truyền, tất cả đều mang tên Okkāka và “vị vua Okkāka thứ ba có năm bà hoàng hậu, mỗi bà có năm trăm cung nữ”, nên biết rằng các vị hoàng tử dòng Sakya là con cháu của vua Okkāka đệ tam, và vị vua cuối cùng trong số 252.556 vị vua là vua Okkāka đệ tam này].

Tích chuyện vua Okkāka

Vua Okkāka, người cuối cùng trong số 252.556 vị vua, có năm bà vợ, đó là Hatthā, Cittā, Jantu, Jālinī, và Visākhā. Mỗi bà vợ có năm trăm cung nữ hầu hạ.

(Vị vua này có tên là Okkāka vì khi vị ấy nói thì từ miệng phát ra ánh sáng như ánh sáng sao băng; đây là lời giải thích từ bài diễn giải của bài kinh Ambaṭṭha. Điều đáng chú ý là trong lịch sử Miến điện cũng vậy, những nhân vật nổi tiếng như vua Kyansittha, vua Manūhā (của Thaton) cũng có ánh sáng của sao băng hay ánh sáng đặc biệt khác phát ra từ miệng của họ.

Không nên quá quyết rằng kinh đô của vua Okkāka là Bārānasī vì chú giải của bài kinh Ambaṭṭha lại nói rằng công chúa Piyā, con gái của vua Okkāka, kết hôn với vua Rāma ở Bārānasī. Kinh đô của vua Okkāka có thể là một kinh đô khác ngoài Bārānasī).

Trong số năm bà hoàng hậu này, Hatthā, bà hoàng hậu lớn nhất, hạ sanh năm người con trai, đó là Ukkāmukha, Karakaṇḍu, Hatthinika, Sinisūra và năm người con gái, đó là: Piyā, Suppiyā, Ānandā, Vijitā, Vijitasenā.

Hoàng hậu Hatthā từ trần sau khi sanh các con, vua Okkāka tấn phong một công chúa khả ái có sắc đẹp tuyệt trần lên ngôi chánh hậu - chánh hậu này hạ sanh một hoàng nam đặt tên là Jantu. Khi hoàng tử được 5 ngày tuổi, cậu bé được ăn mặc và trang sức xinh đẹp và được đem đến đức vua. Đức vua lấy làm thích thú đến nỗi vua ban cho hoàng hậu một đặc ân, nói rằng: “Hãy chọn bất cứ đặc ân nào mà hoàng hậu ưa thích!”

Sau khi bàn bạc với các quyền thuộc, hoàng hậu xin cho đưa con trai Jantu của nàng được làm vua. Đức vua không chấp thuận và quở trách nàng: “Người thật xấu xa! Người chỉ muốn làm hại những đứa con trai của ta!” Từ đó, mỗi khi có cơ hội thuận tiện, hoàng hậu đều ra sức làm hài lòng đức vua và nói rằng: “Tâu bệ hạ, một vị hoàng đế không nên biến lời hứa của mình thành một lời nói dối. Bệ hạ nên giữ lời hứa của mình.” Khi nói vậy, hoàng hậu khăng khăng yêu cầu đức vua ban vương quyền cho con trai của nàng. Rồi đức vua cho gọi đưa con trai đầu là Ukkāmukha và bốn người con trai còn lại và đau buồn nói với họ rằng:

“Này các con, trẫm đã lỡ miệng ban cho mẹ của Jantu một đặc ân khi nhìn thấy đứa em trai của các con. Giờ đây, mẹ của Jantu có một ước muốn mãnh liệt là mong cho con trai của bà ta được kế vị ngôi vua. Vậy sau khi để lại cho cha con ngựa và voi kiết tường cùng

chiếc long xa, hãy dẫn theo ngựa, voi và xe nhiều bao nhiêu tùy thích và rời khỏi kinh đô này đến khi trăm băng hà. Hãy trở về và chiếm lại vương quốc.”

Sau khi nói vậy, đức vua cho những đứa con trai ra đi cùng với tám vị quan.

Ukkāmukha và các em trai cảm thấy đau buồn và khóc than thảm thiết. Họ cúi lạy vua cha và thưa rằng: “Thưa phụ vương, xin hãy tha thứ mọi lỗi lầm của chúng con nếu có.” Họ cũng nói lời xin lỗi với các cung phi của vua. Năm cô công chúa cũng đến xin phép với đức vua: “Thưa phụ vương, hãy cho phép chúng con được đi chung với các anh của chúng con.” Rồi họ cùng lên đường rời khỏi kinh đô, dẫn theo tám vị quan và bốn đạo binh chủng. Dân chúng đi theo các vị hoàng tử rất đông, họ nghĩ rằng: “Những hoàng tử này chắc chắn sẽ trở lại và trị vì khi phụ vương của họ băng hà. Chúng ta nên theo hầu họ ngay lúc này.”

Đoàn người đi theo các vị hoàng tử kéo dài từ một do tuần trong ngày đầu đến hai do tuần trong ngày thứ hai, và ba do tuần trong ngày thứ ba. Điều này khiến họ bàn bạc với nhau rằng: “Sức mạnh của những đoàn binh của chúng ta rất to lớn. Nếu chúng ta muốn đánh và chiếm lấy các nước quanh đây bằng sức mạnh như vậy thì không có vị vua nào dám chống cự chúng ta. Nhưng có lợi ích gì trong việc chiếm lấy các vương quốc bằng sức mạnh và bạo lực. Thực ra không có lợi ích gì! Xứ Diêm phù đề này rất rộng lớn. Chúng ta sẽ thành lập một kinh đô mới ở một vùng rừng tự do.” Sau khi đã thỏa thuận với nhau như vậy, tất cả họ cùng đi về hướng Himalaya và tìm kiếm một chỗ đất để xây dựng kinh đô.

Sự thành lập kinh đô Kapilavatthu

Vào thời điểm ấy, Đức Phật đương lai của chúng ta là một vị Bà-la-môn giàu có, sanh ra trong một gia đình có tài sản, của cải to

lớn và tên là Kapila. Sau khi từ bỏ tài sản, của cải, vị ấy xuất gia làm đạo sĩ và ngụ ở một thảo am mà vị ấy dựng lên gần một cái hồ có nước trong tại rừng cây gỗ teak, bên cạnh một ngọn núi Himalaya.

Do thông thạo về khoa địa lý, được gọi là Bhūmijāla, đạo sĩ Kapila biết rõ những lợi ích và những bất lợi tiềm ẩn khắp cả vùng đất ở bên dưới lòng đất tám mươi hắc tay và bên trên mặt đất tám mươi hắc tay. Quanh khu vực nơi mà thảo am của Kapila được trồng những đám cỏ, những cây to và những bụi cây mọc lên nghiêng về hướng phải, những mầm thân cây mọc ra nghiêng về hướng đông. Ngoài ra, khi những con thú săn mồi như sư tử và cọp săn đuổi nai và heo rừng, hoặc khi những con rắn và mèo rừng săn đuổi ếch nhái và chuột chạy đến chỗ ấy, thì chúng không thể bám theo và bắt lấy con mồi. Thay vào đó tất cả đều quay lui và bỏ chạy vì chúng bị những con mồi của chúng đe dọa và kháng cự rất mãnh liệt. Khi trông thấy những đặc điểm này, đạo sĩ Kapila lưu ý rằng: “ Đây là địa thế tốt nhất để chiến thắng tất cả kẻ thù.”

Khi mọi người do hoàng tử Ukkamukha dẫn đầu đang tìm kiếm một chỗ đất thích hợp để thành lập kinh đô, thì họ đến thảo am của ẩn sĩ Kapila. Khi ẩn sĩ hỏi về mục đích của họ, họ bèn trình bày kế hoạch. Sau khi hiểu rõ vấn đề, ẩn sĩ Kapila khởi tâm bi mẫn đối với họ và nói rằng:

“Này các hoàng tử, kinh đô được thành lập trên đất thảo am của ta sẽ là kinh đô tốt nhất trong tất cả kinh đô của xứ Diêm phù đề (*Jambudīpa*). Trong số những người sinh ra ở kinh đô này, sẽ xuất hiện một vị đủ khả năng chinh phục tất cả dầu số lượng đến hằng trăm hoặc hằng ngàn người. Do đó, hãy xây dựng kinh đô tại chỗ đất này. Hãy xây dựng cung điện trên chỗ cư trú của ta. Nếu ta nói với các người về tánh chất ưu việt của nó, thì ngay cả một thiện nam tử thuộc dòng dõi thấp hèn khi đã nhận được sự nâng đỡ từ cuộc đất này, sẽ trở

thành người được khen ngợi về uy quyền Chuyển luân vương của vị ấy.”

Khi các hoàng tử hỏi: “Thưa ản sĩ, không phải chỗ này vẫn còn được ngài chiêm cứ và sử dụng sao?” Đạo sĩ Kapila trả lời: “Các người đừng ngại vì nghĩ rằng chỗ này ta đang trú ngụ. Hãy làm cho ta một ản xá ở nơi vắng vẻ và hẻo lánh, và hãy xây dựng kinh đô tại đây như ta đã chỉ cho các người. Hãy đặt tên cho kinh đô là Kapilavatthu.”

Theo sự chỉ dẫn của ản sĩ Kapila, bốn vị hoàng tử do Ukkāmukha dẫn đầu, các quan và quân binh của họ đã thành lập kinh đô và xây dựng các cung điện cùng các lâu đài. Họ đặt tên kinh đô là Kapilavatthu và định cư ở đó.

Sự bắt đầu của dòng dõi Thích Ca

Trong thời gian an cư nơi đó thì các vị hoàng tử đến tuổi trưởng thành để lập gia đình. Các quan thảo luận kỹ lưỡng với nhau, nói rằng: “Thưa quý vị, các vị hoàng tử đã đến tuổi trưởng thành rồi. Nếu họ ở gần phụ vương Okkāka của họ, thì nhà vua có lẽ sẽ đứng ra dựng vợ gả chồng cho các hoàng tử và các công chúa này. Giờ đây trách nhiệm ấy là của chúng ta.” Và họ đến tham khảo ý kiến với các vị hoàng tử.

Các vị hoàng tử nói rằng: “Này các quan, ở đây không có những công chúa ngang bằng với chúng tôi về dòng dõi, cũng không có những hoàng tử thuộc giai cấp xứng hợp với các chị em gái của chúng tôi. Nếu những người có dòng dõi không ngang bằng mà kết hôn với nhau thì con cháu của họ sẽ không được thuần khiết về bên mẹ hoặc bên cha. Điều này sẽ đem đến cho họ sự pha tạp về giai cấp (*jāti-sambheda*). Do đó, hãy để chúng tôi đặt chị cả của chúng tôi vào địa vị làm mẹ của chín đứa con và hãy để những người còn lại trong chúng tôi, bốn anh em trai và bốn chị em gái, kết hôn thành từng cặp với nhau để tránh sự thoái hóa về dòng dõi như vậy.” Sau khi tất cả

đều nhất trí như vậy, họ tôn chị cả của họ, công chúa Piya, làm mẹ của họ, rồi bốn hoàng tử kết hôn với bốn công chúa tạo thành bốn cặp vợ chồng, tránh được sự bất tịnh về dòng dõi của họ.

Về sau, bốn cặp vợ chồng ấy, những đứa con trai và con gái của vua Okkāka, đều sanh con đẻ cái. Khi đức vua hay tin về sự thành lập kinh đô Kapilavatthu do những đứa con trai của vị ấy dẫn đầu là Ukkāmukha, đứng ra xây dựng, về sự kết hôn của họ không phải với những người thuộc gia tộc khác, mà với anh chị em của họ, và về sự thịnh đạt của những cặp vợ chồng có cùng cha mẹ, đức vua rất vui sướng đến nỗi vị ấy nói ra những lời khen ngợi các con giữa đông đảo các quan và mọi người.

“*Sakyā vata bho kumārā* - Nay các khanh! Những đứa con trai và con gái của trăm quả thật có khả năng.” “*Paramā vata bho kumārā* - Những đứa con trai và con gái của trăm quả thật cao quý và có khả năng.”

Do câu nói của đức vua: ‘*Sakyā vata* - Quả thật có khả năng’ để khen ngợi họ, nên về sau tên *Sakyā* hay *sākiya* nghĩa là có khả năng được đặt cho con cháu của những hoàng tử và công chúa này do Ukkāmukha dẫn đầu và nó đã được mọi người biết đến.

(Đây là câu chuyện kể về sự bắt đầu của các hoàng tử Thích Ca).

Sự thành lập kinh đô Koliya

Về sau, nàng công chúa chị cả của các hoàng tử và các công chúa bị bệnh phong cùi. Trên thân của nàng xuất hiện những vết lở trông giống như những bông hoa *sālimuggala* hay hoa *pāripāta*.

Nhân đó, các vị hoàng tử suy xét và bàn luận với nhau rằng: “Nếu chúng ta sống và ăn chung với chị cả đã bị mắc phải chứng bệnh

ngoài da kinh khủng như vậy, thời chúng ta sẽ bị lây nhiễm chứng bệnh ấy.” Một hôm họ giả bộ đi vui chơi trong vườn rừng và đem theo chị cả Piyā của họ trong một chiếc xe kéo. Khi họ đi đến một khu rừng thưa, họ cho người đào một cái hố vuông đủ lớn để có thể đi, đứng, nằm và ngồi ở trong đó. Trong cái hố dưới lòng đất ấy, họ tích trữ tất cả các loại đồ ăn và thức uống và đặt người chị của họ vào trong đó. Họ cũng đập những tấm ván lên trên đó để bảo vệ cho công chúa tránh khỏi mọi điều nguy hiểm và làm những khe rãnh dọc theo viền ngoài của những tấm ván, được dùng làm mái che có đất được đắp vào ở bên trên, rồi họ quay về Kapilavatthu.

Trong thời gian ấy, vua của nước Bārānasī, tên là Rāma, đang bị bệnh phong hủi và các cung nữ, các quan và tùy tùng của vị ấy đều ghê tởm. Do đó, đức vua lấy làm kinh hãi và đi vào rừng sau khi trao lại vương quyền cho đứa con trai đầu. Vị ấy dựng lên một ngôi nhà lá. Nhờ ăn toàn trái cây và củ nên chứng bệnh ngoài da của vị ấy sớm biến mất và vị ấy có được nước da màu vàng tươi sáng. Trong khi đang rảo đi từ chỗ này đến chỗ nọ, vị ấy gặp một cây đại thọ có thân khổng lồ, bên trong có bọng lớn, vị ấy tạo ra một phòng lớn rộng mười sáu hắc tay, ở trong bọng cây ấy; vị ấy cũng làm một cánh cửa chính, những cửa sổ và gắn vào đó một cái thang. Nó giống như một ngụ phòng nhỏ của vị ấy trước kia.

Vào ban đêm, Rāma đốt một đồng lửa trong một cái chảo lớn và lưu ý những tiếng kêu của nai, lợn rừng, v.v... ở về hướng nào trước khi vị ấy đi ngủ. Sáng hôm sau, Rāma đi về hướng ấy để tìm kiếm những miếng thịt nai, thịt lợn rừng, v.v... Đó là những miếng thịt được bỏ lại của những con mồi bị cọp, sư tử ăn xong còn dư. Vị ấy chỉ việc lượm về và nấu lên thành món ăn để sống qua ngày.

Một hôm nọ, có con cọp đánh được hơi phát ra từ nàng công chúa đang ở dưới hầm trú ẩn của nàng không cách xa chỗ ngụ của Rāma. Khi con cọp cào vào lớp ván và ra sức đột nhập xuống hố thì

công chúa rất sợ hãi và la to. Khi ấy trời gần sáng và Rāma đang ngồi sau khi đã đốt lửa trong cái chảo. Nghe tiếng kêu cứu và biết rằng đây đúng thực là tiếng kêu của người phụ nữ vị ấy chạy nhanh đến hốt khi trời vừa sáng và hỏi: “ Ai đang sống dưới lòng đất này vậy?” và khi nghe đáp lại: “Tôi là người nữ,” vị ấy hỏi thêm: “ Nàng thuộc dòng dõi nào?” “Thưa ông, tôi là con gái của vua Okkāka.” “ Hãy ra ngoài đi”, vua Rāma nói. “ Thưa ông, tôi không thể ra ngoài được” “ Tại sao?” “Thưa ông, tôi bị bệnh phong hủi.” Rồi sau khi biết rằng công chúa không chịu ra ngoài vì nàng tự hào về dòng dõi quý tộc của nàng, đức vua tự giới thiệu về địa vị đế vương của mình: “ Ta cũng thuộc giai cấp thống trị.” Rồi vua Rāma dùng cái thang đưa công chúa ra khỏi hố và dẫn nàng về chỗ ngụ của mình. Vị ấy cho nàng dùng loại thuốc chữa bệnh mà vị ấy đã dùng trước kia. Nhờ vậy, bệnh cùi của công chúa cũng biến mất và nước da vàng óng xanh xắn trở lại với nàng. Do tình ái phát sanh giữa hai người, họ trở thành vợ chồng.

Về sau, công chúa Piyā đẻ song sinh mười sáu lần với mười sáu cặp bé trai, tổng cộng là ba mươi hai đứa con trai. Khi chúng lớn khôn, phụ vương Rāma của chúng bèn gọi chúng đi học các môn học dành cho vị hoàng tử.

Một hôm có một người thợ săn từ Bārānasī đi đến khu rừng ấy gần Hy mã Lạp sơn để săn tìm các vật báu. Anh ta gặp vua Rāma và sau khi nhận ra vị ấy, người thợ săn bèn nói rằng: “ Thưa chúa thượng, tiện nhân biết chúa thượng rất rõ.” Nhân đó, đức vua dò hỏi mọi chuyện về vương quốc của mình và trong khi vị ấy đang hỏi thăm người thợ săn như vậy thì ba mươi hai đứa con của đức vua trở về. Khi nhìn thấy những chàng trai, người thợ săn hỏi: “Tâu đại vương, những chàng trai này là ai vậy?” “Chúng là con của ta”, đức vua nói. Sau khi hỏi thêm một câu hỏi nữa, người thợ săn biết được quyền thuộc bên mẹ của các hoàng tử và nghĩ rằng: “ Giờ đây ta đã có được tin tức để dâng tặng đức vua xứ Bārānasī làm lễ vật.” Nghĩ vậy, vị ấy

trở về kinh đô và tâu lên toàn thể câu chuyện với đức vua nước Bārāṇasī.

Vị vua hiện tại của nước Bārāṇasī chính là con trai của Rāma, vị ấy lấy làm vui sướng và để đưa vua cha trở lại kinh đô, bèn lên đường dẫn theo bốn loại quân binh. Vị ấy đánh lễ vua cha rất mực tôn kính và nói lời thỉnh cầu: “Thưa phụ hoàng, xin hãy bi mẫn tiếp nhận vương quyền nước Bārāṇasī.” “Này con thân yêu,” Rāma đáp lại: “Ta không còn ham muốn trở thành vua của nước Bārāṇasī. Ta sẽ không theo con trở về kinh đô. Hãy đốn hạ cây này và xây dựng các chỗ ngụ và một kinh đô mới cho ta ở đây tại chính chỗ có cây Kola to lớn này.” Theo lệnh truyền của phụ hoàng, vua nước Bārāṇasī bèn dựng lập một kinh đô mới.

Vì kinh đô được thành lập trên chỗ đất của phụ hoàng Rāma của vị ấy sau khi đã đốn hạ cây đại thọ Kola nên có được đặt tên là Koliya; vì nó được xây dựng trên con đường có những con cạp thường qua lại nên nó cũng được gọi là Vyagghapajja. Sau khi đặt cả hai tên cho kinh đô, vị vua con của nước Bārāṇasī đánh lễ phụ hoàng Rāma rồi trở về kinh đô của mình.

Khi vua Rāma và hoàng hậu Piyā của vị ấy đang trú ngụ trong kinh đô Koliya mới thành lập, một hôm, hoàng hậu Piyā nói với các con của bà khi chúng đã đến tuổi trưởng thành:

“Này các con, các cậu của các con, là những vị hoàng tử Thích ca, đang trị vì ở kinh đô Kapilavatthu. Những đứa con gái của các cậu của các con mặc y phục và để kiểu tóc như thế này, cách đi đứng của chúng như thế này. Khi chúng đi đến những nơi tắm để tắm, hãy bắt lấy nàng công chúa nào mà các con thích và đưa chúng về đây.”

Y theo lời dặn dò của mẹ, các hoàng tử đi đến nơi tắm của những nàng công chúa, là con gái của những vị hoàng tử Thích ca, tại Kapilavatthu và sau khi quan sát, mỗi hoàng tử chọn một nàng công

chúa ưa thích, họ tự giới thiệu mình vào lúc các nàng công chúa đang rũ khô tóc.

Các hoàng tử Thích ca, sau khi biết rõ mọi chuyện, bèn nói với nhau rằng: “Thưa các huynh đệ, cứ như vậy đi. Những hoàng tử Koliya này là những đứa con trai cao quý của chị cả chúng ta. Như vậy chúng là cháu ruột của chúng ta, là quyến thuộc gần của chúng ta.” Khi nói vậy, họ không chê trách các hoàng tử Koliya mà làm thinh vì họ hài lòng với sự việc như vậy.

Những sự kết hôn giữa dòng dõi Thích ca và dòng dõi Koliya kéo dài liên tục, không đứt đoạn cho đến thời của Đức Phật.

Theo cách này, sự phát triển của con cháu dòng Thích ca xảy ra một cách thuần khiết và cao quý vì họ chỉ phối hợp với quyến thuộc của chính họ. Vì không có sự gián đoạn từ thời vua Okkāka, là nguồn gốc của dòng dõi Thích ca, cho đến thời của thái tử Siddhattha (Sĩ-đạt-đa), Đức Phật đương lai, nên các vị Thích ca được nổi danh trong lịch sử là Bất hoại sát-đế-ly (*Asambhinna-khattiya*).

Sự thành lập kinh đô Devadaha

Các vị hoàng tử Thích ca sống ở Kapilavatthu thường đi đến một hồ nước lớn khả ái và xinh đẹp để vui chơi. Vì đó là hồ nước vui chơi của các vị hoàng tử, nên nó được gọi là *Devadaha* (*Deva* ám chỉ các vị hoàng tử Thích ca vì được công nhận là những vị chúa tể, và *daha* nghĩa là cái hồ cho những trò chơi trong nước).

Về sau, những hoàng tử Thích ca ấy khi đi đến hồ nước để vui chơi, họ không trở về Kapilavatthu mà xây dựng những chỗ ngụ ở gần hồ. Nơi này về sau thịnh vượng lên và trở thành kinh đô Devadaha, lấy tên theo tên của hồ nước.

Các vị Thích ca sống trong thành phố ấy cũng được gọi là những vị Thích ca Devadaha.

(Trích dẫn từ bài chú giải của bài kinh Devadaha, *Uparipaṇṇāsa Aṭṭhakathā*).

Con cháu của vua Thích ca Ukkāmukha

Những vị vua cai trị tại Kapilavatthu gồm có:

(1) Người sáng lập kinh đô Kapilavatthu, vua Ukkāmukha (khi vua nói thì ánh sáng rực rỡ, dấu hiệu của quyền lực, tỏa ra từ miệng của vị ấy giống như phụ vương Okkāka của vị ấy).

- (2) Con trai của vị ấy, vua Nipuna,
- (3) Con trai của vị ấy, vua Candimā,
- (4) Con trai của vị ấy, vua Candamukha,
- (5) Con trai của vị ấy, vua Sivi,
- (6) Con trai của vị ấy, vua Siñjaya,
- (7) Con trai của vị ấy, vua Vessantara, tức là Bồ tát.
- (8) Con trai của vị ấy, vua Jāti,
- (9) Con trai của vị ấy, vua Sīhavaḥana.
- (10) Con trai của vị ấy, vua Sīhassara.

Mười vị vua Thích ca này và con cháu của vua Sīhassara nối tiếp đến vua Jeyyasena, tám mươi hai ngàn vị vua cả thảy, nối tiếp nhau trị vì tại Kapilavatthu trong vương quốc của những người Thích ca.

Vị vua cuối cùng trong tám mươi hai ngàn và mười vị vua này, vua Jeyyasena, có một hoàng tử và một công chúa, tên là Sīhahanu và Yasodharā.

Lúc bấy giờ, vua Ukkāsakka và hoàng hậu Yasavatī của nước Devadaha cũng có một hoàng tử và một công chúa, tên là Añjana và Kañjanā.

Rồi hoàng tử Sīhahanu, con trai của vua Jeyyasena, nước Kapilavatthu, và công chúa Kañcanā, con gái của vua Ukkāsakka nước Devadaha kết hôn với nhau và có được bảy đứa con, năm trai và hai gái. Năm đứa con trai là: (1) Suddhodana, (2) Amitodana (3) Dhotadana, (4) Sakkodana, (5) Sukkodana. (Phần nêu ra này dựa theo bài kinh Sammāparibhājanīya, *Chú giải Suttanipāta*, cuốn 2). Hai đứa con gái là (1) công chúa Amitta và (2) công chúa Pālītā.

Từ sự kết hôn không chính thức của hoàng tử Añjana, con trai của vua Ukkāsakka nước Devadaha, và công chúa Yasodharā, con gái của vua Jeyyasena của nước Kapilavatthu, bốn đứa con được sanh ra, gồm hai trai và hai gái. (Ở đây tên của Añjana cũng được gọi là Mahā Suppabuddha). Hai người con trai là hoàng tử Suppabuddha và hoàng tử Dandapāni. Hai người con gái là (1) Siri Mahā Māyā và (2) Công chúa Pajāpati Gotamī.

Hoàng tử Suddhodana, con trai của vua Sīhahanu kết hôn với hai người con gái của vua Añjana: công chúa Siri Mahā Māyā và công chúa Pajāpati Gotamī. Người chị cả Siri Mahā Māyā hạ sanh thái tử Siddhattha và cô em gái Pajāpati Gotamī hạ sanh hoàng tử Nanda và công chúa Rūpanadā.

Theo lời giải thích tóm tắt này, có mười vị vua nổi truyền từ vua Ukkāmukha, người sáng lập kinh đô Kapilavatthu.

Có tám mươi hai ngàn vị vua nổi truyền từ vua Sīhassara xuống đến vua Jeyyasena.

Rồi đến vua Sīhahanu, con trai của vua Jeyyasena.

- (6) Con trai nối ngôi, vua Suddhodana, và
- (7) Con trai của vị ấy, thái tử Siddhattha, Đức Phật đương lai.

Tổng cộng tất cả ba nhóm này, có 82.013 vị vua cả thầy, là những vị vua của dòng dõi Thích ca không bị gián đoạn và tất cả đều cai trị ở kinh đô Kapilavatthu (đây là cô đọng tất cả những vị vua cai trị ở Kapilavatthu).

Nếu con số 82.013 vị vua từ vua Ukkāmukha đến thái tử Siddhattha cộng với con số 252.556 vị vua đã được kể ra ở trước từ vua Mahāsammata đến vua Okkāka, tổng số sẽ là 334.569.

[Ở đây, tác giả nêu ra bài trích dẫn từ bộ *Mahā Suta-kārī Magha-Deva Lankā*, phần II]

Từ sự kết hôn không chính thức của Thái tử Suppabuddha, con trai của vua Añjana, và công chúa Amittā, con gái của vua Sihahanu, có hai đứa con được sanh ra, đó là công chúa Bhadda Kañcanā hay Yasodharā và hoàng tử Devadatta.

Từ sự kết hôn không chính thức giữa Thái tử Siddhatta, Đức Phật đương lai, là con trai của vua Suddhodana nước Kapilavatthu và hoàng hậu Siri Mahā Māyā, với công chúa Bhadda Kañcanā hay Yasodharā, con gái của vua Suppabuddha nước Devadaha và hoàng hậu Amittā, hoàng tử Rāhula được sanh ra.

(Thái tử Siddhattha, Đức Phật đương lai, chỉ có một đứa con trai là hoàng tử Rāhula này, không còn đứa con trai nào khác. Trong các bộ Tiểu sử (Minor Chronicles), có một sự thêu dệt phóng đại rằng các bà thứ phi của thái tử Siddhattha cũng có hạ sanh những đứa con trai khác. Nhưng không có bằng chứng nào về câu nói như vậy được tìm thấy trong tất cả những tác phẩm văn học Phật giáo khác. Do đó,

tất cả chúng ta cần phải tin rằng chỉ có một người con trai duy nhất và người con trai ấy chẳng ai khác ngoài Rāhula.

Trích dẫn 28:

TƯỚNG GIỌNG NÓI CÓ TÁM ĐẶC TÍNH NHƯ GIỌNG NÓI CỦA PHẠM THIÊN

Tánh chất du dương trong giọng hát của chim Ca-lăng-tần-già (*Karavika*) và câu chuyện về hoàng hậu Asandhimittā.

Bà hoàng hậu của vua Dhammasoka, Asandhimittā, hỏi chư Tăng (liên quan đến tánh chất du dương từ giọng nói của Đức Phật): “Có ai trong thế gian này có được giọng nói như giọng nói của Đức Phật chẳng?” Câu trả lời của chư Tăng là “giọng hát của chim Ca-lăng-tần-già (*karavika*) giống như giọng nói của Đức Phật.” Hoàng hậu lại hỏi: “Loài chim này sống ở đâu?” Chư tăng đáp lại: “Chúng sống ở Himavanta.”

Rồi hoàng hậu nói với vua Asoka: “Tâu bệ hạ, thiếp muốn nhìn thấy chimn *karavika*.” Đức vua bèn gởi cái lồng bằng vàng đi với mệnh lệnh rằng: “Chim *karavika* hãy đi vào cái lồng này!” Cái lồng bay đi và dừng lại trước một con chim *karavika*. Con chim suy nghĩ: “Cái lồng này bay đến với lệnh truyền của đức vua. Ta không thể nào chống lại mệnh lệnh của đức vua.” Con chim bèn bay vào lồng và cái lồng vàng bay về trước mặt đức vua.

Tuy có con chim *karavika*, nhưng không ai có thể làm cho nó cất tiếng hát. Đức vua bèn nói rằng: “Này các khanh, làm thế nào để con chim này cất tiếng hát?” Các quan đáp lại rằng: “Tâu đại vương, loài chim *karavika* này chỉ hát khi trông thấy đồng loại của chúng.” Do đó, vua Asoka sai đặt những tấm gương soi quanh con chim.

Khi con chim trông thấy hình ảnh của nó trong các tấm gương, nghĩ rằng quyền thuộc của nó đã đến bèn cất lên tiếng hót du dương, chậm chậm và khả ái như tiếng nhạc phát ra từ cây sáo bằng hồng ngọc. Đầy ngây ngất với tiếng hót của chim *karavika*, hoàng hậu Asandhimittā và dân chúng của kinh thành Pātaliputta vô cùng vui sướng; họ say mê như muốn nhảy theo tiếng hót của chim *karavika*.

Rồi hoàng hậu suy nghĩ: “ Chim *karavika* chỉ là con thú mà có giọng hót du dương như vậy. Huống hồ Đức Phật, bậc có oai lực vĩ đại nhất, thì giọng nói của Ngài ngọt ngào và du dương biết chừng nào? Tánh chất ngọt ngào, du dương trong giọng nói của Ngài chắc chắn không thể có giới hạn!”

Khi niệm tưởng đến Đức Phật như vậy, tâm của hoàng hậu tràn đầy hoan hỉ (*pīti*), nhờ đó, nàng phát triển tuệ quán từ bước một và cùng với bảy trăm cung nữ của nàng, tất cả đều chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*Sotāpatti*).

Trích dẫn:

NHỮNG BÀI GIẢI THÍCH VỀ 32 HẢO TƯỚNG

Nghiệp nhân dẫn đến 32 hảo tướng

Theo bộ *Jinālaṅkāra Tīkā* thì mỗi tướng trong 32 hảo tướng của bậc Đại Nhân được định nghĩa rõ ràng qua bốn cách, (1) *kamma* (nghiệp), (2) *kamma-sarikkhaka* (nghiệp quả tương ứng), (3) *lakkhana* (tướng) và (4) *lakkhanāṇisamsa* (tướng công đức). Ý nghĩa tóm tắt về bốn cách này sẽ được trình bày trước.

Trong bốn cách này, (1) Nghiệp (*kamma*) nghĩa là việc phước được làm trong quá khứ với chủ tâm chứng đắc Phật quả, phước ấy sẽ cho quả là hảo tướng tương ứng; (2) Nghiệp quả tương ứng (*kamma sarikkhaka*) nghĩa là năng lực hay khả năng của tướng xuất hiện đúng

với nghiệp, (3) Tướng (*lakkhana*) nghĩa là bất cứ tướng nào trong 32 hảo tướng như tướng bàn chân bằng phẳng, tướng 108 bức hình dưới lòng bàn chân, v.v... có được trong kiếp hiện tại do bởi những phước nghiệp tương ứng đã được làm trong quá khứ; (4) Tướng công đức (*lakkhanāṇisamsa*) nghĩa là kết quả theo sau của những việc phước trong quá khứ khiến xuất hiện hảo tướng.

(Ví dụ: Bồ tát tích lũy phước trong suốt những kiếp quá khứ rất vững chắc và kiên quyết đến nỗi không ai khác có thể đối chiếu và hủy hoại chúng được. Do sự tích lũy phước như vậy, Ngài thọ hưởng phúc lạc ở cõi chư thiên thù thắng hơn những vị chư thiên khác về 10 phương diện. Khi Ngài tái sanh làm người, Ngài có được tướng bàn chân bằng phẳng giống như chiếc giày vàng. Vì Ngài đã có được tướng ấy nên Ngài có thể đứng và bước đi một cách vững chắc; không ai khác, dầu là người hay chư thiên hoặc Phạm thiên, mà có thể dời Ngài đi chỗ khác hoặc làm cho Ngài bị nghiêng ngã. Phước như vậy cũng cho Ngài kết quả tương ứng: Ngài không bị lay chuyển bởi những kẻ thù ô nhiễm bên trong như tham, sân và si và hai loại kẻ thù bên ngoài: những kẻ chống báng trước mặt và những kẻ chống báng sau lưng Ngài).

Ở đây, tập hợp những phước nghiệp quá khứ của Ngài được tạo thành một cách vững chắc và cương quyết đến nỗi không ai khác có thể không chế và hủy hoại chúng, đó là: (1) *kamma* (nghiệp). Tướng lòng bàn chân bằng phẳng của Ngài biểu hiện những việc phước của Ngài là (3) *lakkhana* (tướng). Khả năng đứng và bước đi một cách vững chắc là kết quả hiện tại của những việc phước quá khứ của Ngài là (2) *kamma sarikkhaka* (quả nghiệp tương ứng). Khả năng có sẵn trong tướng, hình thành kết quả, phù hợp với khả năng có trong việc phước làm nhân, tánh chất tương hợp như vậy được gọi là quả nghiệp tương ứng (*kamma-sarikkhaka* - tánh chất phù hợp với nghiệp). Như việc mang cái bình đầy nước có nghĩa là mang nước trong cái bình ấy, cũng vậy nói về tướng với khả năng vốn có trong tướng ấy tức là nói

về chính khả năng ấy. Do đó, bài giải thích về *lakkhaka* (nghệp quả tương ứng) được tìm thấy thì giống nhau trong Chú giải về bài kinh *Lakkhaṇa* của bộ *Pāthika-vagga Aṭṭhakathā*. Sự cố gắng đầy quyết tâm trong việc thực hành các việc phước thiện trải qua nhiều kiếp quá khứ của Bồ tát dẫn đến kết quả, không những Ngài có bàn chân bằng phẳng, dường như chưa đủ, mà còn đem lại kết quả khác nữa, là khả năng không bị hai loại kẻ thù bên trong và bên ngoài quấy nhiễu và làm hại. Kết quả dẫn theo như vậy được gọi là (4) *lakkhanānisamsa* - tướng công đức.

Lòng bàn chân bằng phẳng

Bồ tát đã thực hiện những việc phước phi thường trong nhiều kiếp quá khứ rất vững chắc và kiên quyết đến nỗi không ai khác có thể không chế hay hủy hoại chúng. Do nhờ những việc phước ấy, Bồ tát thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên thù thắng hơn những vị chư thiên khác về mười phương diện: tuổi thọ, sắc đẹp, sự an lạc, quyền lực, tùy tùng, nhiều thiên lạc như sắc, thanh, hương, vị và xúc. Khi trở lại cõi người, Ngài có được hảo tướng là bàn chân của Ngài bằng phẳng như chiếc giày vàng. Với tướng như vậy, nếu Ngài ở trong thế gian làm một gia chủ thì Ngài trở thành vị Chuyển luân vương (*Cakkavatti*) có bảy báu và trị vì khắp bốn châu thiên hạ giống như trong kiếp ngài làm Chuyển luân vương *Mahāsudassana*. Do quả phước như vậy, Ngài không bị bất cứ kẻ thù nào làm hại. Nếu xuất gia từ bỏ thế gian, như trong kiếp chót của Ngài sanh làm Thái tử *Siddhattha*, Ngài sẽ chứng đắc Nhất thiết Trí và trở thành một vị Phật toàn giác, Thế Tôn của ba cõi, và do kết quả như vậy, những lợi ích của Ngài không thể bị ai ngăn cản hay tước đoạt, không bị làm hại hoặc gây nguy hiểm bởi kẻ thù bên trong như tham, sân và si, và kẻ thù bên ngoài, dầu đó là Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương hoặc Phạm thiên chống đối trước mặt hoặc sau lưng ngài.

Một trăm lẻ tám vòng tròn với những bức hình dưới hai lòng bàn chân

Trong nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã làm nhiều việc lợi lạc cho chúng sanh. Ngài đã xua đi sợ hãi cho những người bị sợ hãi. Ngài đã thực hành *Dāna* kèm theo những vật thí phự. (Ví dụ, khi bố thí y phục, Ngài cũng cúng dường vật thực làm vật thí phự đến người thọ thí; Ngài cũng dâng cúng chỗ ngồi, tôn kính họ bằng hương và hoa và còn dâng thêm nước uống. Sau đó, Ngài, thọ trì giới và phát nguyện thành đạt Nhất thiết trí. Bồ tát đã làm những việc phước thí với sự kính trọng). Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên vượt trội những vị chư thiên khác về mười phương diện như đã nêu ra ở trên. Đến khi tái sanh xuống cõi người, Ngài có được tướng một trăm lẻ tám vòng tròn với những bức hình dưới lòng hai bàn chân. Ngài có được tướng ấy, nếu Ngài ở lại thế tục làm gia chủ thì Ngài sẽ trở thành Chuyển luân vương. Do kết quả về sau, Ngài cũng sẽ có được đông đảo tùy tùng gồm các vị Bà-la-môn, các vị trưởng giả, v.v... Nếu xuất gia từ bỏ thế gian như trong kiếp chót như thái tử Siddattha, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác; và với quả tương ứng, hội chúng to lớn của Ngài sẽ gồm có tỳ khuru, tỳ khuru ni, ưu-bà-tắc và ưu-ba-di, chư thiên, nhân loại, a-tu-la, rồng (*naga*) và càn-thát-bà (*gandhabba*)

Ở đây, những việc phước về *Dāna* được tròn đủ bởi những vật thí phự trong nhiều kiếp quá khứ của Bồ tát là (1) *kamma*. Sự hoàn hảo về mọi phương diện trong những hình ảnh dưới lòng bàn chân tựa như để chỉ rằng:

“Chư thiên và nhân loại hãy biết rằng Bồ tát đã thực hiện những việc phước về *Dāna* được tròn đủ bởi những vật thí phự” là (2) *kamma-sarikkhaka* – nghiệp quả tương ứng (3) *lakkhana* - tướng lòng bàn chân (4) *lakkhanānisamsa* - tướng công đức.

Hai gót chân nhô ra, các ngón tay và ngón chân dài, thân thẳng

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã kiên tránh sát sanh. Ngài chưa bao giờ cầm lấy khí giới với ý định sát sanh. Ngài đã sống với lòng từ bi, che chở cho chúng sanh. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên, vượt trội những vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sanh xuống cõi người, Ngài có được ba hảo tướng là: hai gót chân nhô ra, tướng ngón tay và ngón chân dài và thon; và tướng thân thẳng đứng như thân của Phạm thiên. Vì ngài có được ba tướng ấy cho nên, nếu Ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì Ngài trở thành vị Chuyển luân vương. Và do kết quả tương ứng, Ngài sẽ sống trường thọ đến hết cuộc đời, không ai khác có thể làm hại đến tánh mạng của Ngài (hoặc giết Ngài). Khi từ bỏ thế gian như trong kiếp chót như Thái tử Siddhattha, Ngài sẽ trở thành vị Phật Toàn giác; và do kết quả theo sau, Ngài sống lâu cho đến hết bốn phần năm thọ mạng của Ngài, không ai khác, dầu là Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương hay Phạm thiên mà có thể đe dọa được tánh mạng của Ngài.

Bốn điều bất khả xâm phạm của Đức Phật

Có bốn loại tài sản của Đức Phật mà kẻ khác không thể xâm phạm được, đó là:

- (1) Bốn món vật dụng dành cho Ngài hoặc được đem đến cho Ngài.
- (2) Mạng sống của Ngài.
- (3) Các hảo tướng của Ngài, và
- (4) Hào quang của Ngài (*Buddhavamsa Atthakathā*, vol 2)

Hay:

- (1) Lợi lộc vật chất về bốn món vật dụng được đem đến cho Ngài.

- (2) Mạng sống của Ngài.
- (3) Tám mươi tướng phụ và hào quang từ thân của Ngài. (Ánh sáng của mặt trăng, mặt trời, của chư thiên và Phạm thiên cũng không thể sáng trội hơn hoặc làm mờ đi ánh sáng từ thân của Ngài) và
- (4) Nhất thiết của Ngài (*Vinaya Pārājika kaṇḍa Aṭṭhakathā*, vol I).

Nghiệp, nghiệp quả tương ứng v.v... của những tướng kể trên

Về ba tướng kể trên, (1) *Kamma* là sự kiên tránh sát sanh, (2) *Kamma sarikkhaka* (nghiệp quả tương ứng) là khả năng có bề dài và hình dạng của hai gót chân, các ngón tay, các ngón chân và tánh chất thẳng đứng của thân. Nói rõ hơn là: Những người sát sanh thường đi đến nạn nhân bằng cách nhón chân đi khe khẽ vì e rằng tiếng bước chân sẽ bị phát hiện. Kết quả khi họ sanh trở lại làm người, một số thì bàn chân cong xuống như cây cung; một số thì bàn chân cong lên; một số thì lòng bàn chân bị hõm; một số thì ngón chân vòng kiềng; và số khác thì gót chân vòng kiềng, tất cả những hình tướng méo mó ấy nói lên rằng: “ Mọi người nên biết về nghiệp sát sanh của chúng tôi liên quan đến cách đi nhón gót.” Bồ tát có tướng hai gót chân dài tựa như chúng hiện diện để nói lên rằng: “ Mọi người hãy biết về thiện nghiệp không sát sanh liên quan đến việc đi nhón gót.” Tương tự, những người thực hiện hành động sát sanh đi đến nạn nhân bằng cách khom người xuống vì e rằng kẻ khác sẽ trông thấy. Kết quả là khi họ tái làm người trở lại, một số bị gù lưng, một số bị béo lùn, một số bị què quặc tựa như những hình tướng di tật ấy lộ ra để nói rằng: “ Mọi người hãy biết về sự phạm tội sát sanh của tôi liên quan đến hành động khom người.” Bồ tát có thân thẳng đứng như thân của Phạm thiên, là tướng của bậc đại nhân, tựa như nó hiện diện để nói rằng: “Mọi người hãy biết về sự không phạm tội sát sanh liên quan đến hành động khom người.” Tương tự, những người sát sanh thường cầm khí giới, đao trượng và giết chết nạn nhân. Kết quả là khi họ tái sanh làm người, họ

có bàn tay ngắn, ngón tay cong hoặc những ngón tay của họ tựa như chúng dính liền với nhau và ngang bằng với bàn tay tựa như chúng phơi bày ra để nói rằng: “Hãy để cho mọi người biết về ác nghiệp của chúng tôi.” Ngược lại, Bồ tát có những ngón tay dài và xinh đẹp, tướng của bậc đại nhân, tựa như nó cho biết: “Chư thiên và nhân loại hãy biết rằng Bồ tát không hề sát sanh với tay nắm chặt cây gậy.” Khả năng của những tướng ấy bảo đảm sự trường thọ của ngài, là nghiệp quả tương ứng - *kamma-sarikkhaka*. Ba chánh tướng ấy : hai gót chân nhô ra, ngón tay và ngón chân dài, và thân thẳng đứng là (3) Tướng (*lakkhana*). Sự trường thọ là (4) Tướng công đức (*lakkhanaṅgisamsa*).

Tướng đầy đặn ở bảy chỗ trên thân

Trong nhiều kiếp quá khứ của Bồ tát, Ngài đã cho vật thực thơm ngon như các loại bánh, đồ ăn thượng vị, cơm sữa, v.v... Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên; tái sanh làm người, Ngài có tướng là thịt đầy đặn ở bảy chỗ trên thân, đó là hai mu bàn chân, hai mu bàn tay, hai vai và cổ. Vì ngài có được tướng ấy cho nên, nếu Ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì Ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương; nếu Ngài xuất gia thì sẽ thành vị Phật Toàn giác. Do kết quả theo sau, Ngài nhận được được nhiều vật thực thượng vị, loại cứng và loại mềm.

Ở đây, việc phước cúng dường vật thực thượng vị suốt 4 A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp là (1) *kamma*. Việc có được thịt đầy đặn ở bảy chỗ trên thân tựa như hiện bày để nói rằng: “Chư thiên và nhân loại hãy biết rằng: ‘Bồ tát đã làm những việc phước cúng dường vật thực thượng vị, v.v... trong những kiếp quá khứ của Ngài và khả năng nó làm nhân để có được nhiều lợi lộc trong chính kiếp ấy là (2) *kamma-sarikkhaka* (nghiệp quả tương ứng). Tướng thịt đầy đặn ở bảy chỗ là (3) *lakkhana* (tướng). Việc có được nhiều vật thực thượng vị là (4) *lakkhanaṅgisamsa* (tướng công đức).

Lòng bàn tay và bàn chân mềm như tấm lưới

Trong nhiều kiếp quá khứ của Bồ tát, Ngài đã giúp đỡ nhiều người bằng bốn nhiếp sự (*saṅgaha-vatthu*). Những người thích vật thí thì Ngài cho vật thí (*dāna*); những người thích lời nói khả ái thì Ngài giúp đỡ họ bằng lời nói dịu ngọt (*piyavācā*), một dạng *saṅgaha-vatthu*; những người thích nghe lời nói có lợi ích thì Ngài giúp đỡ họ bằng lời nói hay hành động có lợi ích (*atthacariyā*); những người thích nghe lời nói có lợi ích thì Ngài giúp đỡ họ bằng lời nói hoặc việc làm có lợi ích (*atthacariyā*), *saṅgaha-vatthu* thứ ba, như cho họ lời khuyên “Điều này nên làm.” “Điều này không nên làm.” “Nên thân cận với người có tánh như vậy.” “Không nên thân cận với người có tánh như vậy”, v.v... Những người thích được đối xử trên căn bản bình đẳng dù hạnh phúc hay đau khổ, Ngài giúp họ cảm giác bình đẳng (*samānattatā*), *saṅgaha-vatthu* thứ tư. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc của chư thiên; tái sinh xuống cõi người, ngài có được tướng lòng bàn tay và bàn chân mềm và giống như tấm lưới vàng. Vì Ngài có được hai tướng ấy, nên nếu Ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì Ngài sẽ trở thành Chuyển luân vương. Nếu xuất gia từ bỏ thế gian thì Ngài sẽ trở thành vị Phật Toàn giác; do kết quả theo sau, Ngài được tùy tùng phục vụ và hầu hạ tựa như hội chúng ấy đều ở trong bàn tay của Ngài.

Ở đây, những việc phước giúp đỡ chúng bằng bốn *saṅgaha-vatthu* trong nhiều kiếp quá khứ của Ngài là (1) *Kamma*. Những người không làm những việc phước như vậy thường có bàn tay và bàn chân thô, ngón tay và ngón chân không đều đặn. Tuy nhiên, Bồ tát thì có bàn tay và bàn chân mềm mại, ngón tay và ngón chân bằng phẳng như tấm lưới vàng để chư thiên và nhân loại biết về sự giúp đỡ của Ngài nhiều chúng sanh bằng bốn *saṅgaha-vatthu* trong những kiếp quá khứ của Ngài. Đặc tánh mềm mại của bàn tay và bàn chân luôn cả sự đều đặn của ngón tay và ngón chân là (2) *Kamma-sarikkhaka* (Nghệp quả tương ứng). Bàn tay và bàn chân mềm, ngón tay và ngón chân đều đặn

là (3) *Lakkhana* (tướng). Sự hoạch đắc về tùy tùng như được gồm thâu trong bàn tay của Ngài là (4) *Lakkhaṇānisamsa* (Tướng công đức)

Mắt cá chân cao và lông trên thân xoắn lên

Trong nhiều kiếp quá khứ của Ngài, Bồ tát thường tránh xa lời nói vô ích, phù phiếm; Ngài chỉ nói những lời có lợi ích cho hiện tại cũng như tương lai. Ngài chỉ thuyết pháp về Thập thiện nghiệp dẫn đến sự giải thoát khỏi *samsāra*. Do sự thuyết pháp đến đông đảo mọi người đã nâng họ lên giai đoạn cao hơn của sự thịnh vượng nhờ thập thiện nghiệp đạo, Ngài đã thực hiện sự bố thí về Pháp. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên, tái sinh xuống cõi người, Ngài có tướng mắt cá chân hơi cao không dính bụi cùng với tướng lông trên thân xoắn lên phía trên. Vì ngài có được hai tướng ấy cho nên, nếu Ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì Ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương; khi Ngài xuất gia từ bỏ thế gian như trong kiếp chót sanh làm Thái tử Siddhattha, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác. Do kết quả, Ngài đạt đến đỉnh cao tối thắng hơn tất cả chúng sanh.

Ở đây, những việc phước về sự thuyết pháp dẫn đến những tầng bậc cao hơn của kiếp sống là (1) *Kamma*. Những người không gieo tạo những việc phước như vậy thì có mắt cá chân thấp và lông trên thân thì chúc xuống tựa như chúng hiện bày để nói rằng “ Mọi người hãy biết rằng chúng tôi chưa từng làm việc phước bố thí pháp”. Còn Bồ tát, Ngài có được hai tướng ấy, đó là mắt cá chân cao và lông xoắn lên, tựa như chúng hiện bày để nói rằng: “ Chư thiên và nhân loại hãy biết rằng Bồ tát đã từng bố thí pháp để nâng cao trình độ tâm linh của chúng sanh. Do đó, khả năng của hai tướng này để chỉ rõ (2) *Kamma-sarikkhaka* (Nghiệp quả tương ứng). Hai tướng trên là (3) *Lakkhana* (Tướng). Địa vị cao nhất của Bồ tát trong tam giới là (4) *Lakkhanānisamsa* (Tướng công đức).

Chân tròn như chân con sơn dương (enī)

Trong nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã giảng dạy một cách chín chắn và đầy nhiệt tình đến các đệ tử học với Ngài. Ngài chỉ dạy cách để học trò tiếp thu và thực hành nhanh chóng mà không bị trở ngại; Ngài đã chỉ dạy họ về các môn nghệ thuật và các nghề, về các hạnh tu (*carana*) như ngũ giới, thập giới và Biệt biệt giải thoát giới (*Patimokkha*) cũng như các giáo lý như thuyết nghiệp báo (*kammasakatā* - mọi người đều có nghiệp của riêng mình). Khi giảng dạy, Ngài không bao giờ giữ lại điều gì cho riêng mình. Do kết quả của những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện; tái sanh xuống cõi người, Ngài có được tướng chân tròn, đầy, dài và xinh xắn, giống như chân của con sơn dương, được gọi là *enī*. Vì Ngài có được tướng ấy, nên nếu Ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì sẽ là vị Chuyển luân vương, với kết quả theo sau, Ngài sẽ có được tất cả những vật sở hữu của vị vua gồm cả hữu tri lẫn vô tri. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài sẽ trở thành vị Phật Toàn giác, kết quả theo sau, Ngài sẽ có được những vật dụng của vị Sa-môn một cách đầy đủ và nhanh chóng.

Ở đây, những việc phước về việc dạy các nghề và các môn nghệ thuật của Bồ tát trong nhiều kiếp quá khứ là (1) *Kamma*. Những người không thường dạy đệ tử một cách nhiệt tình và đúng đắn mà thường làm mất thì giờ của các đệ tử bằng cách bảo chúng cung kính hầu hạ hoặc sai chúng đi làm việc này việc nọ, như vậy khiến họ bị mệt lã, khiến bắp cẳng chân của họ nở ra. Ngược lại, bắp chuối chân của Bồ tát cao và tròn tựa như chúng hiện bày để nói rằng Bồ tát đã thường dạy đệ tử một cách nhiệt tình và chín chắn, không giữ lại điều gì cho riêng ngài. Khả năng hiện bày tướng đặc biệt ấy là (3) *Lakkhana* (Tướng). Sự có được các vật dụng thích hợp một cách nhanh chóng là (4) *Lakkhanānisamsa* (Tướng công đức).

Da láng mịn

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát thường đi đến các vị Samôn và Bà-la-môn trí thức và luận bàn với họ như hỏi rằng: “Thưa các ngài, thế nào là phước? Thế nào là tội?” “Điều gì nên làm theo?” “Điều gì không nên theo?” “Làm điều gì dẫn đến đau khổ lâu dài?” và “Làm điều gì để được hạnh phúc lâu dài?” Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện; tái sinh xuống cõi người, ngài có tướng da láng mịn. Vì có được tướng ấy nên nếu Ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì sẽ trở thành vị Chuyển luân vương và bậc đại trí tuệ; trong chúng sanh thọ hưởng dục lạc không có ai ngang bằng hoặc hơn Ngài về trí tuệ. Khi xuất gia từ bỏ thế gian như trong kiếp chót của Ngài, sanh làm thái tử Siddhattha, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác với trí tuệ vĩ đại, có được quảng trí (*puthupaññā*), trí thông suốt về các uẩn, các xứ, v.v... tiệp tuệ (*hāsa paññā*), tuệ sanh chung với hỉ duyệt; tốc trí (*javana paññā*), trí khởi sanh nhanh lẹ; lợi trí (*tikkha paññā*), trí đoạn tận nhanh chóng các phiền não; và quyết trạch tuệ (*nibbebhika-paññā*), trí xuyên thủng khối tham, sân, si dày đặc; do kết quả theo sau, ngài có được trí tuệ tối thắng hơn tất cả chúng sanh.

(Ở đây bài phân tích của tác giả về tướng đặc biệt này đã rõ ràng, không cần phải nói thêm về nghiệp, nghiệp quả tương ứng, v.v... của tướng ấy).

Nước da màu vàng và tươi sáng như vàng ròng

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã sống hầu như không sân hận. Nếu khởi sanh chút ít nóng giận thì Ngài nhanh chóng dập tắt nó. Ngài cũng ít lo lắng. Dầu có người nặng lời với Ngài, Ngài tuyệt đối không nóng giận hay thù ghét. Ngoài ra, Ngài còn cho vải tốt, y phục, đồ trái đến người ấy. Do kết quả tương ứng với những việc phước như

vậy, Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện; tái sinh xuống cõi người, Ngài có được nước da vàng và tươi sáng như vàng ròng *siṅgī-nikkha*. Do Ngài có tướng ấy, nếu Ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì sẽ trở thành vị Chuyển luân vương. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác. Do kết quả theo sau, ngài có được vải tốt, y phục và đồ trải một cách nhanh chóng.

Ở đây, tính không nóng giận và những việc phước bố thí vải tốt, y phục và đồ trải trong nhiều kiếp quá khứ của Ngài là (1) Kamma. Nước da của người trong con giận, sắc không êm dịu, khuôn mặt xấu xí, dữ dằn. Trong thế gian này, không có sự trang sức nào như y phục. Do đó, những người trong quá khứ thường hay nóng giận và không bố thí y phục và đồ trải thì có khuôn mặt xấu xí. Khuôn mặt của người không nóng giận thì xinh đẹp; nước da của người ấy có sắc êm dịu. Có bốn cách để chúng sanh có được sắc đẹp và sự lộng lẫy:

- (1) đã từng bố thí vật thực trong những kiếp quá khứ,
- (2) đã từng bố thí y phục trong những kiếp quá khứ.
- (3) đã từng làm việc phước quét dọn.
- (4) không nóng giận.

Tất cả bốn loại phước cần thiết này, Bồ tát đã thực hành viên mãn trong vô số kiếp quá khứ. Nhờ vậy, Ngài có được tướng nước da màu vàng ròng, nước da ấy có thể sánh với màu của vàng *siṅgī-nikkha*, và cũng để cho chư thiên và nhân loại biết về bốn loại phước mà Ngài đã thực hành viên mãn, đó là (2) *Kamma-sarikkhaka* (Nghịệp quả tương ứng). Da màu vàng ròng là (3) *Lakkhana* (Tướng). Lợi lộc về y phục, v.v... là (4) *Lakkhanānisamsa* (Tướng công đức).

Bộ sinh dục ẩn tàng dưới lớp da (mã âm tàng)

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã giúp kết hòa thân thiện cho những quyến thuộc và bạn bè từ lâu đã bất hòa với nhau; Ngài đã

tạo ra sự hòa hợp giữa người mẹ bị ghẻ lạnh và đứa con trai, giữa người cha bị ghẻ lạnh và đứa con trai, giữa anh em trai ghẻ lạnh và chị em gái, và giữa các chị em với nhau. Ngài hoan hỉ với sự hòa hợp mà Ngài đã giúp hàn gắn. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện; tái sinh xuống cõi người, Ngài có được tướng mã âm tàng giống như của con voi chúa Chaddanta. Vì ngài có được tướng ấy, nếu ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương; và do kết quả theo sau, Ngài sẽ có được hằng ngàn dũng sĩ có khả năng đánh tan tất cả mọi lực lượng thù địch. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác; và do kết quả theo sau, Ngài có được hằng ngàn Thịnh văn đệ tử có khả năng đánh tan tất cả mọi phiền não.

Ở đây, sự thực hành việc phước đem hòa hợp đến những quyền thuộc đã bất hòa với nhau là (1) *Kamma*. Khi những người quyền thuộc đã sống hòa hợp với nhau thì họ sẵn sàng bỏ qua lỗi lầm của nhau. Ngay khi họ bất hòa nhau, họ cũng không muốn để người ngoài biết rằng có người quyền thuộc của họ đã làm điều sai trái. Nếu có người nói rằng: “Người kia đã gây ra lỗi lầm ấy”, thì họ sẽ đứng lên và phản bác rằng: “Ai đã trông thấy điều ấy? Ai đã nghe điều ấy? Không ai trong chúng tôi làm điều sai trái như vậy.” Bằng cách này, tất cả họ đều bao che cho lỗi lầm của người kia. Có thể nói rằng Bồ tát không quan tâm đến lỗi lầm như vậy và nhờ đó mà Ngài đem lại sự hòa hợp cho quyền thuộc. Do đó, bộ sinh dục ẩn tàng dưới lớp da để cho người khác biết về nghiệp quá khứ của Ngài là đem lại sự hòa hợp cho quyền thuộc bằng cách ngăn chặn không để cho họ thấy lỗi lầm của nhau để họ cùng nhau sống hạnh phúc, là (2) *Kamma sārīkkhaka* (Nghiệp quả tương ứng). Bộ sinh dục ẩn tàng dưới lớp da như vậy là (3) *Lakkhaṇa* (Tướng). Việc Ngài có được hằng ngàn thịnh văn, đệ tử như những đứa con là (4) *Lakkhanānisamsa* (Tướng công đức).

Thân cân đối và bàn tay dài có thể sờ đầu gối mà không cần cúi xuống

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã bày tỏ sự kính trọng đến những tùy tùng của Ngài sau khi xem xét kỹ lưỡng các thiện hạnh và đức tánh của họ. Chỉ khi biết rõ những công đức của họ, Ngài mới khen thưởng đúng với công đức của họ, rồi quyết định: “Người này xứng đáng được thưởng chừng này”, “Người này xứng đáng với số tiền thưởng này.” “Nếu bạn trả nửa đồng tiền vàng đến người xứng đáng được lãnh một đồng tiền vàng tức là bạn trả thiếu nửa đồng tiền vàng đến người nhận. Nếu bạn trả hai đồng đến người chỉ xứng đáng được lãnh một đồng tức là bạn đã đánh mất một đồng của bạn. Tránh gặp hai khuyết điểm trên (cho nhiều hơn hoặc ít hơn), Bồ tát bày tỏ sự tôn kính đến một người bằng cách cho người ấy một đồng vì người ấy xứng đáng được thưởng một đồng. Ngài tôn kính người khác bằng cách cho người ấy hai đồng vì người ấy xứng đáng được thưởng hai. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sanh xuống cõi người, Ngài có được tướng thân cân đối (tròn và xinh đẹp) giống như cây đa trái nhánh tròn đều và tướng “bàn tay dài có thể sờ đầu gối trong khi đứng thẳng, không cúi người.” Vì có được hai tướng này, nếu Ngài ở trong thế gian làm gia chủ thì sẽ trở thành vị Chuyển luân vương và do kết quả theo sau, Ngài sẽ có nhiều tài sản như ngọc, vàng, bạc, những vật hữu dụng, các nhà chứa của cải và các kho ngũ cốc. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài sẽ trở thành vị Phật Toàn giác; và do kết quả theo sau, Ngài có được nhiều tài sản của bậc thánh như đức tin (*saddhā*), giới (*sīla*), tùy văn (*suti*), trí tuệ (*paññā*), tâm (*hiri*) và quý (*ottappa*).

Ở đây, sự tôn kính của Ngài được thể hiện theo đúng giá trị của một người là (1) *Kamma*. Chiều dài của tay phát triển cân đối và chiều cao thân trên cân đối với phần dưới của thân là sự phù hợp với sự thể hiện của Ngài (2) *Kamma-sarikkha* (Nghệp quả tương ứng). Thân của

ngài tròn như cây đa (banyan), phần trên và phần dưới của nó có kích thước cân đối là (3) *Lakkhaṇa* (Tướng). Việc Ngài có đầy đủ bảy loại tài sản là (4) *Lakkhaṇānisamsa* (Tướng công đức).

Thân khéo phát triển, lưng không có đường rãnh của xương sống và cổ tròn đầy

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát hằng mong mỗi chúng sanh được an vui hạnh phúc. Ngài mong mỗi cho chúng sanh được thành tựu bốn điều hạnh phúc. Ngài đã suy tư rất nhiều như vậy: “Làm sao những chúng sanh này có thể tăng trưởng niềm tin (*saddhā*)? Làm sao họ có thể tiến bộ trong giới luật (*sīla*), sự thọ trì ngũ giới hay thập giới?” “Làm sao họ có thể thành đạt về sự nghe (*suta*), nghe theo lời khuyên của các bậc trí tuệ và đạo đức?” “Làm sao họ có thể thành đạt về trí tuệ (*paññā*), tức là chân lý và sự hiểu biết rằng tất cả chúng sanh đều có cái nghiệp (*kamma*) của họ là tài sản mang theo của riêng họ?” “Làm sao họ có thể phát đạt về của cải và lúa thóc, về ruộng đất, loài hai chân và bốn chân, vợ con, tôi tớ và người giúp việc, quyến thuộc và bạn bè?” Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên như trước, khi tái sanh làm người, Ngài có được ba tướng chánh, là thân khéo phát triển đều đặn như phần trước của con sư tử, tướng lưng của thân khéo phát triển từ thất lưng lên đến cổ như tấm ván màu vàng kim không có đường khe ở xương sống, tướng cổ tròn và cân đối. Do Ngài có được ba hảo tướng này, nên nếu sống đời gia chủ thì Ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương, có tất cả những tiện nghi của vị vua và đời sống hạnh phúc của Ngài sẽ không bao giờ suy giảm. Khi từ bỏ thế gian, Ngài trở thành một vị Phật Toàn giác và những ân đức hợp thể và siêu thể của Ngài như *Saddhā*, *Sīla*, *Suta*, *Cāga*, *Pañña*, v.v... không bao giờ suy giảm.

Ở đây, tâm mong cầu cho chúng sanh được an lạc của Ngài là (1) *Kamma*. Sự tròn đầy và khéo phát triển của thân, lưng và cổ tựa

như chúng chúng cho thấy lòng mong mỏi hạnh phúc và thịnh vượng đến kẻ khác của Ngài, là (2) *Kammasarikhaka* (Nghệp quả tương ứng); thân, lưng và cổ tròn đầy và khéo phát triển là (3) *Lakkhana* (Tướng). Tài sản thuộc thế gian và siêu thế gian không suy giảm là (4) *Kammānisamsa* (Nghệp công đức).

Bảy ngàn mao mạch ở cuống họng

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát chưa bao giờ gây thương tích cho kẻ khác bằng tay, bằng cục đá, gậy, dao hay bằng bất kỳ loại khí giới nào. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sinh xuống cõi người, Ngài có tướng bảy ngàn mao quản xuất hiện ở cuống họng và truyền hương vị của vật thực đi khắp châu thân dầu vật thực ấy nhỏ bằng hạt mè. Vì Ngài có được tướng này, nếu ở trong thế gian làm gia chủ thì Ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác. Và do kết quả theo sau, Ngài được thiếu bịnh.

Ở đây, việc phước không gây thương tích cho chúng sanh là (1) *Kamma* (Nghệp). Người mà bị kẻ khác đánh bằng tay, v.v... sẽ có vết sưng bầm, cục máu đông ở trên chỗ bị đánh và vết thương sẽ bị mưng mủ và đau đớn hơn. Còn đối với Bồ tát, Ngài có được tướng những mao quản nằm thẳng đứng ở cuống họng tựa như chúng cho biết về việc phước của Ngài là không gây thương tích cho kẻ khác, đó là (2) *Kamma sarikkhaka* (Nghệp quả tương ứng); những mao quản nằm thẳng ở họng của Ngài là (3) *Lakkhana* (Tướng); sự khỏe mạnh của Ngài là (4) *Kammānisamsa* (Nghệp công đức).

Những mao quản truyền vị giác đi khắp thân thể cho dù vật thực nhỏ bằng hạt mè. Khả năng tiêu hóa của Ngài không quá cao

cũng không quá thấp mà vừa phải để tiêu hóa bất cứ thứ gì được ăn vào. Vì thế sức khỏe của Bồ tát tốt hơn sức khỏe của kẻ khác.

Mắt xanh trong và lông mi mềm mại

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát chưa bao giờ giận dữ nhìn người khác với đôi mắt lồi ra như mắt của con tôm hùm. Ngài không bao giờ giận dữ nhìn ngang một người khác. Khi một người nhìn Ngài giận dữ, một cách đơn giản Ngài nhắm mắt lại. Chỉ khi người đó nhìn nơi khác, Ngài mới liếc nhìn họ với tâm thương cảm mà không bao giờ ghét bỏ. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sinh xuống cõi người, Ngài có tướng “đôi mắt xanh trong” và tướng “lông mi mềm như lông mi của con bê mới sanh.” Vì Ngài có được tướng ấy, nếu trong thế gian làm gia chủ thì Ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác, và do kết quả theo sau, Ngài được nhân loại, chư thiên và Phạm thiên ngắm nhìn với tâm thương mến và đầy tin tưởng.

Ở đây, việc phước nhìn chúng sanh bằng đôi mắt thương mến trong vô số kiếp quá khứ của ngài là (1) *Kamma* (Nghiệp). Những người giận dữ nhìn ngang hoặc nhìn cau mày vào người khác thì kiếp sau cũng có đôi mắt như thế. Những người nhìn kẻ khác với ánh mắt thiện cảm và đầy tôn kính sẽ có được đôi mắt trong suốt với năm vẻ đẹp. Bồ tát có đôi mắt xanh trong, lông mi mềm và cong lên tựa như chúng biểu hiện cái nhìn trìu mến và khiêm cung trong quá khứ của Ngài, tất cả điều này là (2) *Kamma-sarikkhaka* (Nghiệp quả tương ứng). Đôi mắt cực kỳ trong xanh và lông mi rất mềm là (3) *Lakkhaṇa* (Tướng). Sự ái kính của chúng sanh đối với Ngài là (4) *Kammānisamsa* (Nghiệp công đức).

Lớp thịt mỏng ở trên trán

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã thực hành thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh và ý thiện hạnh, bố thí, trì giới, ăn kiêng (fasting), phụng dưỡng cha mẹ, v.v... Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sinh xuống cõi người, Ngài có được tướng lớp thịt mỏng xuất hiện trên trán như băng vải bằng chỉ vàng quấn quanh đầu. Vì Ngài có được tướng ấy, nếu ở trong thế gian làm gia chủ thì Ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác. Và do kết quả theo sau, đông đảo chúng sanh theo Ngài hay Ngài trở thành bậc lãnh đạo tất cả họ.

Ở đây, việc phước dẫn đầu nhóm người thực hành các việc thiện là (1) *Kamma* (Nghiệp). Người lãnh đạo nhóm người để làm các việc thiện như bố thí, v.v... không bao giờ mang vẻ mặt buồn rầu giữa các thiện hữu. Thay vào đó, vị ấy đi lại giữa mọi người với đầu thẳng không sợ hãi, vẻ mặt vui tươi và mãn nguyện. Người ấy cũng có đông đảo tùy tùng. Trong nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát lãnh đạo mọi người làm các việc thiện. Để cho chư thiên và nhân loại biết được điều này, Bồ tát sanh ra có lớp thịt mỏng ở trên trán (hoặc có đầu tròn đầy) để cho mọi người biết về những việc phước trong quá khứ là (2) *Kamma-sarikkhaka* (Nghiệp quả tương ứng). Lớp thịt mỏng trên trán là (3) *Lakkhaṇa* (Tướng). Đông đảo chúng sanh quy y theo Ngài là (4) *Lakkhaṇānisamsa* (Tướng công đức).

Lông trên thân và sợi bạch mao giữa hai hàng lông mày

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã từ bỏ sự nói dối (*musāvāda*), Ngài chỉ nói lời chân thật, lời nói trước của Ngài phù hợp với lời nói sau; Ngài nói lời kiên định; Ngài nói những lời đáng tin cậy khiến cho mọi người tin tưởng và nghe theo. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái

sanh xuống cõi người, Ngài có được tướng “lông trên thân, một lỗ chân lông có một sợi” và tướng “sợi bạch mao nằm giữa hai hàng lông mày.” Vì ngài có được hai tướng này nên, nếu ở trong thế gian làm gia chủ thì Ngài trở thành vị Chuyển luân vương. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài sẽ trở thành vị Phật Toàn giác, và do kết quả theo sau, những ước muốn của Ngài được nhiều người đáp ứng.

Ở đây, việc phước chỉ nói lời chân thật trong nhiều kiếp quá khứ của ngài là (1) *Kamma* (Nghệp). Lông trên thân của Ngài, mỗi sợi mọc lên ở một lỗ chân lông và sợi bạch mao mọc lên một cách kỳ diệu giữa hai hàng lông mày để nói lên những việc phước nói lời chân thực của ngài là (2) *Kamma sarikkhaka* (Nghệp quả tương ứng). Lông trên thân và sợi bạch mao giữa hai hàng lông mày là (3) *Lakkhana* (Tướng). Những ước muốn của Ngài được nhiều người đáp ứng là (4) *Lakkhanānisamsa* (Tướng công đức)

Bốn mươi cái răng và tánh chất răng khít nhau

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã từ bỏ ly gián ngữ; Ngài đã đem lại sự hòa hợp cho những người đã xa lìa nhau; Ngài đã giúp duy trì sự đoàn kết cho những người đã sống đoàn kết; Ngài hoan hỉ với sự đoàn kết của bạn bè; Ngài rất thỏa mãn khi thấy hoặc nghe nói về những người đang sống hòa hợp với nhau; Ngài chỉ nói điều gì đem lại sự đoàn kết cho bạn bè, thân thích. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy; Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sanh xuống cõi người, Ngài có được tướng “hàm răng có bốn chục cái” và tướng “răng khít nhau, không có kẽ hở.” Vì có hai tướng này, nếu ở trong thế tục làm gia chủ thì Ngài trở thành vị Chuyển luân vương. Khi xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác; và do kết quả theo sau, Ngài có được tứ chúng hòa hợp, không bị kẻ ngoại đạo ly gián.

Ở đây, sự từ bỏ ly gián ngữ và nói lời đem lại hòa hợp trong nhiều kiếp quá khứ của Ngài là (1) *Kamma* (Nghiệp). Những người thường nói lời chia rẽ thì không có đầy đủ bốn chục cái răng và răng của họ bị sưa, có nhiều kẻ hở, vì họ phá hoại sự hòa hợp của kẻ khác. Tuy nhiên, Bồ tát có bốn chục cái răng và chúng khít nhau tựa như để cho chư thiên và nhân loại biết về thiện hạnh trong vô số kiếp quá khứ của Ngài là không nói lời chia rẽ. Cho nên, khả năng của những cái răng của Ngài cho biết sự kiên tránh ấy là (2) *Kamma sarikkhaka* (Nghiệp quả tương ứng). Bộ răng đầy đủ bốn mươi cái và không có kẻ hở trong những cái răng ấy là (3) *Lakkhana* (Tướng). Việc có chúng đệ tử hòa hợp không thể bị kẻ khác chia rẽ ly gián là (4) *Lakkhanānisamsa* (Tướng công đức).

Lưỡi dài và giọng nói có tám đặc tánh như giọng nói của Phạm thiên

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã kiên tránh không nói lời thô lỗ, chửi mắng, Ngài chỉ nói những lời lịch sự, không xúc phạm và làm hài lòng nhiều người. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sinh xuống cõi người, Ngài có được tướng “lưỡi dài và mềm” và tướng “giọng nói có tám đặc tánh như giọng nói của Phạm thiên”. Vì Ngài có được hai tướng ấy, nếu ở trong thế gian làm gia chủ thì ngài trở thành vị Chuyển luân vương. Khi từ bỏ thế gian, Ngài thành vị Phật Toàn giác; và do kết quả theo sau, những lời nói của Ngài có hiệu quả, có tánh chất thuyết phục và đáng tin cậy.

Ở đây, sự từ bỏ ác ngữ và chỉ nói lời lịch sự, khả ái, dịu dàng trong nhiều kiếp quá khứ của ngài là (1) *Kamma* (Nghiệp). Những người hay nói lời ác, chửi mắng thì lưỡi dày, cong xuống và có đường chẻ khiến cho người khác biết rằng họ đã từng xoắn lưỡi nói lời ác. Tuy nhiên, Bồ tát thì lưỡi dài, mềm và phẳng đẹp để chư thiên và nhân

loại có thể biết rằng Ngài không bao giờ nói ác ngữ mà chỉ nói lời dịu dàng, lịch sự và dễ nghe. Những người thường nói ác ngữ thì có giọng nói bị bẻ, không rõ ràng. Bồ tát có giọng nói mang tám đặc tánh tựa như để nói lên rằng “ Chư thiên và nhân loại hãy biết rằng trong nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã từ bỏ sự mắng nhiếc, chê bai, đó là nguyên nhân của giọng nói thô và bẻ. Do đó, tánh chất dài, đẹp và mềm của cái lưỡi và sự tròn đủ tám đặc tánh của cái lưỡi là (2) *Kamma-sarikkhaka* (Nghịch quả tương ứng). Lưỡi dài, mềm và giọng nói có đầy đủ tám đặc tánh là (3) *Lakkhana* (Tướng). Chư thiên và nhân loại nghe theo lời của Ngài, có tánh thuyết phục, có hiệu quả và đáng tin cậy là (4) *Lakkhanānisamsa* (Tướng công đức).

Cầm giông như cầm sư tử

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã từ bỏ lời nói phù phiếm, vô ích (ý ngữ). Những lời ngài nói ra đúng thời và đúng hoàn cảnh. Ngài chỉ nói lợi ích, chân thật và phù hợp với pháp, và cho lời khuyên đúng với luật; Ngài nói với tính cách đúng đắn, lời nói có ý nghĩa và có bằng chứng như trong phiên tòa, đáng được mọi người ghi nhớ và tâm niệm. Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sanh xuống cõi người, Ngài có được tướng “ cầm phát triển xinh đẹp (toát lên một nụ cười sắp xảy ra) giống như cầm của sư tử.” Vì ngài có được tướng ấy cho nên, nếu ở trong thế gian làm gia chủ thì Ngài trở thành vị Chuyển luân vương. Lúc xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác; và do kết quả theo sau, những kẻ thù ở bên ngoài cũng như bên trong hoàn toàn không thể tấn công được Ngài.

Ở đây, hạnh từ bỏ ý ngữ của ngài là (1) *Kamma* (Nghịch). Những người thường nói chuyện phù phiếm thì có cầm uốn vào hình lòng chảo hoặc có hình dạng xấu xí khiến người ta biết rằng họ từng nói lời vô ích. Bồ tát thì có cầm xinh đẹp để chư thiên và nhân loại

biết về hạnh từ bỏ ý nghĩ của Ngài, và hạnh chỉ nói điều gì đem lại lợi ích. Do đó, khả năng phát triển của hàm biểu hiện hạnh của Ngài trong quá khứ là (2) *Kamma-sarikkhaka* (Nghệp quả tương ứng). Quai hàm xinh đẹp với khả năng là (3) *Lakkhana* (Tướng). Quả phước khiến kẻ thù bên trong và bên ngoài không thể tấn công Ngài là (4) *Lakkhaṇānisamsa* (Tướng công đức).

Hàm răng đều đặn và bốn răng nhọn trắng

Trải qua nhiều kiếp quá khứ, Bồ tát đã từ bỏ lối sống tà mạng, chỉ sống bằng nghề chân chánh. Ngài đã từ bỏ tất cả những phương tiện bất lương, như lường cân tráo đấu, ăn hối lộ, dối gạt, lộng giả thành chân. Như các hành động bạo lực bằng cách chặt tay chặt chân, giết người, bắt cóc, cướp bóc, đốt nhà, v.v... Do kết quả tương ứng với những việc phước như vậy, Ngài thọ hưởng quả phước ở cõi chư thiên, vượt trội các vị chư thiên khác về mười phương diện. Khi tái sanh xuống cõi người, Ngài có được tướng “hàm răng đều đặn và cân đối” và tướng “bốn cái răng nhọn trắng và sáng như sao mai”. Vì có được hai tướng ấy cho nên, nếu ở trong thế tục làm gia chủ thì Ngài sẽ trở thành vị Chuyển luân vương. Lúc xuất gia từ bỏ thế gian, Ngài trở thành vị Phật Toàn giác. Và do kết quả theo sau, Ngài có được đông đảo đệ tử bao gồm tứ chúng.

Ở đây, sự nuôi mạng chân chánh của Bồ tát trong nhiều kiếp quá khứ của Ngài là (1) *Kamma* (Nghệp). Những người kiếm sống không lương thiện thường có hàm răng không cân đối, hàm trên hoặc hàm dưới, bên trong hoặc bên ngoài của hàm răng; và bốn cái răng nanh của họ thì cấu bần khiến mọi người biết về những hành động tà mạng của họ trong quá khứ. Tuy nhiên, Bồ tát có răng đều đặn nhau và bốn cái răng nhọn rất trắng sáng tựa như chúng hiện bày ra để nói rằng: “Chư thiên và nhân loại hãy biết về sự nuôi mạng chân chánh của Bồ tát trải qua vô số kiếp trong luân hồi. Do đó, tánh chất đều đặn của những cái răng của và tánh chất trắng sáng của bốn cái răng nhọn

nói lên sự nuôi mạng chân chánh của Ngài trong vô số kiếp luân hồi là (2) *Kamma-sarikkhaka* (Nghệp quả tương ứng). Răng đều đặn và bốn cái răng nhọn trắng sáng là (3) *Lakkhaṇa* (Tướng). Số đệ tử đông đảo của ngài là (4) *Lakkhaṇānisamsa* (Tướng công đức).

HẾT CUỐN 2 CỦA BỘ ĐẠI-PHẬT-SỬ

